

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN  
DỰ ÁN HỢP PHẦN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN NUÔI TRỒNG THỦY SẢN BỀN VỮNG (SUDA)

---

**Từ điển**  
**THUẬT NGỮ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**  
**của FAO năm 2008**

**FAO Glossary of Aquaculture**

**NHÀ XUẤT BẢN NÔNG NGHIỆP**  
**HÀ NỘI - 2009**



## LỜI NÓI ĐẦU

Cuốn **“Từ điển Thuật ngữ nuôi trồng thủy sản của FAO năm 2008”** dịch từ tài liệu tiếng Anh của Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hợp Quốc (FAO) **“FAO Glossary of Aquaculture”** đăng trên trang web <http://www.fao.org/fi/glossary/aquaculture> bằng 5 ngôn ngữ: Anh, Pháp, Tây Ban Nha, Ả-rập và Trung Quốc.

Mục tiêu của Từ điển chuyên ngành nuôi trồng thủy sản của FAO là: “(i) tạo điều kiện thuận lợi cho việc trao đổi thông tin giữa các nhà khoa học, chuyên gia kỹ thuật tham gia nghiên cứu khoa học; và (ii) tăng cường trao đổi thông tin giữa các nhà khoa học, chuyên gia kỹ thuật tham gia nghiên cứu khoa học, nhà quản lý phát triển, tư vấn và độc giả từ nhiều lĩnh vực khác nhau như quản lý, nông học, kinh tế học, nuôi trồng thủy sản, môi trường và hoạch định chính sách”.

Được sự đồng ý của FAO, Dự án SUDA đã tổ chức dịch và phát hành ấn phẩm **“Từ điển Thuật ngữ nuôi trồng thủy sản của FAO năm 2008”** với mong muốn mở rộng sự trao đổi thông tin tới các nhà nghiên cứu, sinh viên và các chuyên gia thuộc thành phần tư nhân cũng như những người nuôi tiên tiến ở Việt Nam. Thông qua cuốn Từ điển chuyên ngành này, người sử dụng có thể tiếp cận với các thuật ngữ chuyên ngành bằng 4 ngôn ngữ khác.

Việc có thể tiếp cận với các ấn phẩm ngoại văn sẽ mở rộng khả năng tiếp cận nguồn kiến thức về nuôi trồng thủy sản và hỗ trợ phát triển nuôi trồng thủy sản ở Việt Nam.

Chúng tôi hy vọng rằng, với cách hiểu thống nhất các thuật ngữ về nuôi trồng thủy sản, Từ điển chuyên ngành cũng hỗ trợ các nhà nghiên cứu trong việc công bố kết quả nghiên cứu của họ ở nước ngoài và điều này sẽ góp phần phổ biến các kiến thức khoa học cũng như kinh nghiệm thực tiễn về nuôi trồng thủy sản của Việt Nam ra thế giới.

Cuốn **“Từ điển Thuật ngữ nuôi trồng thủy sản của FAO năm 2008”** được dự kiến đăng tải trên trang web của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và của Trung tâm Khuyến nông - Khuyến ngư Quốc gia để đông đảo độc giả hơn nữa được tiếp nhận.

Mặc dù đã rất cố gắng trong quá trình dịch và hiệu đính nội dung, nhưng do những hạn chế về thời gian và trình độ, chắc chắn tài liệu này vẫn còn những sai sót. Chúng tôi rất mong nhận được ý kiến góp ý cũng như gợi ý các thuật ngữ mới của các nhà khoa học, các đồng nghiệp và đông đảo bạn đọc. Các ý kiến này sẽ giúp cho việc mở rộng kho thuật ngữ và hoàn thiện cuốn từ điển này.

Nhân dịp này, Ban Quản lý Hợp phần SUDA xin gửi lời cảm ơn chân thành đến các cán bộ của FAO đã hợp tác cung cấp từ điển cho chúng tôi, mặc dù bản dịch này chưa được họ xem lại. Bản dịch ban đầu của Từ điển chuyên ngành này do các tư vấn trong nước thực hiện, sau đó được một nhóm chuyên gia về nuôi trồng thủy sản hiệu đính. Việc biên dịch các từ đặc biệt khó đã được TS. Nguyễn Công Dân (Cục Thú y) thực hiện và được TS. Vũ Dũng Tiến (Cục Nuôi trồng thủy sản) hiệu đính lần cuối cùng.

**BAN QUẢN LÝ HỢP PHẦN SUDA**

## CÁCH SỬ DỤNG TỪ ĐIỂN


Các thuật ngữ chuyên ngành được sắp xếp theo thứ tự chữ cái của thuật ngữ tiếng Anh. Để tìm một thuật ngữ tiếng Việt, độc giả nên sử dụng bản điện tử trên internet. Mỗi một thuật ngữ tiếng Anh sẽ có một từ hoặc một đoạn mô tả vắn tắt bằng tiếng Việt. Đồng thời từ điển sẽ đưa ra định nghĩa chi tiết về thuật ngữ đó bằng tiếng Việt.\*

Dự án SUDA in 300 cuốn để phát cho các cán bộ, nhân viên đang làm việc cho Dự án; các viện nghiên cứu về nuôi trồng thủy sản; trường đại học, trường cao đẳng có chuyên ngành về nuôi trồng thủy sản; và các thư viện trong nước. Sách không bán.

---

\* Ghi chú: Bạn đọc lưu ý, trong cuốn Từ điển chuyên ngành này không có số thứ tự 653 (do bản gốc không có)

**TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN CỦA FAO NĂM 2008**

	TERM	THUẬT NGỮ
		
1	<b>Abalone</b>	<b>Bào ngư</b>
	Động vật thân mềm chân bụng thuộc họ Haliotidae, phân bố ở vùng bờ biển ôn đới và cận nhiệt đới	
2	<b>Abiotic</b>	<b>Vô sinh</b>
	Nhân tố vật chất, ảnh hưởng đến sự phát triển và sự sống của một sinh vật.	
3	<b>Absorption</b>	<b>Sự hấp thụ</b>
	Chuyển chất dinh dưỡng sau khi tiêu hoá qua màng tế bào. Sản phẩm tiêu hoá được hấp thụ do khuếch tán và vận chuyển chủ động.	
4	<b>Acadja</b>	<b>Chà (bãi nhân tạo làm nơi trú ẩn cho động vật thủy sinh)</b>
	Bãi chà với những kiểu thiết kế truyền thống khác nhau được dùng ở những vùng cư trú của động vật thủy sinh ở đầm phá, vịnh nước nông thuộc Benin, Tây Phi.	
5	<b>Access</b>	<b>Đường vào, quyền sử dụng cái gì, truy cập</b>
	Xác định bằng luật và những tiêu chuẩn xã hội, định rõ khả năng của những người khác nhau ở vùng nông thôn đối với bản thân mình về quyền kiểm soát, hay quyền sử dụng và tiếp cận nguồn lợi như đất và tài sản công cộng. Vấn đề này cũng được xác định bằng những tác động của những mối quan hệ xã hội, ví dụ như tầng lớp xã hội, giới... Ngoài ra tiếp cận (Access) còn liên quan đến khả năng tham gia và thu nhận lợi ích từ các dịch vụ công và xã hội do nhà nước cung cấp như giáo dục, y tế, đường giao thông, cung cấp nước sạch, v.v....	
6	<b>Acclimation</b>	<b>Thuần hoá</b>
	Sự điều chỉnh của sinh vật đối với những điều kiện phòng thí nghiệm.	
7	<b>Acclimatization</b>	<b>Thuần hoá</b>
	Sự điều chỉnh của sinh vật đối với những hoàn cảnh môi trường tự nhiên.	
8	<b>Accounting period</b>	<b>Kỳ kế toán</b>

	<b>TERM</b>	<b>THUẬT NGỮ</b>
		Khoảng thời gian nào đó (hay một khoảng thời gian ấn định) thường là 1 năm, quyết toán tài chính được kết thúc vào cuối năm, đưa ra bảng cân đối tài chính cho biết số tiền lợi nhuận hay thua lỗ của kỳ kế toán.
9	<b>Accuracy</b>	<b>Sự chính xác</b>
		Mức độ chính xác của một phép đo lường hay một bản báo cáo tài chính (của ngân hàng).
10	<b>Acid</b>	<b>Axit</b>
		Một chất được đặc trưng khi phản ứng với bazơ hay alkali trong nước thì tạo thành muối. Một axit giải phóng ion hydrogen nhờ vào sự phân ly trong nước, có pH thấp hơn 7.
11	<b>Acid-binding capacity (ABC)</b>	<b>Khả năng liên kết axit (ABC)</b>
		Số lượng biến đổi alkaline (hay alkalinity) có trong nước, được xác định bằng phương pháp đơn giản như sử dụng màu vàng cam methyl làm chỉ thị, thể hiện bằng đơn vị SBV (viết tắt của thuật ngữ tiếng Đức "Säurebindungsvermögen"), nó cung cấp cách ước định alkalinity và độ cứng tạm thời của nước. Quy đổi 1 SBV = 50 mg eq.CaCO <sub>3</sub> /litre = 28 mg eq.CaO/l = 20 mg Ca <sup>++</sup> /l = 2.8 độ cứng Đức = 1 milliequivalent/l.
12	<b>Ad valorem</b>	<b>Thuế theo giá hàng</b>
		Theo giá trị. Đánh thuế nhập khẩu dựa trên tỷ lệ % giá trị của sản phẩm từ nơi nhận hàng.
13	<b>Adaptation</b>	<b>Thích nghi</b>
		Quá trình mà những cá thể (hay những phần của cá thể), quần thể, hay loài thay đổi hình dạng hay chức năng để sinh sống tốt hơn trong điều kiện môi trường hiện tại hoặc môi trường thay đổi.
14	<b>Adaptation, livelihood-</b>	<b>Sự thích nghi sinh kế</b>
		Xem Sự thích nghi sinh kế (Livelihood adaptation)
15	<b>Adaptation, local-</b>	<b>Sự thích nghi địa phương</b>
		Sự thay đổi tần suất gen (và thể hiện ra kiểu hình) do kết quả của chọn lọc kết hợp với môi trường địa phương.
16	<b>Additive</b>	<b>Chất thêm vào</b>

	TERM	THUẬT NGỮ
		Một thành phần hay tổ hợp của các thành phần được thêm vào thức ăn hay một số thành phần thức ăn tổng hợp cơ bản để đáp ứng nhu cầu riêng. Thường sử dụng số lượng ít và yêu cầu phải phối trộn và bảo quản cẩn thận. Những chất thêm vào dùng cho thức ăn thủy sản bao gồm cả những axit amin tổng hợp, vitamin, chất kết dính, chất chống oxy hoá, chất dùng trong bảo quản, thuốc phòng, hormone và chất kích thích sinh trưởng.
17	<b>Addling (eggs)</b>	<b>Trúng ung</b>
	Xem Trúng ung (Shocking)	
18	<b>Adsorption</b>	<b>Sự bám hút</b>
	(a) Sự kết dính của các phân tử khí, chất lỏng hay chất hoà tan trên bề mặt (b) Trong đất: Sự gắn kết của hạt, ion hay phân tử trên bề mặt; ví dụ như can xi bám trên bề mặt của đất sét hay đất mùn.	
19	<b>Adult</b>	<b>Trưởng thành</b>
	Động vật nào đó đã đạt mức sinh trưởng tối đa hay thành thực sinh dục mà không phải là sớm trước tuổi.	
20	<b>Aeration</b>	<b>Sục khí</b>
	Trong hệ thống nuôi trồng thủy sản: Máy khuấy trộn khí với nước; sục khí nói chung liên quan đến quá trình mà các khí có trong không khí được chuyển qua bề mặt tiếp xúc giữa không khí và nước (khác với việc cấp khí ôxy riêng).	
21	<b>Aerator</b>	<b>Máy sục khí</b>
	Dụng cụ dùng để đưa không khí vào trong nước. Có 3 loại hệ thống sục khí: sục khí cơ học, lực hút và khuếch tán không khí.	
22	<b>Aerator, paddle wheel-</b>	<b>Máy sục khí kiểu bánh xe quạt nước</b>
	Máy quạt khí đơn giản gồm có bánh xe quay trên đó gắn những cánh guồng phẳng để khuấy nước, làm tăng hàm lượng không khí trong nước. Một mô tơ gắn trên khung nổi nổi với một trục nằm ngang, trên mỗi đầu trục có lắp bánh xe quạt nước theo chiều thẳng đứng, đặt ngập trong nước từ 1/3 đến 1/4 đường kính bánh xe quạt nước. Cánh guồng của bánh xe quạt nước thường hơi cong như chiếc thìa hay cạnh răng cưa và có lỗ đục. Bánh xe quạt nước quay tròn trong nước, mức nước, đưa lên và làm nước bắn tung toé trên mặt ao.	
23	<b>Aerator, propeller-diffuser-</b>	<b>Máy sục khí kiểu cánh quạt khuếch tán không khí</b>

	<b>TERM</b>	<b>THUẬT NGỮ</b>
		Gồm có một ống rỗng tròn gắn vào một mô tơ điện. Một máy khuếch tán và một máy nén đẩy được lắp vào một đầu ống ngập trong nước. Phần nổi được trên mặt nước là nhờ vào 1 chiếc phao, nhờ đó lỗ thủng đối diện với đầu cuối của ống, gắn mô tơ luôn duy trì ở trên mặt nước. Máy nén đẩy gia tăng đủ lượng nước làm giảm áp lực trong ống rỗng nhờ đó đã đẩy được không khí vào trong ống. Không khí được chuyển qua máy khuếch tán đi vào trong nước tạo thành những bọt khí nhỏ đó là nhờ vào sự kết hợp với máy nén đẩy. Những máy sục khí này ngoài việc sục khí thì còn giúp cho tuần hoàn nước.
24	<b>Aerator, pump-</b>	<b>Máy sục khí bơm</b>
		Gồm có một mô tơ điện có thể đặt chìm dưới nước và một máy nén đẩy được gắn vào một ống. Mô tơ được đặt cố định để các đầu ống ở vị trí thẳng đứng. Toàn bộ hệ thống được gắn với một chiếc phao, máy nén đẩy phun nước vào không khí để quạt khí.
25	<b>Aerator, rotary-</b>	<b>Máy sục khí quay</b>
		Xem Máy sục khí kiểu bánh xe quạt nước (Aerator, paddle-wheel)
26	<b>Aerator, spray-</b>	<b>Máy sục khí phun</b>
		Gồm có 1 bơm cao áp đẩy nước ra qua nhiều lỗ nhỏ của một đường ống với nhiều nhánh phun nước tạo thành vòng cung quạt khí.
27	<b>Aerator, U-tube-</b>	<b>Máy sục khí ống chữ U</b>
		Một loại sục khí khuếch tán: một đường ống đặt chìm dưới đất và nước được dẫn trực tiếp vào một đầu và chảy ngược lên đầu phía bên kia. Khuếch tán bọt khí xuất hiện tại đầu vào của ống.
28	<b>Aerator, waterfall-</b>	<b>Máy sục khí thác nước</b>
		Xem Thác nước (Cascade)
29	<b>Aerators, diffuser-</b>	<b>Máy sục khí khuếch tán</b>
		Một trong những loại máy sục khí có sử dụng máy nén khí hay máy thổi khí để cung cấp khí hoặc khuếch tán không khí, đường ống có lỗ thủng hay các dụng cụ khác tương tự để giải phóng các bọt khí vào trong nước. Khí oxy cũng có thể được dùng thay vì không khí.
30	<b>Aerators, gravity-</b>	<b>Máy sục khí trọng lực</b>
		Một trong những loại máy sục khí có sử dụng năng lượng được tạo ra khi nước đổ xuống từ trên cao để vận chuyển oxy. Thường liên quan đến máy sục khí kiểu thác nước hay thác nước.
31	<b>Aerators, mechanical</b>	<b>Máy sục khí cơ học</b>

	TERM	THUẬT NGỮ
		Một loại máy sục khí phổ biến dùng năng lượng cơ học quạt nước tạo thành những giọt nước. Ôxy được tăng cường vận chuyển nhờ vào sự gia tăng vùng tiếp xúc giữa nước và không khí. Máy có thể chạy bằng mô tơ điện hay máy nổ (có thể dùng máy cày đặt trên bờ).
32	<b>Aerobic</b>	<b>Hiếu khí</b>
		Điều kiện hay quá trình xảy ra khi có ôxy hoặc bắt buộc phải có ôxy. Các sinh vật hiếu khí thu được năng lượng cho sinh trưởng từ hô hấp hiếu khí.
33	<b>Aetiologic agent</b>	<b>Tác nhân gây bệnh</b>
		Sinh vật là nguyên nhân ban đầu gây ra những thay đổi trong cơ thể động vật ký chủ dẫn tới bệnh.
34	<b>Aetiology</b>	<b>Nguyên nhân gây bệnh học</b>
		Khoa học nghiên cứu hay mô tả nguyên nhân gây bệnh, gồm cả những nhân tố tăng cường lây nhiễm các tác nhân gây bệnh.
35	<b>Aflatoxins</b>	<b>Độc tố aflatoxin</b>
		Một nhóm độc tố nấm cực kỳ độc không bị phân huỷ bởi nhiệt, được tạo ra do các dòng nấm <i>Aspergillus flavus</i> và <i>A. parasiticus</i> , biểu thị bằng phát quang khi chiếu đèn tia cực tím vào. Độc tố aflatoxins gây độc ở phạm vi rộng. Trong các hệ thống nuôi trồng thủy sản kết hợp ở vùng nhiệt đới, aflatoxins đã được biết là nguy hiểm khi mà <i>Aspergillus</i> lây nhiễm vào thức ăn cho vịt và phân vịt được truyền vào ao cá. Thực phẩm đặc biệt dễ bị lây nhiễm do <i>A. flavus</i> là từ các hạt bông, lạc và củi dừa khô.
36	<b>Agar-agar</b>	<b>Thạch trắng agar</b>
		Sản phẩm gelatin được chế biến từ rong biển đỏ, ví dụ như <i>Gelidium</i> spp. và <i>Gracilaria</i> spp. Agar thường được dùng để làm môi trường nuôi cấy vi khuẩn.
37	<b>Age class</b>	<b>Lứa tuổi</b>
		Một nhóm cá thể có cùng độ tuổi trong quần thể. Nhóm cá 0 tuổi là cá đang sống năm thứ nhất trong cuộc đời của chúng. Một con cá sinh ra vào tháng 4 năm nay mang 0 tuổi đến tháng 4 năm sau. Thuật ngữ liên quan đến lứa tuổi trong 1 năm kéo dài suốt năm của một loài từ khi sinh ra. Những đơn vị thời gian ngắn hơn cũng có thể được dùng, đặc biệt ở vùng nhiệt đới.
38	<b>Age composition</b>	<b>Kết cấu lứa tuổi</b>

	TERM	THUẬT NGỮ
		Sự phân bố của sinh vật giữa những lứa tuổi khác nhau có mặt trong quần thể; tổng hợp số lượng cá thể cho tất cả các lứa tuổi bằng với độ lớn của quần thể.
39	<b>Age group</b>	<b>Nhóm tuổi</b>
	Xem Lứa tuổi (Age class)	
40	<b>Aggregate</b>	<b>Tập hợp lại, kết hợp lại</b>
	(a) Nhóm riêng các hạt được hình thành tự nhiên hay nhân tạo. (b) Trong việc ứng dụng kiến thức khoa học vào chế tạo vật liệu rắn như cát, sỏi, đá dùng để trộn với xi măng tạo thành vữa xây dựng hay bê tông.	
41	<b>Agitation</b>	<b>Sự khuấy trộn</b>
	Quá trình làm tăng lượng oxy trong nước bằng cách khuấy, rót, lắc hoặc dùng một số thiết bị cơ học khác.	
42	<b>Agreement on Sanitary and Phytosanitary Measures (SPS Agreement)</b>	<b>Công ước về phép đo vệ sinh và vệ sinh thực phẩm (Thống nhất SPS)</b>
	Theo công ước này, các thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới có quyền sử dụng phép đo phù hợp với luật pháp để bảo vệ cuộc sống và sức khỏe của công dân nước họ tránh những mối nguy trong thực phẩm, thậm chí phép đo này có thể không phù hợp với giới hạn bất hợp lý của thương mại.	
43	<b>Agreement on Technical Barriers to Trade (TBT Agreement)</b>	<b>Thỏa thuận về rào cản kỹ thuật đối với thương mại (Thống nhất TBT)</b>
	Thỏa thuận này nhằm đảm bảo rằng những quy định, tiêu chuẩn, kiểm nghiệm và phương pháp chứng nhận không tạo ra những trở ngại không cần thiết đối với thương mại.	
44	<b>Agri-aqua holding</b>	<b>Đất nông nghiệp - thủy sản</b>
	Cho mục đích thống kê: Diện tích đất dùng trong nông nghiệp cũng như trong nuôi trồng thủy sản.	
45	<b>Agriculture/Aquaculture, biological-</b>	<b>Sinh học nông nghiệp/Nuôi trồng thủy sản</b>
	Xem Nông nghiệp/Nuôi trồng thủy sản hữu cơ (Agriculture/Aquaculture, organic)-	
46	<b>Agriculture/Aquaculture, organic-</b>	<b>Nông nghiệp/Nuôi trồng thủy sản hữu cơ</b>

	<b>TERM</b>	<b>THUẬT NGỮ</b>
		Hệ thống quản lý sản xuất Holistic, hệ thống này thúc đẩy, tăng cường sức sống của hệ sinh thái nông nghiệp, bao gồm đa dạng sinh học, chu kỳ sinh học và hoạt động sinh học của đất. Nó nhấn mạnh thực tiễn quản lý liên quan đến sử dụng chi phí đầu tư ngoài trang trại, xem xét những điều kiện của khu vực cần được thích nghi với các hệ thống địa phương. Vấn đề này được hoàn thiện thông qua việc sử dụng các phương pháp có thể như cơ học, sinh học, nuôi trồng, trái ngược với việc sử dụng nguyên liệu tổng hợp để thực hiện hoạt động đặc trưng trong hệ thống.
47	<b>Agriculture, subsistence-</b>	<b>Nông nghiệp tự cung tự cấp</b>
		Canh tác nông nghiệp phục vụ đời sống tự cung tự cấp, có rất ít hoặc không có sản phẩm để bán. Thường là canh tác sinh thái/hữu cơ do không có tiền để mua vật tư cho sản xuất.
48	<b>Agriculture-aquaculture, integrated- (IAA)</b>	<b>Nông nghiệp-nuôi trồng thủy sản kết hợp (IAA)</b>
		Xem Nuôi trồng thủy sản - canh tác nông nghiệp kết hợp (Integrated agriculture-aquaculture)
49	<b>Agrobiodiversity</b>	<b>Đa dạng sinh học nông nghiệp</b>
		Xem Đa dạng sinh học nông nghiệp (Biodiversity, agricultural)
50	<b>Agroecological zone</b>	<b>Vùng sinh thái học nông nghiệp</b>
		Bản đồ nguồn lợi đất có chỉ rõ khí hậu, dạng đất và các loại đất, bề mặt đất, phạm vi tiềm năng đặc trưng và những vấn đề khó khăn cho việc sử dụng đất.
51	<b>Agroecology</b>	<b>Sinh thái học nông nghiệp</b>
		Nghiên cứu mối quan hệ giữa mùa màng nông nghiệp và môi trường.
52	<b>Agroecosystems</b>	<b>Hệ sinh thái nông nghiệp</b>
		Xem Hệ sinh thái nông nghiệp (Ecosystems, agricultural).
53	<b>Agroforestry</b>	<b>Nông-lâm nghiệp</b>
		Từ ghép dùng cho các hệ thống sử dụng đất và công nghệ, trong đó những cây lâu năm (cây gỗ, bụi cây, cọ dừa, tre và các loại cây khác) được trồng trên cùng một vùng đất với những cây nông nghiệp hoặc chăn nuôi gia súc ở một số dạng bố trí theo không gian hoặc chuỗi thời gian.
54	<b>Agronomy</b>	<b>Nông học</b>
		Khoa học về quản lý đất và mùa vụ sản xuất.

	<b>TERM</b>	<b>THUẬT NGỮ</b>
55	<b>Agropisciculture</b>	<b>Nuôi cá kết hợp với nông nghiệp</b>
	Kết hợp hay luân canh nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản nước ngọt.	
56	<b>Air</b>	<b>Không khí</b>
	Hỗn hợp các loại khí bao quanh trái đất: có khoảng 78% nitơ, 21% ôxy, 0,9% argon, 0,03% ôxít carbon và một lượng rất nhỏ các khí helium, krypton, neon và xenon, cộng với hơi nước.	
57	<b>Air bladder</b>	<b>Bóng hơi (của cá)</b>
	Xem Bóng hơi (Swimbladder).	
58	<b>Air blower</b>	<b>Máy thổi khí</b>
	Thiết bị có thể bơm số lượng lớn không khí xung quanh ở áp suất thấp, thổi qua một mạng lưới phân phối không khí dẫn vào nước qua những cục đá bọt hay thiết bị khuếch tán không khí.	
59	<b>Air bubble curtain</b>	<b>Màn bọt khí</b>
	Một dòng bọt khí phát ra liên tục từ một đường ống có lỗ đục cách đều, chìm dưới nước, qua đó khí nén được xả ra.	
60	<b>Air compressor</b>	<b>Máy nén khí</b>
	Một máy bơm rút không khí xung quanh và nén lại. Trong nuôi trồng thủy sản, máy này có thể dùng để vận chuyển không khí (thể tích nhỏ và nén ở áp suất cao) đến trại nuôi - nơi mà không khí được phát tán qua thiết bị khuếch tán khí để sục khí cho ao nuôi.	
61	<b>Air diffuser</b>	<b>Máy khuếch tán khí</b>
	Một thiết bị gồm có bộ phận đục lỗ, qua đó cánh quạt gió của máy thổi khí hay máy nén khí có thể phát tán không khí vào trong nước ao nuôi.	
62	<b>Air lift</b>	<b>Thiết bị sục khí</b>
	Thiết bị dùng để sục khí. Thiết bị này có gắn bộ phận tạo bọt khí đặt dưới mặt nước, kết quả là nước và không khí được thổi ngược từ dưới lên.	
63	<b>Air lift pump</b>	<b>Bơm đẩy khí</b>
	Máy đẩy khí được dùng để bơm nước.	
64	<b>Air lift system</b>	<b>Hệ thống đẩy khí</b>

	TERM	THUẬT NGỮ
		Máy đẩy khí chủ yếu được dùng để đẩy chất thải rắn ở đáy ao/đầm nuôi trồng thủy sản.
65	<b>Air ploughing</b>	<b>Khuấy trộn không khí</b>
		Sục khí, bơm không khí xuống bên dưới mặt nước, tăng thiếu oxy của thủy vực để tạo nên sự pha trộn giữa nước ở tầng sâu và tầng mặt hoặc oxy hoá những chất tích tụ ở đáy thủy vực.
66	<b>Air stone</b>	<b>Đá bọt</b>
		Giống như cục đá, có những lỗ rỗng dùng để khuếch tán khí trong nước, tăng cường oxy hoà tan loại bỏ ôxít carbon.
67	<b>Air stripping</b>	<b>Loại bỏ khí trong nước</b>
		Làm giảm các khí hoà tan trong nước bằng cách khuấy đảo nước để tăng diện tích tiếp xúc của không khí và nước.
68	<b>Air water lift</b>	<b>Máy đẩy nước và khí</b>
		Xem Bơm đẩy khí (Air lift pump).
69	<b>Alevin</b>	<b>Cá bột</b>
		Giai đoạn cá bột tính từ khi mới nở đến cuối thời gian hấp thụ chất dinh dưỡng của túi noãn hoàng. Thuật ngữ này thường hạn chế sử dụng cho cá hồi và những loài cá khác trong họ cá hồi trước khi chúng ngoi lên mặt nước từ bãi sỏi nơi đẻ/ấp trứng hoặc giá thể ấp trứng để bắt đầu bơi tự do.
70	<b>Alga (pl. algae)</b>	<b>Tảo</b>
		Chỉ chứa chlorophyll, chủ yếu là sinh vật sơ đẳng sống ở trong nước, không có thân thực, không có rễ và lá.
71	<b>Alga, blue-green-</b>	<b>Tảo lam</b>
		Xem Vi khuẩn lam (Cyanobacteria)
72	<b>Alga, brown-</b>	<b>Tảo nâu</b>
		Phaeophyceae, một lớp rong biển ở vùng triều và cận triều bao gồm trên 1500 loài. Các sắc tố quang hợp được giới hạn trong tổng hợp sắc màu với xantofin là sắc tố chính. Bao gồm <i>Laminaria</i> sp. và <i>Undaria</i> sp.
73	<b>Alga, filamentous-</b>	<b>Tảo sợi</b>
		Tảo có những tế bào nối với nhau thành sợi/chuỗi dài.
74	<b>Alga, green-</b>	<b>Tảo lục</b>

	TERM	THUẬT NGỮ
		Tảo có sắc tố quang hợp được giới hạn trong Chromatophores và chlorophyll là sắc màu chủ yếu. Đại diện là vi tảo (phù du thực vật), tảo sợi hoặc tảo cỡ lớn (rong biển) ví dụ: <i>Caulerpa</i> spp., <i>Enteromorpha</i> spp., <i>Monostroma</i> spp., và <i>Ulva</i> spp.
75	<b>Alga, macro-</b>	<b>Tảo cỡ lớn</b>
	Xem Rong biển (Seaweed)	
76	<b>Alga, micro-</b>	<b>Vi tảo</b>
	Xem Vi tảo (Microalga).	
77	<b>Alga, red-</b>	<b>Tảo đỏ</b>
	Nhóm rong biển quan trọng trong đó sắc tố quang hợp được giới hạn trong chromatophores với phycoerythrin là sắc màu chính. Bao gồm rong tía <i>Porphyra</i> spp., <i>Eucheuma</i> spp., <i>Gracilaria</i> spp. và <i>Hypnea</i> spp. Mặt khác rong còn là nguồn nguyên liệu chế tạo thạch agar.	
78	<b>Algicide</b>	<b>Chất diệt tảo</b>
	Chất hoá học diệt tảo.	
79	<b>Algiculture</b>	<b>Nuôi cấy tảo</b>
	Nuôi cấy tảo đặc biệt là vi tảo.	
80	<b>Alginates</b>	<b>Alginate</b>
	Sản phẩm công nghiệp chiết xuất từ tảo nâu (rong biển).	
81	<b>Algivorous</b>	<b>Động vật ăn tảo</b>
	Động vật ăn thức ăn tự nhiên chủ yếu là tảo.	
82	<b>Algology</b>	<b>Tảo học</b>
	Khoa học nghiên cứu tảo.	
83	<b>Alidade</b>	<b>Dụng cụ đo đạc</b>
	Trong địa hình: một thiết bị đơn giản được sử dụng với một số dụng cụ đo lường khác dùng để đo các góc nằm ngang (dụng cụ cầm tay) và với 1 mặt bàn phẳng.	
84	<b>Alkaline</b>	<b>Kiềm</b>
	Có pH lớn hơn 7. Liên quan đến hydroxide (OH) hoặc carbonate (CO) gốc của nhóm kim loại hoạt động mạnh đó là đặc trưng của gốc kiềm.	
85	<b>Alkalinity</b>	<b>Kiềm hoá</b>

	<b>TERM</b>	<b>THUẬT NGỮ</b>
	Khả năng hoà tan muối khoáng để trung hoà ion hydro; thường thể hiện bằng calcium carbonate.	
86	<b>Alkalinity, methyl-orange-</b>	<b>Kiểm hoá, màu da cam-methyl</b>
	Xem Khả năng liên kết-a xít (Acid-binding capacity).	
87	<b>Alkalinity, total-</b>	<b>Kiểm tổng số</b>
	Liên quan đến nồng độ bazơ tổng cộng trong nước, thể hiện bằng mg/L (calcium carbonate).	
88	<b>Allele(s)</b>	<b>Alen - gen tương thích</b>
	Thành tố của 1 cặp (hoặc chuỗi) chứa đựng thông tin di truyền, nằm ở một locus nhất định trên nhiễm sắc thể tương đồng và nó bị chia tách trong sự hình thành các giao tử.	
89	<b>Allele, dominant-</b>	<b>Alen trội</b>
	Một alen thể hiện mạnh hơn alen kia trong cùng một cặp. Khi kiểu hoạt động của gen là trội hoàn toàn, alen trội hoàn toàn ngăn cản alen lặn trong trạng thái dị hợp tử; khi kiểu hoạt động của gen chỉ một phần trội cũng ngăn cản được một phần của alen lặn trong trạng thái dị hợp tử do alen trội.	
90	<b>Allele, mutant-</b>	<b>Alen đột biến</b>
	Một alen được tạo ra khi vị trí của nhiễm sắc thể được lập lại không chính xác trong quá trình phân bào giảm nhiễm.	
91	<b>Allele, recessive-</b>	<b>Alen lặn</b>
	Một alen mà kiểu hình chỉ được thể hiện khi một cá thể có 2 bản sao của alen (đồng hợp tử lặn).	
92	<b>Allelic diversity</b>	<b>Đa dạng alen</b>
	Phạm vi khác biệt di truyền trong quần thể dưới dạng hiện diện và tần số xuất hiện của các alen khác nhau của gen nghiên cứu.	
93	<b>Alluvium</b>	<b>Đất bồi, đất phù sa</b>
	Một loại đất, được hợp thành do sự tích tụ lại và lắng đọng bởi các hạt lơ lửng trôi theo dòng chảy sông, suối.	
94	<b>Altitude</b>	<b>Độ cao so với mặt nước biển</b>
	Trong phép đo về địa hình, khoảng cách theo chiều thẳng đứng hay độ cao trên mặt nước biển của mặt phẳng nằm ngang.	
95	<b>Alum, filter-</b>	<b>Lọc nước bằng phèn chua</b>
	Aluminium sulphate, một chất làm kết/lắng các hạt lơ lửng trong nước được dùng để làm trong nước đục.	

	TERM	THUẬT NGỮ
96	<b>Ameiosis</b>	<b>Sự không giảm phân/giảm nhiễm</b>
	Xuất hiện chỉ 1 lần phân chia trong phân bào giảm nhiễm thay vì 2 lần, không xuất hiện cặp nhiễm sắc thể trong phân bào giảm nhiễm.	
97	<b>Ameiotic</b>	<b>Không giảm phân</b>
	Sự sinh sản đơn tính trong đó phân bào giảm nhiễm bị ngăn cản.	
98	<b>Amictic</b>	<b>Lưỡng bội</b>
	Trứng lưỡng bội không thể thụ tinh và phát triển theo kiểu sinh sản đơn tính để trở thành những con cái, thuật ngữ cũng dùng cho những con cái đẻ trứng lưỡng bội (như rotifer).	
99	<b>Amino acid</b>	<b>Axit amin</b>
	Hợp chất hữu cơ chứa 2 nguyên tố (NH) và nhóm carboxyl (COOH) trên cùng một mạch cacbon không đối xứng. Axit amin kết hợp với nhau tạo thành protein, vì thế các axit amin là thành phần cơ bản của vật chất sống. Chúng được tổng hợp bởi các sinh vật tự dưỡng, chủ yếu là thực vật xanh.	
100	<b>Amino acid, essential- (EAA)</b>	<b>Axit amin không thay thế</b>
	Axit amin không thể tổng hợp được bởi sinh vật hoặc không thể tổng hợp được đủ số lượng theo yêu cầu, để tổng hợp protein theo yêu cầu thì cần phải cung cấp axit amin không thay thế có trong thành phần thức ăn.	

**TERM**

**THUẬT NGỮ**

- 101 **Ammonia** **Amoniac**  
 “Amoniac tổng số” là thuật ngữ chung liên quan đến  $\text{NH}_3$  và  $\text{NH}_4$  kết hợp. Trong những tài liệu trước đây thuật ngữ “ammonia” thường được nhiều tác giả sử dụng, nhưng không khuyến nghị áp dụng tiếp theo nếu không có xác định sự hình thành ion của nó.
- 102 **Ammonia, gaseous-** **Amoniac thể khí**  
 $\text{NH}_3$ . Sự kết hợp của khí nitơ và hydro trong tự nhiên tạo ra trong khí phân huỷ nitơ hữu cơ. Việc tổng hợp khí nitơ trong công nghiệp được sử dụng để sản xuất phân hoá học và amoniac liên kết.
- 103 **Ammonia, unionized-** **Amoniac liên kết**  
 Thuật ngữ riêng để chỉ khí  $\text{NH}_3$  hoà tan
- 104 **Ammonia-nitrogen, total** **Ammonia - nitơ tổng số**  
 Liên quan đến cả 2 dạng phân tử và ion ( $\text{NH} - \text{N}$  và  $\text{NH}_4^+ - \text{N}$ ) kết hợp; các giá trị được thể hiện là N. Để cho dễ so sánh, dữ liệu cần luôn luôn được trình bày là “ammonia - nitơ tổng số” với trị số pH phù hợp, trong điều kiện nhiệt độ và độ mặn đã quy định.
- 105 **Ammonium** **Ammonium**

TERM	THUẬT NGỮ
	Thuật ngữ riêng dành cho ion $\text{NH}_4^+$ , nó là dạng ion của ammonia.
106 <b>Ammonium-nitrogen</b>	<b>Ammonium - nitơ</b> Thuật ngữ riêng liên quan đến khối lượng tổng cộng của nitơ ở dạng ion $\text{NH}_4^+$ .
107 <b>Amphibiotic</b>	<b>Động vật lưỡng cư</b> Loài động vật sống dưới nước trong một phần vòng đời của chúng và phần còn lại sống trên cạn.
108 <b>Amphihaline</b>	<b>Động vật sống ở nước mặn - ngọt</b> Các loài động vật thủy sản chuyển giai đoạn sống đã được xác định rõ ràng trong vòng đời của chúng từ nước mặn sang nước ngọt và ngược lại.
109 <b>Anabolism</b>	<b>Sự đồng hoá</b> Phần biến dưỡng liên quan đến việc tạo ra các vật chất phức tạp từ các phân tử đơn giản hơn cùng với việc sử dụng năng lượng.
110 <b>Anadromous</b>	<b>Ngược sông để đẻ (cá biển)</b> Loài cá khi trưởng thành sống ở biển nhưng bơi ngược sông đến bãi đẻ nước ngọt để đẻ trứng, ví dụ phần lớn các loài trong họ cá hồi, cá tầm và 1 số loài trong họ cá trích.
111 <b>Anaerobic</b>	<b>Kỵ khí</b> Liên quan đến một hoàn cảnh hay quá trình không có khí ôxy hoặc không cần thiết khí ôxy.
112 <b>Anaesthetics</b>	<b>Gây mê</b> Trong trường hợp đối với cá: Hoá chất dùng làm cho cá yếu đi để dễ bắt, mổ và cho đẻ nhân tạo. Thường sử dụng các loại thuốc như: tricaine methane sulfonate (MS-222), benzocaine, quinaldine, và carbon dioxide. Thường ngâm, tắm cá trong dung dịch thuốc.
113 <b>Ancestor</b>	<b>Ông bà, tổ tiên</b> Cá xuất hiện ở một thế hệ trước trong một phả hệ của chúng.
114 <b>Androgen</b>	<b>Hormone sinh dục đực/Kích thích tố đực</b> (a) Ở cá chỉ có con đực là có; tất cả các gen trong một androgen đều từ con bố. (b) Anabolic steroid hormone kích thích hoạt động của cơ quan sinh dục phụ và đặc tính sinh dục của con đực. Chúng thường được gọi là hormone sinh dục đực.
115 <b>Androgen, mitotic-</b>	<b>Hormone sinh dục đực, phân bào nguyên nhiễm</b>

TERM	THUẬT NGỮ
	Một loại hormone sinh dục đực (androgen) được tạo ra do tác động can thiệp nhiễm sắc thể bằng: (i) thụ tinh trứng chiếu xạ; và (ii) sốc hợp tử lưỡng bội trong lúc mới bắt đầu phân bào để bảo vệ nhân và sự phân chia tế bào. Androgen phân bào tạo 100% đồng hợp tử và 100% cận huyết (inbred); thêm vào đó là toàn bộ bộ gen xuất phát từ con bố.
116 <b>Androgenesis</b>	<b>Tạo toàn con đực</b> Sản xuất thế hệ con chỉ có gen của con đực, phát triển từ giao tử của con đực, đó là sự sinh sản đơn tính đực.
117 <b>Anemometer</b>	<b>Thiết bị đo gió</b> Thiết bị để đo tốc độ của gió hoặc chất lỏng ở trong đường ống hay ở ngoài kênh mương. Có 2 loại thiết bị cơ bản: thiết bị đo gió van hay cánh quạt và thiết bị đo gió điện.
118 <b>Animals, aquatic-</b>	<b>Động vật thủy sinh</b> Trong nuôi trồng thủy sản: Cá, động vật nhuyễn thể, động vật giáp xác bao gồm cả sản phẩm sinh sản của chúng như trứng thụ tinh, phôi và các giai đoạn con non ở trong các hệ thống nuôi hoặc ở ngoài tự nhiên.
119 <b>Anoxia</b>	<b>Sự thiếu oxy huyết</b> Không đủ hoặc không có oxy trong máu và tế bào.
120 <b>Antibiotic</b>	<b>Kháng sinh, thuốc kháng sinh</b> Một loại hoá chất được sản xuất từ sinh vật sống, thường là nấm mốc hay vi khuẩn, có khả năng ngăn chặn, ức chế các sinh vật khác.
121 <b>Antibody (Ab)</b>	<b>Kháng thể (Ab)</b> Một loại protein có khả năng phản ứng lại với một kháng nguyên.
122 <b>Antigen</b>	<b>Kháng nguyên</b> Một chất hoặc tế bào tạo ra một phản ứng miễn dịch.
123 <b>Antioxidant</b>	<b>Chất chống oxy hoá</b> Một chất hoá học bảo vệ những hợp chất khác chống lại oxy hoá theo đó tăng cường khả năng ổn định và kéo dài thời hạn sử dụng; ví dụ vitamin E ngăn ngừa oxy hoá và tình trạng ôi thiu của mỡ.
124 <b>Anti-seep collar</b>	<b>Vòng đai chống thấm</b> Một vòng đai thường được làm bằng xi măng hay thép gắn vòng quanh một cống tháo nước đặt trong bờ ao và kéo dài khoảng 60 cm ra phía ngoài kê từ vòng miệng cống để hạn chế nước thấm qua bờ dọc theo cống tháo nước.
125 <b>Antiseptics</b>	<b>Chất khử trùng</b>

TERM	THUẬT NGỮ
	Xem Chất khử trùng (Disinfectant).
126 <b>Antivitamin</b>	<b>Kháng vitamin</b> Chất hoá học giống như một loại vitamin nó có thể thay thế vitamin hay một hợp chất thiết yếu nhưng không thể thể hiện vai trò của nó.
127 <b>Aonori</b>	<b>Tảo/rong biển xanh</b> Tên viết bằng tiếng Nhật dùng để chỉ loài tảo/rong biển xanh thuộc giống <i>Monostroma</i> .
128 <b>Appraisal, participatory (rural)- (PRA)</b>	<b>Đánh giá có sự tham gia cộng đồng (nông thôn)- (PRA)</b> Một cách tiếp cận về vấn đề hiểu biết và trao đổi quan điểm xã hội, văn hoá và sử dụng nguồn lợi làm cơ sở cho việc tăng cường tham gia của những người dân thường trong quá trình đưa ra quyết định và quy hoạch. Nhân tố chính của phương pháp tiếp cận này là dùng các công cụ và kỹ thuật khác nhau (thường là biểu đồ minh hoạ) để hỗ trợ hướng dẫn trao đổi thông tin và quan điểm, đặc biệt đối với tổng hợp thông tin về sử dụng nguồn lợi và trao đổi những vấn đề quan tâm chung.
129 <b>Appraisal, rapid rural- (RRA)</b>	<b>Đánh giá nhanh nông thôn - (RRA)</b> Một phương pháp điều tra thăm dò được tiến hành do một nhóm đa lĩnh vực nhằm thu được tổng quan nhanh về hiện trạng sử dụng đất của một địa phương. Công việc điều tra bao gồm điều tra về dữ liệu hiện có, thu từ viễn thám, quan sát thực địa và phỏng vấn người sử dụng đất, các cán bộ chính quyền địa phương và những người khác, điều tra có thể bao gồm cả 2 phương diện tự nhiên và kinh tế-xã hội.
130 <b>Appraisal, rapid rural exploratory-</b>	<b>Đánh giá thăm dò nhanh nông thôn</b> RRA nhằm giúp đỡ những người lập kế hoạch và người thực hiện kế hoạch hiểu biết về hoàn cảnh của nông thôn ở các vùng khác nhau với 1 ý tưởng về thiết kế những hoạt động phát triển thích hợp.
131 <b>Appraisal, rapid rural monitoring &amp; evaluation-</b>	<b>Đánh giá và giám sát nhanh nông thôn</b> RRA sử dụng để giám sát và đánh giá các hoạt động đang diễn ra.
132 <b>Appraisal, rapid rural participatory-</b>	<b>Đánh giá nhanh nông thôn có sự tham gia cộng đồng</b> RRA (khá nhanh) nhấn mạnh các nhân tố khuyến khích sự tham gia của người dân địa phương.
133 <b>Appraisal, rapid rural topical-</b>	<b>Đánh giá nhanh nông thôn vùng nhiệt đới</b> RRA tập trung vào một phạm vi những vấn đề riêng với mục tiêu hiểu biết họ một cách sâu hơn, toàn diện hơn.

TERM	THUẬT NGỮ
134 <b>Aquaculture</b>	<b>Nuôi trồng thủy sản</b> Quá trình nuôi trồng các loài thủy sinh ở trong đất liền và vùng ven bờ, bao gồm cả sự can thiệp vào quá trình ương nuôi để tăng sản lượng và các tổ chức và cá nhân thực hiện hoạt động nuôi trồng thủy sản.
135 <b>Aquaculture farm</b>	<b>Trại nuôi trồng thủy sản</b> Xem Đất nuôi trồng thủy sản (Holding, aquaculture).
136 <b>Aquaculture farming system</b>	<b>Hệ thống nuôi trồng thủy sản</b> Các hệ thống nuôi trồng thủy sản theo địa lý ví dụ như hệ thống nuôi cá hồi trong đất liền ở châu Âu, hệ thống nuôi hàu dây treo ở Tây Ban Nha, hệ thống nuôi cá chình công nghiệp ở Nhật Bản. Tất cả các hệ thống này đều có một cơ sở nguồn lợi rộng lớn, mô hình doanh nghiệp, sinh kế nông hộ và những vấn đề trở ngại, đối với các hệ thống này cần có chiến lược phát triển chung và những can thiệp thích hợp của con người. Phụ thuộc vào phạm vi phân tích, quy mô của các hệ thống nuôi trồng thủy sản có thể bao gồm vài chục hoặc nhiều triệu nông hộ.
137 <b>Aquaculture milieu</b>	<b>Môi trường nuôi trồng thủy sản</b> Mô tả hệ sinh thái của một địa điểm phù hợp cho nuôi trồng thủy sản nhờ vào sự kết hợp phân mô tả môi trường (chất lượng thủy lý-hoá nước) và mô tả hệ sinh thái (đất liền hay ven biển, tự nhiên hay nhân tạo, nước tĩnh hay nước chảy).
138 <b>Aquaculture Practices, Good-</b>	<b>Thực hành nuôi trồng thủy sản tốt</b> Thực hành nuôi trồng thủy sản tốt là cần thiết để tạo ra sản phẩm có chất lượng phù hợp với các quy định và luật pháp về thực phẩm.
139 <b>Aquaculture production</b>	<b>Sản lượng nuôi trồng thủy sản</b> Xem Sản lượng nuôi trồng thủy sản (Production, aquaculture)
140 <b>Aquaculture production system</b>	<b>Hệ thống sản xuất nuôi trồng thủy sản</b> Khái niệm về hệ thống nuôi trồng thủy sản được định nghĩa nhờ vào những gì đang diễn ra trong thực tiễn nuôi trồng cũng cho những gợi ý về hệ thống này được thực hiện ra sao và có thể gồm cả môi trường trong hệ thống, chẳng hạn nuôi cá hồi trong ao hồ, nuôi hàu dây treo, nuôi cá chình thâm canh, nuôi cá rô phi <i>O. niloticus</i> trong ao, nuôi thâm canh cá nheo trong ruộng nước chảy.
141 <b>Aquaculture, artisanal-</b>	<b>Nuôi trồng thủy sản quy mô tiểu nông</b> Hệ thống nuôi trồng thủy sản tạo ra sản phẩm cho tiêu thụ trong gia đình và bán một phần nhỏ sản phẩm ra thị trường.
142 <b>Aquaculture, backyard-</b>	<b>Nuôi trồng thủy sản quy mô nhỏ</b>

TERM	THUẬT NGỮ
	Nuôi trồng thủy sản quy mô nhỏ, theo sở thích, sản phẩm tự tiêu thụ hay để bán, sử dụng nguồn lực tự có, đúng là “sân sau” với nguồn nước và năng lượng tự có.
143 <b>Aquaculture, brackishwater-</b>	<b>Nuôi trồng thủy sản nước lợ</b> Nuôi thương phẩm đối tượng thủy sản ở vùng nước lợ, còn giai đoạn sớm của vòng đời những loài sinh vật này có thể sống ở nước ngọt hoặc nước biển.
144 <b>Aquaculture, capture-based-</b>	<b>Nuôi trồng thủy sản dựa vào giống khai thác tự nhiên</b> Thực hành thu gom “giống” ở ngoài tự nhiên từ các giai đoạn con non đến con trưởng thành, sau đó nuôi tiếp đến cỡ thương phẩm với việc sử dụng các kỹ thuật nuôi.
145 <b>Aquaculture, commercial-</b>	<b>Nuôi trồng thủy sản thương mại</b> Trang trại nuôi trồng thủy sản với mục đích thu được lợi nhuận tối đa. Nuôi thương mại được người sản xuất thực hiện ở cả quy mô lớn và nhỏ, tham gia tích cực vào thị trường tiêu thụ sản phẩm, đầu tư kinh doanh (bao gồm cả tài chính và lao động) và tham gia vào bán các sản phẩm của họ ngoài trang trại.
146 <b>Aquaculture, extensive-</b>	<b>Nuôi trồng thủy sản quảng canh</b> Hệ thống sản xuất đặc trưng bởi: (i) mức độ kiểm soát thấp (về môi trường, dinh dưỡng, dịch hại, cạnh tranh, tác nhân gây bệnh); (ii) chi phí sản xuất thấp, công nghệ thấp, và hiệu quả sản xuất thấp (năng suất không quá 500 kg/ha/năm); (iii) phụ thuộc nhiều vào khí hậu và chất lượng nước địa phương; sử dụng thủy vực tự nhiên (ví dụ đầm phá, vịnh, vũng) và thường không xác định rõ các đối tượng nuôi.
147 <b>Aquaculture, freshwater-</b>	<b>Nuôi trồng thủy sản nước ngọt</b> Nuôi trồng thủy sản mà sản phẩm cuối cùng được thu hoạch ở nước ngọt, còn giai đoạn sớm trong vòng đời của những loài này có thể sống ở nước lợ hoặc nước biển.
148 <b>Aquaculture, geothermal-</b>	<b>Nuôi trồng thủy sản địa nhiệt</b> Sử dụng nước nóng từ những giếng tự nhiên do nhiệt nóng bên trong lòng đất để nuôi thương mại cá và nhuyễn thể, cho phép nuôi các loài thủy sản nước ấm trong điều kiện khí hậu lạnh.
149 <b>Aquaculture, hydroponic-</b>	<b>Nuôi thủy sản kết hợp trồng thực vật thủy sinh</b> Nuôi thủy sản kết hợp với trồng thực vật thủy sinh, nuôi thủy sản cung cấp chất dinh dưỡng cho thực vật thủy sinh.
150 <b>Aquaculture, hyper-intensive-</b>	<b>Nuôi trồng thủy sản cao sản</b>

**TERM****THUẬT NGỮ**

---

Hệ thống nuôi đặc trưng bởi năng suất trung bình đạt trên 200 tấn/ha/năm, sử dụng hoàn toàn thức ăn công nghiệp có đủ các chất dinh dưỡng theo nhu cầu của loài, thả giống ương từ các trại sản xuất giống, không sử dụng phân bón, kiểm soát hoàn toàn địch hại và trộm cắp, có chế độ kiểm tra và điều phối cao, thường xuyên cung cấp nước tự chảy hay bơm, hoặc nuôi trong lồng, sử dụng máy sục khí và thay nước hoàn toàn, tăng cường kiểm soát chất lượng nước cấp trong hệ thống ao, lồng, bể và mương xây nước chảy.

- 151 **Aquaculture, integrated-** **Nuôi trồng thủy sản kết hợp**  
Hệ thống nuôi trồng thủy sản chung nguồn nước, thức ăn, quản lý, v.v... với các hoạt động khác, thường là với nông nghiệp, nông-công nghiệp, cơ sở hạ tầng (nước thải, nhà máy điện, v.v...).
- 152 **Aquaculture, integrated horizontally-** **Nuôi trồng thủy sản kết hợp theo chiều ngang**  
Một kế hoạch sản xuất thương mại tổng thể, trong đó nuôi trồng thủy sản tại một số trang trại diễn ra đồng thời ở một số vùng hoặc nuôi các loài khác nhau và được quản lý theo một phương pháp hợp nhất.
- 153 **Aquaculture, integrated vertically-** **Nuôi trồng thủy sản kết hợp theo chiều dọc**  
Một kế hoạch sản xuất thương mại tổng thể, trong đó trại sản xuất kiểm soát toàn bộ các phương tiện làm việc của chính nó, bao gồm cả đàn bố mẹ, cung cấp thức ăn, sản xuất giống, kỹ thuật nuôi trồng, chế biến và tiếp thị.
- 154 **Aquaculture, intensive-** **Nuôi trồng thủy sản thâm canh**  
Hệ thống nuôi được đặc trưng bởi: (i) năng suất đạt đến 200 tấn/ha/năm, mức độ kiểm soát cao; (ii) chi phí sản xuất cao, công nghệ cao và hiệu quả sản xuất cao; (iii) xu hướng tăng cường khả năng không phụ thuộc vào khí hậu và chất lượng nước của địa phương; (iv) sử dụng hệ thống nuôi nhân tạo.
- 155 **Aquaculture, large-scale-** **Nuôi trồng thủy sản quy mô lớn**  
Hệ thống nuôi trồng thủy sản với sản lượng hàng năm đạt khá cao (năng suất tối đa là 50 tấn/đơn vị nuôi và tổng sản lượng đạt 500 tấn), hoàn toàn mang tính chất thương mại. Gồm nhiều đơn vị nuôi, mức độ quản lý đầu tư, quy hoạch tài chính cao, ít nhất sử dụng một phần cơ giới tại một hay nhiều nơi; có công-nhân viên chuyên nghiệp, trại sản xuất giống phải là trung tâm lớn về sản xuất giống.

TERM	THUẬT NGỮ
156 <b>Aquaculture, macro-scale-</b>	<b>Nuôi trồng thủy sản quy mô rất lớn</b> <p>Hệ thống nuôi trồng thủy sản với sản lượng hàng năm rất lớn (năng suất tối đa là 100 tấn/đơn vị nuôi và tổng sản lượng đạt trên 500 tấn), hoạt động của hệ thống hoàn toàn nhằm vào mục đích thương mại, tổ chức sản xuất mức độ cao, mức độ cơ giới cao, thu hoạch sản phẩm tập trung, kiểm soát chất lượng, có quy hoạch sản xuất lớn, hướng tiếp cận quản lý công nghiệp, thường tổ chức sản xuất ở nhiều nơi hơn là tập trung ở một nơi.</p>
157 <b>Aquaculture, marine water-</b>	<b>Nuôi trồng thủy sản trên biển</b> <p>Nuôi trồng thủy sản từ khi bắt đầu thả giống đến khi thu hoạch sản phẩm đều được thực hiện ở trên biển; ở giai đoạn sớm trong vòng đời của các loài nuôi này có thể ở nước ngọt hoặc nước mặn.</p>
158 <b>Aquaculture, medium-scale-</b>	<b>Nuôi trồng thủy sản quy mô trung bình</b> <p>Hệ thống nuôi trồng thủy sản với sản lượng hàng năm ở mức độ trung bình (năng suất tối đa: 5 tấn/ha/đơn vị nuôi và tổng số sản lượng là 100 tấn), thường thực hiện ở hàng loạt trang trại, phạm vi gia đình hay thương mại với mức độ đầu tư và quản lý khá cao. Trại sản xuất giống có thể là rất chuyên nghiệp, thường thuê nhân lực ngoài. Tự cung cấp thực phẩm có thể là một động cơ chính.</p>
159 <b>Aquaculture, micro-scale-</b>	<b>Nuôi trồng thủy sản quy mô nhỏ</b> <p>Hệ thống nuôi trồng thủy sản với sản lượng hàng năm là rất nhỏ (năng suất tối đa là 5 kg/đơn vị nuôi, tổng sản lượng là 100 kg), thực hiện ở một nơi (lồng hoặc ao); thường là do cá nhân hay gia đình thực hiện; mức độ đầu tư thấp, hạn chế hoặc không thuê người làm. Tự cung cấp thực phẩm thường là động cơ chính.</p>
160 <b>Aquaculture, non-commercial-</b>	<b>Nuôi trồng thủy sản không có mục đích thương mại</b> <p>Trại nuôi trồng thủy sản không có mục đích kinh doanh, thực hiện đa dạng sản phẩm, cải tiến việc sử dụng nguồn lợi và giảm thiểu rủi ro về mùa vụ và thị trường, sử dụng lao động gia đình chi phí thấp và bán sản phẩm tại trang trại, có thể mua một số vật tư, chủ yếu là chi phí về giống và thức ăn.</p>
161 <b>Aquaculture, organic-</b>	<b>Nuôi trồng thủy sản hữu cơ/sinh thái</b> <p>Xem Nông nghiệp/Nuôi trồng thủy sản hữu cơ (Agriculture/Aquaculture, organic).</p>
162 <b>Aquaculture, poverty-focused-</b>	<b>Nuôi trồng thủy sản để xóa đói giảm nghèo</b>

**TERM****THUẬT NGỮ**

---

Rủi ro thấp, quy mô nhỏ, hệ thống nuôi quảng canh đến bán thâm canh, dựa trên công nghệ chi phí sản xuất tương đối rẻ tiền, sử dụng thức ăn sẵn có ở địa phương, những nhóm người nghèo có khả năng đầu tư mua giống và các vật tư khác. Những nhóm người không có đặc quyền sở hữu và bị thiệt thòi cũng có thể sử dụng nguồn lợi tự nhiên.

- 163 **Aquaculture, production-** **Nuôi trồng thủy sản quảng canh**  
Loại hình nuôi trồng thủy sản chủ yếu dựa vào sự chuyển hoá năng suất sinh học trong nước thành sản phẩm cho con người sử dụng. Chủ yếu là hệ thống nuôi trồng thủy sản quảng canh.
- 164 **Aquaculture, restocking-** **Nuôi trồng thủy sản tái thả giống**  
Loại hình nuôi trồng thủy sản chủ động tạo ra con giống hay con trưởng thành của những loài thủy sản dùng để thả vào các thủy vực, thường là các thủy vực tự nhiên để tăng cường nguồn lợi.
- 165 **Aquaculture, rural-** **Nuôi trồng thủy sản ở vùng nông thôn**  
Trang trại nuôi các loài thủy sản do các cộng đồng hoặc nông hộ nuôi ở quy mô nhỏ, thường là áp dụng công nghệ chi phí thấp, bán thâm canh hay quảng canh để phù hợp với nguồn lực của họ. Thuật ngữ này đôi khi được dùng sai khi thay thế cho thuật ngữ nuôi trồng thủy sản tự cung tự cấp.
- 166 **Aquaculture, semi-extensive-** **Nuôi trồng thủy sản quảng canh cải tiến**  
Hệ thống nuôi trồng đặc trưng bởi năng suất đạt 0,5 - 5 tấn/ha/năm, khả năng cung cấp thức ăn ở mức độ thấp, thả giống thu được từ ngoài thiên nhiên hay ương trong các trại sản xuất giống, thường xuyên sử dụng phân vô cơ hay hữu cơ, thay nước một phần lấy từ nước mưa hay thủy triều, giám sát sơ bộ chất lượng nước trong các ao nuôi truyền thống hay ao nuôi cải tiến, cũng có thể nuôi trong lồng với thức ăn cho cá hương là động vật phù du.
- 167 **Aquaculture, semi-intensive-** **Nuôi trồng thủy sản bán thâm canh**  
Hệ thống nuôi trồng đặc trưng bởi năng suất đạt từ 2 đến 20 tấn/ha/năm, hệ thống nuôi phụ thuộc phần lớn vào thức ăn tự nhiên, lượng thức ăn tự nhiên tăng lên do dùng phân bón hoặc dùng thức ăn bổ sung, thả giống lấy từ trại sản xuất giống, thường xuyên dùng phân bón, thay một phần nước hoặc sục khí, thường xuyên cấp nước bằng máy bơm hay nước tự chảy, thường dùng ao đã cải tạo, một số hệ thống lồng đơn giản hay đăng chắn.
- 168 **Aquaculture, small-scale-** **Nuôi trồng thủy sản quy mô nhỏ**

TERM	THUẬT NGỮ
	Hệ thống nuôi trồng thủy sản với sản lượng hàng năm đạt thấp (năng suất tối đa đạt 1 tấn/đơn vị nuôi và tổng sản lượng đạt 10 tấn), thực hiện trên một hay một số đơn vị nuôi nhỏ; do cộng đồng hay gia đình quản lý vận hành, mức độ đầu tư thấp hoặc trung bình và hạn chế thuê nhân lực bên ngoài. Sản xuất tự cung tự cấp có thể là động lực chính.
169 <b>Aquaculture, subsistence-</b>	<b>Nuôi trồng thủy sản tự cung tự cấp</b> Hệ thống nuôi trồng thủy sản vận hành ở quy mô rất nhỏ hoặc nhỏ, tiêu biểu là đầu tư thấp, theo hình thức quảng canh, bán thâm canh, sản phẩm chủ yếu được tiêu thụ bởi người nuôi và chỉ có một lượng nhỏ bán ra thị trường.
170 <b>Aquaculture, thermal-</b>	<b>Nuôi trồng thủy sản sử dụng nguồn nước nóng</b> Xem Nuôi trồng thủy sản sử dụng nguồn nước nóng thải (Aquaculture, waste heat).
171 <b>Aquaculture, transformation-</b>	<b>Nuôi trồng thủy sản có sự chuyển đổi đối tượng nuôi</b> Loại hình nuôi trồng thủy sản có sự thay đổi từ đối tượng nuôi có giá trị hàng hoá thấp chuyển sang nuôi đối tượng có giá trị hàng hoá cao hơn, chủ yếu thực hiện ở các hệ thống nuôi thâm canh.
172 <b>Aquaculture, waste heat-</b>	<b>Nuôi trồng thủy sản sử dụng nước nóng thải</b> Nuôi trồng thủy sản sử dụng nước nóng thải ra (từ nhà máy nhiệt điện) để nuôi cá với quy mô thương mại.
173 <b>Aquaculture, wastewater-</b>	<b>Nuôi trồng thủy sản sử dụng nước thải</b> Nuôi trồng thủy sản sử dụng nước thải công nghiệp hoặc nước thải thành phố để cung cấp dinh dưỡng cho hệ thống nuôi, tăng cường sự bình ổn môi trường và mùa vụ nuôi trồng.
174 <b>Aquaculturist</b>	<b>Nhà/người nuôi trồng thủy sản</b> Người gắn bó trong nghề nuôi trồng thủy sản.
175 <b>Aquafarm</b>	<b>Trại nuôi trồng thủy sản</b> Xem Đất nuôi trồng thủy sản (Aquaculture holding).
176 <b>Aquafarming</b>	<b>Nuôi trồng thủy sản</b> Xem Nuôi trồng thủy sản (Aquaculture).
177 <b>Aquafeed</b>	<b>Thức ăn thủy sản</b>

TERM	THUẬT NGỮ
	Thức ăn được dùng trong nuôi thủy sản.
178 <b>Aquafeed, farm-made-</b>	<b>Thức ăn thủy sản được sản xuất tại trang trại</b> Thức ăn dạng viên hay các dạng khác, bao gồm một hay nhiều thành phần nguyên liệu tự nhiên hoặc nhân tạo, sản xuất ra chỉ để dùng trong trại mà không bán.
179 <b>Aquarium (pl. aquaria)</b>	<b>Bể kính</b> Bể hay vật chứa phù hợp khác dùng để nuôi cá hay các loài sinh vật thủy sinh khác.
180 <b>Aquatic</b>	<b>Thủy sản/thủy sinh</b> Sinh vật có đời sống ở trong hay trên mặt nước cả hay chỉ một phần của vòng đời.
181 <b>Aquifer</b>	<b>Tầng ngậm nước</b> Địa tầng đá, cát hoặc sỏi chứa nước ngọt cung cấp nước cho một nguồn nước dưới lòng đất.
182 <b>Aquifer, confined-</b>	<b>Tầng ngậm nước trong giới hạn nhất định</b> Tầng ngậm nước nằm giữa 2 lớp địa tầng không thấm nước hoặc hầu như không thấm nước.
183 <b>Aquifer, free-</b>	<b>Tầng ngậm nước tự do</b> Xem Tầng ngậm nước tự do (Aquifer, unconfined).
184 <b>Aquifer, unconfined-</b>	<b>Tầng ngậm nước tự do</b> Tầng ngậm nước chứa nước ngầm tự do, hiện đang có một tầng nước và một vùng chứa nước bão hoà.
185 <b>Aquifer, water table-</b>	<b>Tầng ngậm nước, tầng nước</b> Xem Tầng ngậm nước tự do (Aquifer, unconfined).
186 <b>Areometer</b>	<b>Tỷ trọng kế</b> Xem Tỷ trọng kế (Hydrometer).
187 <b>&lt;i&gt;Artemia&lt;/i&gt;</b>	<b>Artemia</b> Xem Artemia (Brine shrimp).
188 <b>Aseptic</b>	<b>Vô trùng</b> Không bị nhiễm trùng, vô trùng.
189 <b>Ash</b>	<b>Tro</b>

TERM	THUẬT NGỮ
	Trong phân tích thức ăn bằng hoá chất: Phần còn lại của mẫu thức ăn sau khi đốt ở nhiệt độ 500°C đến khi phân cặn bã không còn chứa vật chất hữu cơ.
190 <b>Assessment, environmental-</b>	<b>Đánh giá môi trường</b> Xem Đánh giá tác động môi trường (Environmental impact assessment).
191 <b>Assessment, impact-</b>	<b>Đánh giá tác động</b> Đánh giá những hiệu quả sinh thái để xác định tác động của chúng về nhu cầu của con người, môi trường, xã hội và kinh tế.
192 <b>Assessment, social impact- (SIA)</b>	<b>Đánh giá tác động xã hội (SIA)</b> Dự báo những tác động xã hội đối với cộng đồng từ những thay đổi môi trường gây nên bởi bất cứ một kiểu phát triển kinh tế nào.
193 <b>Assets (a)</b>	<b>Tài sản (a)</b> Tài nguyên có giá trị kinh tế được sở hữu bởi cá nhân, công ty hay tập đoàn.
194 <b>Assets (b)</b>	<b>Tài sản (b)</b> Trong kinh tế-xã hội học: Những dãy nhà lớn trên đó có nhiều hộ sinh sống có khả năng tham gia sản xuất, tham gia vào thị trường lao động và trao đổi qua lại với nhau. Những dãy nhà này có thể được mô tả như là những nguồn cung cấp tài chính, có thể được sử dụng trực tiếp hoặc gián tiếp để tạo ra những điều kiện sinh sống hay để duy trì đời sống vật chất lành mạnh của hộ.
195 <b>Assets, current-</b>	<b>Tài sản lưu động</b> Tài sản luân chuyển, loại tài sản này có thể bán lấy tiền. Hàng hoá đã được sản xuất (như cá giống, cá thịt và thức ăn) có thể bán được ngay lấy tiền mà không ảnh hưởng gì đến các hoạt động khác đang diễn ra.
196 <b>Assets, fixed-</b>	<b>Tài sản cố định</b> Tài sản ít hoặc không luân chuyển (như đất, nhà và đồ đạc cố định), những tài sản này nếu bán sẽ ảnh hưởng đến bản chất kinh doanh.
197 <b>Assets, intermediate-</b>	<b>Tài sản trung gian</b> Tài sản lưu động và thời gian sử dụng hữu ích của nó ví dụ như máy cày, máy sục khí, đàn giống bố mẹ được coi là tài sản trung gian. Hầu hết các tài sản trung gian có đặc điểm chung là bị xuống cấp, mất dần giá trị.
198 <b>Assortment, independent-</b>	<b>Phân chia độc lập</b> Sự phân chia trong đồng của mỗi cặp nhiễm sắc thể (và gen trên những nhiễm sắc thể này) thành những tinh bào thứ cấp hay những noãn bào thứ cấp cùng với thể cực đầu tiên. Sự phân chia của mỗi cặp nhiễm sắc là độc lập mà nó xuất hiện ở toàn bộ các cặp nhiễm sắc khác.

<b>TERM</b>	<b>THUẬT NGỮ</b>
199 <b>Astaciculture</b> Nuôi tôm càng đỏ.	<b>Nuôi tôm càng đỏ</b>
200 <b>Atoll lagoon</b> Vịnh được bao quanh bởi đảo san hô.	<b>Vịnh quần đảo san hô</b>
201 <b>Atolls</b> Quần đảo san hô.	<b>Đảo san hô</b>
202 <b>Atrophy</b> Giảm số lượng tế bào hay kích thước một cơ quan, sau khi sức sinh trưởng bình thường đã đạt được.	<b>Hao mòn</b>
203 <b>Atterberg limit</b> Đối với đất: Độ ẩm của đất được xác định trong phòng thí nghiệm, nghiên cứu một mẫu đất thay đổi từ trạng thái bền vững này sang trạng thái bền vững khác.	<b>Giới hạn Atterberg</b>
204 <b>Atterberg limit, liquid-</b> Đối với đất: Độ ẩm được tính bằng tỷ lệ %, trong đó đất thay đổi trạng thái với sự giảm độ ẩm từ dạng lỏng sang dẻo hay tăng độ ẩm từ dạng dẻo sang dạng lỏng.	<b>Giới hạn Atterberg, dạng lỏng</b>
205 <b>Atterberg limit, plastic-</b> Đối với đất: Độ ẩm được tính bằng tỷ lệ %, trong đó đất thay đổi với sự giảm độ ẩm từ dạng dẻo sang dạng nửa rắn hay với sự tăng độ ẩm từ dạng nửa rắn sang dạng dẻo. Sự tăng độ ẩm không đáng kể trên giới hạn dẻo sẽ làm mất tính dính của đất.	<b>Giới hạn Atterberg, dạng dẻo</b>
206 <b>Attrition</b> Sự hao mòn hay mài mòn một chất do chà xát.	<b>Sự hao mòn</b>
207 <b>Aufwuchs</b> Thuật ngữ tiếng Đức dùng để chỉ thủy sinh vật sống bám, nhưng không thâm nhập, sống trên các loại giá thể không phải là vật chất sinh học.	<b>Sinh vật sống bám ở đáy</b>
<b>TERM</b>	<b>THUẬT NGỮ</b>
208 <b>Auger</b>	<b>Thiết bị nâng-đẩy</b>

**TERM****THUẬT NGỮ**

Thiết bị nâng/đẩy vật liệu bao gồm cả nước. Dùng một cánh quạt bao kín, quay tròn, thiết bị nâng/đẩy được vật liệu là do hoạt động của cánh quạt. Đã sử dụng thành công trong nâng/đẩy cá cùng với nước, có thể nâng/đẩy được cá nặng 5 kg hoặc nặng hơn. Ngoài ra, đã sử dụng thiết bị này để chuyển thức ăn vào bồn chứa hay từ bồn chứa ra ngoài.

**209 Auger, soil-****Khoan lấy mẫu đất**

Dụng cụ dùng để thu mẫu đất ở vùng nước nông cạn. Dụng cụ được gắn tay quay, quay theo chiều thẳng đứng trong vùng đất ngập nước và rút lên sau khi mũi khoan đã xuống sâu một đoạn ngắn. Đất dính vào mũi khoan được thu lại và ghi nhãn cẩn thận. Mũi khoan được khoan tiếp sâu hơn dưới đất và lại rút lên để thu được hàng loạt mẫu đất tại những khoảng cách đều trong lòng đất.

**210 Auger, soil bucket****Khoan pít tông (thu mẫu) đất**

Khoan được chế tạo như một bơm tiêm dài khoảng 16 cm, đường kính 8-10 cm, cạnh sắc có khả năng cắt đất ở bề mặt đáy, nó cắt đất một cách dễ dàng, một cánh tay đòn kéo dài có tay cầm để quay cho phép thu mẫu đất khá cứng ở độ sâu 1,1m.

**211 Auger, soil screw-****Khoan, mũi khoan (thu mẫu) đất**

Khoan dạng xoắn ốc, chiều dài khoảng 30 cm và đường kính: 3,5 - 4 cm, có trang bị một cần kéo dài, khoan có khả năng thu được nhiều mẫu đất cứng ở những độ sâu khác nhau.

**212 Autochthonous****Bản địa**

Xem Loài bản địa (Species, indigenous).

**213 Autolysis****Tự phân rã**

Enzym - gây ra sự đứt đoạn của màng tế bào, đây là chức năng bình thường của sự thay thế tế bào hay là do bị nhiễm bệnh.

**214 Autosome****Nhiễm sắc thể thường**

Nhiễm sắc thể không giới tính, thể nhiễm sắc là một đôi nhiễm sắc giống nhau ở cả con đực và con cái.

**215 Autotroph****Sinh vật tự dưỡng**

Sinh vật mà nó có thể tạo thức ăn cho chính nó, thường sử dụng ánh sáng mặt trời.

**216 Azimuth****Góc phương vị**

Trong địa hình: Góc phẳng được tạo thành bởi kim nam châm chỉ hướng bắc với một đường thẳng hoặc hướng, góc thường được đo theo chiều kim đồng hồ từ kim nam châm chỉ hướng bắc đến đường hoặc hướng xác định.



- 217 **Back flushing** **Rửa bằng tia nước ngược**  
 Thuật ngữ thường dùng để mô tả quá trình làm sạch một cái lọc. Rửa sạch màng lọc có thể hoặc là dùng dòng nước chảy ngược trong cái lọc, dùng vòi phun nước/khí hoặc là một số phương tiện cơ học khác để làm sạch màng lọc.
- 218 **Back washing** **Rửa bằng dòng nước ngược**  
 Xem Rửa bằng tia nước ngược (Back flushing).
- 219 **Backbone** **Xương sống**  
 Cột sống.
- 220 **Backsight** **Nhìn ngược lại (trắc đạc)**  
 (a) Phép đo độ cao trên mặt đất tại một điểm đã biết độ cao so với mặt nước biển.  
 (b) Hướng đo khi nhìn lại một điểm đã xác định từ một điểm mới, hướng đã được xác định từ một điểm điều tra trước, thường dùng trong khi xây dựng đường xá.
- 221 **Backwash** **Nước xoáy ngược**  
 Trong lọc sinh học phục vụ nuôi trồng thủy sản, tái sử dụng lớp sỏi lọc bằng cách dùng dòng nước ngược để rửa sỏi, loại bỏ những cặn bã trong lớp lọc và bảo vệ lớp lọc không bị tắc.
- 222 **Bacteriology** **Vi khuẩn học**  
 Khoa học nghiên cứu vi khuẩn.
- 223 **Bacteriophage** **Thể thực khuẩn**  
 Mọi virus gây bệnh cho vi khuẩn.
- 224 **Bacterium (pl. bacteria)** **Vi khuẩn**  
 Vi sinh vật cơ thể chỉ gồm 1 tế bào, nó không có chlorophyll. Tiêu biểu là nó có một màng tế bào, có thể là vi khuẩn hiếu khí hay kỵ khí, vận động hay không vận động, sống tự do, hoại sinh hay gây bệnh. Vi khuẩn là tác nhân quan trọng trong phân huỷ vật chất hữu cơ, một số loài gây bệnh cho người, động vật và thực vật.
- 225 **Bacterium, coliform** **Vi khuẩn, trực khuẩn ruột**  
 Vi sinh vật phân bố rộng, phát hiện thấy trong ruột người, ruột các động vật khác và trong đất; sự có mặt của nó ở trong nước cho biết nước bị nhiễm bản phân hữu cơ và tiềm ẩn mối nguy hiểm gây bệnh do vi sinh vật.
- 226 **Baffle** **Đập chắn**  
 Công trình xây dựng được dùng để ngăn cản, điều hoà hay thay đổi dòng chảy hay hướng của dòng chảy.

TERM	THUẬT NGỮ
227 <b>Bag</b>	<b>Túi</b> Trong nuôi động vật thân mềm: Túi lưới đang được dùng để nuôi động vật thân mềm (ví dụ như nuôi hào) thực hiện trên giàn treo (hay cọc bám xung quanh) ở vùng triều.
228 <b>Bait</b>	<b>Mồi, bả</b> Thức ăn (tự nhiên hay nhân tạo) đặt trong bẫy hay móc vào lưới câu, dùng để dẫn dụ, nhử và như thế sẽ hỗ trợ trong bẫy cá và câu cá.
229 <b>Balance sheet</b>	<b>Báo cáo cân đối (tài chính)</b> Một doanh nghiệp hay một cá nhân tổ chức thống kê tất cả “tài sản” và “tiền nợ” tại một thời điểm nhất định. Công việc này bao gồm kiểm kê, lập danh sách tài sản và tiền nợ, sau đó là ước tính giá trị thực hiện có.
230 <b>Band, measuring-</b>	<b>Dây thước</b> Một dải dây bằng thép, bản rộng khoảng 6 mm, dài 30-50 m, được cuộn tròn trong một hộp có miệng mở cùng với một trục quay có tay cầm để cuộn dây, trên dây có vạch chia chiều dài rõ ràng với các đơn vị như cm, dm và m.
231 <b>Bank (a)</b>	<b>Bờ sông, dải đất (a)</b> Một dải đất cao kéo dài dọc theo một thùy vực, đặc biệt như sông, suối.
232 <b>Bank (b)</b>	<b>Gò đồi (b)</b> Một gò đồi hay đỉnh (núi).
233 <b>Bank (c)</b>	<b>Bãi ngầm (ở đáy hồ) (c)</b> Một vị trí nước nông cạn ở biển hay hồ.
234 <b>Barrage</b>	<b>Đập chắn nước</b> (a) Đập nhân tạo ngăn mọi dòng chảy để dâng cao mực nước (xem đập). (b) Đập bán kiên cố hay chắn nước theo mùa được con người xây dựng thích hợp với những điều kiện tự nhiên.
235 <b>Barrier, net-</b>	<b>Hàng rào lưới</b> Công trình được xây dựng ở biển hay các thùy vực nước ngọt như hồ, hồ chứa, kênh mương và sông, trong đó lưới chắn bao quanh tạo thành vùng để nuôi cá.
236 <b>Barrier, pneumatic-</b>	<b>Hàng rào bọt khí</b> Xem Màn bọt khí (Air bubble curtain).

TERM	TRUẬT NGỮ
237 <b>Baseline study</b>	<b>Nghiên cứu cơ bản</b> Nghiên cứu một quần thể sinh vật tự nhiên hay môi trường sống của chúng để đưa ra cách xác định hiện trạng của quần thể hay môi trường tại một thời điểm - thường được tiến hành để mô tả hiện trạng đa dạng giống loài và phát triển quá mức, phản ánh sự thay đổi trong tương lai (thường là xu thế phát triển).
238 <b>Basemap</b>	<b>Bản đồ nền</b> Một tập số liệu địa hình được thể hiện trên bản đồ cung cấp cho người sử dụng một hệ thống dữ liệu tham khảo hay thông tin ngữ cảnh.
239 <b>Basin</b>	<b>Lưu vực</b> (a) Một vùng trũng, tự nhiên hay nhân tạo, chứa nước. Trong nuôi trồng thủy sản: cơ sở hạ tầng để nuôi như ao, mương xây nước chảy hay bể. (RT: dụng cụ chứa nước nhỏ). (b) Trong thủy học: Tổng diện tích đất được tiêu nước nhờ vào một con sông hay những nhánh của nó.
240 <b>Basin, artesian-</b>	<b>Vùng chứa nước chịu áp lực</b> Một vùng chứa nước dưới lòng đất, trong đó nước chịu một áp lực và bị giữ lại giữa những địa tầng không thấm nước.
241 <b>Basin, catch-</b>	<b>Vũng thu cá</b> Trong những ao có khả năng tháo cạn hết nước có một vùng sâu nhất để thu hoạch cá trước cống tháo nước, thường có khả năng tháo cạn để bắt hết những cá lớn một cách dễ dàng.
242 <b>Basin, catchment-</b>	<b>Vùng trũng hứng nước mưa</b> Xem Vùng trũng tháo nước (Basin, drainage).
243 <b>Basin, drainage-</b>	<b>Vùng trũng tháo nước</b> Vùng có một cống tháo nước chung để tháo nước tầng mặt do nước mưa tích tụ.
244 <b>Basin, harvesting-</b>	<b>Vũng thu cá</b> Một công trình xây dựng để thu cá trong ao hay hồ chứa nó nằm bên ngoài cống tháo nước.
245 <b>Basin, river-</b>	<b>Lưu vực sông</b> Xem Vùng trũng tháo nước (Basin, drainage).
246 <b>Basin, sedimentation-</b>	<b>Bể lắng</b> Công trình xây dựng kiểm soát nước được thiết kế đặc biệt để nâng cao chất lượng nước bằng cách loại bỏ những vật chất vô cơ, chẳng hạn như bùn, cát mịn ở vực nước có độ đục cao. Công trình này thu được kết quả do giảm vận tốc nước chảy vừa đủ cho phép những hạt đất sa lắng. Công trình được đặt tại cống cấp nước hay cống thoát nước của trang trại.

TERM	THUẬT NGỮ
247 <b>Basin, settling-</b> Xem Bể lắng (Basin, sedimentation).	<b>Bể lắng</b>
248 <b>Basin, stilling-</b> Công trình xây dựng kiểm soát nước thường được dùng để làm giảm lưu tốc khi nước mới chảy ra khỏi vòi xả của máy bơm, trước khi đi vào kênh mương. Công trình cũng có thể được dùng để làm lắng bùn đất nếu thiết kế một cách thích hợp.	<b>Bể lắng</b>
249 <b>Basket</b> Xem Rọ, đó (Pot).	<b>Cái giỏ, rọ</b>
250 <b>Beach</b> Một vùng hay một bãi không ổn định, không vững chắc (ví dụ như cát, sỏi) dọc theo bờ biển mà thường bị di chuyển bởi sóng, gió và dòng nước thủy triều.	<b>Bãi biển</b>
251 <b>Bed</b> Vùng nền tự nhiên được chuẩn bị có hoặc không có những công trình phụ trợ, thường là ở ven biển dùng để nuôi hay lưu giữ con hào.	<b>Nền, bãi</b>
252 <b>Bed, culture-</b> Xem Nuôi động vật thân mềm (Parc, culture)	<b>Bãi nuôi trồng</b>
253 <b>Bed, natural-</b> Bãi đất, cát tự nhiên hay bãi sinh vật sống đáy (như trai, hào, nhím biển). Những bãi tự nhiên có thể được khai thác như đánh cá; riêng những bãi hào, trai có thể còn được sử dụng như là nguồn giống và vì thế các loài nhuyễn thể (trai, hào) có thể là đối tượng của các chương trình phát triển nguồn lợi tự nhiên.	<b>Bãi tự nhiên</b>
254 <b>Bed, storage-</b> Khu vực nằm ở cận trên vùng trung triều được chuẩn bị đặc biệt, ở đó các loài động vật nhuyễn thể được thu hoạch và chứa tạm thời trước khi xử lý để bán.	<b>Bãi chứa</b>
255 <b>Beel</b> Ở Bangladesh, một hồ nhỏ nửa kín, có nước quanh năm hay theo mùa, có hình dạng giống như cái đĩa và được xây dựng thành một thủy vực dùng chung của cộng đồng.	<b>Hồ chứa nước nhỏ</b>
256 <b>Bench-mark</b> Một điểm trên mặt đất cố định đã được xác định hay một điểm cao giả định được dùng là điểm địa hình bắt đầu điều tra hay để làm một điểm tham khảo trong khi xây dựng một hệ thống nuôi trồng thủy sản.	<b>Điểm mốc</b>

TERM	THUẬT NGỮ
257 <b>Bench-mark, temporary-</b>	<b>Điểm mốc tạm thời</b> Một điểm mốc chỉ được dùng trong thời gian ngắn, nó không phải là điểm cố định để tham khảo.
258 <b>Benefit-cost ratio</b>	<b>Tỷ suất lợi nhuận</b> Giới hạn khấu trừ giá trị dự kiến trong phân tích dự án (thường là công khai) được xác định là giá trị lợi nhuận hiện thời chia cho giá chi phí hiện thời. Tiêu chuẩn lựa chọn là chấp nhận tất cả những dự án độc lập có tỷ lệ (lợi nhuận chia cho chi phí) bằng 1 hay lớn hơn.
259 <b>Benthic</b>	<b>Sinh vật đáy</b> Sinh vật bắt gặp ngẫu nhiên trên nền đáy của một thủy vực.
260 <b>Benthos</b>	<b>Sinh vật đáy</b> Sinh vật sống trên hoặc trong nền các chất lắng đọng của thủy vực.
261 <b>Bentonite</b>	<b>Đất sét có hàm lượng khoáng chất cao</b> Đất sét có hàm lượng khoáng chất cao, thường đặc trưng bởi khả năng nở ra cao khi ngậm nước, thường được dùng để gia cố bờ ao khi ao bị mất nước do bị thấm lậu quá cao.
262 <b>Berm (a)</b>	<b>Bờ (hào, mương)</b> Xem Đê/bờ (Dike)
263 <b>Berm (b)</b>	<b>Bờ (cát bãi biển)</b> Trong vùng bờ biển: Một dải cát, sỏi tự nhiên được tích tụ lại do sóng xô bờ nằm ngay phía trên mức nước triều cao nhất.
264 <b>Berried</b>	<b>Mang trứng</b> Xem Con cái mang trứng (Female, berried).
265 <b>Berry</b>	<b>Trứng (cá)</b> Trứng cá hay trứng các loài giáp xác.
266 <b>Bilharziasis</b>	<b>Sán</b> Xem Bệnh sán lá (Schistosomiasis)
267 <b>Bill of lading (B/L)</b>	<b>Vận đơn (B/L)</b> Một hợp đồng vận tải biển được ký kết giữa chủ vận tải hàng và người sản xuất hàng hay tổ chức của họ. Hợp đồng liệt kê tên hàng được vận chuyển, người nhận hàng, ngày tháng vận chuyển và những thông tin liên quan khác. Một vận đơn rõ ràng báo cho biết rằng hàng hoá đã nhận được với “hiện trạng và loại hàng rõ ràng” và không có định phẩm chất.

TERM	THUẬT NGỮ
268 <b>Binary</b>	<b>Hệ nhị phân</b> <p>Một hệ có 2 chữ số đơn giản đại diện là hàng loạt số 0 hay số 1 trái ngược với hệ thập phân đại diện là các chữ số từ 0-9. Ví dụ, số 65535 của hệ thập phân chuyển sang hệ nhị phân là 1111111111111111. Những số trong hệ nhị phân là cơ sở nền tảng của tin học.</p>
269 <b>Binder</b>	<b>Chất kết dính</b> <p>Thành phần chất dính, nó gắn các thành phần không dính của một hợp chất với nhau chẳng hạn như thức ăn trong nuôi trồng thủy sản.</p>
270 <b>Bioaccumulation</b>	<b>Tích lũy sinh học</b> <p>Sự hấp thụ các chất như kim loại nặng hay chlorinat hydrocarbon dẫn đến hàm lượng của các chất này tăng lên trong cơ thể sinh vật thủy sinh.</p>
271 <b>Bioassay</b>	<b>Thử nghiệm sinh học</b> <p>Xác định ảnh hưởng của bất cứ chất nào lên sinh vật sống bằng cách kiểm tra chất đó trong điều kiện tiêu chuẩn, như trong nuôi trồng thủy sản dùng cá để xác định mức độ an toàn của nước khi thả cá vào, hay trong nghiên cứu độc tố học người ta dùng sinh vật sống hoặc nuôi cấy tế bào để kiểm tra sự hiện diện của một hoá chất.</p>
272 <b>Bioclimatology</b>	<b>Khí hậu sinh học</b> <p>Nghiên cứu ảnh hưởng của khí hậu lên các sinh vật sống.</p>
273 <b>Biocoenosis</b>	<b>Sinh thái học</b> <p>Một nhóm các thực vật và động vật tạo thành một cộng đồng sinh vật tự nhiên, cộng đồng sinh vật đó được xác lập nhờ vào các điều kiện môi trường hay hệ sinh thái địa phương.</p>
274 <b>Biodegradable</b>	<b>Sự thoái hoá sinh học (có thể bị vi khuẩn làm thối rữa)</b> <p>Khả năng bị phân hủy do quá trình sinh học tự nhiên.</p>
275 <b>Biodiversity</b>	<b>Đa dạng sinh học</b> <p>Khả năng thay đổi giữa các sinh vật sống từ tất cả các nguồn bao gồm trên mặt đất, biển, các hệ sinh thái thủy sinh và các khu liên hợp hệ sinh thái khác, trong đó sinh vật sống là một bộ phận bao gồm đa dạng trong cùng loài, giữa các loài và của các hệ sinh thái.</p>
276 <b>Biodiversity, agricultural-</b>	<b>Đa dạng sinh học nông nghiệp</b> <p>Thành phần đa dạng sinh học liên quan đến thực phẩm và sản phẩm nông nghiệp. Sự đa dạng bao gồm trong cùng loài, giữa các loài và đa dạng hệ sinh thái.</p>
277 <b>Bioencapsulation</b>	<b>Vỏ bao/bọc sinh học</b> <p>Kỹ thuật vỏ bọc nhờ đó những chất khác nhau, ví dụ những nguyên tố dinh dưỡng và phòng bệnh được đưa vào sinh vật sống, nó cũng có thể được sử dụng làm thức ăn cho động vật khác.</p>

TERM	THUẬT NGỮ
278 <b>Bioenergetics</b>	<b>Năng lượng sinh học</b> Sự truyền năng lượng trong sinh vật sống và những hệ sinh thái thủy sinh.
279 <b>Biofilter</b>	<b>Lọc sinh học</b> Thành phần của những thiết bị xử lý nước của một hệ thống nuôi trồng thủy sản trong đó sự loại bỏ các hợp chất hữu cơ và các chất thải của quá trình chuyển hoá (chủ yếu là ôxy hoá) là kết quả hoạt động của vi sinh vật. Quá trình quan trọng nhất là sự phân hủy các chất hữu cơ do vi khuẩn dị dưỡng và ôxy hoá ammonia chuyển hoá nitrite thành nitrate.
280 <b>Biogas</b>	<b>Khí mêtan lấy từ chất thải sinh học</b> Hỗn hợp khí methane và carbon dioxide với tỷ lệ 7:3, hỗn hợp đó được tạo ra trong quá trình xử lý phân động vật, các chất thải công nghiệp và phụ phẩm nông nghiệp. Nó được sử dụng làm nguồn năng lượng thay thế.
281 <b>Biogas slurry</b>	<b>Phân hữu cơ lấy từ bể biogas</b> Phân hữu cơ, một sản phẩm phụ được tạo ra từ xí nghiệp biogas. Phân hữu cơ này có thể được dùng để bón cho ao cá vùng nông thôn.
282 <b>Biological value</b>	<b>Giá trị sinh học</b> Đơn vị đo chất lượng protein thể hiện bằng tỷ lệ % nitrogen trong thực phẩm dùng cho sinh trưởng và duy trì cơ thể sống, liên quan đến tiêu hoá, hấp thụ, sử dụng và bài tiết hợp chất mang nitrogen, đặc biệt là protein.
283 <b>Biomass</b>	<b>Sinh khối</b> (a) Tổng khối lượng của một nhóm (hay đàn) sinh vật sống (như cá, plankton) hay một số thành phần của nó đã xác định (như những con bố mẹ sinh sản) trong một vùng, tại một thời điểm nhất định. (b) ước tính khối lượng tổng cộng của sinh vật bao gồm toàn bộ hay một phần quần thể với những đơn vị xác định nào đó trong một khu vực nhất định tại một thời điểm nhất định, đơn vị đo như khối lượng, số lượng (sống, chết, khô, tro-khối lượng tự do hay năng lượng: joules, calories).
284 <b>Biometrics</b>	<b>Thống kê sinh học</b> Áp dụng phân tích thống kê đối với các số liệu sinh học.
285 <b>Bionomics</b>	<b>Sinh thái học</b> Nghiên cứu kiểu sống của sinh vật với những tập tính tự nhiên của chúng, sự thích nghi của chúng đối với môi trường sống.
286 <b>Biota</b>	<b>Khu hệ sinh vật</b> Tập hợp khu hệ thực vật và động vật của một khu vực nhất định, một tập tính sống hay môi trường sống riêng.

TERM	TRUẬT NGỮ
287 <b>Biotechnology</b>	<b>Công nghệ sinh học</b> Áp dụng tái tổng hợp DNA, nuôi cấy tế bào và các phương pháp khác được dùng để tạo ra các sản phẩm mới và tiên tiến.
288 <b>Biotic</b>	<b>Sinh học</b> Liên quan đến đời sống và vật chất sống.
289 <b>Biotope</b>	<b>Hệ sinh thái</b> Một khu vực hay một loại môi trường sống nhất định được xác định bởi chỉ thị sinh vật (thực vật, động vật, vi sinh vật) mà môi trường sống tiêu biểu của chúng, như là đồng cỏ, rừng cây, v.v..., hay phạm vi nhỏ nhất nơi ở của vi sinh vật.
290 <b>Biotype</b>	<b>Loài sinh vật</b> Nhóm sinh vật có cùng cấu tạo di truyền.
291 <b>Bit</b>	<b>Con số nhị phân</b> Ngắn đối với số nhị phân. Một con số nhị phân có thể lấy đi 1 trong 2 giá trị của nó, 0 hay 1 là đơn vị nhỏ nhất của kho dữ liệu thông tin trong máy tính. Giá trị của 1 và 0 có thể tương ứng cho mở/tắt, có/không hay đúng/sai.
292 <b>Bivalves</b>	<b>Lớp hai mảnh vỏ</b> Tên chung của lớp động vật thân mềm đặc trưng bởi 2 mảnh vỏ đá vôi nối với nhau bằng một dây chằng linh hoạt dọc theo một bán lồi. Lớp hai mảnh vỏ bao gồm nhiều loài có thể ăn được, trong đó có nhiều loài được nuôi trong các hệ thống nuôi trồng (ví dụ như: trai, hào, sò).
293 <b>Blackwater</b>	<b>Nước đen</b> Nước thải sinh hoạt chứa chất thải của người.
294 <b>Blanket</b>	<b>Lớp phủ</b> Xem Tấm lót (Liner).
295 <b>Blastoderm</b>	<b>Bì phôi</b> Nền từ đó phôi sẽ được hình thành trên một trứng. Trên thực tế, bì phôi là tương tự như đĩa phôi hay đĩa mầm của một trứng thụ tinh.
296 <b>Blastodisc</b>	<b>Đĩa phôi</b> Xem Bì phôi (Blastoderm).
297 <b>Blastopore</b>	<b>Miệng phôi</b> Vi bì phôi sinh trưởng trên trứng, nên cuối cùng nó để lại một miệng tròn hay miệng phôi.

TERM	THUẬT NGỮ
298 <b>Blastula</b>	<b>Phôi nang</b> Giống như quả cầu rỗng gồm nhiều tế bào, một trong những giai đoạn phát triển sớm của phôi.
299 <b>Bloom (algal-)</b>	<b>Nở hoa (tảo)</b> Tăng nhanh đột ngột về sinh khối của quần thể plankton. Sự nở hoa theo mùa là cần thiết cho năng suất của hệ thủy sinh. Sự nở hoa xảy ra không thường xuyên có thể gây ra độc tố.
300 <b>Bog</b>	<b>Đầm lầy</b> Một vùng đất ngập nước ngọt khó tháo cạn, trong đó hiện diện nhiều vật chất có nguồn gốc thực vật đã và đang được phân hủy để tạo nên than bùn.
301 <b>Bolting cloth, silt-</b>	<b>Vải, lụa</b> Vải mịn sợi tổng hợp được dùng để làm lưới lọc sinh vật phù du. Độ dày của mắt sợi vải thường là 25 µm dùng để lọc phù du thực vật, và 80 - 100 µm dùng để lọc phù du động vật.
302 <b>Bonds, performance-</b>	<b>Thực hiện bản kế ước</b> Một công cụ chính sách kinh tế tương tự như một hệ thống trả lại tiền gửi đặt cọc bảo lãnh, trong đó một bản kế ước được tính toán với số tiền bằng với những chi phí xã hội ước tính cho sự thiệt hại do gây ô nhiễm môi trường có thể xảy ra, tương tự như giấy cam kết tuân theo những yêu cầu bảo vệ môi trường và phải trả tiền phạt nếu những yêu cầu này không được thực hiện.
303 <b>Boom</b>	<b>Hàng rào gỗ chắn sóng</b> Một hay nhiều hàng cọc gỗ nối với nhau được cắm chắc trước đập hoặc đê để làm hàng rào bảo vệ. Những cọc gỗ đóng vai trò như là những vật hấp thụ năng lượng và làm tiêu tan sóng trước khi sóng vỗ vào đập hay đê, bảo vệ đập/đê không bị xói lở.
304 <b>Borehole</b>	<b>Lỗ khoan trong lòng đất</b> Một mũi khoan vào lớp đá có mỏ nước hay đường đứt đoạn trong sự hình thành một lớp đá không thấm nước. Từ đó nước hoặc là được bơm ra ngoài khỏi lớp đá hoặc là tự phun lên do áp lực địa tầng tự nhiên (giếng phun). Lỗ khoan trong lòng đất thường được ngập sâu để lấy nước ngọt, nhưng một số trại thủy sản khoan lỗ khoan gần biển để họ có thể bơm nước biển vì nơi đó là vùng thấp có những lỗ thủng xuyên qua đá hoặc cát.
305 <b>Borrow pit</b>	<b>Hố đào đất</b> Hố đào hay khu vực trong đó đất được lấy đi để đắp đập, đê hay công trình khác bằng đất, ví dụ như bờ mương, bờ bao ruộng lúa.

TERM	THUẬT NGỮ
306 <b>Bottleneck, genetic-</b>	<b>Hạn chế di truyền</b> Hạn chế lớn trong nhóm sinh sản đó là sinh sản kém hiệu quả hay sự giảm sút về biến dị di truyền gây ra khi một hay nhiều thế hệ được sinh ra từ một số lượng nhỏ con bố mẹ tham gia sinh sản (do ảnh hưởng của số lượng quần đàn bố mẹ đến thế hệ con).
307 <b>Boucholeur</b>	<b>Cột gỗ</b> Thuật ngữ tiếng Pháp dùng để chỉ nông dân nuôi trai/vẹm trên cột gỗ.
308 <b>Bouchot</b>	<b>Hàng cọc gỗ</b> Thuật ngữ tiếng Pháp dùng để chỉ một hàng cọc gỗ được cắm sâu vào đáy biển, các cột được cắm cách đều nhau theo một hàng vuông góc với bờ biển, được dùng để thu ấu trùng động vật thân mềm và nuôi động vật thân mềm thương phẩm dọc theo bờ biển Đại Tây Dương thuộc địa phận nước Pháp.
309 <b>Boulders</b>	<b>Tảng đá lăn</b> Những hòn đá có đường kính lớn hơn 25 cm.
310 <b>Bourriche</b>	<b>Giỏ (vận chuyển hào)</b> Giỏ trong đó hào được xếp vào trước khi đưa xuống tàu thủy vận chuyển.
311 <b>Brail</b>	<b>Cọc, gậy (2 đầu lưới kéo)</b> Gậy ngắn buộc vào 2 đầu một tấm lưới kéo với mục đích kéo lưới căng ra.
312 <b>Brailer</b>	<b>Lưới bao, lưới kéo</b> Lưới kéo chìm cỡ lớn hoặc là kéo bằng tay hoặc là bằng cơ giới; cùng với một lưới bao, nó được dùng để chuyển cá đánh bắt được từ lưới kéo lên tàu, ngoài ra cũng được dùng cùng với những tàu thủy nhỏ neo gần những lồng nuôi biển lớn để thu hoạch cá đưa lên tàu.
313 <b>Branchial spine</b>	<b>Gai mang</b> Xem Lược mang (Gill rakers).
314 <b>Breaded</b>	<b>Bọc bột (sản phẩm)</b> Món ăn: Thịt cá tươi đông lạnh, đảm bảo vệ sinh, bổ dưỡng, có cùng hình dạng, các miếng dính vào nhau, không có bao gói (không xay) nhưng có bao ngoài bằng bột mỳ.
315 <b>Breaking stage</b>	<b>Giai đoạn nở</b> Giai đoạn phát triển trứng artemia, khi vỏ của chúng (bao gồm cả màng cutin bên ngoài) vỡ ra và phôi xuất hiện, được bao quanh bằng màng nở.

TERM	THUẬT NGỮ
316 <b>Breakwater (floating-)</b>	<b>Đê chắn sóng (nổi)</b> Công trình xây dựng nhân tạo ngoài khơi song song với bờ biển, thường là để bảo vệ bờ biển hay bảo vệ các công trình xây dựng trên biển ví dụ như cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản nhờ vào sự hấp thụ và triệt tiêu năng lượng của sóng trong khi gió to.
317 <b>Breakwater, floating tyre- (FTB)</b>	<b>Đê chắn sóng, loại nổi (FTB)</b> Loại đập chắn sóng nổi thông dụng được xây dựng đầu tiên ở Mỹ trong những năm đầu thập kỷ 1970 trong đó nhiều lớp xe được buộc chặt với nhau theo chiều thẳng đứng tạo một thành khối. Đập được xây dựng bằng cách nối nhiều khối lớp xe với nhau thành một kiểu đập riêng.
318 <b>Breed</b>	<b>Dòng, giống</b> Xem Dòng (Race)
319 <b>Breeder</b>	<b>Cá thể bố mẹ</b> Xem Cá bố mẹ (Brood fish)
320 <b>Breeding</b>	<b>Sinh sản, đẻ</b> Xem Sinh sản (Propagation)
321 <b>Breeding colour</b>	<b>Dấu hiệu sinh dục thứ cấp</b> Màu da/vảy phát triển trong thời kỳ sinh sản.
322 <b>Breeding cycle</b>	<b>Chu kỳ sinh sản</b> Thời gian trong khoảng từ khi mới nở ra đến khi sinh sản lần đầu, được gọi là một thế hệ.
323 <b>Breeding, induced-</b>	<b>Kích giục sinh sản</b> Xem Sinh sản nửa tự nhiên (Propagation, semi-natural)- và Sinh sản nhân tạo (Propagation, artificial)-
324 <b>Breeding, mutation-</b>	<b>Kích giục biến đổi trong sinh sản</b> Sử dụng những kích giục biến đổi trong sinh sản nhân tạo.
325 <b>Breeding, selective-</b>	<b>Chọn giống</b> Xem Chọn lọc (Selection).
326 <b>Brine</b>	<b>Nước muối</b> Nước bão hoà muối hay chứa một lượng muối bão hoà, đặc biệt là sodium chloride (muối ăn).

TERM	THUẬT NGỮ
327 <b>Brine shrimp</b>	<b>Artemia</b> <p>Một loài động vật giáp xác nhỏ (<i>Artemia</i> sp.). Tại những thời gian nhất định trong năm, nó đẻ trứng, chuyển hoá thành dạng không hoạt động trong thời gian dài khi trứng được làm khô và bảo quản trong điều kiện khô, trứng nổi trên mặt nước của các thủy vực nước mặn; Trứng khô khi ngâm vào nước biển, nó hút nước, nở và phôi bắt đầu phát triển. Trứng artemia có thể dễ dàng dùng làm nguồn thức ăn tươi sống cho cá bột và ấu trùng giáp xác.</p>
328 <b>Brining</b>	<b>Hấp thụ muối</b> <p>Quá trình thả cá vào dung dịch muối ăn (sodium chloride) trong một thời gian đủ để các mô của cơ thể cá hấp thụ một lượng muối đáng kể.</p>
329 <b>Brood</b>	<b>Lứa, bày, đàn</b> <p>Một nhóm các động vật còn non được sinh ra cùng một thời điểm.</p>
330 <b>Brood fish</b>	<b>Cá bố mẹ</b> <p>Cá thành thực sinh dục, đặc biệt để sinh sản trong trại cá.</p>
331 <b>Brooding</b>	<b>Ấp trứng</b> <p>Chăm sóc trứng trong thời gian ít nhất vào giai đoạn đầu phát triển. Điều này có thể được thực hiện hoặc là ở trong hoặc là ở ngoài cơ thể con vật, ở một số động vật thì con đực thực hiện nhiệm vụ này.</p>
332 <b>Broodstock (a)</b>	<b>Đàn giống (a)</b> <p>Một loài động vật hoặc là bắt đầu từ trứng, con non hoặc là con trưởng thành, từ đó thế hệ thứ nhất hay thế hệ tiếp theo có thể được sinh ra trong điều kiện nuôi nhân tạo, thế hệ con sinh ra được nuôi trong hệ thống nuôi trồng thủy sản hay thả vào thủy vực tự nhiên để tăng cường quần đàn.</p>
333 <b>Broodstock (b)</b>	<b>Đàn bố mẹ (b)</b> <p>Trong nuôi trồng thủy sản: Cá con đực và con cái thành thực sinh dục nuôi dưỡng để cho sinh sản nhân tạo (không phụ thuộc vào thế hệ thứ 1 hay thế hệ tiếp theo được sinh ra) cũng như những con ở lứa tuổi ít hơn dự định làm đàn hậu bị với cùng mục đích cho sinh sản nhân tạo.</p>
334 <b>Brook</b>	<b>Suối</b> <p>Xem Suối- a (Stream - a) và Suối nhỏ - b (Stream - b)</p>
335 <b>Brooklet</b>	<b>Suối nhỏ</b> <p>Suối nhỏ khá dốc theo dòng chảy, có độ sâu bằng hoặc gần bằng một mét.</p>

TERM	THUẬT NGỮ
336 <b>Brush park</b>	<b>Khu vực cấm chà</b> Khu vực của một hồ nông hay đầm phá ven biển ở đó có những cành cây, cọc gỗ hay tre đóng xuống nền đáy tạo ra nơi trú ẩn cho cá cũng như làm tăng nguồn thức ăn tự nhiên cho cá, giống như đặng bầy.
337 <b>Bubbler</b>	<b>Máy tạo bọt khí</b> Xem Máy sục khí (Aerator), bơm (pump)
338 <b>Budget, cash flow-</b>	<b>Ngân sách, dòng tiền mặt</b> Tóm tắt những khoản thu chi tiền mặt của một doanh nghiệp trong một thời gian nhất định. Mục tiêu chủ yếu của nó là ước tính những khoản cần vay và khả năng trả nợ của doanh nghiệp sau đó.
339 <b>Budget, enterprise-</b>	<b>Ngân sách xí nghiệp</b> Ước tính toàn bộ thu nhập và chi tiêu của một xí nghiệp và khả năng thu lợi nhuận của nó nhằm mục đích so sánh lợi thế với các đối thủ cạnh tranh
340 <b>Budget, partial-</b>	<b>Một phần ngân sách</b> Một phương pháp được thiết kế dùng để phân tích khả năng thu lợi nhuận của những đề xuất thay đổi trong hoạt động của một trang trại khi mà sự thay đổi là khá nhỏ.
341 <b>Budget, whole-farm-</b>	<b>Ngân sách của toàn bộ trang trại</b> Tổng hợp thu nhập, chi tiêu và lợi nhuận mong đợi theo kế hoạch của một trang trại phục vụ mục tiêu xác định lợi nhuận lớn nhất từ các nguồn lực sẵn có.
342 <b>Buffer</b>	<b>Chất đệm, dung dịch đệm</b> Hoá chất dùng để duy trì độ pH trong một thời gian ngắn nhờ vào việc giải phóng ion hydrogen.
343 <b>Buffering capacity</b>	<b>Khả năng đệm</b> Khả năng hấp thụ hay điều hoà những thay đổi, chẳng hạn như khả năng của một dung dịch hấp thụ axit (hay bazơ) mà không làm thay đổi pH, hay khả năng tiêu nước của một lưu vực để chứa nước mưa khi trời mưa to.
344 <b>Bulkhead</b>	<b>Tường chắn</b> Một bức tường thẳng đứng, 2 mặt tường song song được xây dựng gần chỗ nước sâu với mục đích bảo vệ đai đất liền kề khỏi bị ảnh hưởng của dòng chảy và sóng vỗ.

**TERM****THUẬT NGỮ**345 **Bund****Bờ**

Bờ thấp, rộng hơn một luống đất, thường cao hơn 20 cm nhưng thấp hơn 1 m, được dùng để kiểm soát nước chảy trong một vùng đất được tưới tiêu. Bờ được xây dựng bằng các vật liệu (đất, đá hay hỗn hợp đất đá), hình dạng của chúng (tam giác, hình thang hay nửa hình tròn), kích thước của chúng (bờ nửa hình tròn lớn), vị trí của chúng dọc cả hai bên theo sườn núi ('bờ đồng mức', 'bờ làm thay đổi dòng chảy phân nhánh', 'bờ làm thay đổi dòng chảy thẳng') và có những chỗ liên kết nếu có thể (bờ liên kết).

346 **Business****Kinh doanh, công ty**

Một công ty được thành lập để nhằm sản xuất hàng hoá và dịch vụ kiếm lời. Ví dụ, kinh doanh trang trại nuôi trồng thủy sản đang diễn ra, loại hình kinh doanh này bao gồm nhiều hoạt động sản xuất và kết hợp chúng lại thành quá trình sản xuất, quá trình sẽ tạo ra sản phẩm nuôi trồng thủy sản.

347 **Byte****Byte (máy vi tính)**

Trong công nghệ máy tính số: Byte là một đơn vị gồm 8 ký tự. Hầu hết được dùng như là "Kilobyte" ( $K = 1024 \text{ byte}$ ) và "Megabyte" ( $M = 1024 \times 1024 \text{ byte} = 1\,048\,576 \text{ byte}$ ) và "Gigabyte" ( $G = 1024 \times 1024 \times 1024 \text{ byte} = 1\,073\,741\,824 \text{ byte}$ ).

348 **Cage****Lồng**

Phương tiện nuôi, đáy cũng như thành xung quanh lồng được bao bằng gỗ hay lưới. Nó cho phép nước trong và ngoài trao đổi tự do qua thành xung quanh và trong nhiều loại lồng, trao đổi nước diễn ra cả ở đáy lồng.

349 **Cage, fixed-****Lồng cố định**

Lồng làm bằng lưới giống như một cái gai, được buộc vào những cột cắm sâu dưới đáy hồ hoặc sông.

350 **Cage, floating-****Lồng nổi**

Thiết kế truyền thống: Lồng tre hay gỗ nổi, đôi khi kết hợp với thuyền để tạo thành một loại thuyền thùng đáy, hiện vẫn đang được dùng phổ biến ở Indonesia và Đông Dương. Thiết kế hiện đại: Lồng thường là một túi lưới được buộc vào một bè phao, trong một số trường hợp lồng có khung, một số loại phao có thể xoay tròn để chống vi sinh vật phân huỷ sống bám.

351 **Cage, submerged****Lồng chìm**

Hầu hết các kiểu lồng được thiết kế gần giống những hộp gỗ với những thanh gỗ ghép lại có khoảng cách để trao đổi nước bên trong và ngoài lồng, lồng được neo buộc vào những hòn đá hay cột trụ. Hiện đang được dùng ở nhiều nơi thuộc Indonesia và Liên Xô cũ.

TERM	THUẬT NGỮ
352 <b>Cage, submersible-</b>	<b>Lồng chìm</b> Lồng được thiết kế sao cho vị trí của nó treo trong tầng nước, có thể điều chỉnh được để tiếp nhận điều kiện thuận lợi của môi trường. Lồng được buộc vào khung để duy trì hình dạng của nó.
353 <b>Cake</b>	<b>Bánh</b> Trong công nghệ thực phẩm: Phần bã còn lại - sản phẩm của việc ép hạt, thịt hoặc cá để lấy dầu, mỡ và các chất lỏng khác.
354 <b>Calcium carbonate</b>	<b>Calcium carbonate</b> $\text{CaCO}_3$ . Một hợp chất màu trắng xuất hiện tự nhiên như đá vôi. Nó được nghiền nhỏ và dùng ở dạng vôi bột.
355 <b>Calcium carbonate equivalent</b>	<b>Calcium carbonate quy đổi</b> Lượng calcium carbonate cần thiết để có được một hoạt tính tương đương về phương diện hoá học với lượng một chất khác. Ví dụ, 1mg/l ion hydrogen có cùng hoạt tính với 50mg/l ion calcium carbonate.
356 <b>Calcium cyanamide</b>	<b>Calcium cyanamide</b> $\text{CaCN}_2$ . Được dùng làm chất tẩy trùng ao tương tự như vôi
357 <b>Calcium hydroxide</b>	<b>Calcium hydroxide</b> Xem Vôi tôi (Lime, hydrated)
358 <b>Calorie</b>	<b>Calorie</b> Đơn vị đo năng lượng hoá học. Nó được định nghĩa như là lượng nhiệt yêu cầu để nâng nhiệt độ của 1 gram nước lên 1°C trong điều kiện áp suất tiêu chuẩn.
359 <b>Canal</b>	<b>Kênh, mương</b> Kênh, lạch nhân tạo nối các thủy vực với nhau phục vụ các mục đích: Hàng hải, thủy lợi, thủy điện hay các mục đích khác. Trong nuôi trồng thủy sản: Công trình xây dựng nhân tạo mở để dẫn nước, mặt cắt ngang của kênh thường là hình thang và đào xuống dưới mặt đất hay một phần đắp bờ nổi. Bờ đắp kiên cố chủ yếu bằng đất, bờ có thể được lát bằng đá, gạch, tấm xi măng, bê tông hay lót bằng tấm vật liệu dẻo. .
360 <b>Canal wet perimeter</b>	<b>Chu vi ngập nước của kênh/mương</b> Chiều dài đo bằng mét, chu vi mặt cắt của một con kênh thực tế tiếp xúc với nước, không kể chiều rộng mặt nước.
361 <b>Canal, diversion-</b>	<b>Mương thay đổi dòng chảy</b> Mương tiêu nước vượt quá mức cho phép trong ao hay điều chỉnh mực nước trong ao và lượng nước lấy vào ao từ kênh cấp nước.

TERM	THUẬT NGỮ
362 <b>Canal, drainage-</b>	<b>Mương tiêu nước</b> Một mương tiêu nước nhận các dòng chảy từ các hoạt động khác nhau như canh tác nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản hay các hoạt động công nghiệp khác.
363 <b>Canal, feeder-</b>	<b>Mương cấp nước</b> Mương cấp nước lấy từ nguồn nước cấp chảy vào các hệ thống nuôi. Trong những trang trại lớn có nhiều ao với nhiều mương cấp nước khác nhau, được nối với mương cấp nước chính tạo thành những nhánh mương cấp 2 thậm chí có cả những nhánh mương cấp 3.
364 <b>Canal, protection-</b>	<b>Mương bảo vệ</b> Mương tiêu nước tràn từ một khu vực nhất định như đường bộ, mương cấp nước hay ao cá.
365 <b>Canal, water carrying capacity of a-</b>	<b>Năng lực cấp nước của mương</b> Lượng nước tối đa của một con kênh/mương có thể cấp trong một đơn vị thời gian, được tính bằng lít/giây, m <sup>3</sup> /giây hay m <sup>3</sup> /ngày.
366 <b>Candling</b>	<b>Dùng ánh sáng để phát hiện ký sinh trùng</b> Di chuyển cá trên một mặt bàn trong mờ, có ánh sáng phát ra từ dưới gầm bàn để phát hiện ra ký sinh trùng và những khuyết tật khác trên thân cá.
367 <b>Cannibalism</b>	<b>Ăn thịt đồng loại</b> Ăn thịt lẫn nhau trong cùng loài.
368 <b>Cannulation</b>	<b>Que thăm trứng cá, ống lấy mẫu trứng cá</b> Một dạng ống được dùng để lấy mẫu trứng (cá) trong buồng trứng.
369 <b>Capabilities</b>	<b>Khả năng, năng lực</b> Những tập hợp từ có thể sử dụng để thay thế cho “sự sống” (ví dụ như đủ chất bổ dưỡng, không bị ốm, v.v...) và cho “làm việc” (tập luyện lựa chọn, phát triển kỹ năng và kinh nghiệm, tham gia xã hội, v.v...) mà một người có thể đạt được với những đặc điểm cá nhân và kinh tế, xã hội của họ.
370 <b>Capability</b>	<b>Khả năng, năng lực</b> Khả năng của con người dẫn dắt cuộc sống, họ có lý trí để đánh giá và nâng cao sự lựa chọn sinh kế của họ.
371 <b>Capacity</b>	<b>Khả năng, sức chứa</b> Thể tích của vật chứa tự nhiên hay nhân tạo, lưu vực, hồ chứa, ao, v.v... Về một con suối, kênh hay giếng mà khi dòng chảy lớn nhất có thể làm vỡ bờ (kể cả trong trường hợp không có nước tràn) hoặc khả năng của một cái giếng tự phun nước trong những điều kiện đặc biệt.

TERM	THUẬT NGỮ
372 <b>Capacity building</b>	<p><b>Nâng cao năng lực</b></p> <p>Bao gồm khả năng nguồn lợi, thể chế, tổ chức, công nghệ, khoa học, con người của một quốc gia. Mục tiêu cơ bản của nâng cao năng lực là tăng cường khả năng đánh giá và giải quyết những vấn đề quan trọng liên quan đến lựa chọn chính sách và cách thức thực hiện giữa những quan điểm phát triển, dựa trên sự hiểu biết về tiềm năng và giới hạn môi trường và nhu cầu nhận thức của người dân của quốc gia có liên quan.</p>
373 <b>Capacity, biotic-</b>	<p><b>Năng lực sinh học-</b></p> <p>Sinh khối tối đa mà một quần thể nhất định có thể đạt được trong một môi trường sống nhất định. Trong nuôi trồng thủy sản: Sinh khối tối đa có thể được duy trì trong những điều kiện nuôi tối ưu.</p>
374 <b>Capacity, reservoir-</b>	<p><b>Sức chứa của hồ chứa</b></p> <p>Thể tích nước lớn nhất có thể chứa trong một hồ chứa.</p>
375 <b>Capillarity</b>	<p><b>Mao dẫn</b></p> <p>Trong đất: Quá trình nhờ đó hơi nước di chuyển đi bất cứ hướng nào qua những lỗ nhỏ tạo thành màng xung quanh hạt đất.</p>
376 <b>Capital</b>	<p><b>Vốn, tư bản</b></p> <p>(a) Về ý nghĩa kinh tế, vốn là sự tích tụ nguồn lực hay tài sản được dùng trong sản xuất tạo nên giàu có hơn, vốn là một trong những nhân tố của sản xuất, những nhân tố khác là đất và lao động.</p> <p>(b) Về mục đích kinh tế - xã hội, thường được xem như vốn của nguồn lực sản xuất được tạo dựng bởi hoạt động của con người, bởi những dòng thu nhập hiện tại đưa vào đầu tư kinh doanh, và vì vậy đã làm tăng lợi nhuận hơn từ đầu tư lao động hay nguyên vật liệu đầu vào. Loại vốn này có thể bị giảm giá trị khi sử dụng hay đem bán (do đó cuộc tranh luận “vốn” tự nhiên hay xã hội là luôn luôn không thích hợp với tên gọi nguồn “vốn”).</p> <p>(c) Về ý nghĩa thanh toán, vốn dự trữ và các tài sản khác được sở hữu bởi một tư nhân hay tổ chức kinh doanh. Tổng vốn dự trữ được cung cấp bởi các chủ sở hữu hay các cổ đông cộng với những khoản thu cầm cố (giá trị tài sản cầm cố). Vượt quá tài sản, quá số nợ phải trả.</p>
377 <b>Capital, financial-</b>	<p><b>Vốn tài chính</b></p> <p>Đối với mục tiêu kinh tế-xã hội: Nguồn tài chính sẵn có của con người bao gồm tiền mặt, tài sản lưu động (như tiền tiết kiệm và gia súc), tín dụng/vốn vay, chuyển nhượng và gửi tiền, tất cả những nguồn tài chính này cung cấp những lựa chọn sinh kế khác nhau.</p>

TERM	THUẬT NGỮ
378 <b>Capital, human-</b>	<b>Vốn con người</b> Kỹ năng, kiến thức, khả năng lao động và sức khoẻ tốt là những vấn đề quan trọng cho sự mưu cầu thắng lợi của các phương thức sinh kế khác nhau.
379 <b>Capital, natural-</b>	<b>Vốn tự nhiên</b> Các nguồn cung cấp tài nguyên thiên nhiên hữu ích cho sinh kế có thể khai thác (đất, nước, động vật hoang dã, v.v...).
380 <b>Capital, physical-</b>	<b>Vốn vật chất</b> Cơ sở hạ tầng căn bản (giao thông, nơi ở, nước, năng lượng và thông tin liên lạc), phương tiện và dụng cụ sản xuất, tất cả những nguồn lực trên cho phép con người tiếp tục sinh kế của họ.
381 <b>Capital, social-</b>	<b>Vốn xã hội</b> Tài nguyên xã hội (mạng lưới, quyền yêu sách xã hội, quan hệ xã hội, dành cho nhau những đặc quyền, mối quan hệ họ hàng, tổ chức, v.v...) dựa vào đó con người khai thác để tiếp tục sinh kế.
382 <b>Carbohydrate</b>	<b>Carbohydrate</b> Các hợp chất hữu cơ giàu năng lượng chứa các nguyên tố carbon, hydrogen và oxy với tỷ lệ:1:2:1.
383 <b>Carbon</b>	<b>Carbon</b> Nguyên tố hoá trị 4, không phải kim loại, có rất nhiều, ở các dạng carbon không kết tinh, than chì hay kim cương, xuất hiện trong tất cả các hợp chất hữu cơ.
384 <b>Carbon dioxide</b>	<b>Carbon dioxide</b> CO <sub>2</sub> . Khí không màu, không mùi xuất hiện trong quá trình oxy hoá các hợp chất chứa carbon, có khả năng hoà tan cao trong nước, độ đối với cá ở mức 20 ppm, mức độ độc tăng lên khi hàm lượng oxy hoà tan thấp.
385 <b>Carbon to nitrogen ratio (C:N ratio)</b>	<b>Tỷ lệ carbon: nitrogen (tỷ lệ C:N)</b> Tỷ lệ đại diện số lượng carbon (C) trong liên kết với số lượng nitrogen (N) trong đất hay vật chất hữu cơ, nó xác định khả năng phân hủy vật chất và cho biết chất lượng của vật chất.
386 <b>Carcinoculture</b>	<b>Nuôi cua</b> Nuôi các loài cua.
387 <b>Carnivore</b>	<b>Động vật ăn thịt</b> Động vật ăn thịt các động vật khác.

TERM	THUẬT NGỮ
388 <b>Carotenoids</b>	<b>Caroten</b> <p>Những phân tử màu tìm thấy trong tế bào tảo và động vật giáp xác (động vật không xương sống), thực vật và mỡ động vật. Cho cá ăn (đặc biệt là cá hồi) trước khi bán để thịt có màu hồng hấp dẫn.</p>
389 <b>Carp culture</b>	<b>Nuôi cá chép</b> <p>Nuôi các loài trong họ cá chép, đặc biệt là trong sản xuất giống và nuôi cá chép <i>Cyprinus carpio</i>.</p>
390 <b>Carpospore</b>	<b>Bào tử quả</b> <p>Giai đoạn phát triển của tảo đỏ (Porphyra) kết quả sinh sản hữu tính ở thực vật bậc cao hay tản ở thực vật bậc thấp (sinh ra giao tử), phát triển thành tế bào vỏ (conchocelis).</p>
391 <b>Carrageenan</b>	<b>Carrageenan</b> <p>Chất chiết từ rong biển chủ yếu được dùng để làm chất lơ lửng hay chất kết dính trong thực phẩm, dược phẩm, mỹ phẩm và chất lỏng công nghiệp như chất để lọc các loại rượu, bia và là chất kiểm soát sự tạo thành tinh thể trong các chất pha chế đông lạnh.</p>
392 <b>Carrier</b>	<b>Sinh vật mang (tác nhân gây bệnh)</b> <p>Cá thể sinh vật mang các sinh vật đặc trưng gây bệnh nhưng không có triệu chứng rõ ràng và có khả năng gây lan truyền bệnh.</p>
393 <b>Carrying capacity</b>	<b>Sức tải</b> <p>Số lượng hoạt động nhất định có thể thực hiện trong môi trường của một vùng nhất định. Trong nuôi trồng thủy sản: Thường được coi là năng suất tối đa có thể thu được trong một hệ thống nuôi nào đó và được duy trì trong thời gian dài mà không gây ảnh hưởng xấu đến môi trường và thủy sản nuôi.</p>
394 <b>Cartography</b>	<b>Khoa nghiên cứu bản đồ</b> <p>Cấu tạo và thông tin liên lạc liên quan đến địa hình được biểu diễn bằng số hay là đồ thị. Nó có thể bao gồm tất cả các giai đoạn từ khi thu được số liệu đến khi trình bày và sử dụng số liệu</p>
395 <b>Cascade</b>	<b>Thác nước</b> <p>Thác nước nhỏ hay một phần của thác nước tách ra. Trong nuôi trồng thủy sản: một công trình xây dựng cố định đơn giản qua đó nước được rơi xuống. Khi nước nhỏ giọt, nước hoà trộn với không khí và hàm lượng ôxy hoà tan trong nước tăng lên. Ngoài ra còn được dùng để khử khí độc của nguồn nước cấp.</p>
396 <b>Catabolism</b>	<b>Dị hoá</b> <p>Quá trình chuyển hoá các chất hữu cơ thành chất vô cơ (có giải phóng năng lượng).</p>

TERM	THUẬT NGỮ
397 <b>Catadromous</b>	<b>Di cư xuôi dòng, di cư ra biển</b> Liên quan đến cá di cư đi ra biển để sinh sản nhưng sống phần lớn thời gian của chúng ở nước ngọt (ví dụ như cá chình).
398 <b>Catchment (basin)</b>	<b>Nơi hứng/chứa nước (lưu vực)</b> Xem Vùng trũng tháo nước (Basin, drainage)-
399 <b>Catchment area</b>	<b>Vùng hứng/chứa nước</b> Xem Vùng trũng tháo nước (Basin, drainage)-
400 <b>Caviar</b>	<b>Trứng cá muối</b> Bảo quản trứng cá (muối), đặc biệt là trứng cá tầm được dùng làm thức ăn rất hấp dẫn. Caviar khi được làm từ trứng các loài cá khác không phải là cá tầm thì được mang những tên của loài cá đó như caviar cá hồi, caviar cá tuyết.
401 <b>Cellulose</b>	<b>Cellulose</b> Thành phần carbon của các loài thực vật, khó tiêu hoá bởi các vi sinh vật.
402 <b>Celsius</b>	<b>Viết tắt là chữ (C), °C</b> Nhiệt độ đặt tại 0°C là điểm nhiệt độ đông lạnh của nước và tại 100°C là điểm sôi của nước.
403 <b>Centigrade (C)</b>	<b>Viết tắt là chữ (C), °C</b> Xem (°C) (Degree Celsius, °C)
404 <b>Centre line</b>	<b>Đường trung tâm</b> Trục dọc của kênh hay bờ đập chứa nước. Về một kế hoạch, đường vẽ ở giữa công trình xây dựng nuôi trồng thủy sản, chia thành 2 phần bằng nhau.
405 <b>Centromere</b>	<b>Tâm động</b> Vùng eo thắt của nhiễm sắc thể, nơi gắn những sợi nhiễm sắc vào với nhau.
406 <b>Cercaria (pl. cercariae)</b>	<b>Ấu trùng cercaria</b> Giai đoạn ấu trùng của sán lá (sán lá ký sinh). Giai đoạn tại đó ấu trùng sán lá được giải phóng từ ký chủ động vật thân mềm của chúng (thường là ốc) và gây bệnh trên cá, động vật khác hay cả con người.
407 <b>Chain, surveyor's-</b>	<b>Chuỗi/dây thước dùng cho người điều tra (địa hình)</b> Một chuỗi xích đo chắc chắn thường dài 10 - 20 m làm bằng nhiều mắt xích nối với nhau bằng những vòng thép, chiều dài tiêu chuẩn của mỗi mắt xích cùng với hai nửa của vòng nối mắt xích thường là 20 cm. Tại mỗi đầu của chuỗi có một tay cầm bằng kim loại gắn liền với dây thước.

TERM	THUẬT NGỮ
408 <b>Chaining</b>	<b>Chuỗi</b> Trong địa hình: Dây đo chẳng hạn như dây thừng, dải, băng hay xích có chia vạch để đo độ dài.
409 <b>Channel</b>	<b>Kênh, mương</b> Xem Kênh/mương (Canal)
410 <b>Channel, by-pass-</b>	<b>Kênh/mương đổi dòng chảy</b> Xem Mương thay đổi dòng chảy (Canal, diversion)
411 <b>Channel, diversion-</b>	<b>Kênh/mương đổi hướng dòng chảy</b> Kênh/mương được xây dựng dốc theo sườn núi, cắt ngang dòng nước chảy và đổ vào một con mương chính vững chắc.
412 <b>Channel, supply-</b>	<b>Kênh/mương cấp nước</b> Xem Mương cấp nước (Canal, feeder)
413 <b>Character</b>	<b>Tính chất, đặc tính</b> Xem Kiểu hình trong di truyền học (Phenotype in genetics)
414 <b>Chemicals</b>	<b>Hoá chất</b> Trong công nghệ thực phẩm: Bất cứ một chất nào hoặc là tự nhiên hoặc là tổng hợp nhân tạo mà có ảnh hưởng đến cá sống, bệnh cá, nước, dụng cụ sản xuất hay đất trong xây dựng công trình nuôi trồng thủy sản.
415 <b>Chilling</b>	<b>Lạnh/làm lạnh</b> Quá trình làm lạnh cá hoàn toàn để nhiệt độ gần đạt tới điểm tan chảy của nước đá.
416 <b>Chlorine</b>	<b>Chlorine</b> Hoá chất thường được dùng như là biôxít trong nước lạnh của nhà máy điện (chủ yếu dùng nước lợ hay nước biển là dung môi làm lạnh) và là chất diệt trùng trong nuôi trồng thủy sản (đặc biệt là trong các trạm cách ly và trại sản xuất giống).
417 <b>Chlorine, residual</b>	<b>Chlorine dư thừa</b> Tổng lượng chlorine kết hợp và tự do sẵn có, xuất hiện thường xuyên trong nước thải của nhà máy điện.
418 <b>Chlorinity (Cl)</b>	<b>Độ chlorine (Cl)</b> Khối lượng của chlorine tính bằng gram chứa trong 1 kg (ppt) nước biển sau khi bromua và iod đã được thay thế bằng chloride. Hàm lượng clo được xác định bằng phương pháp chuẩn độ, đây là một trong những phương pháp xác định nồng độ muối của nước biển.

TERM	THUẬT NGỮ
419 <b>Chlorophyll (chlorophyl)</b>	<b>Chlorophyll</b> Vật chất nito màu xanh chứa trong lục lạp của thực vật. Có 2 dạng, chlorophyll A xanh-xanh nhạt, và chlorophyll B xanh-vàng.
420 <b>Chlorosity</b>	<b>Hàm lượng chlorine</b> Chlorine tính bằng gram/lít.
421 <b>Cholera</b>	<b>Bệnh tả</b> Bệnh cấp tính, thường gây nguy hiểm, lan truyền thành dịch bệnh qua đường nước uống gây nên bởi vi sinh vật <i>V. comma</i> ; dấu hiệu đặc trưng: đi ngoài ra nước, nôn mửa, co rút, nước tiểu vẩn đục và bị suy sụp.
422 <b>Chorion</b>	<b>Màng đệm</b> Màng phôi, kể cả màng trứng cá.
423 <b>Chromatid</b>	<b>Thanh nhiễm sắc</b> Một bản copy đồng dạng được nối với một bản copy khác tại tâm động. Kết đôi được gọi là thanh nhiễm sắc chị em
424 <b>Chromatids, sister-</b>	<b>Thanh nhiễm sắc chị em</b> Một bản đồng dạng và một bản sao của nó “sinh đôi”, Chúng nối với nhau tại tâm động.
425 <b>Chromatophore</b>	<b>Tế bào (hoặc thể) chứa sắc tố</b> Tế bào (hoặc thể) dưới màng ngoài chứa sắc tố chịu trách nhiệm về màu, ví dụ màu trong tảo.
426 <b>Chromosomal manipulation</b>	<b>Can thiệp vào nhiễm sắc thể</b> Sự can thiệp kỹ thuật vào trứng, tinh trùng, hợp tử bằng sốc nhiệt hay sốc áp lực hay hoá chất để thay đổi số lượng cặp nhiễm sắc, ví dụ để tạo ra cá chỉ một loại giới tính. Kỹ thuật này dùng để tạo ra cá thể tam bội (3n) hay tứ bội (4n) và tạo ra cá chỉ có con cái (gynogens) hay con đực (androgens). Tạo ra thể đa bội là để sản xuất ra một quần đàn cá bất thụ.
427 <b>Chromosome</b>	<b>Nhiễm sắc thể</b> Cấu trúc trên đó gen được định vị. Nhiễm sắc thể nằm trong nhân của mỗi tế bào, trong hầu hết các loài, chúng xuất hiện thành cặp.
428 <b>Chromosomes, sex-</b>	<b>Nhiễm sắc thể giới tính</b> Nhiễm sắc thể quyết định giới tính. Chúng có thể khác nhau về hình dạng ở con đực và con cái, nhưng trong hầu hết các loài cá không có sự khác nhau hình thái rõ ràng.
429 <b>Chronic</b>	<b>Thường xuyên, kinh niên, lặp đi lặp lại (bệnh)</b> Nhiễm bệnh trong thời gian dài, có thể hiện hay không thể hiện những dấu hiệu triệu chứng lâm sàng.

TERM	THUẬT NGỮ
430 CIF(Cost, Insurance and Freight)	<b>Giá hàng hoá gồm giá xuất xưởng cộng với cước vận chuyển và bảo hiểm</b>  CIF bao gồm giá hàng tại nơi xuất xưởng, bảo hiểm và tiền vận chuyển hàng hoá (đến cảng giao hàng). Người bán hàng thu xếp và trả cước phí vận chuyển mà không đảm nhận những rủi ro sau khi giao hàng. Những rủi ro được chuyển từ người bán hàng đến người mua hàng khi hàng hoá chuyển qua cầu tàu hay cửa máy bay. Các khoản chi phí mà người mua hàng phải trả tại cảng đến không phải là trả vào tài khoản của người bán hàng theo hợp đồng chuyên chở hàng. Giá hàng hoá bao gồm giá của sản phẩm và thùng chứa hàng, bảo hiểm và cước phí vận chuyển tùy thuộc vào một quy định riêng. Sự chậm trễ trong vận chuyển hàng, hư hỏng bao bì và hàng hoá có thể dẫn đến việc chất hàng lên tàu bị từ chối, và không có bảo hiểm, người sản xuất đối mặt với khả năng bị thua lỗ.
431 Circadian	<b>Một ngày đêm</b>  Tính từ với nghĩa xấp xỉ 24 giờ.
432 Circulation period	<b>Kỳ lưu thông</b>  Trong hồ học: Khoảng thời gian trong đó sự phân tầng nước hồ theo tỷ trọng bị phá vỡ do cân bằng nhiệt, kết quả của vấn đề này là do toàn bộ vực nước bị pha trộn
433 Cladoceran	<b>Cladocera</b>  Phù du động vật giáp xác nhỏ, hầu hết chúng sống ở nước ngọt, ví dụ: Moina và Daphnia. Daphnia thường dùng làm thức ăn cho các ấu trùng thủy sản nước ngọt (nhiều loài cá chép khác nhau) và trong công nghiệp nuôi cá cảnh.
434 Claire (pl. claires)	<b>Ao nhân tạo nhỏ, nông</b>  Thuật ngữ tiếng Pháp dùng để chỉ ao nhân tạo nhỏ, nông, diện tích từ 0,1 - 0,2 ha, nó được xây dựng ở vùng đầm lầy cạnh biển. Ao được lấy nước vào (với mức sâu 25 cm) và tháo cạn khi thủy triều xuống qua hệ thống cống và kênh nối ao với biển. Một trại có thể bao gồm vài trăm ao kế tiếp nhau. Ao được thả hoặc là hào vào cuối mùa hè và nuôi trong 6 tháng để vỗ béo và tạo màu xanh và tạo ra “món ăn đặc biệt từ các ao nhỏ”- một loại sản phẩm hào có giá cao nhất ở thị trường Pháp, hoặc là hào được thả trong tháng 8-9 chỉ để tạo màu xanh và tạo ra “hào tốt nhất từ các ao nhỏ”.
435 Clam	<b>Động vật nhuyễn thể hai mảnh vỏ</b>  Tên chung, không có tên riêng dùng để chỉ phạm vi của các loài động vật nhuyễn thể hai mảnh vỏ bao gồm cả những loài trong các giống <i>Mercenaria</i> , <i>Meretrix</i> , <i>Mya</i> và <i>Tapes</i> , chúng được nuôi hay khai thác tự nhiên ở nhiều nơi trên thế giới.

TERM	THUẬT NGỮ
436 <b>Clam culture</b>	<b>Nuôi động vật nhuyễn thể hai mảnh vỏ</b> Ngành nuôi động vật nhuyễn thể đặc biệt là sản xuất giống và nuôi động vật nhuyễn thể hai mảnh vỏ thuộc họ Veneridae (ví dụ: <i>Ruditapes</i> spp.).
437 <b>Clay (a)</b>	<b>Đất sét (A)</b> Phần đất mịn nhất, tạo nên bởi những hạt vô cơ có kích thước nhỏ hơn 0,002 mm (BSI phân loại thường được dùng ở châu Âu) hay 0,005 mm (ASTM phân loại của Mỹ). Nó có đặc tính liên kết cao (qua sức hút) đối với nước và hoá chất.
438 <b>Clay (b)</b>	<b>Đất sét (B)</b> Cỡ những hạt keo đất rất mịn, đất dính, dẻo (như vữa), co lại khi khô, nở ra khi ướt và khi được nhào nặn với nước và để khô thì trở nên khá cứng.
439 <b>Claypan</b>	<b>Tầng đất sét</b> Trong đất: Tầng giữa và tầng dưới chứa nhiều đất sét hơn so với tầng trên. Lớp đất sét thường rất tập trung và phân biệt rất rõ. Đất sét thường được dùng để ngăn chặn nước thấm thấu, thường dính dẻo khi ướt và cứng khi khô.
440 <b>Climate</b>	<b>Khí hậu</b> Điều kiện của khí quyển ở một vùng riêng trong một thời gian dài. Khí hậu là sự tổng hợp những nhân tố khí quyển trong thời gian dài (đó là bức xạ mặt trời, nhiệt độ, độ ẩm, tần số và số lượng mưa, áp suất khí quyển, vận tốc và hướng gió) và những biến động khác.
441 <b>Clinical</b>	<b>Lâm sàng</b> Gắn liền với bệnh hay bệnh được phát hiện theo quan sát thực tế.
442 <b>Clinometer</b>	<b>Thước đo độ dốc/góc</b> Trong địa hình: Một dụng cụ dùng để đo độ dốc hay những góc thẳng đứng, thường bao gồm cả cung đo độ thẳng đứng cùng với góc nghiêng tự do của con lắc, một dụng cụ ngắm gắn cố định trên đỉnh của thước đo góc (clinometer).
443 <b>Clinometer, optical-</b>	<b>Dụng cụ đo góc quang học</b> Dụng cụ bỏ túi chính xác thường được cán bộ lâm nghiệp dùng để đo chiều cao tự do (của cây) thông qua phép đo góc thẳng đứng. Nó cũng có thể được dùng trong địa hình để đo độ dốc của mặt đất.
444 <b>Clisimeter, lyra-</b>	<b>Thiết bị trắc đạc</b> Một dụng cụ đơn giản bao gồm thiết bị nhìn, một vòng treo và một quả cân ở phía dưới, những người điều tra sử dụng dụng cụ này để ước lượng nhanh quãng đường, độ dốc và góc thẳng đứng.

TERM	THUẬT NGỮ
445 <b>Clone</b>	<b>Đòng vô tính, hệ vô tính</b> <p>Quần thể được tạo ra chỉ từ một sinh vật. Trong nuôi trồng thủy sản: Một quần thể sinh vật được tạo ra bằng sinh sản vô tính mà đã được đưa vào nuôi trồng từ một tế bào hay một cá thể độc nhất ban đầu, ví dụ rong biển.</p>
446 <b>Cluster</b>	<b>Đám, cụm</b> <p>Trong nuôi động vật nhuyễn thể treo: một khối tập trung trai hay hào đang sinh trưởng.</p>
447 <b>Clutch</b>	<b>Ổ trứng, lứa trứng</b> <p>Một ổ trứng được đẻ ra cùng thời gian. Hầu hết các loài cá đẻ trứng thành từng đợt với số lượng lớn. Cụ thể hơn trong một số trường hợp thuật ngữ được dùng liên quan đến nhiều nhóm trứng cá đẻ ra tập trung với nhau, ví dụ một số loài cá đẻ trứng vào tổ chứ không đẻ trứng trôi nổi tự do trong thủy vực.</p>
448 <b>Coagulation, chemical-</b>	<b>Chất kết đông hoá học</b> <p>Quá trình mà các chất kết đông hoá học được thả vào nước để kết tủa các chất rắn keo lơ lửng.</p>
449 <b>Coastal area</b>	<b>Vùng bờ biển</b> <p>Toàn bộ vùng đất và nước chịu ảnh hưởng của quá trình lý học và sinh học của cả 2 môi trường biển và đất liền và được định nghĩa rộng hơn cho mục đích quản lý nguồn lợi tự nhiên. Ranh giới vùng bờ biển thường được thay đổi theo thời gian, không liên quan đến luật pháp.</p>
450 <b>Coastal plain</b>	<b>Bãi biển</b> <p>Một vùng bằng phẳng bao gồm địa tầng vật chất tích tụ trước bờ biển, phẳng hay hơi dốc và thường được hình thành gần đây từ đáy biển ban đầu.</p>
451 <b>Coastal zone</b>	<b>Vùng bờ biển</b> <p>Dải đất khô nằm sát mặt biển, trong đó hệ sinh thái đất và việc sử dụng đất có ảnh hưởng trực tiếp đến hệ sinh thái biển và ngược lại. Đối với quản lý vùng bờ biển: Toàn bộ địa hình bao gồm cả vùng đất liền và vùng ngập nước của bờ biển, được xác định rõ tính pháp lý và hành chính cho mục đích này.</p>
452 <b>Coastal Zone Management</b>	<b>Quản lý vùng ven biển</b> <p>Xem Quản lý tổng hợp vùng ven biển (Management, Integrated Coastal Zone)</p>
453 <b>Cockle</b>	<b>Sò</b> <p>Động vật thân mềm 2 mảnh vỏ thuộc giống <i>Cerastoderma</i>. Tên khởi đầu để chỉ một loài động vật thân mềm phổ biến làm thực phẩm ở Vương Quốc Anh.</p>

TERM	THUẬT NGỮ
454 <b>Code of Conduct for Responsible Fisheries (CCRF)</b>	<b>Quy tắc ứng xử về nghề thủy sản có trách nhiệm</b>
Quy tắc được FAO xây dựng, quy tắc này đề ra những nguyên tắc và những tiêu chuẩn quốc tế về ứng xử về thực hành nghề cá và nuôi trồng thủy sản có trách nhiệm với hy vọng bảo đảm về bảo tồn, quản lý và phát triển nguồn lợi thủy sinh có hiệu quả, bao gồm cả khía cạnh về hệ sinh thái và đa dạng sinh học.	
455 <b>Code of Practice for Fish and Fishery Products</b>	<b>Quy tắc thực hành về sản phẩm thủy sản và thủy sản</b>
Dự thảo quy tắc này cho lĩnh vực nuôi trồng thủy sản do FAO biên soạn hiện đang được Hội đồng dinh dưỡng về sản phẩm thủy sản thẩm định. Văn bản mới cần chú ý đến các tác nhân sinh học như vi khuẩn ( <i>Salmonella</i> spp., <i>Vibrio</i> spp) và ký sinh trùng ( <i>Clonorchis sinensis</i> ), hoá chất (kim loại nặng, thuốc trừ sâu trong nông nghiệp, hoá chất công nghiệp) và các dư lượng thuốc thú y (thuốc kháng sinh) gây nguy hiểm đáng kể đến sức khoẻ con người.	
456 <b>Coefficient of permeability (K)</b>	<b>Hệ số thấm (K)</b>
Đối với đất: Tỷ lệ dòng chảy qua đất trong một đơn vị thời gian, thường biểu thị bằng m/giây hay cm/giây. Chủ yếu dùng cho công trình xây dựng dân sự.	
457 <b>Coefficient of roughness (n)</b>	<b>Hệ số ráp (n)</b>
Trong thủy lực học: Một giá trị đã cho đối với nhiều loại bề mặt khác nhau để giúp trong việc tính toán triệt tiêu ma sát trong đường ống và kênh mương.	
458 <b>Cohesion</b>	<b>Sự kết dính, cố kết</b>
Trong đất: Khi ép các hạt đất dính vào nhau.	
459 <b>Cohort</b>	<b>Lứa, nhóm cùng tuổi (sinh vật)</b>
(a) Dưới quần đàn: Nếu một quần đàn được chia thành nhiều nhóm dựa vào ngày sinh, quần đàn được chia thành nhiều nhóm tuổi. (b) Một cấp trong hệ thống phân loại; bao gồm một nhóm của các gia đình.	
460 <b>Collateral</b>	<b>Thế chấp bổ sung</b>
Giá trị của (tài sản, vốn, khế ước, mùa màng hay chăn nuôi gia súc) được thế chấp bổ sung cho việc thực hiện những nghĩa vụ chính như trả tiền vay, tiền phải trả đối với người mắc nợ khi nghĩa vụ phải thực hiện.	
461 <b>Collector (seed-)</b>	<b>Dụng cụ thu (giống)</b>
Dụng cụ được dùng để thu trứng dính và các giai đoạn ấu trùng nằm dưới đáy ví dụ như ấu trùng (spat) của hào hay trai.	

TERM	THUẬT NGỮ
462 <b>Collector, pelagic eggs-</b>	<b>Dụng cụ thu trứng nổi</b> Dụng cụ nổi với mạng tràn của bể trong đó thả loài cá đẻ trứng nổi, trứng nổi được thu vào dụng cụ thu trứng nhờ vào dòng nước chảy ra khỏi mạng tràn và trứng được tập trung vào túi lưới nhờ dòng nước chảy ngược từ đáy bể lên.
463 <b>Colloid</b>	<b>Chất keo</b> Vật chất được phân chia, phân tán thành những hạt nhỏ có đường kính nằm trong khoảng từ 1-1000 nm. Trong đất: Hạt đất hoặc là chất keo (ví dụ: đất sét keo) hoặc là chất hữu cơ (ví dụ như: chất mùn) có kích thước rất nhỏ (từ 0,5 - 1 $\mu\text{m}$ ). Do diện tích bề mặt của chúng lớn, những hạt này luôn biểu lộ những thuộc tính trao đổi bèn vũng.
464 <b>Colorimeter</b>	<b>Thiết bị so màu</b> Dụng cụ dùng để kiểm tra chất lượng nước. Thuốc thử cho vào mẫu nước, và phản ứng với các chất hoá học khác nhau trong mẫu nước tạo ra màu, mức độ khác nhau của màu biểu thị nồng độ của chất hoá học. Dụng cụ so màu được dùng để so sánh màu của mẫu nước với thang màu đã được xây dựng trong mẫu màu chuẩn.
465 <b>Colouring</b>	<b>Tạo màu</b> Trong công nghệ thực phẩm: Thu được thịt cá có màu đặc biệt bằng cách phối trộn thêm vào thức ăn cho cá một chất nhân tạo (hay tự nhiên) tạo màu, mục đích này phải do cơ quan có thẩm quyền quyết định.
466 <b>Community</b>	<b>Quần xã, cộng đồng</b> (a) Một nhóm sinh vật nhất định thuộc một số loài khác nhau, chúng xuất hiện ở cùng một nơi hay một vùng và quan hệ qua lại lẫn nhau thông qua nguồn thức ăn và không gian nơi sinh sống, đặc trưng tiêu biểu liên quan đến một hay nhiều loài có ưu thế hơn. (b) Trong xã hội học: Một nhóm người ở cùng nhau trong một giới hạn địa lý tự nhiên, cùng chung những quan điểm và lý tưởng.
467 <b>Compaction</b>	<b>Sự nén chặt</b> Sự nén chặt đất (hay vật chất khác) bằng các phương tiện cơ khí luôn được dùng trong xây dựng ao truyền thống nhằm làm giảm hay ngăn chặn đáng kể sự thấm của nước.
468 <b>Compaction characteristics</b>	<b>Đặc điểm nén</b> Đối với đất: Cho biết phản ứng tương đối của đất đối với lực nén, đất có đặc tính nén tốt có thể chỉ cần nén với lực tối thiểu, loại đất như vậy có chỉ số dẻo gần bằng 16 và có độ ẩm tối ưu.

TERM	THUẬT NGỮ
469 <b>Compass</b>	<b>Địa bàn, la bàn</b> <p>Dụng cụ định phương hướng bao gồm một kim nam châm dao động tự do trên một cái chốt ở trung tâm một vòng tròn có chia 360 độ, đầu kim nam châm luôn chỉ hướng bắc. Kim được đặt trong một cái hộp kín có nắp bảo vệ bằng mica.</p>
470 <b>Compensation depth</b>	<b>Độ sâu cân bằng ôxy</b> <p>Độ sâu của nước tại đó lượng ôxy sinh ra bằng lượng ôxy tiêu thụ do hô hấp (tảo); Giả thiết chung cho rằng hàm lượng ôxy có mối tương quan với độ sâu, tại độ sâu đó cường độ ánh sáng chỉ là 1% chiếu tới. Sâu hơn giới hạn đó sẽ không có thực vật phù du sinh trưởng.</p>
471 <b>Competition</b>	<b>Cạnh tranh</b> <p>Ảnh hưởng tác động lẫn nhau có hại giữa 2 hay nhiều sinh vật của cùng loài hay khác loài, chúng sử dụng chung một nguồn lợi tự nhiên.</p>
472 <b>Compost</b>	<b>Phân trộn</b> <p>Phân hữu cơ được tạo ra do sự phân huỷ các vật chất hữu cơ tự nhiên.</p>
473 <b>Composting</b>	<b>Phân trộn</b> <p>Tạo thành phân trộn là một quá trình phân hủy hiếu khí của sinh vật trong đó chất thải và vật chất hữu cơ được phân hủy một phần thành “đất mùn” nhờ vào quần thể sinh vật và động vật không xương sống trong điều kiện môi trường có độ ẩm, nhiệt độ được kiểm soát. Cũng đã sử dụng phân trộn như là một loại phân hữu cơ.</p>
474 <b>Concentrate</b>	<b>Tập trung, cô đặc</b> <p>Một loại thức ăn được dùng cùng với chất khác để nâng cao mức cân bằng dinh dưỡng tổng cộng và dự định dùng để hoà tan hay pha trộn thêm các chất bổ sung nhằm tạo ra một loại thức ăn đầy đủ dinh dưỡng hay thức ăn bổ sung.</p>
475 <b>Conchocelis</b>	<b>Tảo trong vỏ (động vật thân mềm)</b> <p>Giai đoạn thể bào tử sợi của rong biển đỏ thuộc bộ Bangiales (ví dụ: <i>Porphyra</i> spp.) đang phát triển từ bào tử quả trong vỏ động vật thân mềm và tạo ra bào tử vỏ (conchospore). Tảo thuộc bộ này được thay thế giữa giai đoạn tản (thallus) không có vết nổi và giai đoạn tế bào trong vỏ 'động vật thân mềm' (conchocelis) có vết nổi.</p>
476 <b>Conchology</b>	<b>Vỏ động vật học</b> <p>Bộ môn nghiên cứu vỏ ở động vật (ở động vật thân mềm, động vật chân mang,...).</p>

TERM	THUẬT NGỮ
477 <b>Conchospores</b>	<b>Bào tử vỏ</b> <p>Những bào tử đơn của tảo đỏ Porphyra nổi, không di động tạo ra bởi tế bào trong vỏ 'động vật thân mềm' (conchocelis) và phát triển thành tán (thallus).</p>
478 <b>Conchyliculture</b>	<b>Nuôi động vật nhuyễn thể</b> <p>Nuôi động vật nhuyễn thể biển như trai, hào và vẹm.</p>
479 <b>Concrete (cement-)</b>	<b>Bê tông (xi măng)</b> <p>Hỗn hợp vật liệu phối trộn với tỷ lệ phù hợp cùng với xi măng và nước trong xây dựng các công trình nuôi trồng thủy sản và các công trình khác.</p>
480 <b>Concrete, reinforced-</b>	<b>Bê tông cốt thép</b> <p>Bê tông xi măng bình thường có cốt thép có thể là thanh thép tròn, lưới thép mắt lưới hình thoi hay lưới thép hàn.</p>
481 <b>Condition factor (K or C)</b>	<b>Chỉ số điều kiện sống (K hay C)</b> <p>Chỉ số tương quan giữa khối lượng (tính bằng gr.) và chiều dài (tính bằng cm - được xác định) của một mẫu vật, được trình bày là <math>K = aw/L^b</math> (<math>K = aW/L^b</math>), trong đó, a và b là những hằng số. Hằng số b luôn có giá trị bằng 3, khi giá trị K được xác định trong thí nghiệm là thấp cho biết rằng cá sống trong điều kiện nghèo dinh dưỡng. Khi cá chuẩn bị thành thực sinh dục thì giá trị K tăng lên rất cao. Đơn vị đo Anglo-saxon cũng có thể được dùng để thu được yêu tố này, được ký hiệu là C.</p>
482 <b>Condition index</b>	<b>Chỉ số điều kiện</b> <p>Tỷ lệ giữa thịt và thể tích vỏ của một động vật nhuyễn thể, dùng để xác định cỡ thương phẩm.</p>
483 <b>Conditioning</b>	<b>Điều kiện</b> <p>Trong công nghệ sản xuất thức ăn: Xác định trước được các chỉ số độ ẩm và nhiệt độ của các thành phần nguyên liệu, hay một hỗn hợp nguyên liệu trước và sau chế biến.</p>
484 <b>Conditioning, soil-</b>	<b>Cải tạo đất</b> <p>Xem Cải tạo đất (Soil conditioning)</p>
485 <b>Conductivity (electrical-)</b>	<b>Độ dẫn điện (điện)</b> <p>Tính chất của nước: Đo nồng độ ion hay muối khoáng của nước liên quan trực tiếp đến khả năng dẫn điện. Nhìn chung nước có độ dẫn điện cao, có khả năng làm một dung dịch đậm tốt. Độ dẫn điện thay đổi theo nhiệt độ và được biểu diễn bằng Siemens (S) cho 1 mét ở 25°C.</p>
486 <b>Conductivity meter</b>	<b>Máy đo độ dẫn điện</b> <p>Dụng cụ mang đi thực địa và để tại phòng thí nghiệm dùng để đo độ dẫn điện của nước bằng cách nhúng đầu đo vào trong mẫu nước khi đầu đo đã được căn chỉnh với dung dịch đã biết độ dẫn điện, nhiệt độ và hiệu điện thế đang dùng.</p>

TERM	THUẬT NGỮ
487 <b>Conservation, soil-</b>	<b>Sự bảo tồn đất</b> Xem Bảo tồn/bảo vệ đất (Soil conservation).
488 <b>Consignment</b>	<b>Sự uỷ thác, hàng hoá ký gửi</b> Vận chuyển sản phẩm từ nhà xuất khẩu (người giữ hàng) giao cho nhà nhập khẩu (người nhận hàng) để bán. Người nhận hàng bán hàng lấy tiền lãi và chuyển tiền hàng trả cho nhà xuất khẩu.
489 <b>Consistency, soil-</b>	<b>Độ chắc của đất</b> Sức bền của những loại đất kết chặt với nhau được xác định bằng độ dính, keo của các hạt đất, khả năng chịu nén của đất đối với sự biến dạng và nứt vỡ trong những điều kiện độ ẩm khác nhau.
490 <b>Consumer</b>	<b>Sinh vật tiêu thụ</b> Trong hệ sinh thái: Mọi sinh vật tiêu thụ vật chất hữu cơ (như: động vật ăn phù du động vật, động vật thân mềm, cá) được gọi là những kẻ tiêu thụ sơ cấp, thứ cấp, v.v... theo mức độ tiêu thụ trong đó chúng tiêu thụ những sinh vật khác trong chuỗi dinh dưỡng.
491 <b>Consumption, apparent-</b>	<b>Mức tiêu thụ rõ ràng</b> Mức tiêu thụ sản phẩm hay vật chất, được xác định bằng cách tính sản lượng sản phẩm hiện có cộng với lượng sản phẩm nhập khẩu trừ đi lượng sản phẩm xuất khẩu.
492 <b>Contagious</b>	<b>Dễ lây nhiễm, truyền nhiễm</b> Một loại bệnh thường chỉ truyền nhiễm khi trực tiếp tiếp xúc giữa sinh vật bị bệnh và sinh vật không có bệnh.
493 <b>Contamination</b>	<b>Ô nhiễm, nhiễm khuẩn</b> Trong công nghệ thực phẩm: Việc truyền trực tiếp hay gián tiếp những vật chất hay mầm bệnh không mong muốn vào cá.
494 <b>Continental shelf</b>	<b>Thềm lục địa</b> Vùng biển nông dốc dần về phía đáy biển, thường không sâu hơn 200 m và tạo thành một phần lục địa chìm.
495 <b>Contour</b>	<b>Đường đồng mức, đường bình độ</b> Trong địa hình: Đường tưởng tượng nối tất cả những điểm trên mặt đất có cùng độ cao trên một mặt phẳng đã cho.
496 <b>Contour interval</b>	<b>Khoảng cách đường bình độ</b> Sự khác nhau về độ cao giữa 2 đường bình độ liền kề.
497 <b>Contour line</b>	<b>Đường bình độ, đường đồng mức</b> Đường vẽ nối các điểm có cùng độ cao với nhau trên một mặt phẳng hay bản đồ. Nó đại diện cho một đường bình độ như đã xác định ở thực địa.

TERM	THUẬT NGỮ
498 <b>Contour, bathymetric-</b> Xem Đường đẳng sâu (Isobath)	<b>Đường đồng mức, phép đo độ sâu của biển</b>
499 <b>Contour, depth-</b> Xem Đường đẳng sâu (Isobath)	<b>Đường đồng độ sâu</b>
500 <b>Contract with lump-sum and unit prices</b> Hợp đồng xây dựng trong đó nhà thầu được yêu cầu định giá một số hạng mục trong tổng giá trị cố định của công trình để thực thi hoàn thành toàn bộ công trình chi tiết theo các bản vẽ, và các đơn giá có thể phải cần đến cho những đặc điểm về khối lượng công trình có thể thay đổi, ví dụ như khối lượng đào đắp cống tháo nước của ao.	<b>Hợp đồng với tổng giá trị và các đơn giá</b>
501 <b>Contract, construction-</b> Một thoả thuận giữa chủ đầu tư công trình và nhà thầu được nhất trí để thực hiện những công trình xây dựng của một dự án.	<b>Hợp đồng xây dựng</b>
502 <b>Contract, lump-sum-</b> Hợp đồng xây dựng trong đó nhà thầu được yêu cầu xác định tổng giá trị cố định để thực thi hoàn thành toàn bộ những hạng mục công trình.	<b>Hợp đồng tổng giá trị</b>
503 <b>Contract, negotiated-</b> Hợp đồng được ký kết theo kết quả đàm phán giữa các bên mà không cần mời đấu thầu.	<b>Hợp đồng theo đàm phán</b>
504 <b>Contract, unit-price-</b> Hợp đồng xây dựng trong đó chủ thầu được yêu cầu định giá cho tất cả các hạng mục công trình khác nhau dựa trên cơ sở đơn giá tương ứng.	<b>Hợp đồng theo đơn giá</b>
505 <b>Control, biological-</b> Kiểm soát những động vật hay thực vật không mong muốn với những tên gọi như: dịch hại, ký sinh trùng, nguồn bệnh hay bệnh di truyền (bao gồm cả vô sinh).	<b>Kiểm soát sinh học</b>
506 <b>Control, plant-</b> Kiểm soát bằng cơ học, sinh học, hoá học đối với tảo có hại và cỏ dại.	<b>Kiểm soát thực vật</b>
507 <b>Conveyance factor</b> Hằng số được dùng để tính toán năng lực dẫn nước của một đường ống khá dài, được tính bằng lít/giây, năng lực này thay đổi chủ yếu theo đường kính bên trong của ống và chất lượng của đường ống.	<b>Hệ số dẫn truyền</b>
508 <b>Cooperative</b> Một tập đoàn hay hiệp hội được thành lập để cung cấp những dịch vụ kinh tế cho thành viên của nó mà không thu lợi cho chính nó. Bao gồm hợp tác xã nông nghiệp, hội nông dân, hợp tác xã ngư nghiệp, v.v...	<b>Hợp tác xã</b>

TERM	THUẬT NGỮ
509 <b>Coordinate system</b>	<b>Hệ thống tọa độ</b> Trong các hệ thống thông tin địa lý: Hệ thống liên quan được dùng để đo khoảng cách theo chiều thẳng đứng hay nằm ngang trên một bản đồ mặt phẳng. Một hệ tọa độ chung được dùng để ghi những số liệu địa lý không gian cho vùng chung.
510 <b>Copepod</b>	<b>Copepod</b> Nhóm chính thuộc các động vật giáp xác nhỏ thường sống ở nước ngọt và nước mặn. Chúng không có mai (vỏ) và có một mắt đơn ở giữa. Một số loài bơi tự do và thuộc về động vật phù du, trong khi đó những loài khác là ký sinh trùng trên da và mang cá. Một số copepoda sống ở đáy.
511 <b>Copepodite</b>	<b>Ấu trùng copepod</b> Giai đoạn phát triển của copepoda sau giai đoạn nauplius.
512 <b>Copper sulphate</b>	<b>Sun phát đồng</b> Muối đồng tinh thể màu xanh, độc, đôi khi được dùng trong nuôi cá như là một chất diệt tảo hay dùng để kiểm soát ký sinh trùng và bệnh.
513 <b>Corde marseillaise (cord of Marseilles)</b>	<b>Dây thừng Marseilles</b> Có dọc theo bờ biển Địa Trung Hải thuộc Pháp, tên đặt cho dây thừng, lưới hình ống được treo lơ lửng vào một giá cố định hay bè nổi để nuôi hào hay trai. Đối với nuôi trai: túi lưới hình ống, dài 2,5 - 6 m rộng 22 - 25 cm, lưới nylon mắt rộng 3-5 cm (cỡ then) trong đó những chùm trai giống được đặt vào để nuôi. Đối với nuôi hào: dọc theo dây thừng hay dây nylon trên đó hào giống bám vào tại những điểm với khoảng cách đều.
514 <b>Core</b>	<b>Lõi, giữa, trung điểm</b> (a) Khi khoan để thu mẫu đất, lõi mẫu đất khoan thành công được xếp đặt theo thứ tự. (b) Trong xây dựng: Một lớp vật liệu không thấm nước được đặt vào giữa đập hoặc bờ để chống thấm.
515 <b>Core trench</b>	<b>Mương, rãnh trung tâm</b> Xem Mương đào (Cut-off trench)
516 <b>Corporation</b>	<b>Tập đoàn, công ty kinh doanh</b> Tập đoàn, công ty - một thực thể hợp pháp riêng phải được hình thành và hoạt động theo những bộ luật của quốc gia, trong đó nó được thiết lập. Nó là "người" hợp pháp và tách khỏi các chủ sở hữu và quản lý tập đoàn. Vì thế, nó có thể có tài sản riêng, tiền vay, ký hợp đồng, kiện và bị kiện.

TERM	THUẬT NGỮ
517 <b>Cost of goods sold</b>	<b>Tiền hàng đã bán</b> Sự khác nhau giữa tổng số vốn mở đầu cộng với tiền mua hàng trong kỳ và tổng giá trị hàng chưa bán tại thời điểm cuối kỳ, sự khác nhau này chỉ có thể được biết sau khi kiểm kê hàng.
518 <b>Cost of merchandise sold</b>	<b>Tiền hàng hoá đã bán</b> Xem Tiền hàng đã bán (Cost of goods sold)
519 <b>Cost of sales</b>	<b>Tiền bán hàng</b> Xem Tiền hàng đã bán (Cost of goods sold)
520 <b>Cost, accounting-</b>	<b>Tiền thanh toán</b> Vốn được tính bằng các đơn vị tiền, dùng trong sản xuất hàng hoá hay thu nhận hàng hoá hay các dịch vụ, được phân biệt từ vốn kinh tế.
521 <b>Cost, economic-</b>	<b>Vốn kinh tế</b> Quan điểm về vốn của các nhà kinh tế cần được so sánh với quan điểm về vốn của những người kế toán. Nó thường lớn hơn sự tính toán hay quan điểm về tiền bởi vì nó còn bao gồm cả vốn cơ hội, mà không được những người kế toán chú ý tới. Vì thế nó thể hiện những gì là bị lãng phí.
522 <b>Cost, fixed-</b>	<b>Vốn cố định</b> Vốn này không được chú ý tới khi mà nông dân tham gia vào sản xuất. Những loại vốn cố định bao gồm đất, các loại thuế tài sản, khấu hao và lãi suất tiền vốn đầu tư, ví dụ: vốn đầu tư xây dựng ao, mương cấp thoát nước. Các loại vốn cố định không thay đổi về lượng theo kết quả của những thay đổi phương thức sản xuất.
523 <b>Cost, marginal-</b>	<b>Chi phí lợi nhuận</b> Chi phí bổ sung cần thiết để sản xuất ra một hay nhiều đơn vị sản phẩm. Các loại chi phí lợi nhuận phụ thuộc vào bản chất của hoạt động sản xuất và các đơn giá của các loại chi phí hoạt động.
524 <b>Cost, opportunity-</b>	<b>Chi phí cơ hội</b> Chi phí cơ hội được xác định như là lợi nhuận biết trước do sử dụng một loại nguồn lợi tự nhiên khan hiếm phục vụ cho một mục đích thay cho sự lựa chọn tốt nhất tiếp theo về sử dụng nguồn lợi này. Tiêu biểu là áp dụng vào những đầu tư về lao động và tài chính để phản ánh những chi phí thực đối với xã hội khác với những chi phí của một doanh nghiệp tư nhân. Chi phí này có thể thấp hơn hoặc cao hơn phụ thuộc vào các khoản bao cấp, thuế và các vấn đề khác không biết về thị trường.
525 <b>Cost, social-</b>	<b>Chi phí xã hội</b> Tổng chi phí đối với xã hội cho một hoạt động kinh tế.

TERM	THUẬT NGỮ
<p>526 <b>Cost, total- (production-)</b></p>	<p><b>Tổng chi phí (sản xuất)</b></p> <p>Những chi phí cần thiết để thu hút và duy trì các nhân tố sản xuất gắn với trang trại hay công ty, bao gồm cả nguồn nhân lực con người của doanh nghiệp, lượng tiền cần phải tăng lên để thu được các loại sản phẩm khác nhau. Tổng chi phí sản xuất bằng với tổng vốn cố định và tổng vốn lưu động. Trong thời gian hoạt động ngắn, tổng chi phí sản xuất sẽ tăng chỉ bằng với sự gia tăng của tổng vốn lưu động. Tổng vốn cố định vẫn giữ nguyên giá trị.</p>
<p>527 <b>Cost, total fixed-</b></p>	<p><b>Tổng vốn cố định</b></p> <p>Tổng của nhiều loại vốn cố định. Khấu hao, bảo hiểm, sửa chữa, thuê (thuế tài sản, không phải thuế thu nhập), và lãi suất là những hợp phần thông thường của tổng vốn cố định.</p>
<p>528 <b>Cost, total variable-</b></p>	<p><b>Tổng vốn lưu động</b></p> <p>Được xác định bằng tổng của mỗi loại vốn lưu động riêng lẻ.</p>
<p>529 <b>Cost, variable-</b></p>	<p><b>Vốn lưu động</b></p> <p>Loại vốn mà nhà quản lý kiểm soát tại một thời điểm nhất định. Loại vốn này có thể tăng lên hay giảm đi theo quyết định của nhà quản lý và sẽ tăng nếu sản xuất tăng. Những khoản chi phí cho lao động, thức ăn, phân bón, con giống, hoá chất, nhiên liệu, và cho sức khoẻ vật nuôi là những ví dụ về vốn lưu động, mỗi một loại vốn trong số đó bằng với số lượng vật chất đã đầu tư nhân với đơn giá của nó.</p>
<p>530 <b>Cost-benefit analysis (CBA)</b></p>	<p><b>Phân tích chi phí - lợi nhuận (CBA)</b></p> <p>Đánh giá những lợi nhuận, chi phí xã hội và kinh tế trực tiếp của một dự án dự kiến cho mục tiêu lựa chọn chương trình hay dự án. Tỷ lệ chi phí - lợi nhuận được xác định bằng cách chia những lợi nhuận dự kiến của chương trình cho các loại chi phí dự kiến. Một chương trình có tỷ lệ lợi nhuận chia cho chi phí cao sẽ được ưu tiên lựa chọn hơn là các chương trình có tỷ lệ này thấp hơn.</p>
<p>531 <b>CPT (Carriage Paid To)</b></p>	<p><b>Giá hàng hoá bao gồm tất cả các khoản: giá xuất xưởng, cước phí vận chuyển, thuế và tiền bảo hiểm mà người mua hàng phải trả</b></p> <p>Giá hàng hoá bao gồm tất cả các khoản: giá xuất xưởng, cước phí vận chuyển, thuế và tiền bảo hiểm mà người mua hàng phải trả (tại nơi chở hàng đến). Mọi rủi ro được chuyển từ người bán hàng đến người mua hàng khi hàng đã được giao cho hãng vận tải. Các loại chi phí phải trả tại nơi hàng đến do người mua hàng phải chịu nhưng không phải là trả vào tài khoản của người bán hàng theo các điều khoản của hợp đồng vận chuyển hàng.</p>
<p>532 <b>Crab, egg-</b></p>	<p><b>Cua mang trứng</b></p> <p>Sản phẩm cua biển châu Á bao gồm cua cái thành thực mang trứng.</p>

TERM	THUẬT NGỮ
533 <b>Crab, meat-</b>	<b>Cua thịt</b> Sản phẩm cua biển châu Á gồm cua trưởng thành bán ở dạng sống, ưa thích nhất là cua đực vì chúng có càng to.
534 <b>Crab, soft shell-</b>	<b>Cua lột (báy)</b> Sản phẩm cua biển châu Á gồm cua vừa mới lột vỏ, mai của chúng vẫn còn mềm.
535 <b>Crashing</b>	<b>Sự phá sản; tàn lụi</b> Thuật ngữ dùng để mô tả sự thất bại của một hệ thống lọc sinh học, ngoài ra cũng được dùng để mô tả sự chết của một loài tảo nở hoa, thường là do cạn hết dinh dưỡng hay thiếu ánh sáng thấu trong nước, thường gây nên bởi chính tảo nở hoa. Sự chết của tảo nở hoa có thể làm chết cá là do chất độc của tảo thải ra (một số loài tảo) hay do hàm lượng ôxy hoà tan giảm.
536 <b>Crawdad</b>	<b>Tôm càng đỏ</b> Xem Tôm càng đỏ (Crayfish).
537 <b>Crawfish</b>	<b>Tôm càng đỏ</b> Xem Tôm càng đỏ (Crayfish)
538 <b>Crayfish</b>	<b>Tôm càng đỏ</b> Một loài động vật giáp xác 10 chân (decapoda) nước ngọt.
539 <b>Credit</b>	<b>Uy tín; tín dụng; tiền gửi ngân hàng</b> Năng lực hay khả năng vay tiền. Số tiết kiệm (tiền gửi ngân hàng) là một vật sở hữu hay tài sản có giá trị có thể dùng để trả nợ mặc dù điều đó không ghi rõ trên sổ.
540 <b>Crest</b>	<b>Đỉnh bờ, đập</b> Đối với bờ ao hay đập: Mặt phẳng trên đỉnh bờ hay đập.
541 <b>Critical Control Point (CCP)</b>	<b>Điểm kiểm soát tới hạn (CCP)</b> Thời điểm khi sản xuất hay chế biến sản phẩm thủy sản nuôi trồng có ảnh hưởng quan trọng về an toàn thực phẩm và có thể trong cùng thời gian cần được liên tục kiểm tra và giám sát.
542 <b>Crop, standing-</b>	<b>Mùa màng chưa thu hoạch</b> Xem Sinh khối (Biomass)
543 <b>Crossbreeding</b>	<b>Lai giống</b> Một chương trình sản xuất giống cá khi các quần thể hay loài khác nhau giao phối tạo ra con lai. Lai giống được dùng để khai thác ưu thế trội trong biến dị di truyền. Trong một số trường hợp, nó có thể được dùng để tạo ra những quần thể một giới tính (ví dụ: cá rô phi) hay những quần thể vô sinh (ví dụ: cá làm môi câu).

TERM	THUẬT NGỮ
544 <b>Crossing over</b>	<b>Trao đổi chéo</b> Trao đổi những đoạn nhiễm sắc giữa những thể tương đồng. Nó xuất hiện trong thời gian phân bào giảm nhiễm.
545 <b>Cross-section (a)</b>	<b>Mặt cắt (a)</b> Trong đồ họa: Một cảnh của một công trình xây dựng thu được nhờ tạo ra một mặt cắt tại một vị trí nhất định; được dùng để xác định hình dạng hay phương pháp xây dựng một công trình.
546 <b>Cross-section (b)</b>	<b>Mặt cắt (b)</b> Trong địa hình: Mặt cắt đứng của một vùng đất vuông góc với một đường trắc đạc, ví dụ trắc đạc một lưu vực sông trước khi xây dựng một đập chắn, một bờ ngăn ao hay để tính toán khối lượng đất đào đắp khi xây dựng những kênh mương dẫn nước vào ao cá.
547 <b>Cross-staff</b>	<b>Máy đo góc</b> Một thiết bị quan sát (ngắm) rẽ tiền được dùng để tạo góc vuông (90°) và đôi khi là góc 45°; trong khi dùng, thiết bị này cần được gắn chặt trên một giá đỡ đứng.
548 <b>Crown</b>	<b>Chóp, chòm, đỉnh</b> Xem Đỉnh bờ, đập (Crest)
549 <b>Crumbles</b>	<b>Thức ăn viên</b> Thức ăn cho cá dạng viên được chế tạo bằng cách ép, làm chín bằng nhiệt độ hơi nước ở trong những trục quay với các vận tốc khác nhau; cuối cùng các viên thức ăn được sàng lọc phân ra nhiều cỡ. Thức ăn ban đầu cho cá hương.
550 <b>Crumbling</b>	<b>Tạo thức ăn viên</b> Trong công nghệ sản xuất thức ăn: Tạo ra viên thức ăn dạng hạt.
551 <b>Crustacean</b>	<b>Động vật giáp xác</b> Động vật thủy sản thuộc ngành Arthropoda, nhóm chính của động vật không xương sống đặc trưng bởi chúng có bộ xương ngoài là vỏ kitin và có những phân phụ nối với vỏ, xuất hiện ở biển và nước ngọt hay trên đất liền. Ví dụ: cua, tôm hùm, tôm càng đỏ, tôm nước lợ, tôm nước ngọt, v.v....Động vật giáp xác nhỏ bao gồm cladocera và copepod.
552 <b>Cryopreservation</b>	<b>Bảo quản tinh</b> Đông lạnh và bảo quản giao tử (thường là tinh trùng) để có thể dùng trong thời gian về sau.
553 <b>Cull (to)</b>	<b>Thải loại (có lựa chọn)</b> Giảm số lượng đàn động vật bố mẹ sinh sản bằng cách loại bỏ hoặc giết mổ những con kém chất lượng.

TERM	THUẬT NGỮ
554 <b>Cull-harvesting</b> Xem Thu tĩa (Harvesting, cull)	<b>Thu hoạch có lựa chọn</b>
555 <b>Culling, independent-</b>	<b>Lựa chọn theo các tính trạng độc lập</b> Một chương trình chọn giống được thực hiện để lựa chọn đồng thời 2 hay nhiều tính trạng số lượng. Các giá trị giới hạn được xác định cho tất cả các kiểu hình và một con cá phải đạt được hay vượt quá giá trị giới hạn thì mới được chọn.
556 <b>Culling, modified independent-</b>	<b>Lựa chọn theo tính trạng độc lập thích hợp</b> Biến dị của tính trạng lựa chọn độc lập. Trong chọn lọc theo tính trạng độc lập, những cá thể có giá trị kiểu hình (tính trạng chính) cao hơn có thể được giữ lại (để chọn), thậm chí các giá trị kiểu hình khác của chúng thấp hơn giá trị giới hạn.
557 <b>Cultch</b>	<b>Giá thể</b> Một loại giá thể nào đó đặt trong môi trường để cung cấp vật bám cho ấu trùng động vật nhuyễn thể, đặc biệt là ấu trùng hào, khi chúng chuyển giai đoạn từ cộng đồng phù du sang giai đoạn rơi xuống đáy. Các loại giá thể bao gồm dây thừng, gạch ngói, đá, ống cọt bằng tre hay gỗ.
558 <b>Cultivar</b>	<b>Giống/loài nuôi</b> Một dạng rút gọn của các từ “giống, loài nuôi” tương ứng với giống, loài; cũng được dùng để chỉ một loài thực vật (bao gồm cả rong biển) được sản xuất và duy trì trong hệ thống nuôi trồng.
559 <b>Cultivate (to)</b>	<b>Trồng trọt, chăn nuôi</b> Thu sản phẩm từ các loại cây trồng, vật nuôi thông qua quá trình chăm sóc với mức độ kiểm soát khác nhau. Trong nông nghiệp: để nâng cao năng suất mùa vụ; trong nuôi trồng thủy sản: để nuôi hay vỗ béo các loài nuôi. Trong nuôi động vật nhuyễn thể: thường dùng khi duy trì quần đàn trong nuôi quảng canh hoặc là khuấy đảo hào (trên bãi hào), hoặc là tách rời những cụm hào và loại bỏ địch hại và loài gây bệnh từ bãi nuôi (ví dụ: sao biển và cua trong những bãi nuôi hào hay trai).
560 <b>Cultivation</b>	<b>Trồng trọt, chăn nuôi</b> Trồng trọt, chăn nuôi hàm ý về một số hình thức can thiệp của con người trong quá trình nuôi để gia tăng sản lượng và cần được thực hiện gồm nhiều phương thức như thả giống thường xuyên, cho ăn và chủ sở hữu thả giống là cá nhân hay tập thể.
561 <b>Culture (a)</b>	<b>Nuôi trồng (a)</b> Duy trì, sinh trưởng và sinh sản của các sinh vật với nhiều mức độ kiểm soát, chăm sóc khác nhau.

TERM	THUẬT NGỮ
562 <b>Culture (b)</b>	<b>Nuôi cấy (b)</b> Trong vi trùng học: Sinh sản của vi khuẩn hay vi sinh vật trong môi trường nuôi cấy nhân tạo.
563 <b>Culture (c)</b>	<b>Nuôi trồng (c)</b> Trong nuôi trồng thủy sản: Nuôi cá, động vật nhuyễn thể, giáp xác và các loài thủy sinh khác qua các giai đoạn phát triển (phần lớn) trong những điều kiện kiểm soát.
564 <b>Culture system</b>	<b>Hệ thống nuôi trồng</b> Khái niệm về hệ thống nuôi trồng bao gồm không chỉ cơ sở hạ tầng sản xuất mà còn mô tả thực hành nuôi trồng cần được áp dụng.
565 <b>Culture system, advective mesocosm-</b>	<b>Hệ thống nuôi sinh vật phù du mesocosm</b> Đối với nuôi sinh vật làm thức ăn tươi sống: Hệ thống nuôi mesocosm, trong đó nước biển được thay liên tục ở mức độ cao, vì thế phụ thuộc vào các phương thức đưa sinh vật phù du từ bên ngoài vào; ví dụ một ao hoàn toàn cách biệt với thủy triều nơi mà nước cấp được lọc để loại bỏ các loài sinh vật có hại và chỉ cho phép động thực vật phù du đi vào hệ thống.
566 <b>Culture system, bag mesocosm-</b>	<b>Hệ thống ương cá bột trong túi nylon</b> Đối với nuôi sinh vật làm thức ăn tươi sống: Hệ thống nuôi theo hệ sinh thái riêng khép kín được thực hiện trong một túi nylon lớn có chứa nước biển, túi được buộc vào bè nổi, có bón phân, cấy tảo giống, sau đó được thả phù du động vật vào để phát triển và cuối cùng thả cá bột vào để ương với mật độ thả cố định.
567 <b>Culture system, batch-</b>	<b>Hệ thống nuôi cấy tảo theo lứa</b> Đối với vi tảo, sinh vật làm thức ăn tươi sống: Một phương pháp đơn giản là cấy vi tảo trong bình chứa nước biển có chất dinh dưỡng, sau đó là giai đoạn phát triển trong vài ngày và cuối cùng là thu hoạch khi mật độ tảo đạt gần tới mức tối đa hay tới mức tối đa; trong bình nhỏ, bình lớn, túi nylon, bình hình trụ và bể composite.
568 <b>Culture system, continuous-</b>	<b>Hệ thống nuôi cấy tảo liên tục</b> Đối với vi tảo làm thức ăn tươi sống: Một phương pháp sử dụng trong đó nước biển cùng chất dinh dưỡng được bơm liên tục vào túi nuôi và sinh khối vi tảo sinh sôi được thu liên tục trong túi nhựa lớn (40 lít) hay (400 lít).
569 <b>Culture system, continuous chemostat-</b>	<b>Hệ thống nuôi cấy tảo liên tục với lưu tốc dòng chảy cố định</b> Đối với vi tảo làm thức ăn tươi sống: Phương pháp nuôi liên tục trong đó dòng môi trường nuôi mới với lưu tốc định trước chảy liên tục vào hệ thống nuôi cấy.

TERM	THUẬT NGỮ
570 <b>Culture system, continuous turbidostat-</b>	<b>Hệ thống nuôi liên tục với mật độ tảo không đổi</b> Đối với nuôi vi tảo làm thức ăn tươi sống: Một phương pháp nuôi cấy liên tục trong đó mật độ tảo được giữ ở mức định trước bằng cách pha loãng với môi trường nuôi cấy mới nhờ vào một hệ thống tự động.
571 <b>Culture system, mesocosm-</b>	<b>Hệ thống ương cá bột mesocosm</b> Đối với nuôi sinh vật làm thức ăn tươi sống: Hệ thống ương cá bột, trong đó một hệ sinh thái nổi ngoài biển khơi được xây dựng với một thể tích chứa lớn (từ 1 đến 10.000 m <sup>3</sup> ); hệ sinh thái này bao gồm đa loài: chuỗi thức ăn tự nhiên thực vật phù du, động vật phù du và cá bột.
572 <b>Culture system, minapadi-</b>	<b>Hệ thống nuôi cá-lúa minapadi</b> Hệ thống nuôi cá-lúa với nguồn nước thủy lợi ở Indonesia trong đó cá được nuôi cùng với lúa trong cùng ruộng, một mương trú ẩn cho cá được đào trong ruộng lúa.
573 <b>Culture system, palawija (ikan)-</b>	<b>Hệ thống nuôi cá-lúa palawija (ikan)</b> Hệ thống nuôi cá -lúa với nguồn nước thủy lợi ở Indonesia, trong đó cá được nuôi trong ruộng lúa sau khi thu hoạch lúa vào mùa khô, bờ ruộng được đắp cao để giữ được mực nước sâu 30-40 cm.
574 <b>Culture system, payaman-</b>	<b>Hệ thống nuôi cá-lúa payaman</b> Hệ thống nuôi cá -lúa với nguồn nước thủy lợi ở Indonesia trong đó cá được nuôi cùng với lúa trong cùng ruộng, ruộng nuôi cá-lúa được nối với một ao trú ẩn cho cá.
575 <b>Culture system, penyelang-</b>	<b>Hệ thống nuôi cá-lúa penyelang</b> Hệ thống nuôi cá -lúa với nguồn nước thủy lợi ở Indonesia trong đó cá được nuôi trong ruộng lúa khoảng thời gian giữa 2 vụ lúa.
576 <b>Culture system, pold-</b>	<b>Hệ thống nuôi sinh vật phù du trong vịnh, đầm phá</b> Đối với nuôi sinh vật làm thức ăn tươi sống: Hệ thống nuôi với hệ sinh thái kín hay nửa kín được tiến hành trong một vùng nước biển riêng biệt nhỏ, nước được giữ lại nhờ một con đập xây dựng riêng trong vịnh, một nhánh của vịnh hay đầm phá.
577 <b>Culture system, pond mesocosm-</b>	<b>Hệ thống ương cá con trong ao lót bạt mesocosm-</b> Đối với nuôi sinh vật làm thức ăn tươi sống: Hệ thống nuôi theo hệ sinh thái riêng biệt kín hay nửa kín trong một ao đất đào, lót đáy; được dùng cho ương cá nước ngọt, ví dụ ương cá bột những loài cá chép Trung Quốc.
578 <b>Culture system, sawah tambak-</b>	<b>Hệ thống nuôi-lúa sawah tambak</b> Hệ thống nuôi cá kết hợp với cấy lúa vùng ven biển ở Indonesia, trong đó cá nước lợ được nuôi trong ruộng lúa hay nuôi riêng trong mùa mưa.

TERM	THUẬT NGỮ
579 <b>Culture system, semi-continuous-</b>	<b>Hệ thống nuôi vi tảo bán liên tục</b>
Đối với nuôi vi tảo làm thức ăn tươi sống: Một phương pháp nuôi dài hạn bằng cách dùng bể lớn nuôi theo giai đoạn thu hoạch ngay sau khi vi tảo đạt được sinh khối cao nhất đầu tiên và tiếp tục cung cấp dinh dưỡng để thu được mật độ vi tảo như lúa đầu thu hoạch.	
580 <b>Culture system, single-pass-</b>	<b>Hệ thống nuôi nước chảy một chiều</b>
Một hệ thống nuôi trong đó nước được chuyển từ bể nuôi này qua những bể nuôi khác không có tái sử dụng và sau cùng là thải nước đi.	
581 <b>Culture system, stable tea-</b>	<b>Hệ thống nuôi tảo sử dụng phân bón trộn đất</b>
Đối với nuôi sinh vật làm thức ăn tươi sống: Hệ thống nuôi trong đó môi trường nuôi cấy tảo được trộn với đất, phân và nước; tảo phát triển đạt sinh khối lớn được dùng để nuôi daphnia làm thức ăn cho cá bột.	
582 <b>Culture system, tank mesocosm-</b>	<b>Hệ thống nuôi sinh vật phù du biển trong bể</b>
Đối với nuôi sinh vật làm thức ăn tươi sống: Hệ sinh thái nuôi kín thực hiện trong một bể lớn (tới 50 m <sup>3</sup> ) được cấy thực vật và động vật phù du lấy từ lọc nước biển.	
583 <b>Culture system, VAC-</b>	<b>Hệ thống VAC</b>
Hệ thống nuôi quản lý trong gia đình của người Việt Nam trong đó vườn cây, ao cá và chuồng trại chăn nuôi gia súc được kết hợp với nhau. VAC là một cụm từ tiếng Việt (vườn, Ao, Chuồng).	
584 <b>Culture, axenic-</b>	<b>Nuôi phân lập axenic</b>
Dùng để mô tả nuôi các loài hay dòng sinh vật được phân lập từ nhiều loài hay dòng sinh vật khác nhau. Thường được dùng trong phòng thí nghiệm để nuôi các sinh vật đơn bào (đặc biệt là protozoa) trong môi trường nuôi thuần khiết (không có vi khuẩn).	
585 <b>Culture, bag-</b>	<b>Nuôi túi</b>
Nuôi động vật nhuyễn thể treo (nuôi hào) trong đó hào đang được nuôi trong những túi lưới treo trên giàn khung ở vùng triều.	
586 <b>Culture, batch- (a)</b>	<b>Nuôi theo lứa (a)</b>
Nuôi sinh vật có cùng giai đoạn phát triển.	
587 <b>Culture, batch- (b)</b>	<b>Nuôi theo lứa (b)</b>
Đối với cá: Một hệ thống nuôi cá liên quan đến thu hoạch toàn bộ trong một khoảng thời gian sau khi thả. Nếu có thể, hệ thống nuôi sẽ được tháo cạn trước khi thả lại giống. Trong những ao không có khả năng tháo cạn, nước ao thường được xử lý bằng hoá chất để loại bỏ bất cứ cá tạp nào hiện còn trong ao trước khi thả lại cá giống.	

TERM	THUẬT NGỮ
588 <b>Culture, batch- (c)</b>	<b>Nuôi theo lứa (c)</b> Đối với vi sinh vật: Một hình thức nuôi trong đó một thể tích môi trường nuôi cấy nhất định được cấy những tế bào (vi khuẩn, tảo đơn bào) có khả năng sinh trưởng trong môi trường, và môi trường được nuôi cấy trong một thời gian phù hợp.
589 <b>Culture, bed-</b>	<b>Nuôi đáy</b> Nuôi động vật nhuyễn thể trên nền đáy vùng biển sâu hay vùng triều.
590 <b>Culture, bottom-</b>	<b>Nuôi đáy</b> Kiểu nuôi vẹm, hào, sò và trai quảng canh trong đó chúng được nuôi trên đáy biển. Sau một thời gian sinh trưởng phù hợp, chúng được thu hoạch bằng cách kéo lưới vét. Phương pháp này cũng được dùng để trồng rong biển.
591 <b>Culture, bouchot-</b>	<b>Nuôi cột trụ</b> Phương pháp nuôi vẹm được sử dụng đầu tiên dọc theo bờ biển Đại Tây Dương ở Pháp nhưng cũng có thể áp dụng ở những nơi khác có dòng nước chảy mạnh. Vẹm giống được thu bằng cách cho ấu trùng vẹm bám vào dây thừng hay cột. Dây thừng có ấu trùng vẹm được vận chuyển đến vùng nuôi rồi được quấn quanh cột trụ (gọi là bouchot) đóng ở vùng triều.
592 <b>Culture, cage-</b>	<b>Nuôi lồng</b> Nuôi đàn thủy sản trong lồng.
593 <b>Culture, clear water-</b>	<b>Ương ấu trùng thủy sản nước trong</b> Phương pháp ương ấu trùng cá, động vật giáp xác hay nhuyễn thể trong bể với việc dùng sinh vật làm thức ăn (ví dụ như: vi tảo, rotifer) được nuôi riêng và thả vào bể ương thường xuyên theo các khoảng thời gian đã định.
594 <b>Culture, combined system of-</b>	<b>Nuôi trong hệ thống kết hợp</b> Một hình thức nuôi trung gian giữa nuôi theo lứa và nuôi liên tục.
595 <b>Culture, continuous-</b>	<b>Nuôi liên tục (đánh tĩa thả bù)</b> Một hệ thống nuôi cá, trong đó các hoạt động thả giống, chăm sóc, thu hoạch diễn ra liên tục. Ở hệ thống này khi thu hoạch không cần tháo cạn. Những cá thể nào lớn hơn được thu tĩa thường xuyên để bán, để lại những con nhỏ nuôi tiếp. Những ao nuôi cá liên tục được thả giống bổ sung.
596 <b>Culture, embankment fish-</b>	<b>Nuôi cá kết hợp với trồng cây trên bờ</b> Hệ thống nuôi cá bán thâm canh trong đó bờ ao rộng được dùng để trồng cây, chẳng hạn như cây dâu (lá dâu dùng để nuôi tằm) và tre (nghề trồng măng tre), chất thải, phụ phẩm được tái sử dụng cho ao cá và trồng trọt.

TERM	THUẬT NGỮ
597 <b>Culture, enclosure-</b> Nuôi cá trong đấng, lưới chắn.	<b>Nuôi đấng lưới chắn</b>
598 <b>Culture, flat-</b> Xem Nuôi đáy (Culture, bottom)-	<b>Nuôi đáy</b>
599 <b>Culture, floating-</b> Hệ thống nuôi treo trong đó động vật nhuyễn thể được nuôi ở nhiều kiểu khác nhau trong những vật chứa được treo lơ lửng vào những thiết bị nổi ví dụ như bè hay dây.	<b>Nuôi treo</b>
600 <b>Culture, floating net-</b> Phương pháp nuôi rong biển trong đó dây thừng nylon được buộc căng trên mặt biển nhờ vào phao nổi và mỏ neo; nhiều lưới nuôi rong biển gắn với phao nhỏ và được kéo căng giữa những sợi dây thừng. Hình thức nuôi này có thể thực hiện ở vùng nước xa bờ thậm chí ở nơi có độ sâu khoảng 20 m và sóng to.	<b>Nuôi lưới nổi</b>
601 <b>Culture, green water-</b> Làm gia tăng chuỗi thức ăn tự nhiên trong ao hay bể bằng cách tăng chất dinh dưỡng, đây là một phương pháp tăng cường cung cấp thức ăn tự nhiên cho những loài thủy sản nuôi.	<b>Nuôi nước xanh</b>
602 <b>Culture, hanging-</b> Xem Nuôi treo (Culture, suspended)-	<b>Nuôi treo</b>
603 <b>Culture, integrated-</b> Hệ thống nuôi trong đó các sinh vật thủy sinh được coi là sản phẩm thứ cấp và vì vậy trong hệ thống nuôi không chỉ quản lý về sản lượng nuôi trồng thủy sản, ví dụ nuôi cá kết hợp với lúa.	<b>Nuôi kết hợp</b>
604 <b>Culture, longline-</b> Hình thức nuôi treo ở mặt nước lớn trong đó các loài đang được nuôi trên dây hay trong các vật chứa khác nhau (ví dụ như: giỏ, khay hay túi lưới) được treo lơ lửng vào những sợi dây thừng (dây dài) ngập dưới mặt nước nhờ vào phao nổi và mỏ neo. Hình thức nuôi này được sử dụng để nuôi động vật nhuyễn thể 2 mảnh vỏ, như vẹm, hào, sò và rong biển.	<b>Nuôi dây</b>
605 <b>Culture, mass-</b> Sản lượng của các loài nuôi ở mức độ lớn; thường được dùng để nuôi sinh khối rotifer và artemia, chúng được nuôi theo hình thức liên tục tạo ra khối lượng lớn để ương cá bột.	<b>Nuôi sinh khối</b>
606 <b>Culture, mixed-</b> Nuôi cá với các cỡ và tuổi khác nhau trong cùng một thủy vực.	<b>Nuôi hỗn hợp</b>

TERM	THUẬT NGỮ
607 <b>Culture, mixed-sex-</b>	<b>Nuôi cả 2 giới tính</b> Nuôi những con đực và cái trong cùng hệ thống nuôi.
608 <b>Culture, monosex-</b>	<b>Nuôi đơn tính</b> Lựa chọn hay nuôi chỉ một giới tính của một loài nhất định trong một hệ thống nuôi để tránh sự sinh sản xảy ra hay để thu được năng suất cao hơn. Phương pháp nuôi này thường được áp dụng cho cá hồi hay cá rô phi, trong đó tách ra nuôi 2 nhóm giới tính riêng rẽ, so sánh sinh trưởng giữa 2 nhóm giới tính ngay sau khi chúng bắt đầu thành thực sinh dục.
609 <b>Culture, moulinette-</b>	<b>Nuôi sục khí</b> Kỹ thuật nuôi tôm thâm canh. Kỹ thuật nuôi có sục khí là phù hợp với tôm sống ở vùng nước mở và sông đáy ao, đầm nuôi thuộc vùng nhiệt đới. Kỹ thuật nuôi này duy trì sục khí ở mức độ cao, nguồn nước đảm bảo chất lượng tốt và có nhiều thức ăn.
610 <b>Culture, net-</b>	<b>Trồng rong biển trên lưới</b> Phương pháp trồng rong biển trong đó những mảnh lưới sợi tổng hợp hình chữ nhật được treo vào những cọc tre cắm sâu trong đáy vùng biển nông sao cho mặt phẳng của lưới song song với mặt nước.
611 <b>Culture, off-bottom-</b>	<b>Nuôi lơ lửng trên đáy thủy vực</b> Vị trí của thiết bị nuôi được duy trì (một khoảng cách) trên đáy thủy vực.
612 <b>Culture, off-shore-</b>	<b>Nuôi ngoài biển khơi</b> Nuôi trồng sinh vật biển ở vùng ngoài khơi xa bờ biển.
613 <b>Culture, paddy-cum-fish-</b>	<b>Nuôi cá kết hợp với lúa</b> Một giải pháp kỹ thuật nuôi kết hợp, trong đó có các hình thức nuôi cá trong ruộng lúa, có thể là nuôi cá đồng thời cấy lúa hay luân canh một vụ lúa một vụ cá.
614 <b>Culture, pearl-</b>	<b>Nuôi trai ngọc</b> Thuật ngữ dùng để mô tả nuôi cấy ngọc nhân tạo cho cả trai nước ngọt (ví dụ: <i>Hyriosis schlegellis</i> ) và hào biển ( <i>Pinctada fucata</i> ), phục vụ công nghiệp đồ trang sức. Chúng được nuôi treo từ 3 đến 6 năm.
615 <b>Culture, pen-</b>	<b>Nuôi đăng chắn</b> Nuôi cá trong đăng chắn.
616 <b>Culture, plot-</b>	<b>Nuôi đáy</b> Xem Nuôi đáy (Culture, bottom)-

TERM	THUẬT NGỮ
617 <b>Culture, pole-</b> Xem Nuôi cọc (Culture, stake)-	<b>Nuôi cọc</b>
618 <b>Culture, pond-</b> Thuật ngữ chung dùng để mô tả việc nuôi các sinh vật trong ao ở đất liền. Ao được thiết kế khác nhau để nuôi các giai đoạn phát triển khác nhau của cá, chẳng hạn ao sinh sản, ao trú đông, ao ương cá hương và ao nuôi thương phẩm.	<b>Nuôi ao</b>
619 <b>Culture, rack-</b> Kỹ thuật nuôi treo hào và trai trong đó giá gỗ hoặc tre được xây dựng trên nền đáy ở vùng nước nông ven bờ biển; khoảng cách giữa các dây (dây nylon, dây thừng, v.v...) được căng cách đều theo chiều thẳng đứng từ đó những chuỗi dây xe làm giá thể được kết nối với chúng theo những khoảng cách đều, những giá thể này làm nơi bám của ấu trùng rồi được nuôi thành trai/hàu thương phẩm ở cùng vị trí.	<b>Nuôi giá</b>
620 <b>Culture, raft-</b> Hình thức nuôi treo trong đó những dây nuôi (dây thừng, v.v...) được buộc treo vào bè. Dùng bè có neo, phao phần lớn dùng để nuôi nhuyễn thể ở vùng bờ biển; những vỏ nhuyễn thể già được khoan lỗ và xâu vào chuỗi dây, những chuỗi dây này được buộc vào bè; sau khi ấu trùng bám vào những mảnh vỏ, bè có thể được neo tại những vùng mà nhuyễn thể sinh trưởng tốt để nuôi thương phẩm.	<b>Nuôi bè</b>
621 <b>Culture, raft-rack-</b> Kỹ thuật nuôi treo của châu Á trong đó một bè đơn giản được làm bằng tre chỉ cho phép nổi trong vòng 2-3 tháng đầu đối với nuôi trai hay hào; khi khối lượng của nhuyễn thể tăng lên trở nên rất nặng, bè phải được buộc chặt tại một vị trí cố định trong thủy vực; có thể phải bổ sung thêm cột trụ để chống đỡ bè nặng để trở thành giá nuôi.	<b>Nuôi giá-bè</b>
622 <b>Culture, raised-</b> Thuật ngữ thông thường dùng để mô tả việc nuôi động vật nhuyễn thể trên giàn khung hoặc những cấu trúc tương tự, nằm phía trên nền đáy vùng bờ biển; thường ở vùng triều.	<b>Nuôi trên giàn khung</b>
623 <b>Culture, rice-cum-fish-</b> Xem Nuôi cá kết hợp với cây lúa (Culture, paddy-cum-fish)-	<b>Nuôi cá kết hợp với lúa</b>
624 <b>Culture, rotational-</b> Nuôi thay đổi vụ cá và vụ lúa trong ao hay trong ruộng.	<b>Nuôi luân canh</b>
625 <b>Culture, sewage-</b> Nuôi cá kết hợp với xử lý nước thải.	<b>Nuôi nước thải</b>

TERM	THUẬT NGỮ
626 <b>Culture, silo-</b> Hệ thống nuôi dùng nhiều thùng (xilô) để làm những phương tiện nuôi cá thương phẩm.	<b>Nuôi thùng (xilô)</b>
627 <b>Culture, single age-class-</b> Phương pháp nuôi cá trong đó những lứa cá đồng nhất gồm những cá thể cùng cỡ, cùng tuổi được nuôi thương phẩm trong các ao riêng.	<b>Nuôi cùng một lứa tuổi</b>
628 <b>Culture, single sex-</b> Xem Nuôi đơn tính (Culture, monosex)-	<b>Nuôi đơn tính</b>
629 <b>Culture, sowing-</b> Xem Nuôi đáy (Culture, bottom)-	<b>Nuôi gieo/rắc</b>
630 <b>Culture, stake-</b> Phương pháp nuôi vẹm hay hào cách nền đáy trong đó những cọc xi măng, gỗ, tre được cắm xuống đáy để thu ấu trùng. Nuôi thương phẩm có thể được thực hiện ngay tại nơi thu ấu trùng hay ở những vùng riêng. Đặc biệt là ở những vùng triều đáy bùn mịn.	<b>Nuôi cọc</b>
631 <b>Culture, stake-and-line-</b> Kỹ thuật nuôi rong biển được dùng phổ biến ở châu Á trong đó những cọc tre, gỗ đơn giản được cắm sâu vào nền đáy cát bùn ở vùng triều để hỗ trợ cho những dây nylon căng ngang với những khoảng cách đều, 20-30 cm trên nền đáy, thân của rong biển được buộc trực tiếp vào dây căng.	<b>Nuôi cọc và dây</b>
632 <b>Culture, stick-</b> Xem Nuôi cọc (Culture, stake)-	<b>Nuôi cọc/gậy</b>
633 <b>Culture, stone-bridge-</b> Phương pháp nuôi hào phía trên nền đáy bùn được sử dụng ở Trung Quốc. Phương pháp này liên quan đến việc thu ấu trùng hào trên những tấm xi măng đặt ngược như hình chữ V. Hào giống thường được nuôi thành hào thương phẩm ở cùng nơi thu chúng.	<b>Nuôi cầu-đá</b>
634 <b>Culture, string-</b> Hình thức nuôi treo trong đó các loài nhuyễn thể được nuôi trên dây treo (nylon hay là lưới hình ống), tiếng Pháp gọi là “corde marseillaise” (nghĩa là dây thừng Marseilles ).	<b>Nuôi chuỗi dây</b>
635 <b>Culture, suspended-</b> Phương pháp nuôi trong đó những loài (nhuyễn thể hay rong biển) được nuôi trên dây treo hay những cấu trúc khác, treo từ giàn, bè cố định hay bè nổi (phao, khung, bè nổi, dây).	<b>Nuôi treo</b>

TERM	THUẬT NGỮ
636 <b>Culture, tray-</b>	<b>Nuôi khay</b> Thực hành nuôi phía trên nền đáy được dùng để nuôi động vật nhuyễn thể ở các vùng nước ven biển. Động vật nhuyễn thể được đặt vào những giỏ hay khay làm bằng các vật liệu như lưới đánh cá, lưới thép hay nylon chắn gà. Những khay/giỏ này được treo vào những giá hay bè cố định.
637 <b>Culture, trestle-</b>	<b>Nuôi giàn khung</b> Trong nuôi động vật nhuyễn thể: Nuôi nổi trên hàng loạt giàn khung có thể di chuyển được trên nền đáy thành những hàng song song, ở vùng giữa triều; động vật nhuyễn thể được nuôi trong những túi hay khay được đỡ bởi những giàn khung này.
638 <b>Culture, valli-</b>	<b>Nuôi trong đầm phá</b> Một trong hình thức nuôi cổ nhất hiện vẫn đang tồn tại trong nuôi trồng thủy sản, nguồn gốc trước đây của hình thức nuôi này là những hệ thống nuôi cá ao sơ khai đầu tiên được thực hành ở vùng dọc theo bờ biển thuộc Adriatic và Tyrrhenian. Hệ thống nuôi này được phát triển để khai thác các loài cá di cư theo mùa từ biển vào các vùng đầm phá hay đồng bằng, và sau đó lại quay ra biển. Các vùng nước lớn được bao kín (valli) và những hệ thống khai thác lâu dài phức hợp (lavorieri) được xây dựng. Trong các hệ thống khai thác, các con giống thủy sản đánh bắt được ngoài tự nhiên cũng được thả vào các đầm phá nhỏ để nuôi trong vài năm.
639 <b>Curing</b>	<b>Bảo quản chế biến sản phẩm thủy sản</b> Bảo quản sản phẩm thủy sản bằng ướp muối, phơi khô, hun khói, làm mắm chua hay kết hợp nhiều phương pháp trên với nhau.
640 <b>Curing, kench-</b>	<b>Bảo quản, chế biến, ướp muối phơi khô</b> Xem Ướp muối, phơi khô (Salting, dry)-
641 <b>Curing, pickle-</b>	<b>Chế biến mắm chua</b> Xem Mắm chua (Pickling)
642 <b>Current</b>	<b>Dòng chảy</b> Di chuyển của nước theo phương nằm ngang liên tục không do thủy triều, ví dụ: nước chảy trong ao, hồ, hồ chứa và sông.
643 <b>Current meter</b>	<b>Lưu tốc kế</b> Dụng cụ đo tốc độ dòng chảy ở kênh mương, hào, rãnh, suối hay sông mở; dụng cụ này cũng có thể được dùng để đo tốc độ dòng chảy trong các mặt nước lớn như hồ và đại dương.

TERM	THUẬT NGỮ
644 <b>Current metre, electromagnetic-</b>	<b>Lưu tốc kế điện từ</b> Sử dụng một đầu đo nam châm điện để đo trực tiếp tốc độ dòng chảy (đơn vị đo tính bằng m/giây). Khi đầu đo được thả ngập trong dòng chảy, trường nam châm của nó tạo ra điện thế tạo ra cảm biến điện cực gắn ở đầu dò. Biên độ của điện thế đại diện cho tốc độ dòng chảy xung quanh đầu dò.
645 <b>Current metre, propeller-</b>	<b>Lưu tốc kế chân vịt/cánh quạt</b> Sử dụng hoặc là cánh quạt quay hoặc là chân vịt đẩy, nó quay với tốc độ tương ứng với tốc độ dòng nước chảy, thiết bị quay được nối với đồng hồ đếm. Tốc độ dòng chảy được xác định bằng cách ghi thời gian cần thiết cho rất nhiều vòng quay và dùng một thước cong chia độ để đo tốc độ quay liên quan đến tốc độ dòng chảy.
646 <b>Current, convection-</b>	<b>Dòng chảy đối lưu</b> Trong một thủy vực phân tầng nhiệt, dòng nước mát chảy theo chiều thẳng đứng được tạo ra trong thủy vực là do sự thay đổi mật độ nước mang đến từ nước mát ở tầng mặt.
647 <b>Current, tidal-</b>	<b>Dòng chảy thủy triều</b> Xem Dòng chảy thủy triều (Tidal current).
648 <b>Cut</b>	<b>Hạ cốt (cao trình)</b> Trong xây dựng: Vị trí cần đào thấp hơn để đạt được độ cao cần thiết bằng cách đào đất chuyển đi nơi khác.
649 <b>Cut-off trench</b>	<b>Mương đào</b> Một con mương được đào, đất sét đắp thành nền móng của bờ chắc chắn để giảm sự thấm nước dưới bờ khi đất sét bám chặt vào nền móng của bờ.
650 <b>Cut-off value</b>	<b>Giá trị giới hạn (trong chọn giống)</b> Giá trị chọn lọc tối thiểu có thể chấp nhận khi lựa chọn kiểu hình số lượng. Đối với cá, giá trị chọn lọc cá thể đạt hoặc vượt quá giá trị giới hạn thì được giữ lại để chọn, cá thể nào có giá trị chọn lọc thấp hơn giá trị giới hạn thì bị loại bỏ.
651 <b>Cutting</b>	<b>Giâm cành</b> Đối với các thực vật mọc rễ: Một chiếc lá rời, một đoạn thân, cuống lá hay một đoạn rễ, chúng đều có thể kích thích để mọc rễ.
652 <b>Cyanobacteria</b>	<b>Vi khuẩn tảo</b> Một nhóm vi sinh vật có đặc điểm của cả vi khuẩn và của tảo; đặc biệt chúng có chlorophyll nhưng không có chloroplast, chúng không có nhân. Sắc tố bao trùm bởi màu xanh. Vi khuẩn tảo thải độc tố vào nước, độc tố có thể gây chết cá và làm thối thịt cá. Khi những loài ăn lọc như vẹm xanh lọc ăn vi khuẩn tảo, độc tố có thể tích tụ trong cơ thể vẹm, gây độc cho người ăn vẹm.

TERM	THUẬT NGỮ
654 <b>Cyanophyta</b> Xem Vi khuẩn tảo (Cyanobacteria)	<b>Vi khuẩn tảo</b>
655 <b>Cyclone, hydraulic-</b> Xem Ly tâm nước (Hydroclone)	<b>Lốc xoáy thủy lực</b>
656 <b>Cypriniculture</b> Sinh sản và ương nuôi các loài trong họ cá chép, đặc biệt là cá chép (Cyprinus carpio) ở châu Âu, cá chép Trung Quốc và cá chép Ấn Độ ở châu Á.	<b>Nuôi cá chép</b>
657 <b>Cyprinids</b> Cá thuộc họ Cyprinidae, bao gồm cá chép, cá chép Trung Quốc (cá trắm cỏ, cá mè hoa, mè trắng) và cá chép Ấn Độ (catla, mrigal và rohu) là những loài cá nuôi chủ yếu khắp thế giới.	<b>Họ cá chép</b>
658 <b>Cyst</b> (a) Giai đoạn nghỉ, không hoạt động, chịu được nhiệt, bị mất nước, không di động, mau phục hồi của sinh vật ký sinh hay sinh vật sống tự do, thích ứng với các điều kiện môi trường thay đổi. (b) Một màng không có sự sống bao quanh một hay nhiều tế bào.	<b>Hạt; bào xác</b>
659 <b>Cytology</b> Khoa học nghiên cứu tế bào, nguồn gốc, cấu trúc, chức năng và bệnh học tế bào.	<b>Tế bào học</b>
660 <b>Cytopathic effect (CPE)</b> Liên quan đến hay đặc trưng bởi những thay đổi bệnh lý trong tế bào.	<b>Tác động của bệnh tế bào (CPE)</b>



- 661 **Dam (a)**      **Đập (a)**  
Công trình được xây dựng ngang qua thung lũng để giữ nước hay tạo ra một hồ chứa. Những con đập được đặc trưng bởi mục đích sử dụng của chúng và vật liệu dùng trong xây dựng đập. “Xây đập” nghĩa là giữ nước bởi một con đập.
- 662 **Dam (b)**      **Đập (b)**  
Thuật ngữ chỉ được dùng để chỉ một vùng chứa nước nhờ vào một con đập (xem Hồ chứa - Reservoir).
- 663 **Dam, check-**      **Đập kiểm soát**  
Đập nhỏ được xây ngang qua một con mương hay dòng chảy nhỏ khác tại những vị trí thuận tiện để kiểm soát mực nước và điều chỉnh nước đổ xuống hạ lưu.

TERM	THUẬT NGỮ
664 <b>Dam, earth-</b>	<b>Đập đất</b> <p>Một con đập đắp cao không quá 3 m, dài 60 m trong đó hơn 50% thể tích vật liệu tổng cộng để đắp thành đập là do đất mịn lèn chặt lấy từ một nơi khác (ví dụ: hố đào đất). Những con đập đất được dùng để giữ nước trong một thung lũng hay vùng trũng nhỏ nơi thường có dòng nước chảy qua.</p>
665 <b>Dam, percolation-</b>	<b>Đập chắn nước</b> <p>Đập chắn giữ nước được xây dựng chắn ngang lòng suối hình thành một vùng chứa nước trên lớp địa tầng không thấm nước và nâng mức nước lên cao để phục vụ nhu cầu sử dụng nước dưới hạ lưu.</p>
666 <b>Dam, permeable rock-</b>	<b>Đập chắn bằng đá</b> <p>Một công trình xây dựng bằng đá vĩnh cửu, dài, chắn ngang đáy thung lũng được dùng để giảm lũ lụt lan rộng.</p>
667 <b>Dam, retention-</b>	<b>Đập giữ nước</b> <p>Đập đất nhỏ được xây dựng để giữ nước chỉ trong giai đoạn ngắn, ngăn chặn dòng nước chảy mạnh và xói lở.</p>
668 <b>Dam, rock catchment-</b>	<b>Đập chắn vùng hứng nước núi đá</b> <p>Tường bê tông hay tường xây bằng đá (cao: 2-6 m và dài: 10-60 m) được xây dựng xung quanh diềm ngoài một vùng trũng hay hố sâu trên một nền đá để ngăn nước chảy từ một vùng hứng nước núi đá.</p>
669 <b>Dam, sand-</b>	<b>Đập cát</b> <p>Nền phía thượng nguồn của đập dưới mặt đất được nâng cao theo định kỳ do cát từ thượng nguồn bồi đắp, từ đó sẽ làm tăng khả năng tích trữ đất phù sa.</p>
670 <b>Dam, sub-surface-</b>	<b>Đập dưới mặt đất</b> <p>Một tường (đập) chắn nước thẳng đứng dưới mặt đất được xây dựng cắt ngang đáy sông cạn bị lấp đầy cát trên nền móng xây bằng đá không thấm nước để thu gom dòng nước ngầm của một dòng sông sớm cạn nước do bị (con đập) chặn dòng chảy.</p>
671 <b>Dam, underground-</b>	<b>Đập dưới mặt đất</b> <p>Xem Đập dưới mặt đất (Dam, sub-surface)-</p>
672 <b>Dambo</b>	<b>Đáy một thung lũng</b> <p>Tên thường gọi ở Nam Phi (đặc biệt là ở Zambia và Zimbabwe) dùng để chỉ đáy một thung lũng thuộc vùng núi trong đất liền.</p>
673 <b>&lt;i&gt;Daphnia&lt;/i&gt;</b>	<b>Daphnia</b> <p>Một giống của những loài động vật giáp xác nhỏ nước ngọt chủ yếu, thường có chiều dài từ 0,5 - 3 mm. Thường được dùng làm nguồn thức ăn để ương cá bột nước ngọt (ví dụ: các loài trong họ cá chép) và nuôi cá cảnh.</p>

TERM	THUẬT NGỮ
674 <b>Data, geographic-</b>	<b>Dữ liệu địa hình</b> Dữ liệu ghi lại hình dạng và vị trí cũng như nhiều đặc điểm kết hợp của một vùng, những dữ liệu này chỉ rõ và mô tả điểm địa hình đặc trưng. Ví dụ: những vùng đất rừng có thể được định vị theo hệ thống đường toạ độ liên quan, và dữ liệu mô tả thuộc tính của những vùng đất đó, ví dụ như: thành phần của loại cây, mùa vụ hay độ cao trung bình của cây có thể cũng được ghi lại.
675 <b>Data, spatial-</b>	<b>Dữ liệu không gian</b> Mọi thông tin về vị trí, hình dạng và mối quan hệ giữa những đặc điểm địa hình. Những thông tin này bao gồm cả những dữ liệu thu được từ viễn thám cũng như dữ liệu trên bản đồ.
676 <b>Database</b>	<b>Cơ sở dữ liệu</b> Thu thập dữ liệu được tổ chức theo một cấu trúc khái niệm, mô tả những đặc điểm của dữ liệu và mối quan hệ giữa những thực thể tương ứng của chúng, hỗ trợ những phạm vi áp dụng. Ví dụ: cơ sở dữ liệu GIS bao gồm những dữ liệu về vị trí và những nét đặc trưng địa hình.
677 <b>Date of manufacture</b>	<b>Ngày chế tạo</b> Đối với một loại thức ăn: Ngày thức ăn trở thành sản phẩm như đã mô tả.
678 <b>Date of packaging</b>	<b>Ngày đóng gói</b> Đối với thức ăn: Ngày thức ăn được xếp ngay vào thùng chứa sau đó nó sẽ được đem bán.
679 <b>Datum level</b>	<b>Mức chuẩn</b> Xem Mặt bằng tham khảo (Plane, reference)-
680 <b>Day length</b>	<b>Độ dài của ngày</b> Thuật ngữ được dùng để mô tả khoảng thời gian chiếu sáng trong vòng 24 giờ.
681 <b>DDU (Delivery duty unpaid)</b>	<b>Giá hàng hoá xuất xưởng cộng cước phí vận chuyển, chưa tính thuế</b> Giá hàng hoá bao gồm giá xuất xưởng, cước phí vận chuyển (đến nơi nhận hàng) mà người mua hàng phải trả ngoại trừ thuế. Hàng hoá được chuyển chở đến nơi giao hàng như đã thoả thuận. Vận chuyển hàng do người bán hàng chịu trách nhiệm. Mọi rủi ro và chi phí khác được chuyển từ người bán hàng sang người mua hàng khi hàng hoá được đặt tại nơi nhận hàng của người mua.

TERM	THUẬT NGỮ
682 <b>Death rate</b> Xem Tỷ lệ chết/hao hụt (Mortality rate)	<b>Tỷ lệ chết</b>
683 <b>Decantation</b> Hành động chất chất lỏng trong một cách nhẹ nhàng ra khỏi cặn lắng của nó, hay gạn từ chậu này đổ sang chậu khác.	<b>Gạn, chắt</b>
684 <b>Decapsulation</b> Quá trình mà bao vỏ trứng artemia được loại bỏ trước khi chúng được dùng tiếp theo trong ương nuôi động vật thủy sản. "Cyst" thường được gọi là trứng, là do phần phôi da bị giữ lại kết thành vỏ bên trong vỏ cứng lipo-protein hay bao vỏ.	<b>Bóc vỏ</b>
685 <b>Decision tree</b> Một sơ đồ phân nhánh bắt đầu từ một điểm, mô tả kết quả có khả năng xảy ra của những bộ quyết định (quy định, chính sách) hay hoạt động tiếp diễn khác nhau, được thực hiện trong những hoàn cảnh khác nhau. Khả năng có thể xảy ra liên quan đến những kết quả khác nhau có thể được phân định. Cây quyết định có thể là những công cụ hữu hiệu để giúp đỡ cho những cuộc thảo luận liên quan đến những kết quả lâu dài có thể nhận được của những quyết định (quy định, chính sách) hay những bộ quyết định khác nhau.	<b>Cây quyết định (quy định, chính sách)</b>
686 <b>Declustering</b> Tách những động vật nhuyễn thể nuôi, trong đó giữ lại những cụm/đám động vật nhuyễn thể con sau khi đã tháo gỡ/ thu hoạch những con lớn từ những giá thể của chúng.	<b>Tháo gỡ đám/cụm (động vật nhuyễn thể)</b>
687 <b>Decomposer</b> Mọi sinh vật sinh sống bằng cách phân huỷ chất hữu cơ, ví dụ như: vi khuẩn và nấm.	<b>Sinh vật phân huỷ</b>
688 <b>Decomposition</b> Sự phân huỷ vật chất hữu cơ thành những thành phần hữu cơ, vô cơ đơn giản, với kết quả là giải phóng năng lượng.	<b>Sự phân huỷ</b>
689 <b>Degree Celsius (°C)</b> Đơn vị quốc tế về nhiệt độ tương ứng với 5/9 (°F - 32) trong đó °F là độ Fahrenheit.	<b>Độ (°C)</b>
690 <b>Degree Fahrenheit (°F)</b> Đơn vị đo nhiệt độ Anglo-Saxon tương ứng với 9/5°C + 32 trong đó °C là độ Celsius.	<b>Độ (°F)</b>

TERM	THUẬT NGỮ
691 <b>Degree-days</b>	<b>Độ - ngày</b> Đơn vị được dùng để đo thời gian của một vòng đời hay một pha sinh trưởng riêng của một sinh vật (ví dụ: ấp trứng cá); được tính toán như là đại lượng trung bình của thời gian và nhiệt độ trên một số ngày cụ thể.
692 <b>Delayed release</b>	<b>Thả muộn</b> Kỹ thuật dùng để làm thay đổi kiểu di cư của cá hồi nuôi. Ví dụ: Giai đoạn còn non trong vòng 2 năm tuổi cá được nuôi, cho ăn trong lồng trên biển, sau đó được thả ra biển. Kỹ thuật này làm tăng tỷ lệ hoàn lại trong chương trình nuôi.
693 <b>Delivery structures</b>	<b>Công trình phân phối (nước)</b> Tất cả các công trình xây dựng (kênh mương hay đường ống và những công việc liên quan đến chúng ví dụ như lắp đường ống, bộ phân phối, công trình tháo nước và nhỏ giọt), những công trình này đảm bảo cấp nước cho những người tưới tiêu và một vùng tưới tiêu từ mương chính.
694 <b>Demand, consumer-</b>	<b>Nhu cầu người tiêu dùng</b> Số lượng khác nhau của một loại hàng hoá cụ thể mà một khách hàng đồng ý và có khả năng mua nếu giá của hàng hoá thay đổi, trong khi tất cả những yếu tố khác ảnh hưởng đến nhu cầu tiêu thụ là không thay đổi.
695 <b>Demand, derived-</b>	<b>Nhu cầu xuất xứ</b> Nhu cầu về một sản phẩm xuất hiện từ nhu cầu về một sản phẩm khởi đầu khác. Ví dụ: nhu cầu nguyên liệu cá da trơn tại nhà máy để chế biến thành fillet, chả cá. Nhu cầu về đất, lao động và vốn để nuôi cá, xuất phát từ nhu cầu tiêu thụ sản phẩm cá.
696 <b>Demand, elasticity of-</b>	<b>Nhu cầu linh hoạt</b> Mức độ phản ứng nhanh về số lượng yêu cầu đối với những thay đổi về giá.
697 <b>Demersal</b>	<b>Đáy</b> Sống trên hay gần đáy ao, hồ hay biển.
698 <b>Deniers system</b>	<b>Hệ thống Denier</b> Hệ thống quốc tế về thiết kế độ dày của sợi lưới đơn bằng cách cân khối lượng (tính bằng gr) của 9 000 m sợi, ví dụ 210 denier nghĩa là 9.000 m sợi cân nặng 210 g.
699 <b>Denitrification</b>	<b>Khử nitơ</b> Phản ứng sinh hoá nitrate qua nitrite trung gian thành phân tử (khí) nitrogen và carbon dioxide thông qua hoạt động của vi sinh vật. Áp dụng phản ứng khử này trong nuôi trồng thủy sản: Quá trình xử lý nước cần thiết trong hệ thống tái sử dụng (tuần hoàn) với quy trình ít hoặc không thay nước; phản ứng này cũng xuất hiện trong các bể lắng, các bể chất thải rắn lơ lửng và các bể chứa nước.

TERM	THUẬT NGỮ
700 <b>Densimeter</b> Xem Tỷ trọng kế (Hydrometer).	<b>Tỷ trọng kế</b>
701 <b>Density</b> (a) Số lượng cá thể hay các đơn vị tính khác trong một đơn vị diện tích, tính bằng số lượng/m <sup>2</sup> . (b) Khối lượng của một đơn vị thể tích vật chất, tính bằng kg/m <sup>3</sup> .	<b>Mật độ</b>
702 <b>Density index</b> Mối quan hệ giữa cỡ cá và thể tích nước trong một đơn vị phương tiện ương nuôi; được tính bằng công thức: Chỉ số mật độ = (khối lượng cá)/(chiều dài thân cá × thể tích đơn vị phương tiện ương nuôi).	<b>Chỉ số mật độ</b>
703 <b>Deoxygenated</b> Được dùng để chỉ môi trường bị suy giảm ôxy tự do.	<b>Suy giảm ôxy</b>
704 <b>Deoxyribonucleic acid (DNA, ssDNA, dsDNA)</b> Axít nucleic tự tái tạo/nhân bản tạo thành khối lượng phân tử rất lớn, nó là phân hoạt động di truyền của nhiễm sắc thể. Nó truyền thông tin di truyền từ một thế hệ tế bào này sang thế hệ tế bào khác. Nó bao gồm deoxyribonucleotides mang gốc adenine, guanine, cytosine và thiamine. Dải đơn ADN (ssADN) xuất hiện trong một số virus (thường là một vòng kín). Trong thế eukaryote và nhiều virus, ADN là một dải kép (dsADN).	<b>Axit deoxyribonucleic (ADN, ssADN, dsADN)</b>
705 <b>Deoxyribovirus (DNA-virus)</b> Virus có một genome axit deoxyribonucleic.	<b>Virus deoxyribo (virus ADN)</b>
706 <b>Deposit refund system</b> Một mệnh lệnh và công cụ chính sách kiểm soát trong đó tiền thuế trả thêm phải nộp tính theo giá trị sản phẩm do gây ô nhiễm môi trường hoặc làm cạn kiệt nguồn lợi tự nhiên, số tiền này được hoàn trả lại nếu sản phẩm (hay chất thải của nó) được tái sử dụng.	<b>Hệ thống hoàn lại tiền bảo lãnh (thuế môi trường)</b>
707 <b>Depreciation</b> Sự giảm giá trị của những tài sản chính (ví dụ: máy móc, nhà/địa ốc và thiết bị khác) do đã dùng qua một thời gian. Nó bị giảm giá trị là do ba nguyên nhân chính sau: hư hỏng thực thể, lỗi thời kỹ thuật và lỗi thời kinh tế. Thường trong ao nuôi thủy sản không chú ý đến khấu hao tài sản vì chúng là phần đất (ở nông thôn) có người làm chủ thực sự.	<b>Khấu hao</b>
708 <b>Depreciation, average annual-</b> Khấu hao thu được do trừ đi giá trị đồ vật thu hồi từ giá mua nó, và chia cho đời sống hữu ích của nó.	<b>Khấu hao trung bình năm</b>

TERM	THUẬT NGỮ
709 <b>Depuration</b>	<b>Sự lọc sạch</b> Kỹ thuật nhờ vào đó mà các động vật có thể chứa những vật chất không mong muốn (cát, bùn, chất ô nhiễm, ký sinh trùng hay sinh vật có khả năng gây hại cho con người) được thả vào và giữ trong nước trong sạch để chúng tự làm sạch, thường được áp dụng cho động vật nhuỷn thể.
710 <b>Desalination (a)</b>	<b>Khử muối (a)</b> Thuộc về nước: Loại bỏ muối từ nước biển hay nước lợ. Việc loại bỏ muối thành công bằng nhiều phương pháp, ví dụ chưng cất, thẩm lọc ngược, thẩm tách bằng điện, trao đổi ion, và sự bay hơi do bức xạ mặt trời.
711 <b>Desalination (b)</b>	<b>Khử muối (b)</b> Thuộc về đất: Loại bỏ muối từ đất bằng phương pháp nhân tạo, thường là lọc.
712 <b>Detrition</b>	<b>Sự cọ xát</b> Hành động làm mòn bằng cách cọ xát, ví dụ: vây đuôi của cá bị mòn do nhót cá dày đặc trong bể xi măng.
713 <b>Detritivore</b>	<b>Động vật ăn mùn bã hữu cơ</b> Động vật ăn mùn bã hữu cơ.
714 <b>Detritus</b>	<b>Mùn bã hữu cơ</b> (a) Trong hải dương học và hồ học: Những mảnh vật chất hữu cơ hay những vật chất tan rã khác chuyển động lơ lửng trong nước. (b) Trong bệnh học: Sự tích tụ hay chất đông những mảnh vụn hữu cơ, đặc biệt ở mang cá.
715 <b>Development Index, Human-</b>	<b>Chỉ số phát triển con người</b> Xem Chỉ số phát triển con người (Human Development Index).
716 <b>Development, rural-</b>	<b>Phát triển nông thôn</b> Quản lý sự phát triển con người và chiều hướng của sự thay đổi thể chế, công nghệ theo cách nâng cao tuổi thọ, kiên thức và mức sống ở các vùng nông thôn trong bối cảnh công bằng và bền vững.
717 <b>Development, sustainable-</b>	<b>Phát triển bền vững</b> Quản lý và lưu giữ cơ sở nguồn lợi tự nhiên, định hướng thay đổi thể chế và công nghệ theo cách đảm bảo đạt được sự thoả mãn liên tục những nhu cầu của con người cho các thế hệ hiện tại và tương lai. Sự phát triển bền vững như vậy bảo tồn được các tài nguyên (đất), nước và các nguồn gen thực vật và (động vật) không làm suy thoái môi trường, công nghệ thích hợp, khả năng phát triển kinh tế và khả năng chấp nhận của xã hội.

TERM	THUẬT NGỮ
718 <b>Developmental stage</b> Một dạng trung gian của vòng đời đặc trưng bởi sự có mặt hay xuất hiện những nhân tố hay cấu trúc hình thái riêng.	<b>Giai đoạn phát triển</b>
719 <b>Diadromous</b> Thuật ngữ chung được dùng để chỉ cá di cư tự do giữa biển và thủy vực nước ngọt.	<b>Cá di cư nước mặn - nước ngọt</b>
720 <b>Diagnosis</b> Xác định bản chất của bệnh.	<b>Chẩn đoán</b>
721 <b>Diapause</b> Trạng thái nghỉ tự nhiên xuất hiện trong đời sống của nhiều sinh vật (ví dụ: trứng Artemia khô).	<b>Thời kỳ nghỉ</b>
722 <b>Diapedesis</b> Sự di chuyển hồng cầu sang phần biểu mô để loại bỏ chất thải của quá trình trao đổi chất, tế bào chết và nhiễm trùng vi sinh.	<b>Hệ thống làm sạch tế bào</b>
723 <b>Diatom</b> Tảo đơn bào trôi nổi tự do được bao quanh bằng một lớp màng tế bào chứa hàm lượng silica cao ( $\text{SiO}_2 \cdot n\text{H}_2\text{O}$ ), màu nâu. Một số loài được nuôi để làm thức ăn cho Rotifer và các động vật phù du ăn vi tảo khác. Rotifer và động vật phù du dùng để làm thức ăn trong ương cá bột của một số loài cá.	<b>Tảo silic, khuê tảo</b>
724 <b>Die</b> Trong cơ khí: Một khuôn kim loại có nhiều lỗ thủng dùng để đùn ép viên thức ăn.	<b>Khuôn đùn ép (viên thức ăn)</b>
725 <b>Diet (a)</b> Thành phần thức ăn hay thành phần thức ăn hỗn hợp gồm cả nước thường được cung cấp để nuôi động vật.	<b>Thức ăn (a)</b>
726 <b>Diet (b)</b> Chế độ cho ăn theo quy định hay cho ăn tự nhiên.	<b>Khẩu phần ăn (b)</b>
727 <b>Diet, artificial-</b> Dùng thuật ngữ “thức ăn nhân tạo” thật ra không đúng. Thức ăn không thể sản xuất được bằng phương pháp nhân tạo (tổng hợp) mà phải lấy từ thành phần thức ăn tự nhiên (các vật chất hữu cơ). Vì thế dùng thuật ngữ “thức ăn chế biến” là phù hợp hơn.	<b>Thức ăn nhân tạo</b>
728 <b>Diet, balanced-</b> Thức ăn, trong đó cung cấp toàn bộ các chất dinh dưỡng cần thiết, ví dụ lượng chất dinh dưỡng phù hợp để nuôi động vật.	<b>Thức ăn cân bằng (dinh dưỡng)</b>

TERM	THUẬT NGỮ
729 <b>Diet, binary-</b> Một hỗn hợp các thành phần nguyên liệu khô (vitamin, khoáng chất, v.v...) và cá tạp băm nhỏ cộng với đầu cá được chuẩn bị hàng ngày tại trang trại.	<b>Thức ăn tạt phối trộn tại trang trại</b>
730 <b>Diet, complete-</b> Xem Thức ăn cân bằng dinh dưỡng (Diet, balanced)-	<b>Thức ăn đầy đủ</b>
731 <b>Diet, control-</b> Trong nghiên cứu dinh dưỡng: Thức ăn đối chứng có thể là thức ăn phù hợp hoặc không phù hợp dùng để so sánh trong các nghiệm thức thí nghiệm cho ăn. Nó có thể là thức ăn đối chứng đạt chuẩn hoặc bình thường.	<b>Thức ăn đối chứng</b>
732 <b>Diet, formulated-</b> Loại thức ăn chế biến dùng cho thủy sản, được tạo ra có thành phần dinh dưỡng theo những tỷ lệ đạm, mỡ, chất bột đường khác nhau. Thường được bổ sung vitamin và đóng gói.	<b>Thức ăn hình thành (công thức thức ăn)</b>
733 <b>Diet, high energy-</b> Thức ăn được chế tạo cung cấp đủ các mức protein và hàm lượng dầu cao (> 20%). Thành phần dầu cung cấp đủ năng lượng cho quá trình trao đổi chất cơ bản (ví thể tiết kiệm protein) cho sự sinh trưởng cơ thể.	<b>Thức ăn năng lượng cao</b>
734 <b>Diet, processed-</b> Thức ăn được chế biến từ những thành phần nguyên liệu tươi thô lựa chọn theo công nghệ thực phẩm hay công nghiệp thực phẩm.	<b>Thức ăn chế biến</b>
735 <b>Diet, purified-</b> Thức ăn được chế tạo từ những nguyên liệu chọn lọc với những phân tích đặc biệt; chỉ được dùng để nghiên cứu dinh dưỡng.	<b>Thức ăn tinh chế</b>
736 <b>Diet, reference- (RD)</b> Trong nghiên cứu dinh dưỡng: Một loại thức ăn có thể so sánh tác dụng của nó đối với các nghiệm thức về chế độ cho ăn trong một thiết kế thí nghiệm.	<b>Thức ăn tham khảo (RD)</b>
737 <b>Diet, standard reference- (SRD)</b> Trong nghiên cứu dinh dưỡng: Loại thức ăn dùng để kiểm nghiệm khả năng sinh sản và đã xác định được chính xác thành phần dinh dưỡng, thoả mãn những nhu cầu dinh dưỡng của cá được dùng trong những nghiệm thức thức ăn, tạo thuận lợi trong so sánh giữa các công trình nghiên cứu, các địa phương, các loài, các thực nghiệm khác nhau, những điều kiện và những nhân tố khác nhau.	<b>Thức ăn tham khảo tiêu chuẩn (SRD)</b>

TERM	THUẬT NGỮ
738 <b>Diet, supplemental-</b>	<b>Thức ăn bổ sung</b> Loại thức ăn được tạo thành để cung cấp những chất dinh dưỡng bổ sung tương tự như thu được từ sinh vật làm thức ăn tự nhiên phát triển trong môi trường nuôi (thường là ao). Nó có thể là một chất bổ sung vào các thức ăn khác, lựa chọn tùy ý với các thành phần khác của thức ăn sẵn có, hay phối trộn với những thành phần thức ăn sẵn có để tạo ra một loại thức ăn đầy đủ dinh dưỡng.
739 <b>Diet, supplementary-</b>	<b>Thức ăn bổ sung</b> Xem Thức ăn bổ sung (Diet, supplementary).
740 <b>Diffuser stone</b>	<b>Đá bọt</b> Xem Đá bọt (Air stone).
741 <b>Digestibility</b>	<b>Khả năng tiêu hoá</b> Tốc độ (thời gian) tương đối và cần thiết để hoàn tất tiêu hoá và hấp thụ thức ăn
742 <b>Digestibility coefficient, apparent- (DC)</b>	<b>Hệ số tiêu hoá rõ ràng (DC)</b> Hiệu quả tiêu hoá: Mức độ khác biệt giữa tổng khối lượng thức ăn tiêu thụ và khối lượng phân thải ra chia cho tổng khối lượng thức ăn tiêu thụ, không hiệu chỉnh đối với phần mất đi chất thải của trao đổi chất.
743 <b>Digestion</b>	<b>Tiêu hoá</b> Sự phân giải các chất hữu cơ phức tạp thành những phân tử đơn giản. Trong dinh dưỡng sự việc này xảy ra nhờ vào enzym tiêu hoá trong ống tiêu hoá và sản phẩm có khả năng hấp thụ được dùng trong trao đổi chất. Trong xử lý nước thải, sự phân giải chất hữu cơ xảy ra thông qua hoạt động của chất xúc tác, enzym và vi khuẩn. Trong phân huỷ chất hữu cơ, giai đoạn tích cực nhất của cả quá trình xảy ra khi vi khuẩn phân huỷ nhanh chất hữu cơ phế thải này chiếm phần lớn giai đoạn hoạt động của quá trình phân huỷ.
744 <b>Digestion coefficient, true- (TDC)</b>	<b>Hệ số tiêu hoá thực (TDC)</b> Hiệu quả tiêu hoá được giải thích là tỷ số của tổng khối lượng thức ăn tiêu thụ trừ đi khối lượng phân thải ra trừ đi chất thải của quá trình trao đổi chất chia cho tổng khối lượng thức ăn tiêu thụ.
745 <b>Digital data</b>	<b>Dữ liệu số</b> Số liệu được trình bày theo một kiểu tương thích máy tính.
746 <b>Digital image processing</b>	<b>Xử lý ảnh kỹ thuật số</b> Sử dụng các hệ thống xử lý dữ liệu để phân tích, làm nổi rõ hay phơi bày ảnh chụp kỹ thuật số từ xa.

TERM	THUẬT NGỮ
747 <b>Digital mapping systems</b>	<b>Hệ thống bản đồ số</b> Xem Hệ thống thông tin địa lý (Geographical information systems).
748 <b>Digitization</b>	<b>Việc số hoá</b> Xử lý biến đổi một ảnh thành dạng số.
749 <b>Digitize (to)</b>	<b>Số hoá</b> Mã hoá các đặc điểm địa hình thành dạng số như những tọa độ x,y.
750 <b>Digitizer</b>	<b>Bộ số hoá</b> Công cụ dùng để số hoá thủ công. Nó thường bao gồm một mặt phẳng mà những tài liệu có thể dính được trên đó và một con trỏ được dùng để định vị và nhập những điểm đặc trưng của bản đồ vào máy tính.
751 <b>Di-hybrid</b>	<b>Thế lai hai tính trạng</b> Con lai được tạo ra bằng cách cho giao phối 2 con lai F1. Dị hợp tử đối với 2 gen.
752 <b>Dike (a) (dyke)</b>	<b>Đê/bờ (a) (con đê/bờ)</b> Bờ ao đắp cao, được xây dựng, nhân tạo.
753 <b>Dike (b) (dyke)</b>	<b>Đê/bờ (b) (con đê/bờ địa chất)</b> Trong địa chất học: Một mạch đá lửa đã bị rơi vào trạng thái nóng chảy tạo thành những kẽ nứt hay vết nứt. Tiếp theo là sự xói mòn, khi xói mòn kết thúc, mạch đá lửa trở nên cứng rắn, chống lại được những tác động lên nó, và kết quả là phần nhô ra thành hình dạng như những bức tường hay bờ.
754 <b>Dikes, earthen pond-</b>	<b>Bờ ao đất</b> Bờ giữ thể tích nước cần thiết và tạo thành ao thực sự. Nó có khả năng chịu đựng áp lực nước, không thấm nước và bờ đủ cao để giữ nước trong ao không tràn qua đỉnh bờ ao.
755 <b>Diluent</b>	<b>Chất pha loãng</b> Trong công nghệ sản xuất thức ăn: Một loại vật chất ăn được dùng để phối trộn với các thành phần thức ăn khác nhằm làm giảm hàm lượng các chất dinh dưỡng hay thêm vào để tạo thành loại thức ăn cho động vật dễ tiêu thụ hơn, an toàn khi sử dụng, khả năng phối trộn đồng đều hơn. Ngoài ra nó cũng có thể là một chất độn phụ gia.
756 <b>Dinoflagellate</b>	<b>Tảo giáp</b> Thuộc nhóm Protozoa đơn bào, có 2 roi, hầu hết là những loài quan trọng của sinh vật phù du biển. Những loài nhất định mang độc tố alkaloid nội sinh, khi tảo nở hoa thì xuất hiện (thủy triều đỏ), nó có thể gây chết hàng loạt động vật biển; việc gây nhiễm độc thực phẩm cho con người cũng đã được quan sát nghiên cứu.

TERM	THUẬT NGỮ
757 <b>Diploid</b>	<b>Lưỡng bội</b> Một cơ thể hay một tế bào (một phần của giao tử) có những nhiễm sắc thể xuất hiện từng đôi.
758 <b>Dipnet</b>	<b>Vợt lưới</b> Một túi lưới mắt nhỏ, đôi khi có thêm một cái cán, có nhiều hình dạng và khung khác nhau. Nó thường được dùng bằng tay để xúc cá.
759 <b>Discharge rate</b>	<b>Tỷ lệ thay nước</b> Trong nuôi trồng thủy sản: Tốc độ dòng chảy tại một thời điểm tức thời được xác định như là thể tích nước trong một đơn vị thời gian. Trong hệ thống nuôi nước chảy, sinh trưởng của cá thường khác nhau theo mùa. Trong hệ thống nuôi ao nước tĩnh, cá nuôi liên quan đến tỷ lệ % lượng nước được thay trong một mùa hay trong một chu kỳ nuôi.
760 <b>Discontinuity layer</b>	<b>Tầng/lớp gián đoạn</b> Xem Đường đẳng nhiệt (Thermocline).
761 <b>Disease</b>	<b>Bệnh</b> Sự mất cân bằng về trạng thái cơ thể hoàn chỉnh hay sức khỏe của một sinh vật liên quan đến triệu chứng và nguyên nhân bệnh đã được xác định rõ, dẫn đến sự suy yếu chức năng bình thường của nó. Điều này có thể là do di truyền, ký sinh trùng gây bệnh, không đủ chế độ dinh dưỡng, hay do các yếu tố lý, hoá học trong môi trường.
762 <b>Disease agent</b>	<b>Tác nhân gây bệnh</b> Một sinh vật gây nên hay góp phần vào sự phát triển của một loại bệnh.
763 <b>Disease, water based-</b>	<b>Bệnh có nguồn gốc từ nước</b> Bệnh của người trong đó nước là nơi ở của những sinh vật chủ của ký sinh trùng mà khi người ăn phải thì mắc bệnh, ví dụ: sán lá.
764 <b>Disease, water related-</b>	<b>Bệnh liên quan đến nước</b> Bệnh của người trong đó nước là nơi ở của những côn trùng gây bệnh, nhưng sự truyền bệnh thì lại không tiếp xúc trực tiếp với nước, ví dụ: bệnh sốt rét và bệnh giun chỉ.
765 <b>Disease, waterborne-</b>	<b>Bệnh lây lan bằng nước uống</b> Bệnh của người xuất hiện từ nước nhiễm trùng và được truyền đi khi nước được dùng để uống hay nấu ăn (ví dụ: bệnh dịch tả và bệnh thương hàn). Không được nhầm lẫn với bệnh trong nước hay bệnh liên quan đến nước.

TERM	THUẬT NGỮ
766 <b>Disgorger</b>	<b>Nhả ra (động vật)</b> Bồn hay bể chứa trong đó chứa nước biển trong sạch và động vật nhuyễn thể được giữ trong vòng 2-3 ngày tùy thuộc vào nhiệt độ và độ muối của nước biển để chúng nhả hết chất bẩn.
767 <b>Disgorging</b>	<b>Nhả ra</b> Thực hành, trước khi bán, để nâng cao chất lượng động vật nhuyễn thể bằng cách kích thích chúng nhả những hạt bùn đất hay cát từ nước trong khoang vỏ hay mang của chúng do chúng được nuôi trên nền đáy bùn cát hay trong các vùng nước đục.
768 <b>Disinfectant</b>	<b>Chất khử trùng</b> Một chất tiêu diệt các tác nhân gây bệnh. Có thể là chất lựa chọn không dùng để khử trùng môi trường hay tẩy rửa bề mặt của các đồ vật.
769 <b>Disinfection</b>	<b>Khử trùng</b> (a) Sử dụng sau khi làm sạch kỹ đồ vật, về các phương pháp dùng để tiêu diệt các tác nhân lây nhiễm bệnh hay ký sinh trùng gây bệnh trên các động vật thủy sản; khử trùng ứng dụng trong hệ thống nuôi trồng thủy sản (như: trại sản xuất giống, trại cá, trại hàu, trại tôm, trại ương giống), đối với các phương tiện chuyên chở và những đồ vật/thiết bị khác nhau có thể bị nhiễm bẩn trực tiếp hay gián tiếp. (b) Sự tiêu diệt các vi sinh vật, các tác nhân gây bệnh, hay độc tố của chúng hay vật mang mầm bệnh. Sự tẩy uế gây ảnh hưởng bất lợi do sự có mặt của carbon hữu cơ dạng hạt và hoà tan. (RT: khử trùng).
770 <b>Ditch</b>	<b>Hào, rãnh, mương</b> Đất được đào thành rãnh hẹp và dài để chứa nước hay dẫn nước.
771 <b>Diurnal</b>	<b>Một ngày đêm (24 giờ)</b> Định kỳ mỗi ngày (24 giờ), hay xuất hiện/hoạt động trong những giờ chiếu sáng.
772 <b>Diversification of activities</b>	<b>Đa dạng hoá các hoạt động</b> Giải thích sự tạo ra tính đa dạng như là một quá trình kinh tế và xã hội tiếp diễn, phản ánh những nhân tố về cả 2 cơ hội và áp lực gây cho các gia đình thích nghi với vấn đề phức tạp ngày một gia tăng và các phương thức sinh kế gồm nhiều loại khác nhau.
773 <b>Diversity</b>	<b>Tính đa dạng</b> Số lượng các loài khác nhau, sự phong phú về quan hệ huyết thống của chúng, và số lượng loài sinh sống ở một vùng nhất định. Tính đa dạng là một chuẩn để đánh giá sự phức tạp của một hệ sinh thái, và thường có một chỉ số về tuổi liên quan của nó, được xác định về số lượng các loài động thực vật khác nhau (thường gọi là sự phong phú về loài) nó bao gồm sự phân bố và mức độ biến dị di truyền của chúng trong mỗi loài.

TERM	THUẬT NGỮ
774 <b>Diversity of activities</b> Liên quan đến tình trạng, tại một thời điểm, nhiều nguồn thu nhập khác nhau, vì thế cũng cần đến những mối quan hệ xã hội khác nhau để hỗ trợ chúng.	<b>Tính đa dạng của các hoạt động</b>
775 <b>Diversity, agricultural biological-</b> Xem Đa dạng sinh học nông nghiệp (Biodiversity, agricultural)-	<b>Tính đa dạng sinh học nông nghiệp</b>
776 <b>Diversity, allelic-</b> Xem Đa dạng alen (Allelic diversity).	<b>Tính đa dạng alen</b>
777 <b>Diversity, biological-</b> Xem Đa dạng sinh học (Biodiversity).	<b>Tính đa dạng sinh học</b>
778 <b>Divide</b> Đỉnh hay đường ranh giới phân chia các lưu vực tiêu nước liền kề.	<b>Phân chia (lưu vực)</b>
779 <b>Division box</b> Công trình kiểm soát nước được xây dựng trong một con mương để phân chia dòng chảy thành 2 phần (dạng chữ T) hay 3 phần (dạng chữ X) để nâng mực nước ở một đoạn mương cao hơn, hay kiểm soát dòng chảy tại điểm lấy nước vào ao.	<b>Hộp phân chia (nước)</b>
780 <b>Division, equational-</b> Phân bào giảm nhiễm lần thứ 2. Sự phân chia những thanh nhiễm sắc tương đồng của bản sao (những thanh nhiễm sắc chị em) những nhiễm sắc thể đó tồn tại trong những tế bào giao tử mẹ thứ cấp tạo thành giao tử. Đây là bước cuối cùng của phân bào giảm nhiễm.	<b>Phân chia cân bằng</b>
781 <b>Division, reduction-</b> Phân bào giảm nhiễm lần thứ 1. Sự chia cắt (chia tách) những thanh nhiễm sắc tương đồng bản sao của mỗi cặp nhiễm sắc thể (phân loại độc lập) trong khi tạo thành những tinh bào thứ cấp hay noãn bào thứ cấp và thể cực đầu tiên trong quá trình phân bào giảm nhiễm.	<b>Phân chia giảm nhiễm</b>
782 <b>DNA probes</b> Những đoạn ADN đánh dấu dùng để dò những đoạn DNA tương đồng trong các mẫu tế bào hay vi khuẩn cây.	<b>Những đoạn dò ADN</b>
783 <b>DNA, randomly amplified polymorphic- (RAPD)</b> Một kiểu phân tích ADN (fingerprinting) trong đó các dải băng ADN được khuếch đại nhờ vào phản ứng chuỗi polymerase có sử dụng nhiều đoạn mồi (primer) không có sự lựa chọn rõ ràng.	<b>DNA, randomly amplified polymorphic- (RAPD)</b>
784 <b>Dolomite</b> Calcium magnesium carbonate $\text{CaMg}(\text{CO}_3)$ . Một loại vôi được dùng trong nuôi trồng thủy sản.	<b>Calcium magnesium carbonate</b>

TERM	THUẬT NGỮ
785 <b>Domestic Product, Gross- (GDP)</b>	<b>Tổng sản phẩm quốc nội (GDP)</b> <p>(a) Thước đo chính hoạt động kinh tế tổng hợp ở mức quốc gia. Đó là tổng giá trị của tất cả các loại hàng hoá và dịch vụ được tạo ra của một quốc gia trong một năm, bằng với tổng tiêu thụ, đầu tư và chi tiêu của chính phủ, cộng với giá trị xuất khẩu trừ đi giá trị nhập khẩu.</p> <p>(b) Tổng giá trị gia tăng (trước đây GDP bao gồm chi phí hệ số) nhận được bằng với tổng giá trị gia tăng trong các ngành nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ. Nếu giá trị gia tăng của các ngành này được tính với các giá trị của người mua hàng thì tổng giá trị gia tăng nhận được bằng cách khấu trừ thuế hàng hoá thực từ GDP. Số liệu tính theo giá trị USD năm 1995.</p>
786 <b>Domestic Product, Net- (NDP)</b>	<b>Sản phẩm quốc nội thực (NDP)</b> <p>Đó là tổng sản phẩm quốc nội trừ đi khấu hao tài sản dùng để tạo ra của cải của quốc gia.</p>
787 <b>Domestication</b>	<b>Sự gia hoá</b> <p>Theo một nghĩa rộng hơn: Quá trình nhờ đó động vật, thực vật hay vi khuẩn được lựa chọn từ tự nhiên thích nghi với nơi sống đặc biệt do con người tạo ra; đưa một loài hoang dã vào trong điều kiện quản lý, kiểm soát của con người. Trong phạm vi di truyền: quá trình trong đó những thay đổi trong sự thể hiện và tần số xuất hiện gen diễn ra từ một nhóm mới của chọn giống được áp dụng trên một quần thể.</p>
788 <b>Dormant (period/stage)</b>	<b>Ngủ đông (thời gian/giai đoạn)</b> <p>Một thời gian/giai đoạn nhất định trong đó một sinh vật hay một số bộ phận cơ thể của nó không hoạt động hay giảm hoạt động ở mức cao.</p>
789 <b>Dosage</b>	<b>Liều lượng</b> <p>Số lượng thuốc hay tổng số thuốc dùng trong một thời gian.</p>
790 <b>Dose</b>	<b>Liều lượng</b> <p>Số lượng thuốc dùng trong một thời gian.</p>
791 <b>Drain (to)</b>	<b>Tháo nước (đi)</b> <p>(a) Hành động tháo cạn, đó là rút hay mang đi (nước hay chất thải).</p> <p>(b) Phương tiện thông thường được dùng để tháo cạn, ví dụ như tháo nước cạn hoàn toàn trong những ao cá.</p>
792 <b>Drainage divide</b>	<b>Hệ thống mương phân chia (nước)</b> <p>Xem Phân chia (Divide).</p>
793 <b>Drawdown</b>	<b>Kéo xuống/rút xuống</b> <p>Độ cao của nước theo chiều thẳng đứng bị giảm đi, hay giảm áp lực do tháo nước (trong ao, hồ chứa bề đầu nguồn).</p>

TERM	THUẬT NGỮ
794 <b>Dredge</b>	<b>Lưới vét, máy nạo vét lòng sông</b> (a) Ngư cụ hoạt động: Một máy kéo dùng để thu động vật nhuyễn thể, ví dụ như: hào, điệp và vẹm ở đáy biển. Lưới kéo là một loại ngư cụ dùng để đánh cá. (b) Dụng cụ đào đất đặc biệt được dùng để thu gom đất hay chất lắng đọng, những chất này ướt, nhão không thể dùng các loại dụng cụ khác để thu gom. Dùng dụng cụ này để ủi và di chuyển đất và chất lắng đọng.
795 <b>Dredging (a)</b>	<b>Lưới vét, máy nạo vét (a)</b> Phương pháp khai thác được dùng để thu động vật nhuyễn thể hoang dã (sống trên nền đáy tự nhiên) và động vật nhuyễn thể nuôi (trong bãi nuôi và bãi dự trữ).
796 <b>Dredging (b)</b>	<b>Lưới vét, máy nạo vét (b)</b> Di chuyển bùn đất lắng đọng ở đáy ao, mương, rãnh hay kênh.
797 <b>Dressed (fish)</b>	<b>Giết mổ (cá)</b> Loại bỏ những cơ quan nội tạng, đầu và đuôi cá (một số cá có thể có đuôi) còn giữ lại da và xương.
798 <b>Drills</b>	<b>Khoan</b> Các loài ốc tiêu diệt động vật nhuyễn thể khác bằng cách khoan một lỗ thủng qua vỏ và ăn phần thịt bên trong, thường thấy trong các trại nuôi hào và vẹm.
799 <b>Drop</b>	<b>Sự hạ, giảm (cốt cao trình)</b> Xây dựng công trình kiểm soát nước trong một con mương để làm giảm độ dốc của đáy mương và tốc độ dòng chảy.
800 <b>Drop line</b>	<b>Dây treo</b> Trong nuôi treo: Dây thừng treo, nối vào dây căng ngang để giữ các lồng, chùm, giỏ động vật nhuyễn thể.
801 <b>Dropsy</b>	<b>Bệnh phù, bệnh phình ra</b> Tích tụ huyết thanh không bình thường trong các tế bào hay trong khoang cơ thể.
802 <b>Drug, veterinary-</b>	<b>Thuốc thú y</b> Chất thông thường được dùng trong nuôi động vật, ví dụ như: nuôi động vật lấy sữa hay thịt, gia cầm, cá hay ong, hoặc là được dùng cho các mục đích chẩn đoán, phòng và chữa bệnh hoặc là để thay đổi chức năng sinh lý hay tập tính sống của chúng.
803 <b>Dry matter</b>	<b>Vật chất khô</b> Vật chất còn lại sau khi đã loại bỏ nước.
804 <b>Drying</b>	<b>Làm khô</b> Phương pháp chế biến liên quan đến việc loại bỏ hầu hết nước cả ở bề mặt và trong thịt cá sau khi cá đã giết mổ, rửa sạch.

TERM	THUẬT NGỮ
805 <b>Dung water</b>	<b>Nước phân</b> Chất lỏng chảy ra từ đồng phân để ở ngoài trời, chủ yếu là phân nước tiêu và ít nhiều được pha loãng với nước mưa.
806 <b>Dunking</b>	<b>Nhúng</b> Thực hành, liên quan đến việc ngâm động vật nhuyễn thể chìm trong nước rồi vớt lên, lặp đi lặp lại nhiều lần ngay sau khi thu hoạch trước khi mang bán. Mục tiêu là để luyện nhuyễn thể tăng cường khép cơ, chính nhuyễn thể này đã được ngâm chìm dưới nước không thay đổi trong suốt quá trình nuôi chúng, làm như vậy là để duy trì khép kín vỏ càng lâu càng tốt sau khi chúng được lấy lên khỏi mặt nước, nhằm giữ nước bên trong vỏ bảo quản chúng sống đến khi tiêu thụ.



- |  |  |
|--|--|
| 807 <b>Ear hanging</b>                 | <b>Treo tai (nuôi nhuyễn thể)</b><br>Một phương pháp được dùng trong nuôi những loài động vật nhuyễn thể 2 mảnh vỏ nhất định, đặc biệt là đối với sò/điệp, trong đó những lỗ được khoan ở các mép vỏ để có thể xuyên những cá thể vào sợi dây trong hệ thống nuôi treo.  |
| 808 <b>Earth volume, construction-</b> | <b>Khối lượng đất công trình xây dựng</b><br>Khối lượng đất cần thiết để đắp một con đê trước khi nén chặt hay lún. Khối lượng này bằng với khối lượng đất đào chưa nén chặt.  |
| 809 <b>Earth volume, design-</b>       | <b>Khối lượng đất thiết kế</b><br>Khối lượng đất bằng với khối lượng con đê dự kiến sau khi đê đã được nén chặt và lún hoàn toàn. Khối lượng này thường nhỏ hơn từ 10 - 25% khối lượng đất xây dựng, phụ thuộc vào chất lượng nén.   |
| 810 <b>Earth volume, expanded-</b>     | <b>Khối lượng đất nở ra/nở ra</b><br>Khối lượng đất sau khi được đào lên, thường là lớn hơn từ 5 đến 25% khối lượng chìm chưa đào, phụ thuộc vào loại đất.   |
| 811 <b>Earth volume, undisturbed-</b>  | <b>Khối lượng đất chưa đào</b><br>Khối lượng đất tại một nơi, trước khi đào.   |
| 812 <b>Ecdysis</b>                     | <b>Lột xác, lột vỏ</b><br>Xem Lột xác (Moulting).  |
| 813 <b>Echinoderms</b>                 | <b>Động vật da gai</b><br>Ngành động vật đa bào không xương sống ở biển đặc trưng bởi có bộ xương ngoài bằng đá vôi và cơ thể không phân đốt, toả tròn cân xứng, vòng đời thường được chia thành 5 giai đoạn. Ấu trùng (ấu trùng cầu gai) sống trôi nổi phù du. Con trưởng thành sống đáy, thường là ở một chỗ. Ngành động vật này bao gồm sao biển, nhím biển và hải sâm. |

TERM	THUẬT NGỮ
814 <b>Eclosion</b> Quá trình nở từ trứng.	<b>Sự nở (từ trứng)</b>
815 <b>Ecology</b> Một ngành khoa học liên quan đến mối quan hệ tương tác giữa sinh vật và môi trường sống của chúng.	<b>Sinh thái học</b>
816 <b>Econometrics</b> Phân tích thống kê số liệu kinh tế với sự giúp đỡ của máy tính.	<b>Toán kinh tế</b>
817 <b>Economic system, mixed-</b> Một hệ thống kinh tế, hệ thống này biểu thị những đặc tính của một nền kinh tế kinh doanh tự do trong nhiều hoạt động của nó, nhưng trong một số quyết định (về nhà ở, cơ sở hạ tầng và các dịch vụ công cộng) là có kế hoạch và do chính quyền Trung ương quản lý hoạt động.	<b>Hệ thống kinh tế hỗn hợp</b>
818 <b>Economics</b> Nghiên cứu cách phân chia những nguồn lợi khan hiếm để đáp ứng một cách tương đối những nhu cầu và mong muốn vô hạn của con người. Những nguồn lợi khan hiếm này được gọi là hàng hoá kinh tế.	<b>Kinh tế học</b>
819 <b>Economics, aquaculture-</b> Liên quan đến nuôi sinh vật thủy sinh ưa thích trong điều kiện kiểm soát hoàn toàn hay kiểm soát một phần cho những lợi ích kinh tế hay xã hội. Liên quan đặc biệt là sự phân chia và sử dụng các nguồn lợi khan hiếm (đất, lao động, vốn và quản lý), trong sản xuất các sinh vật thủy sinh trong điều kiện kiểm soát để làm thoả mãn mong muốn của con người.	<b>Kinh tế nuôi trồng thủy sản</b>
820 <b>Economics, environmental-</b> Lĩnh vực kinh tế liên quan đến những vấn đề sử dụng và lạm dụng các nguồn lợi tự nhiên của con người.	<b>Kinh tế môi trường</b>
821 <b>Economics, macro-</b> Liên quan đến cách ứng xử về các tập hợp kinh tế, ví dụ như: tổng sản phẩm quốc nội, mức độ việc làm và các ngành kinh tế khác nhau (ví dụ: ngành nuôi trồng hay khai thác thủy sản). Tiêu biểu là kinh tế vĩ mô miêu tả, phân tích và dự báo hoạt động kinh tế rồi đánh giá sự phân chia nguồn lợi để phục vụ cho những ưu tiên phát triển.	<b>Kinh tế vĩ mô</b>
822 <b>Economics, micro-</b> Liên quan đến cách ứng xử kinh tế của những đơn vị cá nhân, ví dụ như: những người tiêu thụ, nông dân, chủ nhân của nguồn lợi. Khi phân tích kết quả sản phẩm và giá của sản phẩm đối với một công ty đơn lẻ (hay công nghiệp), tham gia vào phân tích kinh tế vi mô.	<b>Kinh tế vi mô</b>

TERM	THUẬT NGỮ
823 <b>Economy, (free) market-</b>	<b>Kinh tế thị trường (tự do)</b> Một hệ thống kinh tế đặc trưng bởi một thị trường cạnh tranh trong đó chỉ có giá là quyết định do cung và cầu diễn ra tự do.
824 <b>Economy, centrally planned-</b>	<b>Kinh tế kế hoạch tập trung</b> Một hệ thống kinh tế trong đó, chính quyền trung ương lập kế hoạch quyết định những gì sẽ sản xuất và cuối cùng là sản phẩm sẵn có cho tiêu dùng.
825 <b>Economy, competitive-</b>	<b>Kinh tế cạnh tranh</b> Xem Kinh tế thị trường (tự do) (Economy, (free) market)-
826 <b>Ecophene</b>	<b>Kiểu hình sinh thái</b> Một kiểu cá thể phát triển là kết quả của một quá trình sinh lý, trái ngược với di truyền, đáp lại những nhân tố của môi trường sống.
827 <b>Ecosystem</b>	<b>Hệ sinh thái</b> Toàn bộ tự nhiên (hay một hệ thống) với những cấu trúc và những mối quan hệ riêng liên quan đến các cộng đồng sinh vật (các thực vật và động vật) đối với nhau và đối với môi trường vô sinh của chúng. Nghiên cứu một hệ sinh thái cung cấp một cơ sở phương pháp luận về quá trình tổng hợp phức tạp giữa các sinh vật và môi trường sống của chúng.
828 <b>Ecosystems, agricultural-</b>	<b>Hệ sinh thái nông nghiệp</b> Những hệ sinh thái này được dùng cho nông nghiệp theo những cách giống nhau, với những thành phần giống nhau, những hoạt động và những tương tác giống nhau. Những hệ sinh thái này bao gồm những hệ thống nuôi ghép, nuôi đơn, nuôi hỗn hợp, hệ thống nuôi kết hợp với mùa vụ nông nghiệp (cá-lúa), nông-lâm, hệ thống đồng cỏ-rừng-nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, phạm vi đất, đồng cỏ và đất hoang. Những hoạt động của con người với những tương tác của họ, bao gồm hoạt động kinh tế-xã hội và đa dạng văn hoá xã hội là có thể xác định được.
829 <b>Ecotype</b>	<b>Kiểu sinh thái</b> Một dạng sinh học hình thành do được chọn lọc trong một môi trường sống riêng.
830 <b>Ectoparasite</b>	<b>Ngoại ký sinh</b> Ký sinh trùng sống bên ngoài bề mặt của ký chủ, ví dụ: địa biển ký sinh trên cá biển.
831 <b>Edaphic</b>	<b>Thổ nhưỡng</b> Thuộc về hay liên quan đến đất, hay bị ảnh hưởng bởi những yếu tố của đất.
832 <b>Eel</b>	<b>Cá chình</b> Một loài cá sông đáy, có thể sống được cả những nơi cạn nước, di cư ra biển, thuộc họ Anguillidae; sinh trưởng ở nước ngọt nhưng di cư ra biển để sinh sản.

TERM	THUẬT NGỮ
833 <b>Eel culture</b> Nghề nuôi cá chình.	<b>Nuôi cá chình</b>
834 <b>Eel, glass-</b> Giai đoạn ấu trùng cá chình châu Âu ( <i>Anguilla anguilla</i> ), nó được biến thái từ ấu trùng mới nở; đặc trưng bởi cơ thể trong suốt. Thường cá được đánh bắt ở vùng cửa sông cho con người tiêu thụ. Ở một vài quốc gia, chúng được nuôi trong điều kiện chăm sóc đặc biệt để nuôi thành cá chình con.	<b>Cá chình trắng</b>
835 <b>Eel, glass-, nursery</b> Ương đặc biệt đối với ấu trùng cá chình trong suốt đánh bắt được ở vùng cửa sông để nuôi thành cá chình con.	<b>Ương cá chình trắng</b>
836 <b>Eel, silver-</b> Cá chình bắt đầu thành thực sinh dục, đánh bắt được ở các sông do nó di cư xuống hạ lưu sông ra biển nơi mà chúng sẽ sinh sản. Bụng cá trắng bạc và lưng màu khá tối.	<b>Cá chình bạc</b>
837 <b>Eel, yellow-</b> Về hình thái học giống như cá chình trưởng thành, nó sẽ tiếp tục sinh trưởng ở nước ngọt. Bụng cá có màu trắng vàng, nâu ô lưu.	<b>Cá chình vàng</b>
838 <b>Effective breeding efficiency</b> ( $N_{b}$ ) Tỷ lệ sinh sản hữu hiệu đối với quần đàn sinh sản.	<b>Hiệu quả sinh sản (<math>N_b</math>)</b>
839 <b>Effective breeding number</b> ( $N_e$ ) Một cách xác định độ lớn của quần đàn sinh sản đồng nghĩa với độ lớn của quần đàn hữu hiệu. Số lượng cá thể trong quần đàn ( $N_e$ ) có tương quan nghịch đối với cận huyết và sự thay đổi di truyền.	<b>Số lượng sinh sản hữu hiệu (<math>N_e</math>)</b>
840 <b>Efficiency</b> Nói chung, hiệu quả là tỷ số giữa kết quả (hay sản lượng) thu được và đầu tư của một hệ thống, đó là năng lượng hữu ích được tạo ra bởi 1 hệ thống so với năng lượng đưa vào trong hệ thống. Trong hệ sinh thái, nó là tỷ lệ % của năng lượng hữu ích được chuyển từ một mức độ dinh dưỡng đến mức độ tiếp theo (là tỷ lệ giữa sản lượng của động vật ăn thực vật so với sinh vật sản xuất sơ cấp). Về lĩnh vực sản xuất, hiệu quả là tỷ số giữa việc làm hữu ích đã được thể hiện và tổng năng lượng đã sử dụng, vì thế tránh gây ra lãng phí. Trong phạm vi phân chia nguồn lợi tự nhiên, hiệu quả là điều kiện sẽ tạo ra ít nhất một người trở nên có cuộc sống tốt hơn và không có ai nghèo hơn trước. Điều này ngụ ý rằng một số người có thể trở nên giàu hơn và những người khác không cải thiện được tình trạng sống của họ.	<b>Hiệu quả</b>

TERM	THUẬT NGỮ
841 <b>Effluent</b>	<b>Dòng chảy</b> Liên quan đến (một con suối) dòng nước chảy ra từ một bể, ao, trại nuôi thủy sản, trạm lọc nước hay nhà máy điện, hay dòng chảy từ hồ chứa, hồ tự nhiên, suối lớn, v.v...
842 <b>Effluent, heated-</b>	<b>Dòng chảy nóng</b> Các nhà máy điện và nhà máy công nghiệp khác sử dụng lượng lớn nước để làm nguội máy (bao gồm cả lò phản ứng hạt nhân). Nước này sau được đổ ra ngoài, chảy vào môi trường với nhiệt độ đã tăng lên.
843 <b>Effluent, thermal-</b>	<b>Dòng chảy nóng</b> Xem Dòng chảy nóng (Effluent, heated).
844 <b>Egg</b>	<b>Trứng</b> Tế bào trứng của con cái thành thực.
845 <b>Egg picking</b>	<b>Nhặt trứng</b> Quá trình loại bỏ những trứng chết ra khỏi những trứng sống. Trứng có thể được nhặt bằng tay hay máy. Những phương pháp khác bao gồm ngâm trứng trong dung dịch nước muối (hay dung dịch khác đậm đặc hơn nước). Trứng chết thường có tỷ trọng khác so với trứng sống, và có thể được lựa ra bằng cách cho trứng nổi.
846 <b>Egg, adhesive-</b>	<b>Trứng dính</b> Chủ yếu là trứng chim, trứng được bao quanh một lớp chất dính, cho phép chúng dính vào giá thể hay bề mặt vật bám. Chất dính có thể được loại bỏ bằng dung dịch tanin hay sữa.
847 <b>Egg, eyed-</b>	<b>Trứng mắt</b> Trứng trong đó phôi đã đạt đến một giai đoạn phát triển cao, khi đó mắt có màu hoàn toàn có thể nhìn thấy dễ dàng. Đối với trứng cá hồi mờ đục, giai đoạn này chịu được sự sốc cơ học; vì thế trứng thường được chuyên chở khi chúng đạt đến giai đoạn này.
848 <b>Egg, fertilized-</b>	<b>Trứng thụ tinh</b> Xem Hợp tử (Zygote).
849 <b>Egg, green-</b>	<b>Trứng xanh</b> Thuật ngữ thông thường dùng để chỉ tình trạng của trứng cá hồi mới thụ tinh. Ở giai đoạn này trứng rất dễ bị tổn thương đối với những tác động cơ học.
850 <b>Egg, hardening-</b>	<b>Trứng cứng/rắn</b> Xem Làm cứng màng vỏ trứng bằng nước (Water hardening).

TERM	THUẬT NGỮ
851 <b>Egg, viscid-</b> Xem Trứng dính (Egg, adhesive).	<b>Trứng dính</b>
852 <b>Eggs, benthic-</b> Trứng cá tích tụ ở dưới đáy, đôi khi trong một tổ hay trên một giá thể (đó là trứng dính). Nói chung, trường hợp cá nuôi nước ngọt, ví dụ cá hồi (cỡ trứng lớn), cá chép, cá rô phi, cá trê/nheo (cỡ trứng loại trung bình).	<b>Trứng chìm dưới đáy</b>
853 <b>Eggs, demersal-</b> Trứng được tích tụ trên giá thể (cát, sỏi, rong, cỏ) trong khi cá đẻ.	<b>Trứng chìm</b>
854 <b>Eggs, pelagic-</b> Trứng cá nổi, đẻ và thụ tinh trong nước tầng giữa. Cỡ trứng thường rất nhỏ. Chủ yếu là cá biển.	<b>Trứng nổi</b>
855 <b>Electrophoresis</b> Sự di chuyển của những hạt keo trong một dung dịch lỏng dưới sự tác động của điện trường hay quá trình phân tách phân tử sinh học dựa trên kích cỡ và sự tích điện. Kỹ thuật được dùng để xác định các kiểu nhân và kiểu hình protein.	<b>Điện di</b>
856 <b>Elevation</b> Trong địa hình: Khoảng cách theo chiều thẳng đứng hay độ cao phía trên một mặt phẳng nằm ngang đã cho.	<b>Độ cao (địa hình)</b>
857 <b>Elver</b> Cá chình con có sắc tố trên da ( <i>Anguilla</i> spp) trên hai năm tuổi khi đó sự biệt hoá giới tính bắt đầu diễn ra. Nó thường được bắt sống khi di cư ngược vào sông từ các vùng cửa sông để nuôi.	<b>Cá chình con</b>
858 <b>Emaciation</b> Một tình trạng suy nhược cơ thể.	<b>Sự gầy mòn</b>
859 <b>Embankment</b> Bất kỳ công trình xây dựng nào bằng đất đắp cao, bao gồm cả những con đập và đê, cho mục đích giữ nước hay chứa nước.	<b>Đê, đường đắp cao</b>
860 <b>Embryo</b> Thời kỳ phôi bắt đầu từ sau khi thụ tinh với sự hợp nhất hai tiền nhân của hợp tử (caryogamy), trong các sinh vật sinh sản đơn tính hay mẫu sinh, khởi sự một quá trình bắt đầu phân chia tế bào và cuối cùng với giai đoạn ấu trùng được định rõ đầu tiên. .	<b>Phôi</b>
861 <b>Emulsion</b> Hạt dầu lơ lửng trong nước.	<b>Nhũ tương</b>

TERM	THUẬT NGỮ
862 <b>Enclosure</b>	<b>Vây quanh, bao quanh (vịnh, vũng)</b> Vũng tự nhiên được bao bọc bởi bờ biển và chỉ còn một cửa mở, cửa mở này thường được đóng lại bằng một con đập, lưới hay tấm chắn.
863 <b>Endemic</b>	<b>Sinh vật (gây bệnh) đặc hữu</b> Có đặc tính riêng biệt hay bản địa của một vùng. Tác nhân gây bệnh hay bệnh đặc hữu hiện diện, hoặc thường thấy trong một quần thể hay trong vùng địa lý trong mọi thời gian.
864 <b>Endoparasite</b>	<b>Nội ký sinh</b> Sinh vật sống ký sinh bên trong cơ thể (sinh vật khác).
865 <b>Endosymbiosis</b>	<b>Cộng sinh bên trong</b> Sự kết hợp giữa hai sinh vật (một sinh vật sống cùng với sinh vật khác) khi cả hai đều thu được lợi hay không bị ảnh hưởng bất lợi rõ ràng.
866 <b>Energetics</b>	<b>Năng lượng học</b> Nghiên cứu sự vận chuyển và sử dụng năng lượng trong những hệ thống sống. Trong nuôi trồng thủy sản, nghiên cứu hiệu quả năng lượng của sinh trưởng và sinh sản.
867 <b>Energy</b>	<b>Năng lượng</b> Năng lực để thực hiện công việc. Trong nuôi trồng thủy sản nó thường liên quan đến các nhu cầu về chế độ cho ăn của sinh vật nuôi, bao gồm năng lượng tính bằng jun hay calo nhất định trong một ngày để bảo đảm quá trình sống cần thiết như sinh trưởng và sinh sản.
868 <b>Energy for maintenance, net-</b>	<b>Năng lượng để duy trì thực</b> Đó là phần năng lượng thực được dùng để giữ cho động vật ở trạng thái cân bằng năng lượng.
869 <b>Energy for production, net-</b>	<b>Năng lượng để sản xuất thực</b> Đó là phần năng lượng thực được dùng cho sinh trưởng và hoạt động trao đổi chất.
870 <b>Energy, apparent digestible- (DE)</b>	<b>Năng lượng tiêu hoá (DE)</b> Trong phân tích thức ăn: Tỷ số năng lượng tổng cộng (kcal) của thức ăn đã tiêu thụ trừ đi năng lượng tổng cộng của tổng số phân thải ra chia cho năng lượng tổng của thức ăn đã tiêu thụ.
871 <b>Energy, gross-</b>	<b>Năng lượng tổng số</b> Trong phân tích thức ăn: Số lượng năng lượng (kcal) thu được nhờ vào oxy hoá toàn bộ một mẫu thức ăn trong một dụng cụ đo năng lượng "bomb".

TERM	THUẬT NGỮ
872 <b>Energy, metabolizable (ME)</b>	<b>Năng lượng có khả năng chuyển hoá (ME)</b> Được xác định là năng lượng tiêu hoá được ít hơn năng lượng bị mất từ cơ thể qua mang và các chất thải, nước tiểu.
873 <b>Energy, net-</b>	<b>Năng lượng thực</b> Trong phân tích thức ăn: Năng lượng có khả năng chuyển hoá trừ đi lượng gia nhiệt (hay năng lượng được giữ lại) chia cho đơn vị (tính) lượng thức ăn tiêu thụ.
874 <b>Enhancement</b>	<b>Sự tăng cao, nâng cao</b> Hoạt động thông thường nhằm bổ sung hay duy trì sự gia tăng, cải thiện tỷ lệ sống và sinh trưởng của một hay nhiều loài sinh vật thủy sinh, hay nâng cao sản lượng của nghề cá vượt quá mức độ bền vững của quá trình tự nhiên. Vấn đề này có thể liên quan đến thả giống, thay đổi nơi sinh sống, loại trừ những địch hại, bón phân hay những kết hợp nào đó trong hoạt động nghề cá.
875 <b>Enhancement, habitat-</b>	<b>Cải thiện môi trường sống</b> Một công cụ quản lý nghề cá với mục đích duy nhất là cung cấp những điều kiện môi trường tốt hơn cho những loài cá mong muốn, ví dụ trồng cây ngập nước như đã thấy ở vùng nhiệt đới của châu Á và châu Phi.
876 <b>Enhancement, stock-</b>	<b>Tăng cường thả giống</b> Quá trình nhờ đó số lượng những đàn sinh vật hoang dã của một loài trong một thủy vực được gia tăng do thả số lượng lớn giống sinh vật được ương trong các trại sinh sản nhân tạo vào thủy vực.
877 <b>Ensiling</b>	<b>Ủ xi lô</b> Bảo quản các chất thải của trang trại nuôi trâu bò hay trại cá (bao gồm cả cá chết và chất thải của cá), trong một môi trường axit, bằng cách thêm axit hay vi khuẩn sản xuất ra axit vào bể chứa chất thải.
878 <b>Entitlement(s)</b>	<b>Quyền chủ hàng</b> Toàn bộ các hàng hoá khác nhau mà một cá nhân có thể xác nhận quyền làm chủ căn cứ vào luật pháp hiện hành, chế độ chính trị và thể chế kinh tế. Trong lĩnh vực cung cấp lương thực và trong nền kinh tế thị trường, khái niệm này chỉ một điều kiện thương mại mà theo đó các nguồn thu nhập khác nhau như tiền bán nông sản, lương, món hàng được chuyển có thể đổi lấy lương thực.
879 <b>Entitlement, food-</b>	<b>Quyền lương thực/thực phẩm</b> Chủ quyền của con người đối với lương thực thông qua những quy định của luật pháp của xã hội, quốc gia đó (bao gồm cả việc sử dụng khả năng sản xuất, những cơ hội thương mại, quyền có quan hệ đến quốc gia, v.v...).

TERM	THUẬT NGỮ
880 <b>Environment</b>	<b>Môi trường</b> Toàn bộ những nhân tố hay điều kiện bên trong hay bên ngoài hỗ trợ hay ảnh hưởng đến sự tồn tại hay phát triển của một sinh vật hay những quần thể sinh vật.
881 <b>Environmental assessment, integrated-</b>	<b>Đánh giá môi trường kết hợp</b> Áp dụng quá trình đánh giá tác động môi trường trong phạm vi các hoạt động đối với một khu vực hay vùng nhất định, với ý tưởng phát hiện ra các biện pháp làm giảm bớt tác động môi trường ở mức cao hơn (ví dụ: những can thiệp quy hoạch), và tăng cường sự kết hợp của những hoạt động, nhờ đó sẽ hạn chế đến mức thấp nhất tác động môi trường trong khi tối đa hoá lợi ích kinh tế - xã hội.
882 <b>Environmental assessment, sector-</b>	<b>Đánh giá môi trường ngành/lĩnh vực</b> Áp dụng quá trình đánh giá tác động môi trường vào một ngành (ví dụ: nuôi trồng thủy sản) với quan điểm xác định các biện pháp làm giảm bớt mức độ công nghiệp hoá, chẳng hạn như: phân vùng phát triển và áp dụng những quy phạm và công nghệ thân thiện với môi trường.
883 <b>Environmental capacity</b>	<b>Năng lực môi trường</b> Một thuộc tính của môi trường được xác định như khả năng đáp ứng cho một hoạt động hay một phần hoạt động không có tác động xấu không thể chấp nhận.
884 <b>Environmental impact</b>	<b>Tác động môi trường</b> Sự thay đổi trong trạng thái lành mạnh của các hệ sinh thái, đó là kết quả từ một quá trình vận động hoặc được làm tăng thêm do những tác động của con người.
885 <b>Environmental impact assessment (EIA)</b>	<b>Đánh giá tác động môi trường (EIA)</b> Một tập hợp các hoạt động được phác hoạ để xác định và dự báo những tác động của một hoạt động đề xuất về môi trường sinh - địa - lý và sức khoẻ của con người và để giải thích, truyền đạt những thông tin về những tác động, bao gồm cả những phương thức làm giảm nhẹ tác động để có thể loại bỏ những rủi ro. Ở nhiều quốc gia, các tổ chức xây dựng những dự án mới yêu cầu phải theo luật về đánh giá tác động môi trường. Thường được ba bên thực hiện: người xây dựng dự án, chính quyền và những nhà quy hoạch.
886 <b>Environmental quality standards (EQS)</b>	<b>Tiêu chuẩn chất lượng môi trường (EQS)</b> Những tiêu chuẩn thống nhất về chất lượng môi trường. Điển hình cụ thể là những tiêu chuẩn liên quan đến nước hay không khí ở các mức độ quốc gia hay quốc tế. Tuy nhiên, những tiêu chuẩn này cũng liên quan đến những mục tiêu và mục đích quy hoạch riêng, các hệ thống nguồn lợi tự nhiên riêng. EQS là quan trọng đối với việc xác định sức tải môi trường và sự phát triển dựa vào các mục tiêu quy hoạch.

TERM	THUẬT NGỮ
887 <b>Enzootie</b>	<b>Bệnh cục bộ</b> Một loại bệnh động vật bản địa chỉ xảy ra ở một địa phương nhất định.
888 <b>Epibiont</b>	<b>Ngoại ký sinh trùng vô hại</b> Sinh vật sống trên bề mặt của sinh vật sống khác mà không hưởng lợi hoặc gây thiệt hại cho ký chủ.
889 <b>Epidemiology</b>	<b>Dịch tễ học</b> Khoa học liên quan đến việc nghiên cứu các nhân tố quyết định và ảnh hưởng đến tần số xuất hiện và sự phân bố của bệnh hay những vấn đề liên quan đến sức khỏe và những nguyên nhân gây bệnh trong một quần thể xác định để phục vụ mục đích xây dựng những chương trình phòng, kiểm soát sự lan truyền và phát triển của các loại bệnh.
890 <b>Epilimnion</b>	<b>Lớp nước bề mặt</b> Trong các thủy vực nước ngọt phân tầng nhiệt, lớp trên cùng hay lớp nước ấm phía trên đường đẳng nhiệt.
891 <b>Epistasis</b>	<b>Tính át gen</b> Một kiểu hoạt động của gen khi một gen ngăn cản hay thay đổi các kiểu hình chất lượng được tạo ra bởi một gen thứ hai. Mỗi tương tác này thường là những kết quả trong việc tạo ra các kiểu hình chất lượng mới.
892 <b>Epizootic</b>	<b>Dịch bệnh</b> Ảnh hưởng đến nhiều động vật trong một khu vực nhất định trong cùng thời gian, lan truyền rộng và nhanh.
893 <b>Epizootie</b>	<b>Dịch bệnh động vật</b> Bệnh bùng phát trên số lượng lớn động vật gần như đồng thời (như là một bệnh dịch).
894 <b>Epizootiology</b>	<b>Dịch bệnh động vật học</b> Nghiên cứu bệnh xảy ra đồng thời trong nhiều cá thể của một quần thể động vật.
895 <b>Equinox</b>	<b>Điểm phân (mùa)</b> Thời gian khi mặt trời gần xích đạo nhất, khoảng cách đó là đường thẳng đứng trên xích đạo (ngày 21-22 tháng 3 và ngày 22-23 tháng 9). Điểm xuân phân được xác định vào cuối mùa đông ở phương bắc (hay mùa hè ở phương nam); điểm thu phân được đánh dấu vào cuối mùa hè phương bắc (hay cuối mùa đông phương nam). Nơi mà thủy triều thể hiện hai lần một ngày, xung quanh những điểm phân thủy triều dâng cao vào mùa xuân (phạm vi thủy triều cao nhất).


TERM	THUẬT NGỮ
896 <b>Equity, (owner's-)</b> Xem Giá trị thực (Net worth).	<b>Đầu tư hiện tại của doanh nghiệp, (sở hữu)</b>
897 <b>Erosion</b> Sự phá hủy bề mặt của mô, vật thể hay công trình xây dựng. Đối với đất: sự di chuyển vật chất trên bề mặt đất do thời tiết, nước chảy, băng trôi, gió và bão.	<b>Sự xói mòn, ăn mòn</b>
898 <b>Erosion, channel-</b> Xem Xói mòn mương (Erosion, gully)-	<b>Xói mòn kênh mương</b>
899 <b>Erosion, gully-</b> Với sự hiện diện của dòng chảy rất mạnh và không thể kiểm soát được xói lở, những dòng chảy trộn lẫn nước và đất lớn hơn có thể làm kênh mương bị khoét sâu hơn và rộng hơn. Độ dốc của mặt đất càng lớn thì càng tạo ra dòng chảy mạnh hơn.	<b>Xói mòn mương</b>
900 <b>Erosion, rill-</b> Khi xói lở vỉa đất trên mặt đất dốc vẫn không kiểm soát được, dòng chảy trên bề mặt cắt vào các lớp đất mặt tạo thành những kênh nhỏ.	<b>Xói lở mương</b>
901 <b>Erosion, sheet-</b> Sự di chuyển đều và từ từ của lớp đất mặt do nước chảy không tạo thành một con kênh hay mương nào.	<b>Xói lở mảng/vĩa</b>
902 <b>Erosion, splash-</b> Xói lở nhẹ do mưa rơi phá vỡ lớp đất bề mặt.	<b>Xói lở tung toé</b>
903 <b>Escapee</b> Trong nuôi trồng thủy sản: Một thuật ngữ được dùng để mô tả những loài sinh vật nuôi trốn khỏi hệ thống nuôi ra môi trường bên ngoài. Có những ảnh hưởng tiềm ẩn có thể xảy ra qua giao phối với loài hoang dã và qua truyền bệnh.	<b>Sinh vật sống (trốn khỏi hệ thống nuôi, nhốt)</b>
904 <b>Esociculture</b> Nghề nuôi cá chó, loài cá ăn động vật điển hình trong chương trình thả giống để tăng cường nguồn lợi tự nhiên. Liên quan đến cá chó Bắc Âu ( <i>Esox lucius</i> ) hiện tại ở châu Âu, châu Á và Bắc Mỹ và cá muskellunge ( <i>E. masquinongy</i> ) ở Canada và Mỹ.	<b>Nuôi cá chó</b>
905 <b>Estrogen</b> Hormone steroid tạo ra sản phẩm của giới tính cái.	<b>Hormone sinh dục cái</b>
906 <b>Estuary</b> Thông thường là phần rộng của một con sông hay suối gần cửa thoát nước của nó ra biển, phần này chịu ảnh hưởng bởi dòng chảy của biển. Đường phân ranh giới thường là mức thủy triều trung bình.	<b>Vùng cửa sông</b>

TERM	THUẬT NGỮ
907 <b>Ethology</b> Khoa học nghiên cứu về tập tính của động vật.	<b>Tập tính học</b>
908 <b>Etiologic agent</b> Xem Tác nhân gây bệnh (Aetiologic agent)	<b>Tác nhân gây bệnh</b>
909 <b>Etiology</b> Xem Nguyên nhân gây bệnh học (Aetiology).	<b>Nguyên nhân gây bệnh học</b>
910 <b>Eukaryote</b> Một sinh vật, nhiễm sắc thể của nó được chứa trong nhân có một lớp màng bao.	<b>Tế bào của sinh vật có nhân thực</b>
911 <b>Euryhaline</b> Sinh vật có khả năng điều hoà thẩm thấu trong biên độ mặn khá rộng. Cá chình châu Âu ( <i>Anguilla anguilla</i> ) và cá hồi Đại Tây Dương ( <i>Salmo salar</i> ) được xếp vào những loài cá rộng muối.	<b>Rộng muối</b>
912 <b>Eurytherm</b> Sinh vật chịu được những thay đổi lớn về nhiệt.	<b>Rộng nhiệt</b>
913 <b>Eutrophic</b> Giàu chất dinh dưỡng hoà tan, năng suất quang hợp cao và thường thiếu oxy trong điều kiện thời tiết ấm.	<b>Phi dưỡng</b>
914 <b>Eutrophication</b> Giàu chất dinh dưỡng tự nhiên hay nhân tạo trong một thủy vực, kết hợp với tảo nở hoa phạm vi rộng và cuối cùng làm giảm lượng oxy hoà tan.	<b>Sự phi dưỡng</b>
915 <b>Evaporation</b> Sự chuyển từ trạng thái lỏng sang trạng thái bay hơi; quá trình nhờ đó tính trạng ẩm ướt bị mất đi do bay hơi.	<b>Bay hơi, bốc hơi</b>
916 <b>Evaporation rate</b> Tỷ lệ bốc hơi thường được đo và ghi chép lại tại các trạm khí tượng thủy văn sau nhiều năm; thường được thể hiện như là mức nước bị mất đi đo bằng mm trong một khoảng thời gian, ví dụ: mm/ngày, mm/tuần hay mm/tháng.	<b>Tỷ lệ bốc hơi</b>
917 <b>Evapotranspiration</b> Mất nước do bốc hơi từ mặt đất và thực vật kết hợp.	<b>Sự thoát-bốc hơi nước</b>

TERM	THUẬT NGỮ
918 <b>Evapotranspiration, actual-</b>	<b>Sự thoát-bốc hơi nước thực tế</b> Đặc trưng tiêu biểu cho tỷ lệ tiêu thụ nước thực tế của thực vật, nó được xác định bằng mức nước hiện có trong đất. Đây là một giá trị trung bình. Thoát-bốc hơi nước bao gồm sự loại bỏ nước đồng thời từ đất và thực vật vào không khí qua sự bốc hơi (E) và thoát hơi (T).
919 <b>Evapotranspiration, potential- (PET)</b>	<b>Sự thoát-bốc hơi nước tiềm năng (PET)</b> Số lượng nước có khả năng bị mất cao nhất do bốc hơi trong một thời tiết nhất định, do thực vật tiếp tục trải rộng và che phủ toàn bộ mặt đất và được cung cấp đủ nước. Vì thế nước bị mất bao gồm bốc hơi từ đất và thoát hơi từ thực vật từ một khu vực nhất định trong một khoảng thời gian nhất định.
920 <b>Exophthalmia</b>	<b>Chứng lồi mắt</b> Nhân cầu bị lồi không bình thường.
921 <b>Exoskeleton</b>	<b>Bộ xương ngoài</b> Vỏ kitin và canxi bao bên ngoài các động vật giáp xác (và các động vật chân đốt khác), nó bảo vệ các cơ quan bên trong cơ thể.
922 <b>Expanding</b>	<b>Nở ra, mở rộng ra</b> Trong công nghệ sản xuất thức ăn: Tùy thuộc vào hơi ẩm, áp lực và nhiệt độ để hồ hoá phần tinh bột. Khi đùn ép viên, thể tích của viên thức ăn tăng lên do giảm áp suất đột ngột.
923 <b>Extended aeration system</b>	<b>Hệ thống sục khí mở rộng</b> Một sự thay đổi quá trình hoạt hoá nước công rãnh, trong đó thời gian sục khí duy trì dài hơn so với quá trình xử lý thông thường.
924 <b>Extensification</b>	<b>Mở rộng (quy mô)</b> Nâng cao sản lượng (ví dụ: sản lượng tôm) trong một hệ thống nuôi trồng thủy sản hay nông nghiệp, đó là kết quả của việc mở rộng kích thước của các phương tiện nuôi, ví dụ như thêm diện tích ao mới trong một trại nuôi tôm.
925 <b>Extension</b>	<b>Khuyến (mở rộng, phát triển)</b> Truyền đạt, thông báo thông tin rõ ràng giúp cho con người hình thành các ý tưởng đúng đắn và đưa ra những quyết định đúng.
926 <b>Extension approach, participatory-</b>	<b>Tiếp cận khuyến ngư có sự tham gia cộng đồng</b> Phương pháp khuyến (ngư) gần đây chủ trương làm giảm tác động kém hiệu quả của những cách tiếp cận/nghiên cứu khuyến (ngư) trước đây. Thay vào đó, các công nghệ nuôi trồng thủy sản trọn gói được xây dựng có sự tham gia của các bên liên quan trước khi được truyền bá đến những người nông dân quan tâm. Một khi ý tưởng nuôi cá đã được chấp nhận, một mối quan hệ bình đẳng giữa nông dân và khuyến ngư viên có thể phát triển thông qua sự thiết lập một cuộc đối thoại.

TERM	THUẬT NGỮ
927	<p><b>Extension approach, target-group-</b></p> <p><b>Tiếp cận khuyến ngư theo nhóm-mục tiêu</b></p> <p>Cách tiếp cận khuyến ngư này chủ yếu nhằm vào một hay nhiều loại nông dân hơn là số lượng trang trại. Thường có nhiều loại công nghệ nuôi trồng thủy sản trọn gói được xây dựng, cân nhắc về cách tiếp cận khác nhau của nông dân đối với đất, nước, lao động, đầu tư, vốn, thị trường và thông tin. Những người nông dân “đích thực” sẽ được cán bộ khuyến ngư lựa chọn và được tiếp thu những công nghệ trọn gói này.</p>
928	<p><b>“Extension approach, transfer- of- technology-</b></p> <p><b>“Tiếp cận khuyến ngư theo chuyên giao công nghệ”</b></p> <p>Chủ yếu là cách tiếp cận khuyến ngư từ trên xuống, cán bộ khoa học cố gắng tìm kiếm các hướng giải quyết đối với những vấn đề nghiên cứu chính mà họ nhận thấy nông dân cần, nghiên cứu thường được tiến hành ở các trạm nghiên cứu; mọi giải pháp kỹ thuật đều được xây dựng thành khuyến nghị để nông dân làm theo, giải pháp kỹ thuật ấy cần được cán bộ khuyến ngư phổ biến.</p>
929	<p><b>Extension service</b></p> <p><b>Dịch vụ khuyến ngư</b></p> <p>Thường là một dịch vụ công cộng được cơ quan chính phủ hay phi chính phủ tổ chức và thực hiện nhằm cung cấp hỗ trợ phát triển cho các ngành sản xuất nói chung và cho nông dân nói riêng.</p>
930	<p><b>Extension service, integrated-</b></p> <p><b>Dịch vụ khuyến ngư kết hợp</b></p> <p>Đối với nuôi trồng thủy sản: Xu hướng gần đây (ít nhất là ở một số nước châu Phi) nhằm thống nhất các dịch vụ khuyến nông, khuyến ngư để xây dựng một cách tiếp cận khuyến nhiều lĩnh vực hơn.</p>
931	<p><b>Extension system, training-and-visit- (T&amp;V sytem)</b></p> <p><b>Hệ thống khuyến ngư theo tập huấn và tham quan (hệ thống T&amp;V)</b></p> <p>Cách tiếp cận chuyển giao công nghệ điển hình đã trở thành phương thức khuyến nông có ý nghĩa nhất được áp dụng ở nhiều nước. Cách tiếp cận này nhằm thay đổi những công nghệ sản xuất đã được nhiều nông dân áp dụng thông qua việc cung cấp khuyến cáo từ những cán bộ khuyến ngư được đào tạo chu đáo đến với các nông dân, những người nông dân được lựa chọn dựa trên nhu cầu sinh kế để tiếp nhận những công nghệ mới. Hệ thống khuyến nông dựa vào “những nông dân tuyên truyền” này để truyền bá thông tin đến nhiều nông dân khác.</p>
932	<p><b>Extensionist</b></p> <p><b>Khuyến ngư viên</b></p> <p>Cán bộ khuyến (ngư) tham gia vào việc phổ biến công nghệ lựa chọn cho nông dân.</p>

TERM	THUẬT NGỮ
933	<p><b>Externalities</b></p> <p>Chi phí hay lợi nhuận từ một số hoạt động ảnh hưởng đến nhiều người hơn là cá nhân hay tổ chức thực hiện những hoạt động đó. Khi quyết định phân chia nguồn lợi theo cơ chế thị trường, các công ty và cá nhân thường quên những tác động và chi phí cho những yếu tố bên ngoài nên đã đưa ra những quyết định thiếu chính xác. Một ví dụ điển hình như là ô nhiễm môi trường và tắc nghẽn giao thông.</p>
934	<p><b>Externalities, environmental-</b></p> <p>Khái niệm kinh tế về những tác động của sản xuất và tiêu thụ đến môi trường mà không có đền bù, điều đó đã ảnh hưởng đến lợi ích của người tiêu thụ và chi phí kinh doanh không tuân theo cơ chế thị trường. Là hậu quả của những tính chất tiêu cực bên ngoài, những chi phí sản xuất riêng có khuynh hướng thấp hơn chi phí phải trả cho xã hội của nó. Nguyên tắc “người gây ô nhiễm/người sử dụng môi trường phải trả phí” nhằm nhắc nhở các nông hộ và những doanh nghiệp đối với những yếu tố bên ngoài cần có trong kế hoạch sản xuất và ngân sách của họ.</p>
935	<p><b>Externalities, internalizing-</b></p> <p>Những phương pháp thu được lợi nhuận hay chi phí ngoài sản xuất (những chi phí bên ngoài) được xem xét trong khi đưa ra quyết định về chúng.</p>
936	<p><b>Extinction coefficient</b></p> <p>Độ sâu của nước tại đó mức độ sáng là không đủ cho sự quang hợp.</p>
937	<p><b>Extrusion</b></p> <p>Quá trình trong đó thức ăn được tạo ra bằng cách chuyển các thành phần nguyên liệu qua một khuôn ép dưới áp suất và nhiệt độ cao. Khi thức ăn ra khỏi khuôn ép, nó nở ra và viên thức ăn được tạo thành sẽ nổi.</p>
938	<p><b>Exudate</b></p> <p>Vật chất, ví dụ như chất dịch, các tế bào hay mảnh vụn tế bào, chúng được thoát ra từ các mạch máu và được tích tụ trong các mô hay trên bề mặt của mô, thường là kết quả của viêm tấy.</p>
939	<p><b>Exuvium</b></p> <p>Xem Lột xác (Moult).</p>

TERM	THUẬT NGỮ
940 <b>EXW (Ex works)</b>	<b>Giá hàng hoá xuất xưởng</b> Giá hàng hoá xuất xưởng (tại nơi sản xuất hàng). Người bán hàng giảm thiểu sự rủi ro bằng cách chuẩn bị hàng hoá sẵn có theo dự kiến của chính họ. Cước phí chuyên chở hàng là do người mua hàng phải trả. Rủi ro và các khoản chi phí được chuyển từ người bán hàng sang người mua hàng khi hàng hoá giao tại nơi nhận hàng.
941 <b>Eye stalk ablation</b>	<b>Cắt mắt</b> Liên quan đến quá trình cắt một bên mắt tôm thuộc giống tôm he ( <i>Penaeus</i> ) bằng cách đốt. Phương pháp này làm giảm mức độ tiết hormone ức chế tuyến sinh dục, vì thế sẽ làm tăng tỷ lệ phát dục và kích thích sinh sản.
	
942 <b>F</b>	<b>F (ký hiệu hệ số cận huyết)</b> Ký hiệu hệ số cận huyết. Đây là cách xác định mức tăng tỷ lệ % đồng hợp tử được tạo ra do cận huyết trên trung bình quần thể. Đối với mỗi gen, nó là xác suất mà 2 alen giống nhau theo từng thế hệ.
943 <b>F1 , F2 , etc.</b>	<b>Thế hệ F1 , F2 , v.v...</b> Tên của các thế hệ được sản xuất ra trong một chương trình chọn giống. Thế hệ F1 là thế hệ con đầu tiên được tạo ra trong thời gian thực hiện một chương trình chọn giống; thế hệ F1 được tạo ra do thế hệ (bố mẹ) P1. Thế hệ F2 là do F1 sinh ra, v.v...
944 <b>Fadama</b>	<b>Fadama</b> Tên thường gọi ở Nigeria, châu Phi về đáy thung lũng của một đảo.
945 <b>Faeces</b>	<b>Phân, cận bã</b> Phân cận bã thức ăn không tiêu hoá, cùng với chất cận bã bài tiết, vi khuẩn, v.v..., được tổng ra từ hệ tiêu hoá qua hậu môn.
946 <b>Fallowing</b>	<b>Tình trạng hoang hoá</b> Trong nuôi trồng thủy sản: Quá trình mà ở những vùng thường dùng để nuôi trồng thủy sản được bỏ hoang một phần hay cả một vụ nuôi.
947 <b>Family</b>	<b>Gia đình</b> “(a) Một nhóm những cá thể sinh vật có quan hệ trực tiếp theo dòng dõi từ một tổ tiên chung. (b) Họ. Nó nằm giữa bộ và giống; (ví dụ: một bộ sẽ có một hay nhiều họ, và một họ sẽ có nhiều giống) chỉ nhóm các cá thể (có cùng bố mẹ)
948 <b>Farm</b>	<b>Trại</b> Đối với các mục đích kinh tế: Một vùng đất có thực bao gồm đất, nhà cửa, cây cối, động vật, cá và các hoạt động khác.

TERM	THUẬT NGỮ
949 <b>Farm, fish-</b> Xem Trại cá (Fish farm).	<b>Trại cá</b>
950 <b>Farm, subsistence-</b> Một trại thu nhập thấp ở đó mục tiêu sản xuất ra sản phẩm là để phục vụ đời sống của người lao động và gia đình của họ hơn là để bán.	<b>Trại tự cung tự cấp</b>
951 <b>Farming, integrated-</b> Diễn ra khi sản phẩm của một hệ thống phụ trong hệ thống canh tác kết hợp có thể có chất thải; chất thải này trở thành yếu tố đầu vào của một hệ thống phụ khác, kết quả là hiệu quả thu nhập của các sản phẩm mong muốn lớn hơn từ những vùng đất/nước dưới sự quản lý của một nông dân.	<b>Canh tác kết hợp</b>
952 <b>Fat</b> Xem Mỡ (Lipid).	<b>Mỡ</b>
953 <b>Fat, crude-</b> Trong phân tích thức ăn bằng phương pháp hoá học: Mỡ thu được bằng cách chiết xuất một mẫu thức ăn nghiền nhỏ với ête liên tục trong vài giờ trong một dụng cụ thích hợp.	<b>Mỡ thô</b>
954 <b>Fatality rate</b> Xem Tỷ lệ chết (Mortality rate).	<b>Tỷ lệ chết</b>
955 <b>Fatty acid</b> Axit hữu cơ bao gồm carbon, hydrogen và ôxy, những thành phần này kết hợp với glycerol để tạo thành mỡ.	<b>Axit béo</b>
956 <b>Fatty acid, essential- (FAE)</b> Axit béo, loại axit này sinh vật không thể tổng hợp được mà phải được bổ sung trong chế độ ăn để tránh sự thiếu dinh dưỡng trong khẩu phần ăn.	<b>Axit béo không thay thế (FAE)</b>
957 <b>Fatty acid, highly unsaturated- (HUFA)</b> Axit béo chứa 3 hay nhiều mạch đôi nối giữa các phân tử carbon. Những axit béo được định rõ như là HUFA cũng như là PUFA nhưng chúng khác nhau do PUFA có 3 hay nhiều mạch đôi hơn.	<b>Axit béo không no cao phân tử (HUFA)</b>
958 <b>Fatty acid, polyunsaturated- (PUFA)</b> Axit béo chứa 2 hoặc nhiều hơn mạch đôi nối giữa các phân tử carbon.	<b>Axit béo không có khả năng sinh côlextêrôn (PUFA)</b>
959 <b>Fecal trap</b> Xem Ly tâm nước (Hydroclone)	<b>Giữ lại cặn bã</b>

TERM	THUẬT NGỮ
960 <b>Fecundity</b> Khả năng sinh sản tiềm năng của một sinh vật hay quần đàn thể hiện bằng số lượng trứng (hay con) được sinh ra trong mỗi chu kỳ sinh sản.	<b>Sức sinh sản</b>
961 <b>Fecundity, absolute-</b> Số lượng trứng trong một con cái.	<b>Sức sinh sản tuyệt đối</b>
962 <b>Fecundity, relative-</b> Số lượng trứng trong một đơn vị khối lượng cơ thể (con cái).	<b>Sức sinh sản tương đối</b>
963 <b>Feed (pl.: feeds)</b> Các loại vật chất ăn được, nó được động vật tiêu thụ và cung cấp năng lượng hay các chất dinh dưỡng trong khẩu phần ăn của động vật (thường là cho động vật chứ không phải là cho người).	<b>Thức ăn</b>
964 <b>Feed coefficient</b> Lượng thức ăn tiêu thụ để tăng một đơn vị khối lượng.	<b>Hệ số thức ăn</b>
965 <b>Feed conversion (efficiency), absolute-</b> Trong nuôi trồng thủy sản bán thâm canh: Một chỉ số thu được do chia khối lượng thức ăn khô đã cho ăn cho phần tăng trưởng thêm thu được do thức ăn cung cấp, trừ phần tăng trưởng thu được do ăn thức ăn tự nhiên.	<b>Hiệu quả chuyển đổi thức ăn tuyệt đối</b>
966 <b>Feed conversion (efficiency), relative-</b> Trong nuôi trồng thủy sản bán thâm canh: Một chỉ số thu được bằng cách chia khối lượng thức ăn khô đã cho ăn cho tổng sản lượng cá, bao gồm cả phần khối lượng cá tăng do thức ăn tự nhiên sẵn có.	<b>Hiệu quả chuyển đổi thức ăn tương đối</b>
967 <b>Feed conversion (FC)</b> Trong nuôi trồng thủy sản: Một thuật ngữ thường được dùng liên quan đến việc xác định hiệu suất của thức ăn cho cá. Nó được dùng để biểu thị bằng (kg) khối lượng khô của một loại thức ăn nhất định cần thiết để sản xuất ra một (kg) thịt cá tươi, ví dụ như: FC = 2,8.	<b>Chuyển đổi thức ăn</b>
968 <b>Feed conversion efficiency (FCE)</b> Khối lượng cá sống thu được trong một thời gian nhất định được biểu thị bằng một tỷ lệ % của thức ăn tiêu thụ trong cùng thời gian đó; nó bằng với $(W/F) \times 100$ , trong đó: W là khối lượng cá sống thu được và F là khối lượng thức ăn khô đã cho cá ăn trong cùng thời gian.	<b>Hiệu suất chuyển đổi thức ăn (FCE)</b>
969 <b>Feed conversion efficiency, specific- (FCEs)</b> Phương pháp xác định sự sinh trưởng của cá. Bằng (tính bằng %): $G/R \times 100$ , trong đó R là khẩu phần ăn tính bằng % khối lượng cơ thể cá/ngày và G là tốc độ sinh trưởng riêng.	<b>Hiệu quả chuyển đổi thức ăn riêng (FCE)</b>

TERM	THUẬT NGỮ
970	<p><b>Feed conversion ratio (FCR)</b>                      <b>Hệ số chuyển đổi thức ăn (FCR)</b></p> <p>Tỷ số giữa khối lượng thức ăn khô và khối lượng cá tăng trọng. Xác định hiệu quả chuyển đổi thức ăn (ví dụ: FCR = 2,8 nghĩa là 2,8 kg thức ăn cần thiết để sản xuất 1 kg cá sống).</p>
971	<p><b>Feed dispenser</b>                                      <b>Máy rải thức ăn</b></p> <p>Xem Máy cho cá ăn (Feeder, fish)</p>
972	<p><b>Feed efficiency ratio (FER)</b>                      <b>Tỷ lệ hiệu quả thức ăn (FER)</b></p> <p>Cách nói ngược lại của hệ số chuyển đổi thức ăn; khối lượng cá sống tăng lên cho một đơn vị khối lượng thức ăn khô, ví dụ: 0,35:1 có nghĩa là để thu được 0,35 kg cá sống cần 1 kg thức ăn.</p>
973	<p><b>Feed formulation</b>                                  <b>Thành lập công thức thức ăn</b></p> <p>Thành lập công thức thức ăn là tính toán để quyết định khối lượng của mỗi thành phần nguyên liệu thô là bao nhiêu cần cho sản xuất một loại thức ăn. Mục tiêu chung của thành lập công thức thức ăn là phối trộn các thành phần nguyên liệu có chất lượng dinh dưỡng khác nhau để tạo thành một loại thức ăn cân bằng về mặt dinh dưỡng sinh học xấp xỉ với loại thức ăn mà động vật cần. Nhiều nhà chế tạo dùng cụm từ “chi phí tối thiểu”, trong đó, thành phần nguyên liệu của một loại thức ăn có thể thay đổi điều chỉnh theo những nguyên liệu sẵn có và giá thức ăn khác nhau, nhưng công thức thức ăn cuối cùng (về tỷ lệ % và tất cả chất lượng protein, chất béo, v.v...) là không đổi.</p>
974	<p><b>Feed ingredient</b>                                      <b>Thành phần thức ăn</b></p> <p>Một bộ phận cấu thành hay thành phần của mọi nguyên liệu kết hợp hay phối trộn tạo thành một loại thức ăn.</p>
975	<p><b>Feed labelling</b>                                        <b>Nhãn thức ăn</b></p> <p>Xem Làm nhãn mác (Labelling).</p>
976	<p><b>Feed mill</b>    <b>Nhà máy sản xuất thức ăn</b></p> <p>Những máy móc dùng để cắt nghiền, trộn nguyên liệu và đùn ép chế tạo thức ăn cho thủy sản.</p>
977	<p><b>Feed quotient</b>                                        <b>Hệ số thức ăn</b></p> <p>Xem Hệ số chuyển đổi thức ăn (Feed conversion ratio).</p>
978	<p><b>Feed rate</b>    <b>Tỷ lệ thức ăn</b></p> <p>Số lượng thức ăn cho nhiều động vật ăn trong một ngày, thể hiện bằng tỷ lệ % khối lượng cơ thể trong một ngày hay số lượng sinh vật được tiêu thụ trong một giờ.</p>
979	<p><b>Feed ration</b>    <b>Khẩu phần ăn</b></p> <p>Số lượng thức ăn được phép cho động vật ăn trong thời gian 24 giờ.</p>
980	<p><b>Feed utilization</b>                                      <b>Sử dụng thức ăn</b></p> <p>Khối lượng cơ thể tăng trên một đơn vị thức ăn đã sử dụng.</p>

TERM	THUẬT NGỮ
981 <b>Feed, artificial-</b>	<b>Thức ăn nhân tạo</b> Dùng thuật ngữ “thức ăn nhân tạo” là không chính xác. Thức ăn không thể sản xuất được bằng phương pháp nhân tạo (tổng hợp) mà được lấy từ các thành phần tự nhiên (các vật chất hữu cơ). Dùng thuật ngữ “thức ăn chế biến” là phù hợp hơn.
982 <b>Feed, closed-formula-</b>	<b>Thức ăn có công thức bí mật</b> Một loại thức ăn mà công thức phối chế chỉ có nhà sản xuất được biết.
983 <b>Feed, complete-</b>	<b>Thức ăn đầy đủ</b> Một loại thức ăn đầy đủ dinh dưỡng cho động vật chứ không phải là cho người, được phối trộn theo công thức riêng để cho ăn theo khẩu phần ăn duy nhất loại thức ăn đã phối trộn và như vậy có khả năng duy trì cuộc sống hay tăng sản lượng mà không cần thêm một loại thức ăn nào nữa ngoại trừ nước.
984 <b>Feed, compound-</b>	<b>Thức ăn phối trộn</b> Một loại thức ăn tạo thành do phối trộn nhiều thành phần nguyên liệu có nguồn gốc động vật và thực vật trong trạng thái tự nhiên của chúng, tươi hay được bảo quản, hay các sản phẩm được lấy từ nhà máy chế biến công nghiệp, hay các vật chất hữu cơ hoặc vô cơ, có hay không chứa những phụ gia, để tạo thành một loại thức ăn hoàn chỉnh cho động vật ăn trực tiếp.
985 <b>Feed, cooked-</b>	<b>Thức ăn nấu chín</b> Thức ăn được làm chín bằng hơi nước nóng để biến đổi các tính chất vật lý hay hoá học hay để khử trùng.
986 <b>Feed, date of packaging</b>	<b>Ngày đóng bao thức ăn</b> Ngày thức ăn được xếp vào trong thùng chứa để bán.
987 <b>Feed, dry-</b>	<b>Thức ăn khô</b> Thức ăn với hầu hết nước được loại bỏ ra khỏi các thành phần thức ăn để bảo quản chất lượng khi để lưu giữ. Thường là đối với một loại thức ăn viên, đùn ép và thức ăn viên nổi.
988 <b>Feed, expanded-</b>	<b>Thức ăn xốp</b> Loại thức ăn viên tỷ trọng khá thấp, cứng có tốc độ chìm chậm. Có thể dùng để tạo các loại thức ăn thâm lượng đầu cao.
989 <b>Feed, extruded</b>	<b>Thức ăn đùn ép</b> Thức ăn chế biến được sản xuất bằng máy đùn ép viên.
990 <b>Feed, finishing-</b>	<b>Thức ăn cho vật nuôi trước thu hoạch</b> Loại thức ăn đặc biệt cho động vật ăn trong một thời gian trước khi giết mổ để tạo ra thịt có mùi, cấu trúc hay màu sắc mong muốn.

TERM	THUẬT NGỮ
991 <b>Feed, floating-</b>	<b>Thức ăn nổi</b> Thức ăn công nghiệp được sản xuất bằng quá trình đùn ép dưới những điều kiện phù hợp để tạo thành viên thức ăn có tỷ trọng nhẹ nổi trên mặt nước trong một thời gian dài.
992 <b>Feed, formula-</b>	<b>Công thức thức ăn</b> Hai hay nhiều thành phần nguyên liệu thức ăn cân đối, được phối trộn và chế biến theo những chỉ dẫn kỹ thuật.
993 <b>Feed, gelatinized-</b>	<b>Hồ hoá thức ăn</b> Có những hạt tinh bột trong thức ăn được hồ hoá hoàn toàn do sự kết hợp của hơi nước, nhiệt và áp suất và trong nhiều trường hợp có cả sự nghiền cắt cơ học.
994 <b>Feed, ground-</b>	<b>Nghiền thức ăn</b> Bột thức ăn được nghiền nhỏ bằng cách đập, cắt hay mài.
995 <b>Feed, heat-processed-</b>	<b>Quá trình gia nhiệt thức ăn</b> Thức ăn phụ thuộc vào một phương pháp chế tạo liên quan đến việc sử dụng nhiệt độ cao có hoặc không có áp lực.
996 <b>Feed, irradiated-</b>	<b>Thức ăn phơi nắng</b> Thức ăn được xử lý, chế biến hay biến đổi bằng cách phơi dưới một bức xạ riêng.
997 <b>Feed, medicated-</b>	<b>Thức ăn tẩm thuốc</b> Mọi loại thức ăn có chứa các thành phần thuốc dự định để chữa bệnh, làm giảm bớt bệnh hay phòng bệnh cho động vật chứ không phải cho người, hay những loại thức ăn có chứa các thành phần thuốc dự định để gây tác động lên cấu trúc hay một chức năng nào đó của động vật mà không phải cho người.
998 <b>Feed, microencapsulated-</b>	<b>Thức ăn có màng bọc mỏng</b> Một loại thức ăn kích thước nhỏ phù hợp, chứa những thành phần thức ăn như men được bọc bằng một màng mỏng, hay bao gói. Loại thức ăn này được dùng để ương cá bột.
999 <b>Feed, moist-</b>	<b>Thức ăn ẩm ướt</b> Thức ăn chứa từ 18 - 45% nước, thường dùng cho các loài cá thuộc họ cá hồi, ví dụ như thức ăn ẩm ướt dùng cho cá Oregon.
1000 <b>Feed, open-formula-</b>	<b>Thức ăn có công thức công bố</b> Một loại thức ăn mà toàn bộ thành phần và tỷ lệ của các thành phần thức ăn được công bố (không giữ bản quyền).

TERM	THUẬT NGỮ
1001 <b>Feed, pelleted-</b>	<b>Thức ăn viên</b> Thức ăn kết tụ sau khi ép và lực đùn ép đẩy qua những lỗ đục của khuôn kim loại nhờ vào lực đẩy cơ học.
1002 <b>Feed, processed-</b>	<b>Thức ăn chế biến</b> Thức ăn chế biến từ một hay nhiều thành phần nguyên liệu được sản xuất tại trang trại hay nhà máy.
1003 <b>Feed, proprietary-</b>	<b>Thức ăn giữ độc quyền công thức chế tạo</b> Xem Thức ăn có công thức bí mật (Feed, closed-formula).
1004 <b>Feed, supplemental-</b>	<b>Thức ăn bổ sung</b> Đưa thêm sinh vật tươi sống thu ngoài tự nhiên vào thức ăn.
1005 <b>Feed, supplementary-</b>	<b>Thức ăn bổ sung</b> Xem Thức ăn bổ sung (Feed, supplemental).
1006 <b>Feed, wet-</b>	<b>Thức ăn ướt</b> Thức ăn chứa 45 - 80% nước. Thường được chế biến từ cá tạp, phụ phẩm của nhà bếp và cỏ tươi.
1007 <b>Feeder, fish-</b>	<b>Máy cho cá ăn</b> Dụng cụ dùng cho cá ăn. Các loại máy cho cá ăn được xác định rõ nguồn năng lượng sử dụng của chúng và phương pháp phân phát thức ăn. Nguồn năng lượng thường dùng là điện (bao gồm cả năng lượng mặt trời), máy phát, nước và sức mạnh của cá (xem máy cho ăn theo nhu cầu của cá). Các phương pháp phân phát thức ăn bao gồm: đĩa giao động, đĩa quay ngược chiều một cần gạt, các dây curoa chuyển động, trống quay, vòi phun (thức ăn được nạp vào vòi phun nước) và máy thổi khí.
1008 <b>Feeder, automatic-</b>	<b>Máy cho ăn tự động</b> Thiết bị cho ăn tự động, phân phối những hạt thức ăn theo thời gian định trước với khối lượng thức ăn đã xác định, đặc biệt được dùng trong nuôi cá thâm canh. Phần lớn các máy cho ăn tự động dùng điện để chạy máy và hệ thống kiểm soát điện tử.
1009 <b>Feeder, bottom-</b>	<b>Động vật ăn đáy</b> Động vật thích ăn ở tầng đáy, ví dụ: ăn các động vật đáy và mảnh vụn hữu cơ.
1010 <b>Feeder, column-</b>	<b>Động vật ăn tầng giữa</b> Xem Cá ăn tầng nước giữa (Feeder, midwater).
1011 <b>Feeder, demand-</b>	<b>Máy cho ăn theo nhu cầu</b> Một dụng cụ phân phối thức ăn viên, nó xả thức ăn khi cá chạm vào van mở.

TERM	THUẬT NGỮ
1012 <b>Feeder, filter-</b>	<b>Cá ăn lọc</b> Đối với các loài cá khi có nước chảy qua lược mang của chúng thì hầu hết các sinh vật phù du (động thực vật phù du) được lọc và giữ lại. Nhiều loài động vật thân mềm 2 mảnh vỏ cũng như các giai đoạn ấu trùng của chúng là những loài ăn lọc (traí, hào, v.v...)
1013 <b>Feeder, midwater-</b>	<b>Cá ăn tầng giữa</b> Cá sử dụng thức ăn ở tầng nước giữa, ví dụ như cá ăn các mảnh vụn hữu cơ.
1014 <b>Feeder, plankton-</b>	<b>Cá ăn sinh vật phù du</b> Cá ăn động vật hay thực vật phù du.
1015 <b>Feeder, self-</b>	<b>Máy cho ăn tự động</b> Xem Máy cho ăn theo nhu cầu (Feeder, demand).
1016 <b>Feeder, surface-</b>	<b>Cá ăn tầng mặt</b> Cá sử dụng thức ăn tầng mặt, ví dụ: cá ăn sinh vật phù du hay mảnh vụn hữu cơ.
1017 <b>Feeder, suspension-</b>	<b>Cá ăn chất lơ lửng</b> Xem Cá ăn lọc (Feeder, filter).
1018 <b>Feeder, swim-through-</b>	<b>Máy cho ăn (cá con có thể bơi vào bơi ra)</b> Máy cho ăn được thiết kế để cá nhỏ có thể bơi vào bơi ra, nhưng cá lớn thì phải ăn bên ngoài.
1019 <b>Feeding ad libitum</b>	<b>Cho ăn thoả mãn nhu cầu</b> Cho ăn đến khi thoả mãn yêu cầu.
1020 <b>Feeding level</b>	<b>Mức độ cho ăn</b> Xem Tỷ lệ cho ăn (Feeding rate).
1021 <b>Feeding rate</b>	<b>Tỷ lệ cho ăn</b> Lượng thức ăn cho cá ăn trong một đơn vị thời gian (T), thường được thể hiện bằng tỷ lệ % khối lượng cơ thể cá trong một thời gian (T).
1022 <b>Feeding ring (a)</b>	<b>Vòng, khung cho ăn (a)</b> Một vòng hay khung tròn nổi hay lơ lửng trên mặt nước, trong đó thức ăn nổi được thả vào. Vòng bảo vệ thức ăn không trôi đi nơi khác. Chủ yếu dùng trong nuôi lồng, vòng ngăn thức ăn không trôi ra khỏi lồng, tuy nhiên nó cũng được dùng trong ao, đặc biệt khi có một đám cỏ trôi nổi ở đó thức ăn có thể bị cuốn vào và không còn để cho cá ăn.

TERM	THUẬT NGỮ
1023 <b>Feeding ring (b)</b> Một dải lưới mắt lưới nhỏ được lót xung quanh phía bên trong lồng nuôi cá, ở vị trí sát mặt nước trở lên để ngăn thức ăn nổi đang cho cá ăn trong lồng.	<b>Vòng, khung cho ăn (b)</b>
1024 <b>Feeding value</b> Thuật ngữ liên quan đến giá trị dinh dưỡng của các loại thức ăn khác nhau, nghĩa là lượng chất dinh dưỡng được cung cấp bởi mỗi loại thức ăn và mức độ có khả năng tiêu hoá của các loại thức ăn.	<b>Giá trị thức ăn</b>
1025 <b>Feeding, selective-</b> Cách cho ăn bao gồm cả một loại thức ăn và sinh vật làm thức ăn có lựa chọn.	<b>Cho ăn lựa chọn</b>
1026 <b>Feeding, station-</b> Thực hành cho ăn tại một điểm duy nhất để cá tập trung ăn.	<b>Vị trí cho ăn</b>
1027 <b>Feedstuff</b> Bất cứ vật chất nào phù hợp để làm thức ăn cho động vật.	<b>Nguồn thức ăn</b>
1028 <b>Feedstuff, straight-</b> Xem Thực phẩm thô/sơ chế (Straights).	<b>Thức ăn thô</b>
1029 <b>Fees, non-compliance-</b> Tiền phạt phải trả thêm do không tuân theo những yêu cầu về môi trường để đáp ứng những chi phí xã hội phát sinh từ sự làm suy thoái môi trường.	<b>Tiền phạt</b>
1030 <b>Female, berried-</b> Trong những loài động vật giáp xác lớn (ví dụ: tôm hùm, cua), một thuật ngữ dùng để mô tả những con cái mang khối trứng lớn dưới bụng trong thời gian ấp.	<b>Con cái mang trứng</b>
1031 <b>Feminization</b> Phương pháp biến đổi giới tính trực tiếp bằng cách xử lý động vật với những liều hormone sinh dục cái trộn vào thức ăn và cho ăn trong giai đoạn phát triển sớm (cụ thể là khi động vật bắt đầu ăn thức ăn ngoài). Mặc dù việc sản xuất ra cá cái là không mong muốn đối với những loài cá như cá rô phi, cá trê nheo, nhưng lại có lợi đối với nông dân nuôi cá hồi và cá bơn (flatfish) vì cá cái của những loài này thích hợp hơn do thành thực lần đầu muộn hơn.	<b>Chuyển thành con cái</b>
1032 <b>Fen</b> Loại đất ướt tích tụ lớp trầm tích than bùn. Ít tính chất axit hơn so với bùn lầy, miền đầm lầy thu phần lớn nước từ dưới lòng đất chứa nhiều các nguyên tố calcium và magnesium.	<b>Miền đầm lầy</b>

TERM	THUẬT NGỮ
1033 <b>Fermentation</b> Phân hủy các thể nền hữu cơ trong điều kiện kỵ khí do enzym kiểm soát.	<b>Sự lên men</b>
1034 <b>Fertilization (a)</b> Về sinh sản: Kết hợp 2 giao tử thành hợp tử.	<b>Thụ tinh (a)</b>
1035 <b>Fertilization (b)</b> Thuộc về đất hoặc nước: Bổ sung thêm các chất dinh dưỡng (các loại phân bón) vào một thủy vực hay đất cho mục đích làm giàu dinh dưỡng nhân tạo để kích thích sản xuất sơ cấp làm cơ sở cho sự phát triển chuỗi thức ăn.	<b>Bón phân (b)</b>
1036 <b>Fertilization, artificial-</b>	<b>Thụ tinh nhân tạo</b> Trong sinh sản nhân tạo cá: Thụ tinh thường được tiến hành sau khi vuốt trứng và tinh dịch rồi trộn vào với nhau.
1037 <b>Fertilizer</b> Vật chất tự nhiên hay nhân tạo bổ sung vào đất hay nước để làm tăng sản lượng các loài thực vật mong muốn.	<b>Phân bón</b>
1038 <b>Fertilizer filler</b> Một vật chất trợ hay bột đá vôi trộn với các thành phần phân bón để tạo ra các thành phần tổng cộng của một loại phân bón hoàn chỉnh đạt tới một khối lượng riêng.	<b>Chất độn vào phân bón</b>
1039 <b>Fertilizer, chemical-</b> Xem Phân bón vô cơ (Fertilizer, inorganic).	<b>Phân bón hoá học</b>
1040 <b>Fertilizer, complete-</b> Một loại phân bón chứa đầy đủ các chất dinh dưỡng cơ bản: nitơ (N), photpho (P) và kali (K).	<b>Phân bón đầy đủ</b>
1041 <b>Fertilizer, inorganic-</b> Các vật chất tự nhiên hay nhân tạo thiếu nguyên tố carbon, được dùng để làm tăng khả năng của đất hay nước mang lại đời sống cho thực vật.	<b>Phân bón vô cơ</b>
1042 <b>Fertilizer, mineral-</b> Xem Phân bón vô cơ (Fertilizer, inorganic).	<b>Phân bón khoáng chất</b>
1043 <b>Fertilizer, organic-</b> Các vật chất lấy từ chất thải của động vật hay xác động vật hay thực vật chết, chúng được dùng để cung cấp các chất dinh dưỡng cho đất hay nước để tăng sức sinh trưởng của thực vật.	<b>Phân bón hữu cơ</b>

TERM	THUẬT NGỮ
1044 <b>Fertilizer, synthetic-</b>	<b>Phân bón tổng hợp</b> Phân bón được sản xuất ra nhờ vào một phản ứng hoá học có kiểm soát, kết quả là các hợp chất tạo ra thường không tìm thấy trong tự nhiên.
1045 <b>Fetch (length)</b>	<b>Fetch (chiều dài)</b> Fetch là khoảng cách tại một điểm ở mặt nước mở tới bờ gần nhất theo hướng gió thường thổi trong một thủy vực, ví dụ: trong hồ, hồ chứa hay vùng bờ biển. Độ cao của sóng có thể liên có quan đến fetch đó là $hw = 0,014 F^{0,5}$ , trong đó: $F =$ fetch (m) và $hw =$ chiều cao của sóng (m).
1046 <b>Fibre (crude-)</b>	<b>Chất xơ (thô)</b> Trong phân tích hoá học: Các carbohydrate không tan còn lại trong thức ăn sau khi luộc trong các dung dịch axit và kiềm yếu, được hiệu chỉnh cho lượng tro của cặn bã. Đại diện cho phần thức ăn ăn được nhưng lại không tiêu hoá được.
1047 <b>Fill</b>	<b>Lấp đầy</b> (a) Trong công trình xây dựng: Vùng đất cần được nâng lên đến một độ cao yêu cầu bằng cách lấp đất đắp lên (RT: cát). (b) Tích tụ đất hay các chất thải do con người.
1048 <b>Fillet</b>	<b>Filê</b> Một miếng thịt mỏng không có xương, cắt rời cho người tiêu thụ.
1049 <b>Filter</b>	<b>Cái lọc</b> Một thiết bị có nhiều lỗ nhỏ dùng để loại bỏ tạp chất hay các hạt trong một chất lỏng.
1050 <b>Filter medium</b>	<b>Môi trường lọc</b> Một chất nền trong một bể lọc sinh học hay cơ học để giúp trong xử lý nước, hoặc giữ lại các hạt lơ lửng hoặc cung cấp bề mặt bám cho các vi sinh vật có lợi, ví dụ chất nền trong một bể lọc sinh học.
1051 <b>Filter medium, biological-</b>	<b>Môi trường lọc sinh học</b> Một chất nền (giá thể) cho hệ vi sinh bám vào để phân hủy các chất hữu cơ và oxy hoá các sản phẩm cuối cùng của trao đổi chất có thể hoà tan, ví dụ như ammonia.
1052 <b>Filter, barrage-</b>	<b>Đập chắn lọc</b> Công trình xây dựng cố định trên một con mương dẫn nước, thường là ở ngay đầu nguồn lấy nước của con mương. Vật liệu lọc là những viên đá và sỏi.
1053 <b>Filter, biological-</b>	<b>Lọc sinh học</b> Xem Lọc sinh học (Biofilter).

TERM	THUẬT NGỮ
1054 <b>Filter, box/basket-</b>	<b>Lọc hộp/giỏ</b> Gồm có một bể lọc, nó được đặt dưới nguồn nước chảy vào. Mùn bã hữu cơ và cá tạp chảy theo dòng nước vào bể chứa, ở đó chúng được giữ lại còn nước được lọc qua.
1055 <b>Filter, gravity sand-</b>	<b>Lọc cát tự chảy</b> Một cái lọc cát trong đó nước chứa vật chất dạng hạt lơ lửng đi vào phía trên và chuyển xuống qua nền lọc. Lực hấp dẫn cung cấp năng lượng cần thiết để tạo ra dòng chảy qua lớp lọc.
1056 <b>Filter, mechanical-</b>	<b>Lọc cơ học</b> Một cái lọc sử dụng cách lọc cơ học.
1057 <b>Filter, percolating-</b>	<b>Lọc thấm qua</b> Xem Lọc nhỏ giọt (Filter, trickling).
1058 <b>Filter, pressure sand-</b>	<b>Lọc cát áp lực</b> Tương tự như đối với lọc cát tự chảy ngoại trừ hệ thống lọc được khép kín trong một bể áp lực và phân đầu của hệ thống lọc được gắn một máy bơm.
1059 <b>Filter, sand-</b>	<b>Lọc cát</b> Một bể lọc cơ học thường xuyên dùng cát rải thành từng lớp theo cỡ hạt tăng dần từ trên xuống dưới. Lọc cát được dùng rộng rãi để xử lý nước đạt tới mức độ lọc sạch cao, không chỉ loại bỏ được những chất rắn lơ lửng mà còn làm suy biến các chất hữu cơ hoà tan.
1060 <b>Filter, sleeve-</b>	<b>Lọc qua lưới lọc hình ống</b> Bao gồm một ống lọc lưới hình trụ, buộc vào vòng ngoài miệng ống cấp nước và buộc chặt đầu dưới ống lọc bằng một sợi dây.
1061 <b>Filter, trickling-</b>	<b>Lọc nhỏ giọt</b> Hệ thống xử lý sinh học thô trong đó nước thải nhỏ giọt trên một lớp những viên đá hay vật chất khác có vi khuẩn sống bám trên bề mặt. Vi khuẩn phân hủy chất thải hữu cơ trong nước thải và tạo ra nước sạch.
1062 <b>Filtration, mechanical-</b>	<b>Lọc cơ học</b> Một quá trình phân tách chất lỏng-chất rắn được dùng rộng rãi, sử dụng lực hấp dẫn hay áp lực để đẩy chất lỏng qua các màng lọc, lưới lọc có các cỡ mắt lưới khác nhau.
1063 <b>Fine earth</b>	<b>Đất mịn</b> Trong một mẫu đất lẫn lộn các hạt (cát, bùn và đất sét) đường kính nhỏ hơn 2 mm.

TERM	THUẬT NGỮ
1064 <b>Fines</b>	<b>Mịn</b> (a) Đối với các loại thức ăn: Thức ăn viên được sàng lọc qua một cái sàng lưới có mắt lưới nhỏ hơn những hạt/mảnh thức ăn tối thiểu nhất định hay các viên thức ăn bị vỡ trong khi đóng bao và bảo quản trong kho. (b) Trong một mẫu đất: Hỗn hợp các hạt (bùn và đất sét) có đường kính nhỏ hơn 0,075 mm, thường được dùng trong Phân loại Đất đồng nhất của Tập đoàn thiết kế, xây dựng Hoa Kỳ.
1065 <b>Finfish</b>	<b>Cá</b> Xem Cá/động vật thủy sản (Fish).
1066 <b>Fingerling</b>	<b>Cá giống</b> Liên quan đến mọi loài cá từ cá hương cỡ lớn đến một năm tuổi tính từ khi nở mà không cần chú ý đến kích thước, thường được áp dụng đối với cá hồi có khối lượng từ 10-70g, hay chiều dài 8-15 cm tính từ đầu đến gốc vây đuôi. Tuy nhiên, thuật ngữ này không nên hiểu một cách cứng nhắc.
1067 <b>Finishing</b>	<b>Nuôi vỗ (trước thu hoạch)</b> Cho cá ăn các loại thức ăn đặc biệt (các loại thức ăn cuối cùng) trong một thời gian trước khi giết mổ để tạo ra thịt cá có mùi vị, cấu trúc hay màu sắc ưa thích.
1068 <b>Fish</b>	<b>Cá/động vật thủy sản</b> Là động vật có xương sống bậc thấp, máu lạnh, có vây, mang và vảy (thường có), sống ở trong nước. Thuật ngữ này được dùng chung cho cả cá, nhuyễn thể, giáp xác và các động vật thủy sản khác.
1069 <b>Fish culturist</b>	<b>Người nuôi cá</b> Người làm nghề nuôi cá.
1070 <b>Fish farm</b>	<b>Trại cá</b> Một xí nghiệp nuôi cá: Cơ sở nuôi cá hoặc là trên đất liền hoặc là trên một thủy vực, thường có những phương tiện nuôi cá (bể, ao, mương xây, lồng), nhà xường (nhà làm việc, kho, nhà chế biến), dụng cụ phục vụ sản xuất và đàn cá.
1071 <b>Fish Farming Practices, Good-</b>	<b>Thực hành nuôi cá tốt</b> Xem Thực hành nuôi trồng thủy sản tốt (Aquaculture Practices, Good).
1072 <b>Fish kill</b>	<b>Cá chết</b> Cá chết hàng loạt, đột nhiên do các nguyên nhân như thiếu ôxy, độc tố, v.v...

TERM	THUẬT NGỮ
1073 <b>Fish meal</b> Xem Bột cá (Meal, fish).	<b>Bột cá</b>
1074 <b>Fish poison</b> Một chất thả vào ao để giết cá hay các côn trùng.	<b>Chất độc hại cá</b>
1075 <b>Fish, associated-</b> Loài cá theo thường lệ xuất hiện cùng với những loài cá chủ yếu đặc trưng cho những điều kiện nhất định.	<b>Cá hợp đàn</b>
1076 <b>Fish, bait-</b> Cá sống (cá tuế) được nuôi để bán làm mồi câu.	<b>Cá mồi</b>
1077 <b>Fish, brood-</b> Cá thành thực sinh dục, đặc biệt là để sinh sản trong các trại cá.	<b>Cá bố mẹ</b>
1078 <b>Fish, coarse-</b> Những loài cá ở châu Âu không phải là các loài cá hồi phục vụ thể thao giải trí, bao gồm: cá vền, cá chép, cá pecca, cá chó, cá rutilút, cá chày và cá tinca.	<b>Cá giá trị thấp</b>
1079 <b>Fish, coldwater-</b> Thường là những loài cá sinh sản trong vùng nước lạnh nhiệt độ dưới 12°C, sinh trưởng tốt nhất ở nhiệt độ dưới 18°C và ít khi sống được ở nhiệt độ trên 25°C trong thời gian dài. Những loài cá nước lạnh nuôi chính là cá hồi biển (salmon) và cá hồi nước ngọt (trout).	<b>Cá nước lạnh</b>
1080 <b>Fish, coolwater-</b> Thường là những loài cá sinh sản ở nhiệt độ từ 4 -16 °C, những loài cá nước mát được nuôi chủ yếu ở Mỹ bao gồm: Cá chó phương bắc, cá mắt vách, cá pecca vàng.	<b>Cá nước mát</b>
1081 <b>Fish, feral-</b> Một loài cá nuôi (hay thế hệ con của một loài cá nuôi), chúng đang sống (không nhất thiết sinh sản) trong tình trạng hoang dã, ví dụ như: cá chép ở Úc hay Mỹ.	<b>Cá hoang dã</b>
1082 <b>Fish, fin-</b> Xem Cá (Fish).	<b>Cá vây</b>
1083 <b>Fish, first feeding-</b> Thuật ngữ dùng mô tả giai đoạn chuyển tiếp giữa cá bột mang túi noãn hoàng và cá hương. Cá bắt đầu tìm kiếm thức ăn sau khi đã tiêu gàn hết túi noãn hoàng của chúng.	<b>Cá bắt đầu ăn thức ăn ngoài</b>

TERM	THUẬT NGỮ
1084 <b>Fish, fodder-</b>	<b>Cá ăn thực vật</b> Cá rẻ tiền được dùng để làm thức ăn trực tiếp cho các động vật khác, ví dụ: cá trích làm thức ăn cho cá hồi hay làm bột cá để nuôi các động vật khác như lợn, gia cầm.
1085 <b>Fish, food-</b>	<b>Cá thực phẩm</b> Cá trực tiếp làm thực phẩm cho người tiêu thụ.
1086 <b>Fish, fresh-</b>	<b>Cá tươi</b> Cá mới đánh bắt, không qua xử lý bảo quản hay chỉ bảo quản lạnh.
1087 <b>Fish, grower-</b>	<b>Cá nuôi thịt</b> Chuyển từ giai đoạn cá giống sang nuôi đến cỡ thương phẩm.
1088 <b>Fish, half-spent-</b>	<b>Cá đẻ trứng một phần</b> Cá đẻ một phần trứng.
1089 <b>Fish, harvestable-</b>	<b>Cá có thể thu hoạch</b> Cỡ cá mong muốn để thu hoạch.
1090 <b>Fish, mouth brooding-</b>	<b>Cá ấp trứng trong miệng</b> Xem Loài ấp trứng trong miệng (Mouthbrooder)
1091 <b>Fish, ornamental-</b>	<b>Cá cảnh</b> Cá nuôi dưỡng cho mục đích trưng bày, trang trí, hay là vật nuôi làm cảnh.
1092 <b>Fish, pan-</b>	<b>Cá cỡ chảo rán</b> Một số lượng cá thường được thu hoạch có cùng một cỡ, mỗi con cá sẽ vừa trong một chảo rán bình thường.
1093 <b>Fish, pan-size-</b>	<b>Cá cỡ chảo rán</b> Loại cá nhỏ có thể rán cả con.
1094 <b>Fish, plate-size-</b>	<b>Cá cỡ đĩa</b> Cá có thể bày cả con trên một đĩa ăn.
1095 <b>Fish, spent-</b>	<b>Cá sinh sản xong</b> Một con cá vừa hoàn tất sinh sản.
1096 <b>Fish, test-</b>	<b>Cá thí nghiệm</b> Đối với những chương trình chọn giống: Một loài cá đã biết được kiểu nhân của nó. Cá thí nghiệm được giao phối với cá đã biết kiểu nhân và được giải mã kiểu nhân trong khi kiểm tra thế hệ con. Cá thí nghiệm thường là đồng hợp tử lặn.

TERM	THUẬT NGỮ
1097 <b>Fish, trash-</b>	<b>Cá tạp</b> <p>Những loài cá nhỏ bị tổn hại khi khai thác và cá con đôi khi được gọi là “cá tạp” vì giá bán rẻ. Thường là một phần sản lượng khai thác của lưới giã cào đánh bắt tôm. Cá tạp thu được trong khi khai thác tôm thường bị đổ xuống biển, tuy nhiên hiện nay nhu cầu cá tạp dùng làm thực phẩm cho người hay dùng làm thức ăn trong nuôi thủy sản và chăn nuôi gia súc khác ngày càng tăng lên.</p>
1098 <b>Fish, warmwater-</b>	<b>Cá nước ấm</b> <p>Loài cá cần nhiệt độ trên 15°C để sinh sản, sinh trưởng tốt nhất ở nhiệt độ trên 20°C và có thể sống được ở nhiệt độ rất cao trên 30 - 35°C. Cá rô phi và cá trê neho là những loài cá nước ấm.</p>
1099 <b>Fish, weed-</b>	<b>Cá cỏ</b> <p>Loài cá không mong muốn.</p>
1100 <b>Fisheries, culture-based-</b>	<b>Nghề cá thông qua các hoạt động nuôi, trồng</b> <p>Các hoạt động nhằm bổ sung hay duy trì sự tăng thêm một hay nhiều loài thủy sản và nâng tổng sản lượng hay sản lượng của những cơ sở lựa chọn ngoài giới hạn nghề khai thác cá, những hoạt động này được duy trì thông qua quá trình tự nhiên. Theo hướng này, nghề nuôi gồm có các phương pháp làm gia tăng sản lượng có thể được thực hiện theo cách: nhập những loài mới, thả giống vào các thủy vực nhân tạo hay tự nhiên, kê cả giống có nguồn gốc từ các hệ thống nuôi trồng thủy sản; bón phân, xây dựng các công trình cải thiện nơi sinh sống và thay đổi các thủy vực, thay đổi cơ cấu loài kể cả việc loại bỏ những loài không phù hợp hay tạo thành một khu hệ nhân tạo những loài lựa chọn, thay đổi di truyền các loài nhập nội.</p>
1101 <b>Fisheries, responsible-</b>	<b>Nghề cá có trách nhiệm</b> <p>Khái niệm “Nghề cá có trách nhiệm” bao gồm sử dụng nguồn lợi thủy sản bền vững trong sự hài hòa với môi trường; áp dụng thực hành đánh bắt và nuôi trồng không gây phương hại hệ sinh thái, nguồn lợi và chất lượng sản phẩm đánh bắt và nuôi trồng; kết hợp với gia tăng giá trị sản phẩm, đáp ứng những tiêu chuẩn vệ sinh theo yêu cầu; quản lý thực tiễn thương mại để cung cấp cho người tiêu dùng tiếp cận với những sản phẩm chất lượng cao.</p>
1102 <b>Fishery technology</b>	<b>Công nghệ thủy sản</b> <p>Thiết bị và những quy phạm được dùng để tìm kiếm, thu hoạch, bảo quản, chế biến và phân phối các nguồn lợi thủy sản và những sản phẩm của chúng.</p>
1103 <b>Fishery, culture-enhanced-</b>	<b>Ươm giống thả tăng cường nguồn lợi tự nhiên</b> <p>Nghề cá trong đó việc nuôi tham gia vào ít nhất một phần vòng đời của các loài cá truyền thống, thường là giai đoạn sản xuất giống ban đầu.</p>

TERM	THUẬT NGỮ
1104 <b>Fishery, enhanced-</b>	<b>Thả giống tăng cường nguồn lợi tự nhiên</b> <p>Các hoạt động nhằm bổ sung hay duy trì sự tăng thêm một hay nhiều loài thủy sản và nâng tổng sản lượng hay sản lượng của những thủy vực tự nhiên, hoạt động này diễn ra bền vững nhờ vào quá trình tự nhiên.</p>
1105 <b>Fishery, inland capture-</b>	<b>Nghề cá khai thác nội địa</b> <p>Khai thác các sinh vật thủy sản từ các thủy vực tự nhiên hay thả giống nhằm tăng cường nguồn lợi thủy vực nội địa.</p>
1106 <b>Fishery, put-and-take-</b>	<b>Bẫy cá</b> <p>Xem Đánh cá bằng bẫy (Fishing, put-and-take).</p>
1107 <b>Fishing fence</b>	<b>Đăng chắn</b> <p>Rào chắn có thể di chuyển làm bằng lưới sợi hay nan tre; được dùng quây chắn ở chỗ nông trong ao để tập trung cá trong một vùng giới hạn nơi mà cá có thể thu được dễ dàng bằng vợt hay vó.</p>
1108 <b>Fishing, electrical-</b>	<b>Đánh cá bằng điện</b> <p>Cá và các loài động vật giáp xác phản ứng với dòng điện bằng cách tự chúng hướng tới cực anode và bơi tới cực đó theo một kiểu bắt buộc. Bằng cách đó, những sinh vật có thể bị dẫn vào lưới hay bẫy và phương pháp này được gọi là đánh cá bằng điện. Trong nuôi động vật giáp xác, thu hoạch bằng điện đã được áp dụng trong nuôi bể hay ao, đáy của bể hay ao được rải một lớp cát hay sỏi, để thu hoạch khi động vật nuôi tự vùi mình ở tầng đáy.</p>
1109 <b>Fishing, fee-</b>	<b>Đánh cá thu phí</b> <p>Một công ty nuôi thả các loài thủy sản có thể đánh bắt được trong một ao hay hồ và khách hàng trả tiền để có quyền khai thác. Tiền trả có thể được tính toán dựa trên số lượng, khối lượng thủy sản đánh bắt hay theo thời gian.</p>
1110 <b>Fishing, intermediate-</b>	<b>Đánh tia</b> <p>Thu hoạch cá nuôi ao được tiến hành đang trong vụ nuôi để làm giảm mật độ thả của một đàn cá hay để thu tia những cá đạt kích thước thương phẩm.</p>
1111 <b>Fishing, put-and-take-</b>	<b>Đánh cá bằng bẫy</b> <p>Một hoạt động của nghề cá trong đó cá được thả trong các sông, ao hay hồ (thường có nhiều hố chứa đầy sỏi), những hố sỏi này được tạo ra cho mục đích bẫy cá. Nước được cấp bổ sung vào thủy vực đến mức cần thiết khi cá nuôi đến cỡ phù hợp để bẫy.</p>

TERM	THUẬT NGỮ
1112 <b>Fix (to)</b>	<b>Kiểm soát</b> Tạo 100% tần số xuất hiện. Mục tiêu của một chương trình chọn giống là nghiên cứu các tính trạng chất lượng để kiểm soát tính trạng mong muốn bằng cách kiểm soát alen tạo ra nó. Việc làm này sẽ tạo ra một quần đàn chọn giống theo tính trạng mong muốn.
1113 <b>Fixative</b>	<b>Dung dịch cố định mẫu</b> Một loại chất lỏng (aldehyde hay các dung dịch nền ethanol) dùng để ngăn cản sự tan rã, hay tự phân hủy bởi sự liên kết chéo của các protein.
1114 <b>Fjord</b>	<b>Vịnh, vũng</b> Thuật ngữ tiếng Na Uy dùng để chỉ một vịnh/vũng được tạo nên bởi tác động của băng giá, vịnh này được ngập nước biển. Không có ngưỡng của băng tích giới hạn dòng chảy hiện diện gần cửa vịnh.
1115 <b>Fjord (fiord)</b>	<b>Vịnh hẹp</b> Một thủy vực nước biển hẹp dài (thường rất sâu), lối đi vào đất liền. Thường được tạo thành do kết quả của sông băng trôi thành thung lũng và rồi thung lũng này ngập đầy nước biển mỗi khi băng tan. Có ngưỡng của băng tích ở cửa vịnh, ngưỡng này hạn chế dòng chảy trong vịnh.
1116 <b>Flake</b>	<b>Miếng thức ăn mỏng</b> Một thành phần nguyên liệu thức ăn được cán hay cắt thành những lát phẳng với điều kiện được hấp chín trước bằng hơi nước.
1117 <b>Flashing</b>	<b>Phát sáng</b> Dấu hiệu thường xuất hiện ở cá có ký sinh trùng bám bên ngoài cơ thể khi cá bơi không bình thường, phoi hai bên sườn hay bụng trên mặt nước và phát ra ánh sáng.
1118 <b>Float line</b>	<b>Dây giềng phao</b> Dây giềng trên của lưới kéo, lưới rê hay lưới rê 3 lớp, để buộc các quả phao vào.
1119 <b>Floc</b>	<b>Cụm</b> Một cụm kết đông của nhiều hạt.
1120 <b>Flocculate (to)</b>	<b>Kết thành cụm</b> Làm cho các hạt kết lại thành những cụm hay cụm.

TERM	THUẬT NGỮ
1121 <b>Floodplain</b>	<b>Vùng đất trũng</b> (a) Vùng đất trũng dọc theo một dòng chảy bị ngập nước theo định kỳ và tích tụ trầm tích. (b) ở những vùng ven biển: Vùng bờ biển thường bị lụt bão và lũ lụt thường được xác định bằng xác suất thống kê; ví dụ: 1% (100 năm lụt một lần) hay 5% (20 năm lụt một lần).
1122 <b>Flow index</b>	<b>Chỉ số dòng chảy</b> Mối quan hệ giữa cỡ cá và nước chảy vào (tốc độ dòng chảy) của một trại ương giống; được tính bằng công thức: Chỉ số dòng chảy = (khối lượng cá)/(chiều dài cá x lượng nước chảy vào).
1123 <b>Flow rate</b>	<b>Tốc độ dòng chảy</b> Thể tích nước chuyển qua một điểm trong một đơn vị thời gian nhất định, thường được tính bằng m <sup>3</sup> /giây (ví dụ: dòng chảy ở sông, kênh mương) hay lít/giây (ví dụ: dòng chảy trong ao).
1124 <b>Flow, base-</b>	<b>Dòng chảy đáy</b> Dòng chảy của những con suối trong mùa khô hoặc được duy trì liên tục quanh năm do dòng nước ngầm chảy ra thường xuyên hay từ kênh tháo nước của các hồ và đầm lầy bao gồm cả nước từ sông băng, tuyết và các nguồn khác mà không phải là do nước mưa trực tiếp.
1125 <b>Flowmeter</b>	<b>Lưu tốc kế</b> Dụng cụ đo tốc độ của các luồng khí hay dòng chảy của các chất lỏng.
1126 <b>Flowmeter, variable area</b>	<b>Lưu tốc kế, phạm vi biến thiên</b> Xem Lưu tốc kế (Rotameter).
1127 <b>Flume</b>	<b>Kênh dẫn nước</b> Một kênh có hình dạng và thiết kế đặc biệt, được dùng để vận chuyển nước do lực hấp dẫn; thường được lát bằng gạch hay bê tông để cho dòng nước chảy mạnh hơn.
1128 <b>Flushing</b>	<b>Xả nước</b> Một phương pháp làm tăng lượng nước xả ra từ bể hay ao một cách đột ngột. Nhiều nông dân “xả” nước ao hay nước bể của họ nhờ vào một đường ống di chuyển được và dùng một con thuyền để chở các chất thải rắn tích tụ trên nền đáy gần cống thoát nước.

TERM	THUẬT NGỮ
1129 <b>Flushing rate</b>	<b>Tốc độ xả nước</b> Tốc độ dòng chảy chuyển một lượng nước từ một hồ, vịnh hay bể qua cổng thoát nước.
1130 <b>Flushing time</b>	<b>Thời gian xả nước</b> Thời gian cần thiết để thay nước trong một lưu vực, ví dụ một vùng cửa sông hay cảng.
1131 <b>FOB (Free on Board)</b>	<b>Giá hàng hoá trên tàu</b> Giá hàng hoá trên tàu bao gồm giá xuất xưởng cộng với cước vận chuyển lên tàu (tên cảng chất hàng lên tàu). Nếu một người bán hàng định giá FOB tới một nơi đến, thì người bán hàng phải trả toàn bộ chi phí bốc xếp và vận chuyển đến nơi đó. Người mua hàng phải trả toàn bộ cước phí vận chuyển bên ngoài nơi đó. Người bán hàng chuẩn bị và trả trước cước phí vận chuyển ở nước xuất hàng. Các loại rủi ro và chi phí được chuyển từ người bán hàng sang người mua hàng khi hàng hoá chuyển qua cầu thang tàu hay cửa máy bay.
1132 <b>Fodder</b>	<b>Cỏ khô</b> Loại thức ăn có giá trị dinh dưỡng khá thấp.
1133 <b>Food (a) (pl.: foods)</b>	<b>Thức ăn (a)</b> Mọi vật chất hoặc đã chế biến, bán thành phẩm hoặc tươi, dự định cho người tiêu thụ bao gồm cả đồ uống, kẹo nhai và mọi nguyên liệu được dùng trong chế biến, pha chế hay xử lý “thức ăn” nhưng không bao gồm các loại mỹ phẩm, thuốc lá hay các vật chất chỉ để làm thuốc.
1134 <b>Food (b) (pl.: foods)</b>	<b>Thức ăn (b)</b> Trong nuôi trồng thủy sản (nghĩa rộng): Nguồn các chất dinh dưỡng cung cấp năng lượng (đường, đạm, mỡ), các loại vitamin và các khoáng chất, cần thiết để chuyển hoá cho hoạt động sống.
1135 <b>Food (c) (pl.: foods)</b>	<b>Thức ăn (c)</b> Trong nuôi trồng thủy sản (nghĩa hẹp): Nguồn năng lượng tự nhiên (khác với thức ăn do nông dân cung cấp).
1136 <b>Food additive</b>	<b>Thức ăn bổ sung</b> Một chất hay hỗn hợp các chất, chứ không phải là thành phần thức ăn chính, mà có trong thức ăn là do thêm vào trong quá trình sản xuất, chế biến, bảo quản hay đóng gói. Thuật ngữ này không bao gồm những chất gây ô nhiễm ngẫu nhiên cũng không phải là những chất thêm vào để duy trì hay nâng cao chất lượng dinh dưỡng.

TERM	THUẬT NGỮ
1137 <b>Food chain</b>	<b>Chuỗi thức ăn</b> <p>Một khái niệm đơn giản liên quan đến chuỗi các sinh vật với các mức dinh dưỡng liên tục trong một cộng đồng, qua đó năng lượng được truyền nhờ vào cho ăn, năng lượng đi vào chuỗi thức ăn trong thời gian cố định lại nhờ vào các sinh vật sản xuất sơ cấp (chủ yếu là thực vật xanh) và chuyển qua những sinh vật ăn thực vật (các sinh vật tiêu thụ sơ cấp) và rồi đến sinh vật ăn động vật (sinh vật tiêu thụ thứ cấp và tam cấp). Các chất dinh dưỡng được quay trở lại sản xuất sơ cấp nhờ vào các sinh vật ăn mùn bã hữu cơ.</p>
1138 <b>Food security</b>	<b>An ninh lương thực</b> <p>An ninh lương thực tồn tại khi tất cả mọi người, tại mọi thời gian, đều có quyền tiếp cận kinh tế và vật chất để có đủ lương thực có chất dinh dưỡng và an toàn đáp ứng nhu cầu chế độ ăn và thức ăn ưa thích cho một đời sống khoẻ mạnh.</p>
1139 <b>Food security and nutrition monitoring</b>	<b>An ninh lương thực và giám sát dinh dưỡng</b> <p>Quá trình giám sát, phân tích và thuyết minh những nguyên nhân và hậu quả liên quan đến dinh dưỡng và an ninh lương thực gia đình để đưa ra những quyết định phù hợp, những quyết định này sẽ đưa ra những can thiệp có hiệu quả trong cải thiện an ninh lương thực và hiện trạng dinh dưỡng của dân số.</p>
1140 <b>Food web</b>	<b>Mạng thức ăn</b> <p>Mạng lưới các chuỗi thức ăn có mối liên hệ với nhau của một cộng đồng.</p>
1141 <b>Food, bulk-</b>	<b>Thức ăn thô</b> <p>Thức ăn đặc trưng bởi một khối lượng lớn và giá trị dinh dưỡng khá thấp.</p>
1142 <b>Food, live-</b>	<b>Thức ăn sống</b> <p>Thuật ngữ không có gì đặc biệt, thường được dùng để mô tả những sinh vật sống kích thước nhỏ (như: rotifer, artemia) dùng làm thức ăn cho ấu trùng một số loài cá và giáp xác nhất định trước khi tập cho quen với các loại thức ăn nhân tạo.</p>
1143 <b>Food, natural-</b>	<b>Thức ăn tự nhiên</b> <p>Xem Thức ăn (Food - C)</p>
1144 <b>Foreshore</b>	<b>Bãi biển</b> <p>Vùng bãi biển giữa các mức thủy triều cao và thấp.</p>
1145 <b>Foresight</b>	<b>Nhìn ngắm phía trước</b> <p>Trong địa hình: Cách xác định độ cao trên mặt đất tại một điểm mà chưa biết độ cao so với mặt nước biển, ví dụ: trong đo trực tiếp sự khác biệt độ cao hay hướng của đường đo phía trước từ điểm đầu của đường đo.</p>

TERM	THUẬT NGỮ
1146 <b>Forwarder</b>	<b>Kho vận</b> Một công ty độc lập chuyển hàng cho các nhà xuất khẩu. Những cá nhân có thể được coi như là những kho vận viên.
1147 <b>Fouling</b>	<b>Sinh vật bám gây thổi rửa</b> Sự tập trung các sinh vật thủy sinh sống bám và sinh trưởng trên những đồ vật ngập nước, ví dụ: các thân tàu biển, công trình xây dựng cảng, lồng và bè màng lưới. Sinh vật bám thổi rửa gây cực kỳ khó khăn cho các sinh vật sống, ví dụ như đối với động vật thân mềm hay tôm, nó có thể ngăn cản các hoạt động bình thường của các loài động vật này dẫn tới ốm yếu và chết.
1148 <b>Fouling plates</b>	<b>Tấm sinh vật gây thổi rửa</b> Các tấm/đĩa đặt ngập nước để cho các sinh vật gây thổi rửa bám vào, các tấm/đĩa này được nghiên cứu phân tích theo tháng hay theo mùa. Xác định các loài, tốc độ sinh trưởng và kiểu sinh trưởng cũng như chịu tác động của các điều kiện môi trường và thời gian đến sinh vật gây thổi rửa là những mục tiêu của các chương trình này.
1149 <b>Founder effect</b>	<b>Hiệu lực suy giảm</b> Sự mất biến dị di truyền xuất hiện khi một quần đàn được bắt đầu với số lượng nhỏ cá thể tham gia sinh sản.
1150 <b>Freeboard (a)</b>	<b>Chiều cao bổ sung (a)</b> Chiều cao bổ sung của một công trình xây dựng (ví dụ: bờ, đập, thành của mương xây) cao hơn chiều cao của mức nước thiết kế để đề phòng nước chảy tràn.
1151 <b>Freeboard (b)</b>	<b>Chiều cao bổ sung (b)</b> Đối với một công trình xây dựng nổi như một bể chứa hay một con thuyền, đây là khoảng cách theo chiều thẳng đứng giữa mức nước và điểm thấp nhất tại đỉnh của công trình ở mọi thời điểm.
1152 <b>Freeze drying</b>	<b>Làm khô lạnh</b> Một phương pháp làm khô và bảo quản các vật chất, bao gồm cả vật chất sinh học, thông qua làm lạnh ở điều kiện chân không cao, trong quá trình này các dung môi bay hơi được loại bỏ và giữ lại chất rắn, ví dụ như Artemia để làm thức ăn cho ấu trùng tôm, cá.
1153 <b>Friction loss</b>	<b>Mất ma sát</b> Trong thủy lực học: Làm giảm tốc độ và áp lực của dòng chảy khi qua một đường ống hay dọc theo một con mương là do sự tác động của dòng chảy lên bề mặt đường dẫn. Bề mặt ráp hơn và càng dốc thì càng mất nhiều ma sát hơn mà dòng chảy phải chịu.

TERM	THUẬT NGỮ
1154 <b>Frog</b> Xem Đầm nén (Tamper, percussion)-	<b>Cái đầm</b>
1155 <b>Frog legs, fresh-</b> Các chân sau lột da của những con ếch mới giết mổ.	<b>Chân ếch tươi</b>
1156 <b>Fry (pl. fry)</b> Một thuật ngữ được dùng để mô tả cá ở sau giai đoạn cá bột. Tất cả các giai đoạn từ ấu trùng mới nở đến giai đoạn cá giống đều có thể được gọi là “cá hương”.	<b>Giống nhỏ</b>
1157 <b>Fry, advanced-</b> Tất cả các loại cá con từ khi bắt đầu ăn thức ăn ngoài (sau khi tiêu hết noãn hoàng). Đối với cá hồi biển và cá hồi di cư, xem phần cá hồi con (parr).	<b>Cá bột bắt đầu ăn thức ăn ngoài</b>
1158 <b>Fry, sac-</b> Xem Cá bột mang túi noãn hoàng (Larva, yolk-sac)-	<b>Cá bột mang túi noãn hoàng</b>
1159 <b>Fry, swim-up-</b> Thuật ngữ thường được dùng liên quan đến ương cá bột các loài cá thuộc họ cá hồi, khi chúng vừa tiêu hầu hết túi noãn hoàng, nổi lên trên mặt nước và sẵn sàng ăn thức ăn ngoài. Bóng hơi phồng lên xuất hiện tại thời điểm này.	<b>Cá bột bơi lên tầng mặt</b>
1160 <b>Fungicide</b> Thuốc được dùng để kiểm soát nấm.	<b>Thuốc diệt nấm</b>
1161 <b>Fungus (pl. fungi)</b> Nhóm gồm các loài thực vật nguyên thủy không có chlorophyll, sinh sản thông qua quá trình sinh bào tử, bao gồm các sinh vật đơn bào hoặc đa bào, chúng sống nhờ vào việc phân hủy và hấp thụ chất hữu cơ ở nơi chúng sống, các loài gồm: mốc, nấm giết, nấm mốc sương và nấm. Một số loài sống ký sinh trên cá.	<b>Nấm</b>



- |   |                    |
|---|--------------------|
| 1162 <b>Gabion</b><br>Một loại lồng hay sọt làm bằng lưới thép mạ kẽm chằng đầy đá; cao 1 m và 0,5 m và chiều dài từ 2 - 5 m hay dài hơn. Thường được dùng để đắp những bờ chắn và đập kiểm soát nhỏ để bảo vệ bờ sông, thay đổi dòng chảy của suối, v.v... | <b>Sọt đựng đá</b> |
| 1163 <b>Gamete</b><br>Tế bào sinh dục thành thực (trứng hay tinh trùng), đơn bội, kết hợp với giao tử khác của giới tính đối lập để tạo thành hợp tử lưỡng bội; đó là một sự kết hợp cần thiết cho sinh sản hữu tính thực.                                  | <b>Giao tử</b>     |

TERM	THUẬT NGỮ
1164 <b>Gametocyte</b>	<b>Tế bào tiền giao tử</b> Tế bào từ đó giao tử được tạo thành.
1165 <b>Gametogenesis</b>	<b>Sự hình thành giao tử</b> Quá trình nhờ đó các giao tử được tạo thành. Pha hình thành giao tử đúng với sự giảm nhiễm sắc thể từ giai đoạn lưỡng bội (2n) đến đơn bội (n) được gọi là “sự phân bào giảm nhiễm”.
1166 <b>Gametophyte</b>	<b>Thể giao tử</b> Một số tế bào của phần thể hệ đơn bội của một loài thực vật hay động vật sinh ra từ phân bào giảm nhiễm và tăng lên về số lượng thông qua phân bào có tơ để tạo thành các giao tử đực và cái.
1167 <b>Gaping</b>	<b>Lỗ hồng, kẽ hở</b> (a) Trong động vật thân mềm: Con vật yếu không thể đóng được vỏ của nó khi lấy ra khỏi nước; con vật này sẽ bị khô hay bị ăn mất phần thịt, hiện tượng này cho biết rằng nó đang ở tình trạng xấu (bao gồm cả khả năng nhiễm bệnh). (b) Đối với filê: Khi làm filê cá, bề mặt thường được cắt phẳng và mượt. Tuy nhiên, đôi khi những lớp thịt cá tách ra rồi những kẽ hở hay những lỗ hồng xuất hiện, trong trường hợp xấu, thậm chí nó rơi ra thành từng miếng nhỏ khi loại bỏ da, filê như thế gọi là filê kẽ hở.
1168 <b>Gas bladder</b>	<b>Bóng hơi</b> Xem Bóng hơi (Swimbladder)
1169 <b>Gastropods</b>	<b>Động vật chân bụng</b> Nhóm sinh vật nằm trong lớp lớn nhất thuộc ngành động vật thân mềm. Đặc điểm chung bao gồm một chân chống đỡ phần còn lại của cơ thể (được gọi là “khối nội tạng”), đầu rất phát triển, một mảnh vỏ bảo vệ và thân “xoắn ốc”- nơi mà phần lớn khối nội tạng thường xoắn ngược chiều kim đồng hồ 180 độ để phần cuối lưng của con vật được định vị phía trên đầu của nó. Lớp động vật chân bụng bao gồm ốc, ốc sên, sên biển, sao sao, ốc xà cừ và bào ngư.
1170 <b>Gastrula</b>	<b>Phôi vị</b> Giai đoạn phát triển phôi gồm có 2 lớp tế bào khép kín giống như một cái túi có khoảng trống ở giữa và một lỗ nhỏ ở phần cuối.
1171 <b>Gauge, slope-</b>	<b>Máy đo (sức gió, thủy triều..) cái đo độ (dây), dốc</b>

TERM	THUẬT NGỮ
1172 <b>Gelatinizing</b>	<b>Gelatin hoá</b> Công nghệ sản xuất thức ăn: Quá trình trong đó những hạt tinh bột được làm nát vụn hoàn toàn bằng cách kết hợp độ ẩm, nhiệt và áp suất, và một số trường hợp dùng cả dao cắt cơ học.
1173 <b>Gender</b>	<b>Giới</b> Liên quan đến đặc điểm chất lượng và phụ thuộc lẫn nhau về địa vị của nữ giới và nam giới trong xã hội.
1174 <b>Gender analysis</b>	<b>Phân tích giới</b> Một công cụ hỗ trợ trong việc tăng cường thực hiện, giám sát và đánh giá quy hoạch phát triển; để làm cho các chương trình và dự án trở nên phù hợp hơn và hiệu quả hơn.
1175 <b>Gender empowerment measure (GEM)</b>	<b>Phương pháp trao quyền cho giới hành động (GEM)</b> Tập trung vào những cơ hội của phụ nữ hơn là những năng lực của họ, GEM thu hút sự không bình đẳng giới trong 3 lĩnh vực chủ yếu sau: (i) tham gia chính trị và có quyền đưa ra quyết định, như xác định tỷ lệ % nam, nữ trong ghế quốc hội; (ii) tham gia kinh tế và quyền đưa ra quyết định, được xác định theo 2 chỉ số - tỷ lệ % nam, nữ trong những vị trí các cán bộ cao cấp, các nhà quản lý và tỷ lệ % nam, nữ trong các vị trí kỹ thuật và nghề nghiệp; (iii) quyền về nguồn lợi kinh tế, như xác định thu nhập ước tính của nam và nữ (sự bình đẳng quyền mua sắm US\$).
1176 <b>Gender mainstreaming</b>	<b>Xu hướng giới</b> Một phương pháp làm cho nam cũng như nữ có những mối quan tâm và kinh nghiệm toàn diện bao gồm thiết kế, thực hiện, giám sát và đánh giá các chính sách và chương trình trong mọi lĩnh vực xã hội, kinh tế, chính trị để nam và nữ đều được hưởng quyền bình đẳng và không có sự bất bình đẳng. Mục đích cuối cùng là thu được quyền bình đẳng giới.
1177 <b>Gender needs</b>	<b>Nhu cầu về giới</b> Những công cụ nhờ đó những mối quan tâm của phụ nữ có thể được đáp ứng.
1178 <b>Gender needs, practical-</b>	<b>Nhu cầu giới trong thực tiễn</b> Những vấn đề cần thiết được rút ra từ kinh nghiệm của phụ nữ trong những điều kiện cụ thể. Câu trả lời đối với một vấn đề cần thiết được nhận biết trực tiếp, câu trả lời đó được nhận biết bởi phụ nữ trong một bối cảnh nhất định.
1179 <b>Gender needs, strategic-</b>	<b>Chiến lược về nhu cầu giới</b> Những nhu cầu này xuất hiện từ phân tích sự lệ thuộc vào nam giới của phụ nữ.

TERM	THUẬT NGỮ	
1180	<p><b>Gender relations</b></p> <p>Những mối quan hệ về năng lực và ưu thế tạo nên những cơ hội cuộc sống của nữ giới và nam giới.</p>	<p><b>Quan hệ giới</b></p>
1181	<p><b>Gender-related Development Index (GDI)</b></p> <p>Những điều chỉnh chỉ số phát triển con người để phản ánh sự không bình đẳng giữa nam và nữ theo những điểm sau: (i) cuộc sống khoẻ mạnh và thọ lâu, được xác định bằng tuổi thọ trung bình; (ii) kiến thức, được xác định bằng tỷ lệ biết chữ của người lớn kết hợp với tỷ lệ cấp tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông; (iii) mức sống tốt, được xác định bằng cách ước tính mức thu nhập (bình đẳng quyền mua sắm US\$).</p>	<p><b>Chỉ số phát triển liên quan đến giới (GDI)</b></p>
1182	<p><b>Gene</b></p> <p>Đơn vị cơ sở của di truyền. Gen chứa mật mã để quyết định kiểu hình.</p>	<p><b>Gen</b></p>
1183	<p><b>Gene action, additive-</b></p> <p>Kiểu hoạt động của gen nhờ đó mỗi cặp alen đóng góp bằng nhau cho sự tạo kiểu hình chất lượng; không alen nào là alen trội. Kiểu nhân dị hợp tử tạo ra một kiểu hình là trung gian giữa những kiểu hình được tạo ra bởi những kiểu nhân đồng hợp tử.</p>	<p><b>Hoạt động của gen cộng dồn</b></p>
1184	<p><b>Gene action, complete dominant-</b></p> <p>Một kiểu hoạt động của gen nhờ đó một alen được thể hiện mạnh hơn alen kia trong sản xuất kiểu hình chất lượng: alen thể hiện mạnh hơn đó gọi là “alen trội” và alen kia gọi là “alen lặn”. Một gen biểu lộ trội hoàn toàn tạo ra 2 kiểu hình chất lượng: một kiểu hình trội và một kiểu hình lặn. Alen trội luôn tạo ra kiểu hình trội và ngăn cản sự thể hiện kiểu hình bởi alen lặn trong trạng thái dị hợp tử; cuối cùng cả hai kiểu nhân dị hợp tử và đồng hợp tử trội tạo ra kiểu hình trội. Kiểu hình lặn được tạo ra chỉ khi cá là đồng hợp tử lặn.</p>	<p><b>Hoạt động của gen trội hoàn toàn</b></p>
1185	<p><b>Gene action, dominant-</b></p> <p>Kiểu hoạt động của gen nhờ đó một alen được thể hiện mạnh hơn alen kia. Có 2 loại: hoạt động của gen trội hoàn toàn và gen trội không hoàn toàn.</p>	<p><b>Hoạt động của gen trội</b></p>
1186	<p><b>Gene action, incomplete dominant-</b></p> <p>Một loại hoạt động của gen nhờ đó một alen được thể hiện mạnh hơn alen kia trong khi sản xuất kiểu hình chất lượng, nhưng alen trội không thể ngăn cản được alen lặn trong tình trạng dị hợp tử. Hai bản sao của alen trội là cần thiết để tạo ra kiểu hình trội. Bởi vì những alen lặn có khả năng hoạt động trong trạng thái dị hợp tử, mà là kiểu nhân tạo ra một kiểu hình (kiểu hình dị hợp tử) khác với kiểu hình trội. Alen lặn tạo ra kiểu hình thứ 3 (kiểu hình lặn) khi cá là đồng hợp tử lặn.</p>	<p><b>Hoạt động của gen trội không hoàn toàn</b></p>

TERM	THUẬT NGỮ
1187 <b>Gene, autosomal-</b> Một gen nằm ở một nhiễm sắc thể thường.	<b>Gen ở thể nhiễm sắc thường</b>
1188 <b>Gene, neutral-</b> Một gen tại đó toàn bộ kiểu hình là vừa bằng nhau; nghĩa là không một kiểu hình nào và vì thế không một kiểu nhân nào cho một lợi thế lựa chọn một cá thể (cá).	<b>Gen trung lập</b>
1189 <b>Gene, sex-linked-</b> Một gen nằm ở nhiễm sắc thể giới tính. Những gen này được di truyền và thể hiện khác nhau trong những con đực và những con cái.	<b>Gen liên quan giới tính</b>
1190 <b>Generation</b> Khoảng thời gian để thay thế cá bố mẹ bằng con của chúng.	<b>Thế hệ</b>
1191 <b>Generator</b> Thiết bị biến đổi năng lượng hoá học hay cơ học thành năng lượng điện; được dùng để chạy các máy bơm, máy nghiền bột cá, v.v..., đặc biệt là trong trường hợp điện lưới không đến được những vùng sâu vùng xa.	<b>Máy phát điện</b>
1192 <b>Genetic drift</b> Những thay đổi ngẫu nhiên trong tần số gen gây nên bởi kích thước quần thể có ảnh hưởng nhỏ, ví dụ: lấy mẫu sai (vận chuyển cá từ một trạm này đến trạm khác; lựa chọn cá bố mẹ). Ảnh hưởng cuối cùng của trôi dạt di truyền là làm mất biến dị, di truyền. Trôi dạt di truyền có tương quan nghịch đối với số lượng cá thể chọn giống có hiệu quả.	<b>Trôi dạt di truyền</b>
1193 <b>Genetic variance</b> Xem Biến dị, di truyền (variance, genetic).	<b>Biến dị, di truyền</b>
1194 <b>Genetically modified organism</b> Xem Sinh vật biến đổi di truyền (Organism, genetically modified)	<b>Sinh vật biến đổi di truyền</b>
1195 <b>Genetics</b> Khoa học nghiên cứu bản chất và sự thông tin di truyền và biến dị của các sinh vật, và nhờ vào đó thu được hiệu quả chọn giống.	<b>Di truyền học</b>
1196 <b>Genome</b> Toàn bộ chất liệu di truyền một cơ thể.	<b>Hệ genom, bộ gen</b>
1197 <b>Genotype</b> Toàn bộ chất liệu di truyền (các alen) của một cá thể tại locus (hay loci) tạo ra một kiểu hình riêng, hoặc là đồng hợp tử hoặc là dị hợp tử tại mỗi locus.	<b>Kiểu gen</b>

TERM	THUẬT NGỮ
1198 <b>Genus</b>	<b>Giống; chi (thực vật)</b> Đơn vị phân loại trên loài của sinh vật; bao gồm một hay nhiều loài có các đặc điểm tương tự về hình thái và có quan hệ phát sinh loài; là một cấp trong hệ thống cấp bậc của phân loại sinh vật ở vị trí giữa họ và loài. Tên khoa học cho mỗi sinh vật bao gồm tên giống và tên loài (ví dụ: <i>Oreochromis niloticus</i> ; <i>Artemia salina</i> ).
1199 <b>Geographical information</b>	<b>Thông tin địa lý</b> Thông tin về các vật thể hay hiện tượng mà có liên quan với một vị trí tương đối trên bề mặt trái đất. Một trường hợp đặc biệt của thông tin không gian.
1200 <b>Geographical Information Systems (GIS)</b>	<b>Hệ thống thông tin địa lý (GIS)</b> Một hệ thống máy tính dùng để thu thập, lưu trữ, kiểm tra, kết hợp, điều khiển, phân tích và trình bày số liệu liên quan đến các vị trí trên bề mặt trái đất. Tiêu biểu là một hệ thống thông tin địa lý (hay hệ thống thông tin không gian) được dùng để làm một hay nhiều loại bản đồ. Những bản đồ này có thể được trình bày thành nhiều lớp khác nhau khi mà mỗi lớp giữ một loại số liệu đặc trưng riêng. Mỗi đặc điểm riêng liên quan đến một vị trí trên ảnh địa hình của bản đồ. Trong nuôi trồng thủy sản, nó được dùng để đánh giá sự thích hợp của các khu vực địa hình và cũng để nghiên cứu sự thích hợp của một loài sinh sống trong một khu vực.
1201 <b>Georeference</b>	<b>Toạ độ tham khảo</b> Để thiết lập mối quan hệ giữa các toạ độ trên một bản đồ mặt phẳng và các toạ độ của thế giới thực tế đã biết.
1202 <b>Georeferencing</b>	<b>Toạ độ tham khảo</b> Xác định vị trí của một thực thể bằng cách đăng ký toạ độ của nó trong một hệ toạ độ riêng.
1203 <b>Germinal disc</b>	<b>Đĩa mầm</b> Xem Bì phôi (Blastoderm)
1204 <b>Gher</b>	<b>Gher</b> Vùng miền tây nam Bangladesh: Ruộng lúa được cải tạo theo một cách riêng để nuôi cá - tôm nước ngọt cùng với cấy lúa và đa dạng mùa vụ sử dụng kỹ thuật do nông dân địa phương xây dựng từ những năm 70s. Mương đào trong ruộng chiếm một nửa diện tích của ruộng lúa và bờ ruộng rộng hơn được thấy ở những ruộng cá-lúa tiêu biểu. Các loài cá nuôi bao gồm cá catla, cá mè trắng và cá mè vinh. Trên bờ ruộng trồng cây ăn quả, rau và cây lấy gỗ.

TERM	THUẬT NGỮ
1205	<p><b>Gill</b> <b>Mang</b></p> <p>Cơ quan hô hấp dạng sợi thịt có mạch máu của nhiều loài thủy sinh vật. Ở cá và động vật giáp xác, những cơ quan này cũng đóng vai trò quan trọng trong bài tiết, điều hoà thẩm thấu và cân bằng chất khoáng. Đối với động vật 2 mảnh vỏ, chúng đóng vai trò chính trong lọc thức ăn.</p>
1206	<p><b>Gill arch</b> <b>Cung mang</b></p> <p>Cấu trúc xương hay sụn hình chữ U là giá đỡ cho sợi mang</p>
1207	<p><b>Gill filament</b> <b>Sợi mang</b></p> <p>Mỏng mảnh, cấu trúc giống như tua cầu thành của mang.</p>
1208	<p><b>Gill lamellae</b> <b>Phiến mang</b></p> <p>Phần chia nhỏ của một sợi mang nơi mà hầu hết khí và một số khoáng chất trao đổi xuất hiện giữa máu và nước bên ngoài.</p>
1209	<p><b>Gill rakers</b> <b>Lược mang</b></p> <p>Xương, những phần nhô ra giống như răng lược được bố trí khác nhau dọc theo phần trước và cạnh sau cung mang. Chúng thay đổi về số lượng và hình dạng và là những đặc điểm phân loại hữu ích.</p>
1210	<p><b>GINI coefficient</b> <b>Hệ số GINI</b></p> <p>Chỉ số bất bình đẳng giới thường được dùng. Trong một xã hội nhất định, nếu thu nhập được phân phối hoàn toàn công bằng cho cộng đồng thì hệ số GINI bằng 0; nếu chỉ một cá nhân chiếm toàn bộ thu nhập thì hệ số này bằng 1.</p>
1211	<p><b>Glaze</b> <b>Lớp nước đá</b></p> <p>Một lớp nước đá bảo vệ mỏng được hình thành trên bề mặt của một sản phẩm đông lạnh bằng cách phun hay nhúng nó vào nước sạch (uống được hay nước sạch có pha các chất phụ gia cho phép).</p>
1212	<p><b>Gley</b> <b>Lớp đất trong ao nuôi</b></p> <p>Trong nuôi trồng thủy sản: Sử dụng phân động vật và vật chất sinh dưỡng để tạo thành lớp màng sinh học không thấm nước để làm giảm thấm nước quá mức (qua đáy và bờ ao).</p>
1213	<p><b>Gleyization</b> <b>Tạo lớp đất màu lục trong ao nuôi</b></p> <p>Quá trình trong đó một lớp đất màu lục được tạo ra bằng nhân tạo trên đáy và xung quanh phần ngập nước của bờ ao, khi mà lớp đất đáy và bờ ao bị thấm làm mất nhiều nước.</p>

TERM	THUẬT NGỮ
1214	<p><b>Global positioning system (GPS)</b>      <b>Hệ thống định vị toàn cầu (GPS)</b></p> <p>Hệ thống khoa học hàng hải dựa vào vệ tinh cho phép xác định được bất cứ một điểm nào trên bề mặt trái đất với mức độ chính xác cao thông qua một máy thu GPS thích hợp. Mạng lưới vệ tinh này do Cục Phòng vệ liên bang Mỹ quản lý, và như vậy mức độ chính xác của tín hiệu bị làm sai lệch có chủ ý đối với người sử dụng mà không là quân đội. Sai số được đưa vào tín hiệu được biết là có thể lựa chọn. Sai số của các vị trí nhận được từ GPS cũng có thể được đưa vào trạng thái tự nhiên của các điều kiện địa phương, ví dụ: đa chiều. Những sai số này có thể được giảm đi nhiều bằng cách sử dụng một kỹ thuật được biết là GPS vi sai.</p>
1215	<p><b>Goal</b>      <b>Mục đích</b></p> <p>Đối với những mục đích quy hoạch: Những gì mà một dự án hay chương trình hy vọng đạt được trong thời gian dài được diễn đạt như là một lời nói bao quát chung, ví dụ: “nâng cao sản lượng nuôi trồng thủy sản ven biển”.</p>
1216	<p><b>Gonad</b>      <b>Tuyến sinh dục</b></p> <p>Cơ quan sinh dục chính: Tinh hoàn sản xuất ra tinh trùng hay buồng trứng sản xuất ra trứng.</p>
1217	<p><b>Gonadosomatic index (GSI)</b>      <b>Hệ số thành thực (GSI)</b></p> <p>Mối quan hệ giữa khối lượng tuyến sinh dục đối với tổng khối lượng cơ thể, hay tổng khối lượng cơ thể đối với khối lượng tuyến sinh dục, thường được biểu thị bằng tỷ lệ %.</p>
1218	<p><b>Gonadotrophin</b>      <b>Kích dục tố</b></p> <p>Xem Hormone, kích dục tố (Hormone, gonadotropin).</p>
1219	<p><b>Gonadotropin (GtH)</b>      <b>Kích dục tố (GtH)</b></p> <p>Xem Hormone, kích dục tố (Hormone, gonadotropin).</p>
1220	<p><b>Gonadotropin B</b>      <b>Kích dục tố B</b></p> <p>Xem Hormone luteinizing (Hormone, luteinizing)</p>
1221	<p><b>Gonadotropin-releasing hormone (GnRH)</b>      <b>Hormone giải phóng kích dục tố (GnRH)</b></p> <p>Xem Hormone giải phóng - kích dục tố (Hormone, gonadotropin-releasing)</p>
1222	<p><b>Gonadotropin- releasing hormone analogue (GnRHa)</b>      <b>Hormone giải phóng kích dục tố tổng hợp (GnRHa)</b></p> <p>Xem Tổng hợp hormone giải phóng - kích dục tố (Hormone analogue, gonadotropin-releasing)</p>



TERM	THUẬT NGỮ
1233	<b>Gravity</b> Lực hấp dẫn nhờ đó tất cả các vật thể (bao gồm cả nước) đều hướng chuyển động về trung tâm trái đất, ví dụ: khi chuyển động hay rơi từ một vị trí cao hơn xuống một vị trí thấp hơn.
1234	<b>Gravity, specific-</b> Tỷ lệ biểu thị một vật thể nặng gấp bao nhiêu lần nước ở 4 °C có cùng thể tích.
1235	<b>Green-egg stage</b> Xem Giai đoạn mềm yếu/nhạy cảm (Stage, tender)
1236	<b>Greening</b> Một biện pháp (ở Pháp) thả hầu 3,5 năm tuổi vào các ao nhỏ trong 6 tháng, giai đoạn chuẩn bị cuối cùng trước khi bán. Trong một số ao có tảo <i>Navicula ostrearia</i> màu xanh lơ đặc biệt phát triển tự nhiên và làm cho thịt hầu chuyển thành màu xanh khi cho hầu ăn loại tảo này. Màu thịt hầu này tác động đến hoặc là mùi vị hoặc là giá trị dinh dưỡng và vì thế bán được giá cao cho những người Pháp sành ăn, sau đó là tăng giá trị thị trường của hầu nuôi.
1237	<b>Gregarious</b> Động vật sống thành nhóm ví dụ như đàn cá (cá chình con và ấu trùng di cư).
1238	<b>Grid</b> Một tập hợp những đường kẻ trực giao mô tả một hệ thống kết hợp trên mặt phẳng. Thuật ngữ được dùng chung liên quan đến một kiểu số liệu mã vạch.
1239	<b>Grilse</b> Cá hồi thành thực sớm di cư lên thượng nguồn hay cá hồi ngược sông chúng đã thành thực ở biển có kích thước nhỏ hơn nhiều (và thường ít tuổi hơn) so với con cá đã hoàn toàn trưởng thành.
1240	<b>Grinding</b> Công nghệ sản xuất thức ăn: Quá trình sản xuất thức ăn trong đó kích thước các hạt thức ăn được cắt, đập và nghiền nhỏ.
1241	<b>Ground water, free-</b> Xem Nước, giếng nước ngầm (Water, phreatic).
1242	<b>Ground water, unconfined-</b> Xem Nước giếng nước ngầm (Water, phreatic).

TERM	THUẬT NGỮ	
1243	<b>Growth</b> Quá trình tăng số lượng và kích thước bình thường của một mô, cơ quan, sinh vật, quần thể hay sinh khối.	<b>Sinh trưởng</b>
1244	<b>Growth rate</b> Sinh trưởng trong một đơn vị thời gian	<b>Tốc độ sinh trưởng</b>
1245	<b>Growth rate, absolute-</b> Tăng trưởng thực tế về kích thước của một cá thể hay quần đàn trong một đơn vị thời gian trong những điều kiện riêng hay đã biết, được thể hiện bằng g/ngày hay kg/tháng.	<b>Tốc độ sinh trưởng tuyệt đối</b>
1246	<b>Growth rate, instantaneous- (g)</b> Cách đo mức tăng khối lượng hàng ngày được xác định từ một mẫu cá qua một thời gian ngắn, được tính bằng công thức sau: $g = [\ln(W_t) - \ln(W_0)] / (t_1 - t_0)$ trong đó $W_t$ là khối lượng cá sau $t$ ngày, $W_0$ là khối lượng cá ban đầu, $\ln$ là logarit tự nhiên.	<b>Tốc độ sinh trưởng tức thời (g)</b>
1247	<b>Growth rate, relative- (GRR)</b> Tăng kích thước (chiều dài hay khối lượng) của một cá thể hay một quần đàn trong một đơn vị thời gian với tỷ lệ so với kích thước ban đầu của chúng; thường được biểu diễn bằng công thức $[(St - So)/So] \times 100$ , trong đó $So$ là kích thước ban đầu $St$ là kích thước cuối thời kỳ nuôi.	<b>Tốc độ sinh trưởng tương đối (GRR)</b>
1248	<b>Growth rate, specific- (G)</b> Tốc độ tăng khối lượng cơ thể hàng ngày được tính bằng công thức: $G = g \times 100$ , trong đó $g$ là tốc độ sinh trưởng tức thời.	<b>Tốc độ sinh trưởng riêng (G)</b>
1249	<b>Guano</b> Phân bón tự nhiên lấy từ phân của chim biển. Cũng được dùng để chỉ phân nhân tạo được tạo ra từ chất thải và mùn bã của động vật, đặc biệt là được chế tạo từ cá.	<b>Phân chim</b>
1250	<b>Gulch</b> Xem Rãnh, mương (Gully).	<b>Khe, rãnh sâu</b>
1251	<b>Gully (pl. gullies)</b> Một con mương được tạo ra do nước chảy, nước thường chảy chỉ trong khi và ngay sau khi mưa to. Độ sâu của mương dao động từ 30 cm đến 10 m hay sâu hơn.	<b>Rãnh, mương</b>
1252	<b>Gully, classical-</b> Giai đoạn trước của xói lở mương. Chúng làm biến dạng phong cảnh và làm cho đất không thích hợp cho canh tác mùa vụ.	<b>Rãnh, mương cố định</b>

TERM	THUẬT NGỮ
1253 <b>Gully, ephemeral-</b>	<b>Rãnh, mương tạm thời</b> Có thể cày cấy và trồng trọt bên trong mương, phụ thuộc vào độ sâu và chiều rộng của mương. Mương tạm thời khác với mương cố định.
1254 <b>Gynogen</b>	<b>Mẫu sinh</b> Một con cá chỉ được sinh ra từ một con cá mẹ; tất cả gen trong một mẫu sinh xuất phát từ con mẹ.
1255 <b>Gynogen, meiotic-</b>	<b>Mẫu sinh, phân bào giảm nhiễm</b> Mẫu sinh được tạo ra bởi sự tác động vào nhiễm sắc thể theo: (i) thụ tinh cho một trứng bằng tinh trùng đã chiếu xạ; và (ii) sốc trứng để ngăn cản sự tạo thành thể cực thứ 2. Thể cực thứ 2 đơn bội và các nhân của trứng đơn bội hoà tan tạo thành mẫu sinh lưỡng bội; cuối cùng, toàn bộ gen đều đến từ con mẹ.
1256 <b>Gynogen, mitotic-</b>	<b>Mẫu sinh, phân bào có tơ</b> Mẫu sinh được tạo ra do sự tác động vào nhiễm sắc thể theo: (i) thụ tinh cho một trứng bằng tinh trùng đã chiếu xạ; và (ii) sốc giao tử đơn bội trong lần phân chia đầu tiên để ngăn cản sự phân chia tế bào và nhân. Mẫu sinh của sự phân bào có tơ là 100% đồng hợp tử và 100% cận huyết, ngoài ra, toàn bộ gen xuất phát từ con mẹ.
1257 <b>Gynogenesis</b>	<b>Mẫu sinh</b> Sự phát triển của trứng không có đóng góp di truyền của con bố.



1258 <b>Habitat</b>	<b>Nơi sống</b> Một nơi riêng với những điều kiện môi trường của nó đang được sử dụng, đáp ứng những yêu cầu của một sinh vật, một quần thể hay một cộng đồng.
1259 <b>Haematocytometer</b>	<b>Buồng đếm hồng cầu</b> Đối với sản xuất thức ăn tươi sống: Buồng đếm thường được dùng để đếm tế bào máu, có thể cũng được dùng để đếm tế bào sinh vật làm thức ăn tươi sống (vi tảo, nấm mốc).
1260 <b>Haematopoietic (hematopoietic)</b>	<b>Sản xuất tế bào máu</b> Liên quan đến hay ảnh hưởng đến sự hình thành các tế bào máu.
1261 <b>Haemorrhage (hemorrhage)</b>	<b>Xuất huyết</b> Trong ngành động vật có xương sống: Rỉ máu, chảy máu từ mạch máu; mất máu không kiểm soát được do chấn thương mô, đứt biểu mô, thoát mạch mạn tính.

	<b>TERM</b>	<b>THUẬT NGỮ</b>
1262	<b>Haemocytes (hemocytes)</b> Những tế bào máu	<b>Tế bào máu</b>
1263	<b>Haemolymph (hemolymph)</b> Phần nhỏ tế bào tự do của máu chứa dung dịch protein và những phân tử bảo vệ phi protein.	<b>Bạch cầu</b>
1264	<b>Halocline</b> Một tầng nước đặc trưng bởi tầng độ muối rõ ràng theo độ sâu.	<b>Nồng độ muối tăng theo độ sâu</b>
1265	<b>Hangig ratio (E)</b> Hệ số rút gọn của diềm lưới khi kết nối vào dây giềng được xác định bằng tỷ số giữa chiều dài của dây giềng và chiều dài của diềm lưới kéo căng, thể hiện bằng một số thập phân hay tỷ lệ %, ví dụ: E = 0,5 hay 50%.	<b>Hệ số rút gọn (E)</b>
1266	<b>Hapa</b> Cổ nguồn gốc từ Ấn Độ, đó là một vật dụng làm bằng lưới với mắt lưới nhỏ, khép kín 4 mặt và đáy được cắm trong một ao nông để ương cá bột các loài cá chép Ấn Độ. Ngày nay, các loại giai có kích thước từ 1 đến 40 m <sup>2</sup> được dùng phổ biến ở nhiều nước không chỉ để ương cá bột của một số loài cá khác nhau mà còn dùng để cho cá đẻ. Thông thường, giai không có khung, giai có mắt lưới dây thường được buộc vào 4 cọc tại 4 góc giai, 4 cọc được cắm trong các thùy vực mặt nước lớn hay trong các ao.	<b>Giai</b>
1267	<b>Haploid</b> Một con cá hay một tế bào chỉ chứa một nhiễm sắc thể (trùng đơn) trong mỗi cặp nhiễm sắc. Các giao tử là đơn bội.	<b>Đơn bội</b>
1268	<b>Hardness (total-)</b> Khả năng của nước trung hoà xà phòng do sự có mặt của các cation chẳng hạn như calcium và magnesium; thường được biểu thị bằng phần triệu tương ứng của calcium carbonate. Liên quan đến hàm lượng của magnesium và calcium trong nước với một mức độ rất mềm (0-20 ppm CaCO <sub>3</sub> ), mềm (20-50 ppm), cứng (50-500 ppm) và rất cứng (500+ ppm). Cũng được trình bày bằng độ Pháp (F), Đức (G) hay Anh (E), với 1°F = 0,56°G = 0,7°E = 10 mg/l CaCO <sub>3</sub> .	<b>Độ cứng (tổng cộng)</b>
1269	<b>Hardness, permanent-</b> Độ cứng được biểu thị bằng nồng độ calcium/magnesium chlorides, nitrates, sulphates, phosphates và silicates hiện diện trong nước.	<b>Độ cứng cố định</b>
1270	<b>Hardness, temporary-</b> Độ cứng được biểu thị bằng nồng độ calcium/magnesium carbonates và bicarbonates hiện diện trong nước. Được biểu thị bằng mg/l tương ứng CaCO <sub>3</sub> hoặc các loại độ Pháp (TH), Đức (dh) hoặc Anh. Quy đổi những chỉ số này với methyl-orange alkalinity là: 1 TH = 5.0 SBV và 1 dh = 2.8 SBV.	<b>Độ cứng tạm thời</b>

TERM	THUẬT NGỮ
1271 <b>Harrowing</b>	<b>Cào, bừa</b> Trong nuôi trồng thủy sản, kỹ thuật làm sạch các chất lắng đọng dưới đáy lồng nuôi cá trong các trại cá. Trong quá trình này, các chất lắng đọng được cào đi cào lại bằng dụng cụ cơ khí, hay dùng năng lượng điện do thợ lặn thực hiện hoặc được kéo đi bằng một con thuyền.
1272 <b>Harvesting basin</b>	<b>Vũng thu hoạch</b> Xem Vũng thu cá (Basin, harvesting).
1273 <b>Harvesting box</b>	<b>Hộp thu hoạch</b> Dụng cụ xách tay đơn giản làm bằng gỗ và lưới, được lắp vào cống tháo nước để thu cá bên ngoài ao trong khi tháo cạn nước ao.
1274 <b>Harvesting sump</b>	<b>Hố thu hoạch</b> Xem Vũng thu cá (Basin, catch).
1275 <b>Harvesting, cull-</b>	<b>Thu tĩa</b> Thu hoạch một phần, thường bằng kéo lưới, để bắt những con cá đạt cỡ thương phẩm theo định kỳ; đây là hình thức đánh tĩa những cá thể lớn nhanh hơn.
1276 <b>Harvesting, drain-</b>	<b>Thu hoạch toàn bộ</b> Thu hoạch toàn bộ cá nuôi lần cuối cùng bằng cách tháo cạn toàn bộ nước trong ao, hoặc là tháo nước tự chảy (những ao nuôi có thể tháo cạn hoàn toàn) hoặc bơm (những ao không thể tháo cạn hoặc chỉ có khả năng tháo cạn một phần).
1277 <b>Harvesting, partial-</b>	<b>Thu hoạch một phần</b> Thu hoạch theo định kỳ để thu một phần cá trong ao trong chu kỳ nuôi.
1278 <b>Hatch (to)</b>	<b>Nở (ra)</b> Quá trình nở.
1279 <b>Hatchery</b>	<b>Trại giống</b> Nơi cho sinh sản nhân tạo, ương ấu trùng qua các giai đoạn phát triển sớm của các loài động vật thủy sinh, đặc biệt là cá, nhuyễn thể và giáp xác. Nhìn chung, trong nuôi cá, trại sinh sản nhân tạo và khu ương thường được kết hợp với nhau. Ngược lại, trong nuôi động vật nhuyễn thể, ương ấu trùng riêng là thông thường, ấu trùng được sản xuất trong các trại sinh sản nhân tạo được ương tại đó đến khi đạt quy cỡ thả ra vùng nuôi thịt.

TERM	THUẬT NGỮ
1280	<p><b>Hatchery constant</b></p> <p><b>Hằng số sinh trưởng trong ương nhân tạo</b></p> <p>Một giá trị riêng nhận được nhờ sự kết hợp các yếu tố trong tử số của công thức tính tỷ lệ cho ăn. Hằng số sinh trưởng trong ương nhân tạo = (3 x hệ số chuyển đổi thức ăn x tầng chiều dài ngày x 100) / chiều dài của cá. Giá trị này có thể được dùng trong các trại giống để dự kiến các tỷ lệ cho ăn (tính bằng % khối lượng cơ thể cá/ngày) trong khi nhiệt độ nước, hệ số chuyển đổi thức ăn và tốc độ sinh trưởng duy trì không đổi.</p>
1281	<p><b>Hatchery production</b></p> <p><b>Sản lượng giống</b></p> <p>Xem Sản lượng giống (Production, hatchery).</p>
1282	<p><b>Hatchery trough</b></p> <p><b>Máng áp trứng</b></p> <p>Máng dài được dùng để áp nở trứng cá, đặc biệt là cỡ trứng khá lớn (trứng cá hồi), và ương ấu trùng mới nở đến khi đạt cỡ cá hương.</p>
1283	<p><b>Hatching</b></p> <p><b>Trứng nở</b></p> <p>Sản xuất cá con từ trứng trong cả sinh sản nhân tạo và sinh sản tự nhiên.</p>
1284	<p><b>Hatching jar</b></p> <p><b>Bình áp nở</b></p> <p>Một bình giống như cái chai thường có dạng hình nón, làm bằng thủy tinh, nhựa hay vải dùng để áp trứng cá. Thông thường có một dòng nước chảy qua bình để duy trì hàm lượng oxy hoà tan và mang đi các chất thải của quá trình chuyển hoá.</p>
1285	<p><b>Hatching stage</b></p> <p><b>Giai đoạn nở</b></p> <p>Đối với artemia: Giai đoạn phát triển cuối cùng của phôi artemia, khi mà nauplius phát triển hoàn toàn làm vỡ màng vỏ trứng nở ra, trở thành ấu trùng bơi tự do.</p>
1286	<p><b>Hatching system, Californian-</b></p> <p><b>Hệ thống áp nở, Californian</b></p> <p>Bao gồm một số lượng máng hay khay áp nở xếp chồng lên nhau, có những ngăn để chứa trứng. Nước thường được chảy từ máng này sang máng khác để tăng khí hoà tan giữa các máng. Được dùng rộng rãi để áp trứng các loài cá hồi và các loài cá khác có trứng cỡ lớn (đường kính lớn hơn 4 mm).</p>
1287	<p><b>Hatching tray</b></p> <p><b>Khay áp</b></p> <p>Khay thông thường hình chữ nhật, nông được dùng để áp trứng cá trong điều kiện nhân tạo.</p>
1288	<p><b>Hatchling</b></p> <p><b>Con mới nở</b></p> <p>Xem Ấu trùng (Larva).</p>

TERM	THUẬT NGỮ
1289 <b>Hazard</b>	<b>Mối nguy</b> Tác nhân vật lý, hoá học hay sinh học có trong thực phẩm dùng cho người có khả năng gây độc hại đến sức khoẻ của người sử dụng.
1290 <b>Hazard Analysis (and) Critical Control Points (HACCP)</b>	<b>Phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP)</b> Hệ thống xác định, phân tích và kiểm soát mối nguy quan trọng đối với an ninh thực phẩm. Hệ thống này bao trùm tất cả các giai đoạn sản xuất thực phẩm từ nguyên liệu thô đến các sản phẩm cuối cùng.
1291 <b>Head</b>	<b>Áp lực</b> Trong thủy lực học: Mức nước được giữ nguyên hay có thể tăng lên, cho phép nước chảy xuống các mức thấp hơn, đẩy qua các đường ống, v.v...
1292 <b>Head loss</b>	<b>Mất áp lực</b> Trong thủy lực học: Mất áp lực, ví dụ xuất hiện do ma sát hay thay đổi tốc độ dòng chảy, khi nước được đẩy qua một đường ống hay công trình dẫn nước khác.
1293 <b>Head losses, hydraulic-</b>	<b>Mất áp lực nước</b> Mất áp lực do ma sát thành đường ống, cút cong, các mối nối, van công, giảm hoặc mở rộng kích thước đường ống đột ngột, biểu thị bằng chiều cao tương ứng của nước hay áp lực nước bị mất.
1294 <b>Head rope</b>	<b>Dây giềng trên</b> Xem Dây giềng phao (Headline)
1295 <b>Head, discharge-</b>	<b>Áp lực nước chảy ra</b> Khoảng cách độ cao từ đường trung tâm của cánh quạt máy bơm đến điểm nước tuôn ra của máy bơm.
1296 <b>Head, pumping-</b>	<b>Bơm áp lực</b> Độ cao tại đó một máy bơm có thể đẩy được nước lên.
1297 <b>Head, suction-</b>	<b>Áp lực hút</b> Khoảng cách theo chiều thẳng đứng từ bề mặt nước (bao gồm cả nước rút xuống nếu có thể) đến đường trung tâm của cánh quạt máy bơm.
1298 <b>Head, total dynamic- (TDH)</b>	<b>Áp lực, động lực tổng (TDH)</b> Tổng áp lực hút, áp lực xả, mất áp lực trong đường ống và áp lực tốc độ dòng chảy.

TERM	THUẬT NGỮ
1299	<p><b>Head, velocity-</b> <b>Áp lực tốc độ dòng chảy</b></p> <p>Chiều cao lý thuyết tới đó một lượng nhỏ chất lỏng có thể được đẩy lên nhờ vào động năng của nó.</p>
1300	<p><b>Headline</b> <b>Dây giềng phao</b></p> <p>Dây thừng trên đó các quả phao được buộc vào, rồi được nối vào diềm trên hay mép trên của một tấm lưới, ví dụ như một tấm lưới rê.</p>
1301	<p><b>Health management process</b> <b>Quá trình quản lý sức khỏe</b></p> <p>Quản lý sức khỏe động vật thủy sinh với nghĩa rộng của nó, bao gồm các hoạt động ngoài biên giới (hãng xuất khẩu), biên giới và trong biên giới (hãng nhập khẩu), cũng như nhu cầu nâng cao năng lực khu vực và quốc gia có liên quan (cơ sở hạ tầng và chuyên môn chuyên ngành) để giải quyết những hoạt động quản lý sức khỏe, và thực hiện chính sách khu vực và quốc gia và điều khoản khung quy định yêu cầu làm giảm rủi ro của sự lây lan dịch bệnh thông qua sự lưu thông (trong nước và thế giới) của các động vật thủy sinh sống.</p>
1302	<p><b>Height, construction-</b> <b>Chiều cao xây dựng</b></p> <p>Chiều cao của một bờ đất cần có khi mới xây dựng và trước khi bờ bị lún xuống.</p>
1303	<p><b>Height, design-</b> <b>Chiều cao thiết kế</b></p> <p>Chiều cao của bờ đất cần có sau khi lún đến mức an toàn để đảm bảo độ sâu chứa nước cần thiết trong một ao.</p>
1304	<p><b>Hepatopancreas</b> <b>Tuyến gan tụy</b></p> <p>Cơ quan tiêu hoá bao gồm các ống có lông mịn và các ống nhỏ tịt đầu cuối, chúng tiết ra các enzym tiêu hoá để giúp hấp thụ các chất dinh dưỡng qua biểu mô của ống tiêu hoá, ngoài ra còn có trách nhiệm thải các chất cặn bã của quá trình trao đổi chất và các chất thải của vi khuẩn hay phân tử khác.</p>
1305	<p><b>Herbicide</b> <b>Thuốc diệt cỏ</b></p> <p>Mọi chất, hoặc là hữu cơ hoặc là vô cơ, được dùng để tiêu diệt cây cỏ thực vật không mong muốn.</p>
1306	<p><b>Herbivore</b> <b>Động vật ăn cỏ</b></p> <p>Động vật chủ yếu ăn thực vật.</p>
1307	<p><b>Herd bull</b> <b>Bò đực giống (cao sản)</b></p> <p>Chỉ có con đực trong một quần đàn. Một con bò đực giao phối với tất cả các con bò cái.</p>
1308	<p><b>Heredity</b> <b>Di truyền</b></p> <p>Cơ chế truyền những đặc tính hay tính trạng riêng từ bố mẹ cho thế hệ con.</p>

TERM	THUẬT NGỮ
1309 <b>Heritable</b> Một số đặc tính có thể được truyền từ một con bố/mẹ sang thế hệ con của chúng.	<b>Có thể di truyền</b>
1310 <b>Hermaphrodite</b> Có cơ quan sinh dục đực và cơ quan sinh dục cái trong cùng một cá thể (động vật) hay cùng một hoa (thực vật).	<b>Sinh vật lưỡng tính</b>
1311 <b>Hermaphrodite, consecutive-</b> Xem Sinh vật lưỡng tính liên tiếp (Hermaphrodite, sequential).	<b>Sinh vật lưỡng tính liên tiếp</b>
1312 <b>Hermaphrodite, sequential-</b> Sinh vật lưỡng tính trong đó sự thay đổi giới tính xuất hiện tại một thời điểm trong đời sống một cá thể.	<b>Sinh vật lưỡng tính liên tiếp</b>
1313 <b>Hermaphrodite, synchronous-</b> Sinh vật lưỡng tính trong đó cơ quan sinh dục đực và cái hoạt động tại cùng thời điểm.	<b>Sinh vật lưỡng tính đồng thời</b>
1314 <b>Heterotroph</b> Một sinh vật phụ thuộc vào vật chất hữu cơ để làm thức ăn.	<b>Dị dưỡng</b>
1315 <b>Heterozygote</b> Cơ thể hoặc tế bào có 2 alen khác nhau tại một locus.	<b>Dị hợp tử</b>
1316 <b>Heterozygous</b> Khi một cặp alen tại một locus không giống nhau.	<b>Dị hợp tử</b>
1317 <b>High density polyethylene (HDPE)</b> Nhựa, thường được dùng chế tạo các đồ vật như bể, phao, v.v.... Có mức chịu đựng cao đối với các loại hoá chất và dễ dàng vệ sinh sạch sẽ.	<b>Polyethylene cao phân tử (HDPE)</b>
1318 <b>Histology</b> Khoa học nghiên cứu cấu trúc vi mô, thành phần cấu tạo và chức năng của các mô.	<b>Mô học</b>
1319 <b>Histopathology</b> Khoa học nghiên cứu những thay đổi về chức năng và cấu trúc trong các mô và các cơ quan của cơ thể do một loại bệnh quan sát được trong các tiêu bản mô học.	<b>Mô bệnh học</b>

TERM	THUẬT NGỮ
1320 <b>History line</b>	<p><b>Dòng sự kiện</b></p> <p>Một công cụ tổng hợp và thông tin liên lạc đôi khi được dùng trong đánh giá nhanh nông thôn có sự tham gia của cộng đồng. Trong những cuộc thảo luận giữa những người nghiên cứu và các bên liên quan (đặc biệt là những người sử dụng nguồn lợi), một dòng sự kiện được đưa ra trái ngược với những sự kiện chính được biết trước đây. Theo cách này, chuỗi những sự kiện và những mối quan hệ nguyên nhân có khả năng của chúng có thể được phân tích.</p>
1321 <b>Holding, agri-aqua-</b>	<p><b>Đất nông nghiệp-nuôi trồng thủy sản</b></p> <p>Đối với các mục đích thống kê: Một mảnh đất nông nghiệp được dùng trong canh tác nông nghiệp cũng như nuôi trồng thủy sản truyền thống. Hoạt động nuôi trồng thủy sản có thể được tiến hành theo quy luật tự nhiên kết hợp với canh tác nông nghiệp truyền thống như nuôi cá kết hợp với cấy lúa, trồng thực vật nước và chăn nuôi. Nuôi trồng thủy sản cũng có thể được thực hành như là một hoạt động ở một nơi riêng thuộc cùng một đơn vị kinh tế sử dụng cùng lực lượng lao động, nhà xưởng, máy móc và các súc vật cày kéo. Nó cũng bao gồm những đơn vị kinh tế mở rộng các hoạt động nuôi trồng thủy sản trong các thủy vực tự nhiên và nhân tạo sử dụng cùng phương tiện sản xuất.</p>
1322 <b>Holding, agricultural-</b>	<p><b>Đất nông nghiệp</b></p> <p>Phục vụ các mục đích thống kê: Một đơn vị kinh tế sản xuất nông nghiệp dưới sự quản lý của một tổ chức bao gồm toàn bộ vật nuôi và đất được dùng toàn bộ hay một phần cho sản xuất nông nghiệp.</p>
1323 <b>Holding, aquaculture-</b>	<p><b>Đất nuôi trồng thủy sản</b></p> <p>Phục vụ các mục đích thống kê: Một đơn vị kinh tế chủ yếu hoặc chỉ tham gia vào nuôi trồng thủy sản trong đó những phương tiện sản xuất là giống nhau. Những người thuê mướn, nắm giữ nguồn nước có thể là “không có đất”, ví dụ những nhà thuyền trong đó lồng nuôi cá được treo phía dưới sàn thuyền có thể là một bộ phận không thể thiếu của nơi ở và canh tác thủy sản trên các thủy vực ví dụ như: biển, các vùng cửa sông, vịnh, hồ, hồ chứa, sông, v.v...</p>
1324 <b>Holotype</b>	<p><b>Mẫu gốc</b></p> <p>Một mẫu động vật hay thực vật được định rõ để làm cơ sở cho việc xác định tên nguồn gốc và mô tả phân loại thông thường.</p>
1325 <b>Homing (behaviour)</b>	<p><b>Trở về nơi sống (tập tính)</b></p> <p>Các loài cá di cư thường quay trở về nơi sinh ra chúng; hay sự trở về vùng nước nơi ở trong giai đoạn còn nhỏ cuối cùng sau khi đã di chuyển từ dòng sông nơi sinh ra chúng đến một nơi khác và đã trở nên thích nghi tốt tại nơi ở cuối cùng.</p>

TERM	THUẬT NGỮ
1326 <b>Homologues</b>	<b>Cặp nhiễm sắc tương đồng</b> Hai nhiễm sắc kết hợp với nhau tạo thành một cặp nhiễm sắc. Một trong những nhiễm sắc tương đồng do con bố cung cấp, trong khi đó nhiễm sắc kia do con mẹ cung cấp.
1327 <b>Homozygote</b>	<b>Đồng hợp tử</b> Một cá thể cá có một cặp alen giống nhau tại một locus.
1328 <b>Homozygous</b>	<b>Thể đồng hợp tử</b> Kiểu nhân xuất hiện khi hai alen tại một locus giống nhau. Cận huyết làm tăng tỷ lệ % của các locus đồng hợp tử. Hệ số biến dị (F) là thước đo mức độ tăng đồng hợp tử xuất hiện do các cá thể có cùng huyết thống giao phối với nhau.
1329 <b>Horizon, soil-</b>	<b>Tầng đất</b> Trong khoa học nghiên cứu về đất: Các tầng đất khá đồng dạng trải rộng theo mặt phẳng liên tục hay đứt quãng suốt dọc theo chiều thẳng đứng của vùng đất; tầng đất trải rộng gần như song song với bề mặt trái đất và có những đặc tính khác biệt giữa các tầng về hóa học, lý học và sinh học.
1330 <b>Hormone</b>	<b>Hormone</b> Một chất hoá học được tiết ra từ một tuyến nội tiết, xâm nhập vào hệ tuần hoàn và tác động đến chức năng của cơ quan khác.
1331 <b>Hormone analogue, gonadotropin-releasing- (GnRH<sub>a</sub>)</b>	<b>Hormone giải phóng kích dục tố tổng hợp (GnRH<sub>a</sub>)</b> Bản sao của hormone giải phóng kích dục tố tổng hợp.
1332 <b>Hormone analogue, luteinizing hormone-releasing- (LH-RH<sub>a</sub>)</b>	<b>Hormone giải phóng luteinizing tổng hợp (LH-RH<sub>a</sub>)</b> Bản sao của hormone giải phóng luteinizing tổng hợp.
1333 <b>Hormone, gonadotropin- (GtH)</b>	<b>Hormone kích dục tố (GtH)</b> Hormone do tuyến não thùy tiết ra. Kích thích thành thực sinh dục. Hormone được tiết ra để ức chế các hormone khác (xem Hormone giải phóng kích dục tố - Hormone, gonadotropin- releasing- (GnRH)).
1334 <b>Hormone, gonadotropin-releasing- (GnRH)</b>	<b>Hormone giải phóng kích dục tố (GnRH)</b> Một loại hormone peptide được dùng trong kích thích sinh sản nhân tạo, được tổng hợp trong tuyến dưới đồi (hypothalamus) nó kích thích tiết kích dục tố từ tuyến não thùy và kích dục tố này kích thích sự thành thực của buồng trứng.
1335 <b>Hormone, luteinizing- (LH)</b>	<b>Hormone luteinizing (LH)</b> Hormone kích dục tố do não thùy tiết ra, kích thích những con đực tạo ra testosterone và kích thích rụng trứng ở những con cái.

TERM	THUẬT NGỮ
1336 <b>Hormone, luteinizing hormone-releasing (LH-RH)</b>	<b>Hormone giải phóng luteinizing (RH-RH)</b>
Xem hormone giải phóng - kích dục tố, loại hormone này được tinh chế từ những năm 1970's và được biết là hormone giải phóng luteinizing (LH-RH), một thuật ngữ dùng cho động vật có vú. GnRH là ký hiệu để mô tả phù hợp hơn đối với cá.	
1337 <b>Hormone, releasing-</b>	<b>Hormone giải phóng</b>
Một chất do tuyến dưới đồi (hypothalamus) tạo ra, tác động lên tuyến não thùy trước kích thích giải phóng một loại hormone riêng. Chất này sẵn có trên thị trường và được dùng để kích thích cá bố mẹ thành thực sinh dục trong giai đoạn nuôi vỗ.	
1338 <b>Hormone, sex-</b>	<b>Hormone sinh dục</b>
Tất cả các loại hormone có tác động hình thái hay sinh lý lên những cơ quan sinh dục, những đặc điểm sinh dục thứ cấp hay hoạt động sinh dục.	
1339 <b>Host</b>	<b>Ký chủ (vật chủ)</b>
Sinh vật có ký sinh trùng sống ở bên trong hay bên ngoài cơ thể, ký sinh trùng tiếp nhận những sản phẩm trao đổi chất cần thiết từ ký chủ và đôi khi chúng đòi hỏi những hoạt động sinh học khác, ví dụ như đề phòng địch hại.	
1340 <b>Household</b>	<b>Hộ</b>
Tất cả mọi người, có quan hệ họ hàng và không có quan hệ họ hàng, sống trong cùng một nhà và chia sẻ thu nhập, kinh nghiệm và các công việc kiếm sống hàng ngày. Một đơn vị cơ bản để phân tích kinh tế và văn hoá - xã hội, một hộ có thể có nhiều người (đôi khi chỉ có một người nhưng thường là 2 hoặc nhiều hơn) sống cùng với nhau và cùng tham gia lao động tạo ra lương thực và các yếu tố sinh kế cần thiết khác.	
1341 <b>Household, composite-</b>	<b>Hộ phức hợp</b>
Một hộ bao gồm hoặc là: (i) một gia đình cộng với một số người khác, trong đó có người có họ và có người không có họ với chủ nhà; (ii) một gia đình cộng với một số người khác, trong đó không có ai có họ với chủ nhà; (iii) hai hay nhiều gia đình có họ với nhau cộng thêm một số người khác, trong đó có người có họ ít nhất với một gia đình; (iv) hai hay nhiều gia đình có họ với nhau cộng với một số người khác, trong đó không có ai có họ với bất cứ một gia đình nào; (v) hai hay nhiều gia đình không có họ với nhau có hoặc không có thêm người khác; (vi) hai hay nhiều người có họ với nhau nhưng không có ai kết hợp với nhau tạo thành một gia đình, cộng thêm với một số người khác không có họ với nhau; hoặc (vii) chỉ có những người không có họ với nhau.	

TERM	THUẬT NGỮ
<p>1342 <b>Household, extended-</b></p>	<p><b>Hộ mở rộng</b></p> <p>Một hộ bao gồm hoặc là : (i) một gia đình và những người khác có họ với chủ nhà; (ii) hai hay nhiều gia đình có họ với nhau; (iii) hai hay nhiều gia đình có họ với nhau cộng thêm một số người khác có họ với ít nhất một gia đình; hoặc (iv) hai hay nhiều người có họ với nhau nhưng không có ai kết hợp với nhau để tạo thành một gia đình.</p>
<p>1343 <b>Household, nuclear-</b></p>	<p><b>Hộ hạt nhân</b></p> <p>Một hộ bao gồm toàn bộ những thành viên của gia đình.</p>
<p>1344 <b>Howash</b></p>	<p><b>Vùng trũng</b></p> <p>Vùng đất trũng rộng từ 2 - 6 ha được bao kín bằng bờ đắp nhỏ, ở đồng bằng sông Nile, ở các vùng bờ biển và các hồ vùng bờ biển của Ai Cập; nước từ những hệ thống thủy lợi của sông Nile nâng lên cấp cho vùng trũng (howash) và theo vào là giống thủy sản tự nhiên; thả giống nhân tạo và cho ăn bổ sung là không bắt buộc; thu hoạch bằng cách tháo cạn trong mùa đông khi mà mức nước cấp của hệ thống thủy lợi giảm xuống.</p>
<p>1345 <b>Human Development Index (HDI)</b></p>	<p><b>Chỉ số phát triển con người (HDI)</b></p> <p>Phép đo dựa trên 3 chỉ số: (i) Tuổi thọ, được đo bằng tuổi thọ trung bình từ khi sinh ra; (ii) Học thức, được đo bằng sự biết chữ của người lớn (2/3 trọng số) và kết hợp với tỷ lệ học sinh theo học cấp 1, 2 và 3 (1/3 trọng số); và (iii) Mức sống được đo bằng tổng sản lượng quốc nội (GDP) chia cho đầu người (trong bình đẳng sức mua tính bằng US \$).</p>
<p>1346 <b>Human Poverty Index for Developing Countries (HPI-1)</b></p>	<p><b>Chỉ số đói nghèo đối với các nước đang phát triển (HPI-1)</b></p> <p>Xác định sự nghèo khổ trong 3 khía cạnh cơ bản của phát triển con người trích trong Chỉ số phát triển con người: (i) Tuổi thọ và sức khoẻ - dễ bị tổn thương dẫn đến chết ở tuổi khá sớm được xác định bằng khả năng có thể xảy ra khi mới sinh và không sống được đến tuổi 40, (ii) Kiến thức - không bao gồm hiểu biết và thông tin liên lạc của thế giới, được xác định bằng tỷ lệ biết chữ của người lớn; (iii) Mức sống tốt - thiếu quyền sử dụng nguồn cung cấp kinh tế nói chung, được xác định bằng giá trị trung bình của 2 chỉ số: tỷ lệ % dân số không có nước sạch sử dụng và tỷ lệ % trẻ con không đủ cân so với tuổi tương ứng.</p>

TERM	THUẬT NGỮ
1347 <b>Human poverty index for selected OECD countries (HPI-2)</b>	<b>Chỉ số đói nghèo đối với các nước OECD lựa chọn (HPI-2)</b>
<p>Xác định sự nghèo khổ trong cùng phạm vi Chỉ số đói nghèo của con người ở Các nước đang phát triển và chỉ ra số người không được học hành, không được chăm sóc sức khỏe và không có quyền lực chính trị. Vì thế, chỉ số phản ánh sự nghèo đói trong 4 khía cạnh: (i) Sống lâu và sống khỏe - sự tổn thương dẫn đến chết ở tuổi khá sớm, được đo bằng xác suất từ khi sinh không sống đến tuổi 60; (ii) Kiến thức - không bao gồm thông tin liên lạc và hiểu biết thế giới, được đo bằng tỷ lệ % của người lớn (tuổi từ 16 đến 25) thiếu kỹ năng đọc viết; (iii) Mức sống tốt - được đo bằng tỷ lệ % của con người sống dưới mức nghèo khổ về thu nhập (50% thu nhập còn lại sau khi đóng thuế và bảo hiểm của gia đình đã điều chỉnh); (iv) Không cho hưởng quyền xã hội, được xác định bằng tỷ lệ thất nghiệp kéo dài (12 tháng hay dài hơn).</p>	
1348 <b>Humus</b>	<b>Đất mùn</b>
<p>Phần vật chất hữu cơ đã được phân hủy kỹ, khá ổn định được tìm thấy trong các loại đất thoáng khí. Sự tổng hợp phức tạp các chất khoáng được hình thành trong quá trình phân hủy của vi sinh vật hoặc sự biến đổi của chất thải động vật, thực vật và các sản phẩm được tổng hợp bởi các sinh vật trong đất.</p>	
1349 <b>Husbandry</b>	<b>Chăn nuôi</b>
<p>Quản lý các loài động vật săn bắt được để nâng cao sức khỏe, sinh trưởng và sinh sản.</p>	
1350 <b>HWMOST</b>	<b>Đánh dấu mức nước cao của thủy triều</b>
<p>Đánh dấu mức nước cao của thủy triều dâng lên thông thường.</p>	
1351 <b>Hybrid</b>	<b>Con lai</b>
<p>Thế hệ con của 2 loài hoặc dòng thực vật hay động vật khác nhau</p>	
1352 <b>Hybrid introgression</b>	<b>Lai ghép</b>
<p>Sự thâm nhập của các alen hay các gen từ loài này vào loài khác qua lai ghép. Con lai thế hệ thứ nhất (con lai F1) có sự đóng góp di truyền bằng nhau từ cả bố và mẹ, nhưng các gen đóng góp từ 2 loài bắt đầu phân ly khác nhau trong những thế hệ tiếp theo.</p>	
1353 <b>Hybrid, monosex-</b>	<b>Con lai đơn tính</b>
<p>Một phép lai tạo ra thế hệ con bao gồm 100% hay gần 100% cá thể có cùng một giới tính.</p>	
1354 <b>Hybridization</b>	<b>Sự lai giống</b>
<p>Xem Lai giống (Crossbreeding).</p>	
1355 <b>Hydrum</b>	<b>Lực nâng đẩy</b>
<p>Xem Bơm nâng đẩy (Pump, hydrum).</p>	

TERM	THUẬT NGỮ
1356 <b>Hydraulic gradient</b>	<p><b>Độ dốc thủy lực</b></p> <p>Độ dốc của các mức nước tĩnh trong một hệ thống dẫn nước. Trong dòng chảy ở kênh mương hở, độ dốc dòng chảy là độ dốc của mặt nước lấy song song với dòng chảy, đối với dòng chảy dưới lòng đất không xác định, độ dốc mặt nước thường được lấy theo các đường đồng mức của nó, và đối với nước ngầm phun, độ dốc mặt nước cũng thường được lấy theo các đường đồng mức của nó. Trong công trình xây dựng, độ dốc của đường thấm dầm nước trong bờ đất ướt; thường giới hạn từ 4:1 trong đất sét, đến 8:1 trong đất cát.</p>
1357 <b>Hydraulic load</b>	<p><b>Sức tải thủy lực</b></p> <p>Thuật ngữ mô tả mối quan hệ giữa đất và nước. Mối quan hệ này được xem xét cả sự vận chuyển của nước qua đất và trực tiếp chảy trên mặt đất thành dòng chảy. Trong xử lý nước và trong nuôi trồng thủy sản (hệ thống tái sử dụng nước, lọc sinh học), sức tải nước được xác định là dung tích nước (<math>m^3</math>)/ dung tích lọc (<math>m^3</math>)/diện tích bề mặt lọc (<math>m^2</math>)/đơn vị thời gian.</p>
1358 <b>Hydraulic radius, canal-</b>	<p><b>Bán kính (tiết diện) dòng chảy của mương</b></p> <p>Tỷ lệ (đơn vị tính: m) giữa tiết diện mặt cắt dòng chảy của mương (đơn vị tính: <math>m^2</math>) và chu vi ướt (đơn vị tính: m). Tỷ lệ này thường được dùng để xác định hình dạng của một con mương.</p>
1359 <b>Hydraulic ram</b>	<p><b>Lực nâng đẩy của nước</b></p> <p>Xem Bơm nâng đẩy (Pump, hydram).</p>
1360 <b>Hydraulics</b>	<p><b>Thủy lực học</b></p> <p>Ngành khoa học liên quan đến nghiên cứu áp lực chất lỏng, sức nổi, dòng chảy chất lỏng và máy thủy lực như các loại máy bơm. Trong thiết kế xây dựng được áp dụng để thiết kế kênh mương, đập, cống tháo nước, đập tràn, thủy lợi và các công trình xử lý nước thải.</p>
1361 <b>Hydrobiology</b>	<p><b>Thủy sinh vật học</b></p> <p>Nghiên cứu đời sống sinh vật trong nước (sinh học thủy sinh).</p>
1362 <b>Hydroclone</b>	<p><b>Ly tâm nước</b></p> <p>Một hệ thống lắng do lực hấp dẫn tạo ra. Chất lỏng được chảy tiếp tuyến (thường là được bơm) và quay trong buồng hình ống. Các hạt lơ lửng tùy thuộc vào gia tốc ly tâm và chuyển động văng ra thành ống nơi chúng được chuyển xuống một xoáy nước và tập trung tại đáy. Những hạt lớn tập trung liên tục được chuyển xuống một dòng nước ngầm nhỏ trong khi những hạt mịn được giữ lại cùng lượng lớn nước thoát ra ở phía trên đỉnh ống.</p>

	<b>TERM</b>	<b>THUẬT NGỮ</b>
1363	<b>Hydrogen ion concentration</b> Xem pH	<b>Nồng độ ion H<sup>+</sup></b>
1364	<b>Hydrogen sulphide</b> H <sub>2</sub> S. Một loại khí có thể hoà tan, nặng mùi được tạo ra từ phân hủy hiếm khí; thường phát hiện được ở lớp nước tầng đáy hay lớp bùn đáy của hồ hay hồ chứa. Ngoài ra loại khí này cũng được thải ra từ vật chất hữu cơ lắng đọng (phân và thức ăn thừa) tích tụ dưới đáy lồng nuôi cá hay giàn nuôi hàu ở những nơi có độ sâu và dòng chảy hạn chế.	<b>Hydrogen sulphide</b>
1365	<b>Hydrologic cycle</b> Chuỗi tự nhiên qua đó chu trình nước từ khí quyển đến trái đất và lại trở về khí quyển.	<b>Chu trình thủy học</b>
1366	<b>Hydrology</b> Khoa học nghiên cứu nước của trái đất, đặc biệt là với mối quan hệ đối với những tác động của mưa và bốc hơi nhờ vào những diễn biến và đặc tính của nước trong các con suối, hồ và ở trên hoặc dưới mặt đất.	<b>Thủy học</b>
1367	<b>Hydrometer</b> Thiết bị dùng để đo tỷ trọng các chất lỏng. Có thể căn chỉnh trước để đo độ mặn.	<b>Tỷ trọng kế</b>
1368	<b>Hydroponics</b> Một hệ thống cây trồng trong đó cây lớn lên có rễ của chúng ngập trong một dung dịch giàu chất dinh dưỡng hay trong một loại giá thể trợ được tưới các chất dinh dưỡng. Trong nuôi trồng thủy sản, kỹ thuật này thường được sử dụng như một phương pháp xử lý trong hệ thống tái sử dụng nước nhằm loại bỏ nitrogen và phosphorus do trao đổi chất của cá tạo ra. Một số trại cá trồng cây trong nước thải làm vụ thứ 2. Các chất dinh dưỡng từ cá thải ra làm phân bón cho cây. Những sản phẩm phụ thu được thường là rau diếp và cà chua.	<b>Cây trồng trong nước (thủy canh)</b>
1369	<b>Hydrostatic pressure</b> Áp suất tạo ra do một cột nước, áp suất tăng 1 atmosphere cho 10m nước sâu trong một cột nước.	<b>Áp suất thủy tĩnh</b>
1370	<b>Hyphae</b> Các tế bào hình ống của sợi nấm; có thể được chia thành những vách ngăn trong sợi nấm đa bào; có thể phân nhánh.	<b>Sợi nấm</b>
1371	<b>Hypolimnion</b> Lớp nước lạnh bên dưới đường đẳng nhiệt (bao gồm cả lớp nước gần đáy) trong ao, hồ nước ngọt, nó không trực tiếp chịu ảnh hưởng của những thay đổi trên bề mặt.	<b>Lớp nước tầng đáy</b>

TERM	THUẬT NGỮ
1372 <b>Hypophysis (pl. hypophyses)</b> Xem Tuyến yên, não thùy thể (Pituitary gland)	<b>Tuyến yên, não thùy</b>
1373 <b>Hypophyzation</b> Tiêm chất chiết tuyến não thùy hoà tan trong nước (hầu hết có nguồn gốc từ họ cá chép và cá hồi) vào cá để kích thích rụng trứng hay sản xuất tinh trùng. Loại hormone đặc biệt được dùng cho các loài trong họ cá chép.	<b>Tiêm kích dục tố</b>
1374 <b>Hypothalamus</b> Phần trung tâm của não trước trong động vật có xương sống (ví dụ như cá).	<b>Tuyến dưới đồi</b>
1375 <b>Hypothesis</b> Một vấn đề cần giải quyết trước để kiểm nghiệm đưa ra căn cứ vững chắc thông qua thí nghiệm hay tính vững chắc logic với những sự thật đã biết.	<b>Giả thuyết</b>



1376 <b>Ichthyology</b> Nghiên cứu về thủy sản.	<b>Ngư loại học</b>
1377 <b>Ichthyophagous</b> Động vật chủ yếu ăn cá.	<b>Ăn cá</b>
1378 <b>Ichthyotoxins</b> Các loại độc tố nội sinh chứa trong đôi roi của sinh vật phù du (nguyên sinh động vật, ví dụ như: <i>Gymnodinium</i> spp). Khi <i>Gymnodinium</i> spp phát triển thành hiện tượng nở hoa (thủy triều đỏ), những chất độc alcanloit của trùng roi tác động đến những khu vực phân chia tế bào của các hệ thống thần kinh của sinh vật thủy sinh gây chết cá hàng loạt.	<b>Độc tố gây chết cá</b>
1379 <b>Image</b> Việc biểu diễn bằng đồ thị hay mô tả một cảnh, được tạo ra do một thiết bị điện tử hay quang học. Những ví dụ phổ biến bao gồm dữ liệu thu được từ xa (dữ liệu vệ tinh), dữ liệu quét hình, và ảnh. Một ảnh được lưu giữ như là một tập dữ liệu mã vạch nhị phân hay các giá trị số nguyên mô tả cường độ ánh sáng phân chiếu, phát nhiệt, hay phạm vi của các giá trị khác về phổ ảnh điện tử.	<b>Ảnh, hình ảnh</b>
1380 <b>Immunity</b> Bảo vệ chống lại bệnh lây nhiễm hoặc nhờ vào phản ứng miễn dịch được tạo ra do gây miễn dịch hay nhiễm bệnh trước đây hay những nhân tố phi miễn dịch khác.	<b>Miễn dịch</b>

TERM	THUẬT NGỮ
1381 <b>Immunity, acquired-</b>	<b>Miễn dịch thu được</b> Phản ứng tự vệ được phát triển tiếp theo sự bình phục từ một bệnh lây nhiễm (hay tiêm vaccin phòng bệnh) đối với một tác nhân (hay nhóm tác nhân) gây bệnh riêng.
1382 <b>Immunity, innate-</b>	<b>Miễn dịch bẩm sinh</b> Cơ chế tự vệ của ký chủ không cần bộc lộ trước đối với mầm bệnh.
1383 <b>Immunization</b>	<b>Gây miễn dịch</b> Tạo khả năng miễn dịch chống lại bệnh nhờ vào tiêm chủng hay cho tiếp xúc có chủ ý với những kháng nguyên nguồn bệnh hay đối với những chất kháng nguyên đem lại sự nhận biết và tăng cường hệ tự vệ sau những phản ứng tiêm chủng với những kháng nguyên/chất kháng nguyên tương tự.
1384 <b>Immunoassay</b>	<b>Phép thử miễn dịch</b> Kỹ thuật dùng trong phản ứng kháng nguyên-kháng thể để phát hiện và xác định số lượng các kháng nguyên, kháng thể hoặc các chất liên quan.
1385 <b>Immunology</b>	<b>Miễn dịch học</b> Khoa học y sinh liên quan đến phản ứng của các sinh vật đối với thách thức kháng nguyên, sự nhận biết bản chất và không bản chất và toàn bộ những khía cạnh sinh học (trong cơ thể sống - in vivo), huyết học (trong ống nghiệm - in vitro), và lý - hoá của hiện tượng miễn dịch.
1386 <b>Immunostimulation</b>	<b>Kích thích miễn dịch</b> Tăng cường các phản ứng tự vệ, ví dụ: tiêm vaccin.
1387 <b>Impact assessment</b>	<b>Đánh giá tác động</b> Xem Đánh giá tác động (Assessment, impact).
1388 <b>Impact, environmental-</b>	<b>Tác động môi trường</b> Xem Tác động môi trường (Environmental impact).
1389 <b>Impeller</b>	<b>Cánh quạt (máy bơm)</b> Thiết bị trong một máy bơm, nó giúp cho hoạt động của bơm. Cánh quạt được phân loại hoặc là tạo ra luồng nước toả tròn, xoay quanh một trục hoặc hỗn hợp.
1390 <b>Impervious</b>	<b>Không thấm nước</b> Trong đất: Rễ cây hoặc nước không dễ dàng thâm nhập được vào.

TERM	THUẬT NGỮ
1391 <b>Import Risk Analysis (IRA)</b>	<b>Phân tích rủi ro trong nhập khẩu (IRA)</b> <p>Quá trình nhờ đó những rủi ro liên quan đến sự vận chuyển một loại hàng hoá riêng được nhận biết và những lựa chọn được làm giảm nhẹ. Kết quả của quá trình phân tích này được chuyển đến những người có thẩm quyền để phê chuẩn hoặc bãi bỏ nhập khẩu. Trong nuôi trồng thủy sản nó liên quan đến quá trình đánh giá những rủi ro về bệnh trên cơ sở khoa học trong việc nhập khẩu các động vật thủy sản và sản phẩm của chúng (ví dụ: vật liệu di truyền, thức ăn, sản phẩm sinh học, bệnh lý).</p>
1392 <b>Impoundment</b>	<b>Chấn nước</b> <p>Một thủy vực được bao kín để giữ nước bằng một con đập, bờ, cống tràn hay đập chắn nhân tạo, đặc trưng của loại thủy vực này là có mức nước dao động và nước có độ đục cao.</p>
1393 <b>Inbreeding</b>	<b>Giao phối cận huyết</b> <p>Giao phối của các cá thể có quan hệ huyết thống gần hơn so với các cặp thông thường trong quần thể.</p>
1394 <b>Inbreeding depression</b>	<b>Thoái hoá cận huyết</b> <p>Giảm tốc độ sinh trưởng, khả năng sinh sản, v.v... và tăng tỷ lệ dị hình xuất hiện khi cận huyết đạt đến những mức độ nhất định.</p>
1395 <b>Inbreeding, coefficient of- (F)</b>	<b>Cận huyết, hệ số cận huyết (F)</b> <p>Phép đo cận huyết. Nó là xác suất mà 2 alen tại một locus là giống nhau theo thế hệ.</p>
1396 <b>Incidence</b>	<b>Tỷ lệ nhiễm bệnh</b> <p>Số lượng cá thể nhiễm bệnh xảy ra trong một quần thể trên một đơn vị thời gian. Tỷ lệ mắc bệnh chỉ có thể áp dụng đối với những cá thể không bị nhiễm bệnh trong quần thể ký chủ, không liên quan đến số lượng ký chủ nhiễm bệnh.</p>
1397 <b>Income above variable costs</b>	<b>Thu nhập trên chi phí sản xuất</b> <p>Xem Tổng lợi nhuận. (Margin, gross)</p>
1398 <b>Income statement</b>	<b>Báo cáo thu nhập</b> <p>Tổng hợp thu nhập và những chi phí trong một thời gian nhất định. Đây là một kiểu diễn giải tài chính cần thiết cho quản lý kinh doanh trang trại. Mục tiêu chủ yếu của nó là để tính toán lợi nhuận trong một thời gian nhất định.</p>
1399 <b>Income, farm-</b>	<b>Thu nhập trang trại</b> <p>Giá trị tổng cộng của tất cả hàng hoá được sản xuất ở trang trại - hoặc là được bán, tiêu thụ trong trang trại, hoặc được lưu giữ như là đàn giống thả trong trang trại.</p>

**TERM****THUẬT NGỮ**

- 
- 1400 **Income, non-farm-** **Thu nhập phi sản xuất trang trại**  
Liên quan đến các nguồn thu nhập phi nông nghiệp, mà thường được phân loại như: (i) tiền công hay tiền lương không phải do trang trại trả; (ii) tự làm ăn ngoài trang trại; (iii) thu nhập thu được từ cho thuê đất hay tài sản; (iv) gửi tiền từ thành thị về nông thôn diễn ra trong biên giới quốc gia; (v) tiền gửi quốc tế diễn ra từ ngoài biên giới và di trú nước ngoài.
- 1401 **Income, off-farm-** **Thu nhập ngoài trang trại**  
Tiêu biểu là Liên quan đến tiền lương hay trao đổi lao động dựa vào các trang trại khác (trong nông nghiệp hay nuôi trồng thủy sản). Nó bao gồm trả công lao động bằng hiện vật, ví dụ các hệ thống chia sản phẩm thu hoạch và các hợp đồng không có tiền lương khác mà được duy trì phổ biến ở nhiều nơi của các nước đang phát triển. Nó cũng có thể bao gồm thu nhập thu được từ các nguồn lợi môi trường địa phương, ví dụ củi đốt, than hoa, thực vật hoang dại, v.v...nơi mà những phần thu được trên có thể xác định được và một giá trị kèm theo đối với chúng.
- 1402 **Incoterms** **Hợp đồng thương mại quốc tế**  
Incoterms là những định nghĩa về thương mại tiêu chuẩn chủ yếu được dùng trong các hợp đồng mua bán quốc tế. Những định nghĩa này được Phòng thương mại quốc tế phát minh và xuất bản, chúng là trái tim của thương mại quốc tế. Giữa những Incoterms được biết nhiều nhất là EXW (Ex works- Giá hàng hoá xuất xưởng), FOB (Free on Board - Giá hàng hoá trên tàu hay máy bay bao gồm giá xuất xưởng cộng với vận chuyển lên tàu), CIF (Cost, Insurance and Freight - Giá hàng hoá bao gồm giá xuất xưởng cộng với cước phí vận chuyển lên tàu và cước vận chuyển của tàu đến địa điểm giao hàng và cộng với tiền bảo hiểm), DDU (Delivered Duty Unpaid - giá hàng hoá tổng cộng bao gồm giá xuất xưởng, chuyên chở đến nơi nhận hàng mà người mua hàng phải trả ngoại trừ thuế), và CPT (Carriage Paid To - Giá hàng hoá bao gồm tất cả các khoản: giá xuất xưởng, cước phí vận chuyển, thuế và tiền bảo hiểm mà người mua hàng phải trả).
- 1403 **Incubate (to)** **Ấp (trứng)**  
Giữ trứng trong thời gian phôi phát triển.
- 1404 **Incubation** **Ấp (trứng); ủ (bệnh)**  
(a) Trong nuôi trồng thủy sản: Giữ trứng từ khi trứng thụ tinh đến khi nở.  
(b) Trong bệnh học: Giai đoạn giữa thời gian xâm nhập của tác nhân gây bệnh và bắt đầu triệu chứng phát bệnh.  
(c) Trong vi sinh vật: Nuôi vi trùng trong môi trường riêng dưới những điều kiện kiểm soát.

TERM	THUẬT NGỮ
1405 <b>Incubation period</b>	<b>Giai đoạn ấp</b> Khoảng thời gian phôi trong trứng phát triển, ví dụ: trong trại sinh sản nhân tạo. Thường là thời gian giữa trứng thụ tinh và nở những phôi cuối cùng của một số lượng trứng nhất định.
1406 <b>Incubation time</b>	<b>Thời gian ấp</b> Thời gian trong đó phôi phát triển trong trứng; thường tính bằng ngày hay giờ từ khi thụ tinh đến khi 50% trứng đã nở.
1407 <b>Incubation, buccal-</b>	<b>Ấp trong miệng</b> Ấp trứng trong miệng.
1408 <b>Incubation, oral-</b>	<b>Ấp trong miệng</b> Xem ấp trong miệng (Incubation, buccal).
1409 <b>Incubator</b>	<b>Dụng cụ ấp</b> Dụng cụ chứa trứng với các kích thước khác nhau, thường là hình nón, làm bằng vải cotton, nylon, thủy tinh, nhựa composite hay kim loại được dùng để ấp nở và ương ấu trùng đến khi bắt đầu ăn thức ăn ngoài. Dụng cụ ấp trứng có thể định vị tự do hay treo trong bể. Máng hay khay dài, nông (5-30 cm) làm bằng nhựa composite, amiăng, nhôm, thép, gỗ cũng được dùng để ấp nở trứng cá hồi, cá nheo, v.v...
1410 <b>Incubator, Californian-</b>	<b>Dụng cụ ấp Californian</b> Dụng cụ giống như chiếc hộp, nằm ngang (máng hay khay) dùng để ấp trứng nở, đặc biệt là cho các loài cá hồi.
1411 <b>Incubator, horizontal-</b>	<b>Máng ấp nằm ngang</b> Một máng bao gồm hàng loạt những khay nằm ngang được dùng để ấp nở trứng cá cỡ khá lớn, đặc biệt là trứng cá hồi, trong đó dòng nước chảy theo phương nằm ngang.
1412 <b>Incubator, vertical-</b>	<b>Bình ấp đứng</b> Bình ấp trứng cá đặc biệt cho trứng cỡ nhỏ, trong đó nước chảy theo phương thẳng đứng, từ dưới lên nó có thể phân bố tối ưu dưỡng khí vì thế cho phép ấp trứng và ương ấu trùng ở các mật độ rất cao trong một thể tích nhỏ.
1413 <b>Indicators</b>	<b>Các chỉ số; chỉ thị</b> Các dấu hiệu - của những quá trình, các khoản đầu tư, thu nhập, hiệu quả, kết quả, tác động, v.v...những vấn đề đó có thể đánh giá hay xác định được. Cả hai chỉ số chất lượng và số lượng là cần thiết cho kiến thức quản lý, xem xét chính sách, giám sát và đánh giá.

TERM	THUẬT NGỮ
1414 <b>Infection</b>	<b>Nhiễm bệnh</b> <p>Sự xâm lấn và nhân rộng của một sinh vật gây bệnh trong các mô của ký chủ. Có thể là những triệu chứng lâm sàng đầu tiên (xem cận lâm sàng hay vật mang mầm bệnh) hay kết quả phá hủy tế bào. Nhiễm bệnh có thể duy trì ở từng vị trí, cận lâm sàng và tạm thời nếu cơ chế bảo vệ của ký chủ có hiệu quả hay nó có thể lan truyền thành cấp tính, cận cấp tính hay nhiễm bệnh lâm sàng mạn tính (bệnh).</p>
1415 <b>Infection, intensity of-</b>	<b>Nhiễm bệnh, cường độ nhiễm bệnh</b> <p>Số lượng tác nhân gây bệnh trong một cá thể sinh vật hay mẫu vật; cường độ “có nghĩa” là số lượng trung bình của tác nhân gây bệnh có mặt trong tất cả các cá thể nhiễm bệnh trong một mẫu.</p>
1416 <b>Infection, secondary-</b>	<b>Nhiễm bệnh thứ sinh</b> <p>Nhiễm bệnh gây giảm sức chịu đựng của ký chủ, hậu quả của một bệnh bị nhiễm trước đó.</p>
1417 <b>Infection, systemic-</b>	<b>Nhiễm bệnh toàn thân</b> <p>Một loại bệnh bị nhiễm trên toàn bộ cơ thể.</p>
1418 <b>Infectious</b>	<b>Lây nhiễm</b> <p>Khả năng truyền bệnh hoặc gây ra bệnh.</p>
1419 <b>Infiltration</b>	<b>Sự thâm nhập</b> <p>(a) Trong đất: Quá trình nhờ đó nước thâm nhập vào đất qua bề mặt và thấm sâu xuống.  (b) Trong động vật không xương sống: Di chuyển của hồng cầu vào một vị trí của mô bị phá hủy hay nhiễm bệnh do một sinh vật/cơ thể lạ (“viêm tấy”). Sự thâm nhập có thể cũng xảy ra đối với sự hấp thụ và vận chuyển các chất dinh dưỡng thông thường và loại bỏ các chất thải.</p>
1420 <b>Inflammation</b>	<b>Viêm tấy</b> <p>(a) Trong động vật có xương sống: Phản ứng đầu tiên của mô bị tổn thương đặc trưng bởi sự tiết ra amine, nó gây ra co dẫn mạch, thâm nhập của các tế bào máu, protein và tấy đỏ cũng có thể liên quan đến sự tạo ra nhiệt.  (b) Trong động vật không xương sống: Phản ứng thâm nhiễm dẫn đến phá hủy mô hay cơ thể khác thường. Sự thâm nhiễm có thể là tập trung, phân tán hay trên cơ thể nói chung.</p>
1421 <b>Ingredient</b>	<b>Thành phần</b> <p>Xem Thành phần thức ăn (Feed ingredient).</p>

<b>TERM</b>	<b>THUẬT NGỮ</b>
1422 <b>Ingredient, active-</b>	<b>Thành phần, hoạt tính</b> Trong kiểm soát sâu bọ và các sinh vật gây bệnh: Hoá chất đặc biệt tiêu diệt hay kiểm soát sinh vật gây bệnh. Nồng độ của chất độc trong hoá chất được dùng để trị bệnh thường được thể hiện bằng tỷ lệ % tổng khối lượng hay thể tích của chất hoá học đó.
1423 <b>Injection, intramuscular-</b>	<b>Tiêm cơ</b> Tiêm vào trong cơ, ví dụ đối với cá chép không có vây, tiêm vào cơ chéch một góc 45° dưới góc của vây lưng hay cuống đuôi phía dưới đường bên.
1424 <b>Injection, intraperitoneal-</b>	<b>Tiêm xoang bụng</b> Tiêm một chất vào trong xoang bụng, được biết là màng bụng, thường là ở phía sau gốc vây bụng.
1425 <b>Injection, subcutaneous-</b>	<b>Tiêm dưới da</b> Tiêm một chất dưới da mà không vào cơ.
1426 <b>Inlet (a)</b>	<b>Đường dẫn nước (a)</b> Đường dẫn nước hẹp, ngăn nối với một vịnh, đầm phá hoặc thủy vực với một thủy vực cùng loại lớn.
1427 <b>Inlet (b)</b>	<b>Nhánh sông biển (b)</b> Nhánh của biển (hay thủy vực khác), dài hơn so với chiều rộng của nó và có thể kéo dài tới một khoảng cách đáng kể.
1428 <b>Inlet (c)</b>	<b>Cống cấp nước (c)</b> Một cống cấp nước trong một ao, bể và mương xây (để nuôi cá nước chảy).
1429 <b>Inlet (d)</b>	<b>Cống cấp nước (d)</b> Trong nuôi trồng thủy sản: Một công trình được xây dựng để kiểm soát lượng nước chảy vào một ao/bể nuôi trong mọi thời gian.
1430 <b>Inoculum</b>	<b>Nuôi cấy tảo và luân trùng</b> Nuôi sinh vật (tảo, rotifer) để làm thức ăn khởi đầu cho nuôi sinh vật khác.
1431 <b>Inorganic</b>	<b>Vô cơ</b> Những hỗn hợp hoá chất không chứa carbon như là nguyên tố chính, ngoại trừ carbonate, cyanide và cyanate.

TERM	THUẬT NGỮ
1432 <b>Inputs</b>	<b>Đầu vào, đầu tư</b> <p>Các loại nguồn lực (đất, lao động, vốn, và năng lực kinh doanh) được một tổ chức hay doanh nghiệp yêu cầu để có thể tạo ra các kết quả (hàng hoá và các dịch vụ). Các khoản đầu tư nuôi trồng thủy sản bao gồm con giống, thức ăn, hoá chất, ao, máy móc, kỹ thuật, thể chế và các dịch vụ của trang trại.</p>
1433 <b>Insecticide</b>	<b>Thuốc trừ sâu</b> <p>Thuốc trừ sâu được dùng để kiểm soát các loại côn trùng lựa chọn.</p>
1434 <b>Instar (a)</b>	<b>Giai đoạn lột xác (a)</b> <p>Giai đoạn trong khi lột xác.</p>
1435 <b>Instar (b)</b>	<b>Giai đoạn đầu sinh trưởng của động vật giáp xác non (b)</b> <p>Giai đoạn đầu sinh trưởng của một động vật giáp xác còn non.</p>
1436 <b>Institution(s)</b>	<b>Cơ quan, thể chế</b> <p>(a) Các tổ chức hay cơ quan hoạt động trong cả hai khu vực công cộng và tư nhân.            (b) Các cơ chế, luật lệ và phong tục nhờ đó mọi người và các tổ chức tác động lẫn nhau (ví dụ: “các luật chơi”). Ví dụ về những bộ luật (luật hình sự), sở hữu đất (các quyền về tài sản) và phạm vi hoạt động của các thị trường trong thực tế (“thị trường” là một tổ chức). Vai trò của các tổ chức/thể chế là làm giảm tình trạng không rõ ràng bằng cách thiết lập một cấu trúc vững chắc đối với những mối quan hệ của con người. Những tổ chức có thể là chính thức (ví dụ: một cơ quan chính phủ) hay không chính thức (ví dụ: những tục lệ lưu truyền trong xã hội và các quy tắc ứng xử).</p>
1437 <b>Instrument, command and control policy-</b>	<b>Công cụ chính sách kiểm soát và mệnh lệnh</b> <p>Phạm vi chính sách yêu cầu kiểm soát trực tiếp hay những hoạt động giới hạn.</p>
1438 <b>Instrument, economic-</b>	<b>Công cụ kinh tế</b> <p>Đối với bảo vệ môi trường: Trả phí và không trả phí đối với các chi phí môi trường và tác động môi trường trong kinh doanh của các gia đình và các công ty. Mục tiêu là khuyến khích giữ gìn môi trường lành mạnh, sản xuất và tiêu thụ có hiệu quả thông qua việc trả phí về tác động môi trường. Các công cụ kinh tế bao gồm các loại thuế hoặc các loại phí phải trả về các chất thải gây ô nhiễm môi trường, các hệ thống trả lại - tiền nộp trước về phí môi trường và các giấy phép về mức độ ô nhiễm có thể chấp nhận.</p>

TERM	THUẬT NGỮ	
1439	<p><b>Instrument, economic policy-</b></p> <p>Chính sách hay công cụ quy hoạch, nó khuyến khích các cá nhân hay công ty tăng hoặc giảm những hoạt động kinh doanh của họ.</p>	<p><b>Công cụ chính sách kinh tế</b></p>
1440	<p><b>Integrated agriculture-aquaculture (IAA)</b></p> <p>Các hệ thống nuôi trồng thủy sản bán thâm canh phối hợp với canh tác nông nghiệp (bao gồm cả chăn nuôi gia súc).</p>	<p><b>Nuôi trồng thủy sản - canh tác nông nghiệp kết hợp (IAA)</b></p>
1441	<p><b>Integrated aquaculture</b></p> <p>Xem Nuôi trồng thủy sản kết hợp (Aquaculture, integrated).</p>	<p><b>Nuôi trồng thủy sản kết hợp</b></p>
1442	<p><b>Integrated Coastal Management</b></p> <p>Xem Quản lý tổng hợp vùng ven biển (Management, Integrated Coastal Area)</p>	<p><b>Quản lý tổng hợp vùng ven biển</b></p>
1443	<p><b>Integrated Coastal Zone Management</b></p> <p>Xem Quản lý tổng hợp vùng ven biển (Management, Integrated Coastal Area).</p>	<p><b>Quản lý tổng hợp vùng ven biển</b></p>
1444	<p><b>Integrated farming</b></p> <p>Xem Canh tác tổng hợp (Farming, integrated)</p>	<p><b>Canh tác tổng hợp</b></p>
1445	<p><b>Integrated irrigation-aquaculture (IIA)</b></p> <p>Sử dụng nước thủy lợi cho cả canh tác nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Nuôi trồng thủy sản có thể thực hiện ở thượng nguồn hay hạ lưu vùng canh tác nông nghiệp hay trong vùng nông nghiệp. Sản lượng nuôi trồng thủy sản có thể thu được đồng thời hay luân phiên với canh tác nông nghiệp.</p>	<p><b>Nuôi trồng thủy sản - thủy lợi kết hợp (IIA)</b></p>
1446	<p><b>Integrated Pest Management</b></p> <p>Xem Quản lý sâu bệnh tổng hợp (Management, Integrated Pest).</p>	<p><b>Quản lý sâu bệnh tổng hợp (IPM)</b></p>
1447	<p><b>Integration</b></p> <p>Quá trình kết hợp các hoạt động riêng rẽ lại với nhau để tạo ra hoạt động của toàn hệ thống có hiệu quả.</p>	<p><b>Kết hợp/tổng hợp</b></p>
1448	<p><b>Integration, designed-</b></p> <p>Đối với nuôi trồng thủy sản: Một hệ thống nuôi trồng thủy sản quy mô lớn được kết hợp chặt chẽ ngay ở giai đoạn thiết kế/quy hoạch.</p>	<p><b>Kết hợp, được thiết kế</b></p>
1449	<p><b>Integration, functional-</b></p> <p>Trong quản lý vùng ven biển kết hợp đảm bảo rằng các chương trình và dự án là phù hợp mục tiêu và mục đích quản lý ven biển kết hợp.</p>	<p><b>Chức năng kết hợp</b></p>

- | TERM | THUẬT NGỮ   |
|------|---|
| 1450 | <p><b>Integration, horizontal-</b> <b>Kết hợp mở rộng</b></p> <p>(a) Quá trình qua đó một công ty phát triển nhờ vào việc mua lại các công ty khác nhỏ hơn đang thực hiện các hoạt động kinh doanh tương tự ở cùng mức độ trong chuỗi tiếp thị. Hình thành sự kết hợp mở rộng là sự hợp nhất nhiều nhà sản xuất nhỏ với nhau đặt dưới một sự quản lý chung (RT: nuôi trồng thủy sản kết hợp mở rộng) (Syn: hệ thống tiếp thị kết hợp)</p> <p>(b) Trong chính sách và quy hoạch liên quan đến sự kết hợp giữa các lĩnh vực khác nhau (ví dụ như: nghề cá và nghề rừng).</p>  |
| 1451 | <p><b>Integration, policy-</b> <b>Kết hợp chính sách</b></p> <p>Trong quản lý vùng ven biển kết hợp: Đảm bảo rằng các hoạt động quản lý là phù hợp với chính sách khởi đầu và sự phát triển khác.</p>   |
| 1452 | <p><b>Integration, specific-</b> <b>Kết hợp quy mô nhỏ</b></p> <p>Nuôi trồng thủy sản tổng hợp tại nông hộ và quy mô trang trại nhỏ, cụ thể là tạo ra lợi nhuận hay sản phẩm ở mức độ thấp.</p>   |
| 1453 | <p><b>Integration, strategic-</b> <b>Kết hợp chiến lược</b></p> <p>Nuôi trồng thủy sản kết hợp ở một quy mô rộng, thường là một bộ phận của một hệ thống quản lý sản xuất lớn hơn, ở mức độ thương mại.</p>   |
| 1454 | <p><b>Integration, systems-</b> <b>Kết hợp các hệ thống</b></p> <p>Trong quản lý vùng ven biển kết hợp: Liên quan đến các mối liên kết về kinh tế, xã hội và tự nhiên trong sử dụng đất và nước và đảm bảo rằng toàn bộ những vấn đề có liên quan cần được cân nhắc xem xét.</p>  |
| 1455 | <p><b>Integration, vertical-</b> <b>Kết hợp theo chiều dọc</b></p> <p>(a) Quá trình mang lại hai hay nhiều giai đoạn sản xuất và phân phối một loại sản phẩm dưới sự kiểm soát chung thành công. Một công ty kết hợp theo chiều dọc trong nuôi trồng thủy sản là một công ty trong đó chủ thể quản lý hay kiểm soát công ty có thể trực tiếp thực hiện toàn bộ hay các khâu từ ương ấp giống, nuôi thịt, sản xuất thức ăn, năng lực chế biến và tiếp thị sản phẩm. (RT: nuôi trồng thủy sản kết hợp theo chiều dọc) (Syn: hệ thống tiếp thị kết hợp)</p> <p>(b) Trong chính sách và quy hoạch nó liên quan đến sự kết hợp giữa những chính sách và hoạt động giữa cấp địa phương và quốc gia hay quốc tế.</p> |
| 1456 | <p><b>Intensification</b> <b>Thâm canh/thâm canh hóa</b></p> <p>Tăng sản lượng trong một hệ thống nông nghiệp hay nuôi trồng thủy sản thông qua tăng lượng giống thả hay mật độ cây trồng (và sản lượng mong đợi) trong vùng đất ngập nước hay vùng nước hiện có.</p>   |

<b>TERM</b>	<b>THUẬT NGỮ</b>
1457 <b>Interest</b>	<b>Lãi suất</b> Trong kinh tế học: “tiền thuê” phải trả đối với vốn vay (thường tính bằng tỷ lệ %). Tổng số “tiền thuê” hay tiền lãi phải trả sẽ tăng lên nếu tỷ lệ lãi suất tăng hay tiền phải “thuê” trong một thời gian dài hơn.
1458 <b>Interest on the unpaid balance</b>	<b>Tiền lãi trên số dư chưa trả</b> Các khoản vay trả dần có tiền lãi phải trả chỉ trên số dư chưa trả. Vì là tiền gốc phải trả lại và số dư tiền vay giảm dần nên tiền lãi phải trả cũng giảm dần.
1459 <b>Interest rate</b>	<b>Lãi suất</b> Tiền lãi phải trả cho tổng số tiền vay, được tính bằng tỷ lệ % của tổng số tiền vay trong một thời gian nhất định (thường là một năm).
1460 <b>Interest, add-on-</b>	<b>Tiền lãi, luỹ tiến</b> Các khoản tiền vay trả một lần được dùng để mua ô tô, máy móc, đồ nội thất trong gia đình hay các dụng cụ tiêu biểu là phải trả tiền lãi gia tăng. Tiền lãi đó phải trả trên tổng số tiền vay cho tổng thời gian vay nếu như tiền gốc không trả tính đến tận cuối thời hạn vay. Tuy nhiên, nếu một số tiền gốc đã trả theo hàng tháng thì tiền lãi chỉ phải trả trên số dư chưa trả.
1461 <b>Interest, annual percentage rate of-</b>	<b>Lãi suất, tỷ lệ % năm</b> Xem Lãi suất thực (Interest, effective rate of).
1462 <b>Interest, discount-</b>	<b>Lãi suất khấu trừ</b> Tiền lãi phải trả trước hay tại thời gian nhận được tiền vay. Trong thực tế, người cho vay trừ tiền lãi vào tiền vay lúc đầu, và người vay nhận được số tiền ít hơn số tiền thực tế vay.
1463 <b>Interest, effective rate of-</b>	<b>Lãi suất thực</b> Lãi suất thực hàng năm.
1464 <b>Interest, simple-</b>	<b>Lãi suất đơn</b> Lãi suất trên số tiền vay với một lần trả tiền.
1465 <b>Intermolt</b>	<b>Trong khi lột xác</b> Xem Giai đoạn lột xác (Instar)
1466 <b>Internalize (to)</b>	<b>Tổng chi phí sản xuất</b> Các khoản chi phí cho các hoạt động sản xuất bao gồm cả phí phải trả do gây ô nhiễm môi trường.

	<b>TERM</b>	<b>THUẬT NGỮ</b>
1467	<b>Intertidal zone</b> Xem Vùng triều (Zone, intertidal).	<b>Vùng triều</b>
1468	<b>Introduction</b> Một loài cá được con người vận chuyển và thả vào môi trường ngoài nơi ở hiện tại của nó một cách tình cờ hay có chủ ý.	<b>Nhập giống</b>
1469	<b>Invertebrate</b> Động vật không có xương sống.	<b>Động vật không xương sống</b>
1470	<b>Invoice</b> Hoá đơn của người bán hàng gửi cho người mua hàng. Hoá đơn liệt kê số thứ tự hàng mua cũng như vật gì đã bán, số lượng, đơn giá, tổng số tiền và điều khoản thanh toán.	<b>Hoá đơn</b>
1471	<b>Ion</b> Một nguyên tử có mang điện đó là (cation) dương hay (anion) âm kết quả là có những điện tử bị mất hay thu được.	<b>Ion</b>
1472	<b>Irradiating</b> Công nghệ chế tạo thức ăn: Quá trình trong đó các thành phần thức ăn được xử lý, chuẩn bị hay biến đổi bằng cách chiếu xạ.	<b>Chiếu xạ</b>
1473	<b>Irrigation, check-</b> Phương pháp tưới tiêu trong đó một cánh đồng rộng được chia thành những ô nhỏ bằng những bờ ngăn, trong đó nước được cấp đầy.	<b>Thủy lợi có kiểm soát</b>
1474	<b>Irrigation</b> Nước được cung cấp cho đất bằng phương pháp nhân tạo và được duy trì trong một khoảng thời gian và trong phạm vi giới hạn. Thủy lợi có thể đáp ứng nhu cầu nước cho một vụ cây trồng trong một thời gian nhất định thuộc chu kỳ sinh dưỡng của mùa vụ hay cung cấp cho đất một độ ẩm theo yêu cầu ngoài chu kỳ sinh dưỡng của cây trồng. Các hệ thống thủy lợi có thể được trang bị đầy đủ, hay một phần, hay được quản lý theo cách “truyền thống”. Hệ thống thủy lợi có thể dùng cho tưới tiêu thường xuyên hay một phần thời gian trong năm.	<b>Thủy lợi</b>
1475	<b>Irrigation equipped area</b> Vùng tự nhiên có kế hoạch xây dựng hệ thống thủy lợi do nhà nước, chủ trang trại tư nhân hoặc là nông dân quản lý, ở đó toàn bộ hay một phần nước được hoàn toàn kiểm soát. Làm vườn cũng nằm trong hệ thống thủy lợi này.	<b>Vùng được xây dựng hệ thống thủy lợi</b>

TERM	THUẬT NGỮ
1476 <b>Irrigation rate</b>	<b>Thủy lợi phí</b> Xem Phí sử dụng nước (Water fees).
1477 <b>Irrigation scheme</b>	<b>Kế hoạch thủy lợi</b> Kế hoạch thủy lợi nơi mà nước được kiểm soát một phần hay toàn bộ. Những kế hoạch này có thể được đặt dưới sự kiểm soát của cá nhân hay tập thể. Chúng thường được phân loại thành những kế hoạch lớn (kế hoạch công cộng), trung bình và nhỏ.
1478 <b>Irrigation, basin-</b>	<b>Lưu vực thủy lợi</b> Một phương pháp tưới tiêu trong đó những đồng ruộng canh tác được bao bọc bằng một bờ đắp để tạo ra một vùng ngập nước gọi là lưu vực, có hình dạng tròn, vuông hay dạng khác. Nước tưới tiêu thường được lấy trực tiếp từ kênh/mương cấp hay từ các lưu vực khác. Đây là một loại tưới tiêu bề mặt.
1479 <b>Irrigation, border-</b>	<b>Thủy lợi bờ bao</b> Hệ thống tiêu nước úng phụ được kiểm soát trong đó đất được chia thành các dải có bờ ngăn song song phân cách dải đất này với dải đất khác. Nước được phân chia vào các dải đất từ một đầu của dải đất hay đầu mương tại phía cao hơn. Phần phía trên của mỗi dải đất là một vùng bằng phẳng, từ đó dòng chảy trải đều toàn bộ phần phía dưới xuôi theo dòng chảy. Đó là loại tiêu nước bề mặt.
1480 <b>Irrigation, check-</b>	<b>Thủy lợi có kiểm soát</b> Xem Lưu vực thủy lợi (Irrigation, basin).
1481 <b>Irrigation, flood-</b>	<b>Thủy lợi kiểm soát ngập úng</b> Toàn bộ các hệ thống thủy lợi được xây dựng dùng để kiểm soát nước dâng của vùng ngập nước không có các công trình xây dựng chủ yếu, ví dụ như: rút nước lũ, tiêu nước trong mùa mưa và nước lụt tự do. Những hệ thống này không được gọi là hệ thống thủy lợi mà là phần thuộc về một khái niệm lớn hơn đó là vùng quản lý nước nông nghiệp.
1482 <b>Irrigation, gravity-</b>	<b>Thủy lợi nước tự chảy</b> Phương pháp vận hành của một hệ thống tưới tiêu hay một phần của hệ thống chỉ dùng nước tự chảy, nước sẵn có ở mức độ đủ (áp lực) để đảm bảo tự chảy cung cấp cho đồng ruộng hay phân bố nước trong đồng ruộng. Tưới tiêu tự chảy được trang bị toàn bộ hay một phần trong hệ thống thủy lợi.

TERM	THUẬT NGỮ
1483 <b>Irrigation, informal-</b>	<b>Thủy lợi nhỏ địa phương</b> <p>Những hệ thống thủy lợi do địa phương chịu trách nhiệm, được người dân địa phương kiểm soát và vận hành đáp ứng nhu cầu cần thiết của họ. Ở nhiều vùng có tiềm năng, nông dân đã cố gắng nâng sản lượng lương thực bằng cách áp dụng một số dạng tưới tiêu, ví dụ: đắp đập đất nhỏ, các công trình làm thay đổi dòng chảy đơn giản và những con mương tự dẫn nước, thu nước, hút nước ngầm ở tầng nông.</p>
1484 <b>Irrigation, lift-</b>	<b>Thủy lợi dùng áp lực đẩy</b> <p>Hệ thống tưới tiêu ở đó những máy bơm được dùng để cung cấp nước. Toàn bộ hay một phần hệ thống được dùng bơm áp lực để đảm bảo cấp nước, phân phát hay phân bố nước trong đồng ruộng.</p>
1485 <b>Irrigation, power-</b>	<b>Thủy lợi dùng năng lượng</b> <p>Xem Thủy lợi dùng áp lực đẩy (Irrigation, lift).</p>
1486 <b>Irrigation, rain-</b>	<b>Tưới phun</b> <p>Xem Tưới phun (Irrigation, sprinkler).</p>
1487 <b>Irrigation, spate-</b>	<b>Thủy lợi chống lũ</b> <p>Một phương pháp thủy lợi ngẫu nhiên dùng nước xả lũ của một hệ thống tháo nước bình thường. Phương pháp này được thực hành bằng cách đắp những bờ đất chắn ngang dòng chảy làm thay đổi hướng của dòng chảy. Nước lũ được làm chệch hướng đi vào đồng ruộng có bờ chắn nơi mà nước được làm ngập đến mức tối đa.</p>
1488 <b>Irrigation, spray-</b>	<b>Tưới phun</b> <p>Xem Tưới phun (Irrigation, sprinkler).</p>
1489 <b>Irrigation, sprinkler-</b>	<b>Tưới phun</b> <p>Một phương pháp tưới dùng áp lực đẩy nước. Nước được phun như dạng mưa nhân tạo qua những đường ống gắn những bộ phận phân bố nước chẳng hạn như các vòi phun quay, khuếch tán với những nguồn nước thường xuyên và những ống dẫn nước có lỗ đục.</p>
1490 <b>Irrigation, surface-</b>	<b>Tưới bề mặt</b> <p>Một phương pháp tưới nước bằng cách cho phép nước tự chảy thấm vào đất. Phương pháp này bao gồm nhiều hệ thống khác nhau phụ thuộc khá lớn vào thời kỳ ngập nước bề mặt và giai đoạn thấm sau khi tích nước (ngập nước).</p>
1491 <b>Irrigation-aquaculture, integrated-</b>	<b>Thủy lợi - nuôi trồng thủy sản kết hợp</b> <p>Xem Nuôi trồng thủy sản - thủy lợi kết hợp (Integrated irrigation-aquaculture).</p>

TERM	THUẬT NGỮ
1492 <b>ISO 9000</b>	<b>ISO 9000</b> <p>Các tiêu chuẩn ISO 9000 là một hệ thống của các tiêu chuẩn chất lượng giúp cho các sản phẩm được tạo ra đảm bảo các tiêu chuẩn chất lượng nhất định. Hệ thống này được Tổ chức tiêu chuẩn quốc tế xây dựng (ISO). ISO là một tổ chức phi chính phủ và toàn bộ tiêu chuẩn được xây dựng bởi ISO là tự nguyện. ISO không có quyền ép buộc thực hiện hệ thống. Những tiêu chuẩn chất lượng chung này giúp đảm bảo rằng các sản phẩm tạo ra bởi các nhà sản xuất khác nhau cho các khách hàng khác nhau là cùng chất lượng, vì thế tên ISO được rút ra từ thuật ngữ Hy Lạp (isos) nghĩa là “bằng nhau”.</p>
1493 <b>Isobath</b>	<b>Đường đẳng sâu</b> <p>Một đường trên đồ thị hay bản đồ nối các điểm có cùng độ sâu.</p>
1494 <b>Isotherm</b>	<b>Đường đẳng nhiệt</b> <p>Trong hải dương học/hồ học: Một đường trên đồ thị hay bản đồ nối các điểm có nhiệt độ nước như nhau.</p>



1495 <b>Jack</b>	<b>Cá hồi (Jack)</b> <p>Loài cá hồi di cư ngược sông để đẻ, nó chỉ sống vài tháng ở biển và rồi di cư lên thượng nguồn sông, ngòi nước ngọt để đẻ.</p>
1496 <b>Jar, hatching-</b>	<b>Bình ấp nở</b> <p>Xem Bình ấp nở (Hatching jar).</p>
1497 <b>Jar, McDonald-</b>	<b>Bình ấp McDonald</b> <p>Bình ấp trứng thường làm bằng chất dẻo/nhựa trong suốt.</p>
1498 <b>Jar, Zoug- (Zouger-)</b>	<b>Bình ấp Zouger/bình vây</b> <p>Bình ấp trứng động vật thủy sản có dạng hình chai dựng đứng.</p>
1499 <b>Joint venture</b>	<b>Liên doanh/đầu tư chung</b> <p>Hợp tác, liên kết của 2 hay nhiều người để tạo lợi nhuận, tuân thủ các cam kết, quy tắc, điều luật khi hợp tác lâu dài.</p>
1500 <b>Juvenile</b>	<b>Con non/chưa trưởng thành</b> <p>Giai đoạn non của động vật, thường tính đến khi bắt đầu thành thực sinh dục. Đối với cá thường từ giai đoạn cá bột đến khi cá thành thực sinh dục lần đầu. Ở giai đoạn này động vật thường có khả năng thích ứng cao.</p>



- 1501 **K factor** **Chỉ số K**  
 Xem Chỉ số điều kiện sống K hay C (Condition factor K or C).
- 1502 **Kakaban** **Kakaban**  
 Thuật ngữ có xuất xứ từ Indonesia, là tấm sợi làm từ lá cọ dùng để thu trứng cá chép dính. Ngày nay giá thể dùng để thu trứng dính ở 1 số nước được làm từ các vật liệu khác như sơ dừa, cỏ khô hoặc cành thông.
- 1503 **Katha** **Katha**  
 Ở Bangladesh: Vùng nước nông đặt nhiều chà.
- 1504 **Keeping time** **Thời gian bảo quản**  
 Khoảng thời gian mà cá vẫn giữ được chất lượng để làm thực phẩm bổ dưỡng và được người tiêu dùng chấp nhận.
- 1505 **Kelp** **Kelp**  
 Nhóm rong biển nâu bao gồm những loài có kích thước lớn nhất. Chúng thường phát triển ở các nền đáy bằng đá, đạt kích thước lớn nhất ở các vùng nước lạnh, với chiều dài đạt đến 30 m và phiến lá rộng bằng hoặc hơn 1,2 m. Khi thu hoạch, làm khô loại rong biển này là nguồn nguyên liệu rất giàu alginate, dùng làm thức ăn cho người, gia súc và phân bón nông nghiệp.
- 1506 **Kelt** **Kelt**  
 Cá hồi, cá hồi vân hoang dã sau khi đẻ trứng nhưng không mất đi màu sắc (của dấu hiệu sinh dục thứ cấp).
- 1507 **Kettle** **Kettle**  
 Xem Vũng thu cá (Basin, catch-)
- 1508 **Key** **Trung tâm, nòng cốt, nền móng**  
 Xem Lõi, giữa, tâm điểm (Core); và Mương đào (Cut-off trench)
- 1509 **Key informant** **Người thạo tin**  
 Người có hiểu biết sâu sắc về 1 vấn đề và có khả năng hướng dẫn, gợi ý cho người nghiên cứu tiếp cận với các nguồn thông tin quan trọng khác.
- 1510 **Konbu** **Konbu**  
 Tên tiếng Nhật về giống rong nâu *Laminaria*.



- 1511 **Label** **Nhãn, mác**  
Tất cả các loại dấu hiệu, hình ảnh, ký hiệu hoặc miêu tả được viết, in, cắt gấn hoặc đính kèm trên thùng thực phẩm, hàng hoá.
- 1512 **Labelling** **Làm nhãn mác**  
Viết, in, hoặc vẽ thể hiện trên nhãn hàng hoá được gắn với hoặc trưng bày bên cạnh hàng hoá, thực phẩm nhằm thu hút khách hàng.
- 1513 **Lab-lab** **Lab-lab**  
Tên gọi ở Philippine chỉ tập hợp các thủy sinh vật bao gồm các loại tảo, vi khuẩn, nguyên sinh động vật và khuê tảo. Tập hợp thủy sinh vật này có khi tạo thành lớp dày ở đáy các ao/đầm vùng triều được bón nhiều phân. Chúng là thức ăn của cá măng và tôm.
- 1514 **Labour** **Lao động**  
Con người là nhân tố của sản xuất. Nguồn cung cấp lao động gồm tất cả mọi người có khả năng và tự nguyện làm việc, bao gồm cả những người có và không có việc làm. Ở trang trại, lao động thường phân thành lao động của gia đình và lao động thuê mướn.
- 1515 **Lacustrine** **Lacustrine**  
Những thực vật nổi hoặc chìm sống trong các hồ, ao nước ngọt.
- 1516 **Lagoon** **Đầm phá**  
Những vùng nước ven biển, có cửa thông ra biển, nước được trao đổi giữa đầm phá và biển nhờ vào thủy triều.
- 1517 **Lagoon (coastal-)** **Đầm phá ven biển**  
Những vùng nước nông, giống như ao hoặc hồ nhưng được ngăn cách với biển bằng các dải cát, thường gắn với cửa sông, có thể có cửa hẹp và nông thông với biển. Độ mặn dao động lớn theo mùa, một số tháng bị ảnh hưởng của nước ngọt từ sông đổ ra, thời gian còn lại chịu ảnh hưởng của nước biển.
- 1518 **Lagoon channel** **Kênh rạch đầm phá**  
Kênh nối đầm/hồ ven biển với biển.
- 1519 **Lagoon system** **Hệ thống đầm phá**  
Xem Hệ thống đầm phá (System, Lagoon)
- 1520 **Lagoon, aerated-** **Đầm phá sục khí**  
Ao/đầm xử lý nước thải trong đó ôxy cần thiết cho ôxy sinh hoá được tạo ra bằng máy sục khí.

	<b>TERM</b>	<b>THUẬT NGỮ</b>
1521	<b>Lagoon, atoll-</b> Xem Vịnh quần đảo san hô (Atoll lagoon)	<b>Vịnh san hô</b>
1522	<b>Lagoon, sewage-</b> Xem Ao chứa nước thải (sewage lagoon)	<b>Đầm nước thải</b>
1523	<b>Lake</b> Thủy vực tự nhiên khá lớn, tốc độ dòng chảy không đáng kể, đất bao quanh. Nó được coi như 1 hệ thống gần như khép kín, phần lớn các quá trình thủy học của nó diễn ra trong hồ. Mặc dù hồ có thể có những nhánh sông chảy vào và chảy ra.	<b>Hồ</b>
1524	<b>Lake, artificial-</b> Xem Hồ chứa (Reservoir)	<b>Hồ nhân tạo</b>
1525	<b>Lake, man-made-</b> Xem Hồ chứa (Reservoir)	<b>Hồ nhân tạo</b>
1526	<b>Lake, oxbow-</b> Hồ là một phần của sông hình thành do đổi dòng	<b>Hồ tạo thành do sông đổi dòng</b>
1527	<b>Land</b> Là tài nguyên, được dùng vào các mục đích khác nhau: trồng trọt, chăn nuôi, khai khoáng, xây dựng, giao thông, vui chơi giải trí. Đất tự nhiên có thể thay đổi do hoạt động của con người. Đất nông nghiệp có thể được làm cho màu mỡ hơn do bón phân, thủy lợi, hoặc bị bạc màu do xói lở, rửa trôi.	<b>Đất đai</b>
1528	<b>Land information system (LIS)</b> Lưu trữ, kiểm soát, thể hiện, phân tích các số liệu về đất đai liên quan đến sở hữu, sử dụng và phát triển.	<b>Hệ thống thông tin về đất (LIS)</b>
1529	<b>Land tenure</b> Hệ thống các quyền, cơ cấu sử dụng đất đai và các nguồn tài nguyên khác.	<b>Hạn điền/chiếm hữu đất</b>
1530	<b>Land use, multiple-</b> Sử dụng đất cho nhiều mục đích, ví dụ như chăn nuôi, giải trí, trồng cây, có thể bao gồm cả sử dụng thủy vực vào nuôi cá, vui chơi giải trí và cung cấp nước.	<b>Sử dụng đất đa mục đích</b>
1531	<b>Landsat</b> Vệ tinh vũ trụ mặt đất do Hoa Kỳ điều khiển.	<b>Vệ tinh Landsat</b>
1532	<b>Larva (pl. larvae)</b> Động vật bắt đầu từ khi ăn thức ăn ngoài đến khi trở thành con non. Ở giai đoạn ấu trùng này con vật có hình thái và tập tính rất khác so với con non và con trưởng thành.	<b>Ấu trùng</b>

TERM	THUẬT NGỮ
1533 <b>Larva, (echino)pluteus-</b>	<b>Ấu trùng cầu gai</b> Ấu trùng trôi nổi của cầu gai, bơi chủ động, ăn thực vật phù du, sau khi biến thái bám vào giá thể và trở thành cầu gai con.
1534 <b>Larva, competent-</b>	<b>Ấu trùng động vật nhuyễn thể</b> Ấu trùng động vật nhuyễn thể, sẵn sàng biến thái và bám vào giá thể thích hợp.
1535 <b>Larva, D-</b>	<b>Ấu trùng chữ D</b> Ấu trùng chữ D, giai đoạn cuối của ấu trùng động vật nhuyễn thể trôi nổi trước khi bám đáy.
1536 <b>Larva, eyed-</b>	<b>Ấu trùng có mắt</b> Ấu trùng động vật nhuyễn thể, xuất hiện chân, kết thúc giai đoạn trôi nổi chuyển sang giai đoạn bám đáy.
1537 <b>Larva, leptocephalus-</b>	<b>Ấu trùng cá chình nổi</b> Giai đoạn ấu trùng cá chình nổi ở biển <i>Anguila</i> sp
1538 <b>Larva, Loven's</b>	<b>Ấu trùng Loven</b> Xem Dạng ấu trùng Trochophore (Trochophore)
1539 <b>Larva, megalops-</b>	<b>Ấu trùng Megalops</b> Xem Ấu trùng Megalops (Megalops)
1540 <b>Larva, metanauplius-</b>	<b>Ấu trùng Metanauplius</b> Xem Ấu trùng hậu nauplius (Metanauplius)
1541 <b>Larva, metazoea</b>	<b>Ấu trùng Metazoa</b> Xem Ấu trùng hậu zoa (Metazoea)
1542 <b>Larva, mysis-</b>	<b>Ấu trùng Mysis</b> Xem Ấu trùng Mysis (Mysis)
1543 <b>Larva, nauplius-</b>	<b>Ấu trùng Nauplius</b> Xem Ấu trùng Nauplius (Nauplius)
1544 <b>Larva, pediveliger-</b>	<b>Ấu trùng đỉnh vỏ</b> Xem Ấu trùng đỉnh vỏ (Pediveliger)
1545 <b>Larva, phyllosoma-</b>	<b>Ấu trùng tôm hùm</b> Xem Ấu trùng tôm hùm (Phyllosoma)
1546 <b>Larva, post-</b>	<b>Hậu ấu trùng</b> Xem Hậu ấu trùng (Postlarva)

TERM	THUẬT NGỮ
1547 <b>Larva, protozoa</b> Xem Giai đoạn Protozoa (Protozoa)	<b>Ấu trùng dạng Protozoa</b>
1548 <b>Larva, schizopod-</b> Một giai đoạn phát triển của ấu trùng động vật giáp xác Decapod giống với Mysis trưởng thành có nhánh trong và nhánh ngoài ở các chân ngực.	<b>Ấu trùng Schizopod</b>
1549 <b>Larva, straight-hinge-</b> Xem Ấu trùng chữ D (Larva, D)	<b>Ấu trùng straight-hinge-</b>
1550 <b>Larva, trochophore-</b> Xem Động vật nhuyễn thể bắt đầu bơi tự do (Trochophore)	<b>Ấu trùng Trochophore</b>
1551 <b>Larva, veliger-</b> Xem Ấu trùng động vật thân mềm (veliger)	<b>Ấu trùng Veliger</b>
1552 <b>Larva, yolk sac-</b>	<b>Cá bột mang túi noãn hoàng</b> Cá bột từ khi mới nở đến khi hấp thụ hết khối noãn hoàng.
1553 <b>Larva, zoea-</b> Xem Ấu trùng Zoea (Zoea)	<b>Ấu trùng Zoea</b>
1554 <b>Larviculture</b>	<b>Ương ấu trùng</b> Ương ấp ấu trùng, thường ở trại sản xuất giống.
1555 <b>Larviparous</b>	<b>Đẻ ra ấu trùng</b> Trứng được tạo và ấp nở bên trong cơ thể con vật, khi đẻ ra là ấu trùng tự do.
1556 <b>Latitude-longitude</b>	<b>Vĩ độ-kinh độ</b> Vĩ độ-Kinh độ: Xác định vị trí của 1 điểm nào đó so với trung tâm của trái đất. Vĩ độ xác định vị trí theo hướng Nam-Bắc, kinh độ xác định vị trí theo hướng Đông-Tây.
1557 <b>Laver</b>	<b>Sản phẩm của rong đỏ/Laver</b> Tên gọi ở Mỹ và châu Âu một loại sản phẩm dùng trong y dược, thực phẩm được tách chiết chế biến từ các loại rong/tảo đỏ thuộc giống <i>Porphyra</i> trồng ở Trung Quốc, Nhật Bản.
1558 <b>Lavoriero (pl. lavorieri)</b>	<b>Ngư cụ Lavoriero</b> Thuật ngữ Italia, dụng cụ đánh bắt cá, thường được dùng để thu hoạch một phần hoặc toàn bộ cá nước lợ di cư rộng muối ở Italia và các nước vùng Địa Trung Hải. Nguyên bản ngư cụ gồm lưới làm bằng sợi vỏ cây được bố trí để cá đi vào bồng bẫy. Ngày nay bẫy được làm bằng lưới kim loại và bẫy được đặt trên các tấm xi măng đặt ở cửa cống. Cá bơi ngược nước khi triều cao và lọt vào bẫy.

	<b>TERM</b>	<b>THUẬT NGỮ</b>
1559	<b>Leaching</b> Rửa trôi, thấm lậu các chất từ đất ở dạng lỏng và lơ lửng.	<b>Thấm lậu</b>
1560	<b>Lead line</b> Giềng chì, thường thấy ở lưới kéo, chài...	<b>Giềng chì</b>
1561	<b>Legend</b> Chú thích, liệt kê và giải thích màu, biểu tượng, kiểu đường vẽ ... được sử dụng trên bản đồ. Thường bao gồm tỷ lệ, nguồn gốc, hướng và các thông tin khác của bản đồ.	<b>Chú thích</b>
1562	<b>Length, fork-</b> Ổ cá, chiều dài thân cá tính từ mõm đến điểm chia đôi vây đuôi.	<b>Chiều dài đến điểm phân thủy đuôi</b>
1563	<b>Length, standard-</b> Ổ cá, chiều dài chuẩn, không kể vây đuôi. Đo từ mõm đến gốc vây đuôi.	<b>Chiều dài tiêu chuẩn</b>
1564	<b>Length, total-</b> Ổ cá, chiều dài toàn bộ, kể cả vây đuôi.	<b>Chiều dài toàn thân</b>
1565	<b>Length-weight relationship</b> Xem Quan hệ Khối lượng - Chiều dài thân (Weight-Length relationship).	<b>Quan hệ khối lượng-chiều dài thân</b>
1566	<b>Lentic</b> Nước chảy chậm hoặc tĩnh lặng.	<b>Nước tĩnh</b>
1567	<b>Leptocephalia</b> Xem Ấu trùng cá chình nổi (Larva, leptocephalus)	<b>Ấu trùng Leptocephalia</b>
1568	<b>Lesion</b> Thay đổi bệnh lý thể hiện ở hình dạng và chức năng của mô.	<b>Loét</b>
1569	<b>Lethargy</b> Ngất xỉu hoặc say không bình thường, chỉ phản xạ với các chất kích thích mạnh; trạng thái không có ý thức.	<b>Ngất, say</b>
1570	<b>Letter of credit (L/C)</b> Tín phiếu được ngân hàng phát hành có giá trị thanh toán giữa người mua và người bán hàng với các điều khoản phù hợp.	<b>Tín phiếu (L/C)</b>
1571	<b>Levee</b> Xem Đê, đường (Embankment)	<b>Soi, đập cát</b>

TERM	THUẬT NGỮ
1572 <b>Level</b>	<b>Dụng cụ đo chiều cao</b> <p>Trong trắc địa: Dụng cụ đo đường ngang chuẩn được dùng để xác định sự khác biệt độ cao giữa 2 điểm. Chiều cao của mỗi điểm được xác định bằng khoảng cách thẳng đứng phía trên hay phía dưới đường ngang này. Ở những vị trí không nhìn thấy, đường này được xác định nhờ vào dụng cụ bổ sung là một chiếc thước thẳng; ở những vị trí nhìn thấy, đường này được tạo thành nhờ vào kéo dài đường ngắm.</p>
1573 <b>Level, hand-</b>	<b>Dụng cụ đo chiều cao cầm tay</b> <p>Dụng cụ cầm tay nhỏ bao gồm khe ngắm và gương, khe ngắm cho phép đọc chỉ số ghi trên cọc tiêu, đồng thời kiểm tra mặt phẳng ngang. Dụng cụ này dùng để xác định nhanh sự khác biệt về độ cao.</p>
1574 <b>Level, mean sea- (MSL)</b>	<b>Độ cao mặt nước biển trung bình</b> <p>Độ cao trung bình của mặt nước biển được xác định ở tất cả các giai đoạn của thủy triều trong chu kỳ 19 năm.</p>
1575 <b>Level, mean water- (MWL)</b>	<b>Độ cao mặt nước trung bình</b> <p>Độ cao trung bình của mặt nước, đối với 1 hồ là chiều cao trung bình của mặt nước tại 1 điểm cụ thể được xác định hàng giờ trong 1 thời gian dài.</p>
1576 <b>Level, reference-</b>	<b>Độ cao tham khảo</b> <p>Trong trắc địa: Độ cao được sử dụng nhiều lần trong cuộc khảo sát hoặc từ đó điểm hoặc đường khảo sát được tham khảo, đối chiếu.</p>
1577 <b>Level, surveyor's-</b>	<b>Máy đo trắc địa</b> <p>Dụng cụ trắc địa dùng để xác định mặt phẳng và đo góc với độ chính xác cao, bao gồm kính viễn vọng, đầu ngắm và thước đo tầm xa cùng với phụ kiện đo mặt phẳng và được gắn với bộ chân đế.</p>
1578 <b>Level, trophic-</b>	<b>Mức dinh dưỡng</b> <p>Vị trí của một sinh vật trong chuỗi thức ăn (ví dụ ăn cỏ, ăn tạp, mùn bã hữu cơ hay ăn thịt).</p>
1579 <b>Level, water- (a)</b>	<b>Mặt nước</b> <p>Mặt phẳng của mặt nước tĩnh.</p>
1580 <b>Level, water- (b)</b>	<b>Mực nước</b> <p>Chiều cao của mặt nước.</p>
1581 <b>Levelling</b>	<b>Xác định độ cao</b> <p>Xác định đường ngang, trong phép đo địa hình dùng để xác định sự khác biệt về độ cao của các điểm khác nhau trên mặt đất thông qua khảo sát địa hình.</p>

TERM	THUẬT NGỮ
1582 <b>Levelling staff, self-reading-</b> Xem Cọc tiêu trắc địa (Stadia rod)	<b>Cọc tiêu có vạch chỉ số</b>
1583 <b>Levelling staff, target-</b> Cọc tiêu được trang bị “tiêu điểm” có thể di chuyển được để xác định một đường ngang tham khảo, cũng được dùng để định vị một độ cao nhất định.	<b>Cọc tiêu</b>
1584 <b>Levelling, differential-</b> Phương pháp đo độ cao trực tiếp trong đó sự khác biệt về độ cao của các điểm cách xa nhau được xác định.	<b>Đo sự khác biệt độ cao</b>
1585 <b>Levelling, profile-</b> Phương pháp đo độ cao trực tiếp trong đó độ cao của các điểm được xác định tại các khoảng đo ngắn dọc theo một đường thẳng đã biết; tập hợp các điểm tạo nên một đường dọc khi vẽ trên bản đồ, đó là trục chính của bản đồ địa hình, chẳng hạn như đường trục của một kênh cấp hoặc đường trục của một thung lũng; cách đo cũng tạo được một mặt cắt khi kẻ các đường ngắn hơn vuông góc với đường dọc đã vẽ.	<b>Đường cao độ</b>
1586 <b>Liability (pl. liabilities)</b> Nghĩa vụ phải trả hay món nợ đối với một người nào đó, món nợ cần đòi của một người đối với một hay nhiều chủ nợ. Những khoản nợ được ghi trên tờ giấy thanh toán. Chúng bao gồm các hoá đơn chưa thanh toán từ nhà cung cấp hàng, các loại thuế chưa trả và các khoản nợ khác nhau.	<b>Tiền nợ</b>
1587 <b>Liability, current-</b> Khoản nợ sẽ phải trả trong vòng 1 năm, bao gồm vay tín dụng, thuế, trả tiền thuê mướn, lãi suất, vay ngắn hạn.	<b>Nợ ngắn hạn</b>
1588 <b>Liability, intermediate-</b> Món nợ thời gian phải trả từ hơn 1 năm đến 10 năm. Phần lớn khoản vay để mua máy móc, đàn bố mẹ và các thứ khác.	<b>Nợ trung hạn</b>
1589 <b>Liability, long-term-</b> Món nợ, khoản vay để mua các bất động sản như trang trại, đất. Thời gian trả vốn vay từ 10-40 năm.	<b>Nợ dài hạn</b>
1590 <b>License</b> Giấy phép cấp cho người sản xuất quyền sản xuất kinh doanh nghề cá theo đúng luật pháp.	<b>Giấy phép</b>
1591 <b>Licensing</b> Giới hạn quyền của người có giấy phép sử dụng cơ sở vật chất trong nuôi trồng thủy sản.	<b>Cấp phép</b>


	<b>TERM</b>	<b>THUẬT NGỮ</b>
1592	<b>Life cycle</b> Vòng đời của 1 cá thể, tính từ khi hình thành hợp tử cho đến khi chết.	<b>Vòng đời</b>
1593	<b>Life history</b> Những đặc tính nổi bật (sức sống, sinh sản) diễn ra trong vòng đời của 1 sinh vật.	<b>Các giai đoạn sống chủ yếu</b>
1594	<b>Life, useful-</b> Số năm dự kiến một vật sẽ sử dụng được cho công việc. Nó cũng có thể là tuổi mà đồ vật sẽ hoàn toàn bị hỏng khi người sử dụng nó mong muốn dùng trong thời gian dài hay ngắn hơn trước khi nó được bán.	<b>Đời sống hữu ích</b>
1595	<b>Lime</b> Vôi, chất làm tăng pH, độ kiềm của nước, đậy ao, đất nông nghiệp.	<b>Vôi</b>
1596	<b>Lime, nitrogen</b> Xem Calcium cyanamid (Calcium cyanamide)	<b>Vôi nitrogen</b>
1597	<b>Lime, burnt-</b> Xem Vôi nung (Lime, quick-)	<b>Vôi nung/sống</b>
1598	<b>Lime, caustic-</b> Xem Vôi tôi (Lime, hydrated-)	<b>Vôi tôi</b>
1599	<b>Lime, hydrated-</b> Calcium hydroxide $\text{Ca}(\text{OH})_2$ , vôi tôi thường dùng trong nuôi cá. Vôi nung được thả ngập trong nước.	<b>Vôi tôi</b>
1600	<b>Lime, quick-</b> Calcium oxide $\text{CaO}$ , vôi nung.	<b>Vôi nung</b>
1601	<b>Lime, slaked-</b> Xem Vôi tôi (Lime, hydrated-)	<b>Vôi tôi</b>
1602	<b>Lime, unslaked-</b> Xem Vôi nung (Lime, quick-)	<b>Vôi nung</b>
1603	<b>Limestone</b> Đá vôi thường chứa Calcium carbonate ( $\text{CaCO}_3$ ). Trong nuôi trồng thủy sản đá vôi thường được dùng để duy trì khả năng đệm của nước.	<b>Đá vôi</b>
1604	<b>Liming</b> Gọi chung cho các chất như đá vôi, vôi tôi, vôi nung được dùng để nâng pH, tính kiềm của nước, đất.	<b>Bón vôi</b>

	<b>TERM</b>	<b>THUẬT NGỮ</b>
1605	<b>Limnology</b> Khoa học nghiên cứu về hồ, ao và các thủy sinh vật liên quan.	<b>Hồ ao học</b>
1606	<b>Line of measurement</b> Trong trắc địa: 1 đường luôn được vẽ trên mặt phẳng, hoặc là 1 đường thẳng hoặc là vài đường thẳng nối nhau.	<b>Đường đo</b>
1607	<b>Line of sight</b> Trong trắc địa: Một đường tưởng tượng bắt đầu từ mắt của người đo đạc tới một điểm cố định của mốc tham khảo hoặc là một hàng cọc hoặc là một cọc tiêu nó luôn là 1 đường thẳng, cũng có thể là đường ngang hoặc xiên.	<b>Đường ngắm</b>
1608	<b>Line-pair</b> Trong viễn thám: Một cặp vạch sáng, tối có cùng kích thước. Số lượng các cặp vạch này ở mỗi đơn vị khoảng cách được dùng để thể hiện độ phân giải.	<b>Cặp vạch</b>
1609	<b>Liner</b> Vật liệu như polythene trải trên mặt đất, cát của ao để giữ nước chống thấm lậu.	<b>Tấm lót</b>
1610	<b>Lipid</b> Một trong 3 loại chứa năng lượng của thực phẩm. Lipid là một phần của tế bào mô thực vật, động vật, tan trong dung môi như ether, benzene và chloroform.	<b>Mỡ</b>
1611	<b>Liquefaction</b> Chuyển đổi của mô tế bào thành dịch hoặc chất lơ lửng do thối rữa.	<b>Sự thối rữa</b>
1612	<b>Liquidity</b> Thể hiện trong bản thanh toán tài chính, nó xác định khả năng tạo ra tiền mặt đáp ứng các khoản phải thanh toán bằng tiền mặt mà không gây ra ngừng trệ sản xuất kinh doanh. Nói chung là thể hiện khả năng vốn thanh toán.	<b>Khả năng thanh toán</b>
1613	<b>Littoral (zone)</b> Vùng nước nông gần bờ biển, thường ánh sáng chiếu tới đáy. Thường có các cây có rễ phân bố.	<b>Vùng triều</b>
1614	<b>Live car (a)</b> Loại xe dùng vận chuyển cá sống.	<b>Xe chở cá sống</b>
1615	<b>Live car (b)</b> Công nghệ phát triển ở Arkansas (Mỹ) để thu hoạch cá nheo ở các ao lớn trên 8 ha. Một túi thu cá nổi được gắn vào giữa cửa túi lưới kéo, khi đẩy túi cá bơi vào xe chở cá sống. Mỗi xe chở khoảng 5 tấn cá. Khi xe đẩy cá, túi thu cá được tháo khỏi xe và lại được lắp vào xe khác.	<b>Xe chở cá sống</b>

TERM	THUẬT NGỮ
1616 <b>Livelihood adaptation</b>	<b>Sự thích nghi sinh kế</b> Thay đổi một cách năng động phương thức sinh kế, đảm bảo an ninh và thịnh vượng, giảm rủi ro và nghèo đói
1617 <b>Livelihood diversification, rural-</b>	<b>Đa dạng hóa sinh kế nông thôn</b> Đa dạng hoá sinh kế của dân cư nông thôn được định rõ là quá trình trong đó các nông hộ xây dựng các hoạt động và đầu tư khác nhau tăng lên để sinh sống và cải thiện mức sống của họ.
1618 <b>Livelihood security</b>	<b>An ninh sinh kế</b> Liên quan đến đảm bảo các quyền an ninh thân thể và chắc chắn tiếp cận được các nguồn tài nguyên, thực phẩm, tiền bạc để đáp ứng nhu cầu cơ bản và để hỗ trợ đời sống khoẻ mạnh.
1619 <b>Livelihood strategy (ies)-</b>	<b>Chiến lược, kế hoạch sinh kế</b> Chiến lược sinh kế bao gồm các hoạt động tạo ra phương tiện sống cho nông hộ.
1620 <b>Livelihood(s)</b>	<b>Sinh kế</b> Sinh kế bao gồm các nguồn lực (thiên nhiên, con người, tài chính, thu nhập xã hội), các hoạt động và khả năng tiếp cận nguồn lực cùng các hoạt động quyết định mức sống của cá nhân và hộ gia đình.
1621 <b>Livelihood(s), sustainable-</b>	<b>Sinh kế bền vững</b> Sinh kế được coi là bền vững khi nó vượt qua được sức ép và các biến động, duy trì và phát triển năng lực và nguồn tài nguyên cho hiện tại và tương lai nhưng không làm nguy hại đến tài nguyên thiên nhiên.
1622 <b>Loading rate</b>	<b>Mức chứa</b> (a) Là mức các vật chất hữu cơ được đưa vào một hệ thống nuôi trồng thủy sản. (b) Trong vận chuyển cá: Số lượng cá (trên lít nước) hoặc khối lượng cá (g/lít nước) có thể vận chuyển an toàn trong một bình chứa nhất định dưới một điều kiện nhất định (cỡ cá, nhiệt độ và khoảng thời gian vận chuyển).
1623 <b>Loan, amortized-</b>	<b>Vốn vay trả dần</b> Một loại vốn vay có lãi suất theo kỳ hạn và trả vốn ban đầu (vốn gốc). Có hai loại vốn vay, vốn gốc trả nhiều lần và vốn gốc trả một lần.
1624 <b>Loan, fixed-rate-</b>	<b>Vốn vay lãi suất cố định</b> Một loại vốn vay có cùng một lãi suất trong cả chu kỳ vay

<b>TERM</b>	<b>THUẬT NGỮ</b>
1625 <b>Loan, intermediate-term-</b>	<b>Vốn vay trung hạn</b> Thời gian cho vay hơn một năm nhưng dưới mười năm. Có thể phải trả mỗi năm một phần vốn vay, nhưng người vay vốn có vài năm để trả toàn bộ vốn. Vốn vay này thường cho vay để mua máy móc và nhà xưởng.
1626 <b>Loan, long-term-</b>	<b>Vốn vay dài hạn</b> Vốn vay với thời hạn trả 10 năm hoặc trên 10 năm. Các tài sản có thời hạn sử dụng lâu dài hoặc không xác định như đất đai nhà cửa thường dùng vốn vay dài hạn để mua.
1627 <b>Loan, secured-</b>	<b>Vốn vay có thế chấp</b> Vốn vay cần tài sản thế chấp. Đất đai và nhà cửa dùng để thế chấp cho vốn vay dài hạn; máy móc, trang thiết bị, giống vật nuôi dùng thế chấp cho vốn vay trung hạn.
1628 <b>Loan, short-term-</b>	<b>Vốn vay ngắn hạn</b> Một loại vốn vay phải trả cả gốc và lãi trong khoảng 12 tháng.
1629 <b>Loan, signature-</b>	<b>Vốn vay tín chấp</b> Xem Vốn vay không thế chấp (Loan, unsecured-)
1630 <b>Loan, single-payment-</b>	<b>Vốn vay trả một lần</b> Tất cả vốn vay phải trả một lần
1631 <b>Loan, unsecured-</b>	<b>Vốn vay không thế chấp</b> Vốn vay trả theo cam kết, không có thế chấp.
1632 <b>Loan, variable-rate-</b>	<b>Vốn vay lãi suất thay đổi</b> Cam kết vay chịu điều chỉnh lãi suất định kỳ hàng năm hoặc nửa năm. Một vài nhà cho vay gắn lãi suất thay đổi dựa theo các mức lãi suất cơ bản của trái phiếu chính phủ.
1633 <b>Loch</b>	<b>Hồ, eo</b> Thuật ngữ Gaelic/Scots gọi các hồ, eo biển hẹp có đất đai bao quanh.
1634 <b>Loch, sea-</b>	<b>Hồ, eo biển</b> Xem Vịnh hẹp (Fjord)
1635 <b>Loci, quantitative trait- (QTLs)</b>	<b>Locus tính trạng số lượng (QTLs)</b> Các locus gen qui định tính trạng số lượng
1636 <b>Locus (pl. loci)</b>	<b>Locus</b> Vị trí của một gen trên nhiễm sắc thể.

TERM	THUẬT NGỮ
1637	<p><b>Locus, microsatellite DNA-</b> <b>Microsatellite ADN</b></p> <p>Một chuỗi ADN bao gồm các đoạn ADN ngắn lặp lại kế tiếp nhau (mỗi đoạn ADN có 2-5 cặp base), theo thứ tự nhất định, chuỗi DNA có thể được dùng để thiết kế các đoạn mồi (primer) sử dụng trong phản ứng chuỗi polymerase (PCR) - phản ứng khuếch đại DNA cho phép phân tích toàn bộ locus. Các mức biến dị cao quan sát được ở nhiều locus microsatellite chủ yếu do biến dị trong số cặp lặp lại liên tiếp.</p>
1638	<p><b>Loess (löss)</b> <b>Lớp bùn</b></p> <p>Lớp trầm tích gồm chủ yếu là bùn xuất xứ từ các vùng khô hạn, từ sự rửa trôi hoặc bồi lắng.</p>
1639	<p><b>Longline (a)</b> <b>Câu</b></p> <p>Công cụ đánh cá bao gồm một dây chính có nhiều lưỡi câu có mồi nổi trên các dây nhỏ và ngắn treo thẳng đứng.</p>
1640	<p><b>Longline (b)</b> <b>Dây nuôi (động vật thân mềm)</b></p> <p>Dây được gắn với phao thả xuống nước để treo lồng, thùng, lưới nuôi động vật thân mềm, Có thể được giữ trên mặt nước hoặc ở phía sâu hơn (dây đáy hoặc dây mặt nước).</p>
1641	<p><b>Lotic</b> <b>Vùng nước xoáy</b></p> <p>Vùng nước chảy mạnh và xáo trộn</p>
1642	<p><b>Lumut</b> <b>Lớp tảo đáy</b></p> <p>Tên gọi ở Philippine lớp tảo sợi sống ở đáy ao nuôi cá măng có mức nước 40-60 cm.</p>
1643	<p><b>Lure</b> <b>Mồi, bẫy</b></p> <p>Xem Mồi, bả (Bait)</p>
1644	<p><b>Lure line</b> <b>Lưới thu cá hương</b></p> <p>Một thiết bị thu cá hương truyền thống của Indonesia làm bằng dây sợi treo cùng với các tàu lá chuối và lá dừa dùng để bắt cá măng hương dọc theo bờ biển bằng cách thả lưới theo vòng tròn có một đầu buộc vào một cọc; khi thấy cá hương xuất hiện, vòng lưới sẽ được thu hẹp và cá hương sẽ được vớt bằng vớt lưới.</p>
1645	<p><b>Luteinizing hormone (LH)</b> <b>Hormone luteinizing LH</b></p> <p>Xem Hormone luteinizing (Hormone luteinizing)-</p>
1646	<p><b>Luteinizing hormone-releasing hormone (LH-RH)</b> <b>Hormone giải phóng luteinizing (LH-RH)</b></p> <p>Xem Hormone giải phóng luteinizing (Hormone, luteinizing hormone-releasing-LH-RH)</p>

TERM	THUẬT NGỮ
1647	<p><b>Luteinizing hormone- releasing hormone analogue (LH-RHa)</b>      <b>Hormone giải phóng luteinizing tổng hợp (LH-Rha)</b></p> <p>Xem Hormone giải phóng luteinizing tổng hợp (Hormone analogue, luteinizing hormone-releasing LH-Rha)-</p>
1648	<p><b>LWMOST</b>      <b>LWMOST</b></p> <p>Điểm nước ròng thường thấy ở thủy triều mùa xuân.</p>
	
1649	<p><b>Macroalga (pl. macroalgae)</b>      <b>Tảo cỡ lớn</b></p> <p>Xem Rong biển (Seaweed)</p>
1650	<p><b>Macroclimate</b>      <b>Khí hậu ở một khu vực lớn</b></p> <p>Khí hậu đặc trưng chính của một vùng địa lý. Các yếu tố nhiệt độ, lượng mưa, độ ẩm tương đối, sức nắng, hoặc các nhân tố khí tượng khác, được đo ở độ cao 1,5 m trên mặt đất để tránh ảnh hưởng của địa hình, cây cối và thổ nhưỡng.</p>
1651	<p><b>Macrophage</b>      <b>Đại thực bào</b></p> <p>Động vật có xương sống: Tế bào máu dạng amip lớn (10 - 20 nm) có khả năng thực bào, sản sinh ra kháng thể và chất phân huỷ tế bào.</p>
1652	<p><b>Macrophyte</b>      <b>Thực vật thượng đẳng</b></p> <p>Thực vật có thân trong đời lớn khác với thực vật phù du, tảo sợi. Cấu trúc cơ bản của thực vật thượng đẳng thủy sinh là dễ nhìn thấy bằng mắt thường.</p>
1653	<p><b>Macrophytrophagous</b>      <b>Ăn thực vật thượng đẳng</b></p> <p>Động vật ăn thực vật thượng đẳng</p>
1654	<p><b>Malacology</b>      <b>Thân mềm học</b></p> <p>Khoa học nghiên cứu động vật thân mềm.</p>
1655	<p><b>Malacophage</b>      <b>Vật ăn động vật thân mềm</b></p> <p>Xem Động vật ăn động vật thân mềm (Molluscivore)</p>
1656	<p><b>Malacophagous</b>      <b>Ăn động vật thân mềm</b></p> <p>Xem Động vật ăn động vật thân mềm (Molluscivore)</p>
1657	<p><b>Malaria</b>      <b>Bệnh sốt rét</b></p> <p>Bệnh trên người liên quan đến nguồn nước gây ra do ký sinh trùng (<i>Plasmodium</i> spp.) và truyền nhiễm khi bị chích bởi muỗi cái thuộc giống <i>Anopheles</i> mang mầm bệnh.</p>

<b>TERM</b>	<b>THUẬT NGỮ</b>
1658 <b>Management</b>	<b>Quản lý</b> <p>Những cá nhân hay tập thể có trách nhiệm quản lý, tổ chức một doanh nghiệp hay cơ quan. Quản lý liên quan tới việc ra quyết định và giải quyết các rủi ro về nguồn lực của tổ chức.</p>
1659 <b>Management, aquaculture development-</b>	<b>Quản lý phát triển nuôi trồng thủy sản</b> <p>Việc thực thi các chính sách, kế hoạch, bao gồm phát triển tổ chức, nội qui hoạt động, xây dựng năng lực và thiết lập các mối liên kết giữa chính sách và kế hoạch dùng cho việc phát triển nuôi trồng thủy sản.</p>
1660 <b>Management, farm-</b>	<b>Quản lý trang trại</b> <p>Liên quan đến các quyết định kinh doanh nhằm tối đa lợi nhuận, phù hợp với mục tiêu của nhà điều hành cũng như của nông hộ. Chức năng quản lý là phối hợp các nguồn lực trong 1 quá trình sản xuất. Hai pha cơ bản cần thiết của quản lý là xây dựng và vận hành trang trại.</p>
1661 <b>Management, fisheries-</b>	<b>Quản lý nghề cá</b> <p>Việc phân tích, đề ra và thực thi các quyết định nhằm duy trì, thay đổi cấu trúc, chức năng và mối liên quan vùng cư trú, khu hệ thủy sinh vật để đạt được mục đích và mục tiêu của con người từ việc sử dụng nguồn lợi thủy sản.</p>
1662 <b>Management, Integrated Coastal- (ICM)</b>	<b>Quản lý tổng hợp vùng ven biển</b> <p>Xem Quản lý tổng hợp vùng ven biển (Integrated Coastal Area Management)</p>
1663 <b>Management, Integrated Coastal Area- (ICAM)</b>	<b>Quản lý tổng hợp vùng ven biển</b> <p>Là quá trình năng động mà các hoạt động sử dụng, phát triển, bảo vệ nguồn tài nguyên và diện tích ven biển nhằm đạt được mục đích quốc gia thông qua hợp tác của các nhóm người sử dụng, các nhà chức trách vùng và địa phương. Những người sử dụng tài nguyên là tiêu điểm của quản lý chứ không phải là nguồn tài nguyên tự nhiên.</p>
1664 <b>Management, Integrated Coastal Zone- (ICZM)</b>	<b>Quản lý tổng hợp vùng ven biển</b> <p>Là cách thức kết hợp tất cả các khía cạnh liên quan đến con người, các nhân tố lý học, sinh học của vùng duyên hải trong 1 khuôn khổ quản lý chung.</p>
1665 <b>Management, Integrated Pest- (IPM)</b>	<b>Quản lý sâu hại tổng hợp</b> <p>Khái niệm kiểm soát dịch hại sử dụng tổng hợp các công nghệ có sẵn tốt nhất. Khuyến khích nông dân sử dụng kỹ thuật sẵn có kiểm soát sâu hại sử dụng hoá chất ít nhất, đạt năng suất cao và lợi nhuận tối đa.</p>

TERM	THUẬT NGỮ
1666 <b>Management, risk-</b>	<b>Quản lý rủi ro</b> Quá trình đánh giá các thay đổi chính sách dựa vào kết quả đánh giá rủi ro, khi cần sẽ lựa chọn và thực hiện các giải pháp kiểm chứng thích hợp bao gồm các biện pháp được kiểm soát điều tiết.
1667 <b>Management, water</b>	<b>Quản lý nước</b> Phát triển, phân phối, kiểm soát và sử dụng nguồn nước theo kế hoạch, phù hợp với các mục tiêu đặt ra về số lượng, chất lượng và vai trò sinh thái của nguồn nước.
1668 <b>Management, watershed-</b>	<b>Quản lý lưu vực</b> Sử dụng có kế hoạch lưu vực phù hợp với mục tiêu đã định thông qua việc kiểm soát số lượng và chất lượng nước và sử dụng nguồn nước hiệu quả của con người trong phạm vi lưu vực.
1669 <b>Mangrove</b>	<b>Rừng ngập mặn</b> Quần xã vùng triều đất ngập mặn chiếm ưu thế bởi các cây gỗ và bụi cây ngập mặn, đặc biệt giống <i>Rhizophora</i> . Rừng ngập mặn phát triển ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới, nhất là vùng có bùn hoặc cát dọc theo bờ biển. Cung cấp gỗ, thủy sản và các hàng hóa khác.
1670 <b>Manure</b>	<b>Phân chuồng</b> Vật chất hữu cơ dùng làm phân bón cho đất, thường bao gồm phân gia cầm và chất thải gia súc, có hoặc không có chất thải như rơm, cỏ khô.
1671 <b>Manure, green-</b>	<b>Phân xanh</b> Nguyên liệu từ cây tươi sử dụng làm phân bón, chúng có thể được cây lấp ở đáy ao khi ao đã phơi khô.
1672 <b>Manure, liquid-</b>	<b>Phân dạng lỏng</b> Phân chuồng lỏng gồm cả nước tiểu và phân có hoặc không có rác thải.
1673 <b>Manure, synthetic-</b>	<b>Phân tổng hợp</b> Loại phân gồm các loại chất hữu cơ như lá hoặc cỏ... được bổ sung các chất khoáng và vôi để giúp cho sự phân hủy.
1674 <b>Manuring</b>	<b>Bón phân</b> Dùng phân bón
1675 <b>Map</b>	<b>Bản đồ</b> Thể hiện đồ họa các đặc điểm vật thể (tự nhiên, nhân tạo hoặc cả hai) của một phần hoặc toàn bộ bề mặt trái đất, sử dụng các ký hiệu, biểu tượng hoặc hình ảnh minh họa, theo một tỷ lệ nhất định, hướng xác định và có hướng dẫn đi kèm.

**TERM****THUẬT NGỮ**

- 
- |      |                              |   |
|------|------------------------------|---|
| 1676 | <b>Map query, logical-</b>   | <b>Lựa chọn bản đồ logic</b><br>Quá trình lựa chọn những đặc điểm, những thuộc tính nào đó đáp ứng các tiêu chí logic nhất định (ví dụ lựa chọn tất cả các hình đa giác có diện tích lớn hơn 10 000; hoặc lựa chọn tất cả các tuyến phố có tên “phố chính”).  |
| 1677 | <b>Map query, spatial-</b>   | <b>Lựa chọn bản đồ không gian</b><br>Quá trình lựa chọn những điểm đặc trưng dựa vào vị trí hoặc quan hệ không gian (ví dụ lựa chọn tất cả những điểm đặc trưng trong vòng 300 m so với vật khác, chấm vào các điểm đặc trưng đó để lựa chọn chúng).  |
| 1678 | <b>Map scale</b>             | <b>Tỷ lệ bản đồ</b><br>Tỷ lệ khoảng cách trên bản đồ so với khoảng cách thực tế.  |
| 1679 | <b>Map, topographic-</b>     | <b>Bản đồ địa hình</b><br>Bản đồ có tỷ lệ tương đối nhỏ, thường bằng hoặc nhỏ hơn 1cm cho 100 m (1:10 000); sử dụng các đường bình độ thể hiện đặc điểm địa hình chính trên mặt đất và các thay đổi về độ cao giữa các dạng đất. Cũng có thể thể hiện vị trí, khoảng cách biên giới, ranh giới, các công trình xây dựng (nhà cửa, đường xá, sông, kênh đào, cầu, đất sử dụng, rừng cây) và các đặc điểm khác. |
| 1680 | <b>Mapping, overlay-</b>     | <b>Vẽ bản đồ lồng ghép</b><br>Phương pháp vẽ bản đồ trong đó một số bản đồ có liên quan của cùng một vùng có thể được in chồng lên bản đồ nền.  |
| 1681 | <b>Margin, gross-</b>        | <b>Tổng lợi nhuận</b><br>Sự khác biệt giữa tổng thu nhập và tổng chi phí hoạt động. Một cách khác đánh giá tổng lợi nhuận là căn cứ vào phần đóng góp của doanh nghiệp vào chi phí cố định và lợi nhuận sau khi đã trả chi phí hoạt động.   |
| 1682 | <b>Mariculture</b>           | <b>Nuôi biển</b><br>Nuôi, quản lý và thu hoạch hải sản trong các vực nước tự nhiên hoặc trong các hệ thống nuôi như ao, lồng, gai, đấng hoặc bể. Theo thống kê của FAO, nuôi hải sản được tính cho các sản phẩm nuôi ở nước mặn mặc dù giai đoạn đầu chúng có thể được nuôi ở nước lợ hoặc nước ngọt.   |
| 1683 | <b>Marine shrimp culture</b> | <b>Nuôi tôm biển</b><br>Nuôi các loài tôm biển.   |
| 1684 | <b>Mark</b>                  | <b>Dấu/dánh dấu</b><br>Dùng mọi cách làm dấu (trừ thẻ dấu) bên trong, bên ngoài hoặc kết hợp vào da con vật để dễ nhận biết. Đối với cá, các phương pháp thường sử dụng bao gồm cắt vây, tạo vạch và bôi phẩm màu.  |
-

TERM	THUẬT NGỮ
1685 <b>Marketable size</b>	<b>Cỡ thương phẩm</b> Kích cỡ (thường là khối lượng) của động vật thủy sản cần đạt để thị trường tiêu thụ chấp nhận.
1686 <b>Marketing</b>	<b>Tiếp thị</b> Phương thức quản lý, nghiên cứu nhu cầu khách hàng, khuyến khích sản phẩm và cung ứng sản phẩm một cách hiệu quả và có lời nhất. Với sản phẩm nuôi trồng thủy sản, tất cả các hoạt động liên quan từ sản xuất đến các dịch vụ từ sản phẩm ban đầu đến sản phẩm cuối tới tay người tiêu dùng.
1687 <b>Marketing system, integrated-</b>	<b>Hệ thống tiếp thị tổng hợp</b> Xem Kết hợp theo chiều dọc và Kết hợp theo chiều ngang (Integration, vertical- and Integration, horizontal-)
1688 <b>Marking</b>	<b>Đánh dấu</b> Tất cả các cách thức (như sẫm, khắc vạch, cắt xén, bôi màu, đồng vị phóng xạ) để nhận dạng đối tượng nuôi mà không dùng thẻ số.
1689 <b>Marsh</b>	<b>Đầm lầy</b> Một vùng đầm lầy không có bồi lắng trầm tích và có nhiều loại cây dạng thân thảo chiếm ưu thế. Đầm lầy có thể là nước ngọt, lợ hoặc mặn, có thể ở vùng triều hoặc không phải vùng triều.
1690 <b>Marsh, salt-</b>	<b>Đầm lầy nước mặn</b> Đầm lầy nước mặn nằm ở vùng trung triều, có các bãi bùn và cát.
1691 <b>Marsh, sea-</b>	<b>Đầm lầy nước biển</b> Dải đất bùn cũ không còn ngập trong nước thủy triều, nằm ngay phía sau bờ biển, ở vùng cửa sông hoặc phía trên mép nước của một vịnh.
1692 <b>Marsh, tidal-</b>	<b>Đầm lầy vùng triều</b> Diện tích bờ biển ngập nước vùng thấp cắt ngang bởi các kênh đào, hố sâu, đất lắng đọng và tầng rễ cây bụi và cỏ chịu mặn, thường bị ngập nước khi triều lên.
1693 <b>Masculinization</b>	<b>Chuyển giới tính đực</b> Phương pháp chuyển giới tính bằng xử lý hormone cho sinh vật ở giai đoạn sớm (thường bắt đầu ăn thức ăn ngoài). Đối với cá rô phi, cá trê người nuôi cá mong muốn toàn cá đực. Đối với cá hồi vân thì cá cái lớn nhanh hơn. Cá hồi vân toàn cái được sản xuất bằng việc tạo cá đực giả (cá cái được chuyển giới tính). Cá đực giả cho giao phối với cá cái thường sẽ cho đàn con toàn cái.
1694 <b>Mash</b>	<b>Thức ăn nhuyễn</b> Hỗn hợp các thành phần thức ăn ở dạng bột.

	<b>TERM</b>	<b>THUẬT NGỮ</b>
1695	<b>Mating</b> Động vật cặp đôi sinh sản.	<b>Cặp đôi sinh sản</b>
1696	<b>Mating, consanguineous-</b> Giao phối cận huyết, giao phối giữa các cá thể có quan hệ họ hàng. Cận giao cho thế hệ con cận huyết.	<b>Cận giao</b>
1697	<b>Mating, pedigreed-</b> Một hệ thống giao phối trong đó mỗi con bố để lại 1 con đực, mỗi con mẹ để lại 1 con cái cho thế hệ tiếp sau. Các con đực và con cái lựa chọn để lại phải là ngẫu nhiên.	<b>Giao phối phả hệ</b>
1698	<b>Mating, random-</b> Hệ thống giao phối ngẫu nhiên không quan tâm đến kiểu hình của cá.	<b>Giao phối ngẫu nhiên</b>
1699	<b>Mating, rotational-</b> Một chương trình giao phối ở đó các gia đình hoặc đàn giống được giao phối theo kiểu so le ở các thế hệ kế tiếp nhằm tránh cận huyết.	<b>Giao phối luân chuyển</b>
1700	<b>Matter, dry-</b> Phần thức ăn hoặc mô còn lại sau khi bỏ nước đi.	<b>Vật chất khô</b>
1701	<b>Meal</b> Nguyên liệu thức ăn đã được nghiền hoặc làm nhỏ cỡ hạt.	<b>Bột (thức ăn)</b>
1702	<b>Meal, blood-</b> Nguồn protein từ máu động vật được xử lý đưa vào thức ăn.	<b>Bột máu</b>
1703	<b>Meal, bone-</b> Dạng bột nghiền từ xương động vật hoặc cá. Có hàm lượng canxi và photpho cao được dùng làm thành phần thức ăn cho cá.	<b>Bột xương</b>
1704	<b>Meal, fish-</b> Bột giàu protein chế biến (làm chín, ép, sấy khô, nghiền) từ cá (thường là cá tạp nhỏ hoặc sản phẩm phụ đánh bắt) và từ các phụ phẩm của các nhà máy chế biến thủy sản. Dùng chủ yếu làm thức ăn chăn nuôi (gia cầm, lợn, gia súc ...) và thức ăn nuôi các loài động vật thủy sản ăn thịt. Độ ẩm của bột cá phải thấp hơn 10%. Nếu bột cá có hàm lượng muối (NaCl) lớn hơn 3% thì hàm lượng muối phải được ghi trên bao bì sản phẩm, hàm lượng muối không được vượt quá 7%.	<b>Bột cá</b>
1705	<b>Meal, seaweed-</b> Nguyên liệu thô làm thức ăn chăn nuôi chế biến từ rong nâu ở Na Uy và Pháp.	<b>Bột rong biển</b>

TERM	THUẬT NGỮ
1706 <b>Meal, shrimp-</b>	<b>Bột tôm</b> Phế phẩm tôm (cả con hoặc một phần) được nghiền khô. Nếu bột tôm có hàm lượng muối lớn hơn 3% thì phải được ghi trên bao bì. Hàm lượng muối trong bột tôm không được vượt quá 7%.
1707 <b>Megalops</b>	<b>Ấu trùng Megalop</b> Giai đoạn ấu trùng của một số động vật giáp xác như cua, có cuống mắt to và giáp đầu ngực gần giống hình con cua.
1708 <b>Meiosis</b>	<b>Phân bào giảm nhiễm</b> Quá trình bộ nhiễm sắc thể 2n giảm đi một nửa (n) trong quá trình hình thành giao tử. Biến dị di truyền, trao đổi chéo, sắp xếp độc lập xảy ra trong quá trình phân bào giảm nhiễm.
1709 <b>Meiotic</b>	<b>Giảm nhiễm</b> Tính từ chỉ phân bào giảm nhiễm.
1710 <b>Mesh</b>	<b>Mắt lưới</b> Khoảng mở giữa các sợi lưới của một tấm lưới. Động từ: mắc vào mắt lưới.
1711 <b>Mesh size, bar-</b>	<b>Cỡ mắt lưới</b> Cỡ mắt lưới đo theo độ dài của một cạnh mắt lưới, ví dụ cỡ mắt lưới 25 mm.
1712 <b>Mesh size, stretched-</b>	<b>Cỡ mắt lưới kéo căng</b> Cỡ mắt lưới đo theo độ dài kéo căng của mắt lưới, ví dụ cỡ mắt lưới 50 mm (gấp đôi so với một cạnh mắt lưới).
1713 <b>Mesocosm</b>	<b>Mesocosm</b> Hệ sinh thái biệt lập của khối nước tương đối lớn, từ 1 - 10 000m <sup>3</sup> . Sử dụng trong nuôi sinh vật làm thức ăn tươi sống trong bình, bể, túi nhựa, ao và hệ kín.
1714 <b>Mesolimnion</b>	<b>Mesolimnion/Tầng nước giữa</b> Xem Đường đẳng nhiệt (Thermocline)
1715 <b>Metabolic rate</b>	<b>Mức trao đổi chất</b> Lượng oxy dùng trong trao đổi chất tính trên một đơn vị thời gian và khối lượng cơ thể nhất định.
1716 <b>Metabolic rate, basal-</b>	<b>Mức trao đổi chất cơ bản</b> Lượng oxy dùng cho trao đổi chất khi sinh vật ở trạng thái hoàn toàn nghỉ ngơi tính trên đơn vị thời gian và khối lượng cơ thể

TERM	THUẬT NGỮ
1717 <b>Metabolic rate, standard-</b>	<b>Mức trao đổi chất chuẩn</b> Mức trao đổi chất của động vật biến nhiệt tính bằng lượng ôxy tiêu thụ tối thiểu trong một đơn vị thời gian và khối lượng cơ thể khi sinh vật hoạt động tối thiểu ở nhiệt độ môi trường thích hợp nhất cho loài sinh vật đó. Gần với mức trao đổi chất cơ bản nhưng sinh vật hiếm khi ở trạng thái nghỉ ngơi hoàn toàn.
1718 <b>Metabolism</b>	<b>Trao đổi chất</b> Các quá trình vật lý và hóa học trong đó thức ăn được chuyển hóa thành dạng phức chất, các chất này lại được chuyển hóa thành cấu trúc đơn giản hơn và sinh ra năng lượng cho sinh vật sử dụng.
1719 <b>Metabolism, aerobic-</b>	<b>Trao đổi chất hiếu khí</b> Xem Hô hấp hiếu khí (Respiration, aerobic-)
1720 <b>Metabolism, basal-</b>	<b>Trao đổi chất cơ bản</b> Năng lượng tối thiểu cần để duy trì các quá trình sống của cơ thể.
1721 <b>Metabolism, oxidative</b>	<b>Trao đổi chất, ôxy hoá</b> Xem Hô hấp hiếu khí (Respiration, aerobic-)
1722 <b>Metabolite</b>	<b>Chất trao đổi/chất chuyển hoá</b> Chất trao đổi là bất cứ chất nào sinh ra hoặc tiêu thụ trong quá trình trao đổi chất (tiêu hóa).
1723 <b>Metalimnion</b>	<b>Metalimnion/Tầng nước dưới</b> Xem Đường đẳng nhiệt (Thermocline)
1724 <b>Metamorphosis</b>	<b>Biến thái</b> Sự thay đổi đáng kể về hình thái, cấu trúc, đặc biệt là chuyển đổi từ một giai đoạn phát triển sang giai đoạn khác, ví dụ như ở động vật giáp xác và thân mềm.
1725 <b>Metanauplius (pl. metanauplii)</b>	<b>Ấu trùng hậu nauplius</b> Giai đoạn Nauplius muộn ở giáp xác, có nhiều hơn 3 đôi chân phụ nhưng chưa có chức năng chân đầu ngực.
1726 <b>Metazoea (metazoea)</b>	<b>Ấu trùng hậu zoa</b> Thay đổi hình thái cuối cùng của giai đoạn ấu trùng zoa.
1727 <b>Microalga</b>	<b>Vi tảo</b> Tảo có kích thước hiển vi có chlorophyll, di động hoặc bất động.
1728 <b>Microbasin</b>	<b>Hồ chứa nước nhỏ</b> Hồ nước nhỏ, đáy tương đối phẳng có bờ đất thấp bao quanh. Những bờ đất này đắp để chống nước tràn sang các cánh đồng lân cận. Hồ nước nhỏ thường dùng tưới tiêu cho cánh đồng lúa ở vùng đất phẳng hay vùng gò đồi.

TERM	THUẬT NGỮ
1729 <b>Microbe</b>	<b>Vi sinh vật</b> Sinh vật cỡ rất nhỏ (hiển vi) và thường có hại đối với động thực vật.
1730 <b>Microbiology</b>	<b>Vi sinh vật học</b> Khoa học nghiên cứu vi sinh vật, bao gồm nguyên sinh động vật, vi tảo, nấm, vi khuẩn và virus.
1731 <b>Microclimate</b>	<b>Khí hậu tiểu vùng</b> Khác biệt nhỏ so với chế độ khí hậu chung, thường gây ra do điều kiện địa hình tự nhiên địa phương.
1732 <b>Microhabitat</b>	<b>Nơi cư trú nhỏ hẹp</b> Không gian sống của một loài.
1733 <b>Microingredients</b>	<b>Các chất vi lượng</b> Các vitamin, chất khoáng, kháng sinh, thuốc và một số chất khác thường có nhu cầu ít, ở mức milligram, microgram hoặc phần triệu (ppm).
1734 <b>Micronization</b>	<b>Nghiền nhỏ, mịn</b> Quá trình nghiền hạt thức ăn đạt kích thước có thể nhỏ hơn 60 $\mu\text{m}$ ; thường được nghiền ướt bằng máy và lọc qua sàng, hoặc nghiền khô trong nhà máy công nghiệp.
1735 <b>Microorganism</b>	<b>Vi sinh vật</b> Gồm vius, vi khuẩn, nấm (các loài có kích thước hiển vi và một số loài kích cỡ lớn). Các nguyên sinh động vật và vi tảo cũng được coi là vi sinh vật.
1736 <b>Micropyle</b>	<b>Vi khổng/noãn khổng</b> Cấu trúc tổ chức ở lớp màng Chorionid của một trứng nhằm ngăn chặn nhiều tinh trùng xâm nhập và đảm bảo cho quá trình thụ tinh cùng loài, đó là giữa các sinh vật có tương thích di truyền.
1737 <b>Migration, downstream-</b>	<b>Di cư xuôi dòng</b> Ở sông, cá di cư xuôi dòng hướng ra biển, ví dụ cá chình bạc.
1738 <b>Milieu</b>	<b>Môi trường</b> Đặc điểm môi trường hoặc mọi thứ xung quanh một sinh vật hoặc một quần thể.
1739 <b>Milkfish</b>	<b>Cá Măng</b> Loài cá măng <i>Chanos chanos</i> , một loài cá quan trọng trong hệ thống nuôi ao quảng canh hoặc bán thâm canh tại Đông Nam Á như ở Philippines.

<b>TERM</b>	<b>THUẬT NGỮ</b>
1740 <b>Milt</b>	<b>Tinh dịch/sẹ</b> Dịch nhờn chứa tinh trùng, sản phẩm sinh dục từ cá đực, thường gọi là tinh dịch cá.
1741 <b>Milt collector</b>	<b>Dụng cụ thu tinh dịch</b> Lọ nhỏ có nút bật thích hợp với hai ống nhựa nhỏ, một ống ngắn được đưa vào lỗ niệu sinh dục cá đực thành thực và ống dài hơn dùng để hút tinh dịch vào lọ.
1742 <b>Mincing</b>	<b>Xay nghiền</b> Xay nghiền nhỏ bằng máy xay/nghiền.
1743 <b>Mineralization</b>	<b>Khoáng hoá</b> Thuật ngữ dùng trong hệ thống lọc tuần hoàn, bề kính miêu tả sự phân hủy chất hữu cơ thành các chất vô cơ.
1744 <b>Minerals</b>	<b>Các chất khoáng</b> Các muối vô cơ mà thủy sinh vật cần số lượng ít để đảm bảo cho các hoạt động sinh lý. Trong thức ăn thủy sản, lượng chất khoáng thường có đủ ngay từ các thành phần nguyên liệu thô làm thức ăn.
1745 <b>Minus sight</b>	<b>Dấu trừ</b> Xem Nhìn ngấm phía trước (Foresight)
1746 <b>Mire</b>	<b>Bột nhão, bùn</b> Xem Thức ăn nhuyễn (Marsh) và xem Đầm lầy (Bog)
1747 <b>Mitigation</b>	<b>Giảm trừ, giảm thiểu</b> Bảo vệ môi trường: Loại trừ, giảm thiểu, kiểm soát ảnh hưởng xấu của dự án đối với môi trường, bao gồm các giải pháp khắc phục ảnh hưởng xấu của phát triển với môi trường.
1748 <b>Mitosis</b>	<b>Phân bào nguyên nhiễm</b> Phân chia nhân tế bào thành hai nhân con với bộ nhiễm sắc thể giữ nguyên.
1749 <b>Model</b>	<b>Mô hình, kiểu mẫu</b> Một mô hình đơn giản tiêu biểu cho đồ vật thực được sử dụng để làm mẫu cho một quá trình chế tạo, dựa vào đó hình dung được công việc phải làm, dự đoán được kết quả hay phân tích được vấn đề khó khăn trở ngại. Mô hình có thể nhìn thấy gần giống với đồ vật thực do loại bỏ chi tiết phụ, chú ý đến một số bộ phận cơ bản của đồ vật thật hiện diện hoặc kiểm tra được.
1750 <b>Modelling</b>	<b>Mô hình hoá</b> Mô tả một hệ thống dưới dạng một thuật toán tuân theo những điều kiện nhất định, nó được dùng để mô phỏng và thuyết minh một hệ thống sinh học hoặc vật lý.

TERM	THUẬT NGỮ
1751 <b>Modelling, bioeconomic-</b>	<b>Mô hình hóa sinh học - kinh tế</b> Mô hình toán thể hiện những mối quan hệ hàm số giữa các đặc tính sinh học của nguồn lợi (ví dụ: nguồn lợi thủy sản) và những đặc điểm kinh tế (đôi khi cả đặc điểm xã hội) tác động bởi con người. Là một mô hình làm mẫu của hiện thực, mức độ chính xác của mô hình sinh học - kinh tế phụ thuộc vào giả định hiện hay ẩn về những quá trình sinh học và hoạt động của con người.
1752 <b>Moisture content</b>	<b>Độ ẩm</b> Trong phân tích thành phần hoá học của thức ăn: Thu được bằng cách làm khô một mẫu thức ăn ở nhiệt độ 104 °C đến khi khối lượng không đổi, thường không quá 24 giờ.
1753 <b>Mollusc (mollusc)</b>	<b>Động vật thân mềm</b> Động vật không xương sống thuộc ngành Mollusca có cơ thể mềm, bao phủ bởi 1 vỏ calcium carbonate. Một vài loài không có vỏ hoặc vỏ thoái hoá. Bề mặt được phủ chất nhớt và lông mao. Các đối tượng nuôi chính là vẹm, hào, điệp, sò, ngao và bào ngư.
1754 <b>Mollusc detaching</b>	<b>Tách động vật thân mềm khỏi vật bám</b> Khi thu hoạch, tách động vật thân mềm nuôi khỏi vật bám như cọc, dây.
1755 <b>Mollusc invasion</b>	<b>Xâm lấn của động vật thân mềm</b> Sinh sản quá mức của vẹm hoang dại ở vùng nuôi hào; Chúng xâm lấn hào nuôi làm suy giảm năng suất hào và làm cho việc thu hoạch hào trở nên khó khăn hơn..
1756 <b>Molluscicide</b>	<b>Thuốc diệt thân mềm</b> Hoá chất dùng để diệt các loài động vật thân mềm.
1757 <b>Molluscivore</b>	<b>Loài ăn động vật thân mềm</b> Cá ăn động vật thân mềm là thức ăn tự nhiên ưa thích.
1758 <b>Molt</b>	<b>Lột xác</b> Xem Lột xác (Moult)
1759 <b>Monitoring</b>	<b>Giám sát/kiểm soát/quan trắc</b> Ghi chép và phân tích thông tin một cách hệ thống, định kỳ.
1760 <b>Monitoring food security and nutrition</b>	<b>Giám sát an ninh lương thực và dinh dưỡng</b> Xem An ninh lương thực (Food security) và xem Kiểm soát dinh dưỡng (Nutrition monitoring)

TERM	THUẬT NGỮ
1761 <b>Monk</b>	<b>Cống ao</b> Cấu trúc của một cống thoát nước ao gồm 3 mặt đứng đóng kín bằng những tấm gỗ để điều chỉnh mức nước. Nước được tháo qua 1 ống chôn dưới bờ ao. Có một tấm lưới chắn để giữ cá nuôi trong ao. Cống có thể được xây bằng gạch, xi măng, xi măng cốt thép hay làm bằng gỗ.
1762 <b>Monoculture</b>	<b>Nuôi đơn</b> Nuôi một loài hoặc một vụ duy nhất.
1763 <b>Monomorphic</b>	<b>Đơn hình/đồng hợp</b> Trong di truyền: ở 1 locus trong quần đàn chỉ có 1 alen.
1764 <b>Monomorphous</b>	<b>Đơn hình</b> Xem Đơn hình/Đồng hợp (Monomorphic)
1765 <b>Montmorillonite</b>	<b>Montmorillonite</b> Một trong các chất khoáng sét đặc trưng bởi khả năng trao đổi ion rất cao dẫn đến khả năng nở ra và co lại rất lớn.
1766 <b>Moor</b>	<b>Đồng lầy, hoang</b> Xem Đầm lầy (Bog)
1767 <b>Mooring system</b>	<b>Hệ thống trụ, cột neo</b> Hệ thống trụ neo các vật trong khối nước đảm bảo giữ chúng ở vị trí nhất định trong 1 khoảng thời gian cụ thể, ví dụ như lồng bè.
1768 <b>Morbidity</b>	<b>Sự hoành hành của bệnh tật</b> Trong nghiên cứu dinh dưỡng: Số cá thể chết trong 1 đơn vị thời gian do bệnh hoặc phần trăm số vật bị bệnh trong 1 đơn vị thời gian.
1769 <b>Mortality</b>	<b>Tỷ lệ chết/ hao hụt</b> Tỷ lệ chết trong một nhóm các cá thể/quần đàn.
1770 <b>Mortality rate</b>	<b>Tỷ lệ chết</b> Tỷ lệ phần trăm cá chết trong 1 thời gian nhất định (1 tháng, 6 tháng, 1 năm), được tính theo công thức $(D \times 100) / A$ , D là số cá chết trong thời gian nhất định và A là số lượng cá sống ban đầu.
1771 <b>Mortality rate, crude-</b>	<b>Tỷ lệ chết/ hao hụt, thô</b> Xem Tỷ lệ chết (Mortality rate)
1772 <b>Mortar, cement-</b>	<b>Vữa xi măng</b> Hỗn hợp phối trộn theo tỷ lệ nhất định gồm xi măng, đá, nước; dùng để gắn kết các bề mặt vật liệu như đá, gạch, khối bê tông trong xây dựng công trình thủy sản và nhà cửa.

TERM	THUẬT NGỮ
1773 <b>Mortgage</b>	<b>Thế chấp</b> Thoả thuận pháp lý chuyển nhượng quyền sở hữu có điều kiện về tài sản để đảm bảo cho vốn vay và trở nên không còn hiệu lực khi món nợ được trả. Động từ thế chấp: thế chấp tài sản bằng một văn tự thế chấp.
1774 <b>Mother-of-pearl</b>	<b>Trai cây ngọc</b> Động vật nhuyễn thể hai mảnh vỏ với lớp trong của vỏ có cấu trúc xà cừ sinh ngọc.
1775 <b>Mother-of-pearl culture</b>	<b>Nuôi trai cây ngọc</b> Nuôi động vật nhuyễn thể sau khi cấy nhân để tạo ngọc (2-3 năm).
1776 <b>Mottling</b>	<b>Vết, chấm lốm đốm</b> Trong đất: Các thửa đất nhỏ có những đốm màu khác nhau, thường được dùng để chỉ mẫu màu phát triển do hoạt động của vi sinh vật kỵ khí không hoàn toàn.
1777 <b>Mould (mold)</b>	<b>Nấm mốc</b> Màng thực vật dạng sợi và cấu trúc dạng quả dễ thấy được tạo ra bởi 1 số loại nấm khác nhau như <i>Aspergillus</i> , <i>Penicillium</i> và <i>Rhizopus</i> mọc trên gỗ mục, thực phẩm hư thối và bệnh thực vật.
1778 <b>Moult</b>	<b>Lột xác</b> Thuật ngữ chung chỉ sự lột xác như lột vỏ ngoài của nhóm chân bụng, giáp xác.
1779 <b>Moulting (molting)</b>	<b>Sự lột xác</b> Sự lột lớp vỏ ngoài theo chu kỳ, chẳng hạn như lột lớp xương ngoài ở động vật chân đốt (tôm, cua, tôm hùm) để cho phép sự phát triển của các mô trong cơ thể (tăng kích cỡ). Ngay sau khi lột xác, các sinh vật này rất dễ bị tấn công ăn thịt bởi động vật khác.
1780 <b>Mouthbrooder</b>	<b>Loài ấp trứng trong miệng</b> Loài cá, con mẹ hoặc con bố ấp trứng thụ tinh trong miệng, như một số loài cá rô phi <i>Oreochromis aureus</i> , <i>O. mossambicus</i> và <i>O. niloticus</i> .
1781 <b>Mozuku</b>	<b>Mozuku</b> Tên tiếng Nhật về loại tảo nâu biển thuộc bộ Chordariales ( <i>Nemacystis decipiens</i> và <i>Cladosiphon okamuranus</i> ), được trồng ở Nhật trên tấm lưới nằm ngang ngập trên mặt nước, chúng được nuôi làm thực phẩm rất có giá trị.
1782 <b>Muck</b>	<b>Mùn bã hữu cơ trong đất ướt</b> Đất ướt có nhiều chất hữu cơ đã phân huỷ.

TERM	THUẬT NGỮ
1783 <b>Mucking (egg-)</b>	<b>Khử dính trứng bằng bùn</b> Việc cho thêm các chất trợ như đất sét hoặc tinh bột vào trứng dính nhằm ngăn cản trứng dính vào nhau. Thường dùng đất bùn để khử dính trứng cá chép.
1784 <b>Mucus</b>	<b>Chất nhày</b> Lớp tiết mỏng của tuyến nhày bao gồm các chất nhày.
1785 <b>Mud</b>	<b>Bùn</b> Các chất mùn bã lơ lửng hoặc lắng đọng gồm các hạt nhỏ hơn cát có kích cỡ nhỏ hơn 0,0625 mm tạo nên một lớp bùn.
1786 <b>Mudflat</b>	<b>Bãi bùn</b> Phần dưới bãi bồi của sông hoặc đầm lầy thường xuyên ngập nước khi triều dâng, loại đất bùn này không qua biến hóa thổ nhưỡng và không có thực vật mọc trên đó.
1787 <b>Mulch</b>	<b>Lớp phủ</b> Lớp vật liệu bao gồm mẩu gỗ, rơm rạ, lá cây v.v. dùng để phủ đất nhằm giữ độ ẩm, ngăn chặn cỏ phát triển, bảo vệ cây trồng và làm giàu đất.
1788 <b>Mullet culture</b>	<b>Nuôi cá đối mực</b> Sinh sản và nuôi cá đối ( <i>Mugil</i> spp., và <i>Liza</i> spp.).
1789 <b>Multiple use</b>	<b>Sử dụng đa mục đích</b> Khái niệm nói về nhiều hoạt động ở 1 khu vực cụ thể hoặc đối với nguồn tài nguyên thông qua quản lý để sử dụng bền vững.
1790 <b>Mussel (marine-)</b>	<b>Vẹm biển</b> Tên thông dụng của động vật nhuyễn thể hai mảnh vỏ biển hoặc cửa sông. Giai đoạn trưởng thành sống cố định, bám vào các giá thể cứng. Giới tính riêng rẽ. Các giống loài có giá trị nuôi quan trọng thuộc họ Mytilidae và Aviculidae.
1791 <b>Mussel culture</b>	<b>Nuôi Vẹm</b> Xem Nuôi vẹm (Mytiliculture)
1792 <b>Mutagenesis</b>	<b>Sự gây đột biến</b> Tạo đột biến nhân tạo bằng chiếu xạ và hoá chất.
1793 <b>Mutation</b>	<b>Đột biến</b> Thay đổi cấu trúc gen hoặc nhiễm sắc thể. Lỗi xảy ra trong quá trình tái bản nhiễm sắc thể. Khi có đột biến, gen không được tái bản chính xác trên nhiễm sắc thể mới alen mới có thể sẽ tạo kiểu hình mới. Nhiều alen đột biến tạo các kiểu hình không có sức sống hoặc suy giảm sức sống. Tỷ lệ đột biến của mỗi gen là rất thấp.

TERM	THUẬT NGỮ
1794 <b>Mycelium</b> Ở nấm: mạng lưới hình thành bởi các sợi nấm nối với nhau.	<b>Các sợi nấm</b>
1795 <b>Mycology</b> Khoa học nghiên cứu nấm.	<b>Nấm học</b>
1796 <b>Mysis</b> Giai đoạn ấu trùng trôi nổi của động vật giáp xác, giữa giai đoạn ấu trùng protozoa (zoëa) và postlarva.	<b>Ấu trùng Mysis</b>
1797 <b>Mytiliculture</b> Hình thức nuôi và sản xuất giống vẹm.	<b>Nuôi Vẹm</b>



1798 <b>Nacre</b> Lớp trong của vỏ động vật thân mềm (ốc, trai).	<b>Lớp xà cừ</b>
1799 <b>Nanoplankton (nanoplancton)</b> Sinh vật phù du cực nhỏ với đường kính cơ thể 2-20 µm, các lưới vải có cỡ mắt lưới 0,03-0,04 mm không thu được các sinh vật này.	<b>Sinh vật phù du cực nhỏ</b>
1800 <b>National Product, Gross- (GNP)</b> Cách tính toán phát triển kinh tế ở cấp độ quốc gia, xác định tổng giá trị thị trường của tất cả hàng hóa và dịch vụ cung cấp của nền kinh tế trong một năm. Bao gồm cả các hàng hóa và dịch vụ cung cấp bởi các công ty quốc gia ở nước ngoài nhưng không bao gồm các công ty nước ngoài ở trong nước.	<b>Tổng sản phẩm quốc gia (GNP)</b>
1801 <b>National Product, Net- (NNP)</b> Tổng sản phẩm quốc gia trừ đi chi phí tiêu thụ hoặc khấu hao	<b>Sản phẩm quốc gia thực (NNP)</b>
1802 <b>Natural resource information system</b> Xem Hệ thống thông tin địa lý (Geographical information systems)	<b>Hệ thống thông tin tài nguyên quốc gia</b>
1803 <b>Nauplius (pl. nauplii)</b> Giai đoạn ấu trùng sớm nhất của động vật giáp xác; Vùng đầu có cấu tạo đơn giản nhất gồm ba đôi râu, anten thứ nhất đơn nhánh, anten thứ hai nhánh kép và hàm. Mặc dù ấu trùng Nauplius là đặc trưng, nhưng không phải trải qua ở tất cả các loài động vật giáp xác. Thường thấy ở các động vật giáp xác dạng thấp, ở các dạng tiến hóa cao hơn con non khi nở đã biệt hóa và là ấu trùng phát triển hơn.	<b>Ấu trùng Nauplius</b>

TERM	THUẬT NGỮ
1804	<p><b>Necrosis</b> <span style="float: right;"><b>Hoại tử</b></span></p> <p>Những thay đổi hình thái thể hiện sự chết của các tế bào do suy thoái chức năng của các enzymes; ảnh hưởng đến một nhóm tế bào hoặc 1 phần cơ quan; sự chết hoại tử có thể có các dạng khác nhau và thường gắn liền với xâm nhập của vi khuẩn, nấm.</p>
1805	<p><b>Nekton (necton)</b> <span style="float: right;"><b>Sinh vật bơi chủ động</b></span></p> <p>Những sinh vật nổi bơi chủ động có khả năng di chuyển độc lập với dòng chảy.</p>
1806	<p><b>Nematode</b> <span style="float: right;"><b>Ngành giun tròn</b></span></p> <p>Dạng dài hình ống, không phân đốt, bao gồm nhiều loài là ký sinh trùng của thực - động vật và người.</p>
1807	<p><b>Neritic</b> <span style="float: right;"><b>Vùng ven bờ</b></span></p> <p>Vùng biển hay vùng sinh thái, tương đối nông, kéo dài từ bờ biển tới bờ thềm lục địa (sâu trung bình 130 m nhưng thường giới hạn ở 200 m nước). Vùng này nước thường đục và giàu chất dinh dưỡng.</p>
1808	<p><b>Net</b> <span style="float: right;"><b>Lưới</b></span></p> <p>Lưới đan để bắt cá, được làm từ sợi tự nhiên hoặc nhân tạo sử dụng để đánh bắt, nuôi nhốt sinh vật thủy sinh. Đôi khi được dùng đồng nghĩa với từ đan lưới (netting).</p>
1809	<p><b>Net bagging</b> <span style="float: right;"><b>Tạo túi lưới</b></span></p> <p>Làm vãn một lồng lưới, thường do dòng chảy hoặc khi kéo với vận tốc cao.</p>
1810	<p><b>Net worth</b> <span style="float: right;"><b>Giá trị thực</b></span></p> <p>Số tiền còn lại của người chủ doanh nghiệp tại thời điểm cân đối tài chính đối với tài sản đã bán và nợ phải trả. Nhận được sau khi khấu trừ tiền nợ từ các tài sản. Giá trị thực là đầu tư hiện tại của người chủ trong kinh doanh.</p>
1811	<p><b>Net, bag-</b> <span style="float: right;"><b>Túi lưới/đọt</b></span></p> <p>Trong nuôi cá, đây là lưới giữ cá gắn vào khung lồng. Lưới thường được định kỳ thay để sửa chữa và loại bỏ vật bám.</p>
1812	<p><b>Net, bird-</b> <span style="float: right;"><b>Lưới ngăn chim</b></span></p> <p>Lưới bảo vệ che phủ khu nuôi cá nhằm ngăn chặn chim bắt cá.</p>
1813	<p><b>Net, brail-</b> <span style="float: right;"><b>Lưới vây</b></span></p> <p>Xem Lưới bao, lưới kéo (Brailer)</p>
1814	<p><b>Net, cast-</b> <span style="float: right;"><b>Chài</b></span></p> <p>Dụng cụ bắt cá quăng từ trên bờ hoặc từ trên thuyền qua bề mặt nước; bắt cá bằng cách thả chìm và bao phủ túi chài lên cá. Chài được sử dụng chủ yếu ở vùng nước nông.</p>

TERM	THUẬT NGỮ
1815 <b>Net, dip-</b> Xem Vợt lưới (Dipnet)	<b>Vợt lưới</b>
1816 <b>Net, gill- (gillnet)</b> Một loại lưới thả đứng trong nước khi cá đi qua sẽ bị dính vào lưới do mang cá mắc vào lưới. Dựa vào thiết kế, chì và phao nổi, lưới này có thể dùng đánh bắt cá ở tầng mặt, tầng giữa và tầng đáy.	<b>Lưới rê/bén</b>
1817 <b>Net, hand-</b> Xem Vợt lưới (Dipnet)	<b>Vợt</b>
1818 <b>Net, lantern- (a)</b> Dạng bình/lồng hở ở hai đầu, đầu dưới to hơn đầu trên. Dùng ở nơi nước nông (ao tù, đầm ven biển), ném, úp nhanh nơm xuống đáy để bắt cá. Cá sẽ được bắt và lấy ra bằng tay qua lỗ thủng ở phía trên nơm.	<b>Nơm</b>
1819 <b>Net, lantern- (b)</b> Rổ lưới với nhiều ngăn, có thể chồng lên nhau và treo trên dây nuôi. Mỗi ngăn có một cửa và có nắp đậy. Thường để nuôi sò điệp.	<b>Túi lưới lồng</b>
1820 <b>Net, lift-</b> Dạng lưới đánh cá bao gồm một tấm lưới nằm ngang hay lưới dạng túi hình tháp hay hình nón với một mặt mở hướng lên trên. Sau khi ngâm dưới nước ở độ sâu nhất định, vó sẽ được kéo lên hoặc nhấc khỏi mặt nước bằng tay hoặc máy từ trên bờ hoặc từ trên tàu.	<b>Vó/lưới vó</b>
1821 <b>Net, plankton-</b> Lưới với cỡ mắt rất nhỏ dệt từ lụa tổng hợp dùng để bắt sinh vật phù du.	<b>Lưới sinh vật phù du</b>
1822 <b>Net, predator-</b> (a) Trong nuôi động vật thân mềm: Lưới này dùng để giảm thiệt hại do địch hại gây ra đặc biệt là cua, ốc ăn thịt vật nuôi như vẹm, sò, hàu và các loài khác. (b) Trong nuôi cá: Lưới này dùng để bao quanh, hoặc phủ trên bề và lồng nuôi nhằm ngăn chặn sinh vật gây hại.	<b>Lưới ngăn địch hại</b>
1823 <b>Net, scoop-</b> Đây là một dụng cụ bao gồm một tấm lưới gắn vào một cái khung dùng để vớt. Lưới có thể có dạng hình chảo hoặc hình tháp.	<b>Vợt</b>

TERM	THUẬT NGỮ
1824 <b>Net, seine-</b>	<b>Lưới kéo</b> Loại lưới đánh cá cỡ lớn thả treo thẳng đứng trong nước với phao nổi buộc vào giềng phao ở phía trên, chì nặng gắn vào giềng chì ở phía dưới và người kéo ở hai đầu lưới. Lưới có thể kéo trên bờ hoặc từ một con thuyền. Cách thức đánh cá là dùng lưới dài vây quanh một vùng nước, lưới có hoặc không có túi ở giữa lưới. Lưới thường được kéo bằng hai sợi dây buộc ở hai đầu, để kéo và dồn cá.
1825 <b>Net, skimming-</b>	<b>Vợt hớt</b> Xem Vợt (Net, scoop-)
1826 <b>Net, throw-</b>	<b>Chài</b> Xem Chài (net, cast-)
1827 <b>Net, trammel-</b>	<b>Lưới rê ba lớp</b> Lưới này giống như lưới bén nhưng bao gồm hai lớp lưới trở lên và cá bị mắc vào giữa những lớp lưới này.
1828 <b>Net, umbrella-</b>	<b>Vó</b> Xem Vó/lưới vó (Net, lift-)
1829 <b>Netting</b>	<b>Đan lưới, màng lưới</b> Sợi lưới tự nhiên hoặc nhân tạo được dệt hoặc đan, làm các ngư cụ bắt cá như lưới kéo.
1830 <b>Netting twine</b>	<b>Sợi xe</b> Vật liệu tạo nên bởi xe hoặc xoắn một số sợi chỉ lưới lại với nhau; Sợi này ngày nay được dùng để sản xuất hầu hết các loại lưới.
1831 <b>Netting twine, monofilament-</b>	<b>Lưới sợi xe đơn mảnh</b> Lưới sợi xe rất mảnh làm từ một sợi đơn, độ dày của sợi phụ thuộc vào đường kính sợi tính bằng mm.
1832 <b>Netting yarn</b>	<b>Sợi lưới</b> Sợi lưới thường được xe bằng tập hợp các sợi đơn tổng hợp với thành phần hóa học khác nhau, như polyamide, polyester, polyethylene, polypropylene hay polyvinylalcohol.
1833 <b>Netting, knotless-</b>	<b>Lưới không gút</b> Một loại lưới có các mắt lưới được hình thành từ sợi se dệt lại với nhau nhưng không tạo nên các gút lưới.
1834 <b>Niche</b>	<b>Ổ sinh thái</b> Vai trò sinh thái của một loài trong một cộng đồng, được coi là không gian mở, trong đó bao gồm các yếu tố khác nhau đặc trưng cho điều kiện sống của loài, nhưng giới hạn bởi sự có mặt của các loài cạnh tranh. Đôi khi được dùng như một tiểu vùng sinh sống về phương diện không gian địa lý được chiếm giữ bởi một loài.

TERM	THUẬT NGỮ
1835 <b>Niche, ecological-</b>	<b>Ổ sinh thái</b> Không gian chiếm giữ của một loài bao gồm cả không gian tự nhiên cũng như vai trò chức năng của loài. Một loài có thể chiếm giữ nhiều phạm vi sinh thái khác nhau trong suốt quá trình phát triển.
1836 <b>Niche, feeding-</b>	<b>Phổ thức ăn</b> Vai trò của một loài cá trong hệ thống nuôi liên quan đến tiêu thụ thức ăn.
1837 <b>Nick</b>	<b>Ưu thế lai</b> Sức sản xuất của con lai vượt trội. Ưu thế lai.
1838 <b>Night-soil</b>	<b>Phân bắc</b> Các chất thải từ cầu tiêu cần được loại bỏ vào ban đêm, đặc biệt là được dùng làm phân bón.
1839 <b>Nipping</b>	<b>Cắn nhau</b> Cá cắn nhau. Thường do tập tính tranh giành nơi sống, hiện tượng này trở nên rất phổ biến khi cá bị sốc (đặc biệt khi mật độ quá dày). Cá thường cắn vây và mất lẫn nhau.
1840 <b>Nitrate</b>	<b>Nitrate</b> Sản phẩm cuối của quá trình ôxy hoá nitơ hữu cơ, sự có mặt của nitrate trong nước cho biết nước giàu chất hữu cơ hay bị ô nhiễm chất thải nông nghiệp hoặc công nghiệp. Nitrate thường được dùng như là phân bón cho ao nuôi cá.
1841 <b>Nitration</b>	<b>Nitrate hoá</b> Quá trình ôxy hóa nitrite thành nitrate (bước hai của quá trình nitro hóa), đặc biệt do vi khuẩn hiếu khí.
1842 <b>Nitrification</b>	<b>Nitrite hoá</b> Sự chuyển đổi ammonia và nitơ hữu cơ thành nitrate (các muối bền vững) nhờ hoạt động của các vi khuẩn hiếu khí như <i>Nitrosomonas</i> spp. và <i>Nitrobacter</i> spp.
1843 <b>Nitrite</b>	<b>Nitrite</b> Bước đầu của quá trình ôxy hóa ammonia thải ra của thủy sinh vật, Ammonia là sản phẩm cuối của quá trình trao đổi protein. Nitrite ngăn cản hemoglobin tiếp nhận ôxy và gây độc cho cá. Động vật giáp xác bị ảnh hưởng ít hơn do hemoglobin của chúng chỉ bị ảnh hưởng phần nào. Do vậy, với cùng liều lượng, nitrite gây độc hơn trong môi trường nước ngọt so với môi trường nước lợ và nước mặn.
1844 <b>Nitrogen</b>	<b>Nitơ</b> Chất khí không mùi chiếm 78 % bầu khí quyển trái đất và là một phần trong các mô sống. Đây là một dạng khí trơ.

TERM	THUẬT NGỮ
1845 <b>Nitrogen fixation</b>	<b>Cố định đạm</b> Quá trình một số loại vi khuẩn có khả năng chuyển hoá nitơ không khí thành dạng vô cơ ở trong đất để thực vật sử dụng.
1846 <b>Nitrogen, ammonia-</b>	<b>Nitơ, Ammonia</b> Xem Ammonia tổng số (Ammonia-nitrogen, total-)
1847 <b>Non-Governmental Organization (NGO)</b>	<b>Tổ chức phi chính phủ</b> Bất cứ tổ chức nào không phải là bộ phận của liên bang, tỉnh, vùng hoặc chính phủ. Thường là các tổ chức phi lợi nhuận tham gia vào các hoạt động phát triển.
1848 <b>Nori</b>	<b>Chất chiết từ tảo đỏ</b> Tên tiếng Nhật về một chất chiết xuất từ rong (tảo đỏ) thuộc giống <i>Porphyra</i> nuôi tại Nhật và Trung Quốc. Sản phẩm dùng làm thực phẩm và dược phẩm.
1849 <b>Nucleus (pl: nuclei)</b>	<b>Nhân tế bào</b> (a) Phần của tế bào sống ở đó quá trình sao chép và tái bản ADN xảy ra, chứa các nucleic acids và các thành phần khác có nhiệm vụ kiểm soát quá trình sản xuất protein của tế bào. (b) Trong nuôi cấy ngọc trai biển: hạt tròn rất nhỏ làm từ vỏ động vật nhuyễn thể hai mảnh; được đặt vào con trai <i>Pinctada fucata</i> để tạo ngọc trai.
1850 <b>Nuptial dress</b>	<b>Áo cưới (dấu hiệu sinh dục thứ cấp)</b> Xem Dấu hiệu sinh dục thứ cấp (Breeding colour)
1851 <b>Nursery (pl. nurseries)</b>	<b>Ương ấp</b> (a) Trong tự nhiên: Nơi có các con non nhuyễn thể, giáp xác và cá sinh sống trong giai đoạn giữa ấu trùng và con trưởng thành. (b) Trong nuôi trồng thủy sản: Cơ sở ương nuôi từ giai đoạn ương ấp trứng đến con giống; trong ương nuôi động vật thân mềm: Trang thiết bị ương nuôi hậu ấu trùng có kích thước 1-2 mm tới cỡ giống (20mm) thích hợp để thả nuôi động vật thân mềm thương phẩm, sử dụng công nghệ đơn giản và rẻ tiền hơn trong các cơ sở sản xuất giống.
1852 <b>Nursery, glass-eel-</b>	<b>Ương cá chình trắng</b> Xem Ương cá chình trắng (Eel, glass-, nursery)
1853 <b>Nursery, primary-</b>	<b>Ương ấu trùng giai đoạn đầu</b> Trong nuôi trồng thủy sản: Thiết bị nuôi (giai, bể, ao) dùng để ương ấu trùng cá chưa tiêu hết noãn hoàng tới cá bột.

TERM	THUẬT NGỮ
1854 <b>Nursery, secondary-</b> Trong nuôi trồng thủy sản: Thiết bị (giai, bể, ao) dùng để ương cá hương lên cá giống.	<b>Ương từ cá hương lên cá giống</b>
1855 <b>Nutrient</b> Một chất cung cấp để làm thức ăn, thuật ngữ thường được dùng để chỉ các thành phần dinh dưỡng.	<b>Chất dinh dưỡng</b>
1856 <b>Nutrients, primary-</b> Các thành phần nitơ, photpho, kali của phân vô cơ. Thực vật tăng trưởng nhờ sử dụng các chất dinh dưỡng thiết yếu này được đưa vào môi trường nước hoặc đất.	<b>Dinh dưỡng sơ cấp</b>
1857 <b>Nutrition</b> Toàn bộ quá trình mà một vật nuôi (hoặc cây trồng) sử dụng và tiêu hoá thức ăn; hoạt động của nuôi dưỡng.	<b>Dinh dưỡng</b>
1858 <b>Nutrition security</b> Số lượng và sự kết hợp các loại đầu tư thích hợp như thức ăn, dinh dưỡng, các dịch vụ y tế và thời gian chăm sóc cần thiết để đảm bảo mọi người luôn có cuộc sống khỏe mạnh. An ninh lương thực là điều kiện cần nhưng chưa phải là điều kiện đủ cho an ninh dinh dưỡng.	<b>An ninh dinh dưỡng</b>
1859 <b>Nutritive quotient</b> Xem Hiệu suất chuyển đổi thức ăn (Feed conversion efficiency)	<b>Hệ số dinh dưỡng</b>
1860 <b>Nyctimeral</b> Liên tục ngày và đêm trong vòng 24 giờ, nó điều chỉnh những biến động sinh lý có tính chu kỳ của động thực vật.	<b>Nhịp ngày đêm</b>



1861 <b>Objective</b> Dùng cho mục đích lập kế hoạch: Thể hiện mục đích của một hoạt động hay những gì cần đạt được. Bất cứ mục tiêu nào đều thể hiện rõ ràng về quá trình cần xác định và nhận biết những điều thực sự quan trọng và các mối tương tác giữa chúng.	<b>Mục tiêu</b>
1862 <b>Oceanic</b> (a) Vùng biển, vùng sinh thái xa bờ, ngoài vùng thềm lục địa (thường từ 200 m độ sâu); Nước sâu, tương đối trong và nghèo dinh dưỡng. (b) Liên quan đến đại dương như khí hậu đại dương, vịnh, đối lưu hoặc vỏ địa tầng.	<b>Đại dương</b>
1863 <b>Oceanography</b> Khoa học nghiên cứu các lĩnh vực khác nhau của đại dương.	<b>Hải dương học</b>



TERM	THUẬT NGỮ
1874 <b>Ongrowing</b> Thuật ngữ thường chỉ quá trình nuôi động vật sau giai đoạn giống tới kích cỡ thương phẩm	<b>Nuôi thịt</b>
1875 <b>Oocyte</b> Tế bào phát triển thành trứng	<b>Noãn bào</b>
1876 <b>Oogenesis</b> Phát triển tế bào để hình thành trứng	<b>Quá trình sinh noãn bào</b>
1877 <b>Open access</b> Tình trạng sử dụng tài nguyên thiên nhiên tự do (ví dụ: thủy sản hay đồng cỏ), không giới hạn và cho tất cả mọi người. Nơi này không ai có quyền ngăn cản người khác sử dụng (ví dụ: nhiều loài cá ở biển khơi) hoặc ở đó người chủ hay người quản lý không thể kiểm soát được việc khai thác.	<b>Khai thác tự do</b>
1878 <b>Operculum</b> Xương bao phủ bảo vệ mang cá	<b>Xương nắp mang cá</b>
1879 <b>Organic</b> (a) Liên quan đến hoặc xuất xứ từ sinh vật sống. (b) Trong hóa học: Liên quan tới các hợp chất hoá học có mạch hay vòng carbon chứa hydro, có hoặc không có ôxy, nitơ và các nguyên tố khác.	<b>Chất hữu cơ</b>
1880 <b>Organism, genetically engineered-</b> Các sinh vật có vật chất di truyền đã được hoán đổi trong những hoàn cảnh mà không thể xảy ra như trong tự nhiên hoặc được thay đổi bằng các kỹ thuật riêng.	<b>Sinh vật được tạo bởi công nghệ di truyền</b>
1881 <b>Organism, genetically modified- (GMO)</b> Một sinh vật có vật chất di truyền được thay đổi nguồn gốc bằng công nghệ gene hay công nghệ tế bào.	<b>Sinh vật biến đổi di truyền</b>
1882 <b>Organism, genetically selected-</b> Một sinh vật được tạo ra nhờ vào chọn giống.	<b>Sinh vật chọn giống</b>
1883 <b>Organisms, fouling-</b> Sinh vật bám vào các công trình xây dựng và thường gây ảnh hưởng tới chức năng của các công trình ấy.	<b>Sinh vật bám</b>

TERM	THUẬT NGỮ
1884 <b>Organisms, live food-</b>	<b>Sinh vật làm thức ăn tươi sống</b> Sinh vật sống cỡ nhỏ thường dùng làm thức ăn trực tiếp hoặc gián tiếp cho ấu trùng cá, động vật giáp xác như tảo, luân trùng, chân chèo, ấu trùng artemia và ấu trùng động vật thân mềm; Nuôi sinh khối các loài sinh vật này được sử dụng rộng rãi trong ương nuôi ấu trùng cá biển, động vật thân mềm và tôm.
1885 <b>Organization(s)</b>	<b>Các tổ chức</b> Nhóm gồm các cá nhân có một số mục đích chung nhằm đạt được các mục tiêu (nhận biết được từ các tổ chức). Các cơ quan chính phủ (lực lượng cảnh sát, các bộ...), các cơ quan hành chính (chính quyền địa phương), các tổ chức phi chính phủ, các hiệp hội (hội nông dân) và các công ty tư nhân.
1886 <b>Organoleptic</b>	<b>Khả năng cảm nhận</b> Liên quan đến chất lượng vị giác.
1887 <b>Osmoregulation</b>	<b>Điều tiết thẩm thấu</b> Quá trình nhờ đó sinh vật duy trì nồng độ chất hòa tan ổn định. Sự duy trì áp suất thẩm thấu lên mỗi bề mặt của màng bán thấm, đó là cân bằng thẩm thấu.
1888 <b>Osmotic pressure</b>	<b>Áp suất thẩm thấu</b> Áp suất cần thiết để ngăn chặn nước thấm vào dung môi có nồng độ cao hơn từ nơi có nồng độ thấp hơn qua màng bán thấm.
1889 <b>Ostreaculture</b>	<b>Nuôi hào</b> Hình thức nuôi, sinh sản và ương nuôi hào
1890 <b>Otolith</b>	<b>Nhĩ thạch/đá tai</b> Đá khoáng có ở tai trong, sử dụng để cân bằng. Ở cá, đặc biệt cá vùng ôn đới, lớp mỏng nhĩ thạch dùng để xác định tuổi cá.
1891 <b>Ouedd</b>	<b>Mương cạn</b> Xem Suối cạn (Wadi)
1892 <b>Outbreak</b>	<b>Bùng phát (Dịch bệnh)</b> Phát triển đột ngột về bệnh dịch
1893 <b>Outlet (a)</b>	<b>Cống/Ống thoát</b> Ống thoát nước, như ở ao, bể và hồ chứa.
1894 <b>Outlet (b)</b>	<b>Cống</b> Công trình xây dựng kiểm soát nước (i) để giữ bề mặt nước trong một ao ở mức tối ưu, thường trùng hợp với mức nước cao nhất thiết kế cho ao; và (ii) cho phép tháo cạn ao để thu hoạch cá khi cần thiết.

TERM	THUẬT NGỮ
1895 <b>Outlet box</b> Xem Cống (Monk)	<b>Hố tiêu nước</b>
1896 <b>Output</b> (a) Cho mục đích kinh tế: Hàng hóa và dịch vụ thu được từ quá trình sản xuất, có thể coi như tổng lượng vật liệu và công lao động. (b) Xem năng suất (Yield).	<b>Đầu ra, sản phẩm</b>
1897 <b>Ovary (pl: ovaries)</b> Cơ quan sinh dục ở con cái, sản xuất trứng.	<b>Buồng trứng</b>
1898 <b>Overcrowding</b> Mật độ vật nuôi quá dày trên đơn vị diện tích ảnh hưởng xấu đến tập tính sống và sinh lý của vật nuôi.	<b>Quá đông, dày đặc</b>
1899 <b>Overdominance</b> Khi kiểu hình dạng dị hợp ưu thế hơn kiểu hình dạng đồng hợp.	<b>Siêu trội</b>
1900 <b>Overfishing</b> Đánh bắt cá quá mức độ cho phép.	<b>Đánh bắt quá mức</b>
1901 <b>Overflow (a)</b> Một công trình xây dựng đơn giản (thường có một hoặc vài đường ống) lắp đặt trong các bờ kè để tháo nước khi mực nước ở mức độ nguy hiểm.	<b>Thiết bị tràn</b>
1902 <b>Overflow (b)</b> Nước chảy qua bờ ao hoặc đập tràn của hồ chứa khi đầy quá dung tích chứa của chúng.	<b>Tràn</b>
1903 <b>Overflow gate</b> Một công trình xây dựng ở một con kênh để tháo nước tràn và tháo cạn nước ở những đoạn kênh để bảo dưỡng và sửa chữa.	<b>Cống tràn</b>
1904 <b>Over-ripening</b> Thuật ngữ được dùng để mô tả quá trình già của trứng rụng không thụ tinh. Trong quá trình thoái hóa, trứng trải qua một loạt thay đổi về hình thái và thành phần cấu tạo dẫn tới mất sự phát triển về chất lượng và khả năng sống của trứng.	<b>Quá chín, thoái hoá</b>
1905 <b>Overturn</b> Trong hồ ao học: Sự xáo trộn hoàn toàn khối nước tĩnh xảy ra khi phân tầng nhiệt độ bị phá vỡ (thường vào mùa xuân và thu ở vùng khí hậu ôn đới).	<b>Sự xáo trộn nước</b>
1906 <b>Overwinter (to)</b> Giữ vật nuôi trong mùa đông hay mùa nước lạnh tương ứng.	<b>Qua mùa đông</b>

	<b>TERM</b>	<b>THUẬT NGỮ</b>
1907	<b>Oviduct</b> Ống dẫn trứng từ buồng trứng.	<b>Ống dẫn trứng</b>
1908	<b>Oviparous</b> Trứng được thụ tinh, phát triển và ấp nở bên ngoài cơ thể con cái.	<b>Động vật đẻ trứng</b>
1909	<b>Ovoviviparous</b> Trứng có lượng noãn hoàng lớn, thường thụ tinh trong. Thường ít hoặc không có sự chăm sóc và nuôi dưỡng từ mẹ trong quá trình phát triển; trứng nở có thể xảy ra trước hoặc sau khi đẻ.	<b>Có phôi phát triển trong</b>
1910	<b>Ovulate (to)</b> Quá trình trứng chín và có thể thụ tinh.	<b>Rụng trứng</b>
1911	<b>Ovulation</b> Sự rụng trứng chín ra khỏi lớp màng trứng bao quanh, lớp follicle.	<b>Sự rụng trứng</b>
1912	<b>Ovum (pl. ova)</b> Xem Trứng (Egg)	<b>Noãn bào, trứng</b>
1913	<b>Oxbow</b> Xem Hồ tạo thành do sông đổi dòng (Lake, oxbow-)	<b>Hồ do sông đổi dòng</b>
1914	<b>Oxbow lake</b> Phần bỏ hoang của khúc quanh sông, tạo ra do dòng chảy chuyển hướng và dòng chảy ngắn hơn.	<b>Hồ do sông đổi dòng</b>
1915	<b>Oxidation, biological-</b> Sự ôxy hóa vật chất hữu cơ bởi sinh vật với nhu cầu tiêu thụ ôxy.	<b>Ôxy hóa sinh học</b>
1916	<b>Oxygen consumption</b> Mức độ tiêu thụ ôxy ( $O_2$ mg/kg/giờ) bởi vật nuôi trong một đơn vị thời gian.	<b>Tiêu thụ ôxy</b>
1917	<b>Oxygen deficit</b> Sự khác biệt giữa hàm lượng ôxy đo được và lượng ôxy ở mức bão hòa 100%.	<b>Thiếu hụt ôxy</b>
1918	<b>Oxygen demand</b> Trong nuôi trồng thủy sản: Lượng ôxy đòi hỏi cho các quá trình sinh học và hóa học xảy ra trong một đơn vị nuôi.	<b>Nhu cầu ôxy</b>
1919	<b>Oxygen demand, biochemical (BOD)</b> Lượng ôxy tiêu thụ do hô hấp của vi khuẩn và quá trình ôxy hóa vật chất hữu cơ, lượng ôxy này được đo bởi mẫu nước để trong tối ở nhiệt độ và thời gian nhất định.	<b>Nhu cầu ôxy sinh hóa</b>

TERM	THUẬT NGỮ
1920 <b>Oxygen demand, biological-</b> Xem Nhu cầu oxy sinh hoá (Oxygen demand, biochemical-)	<b>Nhu cầu oxy sinh học</b>
1921 <b>Oxygen demand, chemical- (COD)</b> Xác định lượng vật chất hữu cơ có thể bị oxy hóa bởi chất oxy hóa mạnh.	<b>Nhu cầu oxy hóa học</b>
1922 <b>Oxygen demand, nitrogenous- (NOD)</b> Xác định lượng oxy hòa tan cần thiết cho quá trình oxy hóa sinh học vật chất chứa nitơ, ví dụ như nitơ trong amonia, và nitơ hữu cơ trong nước thải.	<b>Nhu cầu oxy hoá nitơ</b>
1923 <b>Oxygen meter</b> Thiết bị khoa học để đo hàm lượng oxy hòa tan trong nước.	<b>Máy đo oxy</b>
1924 <b>Oxygen requirements</b> Lượng oxy cần thiết cho sự sống và cho phát triển tối ưu của một sinh vật.	<b>Nhu cầu oxy</b>
1925 <b>Oxygen supersaturation</b> Trạng thái khi nồng độ oxy hòa tan trong nước lớn hơn khả năng hòa tan của nó hay lớn hơn giá trị bão hòa của khí oxy hòa tan.	<b>Quá bão hòa oxy</b>
1926 <b>Oxygen, air saturation value of dissolved-</b> Nồng độ oxy hòa tan trong nước cân bằng với không khí trong điều kiện áp suất khí quyển bình thường. Giá trị này thay đổi theo nhiệt độ và độ mặn, ví dụ trong nước ngọt giá trị này là 14.6 mg/l ở 0 °C và 8.3 mg/l ở 25 °C.	<b>Hàm lượng oxy hoà tan bão hòa</b>
1927 <b>Oxygen, diffused-</b> Oxy được đưa vào nước ở dạng bọt khuếch tán nhỏ từ bình chứa oxy tinh khiết.	<b>Ôxy khuếch tán</b>
1928 <b>Oxygen, dissolved- (DO)</b> Hàm lượng oxy (mg/l O <sub>2</sub> ) hoà tan trong nước dưới điều kiện áp suất khí quyển, nhiệt độ và độ mặn nhất định. Có thể thể hiện bằng phần triệu (ppm) hoặc phần trăm của mức bão hòa.	<b>Ôxy hòa tan</b>
1929 <b>Oxygen, saturation level of dissolved-</b> Xem Giá trị bão hoà của oxy hoà tan (Oxygen, air saturation value of dissolved-)	<b>Mức bão hòa của oxy hòa tan</b>
1930 <b>Oxygenation</b> Trong nuôi trồng thủy sản: Việc khuếch tán oxy tinh khiết vào nước; thông thường oxy được nén ở dạng lỏng trong bình khí và khuếch tán vào nước để tạo oxy hoà tan, như trong vận chuyển cá.	<b>Tạo oxy</b>

TERM	THUẬT NGỮ
1931 <b>Oyster</b>	<b>Hàu</b> Động vật thân mềm hai mảnh vỏ sống đáy ở biển hoặc cửa sông, sống bám ở giai đoạn trưởng thành, bám vào giá thể cứng bằng một mảnh vỏ. Về sinh sản, chúng là những sinh vật lưỡng tính liên tục. Về nuôi trồng thủy sản, hầu hết các loài nuôi quan trọng thuộc họ Ostreidae ( <i>Ostrea</i> spp và <i>Crasostrea</i> spp).
1932 <b>Oyster culture</b>	<b>Nuôi hàu</b> Xem Nuôi hàu (Ostreaculture)
1933 <b>Oyster, pearl-</b>	<b>Trai ngọc</b> Các loài trai thuộc họ Pteriidae ( <i>Pinctada</i> spp.) được dùng để nuôi cấy ngọc để tạo ngọc “nhân tạo”. Đặc trưng bởi vỏ có lớp xà cừ thay vì canxi.
1934 <b>Oysters, bedding-</b>	<b>Hàu sống đáy</b> Hàu kích cỡ nhỏ, thường dưới 50 mm chiều dài, thích hợp cho nuôi thành hàu thành thực sinh sản.
1935 <b>Ozonation</b>	<b>Khử trùng bằng ôzon</b> Quá trình nhờ đó một chất lỏng hoặc khí được xử lý bằng ôzon. Trong nuôi trồng thủy sản, khử trùng bằng ôzon thường được dùng để làm suy giảm chất hữu cơ tan trong nước hoặc để khử mầm bệnh trong nước. Ôzon cũng được dùng để khử trùng môi trường nước và khử mùi, vị của nước uống.
1936 <b>Ozone</b>	<b>Ôzon</b> Dạng phân tử của ôxy.



1937 <b>P<sub>1</sub></b>	<b>Thế hệ bố mẹ</b> Thế hệ bố mẹ làm vật liệu gốc cho chương trình lai tạo. Thế hệ P1 cho ra thế hệ F1.
1938 <b>Packing, controlled atmosphere-(CAP)</b>	<b>Đóng gói có kiểm soát không khí</b> Đóng gói sản phẩm cá trong điều kiện áp suất khí quyển, các thành phần không khí được kiểm soát liên tục trong cả quá trình lưu kho; Phương pháp kiểm soát như vậy chủ yếu thực hiện trong các kiện hàng lưu kho lớn, mà không áp dụng đối với các gói hàng nhỏ.
1939 <b>Packing, modified atmosphere-(MAP)</b>	<b>Đóng gói với không khí nhân tạo</b> Thay thế không khí trong đóng gói cá bằng một hỗn hợp các loại khí khác nhau, thường là hỗn hợp khí gồm CO <sub>2</sub> , N và O <sub>2</sub> . Thành phần mỗi loại khí là cố định khi pha trộn đưa vào túi, nhưng không có tái kiểm tra trong quá trình bảo quản và thành phần không khí này có thể chậm thay đổi. Đóng gói với không khí nhân tạo thường nhầm lẫn khi gọi là đóng gói có kiểm soát không khí.

TERM	THUẬT NGỮ
1940 <b>Paddy (field)</b>	<b>Cánh đồng trồng lúa</b> Cánh đồng có bờ bao, trong đó nước bề mặt có thể được duy trì để trồng lúa hoặc canh tác các cây trồng khác.
1941 <b>Pan (a)</b>	<b>Tầng đất cái</b> Trong khoa học thổ nhưỡng: Tầng đất nằm ngang có cấu trúc rắn chắc như ximăng hay có hàm lượng đất sét cao.
1942 <b>Pan (b)</b>	<b>Lòng chảo</b> Diện tích đất trống của vùng ngập mặn phía dưới vùng thực vật bao quanh và trong đó nước được giữ hầu như quanh năm.
1943 <b>Pan, salt-</b>	<b>Vũng nước mặn</b> Vùng lòng chảo theo mùa, có chứa nước mặn.
1944 <b>Papilla</b>	<b>Lỗ/gai sinh dục</b> Phần phụ thit nhỏ, nằm dưới phần bụng cá cái và dùng bộ phận này để đẻ trứng và thải nước tiểu, đối với cá đực dùng để thải tinh trùng và nước tiểu.
1945 <b>Parasite</b>	<b>Ký sinh trùng</b> Một sinh vật sống ký sinh trong hoặc trên sinh vật sống khác, dùng một phần hoặc toàn bộ dinh dưỡng từ ký chủ.
1946 <b>Parasitology</b>	<b>Ký sinh trùng học</b> Môn khoa học nghiên cứu ký sinh trùng.
1947 <b>Parc, culture-</b>	<b>Bãi nuôi động vật thân mềm</b> Thuật ngữ tiếng Pháp dùng để chỉ các vùng nuôi động vật thân mềm sống đáy. Diện tích có thể thay đổi khoảng vài hecta, có thể ở vùng trung triều hoặc vùng nước sâu. Thường bãi nuôi động vật thân mềm ở vùng trung triều được che chắn bởi các đê đất hoặc bờ cát cao 0,3 - 0,7m nhằm ngăn chặn cát xâm nhập.
1948 <b>Parent material</b>	<b>Vật liệu gốc</b> Trong khoa học thổ nhưỡng: Trạng thái nguyên thủy của đất. Vật liệu bậc thấp hơn tương đối đồng nhất trong các loại đất, thường giống với vật liệu trong đó các tầng đất phía trên được hình thành.
1949 <b>Parr</b>	<b>Cá hồi con</b> Giai đoạn ấu trùng cá hồi sống trong nước ngọt, đặc trưng bởi các sọc lớn (sọc trên 2 bên thân cá hồi con).
1950 <b>Parr mark</b>	<b>Sọc trên thân cá</b> Một trong các vệt màu nằm dọc thân trên cá hồi nhỏ và một vài loài khác.

TERM	THUẬT NGỮ
1951 <b>Parthenogenesis</b>	<b>Sinh sản đơn tính</b> Sinh sản từ một giao tử cái không qua thụ tinh với giao tử đực (như ở luân trùng).
1952 <b>Participation</b>	<b>Sự tham gia</b> Sự tham gia tích cực của các bên liên quan chủ yếu trong việc ra quyết định liên quan tới các hoạt động phát triển nhằm khuyến khích sự tự quyết định của cộng đồng và thúc đẩy sự phát triển bền vững.
1953 <b>Particle-size frequency curve</b>	<b>Đường cong tần suất cỡ hạt</b> Đối với đất: Một đường cong vẽ trên một biểu đồ dựa trên cơ sở kết quả phân tích cỡ hạt đất mịn của mẫu đất; đồ thị logarit của cỡ hạt được vẽ trên trục ngang, với cỡ hạt giảm dần về phía phải, phần trăm lũy tích của cỡ hạt xuất hiện được vẽ trên trục đứng của biểu đồ.
1954 <b>Partnership</b>	<b>Quan hệ đối tác</b> Một hiệp hội có từ hai người trở lên chia sẻ quyền sở hữu kinh doanh để thu lợi nhuận. Hiệp hội có thể được tổ chức và duy trì trong thời gian ngắn hay dài phụ thuộc vào sở thích của các đối tác và kiểu hoạt động được tiến hành.
1955 <b>Passometer</b>	<b>Máy đếm bước đi</b> Một thiết bị đơn giản, ghi lại số bước đi của một người khảo sát; thường được buộc vào thắt lưng hoặc vùng vòng eo gần giữa thân, nó được dùng để đo khoảng cách trên mặt đất theo bước chân.
1956 <b>Pathogen</b>	<b>Tác nhân gây bệnh</b> Mọi sinh vật sống trên hoặc trong cơ thể sinh vật khác và gây bệnh cho ký chủ.
1957 <b>Pathogen, opportunistic-</b>	<b>Tác nhân gây bệnh cơ hội</b> Sinh vật có khả năng gây bệnh chỉ khi sức kháng bệnh của ký chủ bị yếu đi do các nhân tố khác như: bị bệnh khác, điều kiện sống khắc nghiệt hoặc do nhiễm độc các hoá chất.
1958 <b>Pathogenic agent</b>	<b>Tác nhân gây bệnh</b> Xem Tác nhân gây bệnh (Pathogen)
1959 <b>Pathogenicity</b>	<b>Khả năng gây bệnh</b> Khả năng tạo ra những thay đổi bệnh lý hoặc gây bệnh
1960 <b>Pathognomic</b>	<b>Đặc trưng bệnh</b> Xem Đặc trưng bệnh (Pathognomonic)

TERM	THUẬT NGỮ
1961 <b>Pathognomonic</b>	<b>Đặc trưng bệnh</b> Dấu hiệu hay triệu chứng có thể phân biệt cho từng loại bệnh hoặc điều kiện lây bệnh.
1962 <b>Pathology</b>	<b>Bệnh học</b> Nghiên cứu bệnh theo các phương pháp khoa học. Liên quan đến bản chất của bệnh, đặc biệt là sự thay đổi cấu trúc và chức năng trong các mô và các cơ quan của cơ thể do bệnh gây ra.
1963 <b>Pearl (natural-)</b>	<b>Ngọc trai tự nhiên</b> Động vật thân mềm hai mảnh vỏ tiết ra lớp xà cừ khi có các vật thể lạ hoặc do các vết thương trong cơ thể con vật.
1964 <b>Pearl culture</b>	<b>Nuôi cấy ngọc trai</b> Sản phẩm ngọc nhân tạo lấy từ trai nước ngọt ( <i>Hyriosis schlegellis</i> ) hoặc trai biển ( <i>Pinctada fucata</i> ), dùng trong công nghiệp đồ trang sức. Kỹ thuật cấy ngọc phát triển ở Nhật từ những năm 1920, các con trai khỏe mạnh được cấy nhiều nhân để tạo ngọc. Sau 2 đến 6 năm nuôi trai cấy nhân trong lồng treo, ngọc sẽ được thu hoạch.
1965 <b>Peat</b>	<b>Than bùn</b> Mùn bã thực vật dạng sợi sinh ra do phân hủy một phần thực vật ở vùng ngập nước. Ảnh hưởng đến nuôi trồng thủy sản do tạo thêm axit humic trong môi trường nước khi nó thấm qua lớp than bùn, làm giảm chỉ số pH. Nước ở các vùng này có thể có màu nâu.
1966 <b>Pedigree</b>	<b>Phả hệ</b> Cây phả hệ của 1 cá thể
1967 <b>Pediveliger</b>	<b>Ấu trùng động vật nhuyễn thể</b> Giai đoạn ấu trùng động vật nhuyễn thể vẫn còn roi bơi và có chân cảm giác cần thiết cho sống đáy và bám.
1968 <b>Pedology</b>	<b>Thổ nhưỡng học</b> Khoa học nghiên cứu về thành phần, phân bố và sự hình thành nên đất tự nhiên.
1969 <b>Pedometer</b>	<b>Máy đếm bước đi</b> Thiết bị đơn giản, ghi lại khoảng cách trên mặt đất của người đi bộ, được buộc vào dây lưng hoặc vùng eo gần giữa cơ thể để đo khoảng cách trên mặt đất dựa vào số bước đi tiêu chuẩn.
1970 <b>Pedounit</b>	<b>Cột địa tầng</b> Một cột đất chọn lọc có đủ vật liệu trong mỗi lớp ngang dùng để phân tích trong phòng thí nghiệm.

TERM	THUẬT NGỮ
1971 <b>Pelagic</b>	<b>Sống ở tầng mặt ngoài biển khơi</b> Liên quan đến đời sống hoặc sự xuất hiện của sinh vật ở các vùng nước lớn như hồ hay đại dương.
1972 <b>Pellet</b>	<b>Thức ăn viên</b> Thức ăn viên hình thành do ép và đùn qua các mắt sàng bằng quá trình đùn cơ học.
1973 <b>Pellet, crumbled-</b>	<b>Thức ăn viên</b> Xem Thức ăn viên (crumble)
1974 <b>Pellet, moist-</b>	<b>Thức ăn viên ẩm</b> Một loại thức ăn viên có độ ẩm dao động từ 18 - 40%, được chế biến từ các sản phẩm khô, bao gồm thành phần thức ăn giàu đạm và các chất bổ sung, tạo thành dạng viên để cho vật nuôi ăn ngay hoặc bảo quản đông lạnh.
1975 <b>Pelleting</b>	<b>Tạo viên thức ăn</b> Công nghệ thức ăn: Quá trình các thành phần thức ăn được kết dính lại bằng ép và đùn qua các mắt sàng.
1976 <b>Pelleting, compression-</b>	<b>Thức ăn viên bằng đùn, ép</b> Cách tạo thức ăn viên phổ biến được dùng. Hỗn hợp thức ăn được xử lý hơi nóng, làm chín một phần, hồ hoá tinh bột và các chất kết dính. Sau đó hỗn hợp thức ăn sẽ được chuyển vào giữa trục quay và sàng để tạo viên.
1977 <b>Pelleting, steam-</b>	<b>Tạo thức ăn viên bằng hơi nước</b> Xem Tạo thức ăn viên bằng đùn, ép (Pelleting, compression-)
1978 <b>Pen</b>	<b>Đặng, quảng</b> Quây lưới cố định ở đáy ở vùng giữa triều lên và xuống và cho phép nước tự do trao đổi giữa bên trong và ngoài đặng, thành của đặng được xây dựng vững chắc, tuy nhiên đáy đặng thường là đáy tự nhiên tại nơi đặt đặng. Đặng thường được xây dựng ở các vịnh/đầm phá nước nông ven biển, nhưng cũng được xây dựng ở các hồ hay hồ chứa trong nội địa. Đặng, quảng thường quay một vùng nước tương đối lớn.
1979 <b>Penaeiculture</b>	<b>Nuôi tôm he</b> Sản xuất giống và nuôi tôm họ Penaeidae.
1980 <b>Penaeid</b>	<b>Họ tôm he</b> Tên gọi các loài giáp xác thuộc họ Penaeidae, thường gọi là tôm. Là tôm bản địa kinh tế đưa vào nuôi ở vùng nước lợ, mặn nhiệt đới và cận nhiệt đới. Vòng đời đặc trưng có nhiều giai đoạn phát triển, ban đầu như ấu trùng nauplius (5 tới 6 giai đoạn phát triển liên tục), giai đoạn zoea (3), giai đoạn mysis (3) và giai đoạn hậu ấu trùng postlarva (tới 22).

TERM	THUẬT NGỮ
1981 <b>Penman formula</b>	<b>Công thức Penman</b> Công thức toán học được sử dụng trong các trạm khí tượng để dự báo khá chính xác tỷ lệ bốc hơi dựa vào các dữ liệu áp suất khí quyển, bức xạ, ánh nắng, độ ẩm, nhiệt độ không khí và tốc độ gió.
1982 <b>Percolating filter</b>	<b>Lọc thấm</b> Xem Lọc nhỏ giọt (Filter, trickling-)
1983 <b>Percolation, water-</b>	<b>Nước thấm thấu</b> Trong đất: Sự di chuyển của nước qua đất theo một chiều từ trên xuống.
1984 <b>Periphyton</b>	<b>Sinh vật bám vào giá thể dưới nước</b> Vi tảo và các sinh vật cộng sinh sống bám vào bề mặt của bất cứ vật gì ngập dưới nước.
1985 <b>Perivitelline space</b>	<b>Khoảng không quanh noãn hoàng</b> Khoảng giữa noãn hoàng và màng đệm của trứng, nơi diễn ra sự phát triển phôi.
1986 <b>Permeability</b>	<b>Tính thấm</b> Khả năng của một chất hay màng xốp cho phép chất lỏng đi qua. Trong đất: Khả năng để nước, không khí hay rễ cây dễ dàng thấm vào hoặc xuyên qua theo chiều ngang. Tính thấm liên quan chặt chẽ tới cấu trúc và kết cấu của đất.
1987 <b>Permeability coefficient</b>	<b>Hệ số thấm</b> Xem Hệ số thấm K (Coefficient of permeability K)
1988 <b>Permeability rate</b>	<b>Tỷ lệ thấm</b> Đối với đất: Tỷ lệ nước chảy qua đất trong thời gian nhất định, thường thể hiện bằng cm/giờ, mm/giờ hoặc cm/ngày. Thường dùng trong nông nghiệp và dự trữ nước.
1989 <b>Permeability, soil-</b>	<b>Tính thấm của đất</b> Thuộc tính của đất cho phép nước và không khí đi qua, liên quan đến cấu trúc và kết cấu của đất.
1990 <b>Permit</b>	<b>Đồng ý, cho phép</b> Xem Giấy phép (License)
1991 <b>Permits, tradable-</b>	<b>Cấp phép thương mại</b> Công cụ chính sách kinh tế trong đó các quyền đối với xả chất thải hoặc khai thác tài nguyên có thể được trao đổi hoặc thương mại thông qua thị trường tự do hoặc có kiểm soát. Ví dụ như hạn ngạch chuyển nhượng riêng trong thủy sản, quyền hạn chế thương mại đối với chuyển nhượng khai thác khoáng sản và cho phép xả chất thải vào nguồn nước.

TERM	THUẬT NGỮ
1992 <b>Pesticide</b>	<b>Thuốc trừ sâu</b> Mọi vật chất dùng để ngăn ngừa, tiêu diệt, thu hút, gây khó chịu hay kiểm soát các dịch hại thường là các loài thực động vật có hại cho quá trình sản xuất, dự trữ, vận chuyển, phân phối và chế biến lương thực, thực phẩm hay thức ăn gia súc hoặc các chất có thể dùng để kiểm soát ký sinh trùng bên ngoài con vật. Thuật ngữ này không bao hàm phân bón, chất bổ dưỡng cho vật nuôi, cây trồng, chất phụ gia thực phẩm và thuốc thú y.
1993 <b>Pesticide residue</b>	<b>Dư lượng thuốc trừ sâu</b> Các chất tồn đọng trong thực phẩm, sản phẩm nông nghiệp hay thức ăn gia súc do sử dụng một loại thuốc trừ sâu. Thuật ngữ bao hàm cả các dẫn xuất của thuốc trừ sâu, như các sản phẩm biến chất, các chất chuyển hoá, các sản phẩm phản tác dụng và tạp chất.
1994 <b>pH</b>	<b>pH</b> Thuật ngữ được dùng để mô tả hoạt tính của ion hydro trong một dung dịch hoặc trong một loại đất. pH của nước tinh khiết là 7 và được coi là trung tính; dung dịch có chỉ số pH nhỏ hơn 7 được coi là có tính axit và ngược lại dung dịch có chỉ số pH lớn hơn 7 được coi là có tính kiềm.
1995 <b>Phagocytosis</b>	<b>Thực bào</b> Quá trình bảo vệ của tế bào, thực bào lấy vật chất từ môi trường của nó bằng cách dùng màng plasma của nó bao lại.
1996 <b>Phenotype</b>	<b>Kiểu hình</b> Đặc điểm cơ thể hoặc ngoại hình của một sinh vật khác biệt với cấu trúc di truyền của chúng. Đặc điểm của một cá thể có thể đo đếm hoặc quan sát được.
1997 <b>Phenotype, autosomal-</b>	<b>Kiểu hình qui định bởi nhiễm sắc thể soma</b> Kiểu hình chất lượng được tạo ra bởi một gen trên nhiễm sắc thể thường. Kiểu hình này thể hiện giống nhau ở các con đực và con cái, trừ khi hormone giới tính cần thiết để thể hiện kiểu hình.
1998 <b>Phenotype, common-</b>	<b>Kiểu hình chung</b> Kiểu hình chất lượng thông thường. Kiểu hình này có ở hầu hết các sinh vật.
1999 <b>Phenotype, dominant-</b>	<b>Kiểu hình trội</b> Kiểu hình chất lượng do alen trội qui định.
2000 <b>Phenotype, heterozygous-</b>	<b>Kiểu hình dị hợp tử</b> Kiểu hình chất lượng được tạo ra bởi kiểu nhân dị hợp tử. Kiểu hình này có thể được tạo ra khi kiểu hoạt động của gen là trội không hoàn toàn hoặc cộng hợp.

TERM	THUẬT NGỮ
2001 <b>Phenotype, homozygous-</b>	<b>Kiểu hình đồng hợp tử</b> Kiểu hình chất lượng được tạo ra bởi kiểu nhân đồng hợp tử. Khi kiểu hoạt động của gen là trội hoàn toàn, kiểu hình lặn là kiểu hình đồng hợp tử. Khi kiểu hoạt động của gen là trội không hoàn toàn hoặc cộng hợp thì có hai kiểu hình đồng hợp tử.
2002 <b>Phenotype, mutant-</b>	<b>Kiểu hình đột biến</b> Kiểu hình chất lượng được tạo ra bởi một alen đột biến, kiểu hình này khác hẳn kiểu hình thường.
2003 <b>Phenotype, qualitative-</b>	<b>Kiểu hình chất lượng</b> Kiểu hình thể hiện về màu sắc, kiểu vảy, giới tính.
2004 <b>Phenotype, quantitative-</b>	<b>Kiểu hình số lượng</b> Kiểu hình có thể cân đo được: ví dụ như cân nặng, chiều cao, số trứng/kg cơ thể và tỷ lệ % thịt.
2005 <b>Phenotype, recessive-</b>	<b>Kiểu hình lặn</b> Kiểu hình chất lượng được tạo ra bởi alen lặn.
2006 <b>Phenotype, sex-linked-</b>	<b>Kiểu hình liên kết giới tính</b> Kiểu hình chất lượng được tạo ra bởi gene liên kết giới tính.
2007 <b>Phenotype, wild-type-</b>	<b>Kiểu hình hoang dã</b> Xem Kiểu hình (Phenotype), phổ biến/chung (common)
2008 <b>Photoperiod</b>	<b>Chu kỳ quang</b> Khoảng thời gian trong một ngày mà sinh vật được tiếp xúc trực tiếp với ánh sáng và bóng tối. Nguồn ánh sáng có thể là nhân tạo.
2009 <b>Photosynthesis (oxygenic-)</b>	<b>Quang hợp (tạo ôxy)</b> Sự tổng hợp các hợp chất hữu cơ của tế bào thực vật (chủ yếu là carbon), với sự có mặt của ánh sáng, CO <sub>2</sub> và nước với sản phẩm tạo ra là chất hữu cơ và giải phóng ôxy. Sự chuyển đổi năng lượng ánh sáng thành năng lượng hóa học.
2010 <b>Photosynthesis, anoxygenic-</b>	<b>Quang hợp kỵ khí</b> Quá trình xảy ra ở những vi sinh vật mà không sinh ra ôxy. Thường liên quan tới việc nhả ra khí H <sub>2</sub> S.
2011 <b>Phototaxis</b>	<b>Hướng quang</b> Di chuyển theo phản ứng đối với ánh sáng; có thể là “tích cực” (thu hút, ví dụ như artemia nauplii) hay “tiêu cực” sợ hãi di chuyển về phía tối hơn).
2012 <b>Phreatic</b>	<b>Nước ngầm</b> Dưới lòng đất, đặc biệt liên quan đến nguồn nước ngầm.

	<b>TERM</b>	<b>THUẬT NGỮ</b>
2013	<b>Phycology</b> Xem Tảo học (Algology)	<b>Tảo học</b>
2014	<b>Phyllosoma (pl. phyllosomae)</b> Ấu trùng tôm càng đỏ (crayfish), ấu trùng có chân rộng và mỏng.	<b>Ấu trùng tôm càng đỏ (crayfish)</b>
2015	<b>Physical capital</b> Xem Vốn vật chất (Capital, physical-)	<b>Vốn vật chất</b>
2016	<b>Phytobenthos</b> Hệ thực vật sống đáy	<b>Thực vật đáy</b>
2017	<b>Phytoplankton (phytoplankton)</b> Thực vật nhỏ bé sống lơ lửng trong nước và có rất ít hoặc không có khả năng điều chỉnh vị trí của chúng trong vực nước, thường là vi tảo (thành phần thực vật của sinh vật phù du).	<b>Thực vật phù du</b>
2018	<b>Pickling</b> Phương pháp chế biến trong đó cá được trộn với muối ăn (sodium chloride) và được bảo quản trong dung dịch mặn, dung dịch này được tạo ra bởi muối tan trong dịch chiết từ cá.	<b>Mắm chua</b>
2019	<b>Pile</b> Trong công trình xây dựng: Một đoạn tre, gỗ, bê tông hoặc thép nhỏ và dài được đóng xuống đất hoặc đáy biển để gia cố nền móng hoặc bảo vệ công trình.	<b>Cọc</b>
2020	<b>Pipe, drain-</b> Một đường ống được dùng để tháo nước.	<b>Ống thoát nước</b>
2021	<b>Pipe, feed-</b> Một loại đường ống dùng để chuyển hoặc cấp nước	<b>Ống cấp nước</b>
2022	<b>Piping (a)</b> Cá nổi đầu ngáp khí trên mặt nước khi thiếu oxy hoà tan trong nước	<b>Nổi đầu</b>
2023	<b>Piping (b)</b> Hiện tượng xói mòn dưới bề mặt công trình do thấm nước bên trong và xung quanh đáy của một công trình xây dựng, đập hoặc đê và có thể ảnh hưởng đến an toàn công trình. Hiện tượng nước thấm qua cấu trúc công trình với vận tốc đủ mạnh để mang các hạt đất đi.	<b>Xâm thực</b>
2024	<b>Piscicide</b> Thuốc được dùng để kiểm soát các loài cá.	<b>Thuốc diệt cá</b>

TERM	THUẬT NGỮ
2025	<b>Pisciculture</b> Sinh sản, ương nuôi, bảo tồn cá để bổ sung hoặc thay thế các loài cá sẵn có trong tự nhiên.
2026	<b>Piscivore</b> Động vật sử dụng cá làm thức ăn.
2027	<b>Pit</b> Hố nhân tạo đào để lấy quặng. đá, đất sét, sỏi... và thường chứa đầy nước.
2028	<b>Pituitary gland</b> Tuyến yên, não thụ thể Tuyến nội tiết nhỏ nằm ở mặt dưới bán cầu đại não động vật có xương sống (cá). Tuyến sinh ra một số hormone điều hoà chức năng sinh trưởng và sinh sản.
2029	<b>Plan</b> Kế hoạch Đối với các mục đích kế hoạch: Mở rộng kế hoạch thể hiện bằng các mục tiêu sẽ đạt được. Những công cụ chính sách được sử dụng, nguồn nhân lực và tài chính cần thiết cũng như khung thời gian để thực hiện.
2030	<b>Plan, farm-</b> Kế hoạch trang trại Kế hoạch hay phương án về tổ chức và sử dụng nguồn lực sẵn có tại một trang trại nhất định.
2031	<b>Plan, master-</b> Kế hoạch tổng thể Đối với quản lý tổng hợp vùng ven biển: Kế hoạch chỉ rõ các qui tắc, nguồn lợi, vấn đề bảo tồn, tiêu chuẩn, cơ quan chức năng, mục tiêu, quyền hạn, giới hạn phát triển, sự tham gia, cơ chế điều phối, điều kiện đánh giá tác động môi trường, khu vực bảo tồn, nhân lực, đào tạo....
2032	<b>Plan, rolling-</b> Kế hoạch điều chỉnh Đối với các mục đích kế hoạch: Thực hành chuẩn bị một kế hoạch cho một số năm tiếp theo không đi sâu chi tiết, xem lại kế hoạch hàng năm và duy trì kế hoạch các năm như đã vạch ra trong bản kế hoạch.
2033	<b>Plan, topographic-</b> Bản đồ địa hình Vẽ bản đồ địa hình ở tỷ lệ tương đối lớn, thường lớn hơn 1 cm cho 100 m (1:10 000); dùng để chỉ địa hình chi tiết, ví dụ như thiết kế một trang trại hay các công trình và nhà cửa được xây dựng.
2034	<b>Plancter (plankter)</b> Sinh vật phù du Sinh vật trôi nổi (như tảo, luân trùng, giáp xác chân chèo, artemia, daphnia).

TERM	THUẬT NGỮ
2035 <b>Plane</b>	<b>Mặt bằng</b> Trong địa hình: Một mặt phẳng tưởng tượng; mọi đường thẳng nào nối hai điểm đều nằm trên một mặt phẳng.
2036 <b>Plane, reference-</b>	<b>Mặt bằng tham khảo</b> Trong địa hình: mặt bằng được sử dụng nhiều lần trong một đợt khảo sát trong đó các điểm hoặc các đường được tham khảo.
2037 <b>Plane-table</b>	<b>Bảng dùng trong trắc địa</b> Bảng để vẽ đặt nằm ngang được gắn với một giá đỡ đứng; được dùng với một vòng ngắm chuẩn (máy đo đạc), một thước đo độ nghiêng và một la bàn.
2038 <b>Planktivore (planctivore)</b>	<b>Ăn thực vật phù du</b> Xem Cá ăn sinh vật phù du (Feeder, plankton-)
2039 <b>Plankton (plancton)</b>	<b>Sinh vật phù du</b> Sinh vật trôi nổi hoặc bơi yếu ớt gồm thực vật và động vật kích thước hiển vi.
2040 <b>Planning</b>	<b>Quy hoạch/ kế hoạch</b> Lập một kế hoạch để chuẩn bị, thực hiện và đạt được kết quả mong đợi.
2041 <b>Planning, farm-</b>	<b>Quy hoạch trang trại</b> Đánh giá việc phân phối nguồn lực theo một cách riêng trước khi đưa ra quyết định sản xuất. Phần quan trọng của quá trình đưa ra các quyết định dựa trên lý trí.
2042 <b>Planning, land use-</b>	<b>Quy hoạch sử dụng đất</b> Lập kế hoạch phân phối sử dụng các vùng đất để đạt được mục tiêu chiến lược, thường là việc sử dụng bền vững một nguồn lợi cụ thể (nguồn nước, thủy sản, động vật hoang dã) hoặc đạt được các công bằng xã hội hoặc mục tiêu kinh tế.
2043 <b>Plasticity</b>	<b>Tính mềm dẻo</b> Thuộc về đất: Khả năng thay đổi hình dạng của các loại đất ướt nhưng vẫn giữ nguyên thể tích dưới tác động thường xuyên của áp lực và giữ được hình dạng khi không còn áp lực.
2044 <b>Plasticity index</b>	<b>Chỉ số mềm dẻo</b> Đối với đất: Sự khác biệt chỉ số giữa giới hạn lỏng Atterberg và giới hạn mềm Atterberg, thể hiện bằng phần trăm của khối lượng khô của một mẫu đất. Chỉ số này xác định độ lớn của biên độ ẩm mà đất duy trì được tính mềm dẻo.

TERM	THUẬT NGỮ
2045 <b>Pleiotropy</b>	<b>Tính đa tính trạng, tính tác động nhiều hướng</b> Ảnh hưởng thứ cấp xảy ra ở cá có một kiểu hình chất lượng cụ thể. Nhiều alen kiểm soát sự tạo ra các kiểu hình chất lượng cũng có thể ảnh hưởng tới các tính trạng như sinh trưởng và sức sống. Nếu sinh trưởng và sức sống bị ảnh hưởng, những ảnh hưởng thứ cấp thuộc về kinh tế có thể là quan trọng hơn so với chính kiểu hình (màu sắc, kiểu vảy).
2046 <b>Pleuston</b>	<b>Thực vật trôi nổi tự do</b> Quần thể các sinh vật nổi trên bề mặt của thủy vực.
2047 <b>Plus sight</b>	<b>Dấu cộng</b> Xem Nhìn ngược lại (trắc đạc) (Backsight)
2048 <b>Poach (to)</b>	<b>Bắt trộm cá</b> Đánh bắt hoặc chiếm đoạt cá trái pháp luật.
2049 <b>Poikilothermic</b>	<b>Biến nhiệt</b> Nhiệt độ cơ thể dao động theo nhiệt độ môi trường.
2050 <b>Polder</b>	<b>Đất lấn biển</b> Đất khai hoang từ biển hoặc thủy vực khác bằng việc xây dựng một con đê để giữ nước.
2051 <b>Policy</b>	<b>Chính sách</b> Tiến trình hoạt động của một nhiệm vụ được chính phủ, một cá nhân hay một tổ chức tiếp nhận. Những công cụ hiện hành dùng để hỗ trợ chính sách và để đạt mục tiêu chính sách bao gồm một phần hay toàn bộ những vấn đề sau đây: các công cụ xã hội, kinh tế, điều hành kiểm soát, tham gia trực tiếp của chính phủ và các công tác tổ chức bộ máy, thể chế.
2052 <b>Policy goal</b>	<b>Mục tiêu chính sách</b> Mục tiêu chính sách của cấp cao liên quan đến nguồn lợi thủy sản, hệ sinh thái (đa dạng sinh học), kinh tế và lợi ích xã hội, thường ở cấp độ quốc gia hoặc khu vực được xác định.
2053 <b>Policy, command-and-control-</b>	<b>Chính sách mệnh lệnh và kiểm soát</b> Chính sách dựa vào những quy định (cho phép, cấm đoán, tiêu chuẩn và bắt buộc) đối nghịch với những khuyến khích tài chính.
2054 <b>Pollutant</b>	<b>Chất gây ô nhiễm</b> Chất gây ô nhiễm ở một nồng độ hoặc hàm lượng nhất định gây ảnh hưởng nghiêm trọng tới chức năng sinh học, hóa học và vật lý học của môi trường; gồm các mầm bệnh, kim loại nặng, chất gây ung thư, chất tiêu thụ oxy và tất cả các chất nguy hại khác, bao gồm chất thải rắn, lơ lửng, hoặc chất thải của lò hoá thiêu, rác thải, bùn thải, vũ khí, chất thải hóa học, vật liệu sinh học, chất phóng xạ, chất thải công nghiệp, sinh hoạt, nông nghiệp đổ vào môi trường nước.

TERM	THUẬT NGỮ
2055 <b>Polluter-pays principle</b>	<b>Nguyên tắc phạt tiền người gây ô nhiễm</b> Nguyên tắc đòi với người gây ô nhiễm phải chịu tiền phạt được xác định theo mức độ gây ô nhiễm đã xảy ra đối với xã hội hoặc vượt quá mức ô nhiễm cho phép.
2056 <b>Pollution</b>	<b>Ô nhiễm</b> Việc đưa vào môi trường các chất hoặc năng lượng gây ảnh hưởng xấu tới sinh vật sống từ các hoạt động gián tiếp hay trực tiếp của con người.
2057 <b>Pollution, water-</b>	<b>Ô nhiễm nước</b> Sự có mặt của các chất gây hại hoặc không mong muốn trong nước từ cống rãnh, chất thải công nghiệp hoặc nước mưa với lượng không thích hợp cho sử dụng.
2058 <b>Polyculture</b>	<b>Nuôi ghép</b> Nuôi hai hoặc nhiều loài không cạnh tranh thức ăn, môi trường sống trong cùng một hệ thống nuôi.
2059 <b>Polymerase chain reaction (PCR)</b>	<b>Phản ứng chuỗi polymerase (PCR)</b> Một kỹ thuật trong đó các chu trình tách rời và gắn kết các đoạn mạch DNA với các đoạn mồi (primer) được sử dụng để khuếch đại những chuỗi DNA nghiên cứu lên 106 lần.
2060 <b>Polymorphic</b>	<b>Đa hình</b> (a) Khả năng thay đổi hình dạng hoặc tồn tại ở nhiều dạng hình. (b) Khi có hai hoặc hơn hai alen trong cùng một locus trong một quần thể. Trong di truyền quần thể, điều này có nghĩa rằng có ít nhất hai alen có tần suất bằng hoặc lớn hơn 0,01.
2061 <b>Polymorphism</b>	<b>Sự đa hình</b> Liên quan đến sự xuất hiện đồng thời trong quần thể genome những biến alen.
2062 <b>Polyploidy</b>	<b>Đa bội thể</b> Khi có nhiều hơn hai bộ nhiễm sắc thể trong một cơ thể.
2063 <b>Polyvinylchloride (PVC)</b>	<b>Polyvinylchloride (PVC)</b> Vật liệu polymer: vinylidene chloride. Đặc tính của loại vật liệu này (chịu nhiệt, mềm dẻo, bền) được sử dụng rộng rãi trong các trại cá để làm nhiều vật dụng khác nhau, ví dụ như bể chứa nước.
2064 <b>Pond</b>	<b>Ao</b> Vùng nước tương đối nhỏ, nông và ít thay nước mới, thường do con người tạo nên, tuy nhiên cũng áp dụng đối với vùng nước, ao hồ tự nhiên có diện tích nhỏ.

TERM	THUẬT NGỮ
2065 <b>Pond agriculture</b>	<b>Canh tác nông nghiệp trong ao</b> Khi phơi ao kết hợp canh tác nông nghiệp ở đáy ao.
2066 <b>Pond, acadja-</b>	<b>Ao Acadja</b> Ao được cắm dày đặc các cọc tre (dài 1,5 -2,0 m) vào lớp bùn đáy để cho thực vật bám cọc phát triển làm thức ăn cho cá nuôi.
2067 <b>Pond, barrage-</b>	<b>Ao đập chắn</b> Ao được xây dựng ở đáy thung lũng do đập đập chắn ở vùng thấp nhất của thung lũng. Nguồn nước cấp trực tiếp từ các sông suối hay ao đập chắn, hồ chứa nước khác. Dòng nước cấp có thể được hoặc không được kiểm soát qua một kênh cấp. Nước có thể tháo qua đáy sông cũ. Có thể có hoặc không có hệ thống tràn.
2068 <b>Pond, borrow pit-</b>	<b>Ao do đào hố lấy đất tạo thành</b> Ao được tạo nên từ việc lấy đất đá dùng để xây dựng đường, đắp bờ các ruộng lúa.
2069 <b>Pond, breeding-</b>	<b>Ao nuôi vỗ thành thực cá bố mẹ</b> Ao được thiết kế đặc biệt để nuôi thành thực cá bố mẹ, lưu giữ cá bố mẹ trước khi sinh sản. Ao được quản lý, cung cấp các điều kiện môi trường và chế độ cho ăn tối ưu.
2070 <b>Pond, brood-</b>	<b>Ao giữ cá bố mẹ</b> Giữ cá bố mẹ trước khi cho sinh sản.
2071 <b>Pond, cut-and-fill-</b>	<b>Ao đào</b> Một ao đắp trong đó ít nhất có một phần bờ được tạo nên từ nền đất tự nhiên, hình dạng bờ theo độ dốc đã định. Thường phần bờ nhân tạo được đắp từ đất đào trong ao, lượng đất đào trong ao vừa đủ để đắp bờ.
2072 <b>Pond, diversion-</b>	<b>Ao có công cấp thoát nước</b> Ao được cấp nước gián tiếp do tự chảy hoặc bơm qua một kênh điều tiết (là kênh cấp chính), từ sông suối, hồ, hồ chứa. Nước cấp được điều tiết qua kênh cấp. Thường tháo nước qua kênh thoát. Mỗi ao có công cấp, công thoát riêng biệt.
2073 <b>Pond, drainable-</b>	<b>Ao có thể tháo cạn</b> Ao có thể tháo cạn nước hoàn toàn do tự chảy.
2074 <b>Pond, Dubisch-</b>	<b>Ao cho cá chép đẻ</b> Ao sinh sản được thiết kế đặc biệt để cho cá chép đẻ tự nhiên, xuất xứ từ Trung Âu.
2075 <b>Pond, dug-out-</b>	<b>Ao đào</b> Ao được tạo hoàn toàn do đào lấy đất đi; nước cấp cho ao hoặc từ nước mưa, nước mặt, sông suối hoặc thâm lậu của nước ngầm.

TERM	THUẬT NGỮ
2076 <b>Pond, embankment-</b>	<b>Ao đắp</b> Ao có ít nhất một phần bờ được đắp nên trên nền đất tự nhiên.
2077 <b>Pond, fattening-</b>	<b>Ao nuôi cá thịt</b> Ao nuôi cá thương phẩm.
2078 <b>Pond, finishing-</b>	<b>Ao nuôi cá thương phẩm</b> Xem Ao nuôi cá thịt (Pond, fattening)
2079 <b>Pond, fish-</b>	<b>Ao cá</b> Ao trong đó giữ hoặc nuôi cá.
2080 <b>Pond, Foster-Lucas-</b>	<b>Ao Foster-Lucas</b> Ao kết hợp giữa dạng tròn và dạng mương xây, một đầu có 2 bờ thẳng dạng mương xây, lượn tròn phía cuối, có kích thước trung bình là 5 m x 23 m x 1 m. Các ao này có một bờ ngăn ở giữa, có công cấp nước và tháo nước ở mỗi bên.
2081 <b>Pond, ground-fed-</b>	<b>Ao nước ngầm</b> Ao đào vào túi nước ngầm, nước tự phun lên mặt đất để cung cấp cho ao.
2082 <b>Pond, grow-out-</b>	<b>Ao nuôi thương phẩm</b> Trong nuôi cá truyền thống, ao thả cá giống được nuôi thành cá thương phẩm.
2083 <b>Pond, hatching-</b>	<b>Ao ấp nở</b> Ao ấp nở trứng cá.
2084 <b>Pond, head-</b>	<b>Ao cấp nước</b> Ao xây (thường có đập chắn) ở độ cao đủ để cấp nước cho các ao nuôi phía hạ nguồn.
2085 <b>Pond, Hofer-</b>	<b>Ao Hofer</b> Ao sinh sản được thiết kế đặc biệt để cho cá chép đẻ tự nhiên, xuất xứ từ Trung Âu (ao Dubisch cải tiến).
2086 <b>Pond, holding-</b>	<b>Ao lưu giữ</b> Xem Ao lưu giữ cá (Pond, storage-)
2087 <b>Pond, lined-</b>	<b>Ao lót đáy</b> Ao có đáy và phần ướn của bờ được lót, phủ lớp màng nhựa mỏng, không thấm để chống thấm lậu. Hầu hết các vật liệu lót là polyethylene, polyvinyl chloride hoặc cao su butyl màu đen.
2088 <b>Pond, maturation-</b>	<b>Ao chứa nước đã xử lý</b> Thường là ao cuối cùng trong hệ thống xử lý nước thải, có thể thích hợp cho nuôi cá.

TERM	THUẬT NGỮ
2089 <b>Pond, maturing-</b> Ao nuôi cá bố mẹ thành thực sinh dục.	<b>Ao nuôi vỗ thành thực</b>
2090 <b>Pond, nursery-</b> Ao hoặc các phương tiện khác được dùng để ương nuôi động vật thủy sản đạt kích cỡ phù hợp thả nuôi vào ao nuôi thịt hoặc các hệ thống ương nuôi khác.	<b>Ao ương</b>
2091 <b>Pond, oxidation-</b> Hồ nhân tạo hoặc thủy vực khác ở đó chất thải được vi khuẩn phân hủy. Nó thường được sử dụng cùng với các quá trình xử lý chất thải khác. Ao ôxy hoá cơ bản giống như một hồ chứa nước thải.	<b>Ao ôxy hoá</b>
2092 <b>Pond, oxidative-</b> Xem Ao ôxy hoá (Pond, oxidation-)	<b>Ao ôxy hoá</b>
2093 <b>Pond, paddy-</b> Ao đắp có 4 bờ với độ cao bằng nhau, được đắp hoàn toàn lên trên mặt đất, thường xây dựng ở những chỗ bằng phẳng.	<b>Ao đắp</b>
2094 <b>Pond, quarantine-</b> Ao được dùng cách ly cá bị nghi nhiễm một số bệnh.	<b>Ao cách ly</b>
2095 <b>Pond, rain-fed-</b> Ao lấy nước từ nước mưa và nước chảy bề mặt. Không có nước cấp vào mùa khô. Những ao này thường là ao nhỏ ở vùng đất ít thâm lậu, có bờ ở phía thấp hơn để giữ được nhiều nước hơn.	<b>Ao nước mưa</b>
2096 <b>Pond, rearing-</b> Thuật ngữ dùng chung cho các loại ao ở đó sinh vật được nuôi lớn.	<b>Ao nuôi</b>
2097 <b>Pond, reproduction-</b> Ao tiêu chuẩn, trong đó cá bố mẹ được thả với tỷ lệ đực: cái nhất định để sinh sản tự nhiên. Ao có thể có kích thước tương đối lớn, ví dụ ở châu Âu ao nuôi cá chép bố mẹ có diện tích từ 2-5 ha.	<b>Ao sinh sản</b>
2098 <b>Pond, seasonal-</b> Ao mất nước trong mùa khô hoặc tràn ngập trong mùa mưa.	<b>Ao mùa vụ</b>
2099 <b>Pond, sedimentation-</b> Ao xử lý nước thải, các chất thải rắn lắng và được tách ra khỏi nước thải.	<b>Ao lắng</b>
2100 <b>Pond, seepage-</b> Ao được cấp nước từ nước ngầm thấm lậu vào. Mức nước trong ao thay đổi theo mực nước ngầm.	<b>Ao lấy nước từ thấm lậu</b>

TERM	THUẬT NGỮ
2101 <b>Pond, settling-</b> Ao dùng loại bỏ các chất rắn lơ lửng bằng quá trình lắng.	<b>Ao lắng</b>
2102 <b>Pond, sewage oxidation-</b> Xem Ao chứa nước thải (Sewage lagoon)	<b>Ao ôxy hoá nước thải</b>
2103 <b>Pond, solar-algae-</b> Các bình hình trụ làm bằng sợi thuỷ tinh trong suốt được thiết kế giống như bể đặt trên mặt đất để sản xuất lượng thực vật phù du tối đa.	<b>Bình nuôi tảo</b>
2104 <b>Pond, spawning-</b> Ao nhỏ được thiết kế đặc biệt (100-300 m <sup>2</sup> cho cá chép ở Châu Âu), thả cá bố mẹ vào cho đẻ tự nhiên.	<b>Ao cho cá đẻ</b>
2105 <b>Pond, spring-water-</b> Ao được cấp nước từ một con suối ngầm hoặc một ao bên cạnh. Nước cấp có thể thay đổi trong năm nhưng chất lượng nước thường luôn ổn định.	<b>Ao được cấp nước từ suối</b>
2106 <b>Pond, stabilization-</b> Xem Ao chứa nước thải (Sewage lagoon)	<b>Ao xử lý nước thải</b>
2107 <b>Pond, stock-</b> Ao được dùng để nuôi đàn thủy sản bố mẹ, đặc biệt là trong một chương trình chọn giống.	<b>Ao nuôi đàn thủy sản bố mẹ</b>
2108 <b>Pond, storage-</b> Ao hoặc bể được dùng để giữ tạm thời cá, tôm, nhuyễn thể thương phẩm.	<b>Ao lưu giữ</b>
2109 <b>Pond, sunken-</b> Đáy ao thường thấp so với nền đất xung quanh, nước cấp trực tiếp cho ao từ nước ngầm, nước mưa và thường không dùng bơm để cấp nước bổ sung. Ao không tháo cạn được hoặc chỉ tháo được 1 phần.	<b>Ao chìm</b>
2110 <b>Pond, tidal-</b> Ao ven biển được thiết kế để tiếp nhận nước cấp thường xuyên (và xả nếu cần thiết) nhờ vào thủy triều.	<b>Ao/đầm trong vùng triều</b>
2111 <b>Pond, undrainable-</b> Ao không thể tháo cạn nước nhờ tự chảy.	<b>Ao không thể tháo cạn</b>
2112 <b>Pond, upper-</b> Ao đầu trong một dãy ao liên kết với nhau, được cấp nước đầu tiên.	<b>Ao đầu nguồn</b>

TERM	THUẬT NGỮ
2113 <b>Pond, wintering-</b>	<b>Ao trú đông</b> Ao trú đông cho cá. Thường là ao đất có diện tích mặt nước nhỏ, ao sâu và có tốc độ dòng chảy tương đối cao.
2114 <b>Ponds, in-series-</b>	<b>Dãy ao</b> Xem Các ao liên kết (Ponds, linked-)
2115 <b>Ponds, linked-</b>	<b>Các ao liên kết</b> Các ao được bố trí liên hoàn với nhau để tiện cho việc cấp nước, nước cấp từ ao phía trên rồi chảy xuống ao phía dưới.
2116 <b>Ponds, parallel</b>	<b>Các ao song song</b> Các ao được bố trí sao cho mỗi ao có cống cấp và thoát nước riêng biệt. Thường được áp dụng với những ao sử dụng nước tuần hoàn.
2117 <b>Population</b>	<b>Quần đàn/quần thể</b> (a) Trong nuôi trồng thủy sản: Một nhóm cá có chung xuất xứ. (b) Trong sinh thái học: Một nhóm các cá thể của 1 loài, phân bố ở 1 khu vực nhất định và thường biệt lập với một số nhóm khác của loài về 1 mức độ nào đó. (c) Trong thống kê: Tập hợp các mẫu nghiên cứu. Mẫu có thể là người, địa điểm, vật thể loại thuốc, hoặc các thứ khác. Nhiều thống kê liên quan đến dự đoán thống số của toàn bộ quần thể từ các mẫu ngẫu nhiên của quần thể.
2118 <b>Population base</b>	<b>Quần đàn ban đầu</b> Quần đàn cá ban đầu của chương trình chọn giống nâng cao chất lượng di truyền phục vụ nuôi trồng thủy sản. Quần đàn này cần được xác minh về di truyền (một tập hợp quần đàn ban đầu) .
2119 <b>Population, control-</b>	<b>Quần đàn đối chứng</b> Quần đàn cá không tiến hành chọn giống. Quần đàn chọn giống được so sánh với quần đàn này để xác định hiệu quả của chọn giống.
2120 <b>Population, monosex-</b>	<b>Quần đàn đơn tính</b> Quần đàn bao gồm các cá thể hoặc toàn đực hoặc toàn cái.
2121 <b>Population, select-</b>	<b>Quần đàn chọn giống</b> Quần đàn được tạo ra từ chọn giống.
2122 <b>Populations, allopatric-</b>	<b>Các quần đàn khác vùng địa lý</b> Các quần đàn của cùng 1 loài sống ở các vùng địa lý khác nhau.
2123 <b>Populations, sympatric-</b>	<b>Các quần đàn trong cùng vùng địa lý</b> Các quần đàn của hai hoặc nhiều loài có quan hệ gần nhau sống ở trong cùng 1 vùng địa lý hoặc có sự chồng chéo về vùng địa lý.

TERM	THUẬT NGỮ
2124 <b>Pore</b>	<b>Địa khổng</b> Trong đất: Một khối không khí riêng biệt được bao quanh hoàn toàn bằng đất.
2125 <b>Porosity</b>	<b>Tính xốp</b> Trong đất: Khối đất bị chiếm bởi nhiều lỗ hổng và khoảng trống.
2126 <b>Pose</b>	<b>Tỷ lệ ghép cá bố mẹ</b> Thuật ngữ tiếng Pháp chỉ mật độ thả cá bố mẹ trong ao sinh sản có diện tích lớn, dựa trên 1 tỷ lệ giới tính nhất định. Ví dụ mật độ thả cá chép cho sinh sản tự nhiên trong ao sinh sản lớn (tỷ lệ 2 đực : 1 cái) tương ứng với 5 poses/ha, thì cần thả 10 đực và 5 cái/ha.
2127 <b>Possession, adverse-</b>	<b>Quyền sở hữu sau thời hạn nhất định</b> Xem Mệnh lệnh, sắc lệnh (Prescription)
2128 <b>Postlarva (pl. postlarvae)</b>	<b>Hậu ấu trùng</b> Giai đoạn xảy ra sau giai đoạn ấu trùng, gần giống với con non nhưng còn thiếu một số đặc điểm hình thái nhất định. Với giáp xác: giai đoạn biến thái từ ấu trùng Zoea thành con giống; ở tôm he, thường tính bằng số ngày sau khi thể hiện đặc tính hậu ấu trùng, như PL12 là hậu ấu trùng 12 ngày sau biến thái từ giai đoạn Zoea.
2129 <b>Pot</b>	<b>Rọ, đố</b> Bẫy để bắt cá, tôm có dạng hình lồng, rọ làm bằng các vật liệu khác nhau (gỗ, lưới thép, dây kim loại...) có 1 hoặc vài cửa mở. Thường được đặt ở đáy thủy vực, có thể có hoặc không có mồi, đặt riêng rẽ hoặc thành hàng, có phao trên mặt nước để đánh dấu vị trí đặt bẫy.
2130 <b>Poverty</b>	<b>Sự thấp kém, nghèo</b> Không thực hiện được khả năng của bản thân như mọi người.
2131 <b>Poverty Index, Human-</b>	<b>Chỉ số nghèo</b> Xem Chỉ số đói nghèo (Human Poverty Index)
2132 <b>Poverty-focused aquaculture</b>	<b>Nuôi trồng thủy sản nhằm xoá đói, giảm nghèo</b> Xem Nuôi trồng thủy sản, tập trung xoá đói (Aquaculture, poverty-focused-)
2133 <b>Prawn</b>	<b>Tôm</b> Xem Tôm biển (Shrimp)

TERM	THUẬT NGỮ
2134 <b>Prawn, giant freshwater-</b>	<b>Tôm càng xanh</b> Giáp xác 10 chân <i>Macrobrachium rosenbergii</i> là loài nuôi quan trọng có kích cỡ lớn và chất lượng cao. Cá thể trưởng thành thường thấy ở nước ngọt, lợ vùng nhiệt đới, giai đoạn ấu trùng đòi hỏi nước mặn khoảng 12 ppt.
2135 <b>Precision</b>	<b>Độ chính xác</b> Mức độ chính xác của 1 phép đo/cân; Mức độ lặp lại tính chính xác của phép đo trong các thử nghiệm lặp lại.
2136 <b>Predation</b>	<b>Sự ăn thịt</b> Hành động bắt và ăn động vật khác (mồi) thường là các loài khác nhỏ hơn.
2137 <b>Predator</b>	<b>Loài ăn thịt loài địch hại</b> Sinh vật ăn hoặc tiêu diệt các loài động vật khác.
2138 <b>Predispose (to)</b>	<b>Cảm nhiễm</b> Tạo sự nhạy cảm, cảm nhiễm với bệnh, có thể tạo nên trong những điều kiện nhất định hoặc do stress.
2139 <b>Premix</b>	<b>Hỗn hợp khoáng, vitamin</b> Hỗn hợp trộn đều vitamin và chất khoáng (riêng biệt hoặc cả hai) và các thành phần khác (chất bảo quản, chất chống oxy hoá), thường có trong các công thức thức ăn với số lượng rất nhỏ. Premixes được dùng để bổ sung các chất vi lượng trong thức ăn.
2140 <b>Premixing</b>	<b>Trộn sơ bộ</b> Trộn sơ bộ các thành phần thức ăn cùng với chất pha loãng.
2141 <b>Prescription</b>	<b>Mệnh lệnh, sắc lệnh</b> Liên quan đến phương thức giành được các quyền sở hữu hay các quyền về đất đai khác nhờ vào sự sở hữu liên tục và không có tranh chấp trong một thời gian. Một số đạo luật có thể không cho áp dụng những điều quy định trong luật như một kiểu giành được quyền sở hữu, thay vào đó có thể quy định những tiêu chuẩn riêng (giới hạn trong một thời gian) mà người sở hữu phải có để giành được quyền chính thức thông qua sắc lệnh.
2142 <b>Pressure loss</b>	<b>Mất áp lực</b> Xem Mất ma sát (Friction loss)
2143 <b>Prevalence</b>	<b>Sự phổ biến, sự lây lan</b> Số lượng cá thể bị bệnh hiện hành ở 1 nhóm quần đàn tại 1 thời điểm nhất định.
2144 <b>Prey</b>	<b>Con mồi, mồi</b> Động vật bị bắt và bị ăn thịt bởi các động vật ăn thịt.

TERM	THUẬT NGỮ
2145 <b>Price index, consumer- (CPI)</b>	<b>Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)</b> Xác định mức độ trung bình về giá hàng hoá cần mua của một gia đình sống ở thành phố có thu nhập trung bình. Ở Vương Quốc Anh chỉ số giá tiêu dùng liên quan đến chỉ số giá bán lẻ; ở Mỹ chỉ số này là chỉ số giá sinh hoạt.
2146 <b>Price Index, Producer- (PPI)</b>	<b>Chỉ số giá sản xuất (PPI)</b> Tập hợp các chỉ số xác định sự thay đổi trung bình qua thời gian về giá bán nhận được từ những người sản xuất hàng hoá và cung cấp dịch vụ nội địa. PPIs đo sự thay đổi giá từ triển vọng của người bán hàng. Chỉ số này khác với các chỉ số khác như Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) đo thay đổi giá từ triển vọng của người mua hàng. Giá của người mua và người bán hàng có thể khác biệt do trợ giá của chính phủ, thuế bán và thuế sản xuất, và chi phí lưu thông phân phối.
2147 <b>Price index, retail- (RPI)</b>	<b>Chỉ số giá bán lẻ (RPI)</b> Xem Chỉ số giá tiêu dùng (Price index, consumer-)
2148 <b>Price index, wholesale- (WPI)</b>	<b>Chỉ số giá bán buôn (WPI)</b> Chỉ số giá bán hàng hoá ở các chợ đầu mối. Chợ bán buôn liên quan đến các hàng hoá được sản xuất trong công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, hầm mỏ, sản xuất khí đốt và điện.
2149 <b>Price, farm gate-</b>	<b>Giá bán tại trại/nơi sản xuất</b> Trong nuôi trồng thủy sản, giá của một sản phẩm tại nơi sản xuất, không tính đến chi phí vận chuyển hay bốc dỡ.
2150 <b>Processing, fish-</b>	<b>Chế biến cá</b> Chế biến cá bao gồm làm sạch, nấu chín, đóng hộp, xông khói, ướp muối, phơi khô, đông lạnh.
2151 <b>Producer</b>	<b>Sinh vật sản xuất ra vật chất hữu cơ</b> Trong sinh thái học: Bao gồm mọi sinh vật sản xuất ra vật chất hữu cơ (ví dụ: thực vật thượng đẳng, rong biển, và các sinh vật ăn thực vật phù du).
2152 <b>Product, derived-</b>	<b>Sản phẩm thu được từ-</b> Sản phẩm hoặc phụ phẩm thu được từ sinh vật nuôi trồng.
2153 <b>Product, Gross Domestic-</b>	<b>Tổng sản phẩm quốc nội</b> Xem Tổng sản phẩm quốc nội (Domestic Product, Gross-)
2154 <b>Product, Gross National-</b>	<b>Tổng sản phẩm quốc gia</b> Xem Tổng sản phẩm quốc gia (National Product, Gross-)
2155 <b>Product, Net Domestic-</b>	<b>Sản phẩm quốc nội thực</b> Xem Sản phẩm quốc nội thực (Domestic Product, Net-)

TERM	THUẬT NGỮ
2156 <b>Product, Net National-</b> Xem Sản phẩm quốc gia thực (National Product, Net-)	<b>Sản phẩm quốc dân thực</b>
2157 <b>Product, value-added-</b>	<b>Sản phẩm giá trị gia tăng</b> Thuật ngữ dùng chỉ một sản phẩm giá bán được tăng lên đáng kể sau khi được chế biến.
2158 <b>Production</b>	<b>Sản xuất/sản lượng</b> (a) Trong sinh thái học: Vật chất được sản xuất từ hoạt động sinh học, chẳng hạn toàn bộ sự phát sinh của mô trong 1 khoảng thời gian bao gồm cả những gì được tạo ra bởi những cá thể nhưng không sống sót đến giai đoạn cuối; Đó là sự khác nhau giữa sinh khối ở đầu và cuối của cùng giai đoạn. Có thể đo ở dạng khối lượng ướt, khô, hàm lượng nitơ hoặc năng lượng. Trong nuôi trồng thủy sản: Thuật ngữ nói về sự tăng khối lượng tổng số sau 1 thời gian nhất định; đó là sự khác nhau giữa sinh khối ở đầu và cuối của cùng giai đoạn. (b) Trong kinh tế: Quá trình sử dụng tài nguyên và nhân lực để tạo hàng hoá hoặc dịch vụ có giá trị.
2159 <b>Production function</b>	<b>Hàm sản xuất</b> Hàm toán học mô tả những mối quan hệ giữa các khoản chi phí đầu tư và sản phẩm thu được của một công ty.
2160 <b>Production rate</b>	<b>Công suất</b> Sản lượng biểu thị cho một đơn vị thời gian (ngày, tháng, năm), chẳng hạn kg/ngày hoặc tấn/năm.
2161 <b>Production rate, equivalent-</b>	<b>Công suất tương đương</b> Sản lượng biểu thị cho 1 đơn vị thời gian, thường là 1 ngày hay 1 năm; tương đương với sản lượng (nuôi trồng thủy sản) biểu thị cho 1 đơn vị diện tích trên một đơn vị thời gian (kg/ha/năm).
2162 <b>Production, annual-</b>	<b>Sản lượng hàng năm</b> Thuật ngữ thường được dùng trong nuôi trồng thủy sản để mô tả số lượng (thường là tấn) vật nuôi cỡ thương phẩm được sản xuất từ 1 đơn vị nuôi nhất định trong 1 năm.
2163 <b>Production, aquaculture</b>	<b>Sản lượng nuôi trồng thủy sản</b> Cho mục đích thống kê: Đặc biệt liên quan đến kết quả thu hoạch từ các hoạt động nuôi trồng thủy sản, sản lượng nuôi trồng thủy sản định rõ lượng sản phẩm thu hoạch tổng cộng cho tiêu thụ hay cho các mục đích khác, ví dụ: làm cảnh (cá cảnh). Sản lượng được biểu thị bằng khối lượng (thường là tấn đối với động vật thủy sản sống và thực vật thủy sinh tươi).

TERM	THUẬT NGỮ
2164 <b>Production, factors of-</b>	<b>Những yếu tố của sản xuất</b> Cho các mục đích kinh tế: Các yếu tố liên quan trong sản xuất; Chúng được phân thành 4 loại chính gọi là 4 yếu tố của sản xuất, đó là: đất, lao động, vốn và quản lý.
2165 <b>Production, gross-</b>	<b>Tổng sản lượng</b> Trong sinh thái học: Tổng số vật chất hữu cơ mới được hình thành trong 1 khoảng thời gian nhất định, bao gồm cả lượng chất đã được sử dụng đồng thời trong quá trình trao đổi chất.
2166 <b>Production, gross primary-</b>	<b>Tổng sản lượng sơ cấp</b> Trong sinh thái học: Tổng lượng vật chất hữu cơ được tạo ra của một cá thể, một quần thể trong một đơn vị thời gian trên một diện tích hay thể tích nước.
2167 <b>Production, hatchery-</b>	<b>Sản lượng giống</b> Cho mục đích thống kê: Đặc biệt liên quan đến sản lượng giống được sản xuất từ các cơ sở sản xuất, ương giống trong nhà hay ngoài trời, thường thể hiện bằng số lượng con giống.
2168 <b>Production, net-</b>	<b>Sản lượng thực</b> Trong sinh thái học: Phần dôi thừa vật chất đồng hoá trong một thời gian nhất định sau khi trừ đi phần được sử dụng đồng thời trong quá trình trao đổi chất trong cùng khoảng thời gian.
2169 <b>Production, net primary-</b>	<b>Sản lượng sơ cấp thực</b> Trong sinh thái học: Sản lượng sơ cấp thực thu được bằng cách lấy tổng sản lượng sơ cấp trừ đi phần vật chất hữu cơ bị mất đồng thời trong quá trình trao đổi chất (ví dụ như hô hấp) trong một đơn vị thời gian của 1 cá thể, 1 quần đàn, trên 1 diện tích hoặc thể tích nước.
2170 <b>Production, primary-</b>	<b>Sản lượng sơ cấp</b> Sản lượng vật chất hữu cơ mới được sản xuất (chủ yếu là thực vật xanh) từ hoạt động quang hợp, hoá tổng hợp. Đây thường là mắt xích đầu tiên trong chuỗi thức ăn.
2171 <b>Production, secondary-</b>	<b>Sản lượng thứ cấp</b> Trong sinh thái học: Sản lượng các sinh vật (những sinh vật tiêu thụ vật chất sơ cấp) ăn thực vật, thường được áp dụng đối với sản lượng của các loại động vật không xương sống.
2172 <b>Production, tertiary-</b>	<b>Sản lượng cấp ba</b> Trong sinh thái học: Sản lượng các sinh vật ăn thịt sơ cấp (những sinh vật tiêu thụ vật chất thứ cấp) ăn các động vật là bọ ăn thực vật.

TERM	THUẬT NGỮ
2173 <b>Productivity</b>	<b>Năng suất</b> Sức sản xuất sinh khối, thể hiện là sản lượng vật chất tạo ra trong 1 khoảng thời gian nhất định.
2174 <b>Productivity, gross-</b>	<b>Năng suất tổng</b> Mức thay đổi về sinh khối bao gồm tất cả các hao hụt (chẳng hạn do chết) trong 1 khoảng thời gian nhất định.
2175 <b>Productivity, net-</b>	<b>Năng suất thực</b> Mức tích tụ hoặc sản lượng các chất hữu cơ mới hoặc năng lượng tích lũy trừ phần mất đi trong 1 khoảng thời gian nhất định.
2176 <b>Productivity, primary-</b>	<b>Năng suất sơ cấp</b> Sản lượng sơ cấp trong 1 khoảng thời gian nhất định.
2177 <b>Profile, ground-</b>	<b>Mô tả sơ lược mặt đất</b> Biểu diễn bề mặt đất bằng đường vẽ, thể hiện sự thay đổi về độ cao (đọc theo trục tung) với khoảng cách (chạy theo trục hoành).
2178 <b>Profile, soil-</b>	<b>Mắt cắt đất</b> Mặt cắt theo chiều thẳng đứng qua một mảnh đất từ trên bề mặt đến tầng đất khá đồng đều về thành phần và kết cấu của các hạt đất.
2179 <b>Profit</b>	<b>Lợi nhuận/lãi</b> Chênh lệch giữa giá bán cao hơn giá thành sản xuất; Khác biệt giữa chi phí và thu nhập trong lĩnh vực kinh doanh.
2180 <b>Profit, gross-</b>	<b>Lãi tổng</b> Khoản chênh thu được trong 1 thời gian nhất định do giá trị từ bán hàng cao hơn chi phí sản xuất ra mặt hàng đã bán, không tính đến chi phí bán hàng, phân phối hay quản lý.
2181 <b>Profit, net-</b>	<b>Lãi thực</b> Lợi nhuận của hoạt động sản xuất, kinh doanh sau khi đã trừ thuế thu nhập.
2182 <b>Profit, operating-</b>	<b>Lợi nhuận kinh doanh</b> Khoản chênh lệch giữa lợi nhuận tổng lớn hơn chi phí kinh doanh.
2183 <b>Profitability</b>	<b>Khả năng thu lợi nhuận/lãi</b> Khả năng hoặc tiềm năng của 1 dự án hoặc 1 đơn vị kinh doanh tạo lợi nhuận. Xác định lợi nhuận bao gồm vốn đã sử dụng, số dư tiền mặt, và tỷ lệ lợi nhuận thực đối với giá trị bán hàng.
2184 <b>Progeny</b>	<b>Thế hệ con</b> Thế hệ con của 1 cặp cá bố mẹ.

TERM	THUẬT NGỮ
2185 <b>Progeny testing</b>	<b>Kiểm tra thể hệ con</b> Trong chương trình chọn giống cá người ta kiểm tra kiểu hình của thể hệ con để xác định kiểu nhân (kiểu di truyền) của bố mẹ.
2186 <b>Prognosis</b>	<b>Chẩn đoán bệnh</b> Dự báo về sự xuất hiện bệnh.
2187 <b>Projection, map-</b>	<b>Bản đồ hình chiếu</b> Phương pháp thể hiện bề mặt 3 chiều của trái đất như bề mặt phẳng hai chiều. Phương pháp này thường liên quan đến mô hình toán chuyển đổi vị trí của các đặc điểm trên bề mặt trái đất thành các vị trí trên bề mặt hai chiều. Vì trái đất là không gian 3 chiều, một số phương pháp phải được sử dụng để mô tả bản đồ trong hai chiều. Bởi vậy những thể hiện này làm sai lệch 1 vài thông số của bề mặt trái đất, như khoảng cách, diện tích, hình dạng, hoặc hướng.
2188 <b>Prokaryote</b>	<b>Sinh vật chưa có nhân điển hình</b> Vi sinh vật có cấu tạo bằng tế bào, có nhiễm sắc thể không nằm trong nhân, ví dụ như vi khuẩn.
2189 <b>Propagation</b>	<b>Sinh sản</b> Nhân đàn con từ đàn bố mẹ bằng phương pháp sinh sản thông thường.
2190 <b>Propagation, artificial-</b>	<b>Sinh sản nhân tạo</b> Là quá trình mà cá cái được tiêm 1 hoặc vài lần hormone để điều khiển sự thành thực (chín) của hầu hết trứng trong buồng trứng. Ngay khi trứng chín, chúng được vuốt ra ngoài con cái. Cá đực thường cũng được tiêm hormone. Trứng thường được thụ tinh nhân tạo với tinh trùng và được ấp trong các điều kiện nhân tạo.
2191 <b>Propagation, natural-</b>	<b>Sinh sản tự nhiên</b> Cá đực và cá cái được thả chung vào một ao nhỏ, hay một vùng có đăng chắn để chúng đẻ tự nhiên.
2192 <b>Propagation, semi-natural-</b>	<b>Sinh sản bán tự nhiên</b> Cá (thường chỉ cá cái) được tiêm một liều hormone, thường là chất chiết não thủy thể để kích thích sinh sản. Sau khi tiêm, cá cái và cá đực được thả chung vào bể đẻ để cho cá đẻ tự nhiên.
2193 <b>Prophylaxis</b>	<b>Biện pháp phòng bệnh</b> Theo dõi quá trình diễn biến hoặc dùng hoá dược để quản lý sức khoẻ động vật và để ngăn cản sự phát triển và lây lan bệnh.
2194 <b>Proprietary control</b>	<b>Quyền sở hữu</b> Quyền của người chủ tài sản đối với việc tuyên bố tiếp nhận và sử dụng một khối tài sản riêng.

TERM	THUẬT NGỮ
2195 <b>Protandry</b> Ở các loài lưỡng tính, những tế bào sinh dục đực chín trước những tế bào sinh dục cái.	<b>Tính đực chín trước</b>
2196 <b>Protein</b> Phức hợp chuỗi polymer xuất hiện tự nhiên gồm các axit amin liên kết với nhau bởi các liên kết peptit.	<b>Protein</b>
2197 <b>Protein efficiency ratio (PER)</b> Tỷ lệ của khối lượng sống thu được (gram) trên khối lượng protein đã tiêu thụ (gram). Sản lượng trên đơn vị protein đã tiêu thụ.	<b>Hiệu suất sử dụng protein (PER)</b>
2198 <b>Protein utilization, (apparent) net- (NPU)</b> Lượng nitơ còn lại ở sinh vật so với tổng nitơ đã tiêu thụ.	<b>Sử dụng protein biểu kiến thực (NPU)</b>
2199 <b>Protein value, productive-</b> Xem Sử dụng protein biểu kiến thực (Protein utilization, apparent net-)	<b>Giá trị protein hữu ích</b>
2200 <b>Protein, biological value of- (BV)</b> Phần trăm protein còn giữ lại ở sinh vật sau khi tiêu hóa được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm nitơ trong thực phẩm được dùng cho sinh trưởng và tồn tại; tỷ lệ % nitơ này liên quan đến sự tiêu hóa, hấp thụ, sử dụng và đào thải hợp chất chứa nitơ, đặc biệt là các protein.	<b>Giá trị sinh học protein</b>
2201 <b>Protein, crude-</b> Hàm lượng nitơ trong một loại thức ăn, mô động vật hay thực vật được nhân lên với hệ số 6,25.	<b>Protein thô</b>
2202 <b>Proteins, single-cell- (SCP)</b> Trong nuôi trồng thủy sản: Loại thức ăn tự nhiên được dùng trong các trại sản xuất giống, loại thức ăn này được tạo ra từ các sinh vật đơn bào, ví dụ như: men và vi tảo làm thức ăn cho ấu trùng tôm nước mặn/lợ.	<b>Protein từ sinh vật đơn bào</b>
2203 <b>Protogyny</b> Các sinh vật lưỡng tính có cơ quan sinh dục cái thành thục trước cơ quan sinh dục đực.	<b>Tính cái thành thục trước</b>
2204 <b>Protozoan (pl. protozoans)</b> Thành viên của ngành động vật nguyên sinh bao gồm hầu hết các động vật có kích thước hiển vi cấu tạo cơ thể chỉ một tế bào hoặc một nhóm các tế bào đơn hoặc một nhóm các tế bào giống nhau, sinh sản bằng cách phân đôi và sống chủ yếu dưới nước, gồm rất nhiều loài ký sinh.	<b>Động vật nguyên sinh</b>

TERM	THUẬT NGỮ
2205 <b>Protozoa (pl. protozoae)</b> Các giai đoạn ấu trùng giữa nauplius và mysis ở động vật giáp xác; thường có 7 đôi phần phụ.	<b>Ấu trùng động vật nguyên sinh</b>
2206 <b>Proximate analysis</b> Phân tích độ ẩm, mỡ, protein, xơ, tro và hàm lượng carbohydrate của mọi sản phẩm động thực vật hoặc hợp chất như thức ăn.	<b>Phân tích các yếu tố cơ bản</b>
2207 <b>Puddle (to)</b> Phá vỡ cấu trúc đất bề mặt bằng phương pháp cơ học.	<b>Cày vỡ</b>
2208 <b>Puddle trench</b> Xem Mương đào (Cut-off trench)	<b>Rãnh đào</b>
2209 <b>Puddling</b> Trong nuôi thủy sản: Cày vỡ đáy ao trước khi lấy nước vào ao. Để đạt được việc này thì phải cấp nước bão hoà lớp đất ở đáy ao; cho phép nước thấm vào đất; rồi cuốc hoặc cày đất lên.	<b>Cày vỡ</b>
2210 <b>Pump</b> Một thiết bị cơ khí được dùng chủ yếu để vận chuyển chất lỏng dựa vào lực hấp dẫn. Một máy bơm hút chất lỏng và sau đó xả chất lỏng ra.	<b>Máy bơm</b>
2211 <b>Pump capacity</b> Tỷ lệ dòng chảy hoặc dung tích nước bơm trong một đơn vị thời gian như: m <sup>3</sup> /phút hoặc L/giây.	<b>Công suất máy bơm</b>
2212 <b>Pump performance curves</b> Đồ thị biểu diễn sự thay đổi công suất của máy bơm với tổng động lực tại một vận tốc cánh quạt không đổi. Đồ thị cũng mô tả hiệu suất và mã lực của máy bơm.	<b>Đường biểu diễn công suất máy bơm</b>
2213 <b>Pump, aerator-</b> Xem Máy sục khí bơm (Aerator, pump)	<b>Máy sục khí bơm</b>
2214 <b>Pump, airlift-</b> Bao gồm một ống hở ở đầu cuối hay một ống được bơm khí vào, một phần ống ngập dưới bề mặt chất lỏng. Máy vận hành do sự khác biệt về lực hấp dẫn hiện diện giữa nước bên ngoài ống và hỗn hợp nước-khí bên trong ống.	<b>Bơm thổi khí</b>
2215 <b>Pump, axial-flow-</b> Xem Bơm cánh quạt (Pump, propeller-)	<b>Bơm trục quay</b>

TERM	THUẬT NGỮ
2216 <b>Pump, centrifugal-</b>	<b>Bơm ly tâm</b> Bơm tuabin nén khí sử dụng một cánh quạt quay dẫn nước vào trung tâm và văng ly tâm, nước bắn theo hướng qua khe cánh quạt và ra ngoài máy bơm. Đặc điểm của máy bơm này là năng lực hoạt động và áp lực thấp.
2217 <b>Pump, dragon-wheel-</b>	<b>Bơm guồng</b> Một loại bơm nước đơn giản được chế tạo tại Thái lan, bơm này đưa nước vào ao qua các máng gỗ. Trong máng có một loạt gầu được nối với nhau bằng những điem nối linh động và quanh một trục, trục quay được nhờ vào một vòng tròn (bu-ly), vòng tròn này nối với động cơ hoặc cối xay gió bằng một dây curoa. Phần dưới của máy bơm luôn luôn ngập dưới nước. Do các gầu chuyển động dọc theo máng nên nước được múc và đổ vào ao.
2218 <b>Pump, fish-</b>	<b>Máy bơm cá</b> Thiết bị dùng để bơm cá và nước. Được sử dụng để chuyển cá đến thùng/bể/ao phân cỡ cá hoặc chuyển cá đi sau khi cá đã được phân cỡ. Bơm này sử dụng một loại cánh quạt đặc biệt nhằm loại bỏ khả năng làm chết hay sây sát cá. Bơm này chỉ bơm được cỡ cá nhất định, thường giới hạn từ 500 g đến 1 kg. Đối với cá lớn hơn người ta thường dùng bơm hút để chuyển cá.
2219 <b>Pump, hydram-</b>	<b>Bơm nâng đẩy</b> Thiết bị sử dụng năng lượng thác nước để nâng một lượng nước ít hơn lên một mức cao hơn độ cao của nguồn nước. Thiết bị này chỉ nên dùng khi thác nước có lực xả lớn hơn 7 lần lực nâng đẩy của máy bơm.
2220 <b>Pump, impulse-</b>	<b>Bơm đẩy</b> Xem Bơm nâng đẩy (Pump, hydram-)
2221 <b>Pump, low-head-</b>	<b>Bơm áp lực thấp</b> Xem Bơm cánh quạt (Pump, propeller-)
2222 <b>Pump, propeller-</b>	<b>Bơm cánh quạt</b> Một loại máy bơm tua bin quay mang nước lên nhờ vào lực nén của cánh quạt ở mỗi vòng quay. Điều kiện sử dụng tốt nhất cho máy bơm là khả năng bơm nước cao với áp lực thấp, thường thấy ở các trại nuôi trồng thủy sản ven biển; bơm được thiết kế đặc biệt để bơm nước lên độ cao từ 0,5 đến 8 m. Sử dụng loại bơm này thường có hiệu quả bơm cao hơn và vì thế tiền điện bơm nước rẻ hơn.
2223 <b>Pump, propeller-aspirator-</b>	<b>Máy bơm cánh quạt-khuếch tán</b> Xem Máy sục khí cánh quạt, máy khuếch tán (Aerator, propeller-diffuser-)
2224 <b>Pump, rotary-</b>	<b>Bơm xoay</b> Một loại bơm gồm có vỏ bọc và các bộ phận kết cấu quay nhờ đó đẩy chất lỏng chuyển động từ phía áp lực thấp lên áp lực cao.

TERM	THUẬT NGỮ
2225 <b>Pump, sprayer-</b> Xem Máy sục khí phun (Aerator, spray-)	<b>Bơm phun</b>
2226 <b>Pump, suction-</b> Loại máy bơm sử dụng áp suất khí quyển để nâng hoặc chuyển chất lỏng qua một hệ thống van.	<b>Máy bơm hút</b>
2227 <b>Pump, vacuum-pressure-</b> Bơm sử dụng buồng hút chân không để hút nước cùng với vật lơ lửng (như cá sống) tới một bề trung gian, rồi sau đó sử dụng áp lực để đẩy nước từ bề đó tới nơi cuối cùng.	<b>Bơm hút chân không</b>
2228 <b>Purchase order (PO)</b> Văn bản đặt mua hàng có mô tả loại sản phẩm, số lượng yêu cầu, ngày nhận, giá cả và phương pháp thanh toán.	<b>Đơn đặt mua hàng</b>
2229 <b>Purchasing Power Parity (PPP US\$)</b> Tỷ lệ trao đổi tài chính đối với sự khác biệt về giá giữa các nước cho phép so sánh mức thu nhập và sản lượng hàng hoá thực ở phạm vi quốc tế. Ở mức tỷ lệ bình đẳng sức mua (PPP) tính bằng USD, 1 USD PPP có cùng sức mua trong nền kinh tế quốc dân ở mọi nơi thuộc Hợp chúng quốc Hoa Kỳ.	<b>Bình đẳng sức mua (PPP US\$)</b>
2230 <b>Pyrite</b> Một loại khoáng chất nó được cố định và tích tụ do oxy hóa lượng Sulphate dư thừa từ nước biển.	<b>Quặng pyrit</b>
2231 <b>Pyrite, iron-</b> Dạng Sulphide của sắt thường thấy trong các loại đất nhiễm axit nặng. Trong các loại đất này, pyrit còn khá ổn định cùng với những điều kiện trong đất còn ở tình trạng yếm khí. Tuy nhiên, nếu được rửa trôi hay để lộ ra ngoài không khí hoặc nước có hàm lượng oxy hoà tan cao qua đào bới, một phần của phản ứng tạo thành axit sulphuric. Phản ứng này làm giảm pH của đất cũng như nước ao đào trên đất đó.	<b>Pyrit sắt</b>



2232 <b>Quadrature</b> Thời điểm khi mặt trời, mặt trăng, trái đất ở vị trí vuông góc với nhau. Sức hút của mặt trời bị giảm đi do sức hút mặt trăng, kết quả là thủy triều yếu hơn mức thông thường (triều thấp).	<b>Vị trí góc vuông</b>
2233 <b>Quality standards, environmental-</b> Xem Tiêu chuẩn chất lượng môi trường (Environmental quality standards)	<b>Tiêu chuẩn chất lượng môi trường</b>

TERM	THUẬT NGỮ
2234	<p><b>Quarantine</b> <b>Cách ly</b></p> <p>Cách ly bắt buộc các sinh vật mà chúng có thể bị nhiễm bệnh để tránh truyền bệnh. Trong nuôi trồng thủy sản, việc giữ hoặc ương nuôi động vật thủy sản trong các điều kiện nhất định để tránh không cho chúng thoát ra ngoài môi trường, và ngăn các mầm bệnh của các sinh vật này có thể mang tới cho môi trường xung quanh.</p>
2235	<p><b>Quicklime</b> <b>Vôi tôi</b></p> <p>Xem Vôi tôi (Lime, quick-)</p>



2236	<p><b>Race</b> <b>Dòng</b></p> <p>Phân chia di truyền dưới loài, có những đặc điểm riêng khi lớn lên trong môi trường riêng biệt. Sự khác biệt giữa các dòng có thể hoặc không thể thích nghi. Thuật ngữ thường được dùng riêng cho các loài động vật.</p>
2237	<p><b>Raceway</b> <b>Mương xây nước chảy</b></p> <p>Công trình thường được xây trên mặt đất, hình dạng dài và thẳng; có tốc độ dòng chảy cao, môi trường được kiểm soát tốt, thường có dạng bậc thang và tái sử dụng nước.</p>
2238	<p><b>Rack</b> <b>Giá/giàn nuôi</b></p> <p>Công trình được xây dựng cố định, chắc chắn tương đối lớn làm bằng tre, gỗ hoặc đường ray ở đáy những vùng ven biển tương đối sâu và có địa hình che chắn sóng gió; được dùng để nuôi treo hàu hoặc vẹm.</p>
2239	<p><b>Radiation</b> <b>Điểm quan sát địa hình</b></p> <p>Phương pháp khảo sát địa hình trong đó một điểm quan sát thuận lợi được lựa chọn, từ điểm này có thể nhìn thấy tất cả các điểm khác cần được khảo sát. Điểm chọn này có thể ở trung tâm hoặc ở phần bên các điểm cần khảo sát khác.</p>
2240	<p><b>Radiation, ultraviolet- (UV)</b> <b>Bức xạ tia cực tím (UV)</b></p> <p>Sóng điện từ không nhìn thấy nằm ở cuối dải tia tím của quang phổ ánh sáng mặt trời. Là một phần của quang phổ bức xạ mặt trời có bước sóng nằm trong khoảng từ 40 nm đến 400 nm. Được dùng trong nuôi trồng thủy sản để khử trùng nước và ngăn chặn bệnh gây ra bởi các vi sinh vật gây bệnh.</p>
2241	<p><b>Raft</b> <b>Bè, mảng</b></p> <p>Công trình nổi làm bằng tre, gỗ có trang bị các phao khi cần thiết và được neo ở vùng ven biển có địa hình che chắn sóng gió; công trình này có thể được dùng để nuôi treo vẹm và hàu.</p>
2242	<p><b>Rafting</b> <b>Bè, mảng</b></p> <p>Thuật ngữ được dùng để mô tả cách thức mà ấu trùng của một số loài động vật thủy sản biển có thể trở thành “bầy” trên mặt nước và kết lại với nhau, dẫn đến tử vong.</p>

TERM	THUẬT NGỮ
2243 <b>Rain, acid-</b>	<b>Mưa axit</b> Lượng mưa có pH dưới 5,6 do nồng độ cao của sulphate, NO <sub>3</sub> , NH <sub>3</sub> và các anion khác.
2244 <b>Ranching</b>	<b>Thả giống nuôi tự nhiên</b> Chăn nuôi động vật ở mức độ thương mại, chủ yếu cho tiêu dùng của con người, trong các hệ thống nuôi quảng canh có các khu nuôi thả được kiểm soát, bảo vệ (ví dụ: trong nông nghiệp) hoặc ở mặt nước lớn (biển, hồ) nơi mà động vật thủy sản sinh trưởng nhờ vào thức ăn tự nhiên. Trong nghề cá: Người ta thường thả con giống các loài cá, động vật giáp xác hoặc thân mềm được sản xuất từ trại giống vào môi trường tự nhiên để chúng sinh trưởng đạt kích thước thương phẩm hoặc thành thực phẩm. Những loài thường được thả nuôi là những loài sống di cư nhưng lại trở về gần địa điểm thả chúng (ví dụ: cá hồi) hoặc các loài không di cư và duy trì phần quan trọng vòng đời của chúng ở khu vực được bảo vệ, cấm khai thác, ở đó chúng nhập với các loài thủy sản địa phương (ví dụ: cá tráp hồng - <i>Penaeus japonicus</i> ; v.v...).
2245 <b>Ranching, lake-</b>	<b>Thả giống nuôi ở hồ</b> Thả giống nuôi tự nhiên được thực hiện ở hồ.
2246 <b>Ranching, ocean-</b>	<b>Thả giống nuôi ở đại dương</b> Thả giống nuôi tự nhiên được thực hiện ở đại dương.
2247 <b>Ranching, river-</b>	<b>Thả giống nuôi ở sông</b> Thả giống nuôi tự nhiên được thực hiện ở sông.
2248 <b>Ranching, sea-</b>	<b>Thả giống nuôi ở biển</b> Xem Thả giống nuôi ở đại dương (Ranching, ocean-)
2249 <b>Ranging pole</b>	<b>Cọc tiêu</b> Trong đo đạc địa hình: Những cọc dài, mỏng làm bằng gỗ hoặc kim loại, được dùng trong khảo sát để làm cọc tiêu trên mặt đất, cọc này cần được nhìn thấy từ một khoảng cách nhất định.
2250 <b>Ranking</b>	<b>Xếp hạng</b> Sắp xếp các mục đích, các tiêu chuẩn, các hoạt động theo thứ tự mức độ quan trọng hay giá trị. Khi chi phí và lợi nhuận liên quan đến một hoạt động hay phương hướng hành động nào đó không định được bằng tiền mặt hay các giá trị cụ thể bằng chữ số thì xếp hạng có thể được dùng để ấn định một giá trị tương đối, trong một vài trường hợp ấn định một giá trị số quy đổi.

TERM	THUẬT NGỮ
2251 <b>Raster</b>	<p><b>Ảnh không gian số hoá, ảnh thu từ vệ tinh</b></p> <p>Sử dụng ảnh không gian số hoá là một phương pháp lưu trữ, xử lý và thể hiện số liệu không gian địa lý. Ảnh không gian số hoá có cấu trúc lưới ô do các đường kẻ ngang, dọc cách đều nhau tạo nên. Mỗi ô là một hình chữ nhật, có thể là hình vuông nhưng không nhất thiết là hình vuông. Mỗi ô trong mạng ma trận này chứa một giá trị biểu trưng thuộc tính của điểm đặc biệt, ví dụ như nhiệt độ, vị trí toạ độ. Thứ tự của đường kẻ ô cho biết vị trí không gian của mỗi ô trong ma trận. Những vùng có cùng giá trị thuộc tính tiêu biểu cho điểm đặc biệt được xem là vùng đồng nhất. Một số cấu trúc ảnh không gian số hoá làm cho khả năng lưu trữ số liệu không gian địa lý tăng lên khi mỗi ô chiếm một khoảng trong ma trận hoặc là chứa thông tin hoặc là trống rỗng.</p>
2252 <b>Ration</b>	<p><b>Khẩu phần</b></p> <p>Lượng thức ăn cung cấp cho một con vật trong 24 giờ.</p>
2253 <b>Ration, dry-</b>	<p><b>Khẩu phần khô</b></p> <p>Thức ăn được sản xuất từ các thành phần nguyên liệu khô, tạo thành viên thức ăn cho cá ăn.</p>
2254 <b>Ration, maintenance-</b>	<p><b>Khẩu phần duy trì</b></p> <p>Trong dinh dưỡng: Mức tiêu thụ thức ăn chỉ cung cấp đủ năng lượng cho duy trì các quá trình sinh lý mà không còn dinh dưỡng để tăng trưởng.</p>
2255 <b>Ration, maximum-</b>	<p><b>Khẩu phần tối đa</b></p> <p>Xem Khẩu phần thoả mãn (Ration, satiation-)</p>
2256 <b>Ration, satiation-</b>	<p><b>Khẩu phần thoả mãn</b></p> <p>Số lượng thức ăn lớn nhất một sinh vật tiêu thụ được trong một lần cho ăn, thường thể hiện bằng phần trăm khối lượng cơ thể.</p>
2257 <b>Rearing</b>	<p><b>Ương nuôi</b></p> <p>Chăm sóc và nuôi dưỡng tới khi thành thực sinh dục, như nuôi tôm tới khi có thể bắt đầu sinh sản được.</p>
2258 <b>Recirculating</b>	<p><b>Tuần hoàn</b></p> <p>Tái sử dụng. Thường liên quan tới nước di chuyển qua một hệ thống sử dụng và sau đó qua một số khâu xử lý nước lại được quay trở lại hệ thống.</p>
2259 <b>Recirculation</b>	<p><b>Sự tuần hoàn</b></p> <p>Tái sử dụng nước trong phương tiện nuôi trồng thủy sản.</p>

TERM	THUẬT NGỮ
2260 <b>Reclamation, land-</b>	<b>Cải tạo đất</b>
	Phục hồi đất bạc màu hoặc khai hoang đất từ biển.
2261 <b>Reconditioning</b>	<b>Xử lý nước</b>
	Xử lý nước trước khi tái sử dụng.
2262 <b>Recruitment</b>	<b>Tỷ lệ chuyển sống đáy</b>
	Trong nuôi động vật nhuyễn thể/giáp xác: Liên quan đến mức độ chuyển xuống sống đáy thành công của ấu trùng diễn ra trong một khoảng thời gian nhất định.
2263 <b>Recycling</b>	<b>Tái chế/tái sử dụng</b>
	Quá trình biến đổi vật chất (đặc biệt là chất thải) về trạng thái ban đầu để có thể tái sử dụng.
2264 <b>Redd</b>	<b>Bãi đẻ của cá hồi</b>
	Khu vực bãi đẻ của cá hồi vân hoặc cá hồi biển trên đáy hồ hoặc suối, thường ở nơi trũng có sỏi sạch.
2265 <b>Reef, artificial-</b>	<b>Công trình xây dựng ở biển</b>
	Những công trình được xây dựng ở biển hoặc vùng nước lợ ven biển tạo thành nơi an toàn cho tàu thuyền đánh cá hoặc nuôi trồng thủy sản. Một số công trình xây dựng được dùng để nuôi trồng thủy sản quảng canh, những công trình này tạo nơi sống thích hợp cho cá và động vật thủy sản khác. Thường các công trình này tạo ra điều kiện nuôi trồng thuận lợi để nâng cao sản lượng.
2266 <b>Refining</b>	<b>Lọc sạch (động vật nhuyễn thể)</b>
	Quá trình cải thiện chất lượng và giá trị thương phẩm của hào. Được thực hiện hoặc là ở các vùng biển mở (hoàn toàn chịu ảnh hưởng của nước biển) hoặc ở khu nuôi khi hào đạt cỡ thương phẩm hay vẫn đang sinh trưởng.
2267 <b>Refractometer</b>	<b>Khúc xạ kế</b>
	Một thiết bị dùng để đo chỉ số khúc xạ của chất lỏng. Khúc xạ kế có thể được dùng để đo độ mặn của nước vì chỉ số khúc xạ và tỷ trọng liên quan trực tiếp với nhau, và độ mặn của nước có thể xác định từ tỷ trọng.
2268 <b>Refrigeration</b>	<b>Làm lạnh</b>
	Quá trình loại bỏ nhiệt khỏi một nơi không cần nhiệt và chuyển nhiệt đến một nơi khác làm cho nhiệt độ ở nơi đó không hoặc có chút ít thay đổi.

TERM	THUẬT NGỮ
2269	<p><b>Refuge</b></p> <p>Những nơi cách biệt ở đó sinh vật không bị ảnh hưởng của tự nhiên hay tác động con người. Trong nuôi cá kết hợp với trồng lúa: một cái ao, rãnh hoặc hồ nông trong ruộng lúa - cá, nơi mà cá có thể trú ẩn khi mực nước trong ruộng xuống quá thấp.</p>
2270	<p><b>Regulation</b></p> <p>Mệnh lệnh, chỉ thị của chính quyền có hiệu lực của pháp luật</p>
2271	<p><b>Relaying</b></p> <p>Trong nuôi động vật thân mềm: Thu thập ấu trùng hay con giống hào, ngao, vẹm ở một nơi và vận chuyển, nuôi chúng ở một nơi khác để thu được sức sinh trưởng cao hơn và chất lượng thịt tốt hơn.</p>
2272	<p><b>Remote sensing (RS)</b></p> <p>Thu thập và phân tích số liệu của vùng hoặc sinh vật nghiên cứu được lấy từ thiết bị viễn thám, ví dụ như các thiết bị, máy bay hay vệ tinh theo dõi bề mặt tầng nước ngầm.</p>
2273	<p><b>Remote settling</b></p> <p>Vận chuyển ấu trùng hào còn đang ở giai đoạn ấu trùng đỉnh vỏ đến nơi nuôi và cho chúng sống bám trên các giá thể thích hợp.</p>
2274	<p><b>Ren</b></p> <p>Dụng cụ thu ấu trùng động vật thân mềm bao gồm các vỏ sò, điệp treo trên dây mạ kẽm (thuật ngữ xuất xứ từ Nhật bản)</p>
2275	<p><b>Repair</b></p> <p>Quá trình tái thiết lập nguyên vẹn chức năng, tổ chức cơ thể sau khi bị thương hoặc nhiễm bệnh.</p>
2276	<p><b>Reproduction</b></p> <p>Xem Sinh sản (Propagation)</p>
2277	<p><b>Reproduction, asexual-</b></p> <p>Sinh sản không có thụ tinh. Bao gồm nhiều dạng sinh sản vô tính khác nhau ở thực vật.</p>
2278	<p><b>Reproduction, vegetative-</b></p> <p>Sinh sản bằng kiểu khác không tạo ra hạt. Bao gồm chiết hoặc giâm cành.</p>
2279	<p><b>Reseeding</b></p> <p>Trong nuôi động vật nhuyễn thể: Việc thu thập ấu trùng, con giống động vật nhuyễn thể và thả chúng vào môi trường tốt hơn cho sinh trưởng.</p>



TERM	THUẬT NGỮ
2286	<p><b>Respiration</b></p> <p><b>Sự hô hấp</b></p> <p>(a) Hô hấp của tế bào: Quá trình trao đổi chất ở động vật và thực vật nhờ đó các vật chất hữu cơ được biến đổi thành sản phẩm đơn giản hơn đồng thời sinh ra năng lượng.  (b) Hô hấp của cơ thể: Trao đổi khí xảy ra trên bề mặt cơ quan hô hấp (ví dụ như mang).</p>
2287	<p><b>Respiration, aerobic-</b></p> <p><b>Hô hấp hiếu khí</b></p> <p>Quá trình hóa học trong đó oxy được dùng để tạo năng lượng từ chất bột đường.</p>
2288	<p><b>Respiration, cell-</b></p> <p><b>Hô hấp của tế bào</b></p> <p>Xem Hô hấp hiếu khí (Respiration, aerobic-)</p>
2289	<p><b>Resting (period/stage)</b></p> <p><b>Nghỉ (giai đoạn, thời kỳ)</b></p> <p>Xem Ngủ đông (Dormant) Thời kỳ/Giai đoạn (period/stage)</p>
2290	<p><b>Resting stage</b></p> <p><b>Giai đoạn nghỉ</b></p> <p>Giai đoạn phát triển của ấu trùng một số loài cá từ lúc ấp nở ra đến khi bắt đầu ăn thức ăn ngoài.</p>
2291	<p><b>Restocking</b></p> <p><b>Tái thả giống</b></p> <p>Thả các loài thủy sinh vật từ ương nuôi nhân tạo hay đánh bắt ngoài tự nhiên (thường là con giống) vào các vùng nước tự nhiên để khôi phục quần đàn do khai thác quá mức đến mức mà chúng có thể cho sản lượng ổn định trở lại.</p>
2292	<p><b>Retting</b></p> <p><b>Ngâm cây lấy sợi</b></p> <p>Quá trình cắt thân cây tươi (ví dụ: cây đay hoặc cây dâm bụt Ấn Độ) và ngâm trong ao hay rãnh đến khi phần vỏ cây mềm rữa nát chỉ còn lại phần xơ mong muốn, rồi sau đó xơ được làm khô và đưa vào chế biến.</p>
2293	<p><b>Return to capital</b></p> <p><b>Lợi nhuận từ vốn</b></p> <p>Lợi nhuận của một doanh nghiệp thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm của vốn đầu tư. Tỷ lệ này là chỉ số quan trọng về tính hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp. Nó cung cấp một cách xác định toàn diện về việc sử dụng tài chính và thu được lợi nhuận của doanh nghiệp.</p>
2294	<p><b>Return to investment</b></p> <p><b>Lợi nhuận từ vốn đầu tư</b></p> <p>Xem Lợi nhuận từ vốn (Return to capital)</p>

TERM	THUẬT NGỮ
2295 <b>Return, internal rate of-</b>	<b>Tỷ lệ lợi nhuận nội tại</b> Lãi suất tương ứng với giá trị hiện tại của các dòng vốn hoặc các khoản thu mong đợi đối với đầu tư hoặc kinh phí ban đầu. Lãi suất là giới hạn về tính khả thi của một dự án hay một hoạt động kinh tế. Nó cho thấy với lãi suất cao nhất thì dự án hay hoạt động kinh tế không thu được lợi mà cũng không bị lỗ.
2296 <b>Revenue</b>	<b>Doanh thu</b> Tiền mặt thu được trong một thời kỳ, khác biệt với thu nhập, do thu nhập bao gồm cả những khoản thu không phải bằng tiền mặt cũng như những khoản thu bằng tiền mặt đã nhận được ở một thời kỳ trước và các khoản thu được trong thời kỳ này nhưng chưa được thanh toán.
2297 <b>Revenue, average-</b>	<b>Thu nhập trung bình</b> Số tiền thu cho đơn vị hàng hoá bán được. Số tiền này bằng với tổng thu nhập chia cho số lượng hàng bán ra.
2298 <b>Revenue, marginal-</b>	<b>Chênh thu</b> Tỷ lệ giữa sự thay đổi của tổng thu so với sự thay đổi về số lượng sản phẩm đã bán.
2299 <b>Revenue, total-</b>	<b>Tổng thu nhập</b> Trong một trại nuôi cá: Tổng thu bán sản phẩm trong một thời gian nhất định, với giả định rằng chủ trại cá chỉ làm nghề nuôi cá và bán sản phẩm cá nuôi.
2300 <b>Rheotaxis</b>	<b>Theo dòng chảy</b> Phản ứng chuyển động trực tiếp của một sinh vật di chuyển theo dòng nước hoặc không khí, hoặc là trong dòng chảy (theo dòng chủ động) hoặc với dòng nước (theo dòng bị động).
2301 <b>Rhodophyta</b>	<b>Ngành tảo đỏ</b> Xem Tảo đỏ (Alga, red-)
2302 <b>Ria</b>	<b>Vịnh</b> Thuật ngữ tiếng Tây Ban Nha chỉ một cái vịnh. Thường được dùng trong văn học để chỉ một thung lũng ngập nước ở ven biển có địa hình ổn định. Có thể được hình thành khi mực nước biển dâng khá nhanh, xảy ra ở cuối kỷ băng hà.
2303 <b>Ribonucleic acid (RNA)</b>	<b>Axit ribonucleic (ARN)</b> Axit dạng chuỗi đơn, bao gồm các ribonucleotit được tạo nên bởi các axit amin: adenine, guanine, cytosine và uraxine, hình thành nên một khuôn mẫu DNA, có thể tìm thấy trong chất nguyên sinh và trong các phản ứng hóa học của tế bào có kiểm soát. Đây là một chất hoá học trung gian truyền thông tin di truyền vào hoạt động.

TERM	THUẬT NGỮ
2305 <b>Rights, riparian-</b>	<b>Quyền sử dụng đất và mặt nước ven sông</b> Quyền của một người chủ sở hữu đất hoặc bờ của một dòng sông, thủy vực khác hoặc đáy sông hoặc nguồn nước.
2306 <b>Rights, water-</b>	<b>Quyền sử dụng nước</b> Quyền lấy, sử dụng và chuyển nhượng nước, bao gồm cả quyền sở hữu nguồn nước. Quyền thường ở dạng được cấp phép, nhưng các quyền sử dụng nước có thể có những nguồn gốc khác như theo phong tục (đã thiết lập quyền sử dụng) hoặc quyền sở hữu đất (ven sông).
2307 <b>Rigor mortis</b>	<b>Trạng thái cứng cơ</b> Hiện tượng cứng cơ của một sinh vật là kết quả của một chuỗi các thay đổi phức tạp xảy ra trong các mô sau khi sinh vật chết trong thời gian ngắn. Ngay sau khi chết, các cơ trở nên mềm dẻo. Tại thời điểm này, thịt được coi là ở trạng thái tiền cứng cơ. Ngay sau đó cơ trở nên cứng, chắc và không còn co giật khi bị kích thích. Sau đó sinh vật ở trong trạng thái cứng đờ. Sau đó vài giờ hoặc vài ngày, các cơ lại trở nên mềm nhũn. Lúc này được gọi là trạng thái hậu chết cứng.
2308 <b>Rill</b>	<b>Dòng suối nhỏ</b> Một kênh rất nhỏ trên bề mặt đất được tạo ra do xói lở khi dòng chảy xiết và tập trung.
2309 <b>Ripe</b>	<b>Chín muối sinh dục</b> Đối với cá: Chứa trứng thành thực hoàn toàn và sẵn sàng đẻ.
2310 <b>Riprap</b>	<b>Đổng đá</b> Sỏi, hòn đá, khối đá hoặc khối bê tông được sử dụng để ngăn xói lở, hư hỏng các công trình hoặc kè đập.
2311 <b>Risk</b>	<b>Rủi ro</b> (a) Trong nuôi thủy sản: Khả năng có thể xảy ra tác động xấu đến sức khỏe động vật, đa dạng sinh học hoặc hệ sinh thái và đầu tư phát triển kinh tế xã hội. (b) Trong các hệ thống thức ăn: Một dự báo về khả năng có thể xảy ra mối nguy hại tới sức khỏe của cộng đồng do tiếp xúc với mối nguy có trong thức ăn.
2312 <b>Risk assessment</b>	<b>Đánh giá rủi ro</b> Về các loại thực phẩm: Đánh giá mối nguy trong an toàn thực phẩm bao gồm bốn bước chính sau: Xác định mối nguy, phân biệt mối nguy, đánh giá tác động và kiểm chứng mối nguy trong an toàn thực phẩm.

TERM	THUẬT NGỮ
2313 <b>River</b>	<b>Sông</b> Dòng nước tự nhiên có bề rộng từ 5 - 100 m, chảy vào dòng nước khác hoặc một cái hồ.
2314 <b>River basin</b>	<b>Lưu vực sông</b> Xem Vùng trũng tháo nước (Basin, drainage-)
2315 <b>River, large-</b>	<b>Sông lớn</b> Dòng nước chảy có bề rộng lớn hơn 100 m, thường chảy ra biển.
2316 <b>Rizipisciculture</b>	<b>Nuôi cá kết hợp với cấy lúa</b> Việc kết hợp trồng lúa và nuôi cá để cho sản phẩm lúa và cá đồng thời trên cùng một cánh đồng.
2317 <b>RNA probes</b>	<b>Đoạn dò ARN</b> Các đoạn RNA được đánh dấu để dò, tìm những đoạn RNA hoặc DNA tương đồng trong các tế bào hoặc mẫu nghiên cứu.
2318 <b>Roe (pl. roes)</b>	<b>Trứng cá</b> Trứng cá hoặc trứng động vật không xương sống được bán theo nhiều cách và thường ghi rõ loại trứng, như: trứng cá tuyết, trứng cá hồi...
2319 <b>Rotameter</b>	<b>Lưu lượng kế kiểu phao</b> Thiết bị đo dòng chảy gồm có một ống đứng làm bằng thủy tinh hoặc nhựa trong để vị trí của phao hoặc cánh quạt đặt trong ống có thể nhìn rõ. Chất lỏng hoặc khí ga chảy lên phía trên của ống, phao sẽ nổi trên chất lỏng. Ống dạng hình búp măng nên vận tốc của chất lỏng nhỏ hơn khi phao đi lên phía trên ống. Như vậy, phao đi tới một vị trí trung gian nơi lực kéo của chất lỏng cân bằng với khối lượng phao. Một thước chia độ ở bên cạnh ống cho biết lưu tốc dòng chảy.
2320 <b>Rotenone</b>	<b>Rotenon</b> Tinh thể màu trắng, có tác dụng diệt côn trùng và độc đối với cá được tách chiết từ rễ 1 số loại thực vật, đặc biệt là một loài cây vùng Amazon ( <i>Lonchocarpus</i> sp.) và cây dây mật Ấn Độ.
2321 <b>Rotifers</b>	<b>Luân trùng</b> Nhóm động vật thủy sinh kích thước nhỏ bé thuộc một lớp riêng của ngành Aschelminthes. Chúng có đặc điểm là có một vành ở đầu phía trước, vành này mang những tấm lông mao dùng để tìm thức ăn và di chuyển. Luân trùng làm thức ăn tươi sống quan trọng trong ương nuôi các loài cá biển tại các trại sản xuất giống.

TERM	THUẬT NGỮ
2322 <b>Roughness coefficient</b> Xem Hệ số ráp (Coefficient of roughness)	<b>Hệ số ráp</b>
2323 <b>R-tex system</b> Hệ thống quốc tế chỉ rõ độ dày của sợi xe bằng cách xác định khối lượng (gram) của 1000 m sợi, ví dụ một loại sợi R-340-tex có khối lượng 340g/1000m.	<b>Hệ thống R-tex</b>
2324 <b>Run, long-</b> Cho các mục đích kinh tế: Thời gian mà số lượng của tất cả các loại vật tư cần thiết cho sản xuất có thể được thay đổi. Trong thời gian dài, một doanh nghiệp có thể mở rộng hoạt động bằng cách tăng thêm đầu tư hay thoát ra ngoài tình trạng khó khăn bằng cách bán toàn bộ các khoản đầu tư của công ty.	<b>Hoạt động dài hạn</b>
2325 <b>Run, short-</b> Cho các mục đích kinh tế: Thời gian mà một hay nhiều khoản đầu tư cho sản xuất được cố định về số lượng và không thể thay đổi được. Ví dụ, vào đầu mùa sinh sản có thể là quá muộn để tăng hay giảm quy mô của trại sản xuất giống.	<b>Hoạt động ngắn hạn</b>
2326 <b>Runnage</b> Chỉ rõ độ dài của sợi lưới trên đơn vị khối lượng, hoặc là mét/kg hoặc yard/pound, ví dụ độ dài 4000 m/kg.	<b>Độ dài sợi lưới trên đơn vị khối lượng</b>
2327 <b>Runoff</b> Một phần nước mưa, tuyết tan, nước tưới tiêu chảy trên mặt đất và cuối cùng đổ vào các con suối. Nước chảy có thể thu nhận các chất ô nhiễm từ không khí hoặc từ đất và mang chúng theo khi nhập vào dòng chảy.	<b>Nước chảy</b>
2328 <b>Runoff, base-</b> Xem Dòng chảy đáy (Flow, base-)	<b>Nước chảy đáy</b>



- 2329 **Sac fry** **Ấu trùng/cá bột còn noãn hoàng**  
Xem Ấu trùng có túi noãn hoàng (Larva, yolk sac-)
- 2330 **Salinity (S)** **Độ mặn (S)**  
Một thuật ngữ thể hiện nồng độ các muối hòa tan (thường giới hạn tới muối của các kim loại kiềm hoặc magnesium) và chloride trong nước hoặc đất; thường thể hiện bằng phần ngàn (ppt). Liên hệ tới nồng độ chlorinity bằng công thức  $S = 1.805 Cl + 0.030$  trong đó cả S và Cl thể hiện bằng ppt.

**TERM****THUẬT NGỮ**

- 
- 2331 **Salinization** **Mặn hóa**  
(a) Đối với các loại nước: Sự tăng độ mặn của nước ngọt bề mặt và nguồn nước ngầm. Kết quả của sự xâm nhập nước mặn do bơm nước mặn từ các lỗ khoan trong lòng đất, giếng khoan và do xây dựng các ao nước mặn trong nội địa. Có thể có ảnh hưởng nghiêm trọng tới nông nghiệp, đặc biệt là cho các cánh đồng lúa.  
(b) Đối với đất: Sự tích tụ của các muối hòa tan ở bề mặt hoặc một số điểm dưới mặt đất, ở những mức độ mà có gây ảnh hưởng xấu tới sự sinh trưởng của thực vật và đất. Sự mặn hoá này diễn ra do bốc hơi nước để lại các muối hòa tan trong nước. Cũng có thể do mao dẫn của muối dưới lòng đất hoặc từ kênh mương dẫn nước mặn.
- 2332 **Salinometer** **Máy đo độ mặn**  
Dụng cụ hay thiết bị dùng xác định độ mặn, thường dựa trên các phương pháp dẫn điện, ví dụ như cầu nối độ mặn.
- 2333 **Salmoniculture** **Nuôi cá hồi**  
Ngành nuôi cá chuyên về sinh sản và ương nuôi cá hồi, ví dụ như cá hồi vân, cá hồi Đại Tây Dương, cá hồi Thái Bình Dương và cá hồi Bắc Cực.
- 2334 **Salmonids** **Họ cá hồi**  
Cá thuộc họ Salmonidae, bao gồm rất nhiều loài cá nuôi thương mại như cá hồi biển, hồi nước ngọt, hồi Bắc Cực. Nhìn chung cá hồi được phát hiện ở vùng khí hậu ôn đới và môi trường nước sạch, ít dinh dưỡng. Tất cả các loài cá hồi sinh sản ở nước ngọt, tuy nhiên nhiều loài trong chúng di cư và sống một thời gian trong vòng đời của chúng ở ngoài biển.
- 2335 **Salt** **Muối**  
Hợp chất hòa tan trong nước, kết quả từ sự thay thế một kim loại cho nguyên tố Hydro của một axit, ví dụ ở HCl (axit hydrochloric) để thu được muối NaCl (sodium chloride). NaCl còn gọi là “muối thường” hoặc “muối ăn”: muối màu trắng, dễ vỡ, hòa tan trong nước; muối NaCl có độ tinh khiết nhiều hay ít thu được hoặc từ bay hơi nước biển trong các ruộng muối (muối biển), hoặc từ các mỏ muối (muối mỏ). Muối thường được dùng để bảo quản thực phẩm khi ướp muối, như bảo quản cá.
- 2336 **Salt meadow** **Đồng muối**  
Xem Phần đất nằm ở vùng cao triều (Schorre)
- 2337 **Salt wedge** **Tầng nước mặn**  
Lớp nước mặn thường thấy ở cửa sông, nơi mà nước ngọt nhẹ hơn thường ở tầng nước trên.
- 2338 **Salting** **Ướp muối**  
Một phương pháp xử lý liên quan đến sự thay thế và rút hầu hết nước có trong thịt cá bằng dung dịch muối.
-

TERM	THUẬT NGỮ
2339 <b>Salting, dry-</b>	<b>Ướp muối, phơi khô</b> Quá trình trộn cá với muối ăn (sodium chloride) theo một cách nhất định làm rút hết nước trong thịt cá.
2340 <b>Saltpan</b>	<b>Ruộng muối</b> Cải tạo vùng đầm lầy nước mặn thành ruộng để sản xuất muối; đây là một phần công việc của nghề muối.
2341 <b>Sample</b>	<b>Mẫu</b> Những mẫu vật hay quan sát được lấy để nghiên cứu đại diện cho một quần đàn, hệ thống tự nhiên, hệ sinh thái. v.v...
2342 <b>Sample count</b>	<b>Đếm mẫu</b> Phương pháp ước tính tổng khối lượng quần đàn từ khối lượng các cá thể của một phần quần đàn.
2343 <b>Sample, representative-</b>	<b>Mẫu đại diện</b> Mẫu nhỏ được lấy theo các chỉ tiêu chuẩn, theo cách đó mẫu đại diện trung thực cho toàn bộ nhóm nghiên cứu (ví dụ: quần thể) từ nơi chúng được lấy ra.
2344 <b>Samra</b>	<b>Khu bảo tồn Samra</b> Ở Campuchia: Một khu bảo tồn cây bụi được xây dựng tại vùng nước nông.
2345 <b>Sand</b>	<b>Cát</b> Các hạt khoáng chất có đường kính dao động từ 2 tới 0.02 mm trong hệ thống quốc tế và từ 2 tới 0.05 mm trong hệ thống USDA.
2346 <b>Sanitation</b>	<b>Vệ sinh</b> Tẩy uế một khu nuôi.
2347 <b>Saprobe</b>	<b>Sinh vật sống trên vật đã chết</b> Xem Nấm hoại sinh (Saprophyte)
2348 <b>Saprobic Water Classification</b>	<b>Phân loại nước bị nhiễm bẩn</b> Phân loại nước nhiễm bẩn do các chất hữu cơ, dựa trên nghiên cứu khu hệ động thực vật thủy sinh theo năm loại sau: (i) Nghèo dinh dưỡng: Nước trong, không hoặc bị ô nhiễm nhẹ và có hàm lượng oxy hòa tan (DO) cao; (ii) Nước bị ô nhiễm nhẹ (Beta-mesosaprobic): Nước bị ô nhiễm nhưng hàm lượng oxy hòa tan vẫn ở mức cao; (iii) Nước bị ô nhiễm ở mức trung bình (Alpha-mesosaprobic): Nước bị ô nhiễm với hàm lượng oxy hòa tan thấp; (iv) Nước bị ô nhiễm nặng (Polysaprobic): Nước bị ô nhiễm nặng với hàm lượng oxy hòa tan rất thấp; và (v) Nước bị ô nhiễm nghiêm trọng (Antisaprobic): Nước bị ô nhiễm rất nặng, không sinh vật nào có thể sống được trong môi trường nước đó.

TERM	THUẬT NGỮ
2349 <b>Saprobiont</b> Sinh vật thu nhận chất dinh dưỡng cho nó từ vật chất hữu cơ chết.	<b>Sinh vật hoại sinh</b>
2350 <b>Saprobly system</b> Xem Phân loại nước bị nhiễm bẩn (Saprobic Water Classification)	<b>Hệ thống phân loại nước nhiễm bẩn</b>
2351 <b>Saprophyte</b> Nấm hoặc vi khuẩn lấy được các chất dinh dưỡng cho chúng từ các vật chất hữu cơ chết hoặc thối rữa.	<b>Nấm hoại sinh</b>
2352 <b>Saprotrophe</b> Xem Sinh vật hoại sinh (Saprobiont)	<b>Hoại sinh</b>
2353 <b>Satellite</b> Thiết bị đưa vào quỹ đạo trái đất hoặc quỹ đạo của hành tinh khác trong không gian và được dùng như một trạm thu thập và truyền dữ liệu.	<b>Vệ tinh</b>
2354 <b>Satellite, geostationary-</b> Vệ tinh trong quỹ đạo trái đất (chuyển động cùng hướng quay của trái đất, vận tốc của nó được điều chỉnh để duy trì vị trí của nó qua một điểm đã định trên bề mặt trái đất) và bay trong mặt phẳng xích đạo, ở độ cao trên 36.000 km.	<b>Vệ tinh địa tĩnh</b>
2355 <b>Satellite, geosynchronous-</b> Xem Vệ tinh địa tĩnh (Satellite, geostationary-)	<b>Vệ tinh địa tĩnh</b>
2356 <b>Satellite, sun-synchronous-</b> Một vệ tinh có một độ nghiêng quỹ đạo có liên quan đến xích đạo một góc gần 90°, cắt đường xích đạo tại cùng thời gian của mặt trời mỗi ngày, ở một độ cao tương đối thấp. Ví dụ như các vệ tinh Landsat và SPOT.	<b>Vệ tinh đồng quỹ đạo mặt trời</b>
2357 <b>Satiation</b> Thuật ngữ dùng để mô tả động vật nuôi được cho ăn tới giới hạn mà chúng không thể ăn được nữa.	<b>Cho ăn thoả mãn</b>
2358 <b>Saturated zone</b> Xem Vùng bão hoà (Saturation, zone of-)	<b>Vùng bão hoà</b>
2359 <b>Saturation</b> Trong các dung dịch, lượng lớn nhất của 1 chất có thể hòa tan trong một chất lỏng mà không bị kết tủa hoặc bay vào không khí.	<b>Sự bão hòa</b>
2360 <b>Saturation line</b> Trong công trình xây dựng: Giới hạn trên của vùng ướt bên trong một con đập đắp bằng đất khi một phần đập ngập dưới nước.	<b>Mức bão hòa</b>

TERM	THUẬT NGỮ
2361 <b>Saturation, zone of-</b>	<b>Vùng bão hòa</b>
Lớp hay độ dày của đất trở nên bão hòa nước thấm xuống qua các lớp đất bề mặt.	
2362 <b>Scale (a)</b>	<b>Tỷ lệ xích</b>
Trên một sơ đồ hay bản đồ địa hình: Thể hiện mối quan hệ giữa độ lớn/khoảng cách chỉ trên bản đồ và độ lớn/khoảng cách thực địa; được biểu thị bằng tương quan số (ví dụ: 1cm=20m) hoặc tỷ lệ (1:2000).	
2363 <b>Scale (b)</b>	<b>Vảy cá</b>
Trên thân cá: Tấm bảo vệ da cá.	
2364 <b>Scaleless</b>	<b>Không vảy</b>
Ở cá: không có vảy, ví dụ như cá trê/nheo hoặc cá chình/lươn.	
2365 <b>Scallops</b>	<b>Điệp</b>
Động vật thân mềm hai mảnh vỏ thuộc giống Pecten.	
2366 <b>Scavenger</b>	<b>Động vật ăn xác chết</b>
Sinh vật ăn vật chất hữu cơ chết hoặc thối rữa.	
2367 <b>Schistosomiasis</b>	<b>Bệnh sán lá</b>
Bệnh trên người gây ra do sán trưởng thành ( <i>Schistosoma</i> spp.) có trong nước lây nhiễm từ những người có sán ký sinh; trứng nở trong nước, thành ấu trùng và nhiễm vào một số loài động vật nhuyễn thể nước ngọt là vật chủ trung gian; sau khi sinh sản, ấu trùng cercaria thoát khỏi động vật thân mềm; khi chúng tiếp xúc với người, chúng xâm nhập qua da và phát triển thành con trưởng thành ký sinh.	
2368 <b>School, (fish-)</b>	<b>Đàn cá</b>
Một nhóm cá bơi cùng nhau.	
2369 <b>Schorre</b>	<b>Phần đất nằm ở vùng cao triều</b>
Tên tiếng Hà Lan nói về phần đất mở rộng nằm ở phía trên của vùng trung triều, kế tiếp là vùng cây chịu mặn (halophytes); vùng đất này là nơi khởi đầu mở mang thỏ nhưỡng.	
2370 <b>Scissiparity</b>	<b>Sinh sản vô tính</b>
Loại sinh sản vô tính, sinh vật sinh sản bằng cách chia đôi cơ thể thành hai phần.	
2371 <b>Screen (a)</b>	<b>Lưới/đăng chắn</b>
Vật ngăn cố định hoặc di động làm bằng vật liệu cứng hoặc mềm dùng để phân tách hoặc giữ các vật trong nước và để ngăn không cho cá thoát khỏi khu nuôi.	

TERM	THUẬT NGỮ
2372 <b>Screen (b)</b>	<b>Sàng</b> Cái sàng làm bằng tấm lưới thép phẳng hoặc tấm thép đục lỗ dùng để phân loại vật liệu dạng viên như cát, sỏi, hoặc thức ăn đi qua các mắt lưới.
2373 <b>Screen, crowding-</b>	<b>Lưới dồn cá</b> Dụng cụ dồn cá lại tại khu riêng biệt trong bể hoặc mương nuôi, để có thể di chuyển chúng dễ dàng. Lưới dồn cá thường là lưới có mắt lưới cố định, các cạnh mặt lưới mềm (bằng sợi và vành cao su) để dễ thao tác theo các đường vòng của bể và làm giảm khả năng thoát của cá. Các cạnh mềm của lưới cũng làm giảm hư hỏng thành bể khi kéo dồn cá.
2374 <b>Screen, horizontal underwater-</b>	<b>Tấm lọc nước</b> Gồm có một tấm lưới chắn ngang di động đặt dưới nước, vừa khít phía bên trong một cống hình chữ nhật mở được làm bằng gỗ, gạch, xi măng hoặc bê tông. Một cống lọc đơn giản và hiệu quả được xây dựng ở đầu nguồn mương cấp nước chính của một trại cá. Cống lọc này cho phép lọc nước liên tục mà ít bị tắc bởi mùn bã trôi nổi.
2375 <b>Screening</b>	<b>Sàng lọc</b> Phân tách các hạt có kích thước khác nhau bằng cách sàng (ví dụ tạo thành phân thức ăn và vật liệu xây dựng).
2376 <b>Scum, algal-</b>	<b>Váng tảo</b> Một lớp tảo sợi hoặc thực vật phù du không mong muốn có thể nhìn bằng mắt thường nổi trên mặt nước của một thủy vực.
2377 <b>Sea farming</b>	<b>Nuôi biển</b> Xem Nuôi biển (Mariculture)
2378 <b>Sea mustard</b>	<b>Rong biển ướp muối</b> Tại Hàn Quốc: Sản phẩm thực phẩm thu được từ ướp muối rong biển nâu ( <i>Undaria pinnatifida</i> ).
2379 <b>Sea urchin culture</b>	<b>Nuôi cầu gai</b> Sinh sản và ương nuôi cầu gai (Echinoderms, họ Echinidae), hoặc là để tăng cường nguồn lợi (ví dụ: ở Nhật Bản) hoặc làm thực phẩm cho người.
2380 <b>Seafood</b>	<b>Hải sản</b> Thực phẩm dùng cho người được khai thác hoặc nuôi từ biển.
2381 <b>Seaweed</b>	<b>Rong biển</b> Tảo biển cỡ lớn xuất hiện trong tự nhiên hoặc nuôi trồng, không bao gồm tảo phù du và vi tảo.

TERM	THUẬT NGỮ
2382 <b>Secchi depth</b>	<b>Độ trong của nước đo bằng đĩa secchi</b> Độ sâu tại đó không nhìn thấy đĩa sechi khi thả đĩa xuống nước. Một phương pháp xác định độ trong của nước.
2383 <b>Secchi disc</b>	<b>Đĩa secchi</b> Đĩa tròn (đường kính 20 cm), mặt trên được chia thành bốn phần bằng nhau và được sơn hai phần đối diện nhau với màu đen và màu trắng. Đĩa được dùng để đo mức thâm thấu của ánh sáng trong nước hay độ trong của nước bằng cách thả từ từ đĩa xuống nước đến khi không nhìn thấy đĩa.
2384 <b>Security, food-</b>	<b>An ninh lương thực</b> Xem An ninh lương thực (Food security).
2385 <b>Security, livelihood-</b>	<b>An ninh sinh kế</b> Xem An ninh sinh kế (Livelihood security)
2386 <b>Security, nutrition-</b>	<b>An ninh dinh dưỡng</b> Xem An ninh dinh dưỡng (Nutrition security)
2387 <b>Sedation</b>	<b>Gây mê</b> Các loại thuốc an thần và các loại hoá chất khác được dùng phổ biến để gây mê cá sống trong khi vận chuyển.
2388 <b>Sedentary</b>	<b>Ít di chuyển, ở một chỗ</b> Động vật đáy chỉ di chuyển xung quanh bề mặt giá thể với khoảng cách ngắn.
2389 <b>Sediment</b>	<b>Chất lắng đọng</b> Các chất rắn dạng hạt bao gồm cả chất khoáng và chất hữu cơ lơ lửng trong cột nước và lắng xuống (đóng cặn) khi các điều kiện thủy văn thích hợp cho hiện tượng này.
2390 <b>Sedimentation</b>	<b>Quá trình lắng đọng trầm tích</b> Quá trình cho phép các vật chất dạng hạt có tỷ trọng lớn hơn trong chất lỏng chứa chúng lắng đọng dưới lực hấp dẫn trong một trạng thái chất lỏng để yên tĩnh hay chuyển động nhẹ.
2391 <b>Seed</b>	<b>Hạt, giống</b> Cho mục đích thống kê: Nói đến số lượng trứng, thể hệ con, hay lứa sinh vật thủy sinh (bao gồm cả thực vật thủy sinh) đang được nuôi trồng. Tại giai đoạn này, giống cũng có thể là ấu trùng, hậu ấu trùng, ấu trùng đỉnh vỏ, cá hương, cá giống. Chúng có thể bắt nguồn từ hai nguồn chính: từ sinh sản nhân tạo hoặc đánh bắt ngoài tự nhiên.

TERM	THUẬT NGỮ
2392 <b>Seepage</b> Sự di chuyển từ từ của một chất lỏng, ví dụ như nước qua đất xốp hay đá rỗ.	<b>Sự thấm qua</b>
2393 <b>Seepage rate</b> Xem Tỷ lệ thấm (Permeability rate)	<b>Tỷ lệ thấm</b>
2394 <b>Seine</b> Xem Lưới kéo (Net, seine-)	<b>Lưới kéo</b>
2395 <b>Seining</b> Dùng lưới kéo để thu hoạch cá, thường để lấy mẫu hoặc thu tía cá.	<b>Kéo lưới</b>
2396 <b>Selection</b> Một chương trình chọn giống nhờ đó chỉ những cá thể hoặc gia đình nào đạt hoặc vượt tiêu chuẩn kiểu hình định trước đối với các kiểu hình số lượng hoặc kiểu hình chất lượng mong muốn. Cá thể nào không đáp ứng những tiêu chuẩn này thì bị loại bỏ.	<b>Chọn giống</b>
2397 <b>Selection index</b> Một chương trình chọn giống được thực hiện để lựa chọn đồng thời hai hoặc nhiều kiểu hình số lượng (tính trạng). Một chỉ số ấn định giá trị chọn lọc (bảng số) cho mỗi cá thể, dựa vào giá trị chọn lọc trung bình của quần thể và mức độ quan trọng của các kiểu hình (tính trạng). Mỗi một cá thể nhận được một giá trị chọn lọc, các cá thể được xếp hạng theo giá trị chọn lọc và việc chọn lọc chỉ dựa vào các giá trị chọn lọc này.	<b>Chỉ số chọn lọc</b>
2398 <b>Selection, between-family-</b> Một chương trình chọn giống về tính trạng số lượng trong đó việc chọn lọc diễn ra giữa các gia đình chứ không chọn lọc cá thể. Trong chương trình chọn giống này cả gia đình hoặc là được chọn hoặc bị loại bỏ dựa trên các giá trị chọn lọc trung bình của gia đình.	<b>Chọn lọc giữa các gia đình</b>
2399 <b>Selection, differential-</b> Sự khác biệt giữa trung bình của đàn cá bố mẹ được chọn giống và trung bình của quần đàn cá mà từ đó cá bố mẹ được tuyển chọn.	<b>Vi phân chọn lọc</b>
2400 <b>Selection, family-</b> Một chương trình chọn giống về tính trạng số lượng trong đó việc chọn lọc chỉ diễn ra với gia đình mà không chọn lọc cá thể. Chọn lọc dựa vào các giá trị chọn lọc trung bình gia đình mà không theo giá trị chọn lọc cá thể. Có hai dạng chọn lọc theo gia đình: Chọn lọc giữa các gia đình và trong gia đình.	<b>Chọn lọc theo gia đình</b>

TERM	THUẬT NGỮ
2401 <b>Selection, indirect-</b>	<b>Chọn lọc gián tiếp</b> <p>Một chương trình chọn giống nhằm nâng cao chất lượng di truyền của một tính trạng bằng cách lựa chọn theo tính trạng khác. Chương trình chọn giống này được thực hiện do hai tính trạng có mối tương quan thuận.</p>
2402 <b>Selection, individual-</b>	<b>Chọn lọc cá thể</b> <p>Một chương trình chọn giống về tính trạng số lượng trong đó sự lựa chọn được dựa vào phẩm chất di truyền cá thể. Cá thể nào có giá trị tính trạng bằng hoặc vượt quá giá trị giới hạn thì được chọn, những cá thể có giá trị tính trạng thấp hơn giá trị giới hạn sẽ bị loại bỏ. Các mối quan hệ gia đình được bỏ qua.</p>
2403 <b>Selection, mass-</b>	<b>Chọn lọc hàng loạt</b> <p>Xem Chọn lọc cá thể (Selection, individual-)</p>
2404 <b>Selection, tandem-</b>	<b>Chọn lọc kế tiếp</b> <p>Một chương trình chọn giống có thể được thực hiện nhằm nâng cao chất lượng di truyền của hai hay nhiều tính trạng số lượng. Ban đầu, chỉ chọn lọc theo một tính trạng trong vài thế hệ, sau đó dừng và chuyển sang chọn lọc theo tính trạng thứ hai.</p>
2405 <b>Selection, within-family-</b>	<b>Chọn lọc trong gia đình</b> <p>Một chương trình chọn giống theo tính trạng số lượng nhờ đó việc chọn lọc được thực hiện với gia đình mà không chọn lọc cá thể. Ở chọn lọc trong gia đình, mỗi gia đình được coi như là một quần thể nhỏ, việc lựa chọn diễn ra độc lập trong mỗi gia đình.</p>
2406 <b>Sensitive stage</b>	<b>Giai đoạn nhạy cảm</b> <p>Xem Giai đoạn mềm yếu/nhạy cảm (Stage, tender-)</p>
2407 <b>Sensitivity</b>	<b>Sự nhạy cảm</b> <p>Mức độ phản ứng của một hệ thống với một sự kiện bên ngoài. Khi áp dụng cho các hệ sinh thái: Mức độ thay đổi trong các hệ sinh thái đặt trong sự vận động bởi quá trình can thiệp riêng của con người.</p>
2408 <b>Separator, swirl-</b>	<b>Máy ly tâm</b> <p>Xem Ly tâm nước (Hydroclone)</p>
2409 <b>Septicaemia (septicemia)</b>	<b>Bệnh nhiễm trùng máu</b> <p>Bệnh trong cơ thể sinh vật liên quan đến sự có mặt và tồn tại dai dẳng của các vi sinh vật gây bệnh hoặc thải chất độc của chúng trong máu; nhiễm độc máu.</p>
2410 <b>Sessile</b>	<b>Sinh vật sống bám</b> <p>Các loài động vật sống bám hoặc không di chuyển, ví dụ như vẹm và hải miên.</p>

TERM	THUẬT NGỮ
2411 <b>Seston</b>	<b>Vật chất lơ lửng</b> Thuật ngữ chung cho vật chất dạng hạt lơ lửng trong cột nước. Vật chất lơ lửng bao gồm thể hữu cơ như sinh vật phù du, mùn bã hữu cơ và chất vô cơ như bùn, phù sa.
2412 <b>Settlement (a)</b>	<b>Chuyển sang giai đoạn sống bám</b> Đối với động vật thân mềm: Quá trình trong đó ấu trùng động vật thân mềm chấm dứt giai đoạn sống di động và chuyển sang giai đoạn sống thứ hai bằng cách bám vào các giá thể thích hợp.
2413 <b>Settlement (b)</b>	<b>Lún đất</b> Trong công trình xây dựng: Đất lún trong một công trình san lấp, ví dụ như một con đê do các nhân tố tự nhiên (như mưa hoặc khối lượng lớp đất trên) và các nhân tố nhân tạo (như mức độ đầm nén hoặc khối lượng của xe tải).
2414 <b>Settlement allowance</b>	<b>Giới hạn sụt lún cho phép</b> Khối lượng đất tổng cộng của một công trình xây dựng dự kiến bị giảm đi do nén cộng với sụt lún nhỏ, hoặc do nén và sụt lún hoặc chỉ do sụt lún; thường thể tích đất đã bị nén, lún giảm từ 5-10% so với thể tích ban đầu.
2415 <b>Settling</b>	<b>Lắng đọng</b> Xem Quá trình lắng đọng trầm tích (Sedimentation)
2416 <b>Settling chamber</b>	<b>Bể lắng</b> Một trong hàng loạt bể của các hệ thống nuôi tái sử dụng nước đặt giữa bể lọc sinh học và các bể nuôi cá. Bể này giúp cho quá trình lắng đọng phân và các chất thải khác.
2417 <b>Settling, remote-</b>	<b>Nuôi ở nơi cách biệt</b> Xem Nuôi (hàu) ở nơi cách biệt (Remote settling)
2418 <b>Sewage</b>	<b>Nước thải</b> Chất thải hữu cơ và nước thải thải ra từ khu dân cư và các cơ sở thương mại.
2419 <b>Sewage lagoon</b>	<b>Ao chứa nước thải</b> Ao nông thường do đào đắp ở nơi có ánh nắng mặt trời, vi khuẩn tiêu hao oxy để lọc nước thải.
2420 <b>Sewage, domestic-</b>	<b>Nước thải sinh hoạt</b> Chất thải do dân sinh tạo ra.
2421 <b>Sex inversion</b>	<b>Chuyển giới tính</b> Xem Chuyển giới tính (Sex reversal).

TERM	THUẬT NGỮ
2422 <b>Sex ratio</b>	<b>Tỷ lệ giới tính</b> Tỷ lệ con đực và con cái trong 1 quần đàn.
2423 <b>Sex reversal</b>	<b>Chuyển giới tính</b> Quá trình làm thay đổi những đặc điểm giới tính của cá, thường sử dụng hormone giới tính. Quá trình này tạo quần đàn một giới tính về kiểu hình, còn kiểu di truyền giới tính thì khác.
2424 <b>Sexing</b>	<b>Xác định giới tính</b> Quá trình xác định giới tính của một động vật.
2425 <b>Sexing, hand-</b>	<b>Lựa giới tính thủ công</b> Xem Lựa giới tính thủ công (Sexing, manual)
2426 <b>Sexing, manual-</b>	<b>Lựa giới tính thủ công</b> Kiểm tra, xác định giới tính của cá.
2427 <b>Sex-reversed (fish)</b>	<b>Chuyển giới tính (cá)</b> Cá có cùng kiểu hình giới tính nhưng khác nhau kiểu gen. Cá chuyển giới tính được tạo ra bằng cách cho cá bột chưa phân hoá giới tính ăn hormone sinh dục trái chiều.
2428 <b>Sexual dimorphism</b>	<b>Riêng biệt giới tính</b> Sự khác biệt về kiểu hình giữa hai giới tính xuất hiện. Có thể là khác biệt về tính trạng chất lượng chẳng hạn như màu sắc hoặc nốt sần khi sinh sản; Có thể là khác biệt về tính trạng số lượng khi một giới tính lớn nhanh hơn và kích thước lớn hơn giới tính kia. Khi có sự khác biệt về giới tính thể hiện ở kích thước cơ thể thì chọn giống theo tốc độ tăng trưởng phải được tiến hành theo từng giới tính riêng. Một số loài cá như cá rô phi, cá ngừ, và cá bơn sự khác biệt giới tính thể hiện ở sinh trưởng và sức sống.
2429 <b>Sexual maturity</b>	<b>Thành thực sinh dục</b> Quá trình điều khiển bởi hormone Gonadotropin từ tuyến yên trong đó động vật phải trải qua sự phát triển về các đặc điểm giới tính và sinh dục tới mức độ mà nó có khả năng sinh sản.
2430 <b>Shear strength</b>	<b>Sức chống trượt</b> Với đất: Khả năng chống trượt tương đối của đất khi chịu một vật nặng; Khả năng này giảm đi khi tỷ lệ hạt đất mịn trong đất tăng lên; Các loại đất hữu cơ mịn có sức chống trượt nhỏ nhất.
2431 <b>Shellfish</b>	<b>Động vật thủy sản có vỏ hoặc bộ xương ngoài</b> Động vật thủy sản không xương sống có vỏ hoặc có bộ xương bên ngoài, thường là động vật nhuyễn thể hoặc giáp xác.

TERM	THUẬT NGỮ
<p>2432 <b>Shellfish Poisoning, Diarrhetic- (DSP)</b></p> <p>Người bị ngộ độc thực phẩm nhẹ do chất độc nội sinh của vi tảo có roi, độc là <i>Dinophysis acuminata</i> tích tụ trong thủy sinh vật, thường là động vật ăn lọc, chẳng hạn như động vật thân mềm hai mảnh vỏ (vẹm và hào).</p>	<p><b>Tiêu chảy do ăn động vật thân mềm (DSP)</b></p>
<p>2433 <b>Shellfish Poisoning, Paralytic- (PSP)</b></p> <p>Ngộ độc thực phẩm gây chết người do chất đầu độc thần kinh nội sinh của tảo độc (<i>Gonyaulax</i> sp.) tích tụ trong thủy sinh vật thường là động vật ăn lọc, chẳng hạn như động vật thân mềm hai mảnh vỏ (vẹm và hào).</p>	<p><b>Bị liệt do ăn động vật thân mềm</b></p>
<p>2434 <b>Ship worm</b></p> <p>Động vật thân mềm hai mảnh vỏ, bám đục gỗ ở biển thuộc họ Terenidae; có các vòng mắt lưới trên vỏ của nó dùng để đục gỗ chìm dưới nước. Gây hư hỏng mọi công trình bằng gỗ dưới biển, đặc biệt nếu ngâm dưới nước lâu dài, như thuyền, bè, giàn và cọc.</p>	<p><b>Hà đục thuyền</b></p>
<p>2435 <b>Shock, temperature-</b></p> <p>Gây sốc sinh lý bằng sự thay đổi nhiệt độ đột ngột hoặc nhanh, được xác định bằng sự thay đổi của nhiệt độ lớn hơn 3 °F hay 1.7°C/giờ.</p>	<p><b>Sốc nhiệt</b></p>
<p>2436 <b>Shocking (eggs)</b></p> <p>Quá trình mà trứng cá hồi biển, cá hồi vân không thụ tinh chuyển sang màu trắng nên được tách ra khỏi trứng thụ tinh; Khuấy đảo trứng ở giai đoạn có mắt đủ mạnh để phá bỏ màng noãn hoàng của trứng chưa thụ tinh và làm cho chúng trở nên có màu trắng.</p>	<p><b>Sốc (trứng)</b></p>
<p>2437 <b>Shrimp</b></p> <p>Động vật giáp xác mười chân thuộc bộ phụ Natantia, thường gọi là penaeid. Thuật ngữ “shrimp” và “prawn” có thể dùng thay đổi nhau theo từng loài và ở các vùng khác nhau trên thế giới. Theo qui ước của FAO từ “shrimp” để chỉ tôm biển và nước lợ, còn “prawn” dùng cho tôm nước ngọt.</p>	<p><b>Tôm</b></p>
<p>2438 <b>Shrink-swell potential</b></p> <p>Với đất: Chất lượng đất xác định bằng sự thay đổi khối lượng của nó trong các điều kiện độ ẩm khác nhau; bị ảnh hưởng lớn nhất là do số lượng đất sét có mặt trong đất.</p>	<p><b>Khả năng đàn hồi</b></p>
<p>2439 <b>Shuck (to)</b></p> <p>Loại bỏ vỏ của hào, ngao v.v... để bán hoặc để chuẩn bị nấu ăn.</p>	<p><b>Bóc vỏ</b></p>

TERM	THUẬT NGỮ
2440 <b>Sibs, full-</b> Cá có cùng bố và mẹ.	<b>Cùng bố cùng mẹ</b>
2441 <b>Sibs, half-</b> Cá có cùng bố khác mẹ hoặc cùng mẹ khác bố.	<b>Cùng bố khác mẹ hoặc ngược lại</b>
2442 <b>Sieve</b> Dụng cụ ở đáy có lưới nhựa hoặc thép được dùng để sàng các loại vật liệu khác nhau như bột thức ăn thành nhiều cỡ khác nhau. Đối với đất: Sàng có mắt lưới vuông, được dùng để phân loại hạt đất có đường kính lớn hơn 0,05mm. Có nhiều loại sàng tiêu chuẩn hiện có như AFNOR (Pháp), BSI (Anh), DIN (Đức) và Tyler (Mỹ).	<b>Cái sàng</b>
2443 <b>Sifting</b> Các vật liệu được chuyển qua sàng lưới thép để phân tách các loại hạt theo kích cỡ khác nhau. Phân tách các vật liệu dạng hạt mịn hơn thì dùng các sàng lưới mắt nhỏ hơn.	<b>Sàng, lọc</b>
2444 <b>Silage</b> Thức ăn ủ xilô có thể được làm từ cá tạp hoặc phụ phẩm cá, cá được băm hoặc nghiền trước khi cho thêm axit khoáng hoặc chất bột đường để lên men. Sự có mặt của các axit hữu cơ hay men lactic làm giảm pH của hỗn hợp và ngăn cản sự phát triển của vi khuẩn, do vậy có thể bảo quản được lâu hơn các nguyên liệu tươi. Cá tạp ủ xilô cùng với axit hữu cơ và khoáng thường gọi là Xilô axit cá, trong khi đó nếu có thêm tinh bột đường và trong điều kiện bảo quản yếm khí thì gọi là Xilô cá hoặc lên men hoặc Xilô cá sinh học.	<b>Thức ăn ủ xilô</b>
2445 <b>Silo</b> (a) Trong nuôi trồng thủy sản: (i) Các bình đứng hình nón có dòng nước chảy từ trên xuống hoặc từ dưới lên chảy qua lớp trứng. Tương tự như phương pháp ấp bình Zoug ngoại trừ trứng không được nở trong bình. Thường được dùng để giữ trứng dư, hoặc giữ trứng trong khi cá bố mẹ đang được kiểm tra bệnh. (ii) Bể sâu có vận tốc nước chảy mạnh và thả cá ở mật độ cao. Nếu bể hình tròn thì cũng được gọi là “mương xây đứng”. Chất thải được thải ra ngoài. (b) Trong nông nghiệp: Thùng, hồ dùng để bảo quản hạt, củ hoặc rễ và cũng dùng để giữ thức ăn xanh, trong trường hợp này thức ăn xanh cần được bảo quản kín, không có nước và không khí.	<b>Xilô</b>
2446 <b>Silt</b> (a) Các hạt đất nhỏ mịn được mang đi hoặc tích tụ nhờ vào dòng nước chảy. Các hạt này lơ lửng trong nước chảy, nhưng khi nước chảy vào ao thì phù sa sẽ lắng xuống đáy ao. (b) Trong khoa học đất: các hạt đất có kích thước từ 0,02 đến 0,002 mm theo hệ thống quốc tế hoặc từ 0,05 tới 0,002 mm theo hệ thống của Mỹ.	<b>Phù sa</b>

TERM	THUẬT NGỮ
2447 <b>Siltation</b> Sự tích tụ trầm tích theo cỡ hạt, bao gồm hạt đá, hạt đất sét và phù sa.	<b>Lắng đọng phù sa</b>
2448 <b>Silverside culture</b> Sinh sản và ương nuôi cá thuộc họ Atherinidae (cá silversides).	<b>Nuôi cá silverside</b>
2449 <b>Sinker</b> Vật nặng được dùng để làm chìm giềng lưới (giềng chì).	<b>Chì lưới</b>
2450 <b>Siphon</b> (a) Ở các loài nhuyễn thể sống dưới nước: Cấu trúc hình ống để hút và thải nước ra ngoài cơ thể. (b) Trong nuôi trồng thủy sản: Một ống được dùng để hút chất thải đáy các bể nuôi, đầu ống hoặc là thấp hơn mặt nước của bể (hút nhờ lực hấp dẫn) hoặc được nối với một máy bơm. Động từ siphon: hút chất lỏng ra bằng một ống siphon.	<b>Ống siphon, hút nước</b>
2451 <b>Skimmer, surface-</b> Thiết bị nổi, thổi khí với áp suất thấp tiếp tuyến với bề mặt nước để tách bỏ bọt váng vật chất hữu cơ nổi và lớp dầu bề mặt khỏi mặt nước trong các bể ương ấp ở các trại sản xuất giống thủy sản. Nhờ thiết bị này ấu trùng cá có thể dễ dàng trao đổi khí và bơm phồng bóng hơi của chúng.	<b>Thiết bị loại bỏ bọt váng hữu cơ trên mặt nước</b>
2452 <b>Skimming</b> Loại bỏ lớp màng dầu và bọt váng nổi trên mặt nước.	<b>Loại bỏ bọt váng chất hữu cơ</b>
2453 <b>Skinned</b> Cá hoặc cá philê đã bỏ lớp da.	<b>Cá đã bỏ da</b>
2454 <b>Skinning with V-cut, deep-</b> Quá trình lột da và di chuyển phần thịt cắt thành miếng hình tam giác từ cá tươi hoặc cá hun khói bằng một con dao chuyên dụng.	<b>Cá bỏ da và cắt hình chữ V</b>
2455 <b>Skinning, deep-</b> Lột da sâu loại bỏ đi lớp mỡ vì lớp mỡ sẽ chuyển thành màu nâu khi tiếp xúc với không khí. Tại các nhà máy đông lạnh, phương pháp lột da sâu được thay thế bằng cách đưa miếng philê vào trong túi có bơm khí CO trong khoảng 30 phút làm cho lớp mỡ trở nên có màu đỏ anh đào hấp dẫn.	<b>Lột da hết lớp mỡ</b>
2456 <b>Slab</b> Lớp đất, bê tông theo khuôn phẳng, nằm ngang, thường có độ dày bằng nhau.	<b>Tấm, phiến</b>

TERM	THUẬT NGỮ
2457 <b>Slag</b>	<b>Xi (kim loại)</b> Sản phẩm phụ của quá trình nung đốt và luyện kim bao gồm chủ yếu là hỗn hợp các ôxit của silicon, sulphur, phốt pho, và nhôm. Xi (kim loại) được dùng làm vật liệu làm đường, hoặc là nguồn phân phosphate.
2458 <b>Slag, basic-</b>	<b>Phân xi</b> Phân bón vô cơ lấy từ sản phẩm phụ của nhà máy sản xuất thép. Phân giàu phosphate (7 - 8,8 % P) và vôi (40% CaO), phân bón này được dùng trong nuôi thủy sản như là nguồn cung cấp vôi và phân phốt phát.
2459 <b>Sludge</b>	<b>Bùn thải</b> Hỗn hợp các chất rắn và nước lấy ra từ bể lắng hoặc tích tụ ở đáy các công trình nuôi. Trong xử lý nước thải: Bùn, các chất tích tụ nửa rắn còn lại sau khi hầu hết các chất lỏng đã được tách ra khỏi nước thải.
2460 <b>Sludge, activated-</b>	<b>Bùn thải hoạt tính</b> Bùn thải có sinh khối vi khuẩn hoạt động ở mức độ cao và được trộn với chất thải sơ cấp hoặc nước thải thô và được giữ ở trạng thái lơ lửng bằng cách sục khí hoặc khuấy đảo để loại bỏ vật chất hữu cơ từ nước thải. Sau khi gạn trong, bùn thải được tái đưa vào bể có sục khí.
2461 <b>Sludge, primary-</b>	<b>Bùn thải sơ cấp</b> Bùn thải được tạo ra bởi quá trình lắng đọng, tại lúc bắt đầu của quá trình làm sạch nước thải.
2462 <b>Sludge, secondary-</b>	<b>Bùn thải thứ cấp</b> Bùn thải được tạo do sự phân hủy của vi sinh vật, tới khi kết thúc quá trình làm sạch nước thải.
2463 <b>Sluice</b>	<b>Cổng</b> Một cái cửa dốc nhờ đó mức nước có thể được điều chỉnh, hoặc điều tiết dòng chảy.
2464 <b>Sluice gate (a)</b>	<b>Cổng thoát</b> Trong các ao nước ngọt: Cầu tạo một cổng thoát nước gồm có một cửa mở chắc chắn xây dựng ở bờ ao có thể dễ dàng đóng lại bằng các tấm gỗ để điều tiết nước và chắn để cá khỏi thoát ra ngoài. Khi cần thiết, cửa này có thể dùng để xả nước tràn.
2465 <b>Sluice gate (b)</b>	<b>Cổng cấp thoát nước</b> Các ao ở vùng triều: Một cổng xây bằng gạch, bê tông hoặc làm bằng gỗ có cửa để cấp thoát nước theo thủy triều và có một tấm lưới để ngăn chặn cá thoát ra ngoài ao.

TERM	THUẬT NGỮ
2466 <b>Slurry</b>	<b>Bùn nhão</b> Hỗn hợp nước và các hạt bùn, đất mịn nhỏ không tan trong nước.
2467 <b>Small waterbody (SWB)</b>	<b>Thủy vực nhỏ</b> Các vực nước nhỏ bao gồm các hồ tự nhiên, hồ chứa có diện tích nhỏ hơn 10 km <sup>2</sup> , các ao nhỏ, kênh đào, kênh tưới tiêu, đầm lầy, các khu ngập nước nội địa theo mùa. Các vực nước có thể nhất thời hoặc vĩnh viễn, có thể chia thành thủy vực tự nhiên và nhân tạo. Các thủy vực này thường được hình thành ở vùng nông thôn, vùng khô hạn theo mùa và có tiềm năng lớn về sức sản xuất. Các thủy vực này có thể là nguồn cung cấp protein và việc làm trong thời gian ngắn. Quản lý thủy vực nhỏ là tương đối dễ dàng vì ngư dân có thể khai thác hầu hết diện tích các thủy vực. Điều này rất có ý nghĩa bởi vì nó có thể tăng khả năng quản lý hiệu quả hơn so với các vực nước lớn. Các thủy vực nhỏ rất thích hợp với việc quản lý của các cộng đồng địa phương, và là cách tốt nhất để nhận ra tiềm năng sản xuất của chúng. Mối quan tâm hiện nay đối với các thủy vực nhỏ xuất phát từ việc sử dụng chúng để nâng cao nguồn lợi thủy sản, điều này liên quan đến việc hướng dẫn thả cá giống, khai thác và quản lý để đạt được năng suất tối ưu theo hướng bền vững.
2468 <b>Smoke, liquid-</b>	<b>Dung dịch khói, khói lỏng</b> Một dung dịch của khói gỗ, khi pha loãng thích hợp có thể được dùng để truyền hương vị khói vào sản phẩm thủy sản.
2469 <b>Smoked</b>	<b>Hun khói</b> Sản phẩm thủy sản hun khói hoặc có hương vị khói, loại thực phẩm được chế biến như sau: (i) cá ướp muối (NaCl), và (ii) đưa cá trực tiếp tiếp xúc với khói từ đốt gỗ, mùn cưa, hoặc các vật liệu tương tự hoặc đưa hương vị khói vào bằng cách nhúng các sản phẩm vào dung dịch khói gỗ.
2470 <b>Smoking</b>	<b>Hun khói</b> Phương pháp chế biến liên quan đến loại bỏ hầu hết nước từ thịt cá và tẩm chất bảo quản vào sản phẩm bằng cách sử dụng lò xông khói.
2471 <b>Smoking kiln, mechanical-</b>	<b>Lò hun khói</b> Loại thiết bị nén luồng khói và không khí bao quanh con cá được hun. Khói để hun được tạo ra ở bên ngoài buồng hun khói.
2472 <b>Smoking, cold-</b>	<b>Hun khói lạnh</b> Cá hun khói ở nhiệt độ sao cho không làm kết đông protein do nhiệt; thường sản phẩm cần được làm lạnh, mặc dù hun khói có thể kéo dài để thu được sản phẩm khô và ổn định trong điều kiện môi trường xung quanh.

TERM	THUẬT NGỮ
2473 <b>Smoking, hot-</b>	<b>Hun khói nóng</b> Cá hun khói ở các nhiệt độ và một khoảng thời gian vừa đủ để làm chín protein trong toàn bộ miếng cá, thường sản phẩm cần được làm lạnh, mặc dù hun khói có thể kéo dài để thu được sản phẩm khô và ổn định trong điều kiện môi trường xung quanh, giống như cá hun khói truyền thống ở Châu Phi.
2474 <b>Smolt</b>	<b>Cá hồi giống giai đoạn di cư ra biển</b> Cá hồi con ở thời kỳ tiền thích nghi sinh lý và thể trạng với cuộc sống ở biển. Cá được phát hiện trên đường xuôi dòng ra biển.
2475 <b>Smoltification</b>	<b>Sự thích nghi sống biển của cá hồi</b> Hàng loạt những thay đổi về sinh lý và thể chất được điều chỉnh bởi hormone xảy ra ở cá hồi di cư từ sông ra biển. Sự thích nghi sống ở biển xảy ra khi cá đạt 1-2 tuổi.
2476 <b>Snail</b>	<b>Ốc</b> Liên quan đến các cá thể thuộc nhóm động vật thân mềm chân đầu sống ở nước ngọt và trên cạn, có vỏ xoắn ốc, không có mang, trong cơ thể có xoang màng áo dùng để trao đổi khí.
2477 <b>Social capital</b>	<b>Vốn xã hội</b> Xem Vốn xã hội (Capital, social-)
2478 <b>Social Impact Assessment</b>	<b>Đánh giá tác động xã hội</b> Xem Đánh giá tác động xã hội (Assessment, Social Impact-)
2479 <b>Socio-economic</b>	<b>Kinh tế xã hội</b> Nói về sự kết hợp hoặc tương tác giữa các nhân tố kinh tế và xã hội, và các chủ đề liên quan như vấn đề phân phối, cấu trúc thị trường lao động, chi phí cơ hội và xã hội, động lực của cộng đồng, và các quá trình ra quyết định.
2480 <b>Sock</b>	<b>Xe chờ cá sống</b> Xem Xe chờ cá sống (Live car)
2481 <b>Socking</b>	<b>Túi nuôi vẹm</b> Nuôi vẹm treo cọc: Cho vẹm giống vào các túi (lưới hình ống); túi có đường kính 12cm được treo xung quanh các cọc cho vẹm sinh trưởng ở vùng biển mở.
2482 <b>Soil</b>	<b>Đất</b> Lớp ngoài cùng của vỏ trái đất không chắc và xốp, bao gồm các hạt nhỏ với nhiều kích cỡ khác nhau.
2483 <b>Soil conditioner</b>	<b>Chất cải tạo đất</b> Bất cứ chất nào được dùng để cải tạo đất, ví dụ như vôi và phân hữu cơ.

TERM	THUẬT NGỮ
2484 <b>Soil conditioning</b>	<b>Cải tạo đất</b> Các biện pháp nhằm cải thiện tính chất vật lý của đất (ví dụ như: kết cấu hay cấu trúc đất ở đáy ao) bao gồm bón vôi, bón phân hữu cơ, làm tơi xốp đất bằng cơ học
2485 <b>Soil conservation</b>	<b>Bảo tồn/bảo vệ đất</b> Bảo vệ đất khỏi xói mòn hoặc các dạng phá hủy đất khác nhằm duy trì mức độ màu mỡ và năng suất sản xuất của đất. Bảo tồn đất bao gồm cả quản lý lưu vực và nguồn nước.
2486 <b>Soil profile</b>	<b>Lát cắt địa chất</b> Một mặt cắt đứng qua một tầng đất, chỉ rõ độ dày và thứ tự của từng lớp đất.
2487 <b>Soil structure</b>	<b>Cấu trúc đất</b> Cách các hạt cát, bùn, đất sét tập hợp lại tạo thành khối đất; được mô tả theo cấp (mức độ kết thành khối), lớp (cỡ hạt trung bình), loại đất (dạng) và sự phân bố của lỗ hổng và khoảng trống của những lỗ hổng.
2488 <b>Soil texture</b>	<b>Kết cấu đất</b> Hàm lượng tương đối của các hạt có kích cỡ khác nhau trong đất, hoặc sự phân bố cỡ hạt, ví dụ như cát, bùn, sét.
2489 <b>Soil triangular diagram</b>	<b>Biểu đồ tam giác đất</b> Biểu đồ thể hiện các lớp kết cấu của đất theo tỷ lệ phần trăm của các hạt cát, bùn hoặc đất sét (cỡ USDA) có trong một mẫu đất.
2490 <b>Soil, acid sulphate-</b>	<b>Đất nhiễm phèn</b> Đất nhiễm muối của axit sulphuric thường xảy ra ở vùng đất ngập nước lợ, đầm phá hoặc vùng rừng ngập mặn. Đất thường có quặng pyrit sắt và khi tiếp xúc với không khí hoặc nước chứa hàm lượng oxy hoà tan cao, axit sulphuric được hình thành, làm giảm pH của đất và nước xuống dưới 4, loại đất này không thích hợp cho nuôi trồng thủy sản. Đất thường có rất nhiều đóm vàng nhạt.
2491 <b>Soil, alluvial-</b>	<b>Đất phù sa (bồi)</b> Loại đất đã hoặc đang bồi lắng phù sa, thường thấy ở vùng đồng bằng (đất bồi ven sông, vùng đồng bằng, cửa sông hoặc vùng ven biển) nơi có địa hình thường hơi dốc hoặc phẳng; thường có đủ đất sét để giữ nước và xây dựng đê đập.
2492 <b>Soil, coarse-grained-</b>	<b>Đất hạt thô</b> Đất có kết cấu thô, trong đó tỷ lệ các hạt đất có đường kính bằng hoặc lớn hơn 0,075 mm chiếm khoảng trên 50%.

TERM	THUẬT NGỮ
2493 <b>Soil, fine-grained-</b>	<b>Đất hạt mịn</b> Đất mịn, trong đó tỷ lệ của các hạt đất có đường kính bằng hoặc lớn hơn 0,075 mm chiếm khoảng dưới 50%.
2494 <b>Soil, mineral-</b>	<b>Đất khoáng</b> Đất đã được hình thành (hoặc đang được hình thành) từ vật chất ban đầu, nó bị phá vỡ bởi nhiều quá trình sinh học, hóa học và lý học do thời tiết, mưa lũ, xói lở, sinh vật sống và các hoạt động của con người.
2495 <b>Soil, organic-</b>	<b>Đất hữu cơ</b> Đất đã được hình thành (và đang được hình thành) do sự tích tụ và phân hủy của thực vật và động vật qua một thời gian, thường hơn một nửa lớp đất (dày 80 cm) là vật chất hữu cơ nằm ngay trên lớp đất chính.
2496 <b>Soil, plastic-</b>	<b>Đất dẻo</b> Loại đất ẩm hoặc ướt có thể nặn thành khối mà không bị nứt vỡ.
2497 <b>Soil, potential acid sulphate-</b>	<b>Đất phèn tiềm ẩn</b> Đất ngập nước, không được vững chắc sẽ trở thành đất nhiễm muối của axit sulphuric khi có nước rửa trôi hoặc tiếp xúc trực tiếp với không khí. Chỉ số pH thay đổi từ 5 đến 6 nhưng sau vài tháng pH sẽ xuống tới 4 hoặc thậm chí thấp hơn.
2498 <b>Soil, residual-</b>	<b>Đất khoáng tại chỗ</b> Loại đất được hình thành từ vật ban đầu, do thời tiết đất bị vỡ ra thành các hạt nhỏ.
2499 <b>Soil, sedimentary-</b>	<b>Đất trầm tích</b> Một loại đất hạt nhỏ hình thành từ đất vô cơ, được chuyển đến từ nơi khác do gió, nước và được tích tụ lại.
2500 <b>Solids, settleable-</b>	<b>Chất rắn có thể lắng đọng</b> Các thành phần chất rắn lơ lửng sẽ tách ra khỏi huyền phù và lắng xuống đáy trong điều kiện yên tĩnh.
2501 <b>Solids, suspended-</b>	<b>Chất rắn lơ lửng</b> Thuật ngữ được dùng để mô tả sự hiện diện của các hạt lớn hơn 0.45 $\mu\text{m}$ có trong cột nước, bao gồm bùn, mùn bã, phân cá hoặc thức ăn tan rã.
2502 <b>Solids, total-</b>	<b>Chất rắn tổng số</b> Tất cả các chất rắn có trong nước, bao gồm toàn bộ các phân hòa tan, lơ lửng và lắng đọng.

TERM	THUẬT NGỮ
2503	<p><b>Solids, total dissolved- (TDS)</b>                      <b>Chất rắn hòa tan tổng số (TDS)</b></p> <p>Chất rắn tổng số còn lại sau khi nước bốc hơi, được lọc để loại bỏ các chất lơ lửng có kích thước lớn hơn 1 mm.</p>
2504	<p><b>Solstice</b>    <b>Điểm chí (hạ chí, đông chí)</b></p> <p>Thời điểm khi mặt trời ở xa xích đạo nhất, đo theo phương thẳng đứng trên vùng nhiệt đới. Khi mặt trời đi qua vùng hạ chí tuyến (ngày 21 hoặc 22 tháng 6) xác định thời điểm bắt đầu mùa hè phương Bắc (hoặc mùa đông phương Nam); Khi mặt trời đi qua vùng đông chí tuyến (ngày 21 hoặc 22 tháng 12), đánh dấu thời điểm bắt đầu mùa đông phương Bắc (hoặc mùa hè phương Nam). Nơi mà thủy triều diễn ra theo chế độ nhật triều, vào thời gian xung quanh điểm chí sẽ có nước thủy triều cao nhất xảy ra (thủy triều đạt giới hạn cực đại).</p>
2505	<p><b>Solubility</b>    <b>Tính tan được</b></p> <p>Khả năng của một chất có thể tan được trong một chất lỏng, thường thể hiện bằng mg/l hoặc tỷ lệ %.</p>
2506	<p><b>Solvency</b>    <b>Khả năng thanh toán</b></p> <p>Thu được từ bảng cân đối tài chính, khả năng này cho biết tổng tài sản (vốn) có lớn hơn tổng các khoản nợ hay không. Nếu không thì doanh nghiệp không có khả năng thanh toán hay nói cách khác là bị phá sản.</p>
2507	<p><b>Somatic</b>    <b>Thuộc tế bào soma (tế bào dinh dưỡng)</b></p> <p>Liên quan đến các tế bào sinh dưỡng mà không liên quan đến tế bào sinh dục, có bộ nhiễm sắc thể là 2n. Các tế bào này được phát triển thông qua sự phân bào có tơ và không qua phân bào giảm nhiễm.</p>
2508	<p><b>Spat</b>    <b>Ấu trùng động vật thân mềm</b></p> <p>Ấu trùng động vật thân mềm, ví dụ như: hào hay vẹm. Ấu trùng (spat) bắt đầu đời sống phù du cá thể bơi tự do (giai đoạn veliger), sau đó rơi xuống đáy sống bám vào các loại giá thể phù hợp (ấu trùng sống đáy). Thuật ngữ này cũng được dùng để chỉ ấu trùng động vật thân mềm sống bám vào giá thể cứng.</p>
2509	<p><b>Spat collection</b>    <b>Thu ấu trùng spat</b></p> <p>Thu ấu trùng động vật thân mềm bằng một dụng cụ thu hay vật bám khi ấu trùng pediveliger (đỉnh vỏ) chuyển xuống đáy sống bám trên bề mặt các giá thể cứng để trở thành con non. Về các mục đích nuôi trồng thủy sản, thu ấu trùng có thể tiến hành ở các bãi động vật thân mềm sống tự nhiên ở biển hoặc ở các bể ương nuôi trong trại sản xuất giống động vật thân mềm.</p>

TERM	THUẬT NGỮ
2510 <b>Spat, cultchless-</b>	<b>Ấu trùng spat tách khỏi giá thể</b> Ấu trùng hào (ấu trùng spat) được sản xuất ở một trại sản xuất giống, ở đó chúng được thả cho bám trên các tấm nhựa mềm nhẵn hoặc trên các vỏ nhuyễn thể đập nhỏ. Ấu trùng spat được tách ra khỏi giá thể ngay sau khi bám hoặc sau một thời gian nuôi và sau đó được chăm nuôi cẩn thận tới khi đạt cỡ hào có đường kính nhỏ nhất là 2,5 cm.
2511 <b>Spatfall</b>	<b>Rơi xuống đáy của ấu trùng spat</b> Sự rơi xuống đáy hay sống bám của ấu trùng động vật thân mềm hai mảnh vỏ, khi chúng đã hoàn tất các giai đoạn biến thái của ấu trùng.
2512 <b>Spatial information system</b>	<b>Hệ thống thông tin không gian</b> Hệ thống máy tính để thu, lưu giữ, kiểm tra, kết hợp, xử lý, phân tích và trình bày dữ liệu liên quan tới các vị trí trên bề mặt trái đất. Tiêu biểu của một Hệ thống thông tin địa lý (hay Hệ thống thông tin không gian) là được dùng để trình bày các loại bản đồ. Bản đồ có thể có nhiều lớp khác nhau, ở đó mỗi lớp thể hiện đặc điểm của một loại dữ liệu riêng. Mỗi đặc điểm dữ liệu có liên quan đến một vị trí được minh họa trên một bản đồ.
2513 <b>Spawn</b>	<b>Sản phẩm sinh sản</b> Thuật ngữ dùng chung cho trứng và tinh trùng; thuật ngữ này cũng được dùng cho trứng thụ tinh cũng như con non, thường với số lượng nhiều ở giai đoạn phát triển sớm.
2514 <b>Spawn (to)</b>	<b>Đẻ trứng</b> Sản xuất hay đẻ ra trứng, tinh trùng và con non. Thuật ngữ (spawn) thường dùng, nhưng không phải luôn luôn áp dụng cho động vật thủy sinh hoặc động vật biển.
2515 <b>Spawner</b>	<b>Cá cái thành thực</b> Cá cái, đặc biệt ở thời gian sinh sản.
2516 <b>Spawner, substrate-</b>	<b>Cá đẻ cần giá thể</b> Cá đẻ trứng trên một số loại giá thể nơi trứng sẽ nở, ví dụ như một vài loài cá rô phi ( <i>T. rendalli</i> và <i>T. zillii</i> ), cá chép, cá trê và cá hồi.
2517 <b>Spawner, vertical substrate-</b>	<b>Cá đẻ cần giá thể đứng</b> Một số loài cá như cá thiên thần thường đẻ trên lá của các cây thủy sinh có rễ ở nơi sinh sống tự nhiên của chúng. Trong nuôi trồng thủy sản, các phiến đá, mảnh ngói được dùng để thay thế cho các cây.
2518 <b>Spawning</b>	<b>Đẻ trứng</b> Hiện tượng rụng, đẻ trứng đã thụ tinh hoặc cần được thụ tinh.

TERM	THUẬT NGỮ
2519 <b>Spawning ground, artificial</b>	<b>Bãi đẻ nhân tạo</b> Mọi chuẩn bị của con người trong một thủy vực để cho cá đẻ.
2520 <b>Spawning mop</b>	<b>Giá thể đẻ trứng</b> Loại cỏ nhân tạo để cho cá thuộc họ cá chép đẻ trứng bám vào.
2521 <b>Spawning period</b>	<b>Thời kỳ sinh sản</b> Khoảng thời gian nhất định trong đó sinh sản của một loài cá nhất định thường diễn ra.
2522 <b>Spawning season</b>	<b>Mùa sinh sản</b> Thời gian nhất định trong năm khi đó sinh sản của nhiều loài cá khác nhau thường diễn ra.
2523 <b>Spawning spread</b>	<b>Khoảng thời gian sinh sản</b> Một số loài cá sinh sản diễn ra trong nhiều ngày hoặc nhiều tuần chứ không phải một lần. Thời gian từ khi cá bắt đầu sinh sản tới khi kết thúc sinh sản được gọi là khoảng thời gian sinh sản.
2524 <b>Spawning, induced-</b>	<b>Đẻ nhân tạo</b> Đẻ trứng nhờ vào điều khiển môi trường hoặc xử lý con cái bằng cách can thiệp vào chu kỳ sinh sản và nhiệt độ, gây sốc thẩm thấu, chiếu tia cực tím vào nước, tiêm hormone.
2525 <b>Spawning, wild-</b>	<b>Đẻ tự nhiên</b> Trong nuôi cá: Thuật ngữ thường dùng chỉ cá đẻ tự nhiên, không có kiểm soát.
2526 <b>Specials (from claires)</b>	<b>Hàu đặc biệt</b> Những con hàu có thời gian thành thực kéo dài hơn (2 tới 4 tháng). Mật độ nuôi chúng trong các ao (claires) giảm đi nhiều (2 - 6 con/m <sup>2</sup> ). Chúng rất béo và ngon.
2527 <b>Species</b>	<b>Loài</b> Nhóm sinh vật có chung tổ tiên, có các đặc điểm chung, chỉ có thể sinh sản cùng loài với nhau để tạo ra thế hệ con có khả năng sinh sản và chúng thường khác biệt về mặt địa lý. Loài là một cấu thành cơ bản trong hệ thống phân loại.
2528 <b>Species, alien-</b>	<b>Loài lạ</b> Một loài xuất hiện ở nơi mà không phải là bản xứ.
2529 <b>Species, associated-</b>	<b>Loài liên quan</b> Loài có quan hệ cạnh tranh hoặc ăn mồi với loài khác.
2530 <b>Species, autochthonous-</b>	<b>Loài bản địa</b> Xem Loài bản địa (Species, indigenous-)

TERM	THUẬT NGỮ
2531 <b>Species, commercial-</b>	<b>Loài thương mại</b> Các loài động thực vật thủy sinh có giá trị thương mại.
2532 <b>Species, domestic-</b>	<b>Loài gia hóa</b> Loài nuôi thuần hoá từ tự nhiên.
2533 <b>Species, domesticated-</b>	<b>Loài thuần hoá</b> Xem Loài gia hoá (Species, domestic-)
2534 <b>Species, endemic-</b>	<b>Loài đặc hữu</b> Loài phân bố tự nhiên giới hạn ở một vùng hay một khu vực.
2535 <b>Species, exotic-</b>	<b>Loài nhập nội</b> Loài không phải là bản địa đối với một vùng nhất định, nó có thể mang rủi ro tới các loài sinh vật đặc hữu, bản địa.
2536 <b>Species, forage-</b>	<b>Loài làm thức ăn tươi sống</b> Thức ăn tươi sống cho các loài thủy sản nuôi; đó là những động vật được đưa vào nuôi ở ao để làm thức ăn cho các loài ưa thích ăn mồi sống (như cá mặt trời thả vào ao nuôi cá vược miệng rộng).
2537 <b>Species, genetically improved-</b>	<b>Loài nâng cao chất lượng di truyền</b> Loài có những tính trạng liên quan đến sản lượng đã được đề xuất thay đổi nhằm tăng hiệu quả sản xuất hoặc thích hợp với điều kiện nuôi trồng nhờ vào công nghệ di truyền, như chọn giống, lai tạo, can thiệp vào nhiễm sắc thể, công nghệ tế bào và gen như cấy chuyển gen.
2538 <b>Species, indigenous-</b>	<b>Loài bản địa</b> Loài bản địa đặc trưng cho một vùng nhất định; sử dụng một loài có nguồn gốc tự nhiên từ một vùng hoặc một môi trường.
2539 <b>Species, introduced-</b>	<b>Loài di nhập</b> Bất cứ loài nào được con người di chuyển tình cờ hay cố ý và thả vào môi trường mới ngoài nơi phân bố hiện tại của nó.
2540 <b>Species, marine-</b>	<b>Loài sống ở biển</b> Bất cứ sinh vật nào sống một phần hoặc cả vòng đời của nó ở nước biển.
2541 <b>Species, native</b>	<b>Loài bản địa</b> Xem loài bản địa (Species, indigenous-)
2542 <b>Species, naturalized-</b>	<b>Loài du nhập, sinh vật lạ, sinh vật ngoại lai</b> Các loài lạ xuất hiện (tại một vùng sinh thái).

TERM	THUẬT NGỮ
2543 <b>Species, non-indigenous-</b>	<b>Loài không bản địa</b> Sinh vật không rõ nguồn gốc, phát triển và sinh sản tự nhiên ở một vùng, địa phương hoặc môi trường nhất định.
2544 <b>Species, relict-</b>	<b>Loài còn sót lại</b> Loài còn lại của 1 loài trước đây đã từng phân bố rộng hơn.
2545 <b>Species, transferred-</b>	<b>Loài di chuyển</b> Bất cứ loài nào được con người vận chuyển tình cờ hay cố ý và thả vào môi trường trong phạm vi phân bố hiện tại của nó.
2546 <b>Species, transplanted-</b>	<b>Loài di giống</b> Xem Loài di chuyển (Species, transferred)
2547 <b>Spermatocyte</b>	<b>Tinh bào</b> Tế bào giới tính đực có diễn ra phân bào giảm nhiễm để tạo tinh trùng; tinh bào sơ cấp là tế bào lưỡng bội phát triển từ tinh tử.
2548 <b>Spermatogenesis</b>	<b>Sự sinh tinh</b> Quá trình tinh nguyên bào trải qua phân bào giảm nhiễm, cuối cùng hình thành các tinh tử.
2549 <b>Spermatogonium (pl. spermatogonia)</b>	<b>Tinh nguyên bào</b> Tế bào mầm đực nguyên thủy, dạng tế bào gốc lưỡng bội tiền thân của tế bào mầm đực.
2550 <b>Spermatophore</b>	<b>Bó sinh tinh</b> Túi bao tinh trùng, nó được sinh ra ở con đực và chuyển sang con cái, ở đó nó thường được giữ lại ở mặt bụng con cái. Đây là quá trình mà một số động vật giáp xác sử dụng, một túi tinh có thể được dùng để thụ tinh một lần hoặc nhiều lần đẻ của con cái.
2551 <b>Spermatozoon (pl. spermatozoa)</b>	<b>Tinh trùng</b> Tế bào sinh dục đực, thường gồm có đầu, phần giữa và một roi vận động.
2552 <b>Spermiation</b>	<b>Tiết tinh</b> Quá trình tinh sào được tiếp xúc với nước và tinh trùng được xuất vào môi trường, tinh dịch.
2553 <b>Spillway</b>	<b>Đập tràn</b> Công trình được xây dựng để nước tràn qua rồi chảy vào cống tháo nước của một ao.

TERM	THUẬT NGỮ
2554 <b>Spillway, emergency-</b>	<b>Đập tràn khẩn cấp</b> <p>Một công trình kiểm soát nước được xây dựng ở các ao chứa để xả lượng nước dư thừa vượt quá lưu lượng xả nước trong những hoàn cảnh thông thường của công thoát hoặc đập tràn. Công trình này thường được đắp bằng đất bao gồm một bờ đập nằm ngang, hai thành dốc, một kênh cấp nước và một kênh thoát nước. Trong một số trường hợp thích hợp công trình này có thể được kết hợp với một đập tràn.</p>
2555 <b>Spillway, mechanical-</b>	<b>Đập tràn cơ học</b> <p>Một công trình kiểm soát nước được xây dựng ở các ao chứa để xả nước dư thừa với lưu lượng lớn. Công trình này bao gồm một bờ đập chắn ngang dòng chảy, hai thành thẳng đứng, mỗi thành có một đường rãnh và một tấm ván hoặc một tấm lưới lọc lắp vừa vào các rãnh. Kênh tràn xả nước thừa ra khỏi ao/hồ chứa.</p>
2556 <b>Splashboard</b>	<b>Tấm chắn bùn, tia nước</b> <p>Một tấm ván hoặc các vật thể cứng khác đặt dưới một công cấp nước để dòng nước chảy vào nó và làm cho nước bắn tung tóe. Một phương pháp sục khí và khử hơi độc cơ học đơn giản.</p>
2557 <b>Spoils</b>	<b>Đất đào lên</b> <p>Đất di dời từ công trình xây dựng ao.</p>
2558 <b>Sponge culture</b>	<b>Nuôi bọt biển (hải miên)</b> <p>Nuôi bọt biển (Porifera).</p>
2559 <b>Sporangium (pl.: sporangia)</b>	<b>Túi bào tử</b> <p>Cơ quan chứa hoặc sinh ra các bào tử.</p>
2560 <b>Spore</b>	<b>Bào tử</b> <p>Một tế bào hoặc cơ thể sinh sản thường được bảo vệ khỏi tác động môi trường bằng một hoặc nhiều màng bảo vệ, có khả năng phát triển vô tính thành cơ thể mới mà không có sự kết hợp với tế bào sinh dục khác. Vi khuẩn, nấm và một số động vật đơn bào và thực vật (rong biển) sinh ra bào tử. Trong môn bệnh học: đây là giai đoạn nhiễm bệnh của một sinh vật.</p>
2561 <b>Sporogenesis</b>	<b>Sự tạo bào tử</b> <p>Việc hình thành hoặc sinh sản của bào tử.</p>
2562 <b>Sporophyte</b>	<b>Thể bào tử</b> <p>Thực vật nói chung có bộ nhiễm sắc thể 2n.</p>
2563 <b>Sporulation</b>	<b>Sự phóng bào tử</b> <p>Việc phóng thích bào tử vào môi trường.</p>

TERM	THUẬT NGỮ
2564 <b>SPOT</b>	<b>Vệ tinh SPOT</b> Từ viết tắt của vệ tinh thám hiểm của Pháp có tên là “Satellite pour l’observation de la terre”.
2565 <b>Spring</b>	<b>Suối nước ngầm</b> Nguồn nước chảy tự do từ dưới đất ra. Những nguồn nước này xuất hiện khi một tầng nước ngầm có chỗ hở trên mặt đất hoặc do các vết nứt hay lỗi khác xuất hiện trên lớp tiếp giáp với mặt đất của nguồn nước ngầm nên nước có thể thoát ra ngoài.
2566 <b>Spring, artesian-</b>	<b>Suối nước phun</b> Suối nước xuất xứ từ lưu vực nước phun.
2567 <b>Spring, helocrene-</b>	<b>Suối đầm lầy</b> Suối đầm lầy, nơi nước chảy thấm qua một diện tích đất hoặc đá thấm nước tạo nên một vùng đầm lầy rộng lớn.
2568 <b>Spring, limnocrene-</b>	<b>Hồ suối nước ngầm</b> Một loại suối ở đó có mặt nước cao hơn mặt đất: Trước tiên một ao/hồ ở chỗ lõm được hình thành, sau đó dòng chảy sẽ tạo thành một con suối.
2569 <b>Spring, rheocrene-</b>	<b>Suối phun trào</b> Suối chảy trực tiếp từ lòng đất ra, nước thường bị đẩy ra bởi áp suất; nước chảy trực tiếp hình thành một dòng suối.
2570 <b>Stadia rod</b>	<b>Cọc tiêu trắc địa</b> Thước có vạch chia độ theo chiều thẳng đứng, thường dài từ 2-5 m, có thể gấp lại hoặc thu gọn lại, làm bằng gỗ sơn phủ nhựa hoặc bằng nhôm, vạch chia độ (m, dm, cm) ghi ngược để chúng có thể đọc được qua kính viễn vọng khảo sát hoặc máy kinh vĩ.
2571 <b>Stage, tender-</b>	<b>Giai đoạn mềm yếu/nhạy cảm</b> Thời kỳ phát triển sớm của phôi, vài giờ sau thụ tinh đến khi sắc tố mắt trở nên rõ ràng, thời gian này phôi rất dễ tổn thương khi bị sốc.
2572 <b>Stagnation</b>	<b>Sự tù đọng</b> Trạng thái trong một thủy vực khi mà không có sự xáo trộn nước xuất hiện.
2573 <b>Stagnation period</b>	<b>Thời kỳ tù đọng</b> Trong hồ ao học: Thời kỳ trải qua nóng (hoặc lạnh) từ trên sự phân tầng tỷ trọng nước được hình thành trong một thủy vực để ngăn chặn sự xáo trộn nước.

TERM	THUẬT NGỮ	
2574	<p><b>Stakeholder</b></p> <p>Mọi cá nhân hoặc nhóm người có quyền lợi hợp pháp trong sử dụng, bảo tồn và quản lý nguồn lợi.</p>	<p><b>Người /bên liên quan</b></p>
2575	<p><b>Stakeholder analysis</b></p> <p>Một cách tiếp cận để hiểu một hệ thống thông qua việc nhận biết tất cả những người hoặc các bên liên quan chính, mô tả các quyền lợi riêng, động cơ, và những mối liên kết của họ liên quan đến hệ thống đó.</p>	<p><b>Phân tích người/bên liên quan</b></p>
2576	<p><b>Stakeholder, primary-</b></p> <p>Người/bên liên quan bị ảnh hưởng trực tiếp (tích cực hoặc tiêu cực) từ những chính sách hoặc những can thiệp đưa ra.</p>	<p><b>Người/bên liên quan chủ yếu</b></p>
2577	<p><b>Stakeholder, secondary-</b></p> <p>Người/bên liên quan bị ảnh hưởng gián tiếp từ những chính sách/can thiệp đưa ra.</p>	<p><b>Người/bên liên quan thứ yếu</b></p>
2578	<p><b>Stakes</b></p> <p>Các cọc tre, gỗ, hoặc cành cây sù vẹt, tàu lá cọ v.v... cắm ở đáy vùng triều nông để thu giống vẹm, hầu tự nhiên rồi chuyển chúng sang nuôi thịt.</p>	<p><b>Cọc</b></p>
2579	<p><b>Stand pipe</b></p> <p>Trong các bể nuôi: Một phần của ống thường có lưới lọc bao quanh và được cắm vào giữa lỗ thoát nước của bể tròn. Ống này điều chỉnh mức nước trong bể và xả nước làm sạch bể.</p>	<p><b>Ống đứng điều tiết nước</b></p>
2580	<p><b>Standing crop</b></p> <p>Xem Sinh khối (Biomass)</p>	<p><b>Sinh khối</b></p>
2581	<p><b>Standing stock</b></p> <p>Xem Sinh khối (Biomass)</p>	<p><b>Sinh khối/trữ lượng</b></p>
2582	<p><b>Statement, income-</b></p> <p>Xem Báo cáo thu nhập (Income statement)</p>	<p><b>Báo cáo thu nhập</b></p>
2583	<p><b>Statement, operating-</b></p> <p>Xem Báo cáo thu nhập (Income statement)</p>	<p><b>Báo cáo hoạt động</b></p>
2584	<p><b>Statement, profit and loss-</b></p> <p>Xem Báo cáo thu nhập (Income statement)</p>	<p><b>Báo cáo lợi nhuận và thua lỗ</b></p>
2585	<p><b>Steak (fish-)</b></p> <p>Một khúc cá, được cắt ra theo chiều vuông góc với xương sống.</p>	<p><b>Khúc cá</b></p>

TERM	THUẬT NGỮ
2586 <b>Steaming</b>	<b>Hấp</b> Xử lý các thành phần thức ăn bằng hơi nước để thay đổi thuộc tính lý học hoặc hóa học của (thành phần được hấp).
2587 <b>Stenohaline</b>	<b>Hẹp muối</b> Các sinh vật chỉ có thể sống được trong phạm vi biến động độ mặn hẹp.
2588 <b>Stenotherm</b>	<b>Hẹp nhiệt</b> Sinh vật sống trong môi trường có biên độ nhiệt hẹp.
2589 <b>Sterile</b>	<b>Vô trùng, bất thụ</b> (a) Vật thể, mẫu vật, môi trường (nước hoặc rắn) không có bất cứ sinh vật sống nào. (b) Sinh vật vô sinh.
2590 <b>Sterilization</b>	<b>Khử trùng, làm vô sinh</b> (a) Mọi quá trình (vật lý hoặc hóa học) diệt hoặc phá hủy tất cả các sinh vật gây bệnh. (b) Làm mất khả năng sinh sản.
2591 <b>Sterilization, ultraviolet (UV)-</b>	<b>Khử trùng bằng tia cực tím (UV)</b> Khử trùng nước bằng bức xạ tia cực tím.
2592 <b>Stew</b>	<b>Ao/bể/chậu thả cá</b> Trong nuôi thủy sản
2593 <b>Stickiness</b>	<b>Tính dính</b> Thuộc về đất: Khả năng của các loại đất ướt có thể dính vào các vật thể khác.
2594 <b>Stock</b>	<b>Đàn</b> Trong nghề cá: Số lượng cá được tính trong một hoàn cảnh nhất định.
2595 <b>Stock, standing-</b>	<b>Tổng đàn</b> Xem Sinh khối (Biomass)
2596 <b>Stocking (a)</b>	<b>Thả giống</b> Quá trình di chuyển các sinh vật sống đến một ao nuôi để cho tiếp tục sinh trưởng (ví dụ: các ao ương, các ao nuôi thịt) hay cho sinh sản (ví dụ: ao sinh sản) có thể xảy ra.
2597 <b>Stocking (b)</b>	<b>Thả nuôi</b> Thực hành nuôi nhân tạo cá con ngoài biển, trong sông hay hồ. Đây là thực hành nuôi cá sau khi đánh bắt để có thể thu được cỡ cá lớn hơn.
2598 <b>Stocking density</b>	<b>Mật độ thả</b> Luôn được thể hiện bằng số lượng cá trong đơn vị diện tích hay khối lượng cá trong một đơn vị thể tích tại khi thả.

TERM	THUẬT NGỮ
2599 <b>Stocking rate</b>	<b>Mật độ thả</b> Số lượng cá thả trong một đơn vị diện tích.
2600 <b>Stocking ratio (a)</b>	<b>Tỷ lệ thả</b> Trong nuôi ghép cá, đây là tỷ lệ, tính bằng số lượng hay khối lượng cá thả theo loài.
2601 <b>Stocking ratio (b)</b>	<b>Tỷ lệ thả nuôi</b> Trong các hệ thống nuôi cá/nuôi gia súc, tỷ lệ thả có thể được dùng để xác định số lượng động vật nuôi trong một đơn vị diện tích của ao cá trong đó chất thải được sử dụng.
2602 <b>Stocking, fry/fingerling-</b>	<b>Thả cá hương/cá giống</b> Thả cá con trong một dòng suối, một thủy vực hay một hệ thống nuôi.
2603 <b>Stones</b>	<b>Đá cục</b> Những cục đá nhỏ có đường kính nằm trong khoảng từ 7,5 - 25 cm.
2604 <b>Storm surge</b>	<b>Nước dâng do bão</b> Dâng cao thủy triều, trên mức dự báo do gió thổi từ biển vào phía bờ.
2605 <b>Straights</b>	<b>Thực phẩm thô/sơ chế</b> Một sản phẩm thực vật hay động vật trong trạng thái tự nhiên của nó, tươi hay được bảo quản, mọi sản phẩm lấy từ chế biến công nghiệp và một chất hữu cơ hay vô cơ có chứa hay không chứa chất phụ gia, dự định để cho ăn.
2606 <b>Strain</b>	<b>Dòng/chủng</b> Một nhóm sinh vật thuộc cùng một loài biểu lộ những tính trạng khác nhau nhất định dựa trên dòng giống bố mẹ; chúng hoặc là đến từ cùng một vùng, ví dụ như đến từ cùng một lưu vực của một con sông, hoặc là do một chương trình chọn giống riêng tạo ra (tồn tại như là một nhóm lai giống không có các nguồn ngoại lai)
2607 <b>Strategy</b>	<b>Kế hoạch, chiến lược</b> Cho các mục đích quy hoạch: Một báo cáo liên quan đến những kế hoạch của những hoạt động, bao gồm cả chiều hướng của những dự định để đạt được một mục tiêu.
2608 <b>Strategy (ies), coping-</b>	<b>Kế hoạch ứng phó</b> Trong bối cảnh xã hội học: Chuỗi phản ứng đối với cuộc khủng hoảng.
2609 <b>Strategy, livelihood-</b>	<b>Chiến lược, kế hoạch sinh kế</b> Xem Chiến lược, kế hoạch sinh kế (Livelihood strategy).

TERM	THUẬT NGỮ
2610 <b>Stratification, thermal-</b>	<b>Phân tầng, nhiệt</b>
Chia thủy vực thành nhiều tầng nước có tỷ trọng và nhiệt độ khác nhau, do sự phát triển một đường phân nhiệt.	
2611 <b>Stream (a)</b>	<b>Suối</b>
Nói chung dòng chảy thành một con sông/suối tự nhiên trên mặt đất.	
2612 <b>Stream (b)</b>	<b>Suối nhỏ</b>
Dòng nước tự nhiên nhỏ có chiều rộng từ 1 đến 5 m.	
2613 <b>Stream (c)</b>	<b>Dòng nước chảy</b>
Nước chảy vào một đường ống mở hay đóng kín.	
2614 <b>Stream (d)</b>	<b>Dòng nước phun</b>
Một dòng nước phát ra từ miệng vòi phun.	
2615 <b>Stream (e)</b>	<b>Dòng nước ngầm chảy</b>
Một dòng nước ngầm chảy.	
2616 <b>Stream, intermittent-</b>	<b>Dòng nước chảy, không liên tục</b>
Một dòng nước chảy tự nhiên bị cạn và ngừng chảy trong một số thời gian trong năm.	
2617 <b>Stream, perennial-</b>	<b>Dòng nước chảy, quanh năm</b>
Dòng nước chảy liên tục quanh năm.	
2618 <b>Streambed</b>	<b>Đáy thung lũng tụ nước</b>
Đáy một thung lũng nơi mà dòng nước chảy được tập trung lại.	
2619 <b>Streamlet</b>	<b>Suối nhỏ</b>
Xem Suối nhỏ (Stream - b).	
2620 <b>Stress</b>	<b>Stress/Sự căng thẳng</b>
Tổng các phản ứng sinh học đối với mọi tác nhân kích thích bất lợi (cơ thể, bên trong hay bên ngoài) làm rối loạn tình trạng hoạt động thuận lợi của sinh vật và có thể làm giảm cơ hội sống sót của nó.	
2621 <b>Stress, acute-</b>	<b>Stress/căng thẳng cấp tính</b>
Stress trong một thời gian ngắn, vài phút hay vài giờ, trong đó quá trình diễn biến thời gian của phản ứng ban đầu tồn tại do sức ép.	

TERM	THUẬT NGỮ
2622 <b>Stress, chronic-</b>	<b>Stress/căng thẳng mãn tính</b> <p>Một dạng stress môi trường liên tục, trong đó dưới những điều kiện nuôi trồng thủy sản có thể là không thoát ra được (như: mật độ quá dày, chất lượng nước thay đổi, sự chi phối của xã hội).</p>
2623 <b>Stripping</b>	<b>Vuốt</b> <p>Lấy tinh trùng hay trứng ra khỏi cơ thể cá thành thực sinh dục.</p>
2624 <b>Stripping, air- (a)</b>	<b>Vuốt trứng bằng khí áp</b> <p>Một kỹ thuật lấy trứng ra khỏi khoang bụng của cá bằng cách sử dụng một nguồn khí nén.</p>
2625 <b>Stripping, air- (b)</b>	<b>Loại bỏ khí</b> <p>Loại bỏ các khí hoà tan bằng cơ học (ví dụ: carbon dioxide) từ nước ra ngoài không khí nhờ vào khuấy đảo nước để tăng diện tích tiếp xúc giữa nước và không khí.</p>
2626 <b>Stunted</b>	<b>Bị còi cọc</b> <p>Tình trạng động vật bị còi cọc và không lớn một cách đáng kể; tình trạng này thường diễn ra trong thời gian dài đối với các động vật máu nóng nhưng có thể sinh trưởng bù ở các động vật máu lạnh ví dụ như cá.</p>
2627 <b>Sturgeon culture</b>	<b>Nuôi cá tầm</b> <p>Cho đẻ và ương nuôi cá thuộc họ Acipenseridae (cá tầm) và con lai của chúng (ví dụ như bester).</p>
2628 <b>Sub-clinical</b>	<b>Cận lâm sàng</b> <p>Một bệnh nhiễm trùng không biết các triệu chứng rõ ràng hoặc các dấu hiệu bệnh lâm sàng, hoặc một thời kỳ nhiễm bệnh có trước khi bắt đầu có dấu hiệu lâm sàng.</p>
2629 <b>Subspecies</b>	<b>Loài phụ</b> <p>Phân một loài thành các loài phụ (subspecies) về mặt địa lý, có thể phân biệt được hình thái và di truyền khác nhau giữa các loài phụ, được mô tả theo khoá phân loại, và đặt cho loài phụ một tên Latin.</p>
2630 <b>Subtidal</b>	<b>Vùng dưới triều</b> <p>Vùng biển nông hay vùng bãi triều nằm dưới mức nước trung bình thấp nhất khi thủy triều xuống.</p>
2631 <b>Summerkill</b>	<b>Chết mùa hè</b> <p>Thuật ngữ được dùng một cách tự do với nghĩa tương tự như “chết mùa đông”; thuật ngữ mô tả cá chết một cách đột nhiên, xuất hiện trong mùa hè, lý do trực tiếp là thiếu ôxy hoà tan trong nước, phản ánh nhu cầu tiêu thụ ôxy sinh học cao, trong điều kiện nhiệt độ cao và mực nước thấp.</p>

TERM	THUẬT NGỮ
2632 <b>Sump</b>	<b>BỂ, HỒ CHỨA NƯỚC</b> Thuật ngữ chung dùng để chỉ một cái bể hay khoang rỗng dưới lòng đất được dùng làm bể chứa nước hay đầm thu nước.
2633 <b>Sump, harvesting-</b>	<b>BỂ THU CÁ</b> Xem Vũng thu cá (Basin, catch).
2634 <b>Supersaturation</b>	<b>QUÁ MỨC BÃO HOÀ</b> Trạng thái của một môi trường, trong đó một dung môi chứa một chất có nồng độ cao hơn khả năng hoà tan bình thường của nó trong điều kiện nhiệt độ và áp suất nhất định, ví dụ: lượng oxy hoà tan trong nước quá ngưỡng bão hoà.
2635 <b>Supplement</b>	<b>CHẤT BỔ SUNG/PHỤ GIA</b> Một loại thức ăn được dùng cùng với một loại thức ăn khác để tăng thêm sự cân bằng dinh dưỡng hay để (1) làm một chất phụ gia tăng thêm khả năng không bị hoà tan cho một loại thức ăn khác; hoặc (ii) là một chất riêng sẵn có cho tự do lựa chọn với các thành phần thức ăn khác; hoặc (iii) tăng thêm khả năng hoà tan và phối trộn với các thành phần thức ăn khác để sản xuất một loại thức ăn hoàn chỉnh.
2636 <b>Supply</b>	<b>CUNG CẤP</b> Đối với mục tiêu kinh tế: Số lượng hàng hoá và dịch vụ mà người sản xuất đồng ý và có khả năng đưa ra thị trường với giá bán riêng.
2637 <b>Surveillance</b>	<b>SỰ GIÁM SÁT</b> Một loạt điều tra có hệ thống về một quần thể động vật thủy sinh nhất định nhằm phát hiện ra sự xuất hiện bệnh phục vụ mục đích phòng trị, và cũng có thể liên quan đến nghiên cứu các mẫu vật của một quần thể.
2638 <b>Survey, detailed soil-</b>	<b>ĐIỀU TRA CHI TIẾT VÙNG ĐẤT</b> Một cuộc điều tra rất toàn diện các phần của một vùng đất được xác định là phù hợp trong điều tra thăm dò; số lượng những mẫu đất khoan được thực hiện để xác định chi tiết hơn những hiện trạng của đất hiện tại và sự thích hợp của các loại đất hiện có.
2639 <b>Survey, reconnaissance soil-</b>	<b>ĐIỀU TRA, THĂM DÒ VÙNG ĐẤT</b> Điều tra nhanh, trong thời gian ngắn để thu được một nhận xét chung về các loại đất hiện có và sự phân bố của chúng trong một vùng đất lựa chọn; các hố đào và các mặt cắt nghiêng của đất được lộ ra được kiểm tra, lấy các mẫu đất lựa chọn để xét nghiệm tại thực địa và phòng thí nghiệm. Kết quả điều tra có thể dùng để đánh dấu sự phân bố của các loại đất khác nhau hiện có.

TERM	THUẬT NGỮ
2640	<p><b>Survey, socio-economic-</b> <b>Điều tra kinh tế - xã hội</b></p> <p>Điều tra cơ bản các điều kiện kinh tế và xã hội, sử dụng kỹ thuật lấy mẫu tinh vi, chuẩn bị tập câu hỏi, phỏng vấn hàng loạt và theo đúng hình thức điều tra.</p>
2641	<p><b>Survey, topographical-</b> <b>Điều tra địa hình</b></p> <p>Một cuộc điều tra được thực hiện để xác định vị trí chính xác của các điểm đặc trưng tự nhiên trên mặt đất (ví dụ: các hồ, đường xá, rừng, núi đá cao) hay các công trình xây dựng khác nhau của một trại cá (ao, đập, bờ, mương thoát nước, nguồn nước) cũng như công trình đắp cao của một vùng lựa chọn hay trại cá; kết quả điều tra có thể phục vụ cho sự xây dựng những kế hoạch hay lập bản đồ địa hình.</p>
2642	<p><b>Survival rate</b> <b>Tỷ lệ sống</b></p> <p>Số lượng cá còn sống sau một khoảng thời gian nhất định, chia cho số lượng cá ban đầu. Thường là một năm đối với thời gian nuôi.</p>
2643	<p><b>Susceptible</b> <b>Dễ bị nhiễm, dễ mắc (bệnh)</b></p> <p>Một sinh vật nó không có miễn dịch hay không có khả năng chống lại bệnh do sinh vật khác gây nên.</p>
2644	<p><b>Swamp</b> <b>Đầm lầy</b></p> <p>Loại đất ướt có chứa nước thường xuyên hay trong một thời gian dài đáng kể và có một lớp thực vật nước dày bao phủ. Những vùng đầm lầy này có thể là đầm nước ngọt hay nước biển, chịu hay không chịu ảnh hưởng thủy triều.</p>
2645	<p><b>Swelling</b> <b>Nở ra, tăng lên</b></p> <p>Trong xây dựng: Tăng thể tích của đất, ví dụ như sự nở ra của đất sét trong những điều kiện ẩm ướt.</p>
2646	<p><b>Swimbladder</b> <b>Bóng hơi</b></p> <p>Cơ quan (bong bóng) chứa khí trong khoang bụng của cá xương. Nó cho phép trọng lực riêng của cá thay đổi phù hợp với độ sâu của vực nước ở đó cá duy trì bơi lội hay nghỉ ngơi. Bóng hơi lớn có giá trị kinh tế.</p>
2647	<p><b>Syndrome</b> <b>Hội chứng</b></p> <p>Một tập hợp của các dấu hiệu lâm sàng, khi được biểu lộ cùng với nhau cho biết một loại bệnh riêng hay hiện tượng không bình thường.</p>
2648	<p><b>Synergism</b> <b>Hiện tượng hợp lực</b></p> <p>Sự tương tác của 2 hay nhiều loại hoá chất, thuốc hay các chất khác, hay hiện tượng tạo ra tác động tổng cộng lớn hơn so với các tác động đơn lẻ của chúng cộng lại.</p>
2649	<p><b>Synopsis</b> <b>Bản tổng hợp</b></p> <p>Nghiên cứu toàn diện về phân loại và sinh học của một loài.</p>

TERM	THUẬT NGỮ
2650 <b>System, aquaculture-</b> Sự kết hợp loại hình nuôi, đơn vị nuôi, mức độ thâm canh, loài nuôi, mức độ và quy mô đầu tư.	<b>Hệ thống nuôi trồng thủy sản</b>
2651 <b>System, closed-</b> Xem Hệ thống tuần hoàn (System, recirculation).	<b>Hệ thống kín</b>
2652 <b>System, dike-pond-</b> Hệ thống nuôi của Trung Quốc được dùng để biến đổi các vùng đất trũng và đất chứa nước tù với năng suất thấp, trong đó bờ và ao có cùng diện tích (thường là tỷ lệ 1:1) và được thiết kế sao cho thuận tiện đối với các hệ thống canh tác riêng.	<b>Hệ thống ao- bờ</b>
2653 <b>System, farming-</b> Một tập hợp các hệ thống trang trại riêng có cùng chung nguồn lợi tự nhiên, hình thức kinh doanh, sinh kế nông hộ, những khó khăn trở ngại, có cùng kế hoạch phát triển và những can thiệp thích hợp.	<b>Hệ thống canh tác</b>
2654 <b>System, field-pond-</b> Hệ thống nuôi cá của Trung Quốc được dùng để biến đổi những vùng đất trũng ven biển nông thôn (vùng thấp hơn mặt nước biển), trong đó ao được đào để nâng độ cao của đồng ruộng tránh ngập lụt. Hệ thống này tạo nên hệ sinh thái ao-ruộng, thường là tỷ lệ 9 phần ruộng: 1 phần ao.	<b>Hệ thống ao-ruộng</b>
2655 <b>System, flow-through-</b> Một hệ thống nuôi cá trong đó nước cấp cho trại là chỉ sử dụng có một lần và sau đó nước thải ra có hoặc không có xử lý sơ bộ (phụ thuộc vào mật độ cá thả và chất thải sinh ra).	<b>Hệ thống nuôi nước chảy</b>
2656 <b>System, induced-gravity settling-</b> Hệ thống xử lý nước có khả năng làm tăng thêm sự lắng đọng các hạt chất rắn trong nước/chất thải bằng cách tạo ra một lực ly tâm trong nước được xử lý.	<b>Hệ thống lắng đọng do tạo lực ly tâm</b>
2657 <b>System, lagoon-</b> Công nghệ xử lý nước thải nuôi trồng thủy sản ổn định. Các vùng đầm phá yếm khí đã được dùng để xử lý chất thải đổ ra từ tất cả các khâu của vùng công nghiệp, canh tác nông nghiệp rộng lớn và cũng đã xem xét trong các quá trình xử lý thích hợp đối với nước thải nuôi trồng thủy sản. Một hệ thống đầm phá 2 giai đoạn cần được sử dụng để ổn định xử lý nước thải. Giai đoạn đầu là yếm khí: mục tiêu chính là làm giảm nhu cầu ôxy sinh học thông qua sự phân huỷ các chất hữu cơ. Giai đoạn thứ 2 là tùy ý: mục tiêu chính là làm giảm nitrogen cũng như loại bỏ BOD bổ sung.	<b>Hệ đầm phá</b>

TERM	THUẬT NGỮ
2658 <b>System, land-based-</b>	<b>Hệ thống nuôi trên mặt đất</b> Hệ thống nuôi trồng thủy sản trong đó phương tiện nuôi được xây dựng trên mặt đất và nuôi theo hình thức nước tĩnh hay nước chảy qua như: ao, bể và mương xây.
2659 <b>System, open-</b>	<b>Hệ thống mở</b> Xem Hệ thống nuôi nước chảy (System, flow-through).
2660 <b>System, recirculating-</b>	<b>Hệ thống tuần hoàn</b> Xem Hệ thống tuần hoàn (System, recirculation).
2661 <b>System, recirculation-</b>	<b>Hệ thống tuần hoàn</b> Một hệ thống kín hoàn toàn hay kín một phần được sử dụng trong nuôi trồng thủy sản nơi mà nước chảy ra từ hệ thống được xử lý để có thể tái sử dụng.
2662 <b>System, rice-cum-fish culture-</b>	<b>Hệ thống nuôi cá - lúa</b> Xem Nuôi cá kết hợp với lúa (Culture, paddy-cum-fish).
2663 <b>System, water-based-</b>	<b>Hệ thống nuôi đặt trong thủy vực</b> Hệ thống nuôi trồng thủy sản trong đó phương tiện nuôi cho chìm ngập trong một thủy vực nhất định nhằm kiểm soát được hệ thống nuôi, ví dụ như giàn nuôi hào, nuôi bè rong biển, nuôi đặng chắn và nuôi bè nhờ vào chính thủy vực đó.
2664 <b>Systematics</b>	<b>Hệ thống học</b> Nghiên cứu tính đa dạng của các sinh vật sống và những mối quan hệ giữa các sinh vật đó.
2665 <b>Systemic</b>	<b>Có tính hệ thống</b> Liên quan hay tác động đến toàn bộ vật thể.
2666 <b>Systems, geographical information</b>	<b>Hệ thống thông tin địa lý (GIS)</b> Xem Hệ thống thông tin địa lý (Geographical information systems).
2667 <b>Syzygy</b>	<b>Ngày sóc vọng</b> Thời gian khi mặt trời và mặt trăng nằm thẳng hàng với trái đất, đối lập hay trùng hợp. Sức hút tương ứng của chúng được bổ sung lẫn nhau, nó gây ra thủy triều với một phạm vi lớn hơn thủy triều bình thường.



- 2668 **Tag** **Dấu**  
 Trong nuôi trồng thủy sản: Một miếng kim loại hay miếng nhựa nhỏ thường được gắn vào bên trong hay bên ngoài con vật nuôi, những dấu này có chứa những thông tin nhận biết riêng.
- 2669 **Tagging** **Đánh dấu**  
 Dùng một dấu để nhận biết riêng một sinh vật thủy sinh.
- 2670 **Tailrace** **Kênh xả**  
 Kênh tiếp nhận nước từ guồng quạt nước hay tua bin tuôn ra, ví dụ như trong một nhà máy điện.
- 2671 **Tambak** **Tambak**  
 Thuật ngữ tiếng Indonesia dùng để chỉ tên các ao nước lợ ven biển được xây dựng chủ yếu trong vùng rừng ngập mặn để nuôi các loại cá bản địa như cá đối và cá măng biển.
- 2672 **Tamper, hand-** **Đầm cầm tay**  
 Một dụng cụ cầm tay dùng để nén chặt các lớp đất mỏng; nó được làm bằng kim loại hay bê tông, nặng (4 đến 6 kg) được gắn với một cán gỗ với một mặt đầm rộng khoảng 150 cm<sup>2</sup>.
- 2673 **Tamper, percussion-** **Đầm nén**  
 Dụng cụ dùng để nén cơ học diện tích đất khá nhỏ bằng cách đập, đầm.
- 2674 **Tamper, vibration-** **Đầm rung**  
 Một dụng cụ được dùng để nén cơ học một diện tích đất khá nhỏ bằng cách chuyển động rung, đầm hoặc là một tấm kim loại hoặc trục quay kim loại.
- 2675 **Tank** **Bể**  
 Trong nuôi trồng thủy sản: Một công trình xây dựng được dùng để chứa nước hoặc chứa cá, thường là trên mặt đất, tiêu biểu là có một tỷ lệ quay vòng nước cao; môi trường được kiểm soát cao.
- 2676 **Tank, aeration-** **Bể sục khí**  
 Trong xử lý nước thải: Bể chứa trong đó nước thải được chảy vào tiếp xúc rất lớn với chất thải hoạt hoá và trong bể hàm lượng oxy cao được duy trì bằng sục khí để giữ cho chất thải treo lơ lửng trong bể.

TERM	THUẬT NGỮ
2677 <b>Tank, circular-</b>	<b>Bể vòng</b> Loại bể thường được dùng, tiêu biểu là được chế tạo bằng các vật liệu như bê tông, gỗ, tấm kim loại, sợi thủy tinh, thủy tinh plexi, nhựa PVC hoặc polypropylene. Bể vòng có tốc độ dòng chảy khá mạnh, xoay tròn và đảo trộn nước; nó thường có đáy phẳng hoặc hơi dốc và có một ống đứng ở giữa đáy bể để tháo nước.
2678 <b>Tank, D-ended-</b>	<b>Bể đáy hình chữ D</b> Một loại bể chứa rất kinh tế về phương diện không gian, có thể được xây dựng bằng nhiều loại vật liệu, bao gồm sợi thủy tinh và bê tông. Cho phép thời gian quay vòng nước thấp hơn, không cần đến tốc độ dòng chảy can thiệp và khả năng tự làm sạch. Tại miệng cống cấp nước có đặt máy sục khí tạo ôxy và tạo ra tốc độ dòng chảy theo ý muốn. Tiện lợi trong mọi hoàn cảnh nơi mà không gian và nước cung cấp có giới hạn.
2679 <b>Tank, fish-</b>	<b>Bể cá</b> Xem Bể kính (Aquarium).
2680 <b>Tank, header-</b>	<b>Bể cấp nước</b> Một bể chứa nước được đặt ở một độ cao nhất định để cung cấp nước cho các bể nuôi ở vị trí thấp hơn, ví dụ: các bể áp và bể ương trong trại sinh sản nhân tạo.
2681 <b>Tank, holding-</b>	<b>Bể chứa cá</b> Bể chứa cá khi thu hoạch trước khi mang bán.
2682 <b>Tank, perennial-</b>	<b>Bể chứa nước quanh năm</b> ở Ấn Độ và Sri Lanka, một loại hồ chứa khá nhỏ tiếp nhận nước từ suối nhỏ, không được quản lý hoặc quản lý rất ít đối với sản xuất cá, hầu hết được dùng cho các mục đích dân sinh.
2683 <b>Tank, seasonal-</b>	<b>Bể, chứa nước theo mùa</b> ở Ấn Độ và Sri Lanka, một loại hồ chứa khá nhỏ tiếp nhận nước mưa, không được quản lý hoặc quản lý rất ít đối với sản xuất cá, hầu hết được dùng cho các mục đích dân sinh.
2684 <b>Tank, sedimentation-</b>	<b>Bể lắng</b> Một bể xử lý nước trong đó các chất thải rắn sa lắng được loại bỏ ra khỏi nước, nó được đặt tại nơi nước chảy vào hay nước chảy ra của một trang trại.
2685 <b>Tank, self-cleaning-</b>	<b>Bể tự làm sạch</b> Thuật ngữ được áp dụng đối với các bể có dòng nước chảy trực tiếp hỗ trợ trong việc loại bỏ phân và thức ăn thừa theo dòng chảy tuôn ra ngoài, ví dụ: bể vòng có một đường ống đứng ở giữa bể.

TERM	THUẬT NGỮ
2686 <b>Tank, septic-</b>	<b>Bể phốt</b> <p>Một hệ thống xử lý nước thải trong gia đình sử dụng bể ngầm dưới mặt đất để tiếp nhận chất thải, vi khuẩn trong nước thải phân hủy chất thải hữu cơ, những cặn bã lắng xuống đáy của bể, và dòng chảy nước thải tuôn ra ngoài bể dưới mặt đất qua đường ống. Bã thải phải bơm hút ra ngoài theo định kỳ.</p>
2687 <b>Tank, settling-</b>	<b>Bể lắng</b> <p>Xem Bể lắng đọng.(Tank, sedimentation)</p>
2688 <b>Tank, spawning-</b>	<b>Bể đẻ</b> <p>Loại bể trong trại sản xuất giống hình tròn hay chữ nhật chứa một khối nước khá lớn (10-30 m<sup>3</sup>) trong đó cá bố mẹ được đưa vào đẻ đẻ; bể thường được xây bằng bê tông hay làm bằng chất dẻo, đôi khi có thiết kế đặc biệt (ví dụ như bể Trung Quốc); bể thường được dùng để cho cá đẻ trứng nổi (ví dụ: cá biển và cá chép Trung Quốc), bể có thể tập trung được trứng và trứng được thu ở một dụng cụ đặt bên ngoài bể.</p>
2689 <b>Tank, transport-</b>	<b>Thùng vận chuyển</b> <p>Xem Thiết bị vận chuyển cá cá (Transporter, fish).</p>
2690 <b>Tape, measuring-</b>	<b>Thước dây</b> <p>Một dây làm bằng thép, vải sợi kim loại hay sợi thủy tinh, dài từ 10 đến 30 m hay dài hơn, cuộn tròn đựng trong một cái hộp, có tay cầm để cuộn thước đến đầu cuối, trên dây thường được đánh dấu từng khoảng 1 mét một, ở mét đầu tiên và cuối cùng được chia thành các vạch decimetre và centimetre.</p>
2691 <b>Target</b>	<b>Mục tiêu</b> <p>Cho các mục đích quy hoạch: Một mục tiêu xác định số lượng ngắn hạn, nó giải thích những mục tiêu của chính phủ về vật chất và tiền tệ.</p>
2692 <b>Target group</b>	<b>Nhóm mục tiêu</b> <p>Một nhóm hoạt động xã hội với bất cứ quy mô nào có những đặc điểm kinh tế-xã hội cơ bản chung; ví dụ: dịch vụ khuyến ngư có thể được nhằm vào.</p>
2693 <b>Taxonomy</b>	<b>Phân loại học</b> <p>Phân loại những sinh vật sống và hoá thạch theo mối quan hệ tiến hoá của chúng.</p>
2694 <b>Taxonomy, descriptive-</b>	<b>Phân loại học mô tả</b> <p>Mô tả, phân loại và đặt tên các nhóm sinh vật có cùng tổ tiên và kiểu hình chung (thường là những đặc điểm hình thái).</p>

TERM	THUẬT NGỮ	
2695	<p><b>Technically driven</b></p> <p>Đối với những mục tiêu quy hoạch: Một hoạt động được điều khiển bởi những sở thích kỹ thuật hơn là nhu cầu thực tế có liên quan đến những mục tiêu.</p>	<p><b>Công nghệ/kỹ thuật chi phối</b></p>
2696	<p><b>Technology transfer</b></p> <p>Giới thiệu và tiếp nhận những phương pháp sản xuất và thiết bị mới (thường là tiên tiến hơn) đã dùng ở các vùng khác.</p>	<p><b>Chuyển giao công nghệ</b></p>
2697	<p><b>Telemetry</b></p> <p>Xem Viễn thám (Remote sensing).</p>	<p><b>Thiết bị đo xa</b></p>
2698	<p><b>Tempering</b></p> <p>Giữ cá trong một thời gian không cho ăn để cá thải hết phân; được áp dụng trong khi chuẩn bị vận chuyển cá con.</p>	<p><b>Luyện ép (cá)</b></p>
2699	<p><b>Template</b></p> <p>Trong xây dựng: Một khuôn bằng gỗ được dùng như là một mô mẫu hướng dẫn trong xây dựng một con mương, đê, v.v... theo hình dạng mong muốn.</p>	<p><b>Khuôn mẫu</b></p>
2700	<p><b>Tender</b></p> <p>Một hồ sơ đấu thầu do người thầu khoán đệ trình sau khi quảng cáo mời thầu đã đăng tải, để thực hiện một công việc nhất định với giá đã tính toán theo các điều khoản và điều kiện ghi trong hồ sơ bỏ thầu.</p>	<p><b>Hồ sơ thầu</b></p>
2701	<p><b>Tenure</b></p> <p>Những thoả thuận chỉ rõ tính chất xã hội (“những gói quyền”) được nhiều nhóm hay cá nhân nắm giữ (hoặc là được xác định bởi luật hoặc là những tiêu chuẩn phong tục, tập quán thông thường) về những quyền sử dụng và những luật sử dụng một vùng đất hoặc là những nguồn lợi liên quan, ví dụ như sở hữu cá nhân về rừng cây, các loài thực vật, nguồn nước hoặc động vật.</p>	<p><b>Sự chiếm hữu</b></p>
2702	<p><b>Tenure, foreign land-</b></p> <p>Những điều khoản quy định và giới hạn quyền sở hữu đất hay các quyền khác về đất cho các công ty, tổ chức và người nước ngoài.</p>	<p><b>Quyền sở hữu đất cho người/tổ chức nước ngoài</b></p>
2703	<p><b>Tenure, land-</b></p> <p>Sự sắp xếp hay các quyền của những người nắm giữ hay sử dụng đất và các nguồn lợi liên quan (ví dụ: nước và cây) cho các mục đích riêng. Đất cho thuê không được coi là phần đất do người thuê mượn nắm giữ. Đất thuê mượn có thể được quản lý bởi một hay nhiều dạng chiếm giữ, với mỗi lô đất thường được quản lý theo một dạng chiếm giữ riêng.</p>	<p><b>Quyền sở hữu đất</b></p>

TERM	THUẬT NGỮ
2704 <b>Terms of reference (TOR)</b>	<b>Bản tham chiếu/bản quy định nhiệm vụ (TOR)</b>
	Giải thích về công việc riêng cần được thực hiện trong một bản hợp đồng của chuyên gia hay hợp đồng tương tự.
2705 <b>Testis (pl. testes)</b>	<b>Tinh sào</b>
	Cơ quan sinh dục đực.
2706 <b>Testosterone</b>	<b>Testosteron</b>
	Một loại hormone steroid được tinh hoàn tiết ra bởi tinh sào, chịu trách nhiệm về sản xuất tinh trùng và những đặc điểm sinh dục đực thứ cấp.
2707 <b>Tetrad</b>	<b>Tứ bội</b>
	Một nhóm 4 nhiễm sắc thể. Tứ bội xuất hiện khi sự tương đồng của mỗi cặp nhiễm sắc lặp lại, trở thành những thanh nhiễm sắc chị em, và rời thành cặp trong giai đoạn sớm của phân bào giảm nhiễm. Sự giao nhau xuất hiện khi nhiễm sắc thể tồn tại như là những tứ bội.
2708 <b>Tetraploid</b>	<b>Thể tứ bội</b>
	Một sinh vật hay một tế bào, ở đó mỗi nhiễm sắc thể xuất hiện thành các bộ bốn.
2709 <b>Tex system</b>	<b>Hệ thống Tex</b>
	Hệ thống tiêu chuẩn quốc tế xác định độ dày của các sợi lưới đơn bằng cách cân khối lượng (tính bằng gram) của 1000 m sợi, 23-tex sợi cân nặng 23 g cho 1000 m.
2710 <b>Thalassoculture</b>	<b>Nuôi trồng rong, tảo biển</b>
	Nuôi trồng các loài rong tảo trong nước biển, tại nơi phân bố tự nhiên của chúng hay trong hàng rào vây quanh được xây dựng đặc biệt.
2711 <b>Thallus</b>	<b>Tân (Tảo)</b>
	Sợi rong tảo đơn giản, cơ thể chưa phân hóa thành các cơ quan riêng biệt (rễ, thân, lá)
2712 <b>Theodolite</b>	<b>Máy kinh vĩ</b>
	Dụng cụ hiện đại được những người điều tra dùng để xác định mặt phẳng và để đo chính xác các góc phẳng và các khoảng cách; trong nhiều trường hợp, các góc đứng cũng có thể đo được với độ chính xác cao.
2713 <b>Theory</b>	<b>Lý thuyết</b>
	Một giả thuyết đã cho cơ sở vững chắc có thể xảy ra nhờ vào bằng chứng kết quả thí nghiệm (xác định đối với khoa học thực nghiệm; không được dùng như là một từ đồng nghĩa cho các từ giả thuyết, ý nghĩ hay ý tưởng).

TERM	THUẬT NGỮ
2714 <b>Therapy</b>	<b>Chữa bệnh, trị bệnh</b> Kiểu điều trị bệnh thông thường về một bệnh, chẳng hạn như liệu pháp vaccine.
2715 <b>Thermocline</b>	<b>Đường phân nhiệt</b> Vùng phía dưới lớp nước bề mặt của một thủy vực phân tầng nhiệt (ví dụ: biển, hồ, hồ chứa) ở đó gradien nhiệt độ tăng đột ngột (ví dụ: nhiệt độ giảm nhanh cùng với độ sâu tăng). Đường phân nhiệt luôn là một rào cản sinh thái và sự dao động của nó có tầm quan trọng đặc biệt về sự phân bố và năng suất của các quần đàn thủy sản trong thủy vực.
2716 <b>Tidal current</b>	<b>Dòng chảy thủy triều</b> Sự chuyển động của nước biển theo phương nằm ngang vùng bờ biển gây nên bởi thủy triều lên và xuống.
2717 <b>Tidal day</b>	<b>Nhật triều</b> Thời gian giữa 2 con nước cao kế tiếp nhau tại một địa điểm nhất định, trung bình là 24 giờ 51 phút (24, 84 giờ).
2718 <b>Tidal flat</b>	<b>Bãi triều</b> Một vùng đất phẳng rộng bị ngập nước và cạn nước do thủy triều lên và xuống, vùng này bao gồm hầu hết là bùn và cát không được vững chắc.
2719 <b>Tidal marsh</b>	<b>Đầm lầy vùng triều</b> Xem Đầm lầy vùng triều (Marsh, tidal).
2720 <b>Tidal period</b>	<b>Kỳ thủy triều</b> Khoảng thời gian giữa 2 con nước triều cao kế tiếp nhau.
2721 <b>Tidal range</b>	<b>Phạm vi thủy triều</b> Trong nhật triều và bán nhật triều, đây là sự khác nhau giữa mức thủy triều cao và mức thủy triều thấp; trong chế độ thủy triều hỗn hợp, liên quan đến sự khác nhau giữa mức nước triều cao cao hơn và mức nước triều thấp thấp hơn.
2722 <b>Tidal range, maximum-</b>	<b>Phạm vi thủy triều, cực đại</b> Sự khác biệt về độ cao giữa triều lên đến mức nước cao nhất và triều xuống đến mức nước thấp nhất.
2723 <b>Tide (astronomical)</b>	<b>Thủy triều (thiên văn)</b> Những thay đổi ngắn hạn, theo thời kỳ về chiều cao của bề mặt đại dương tại một vị trí nhất định được gây nên bởi một sự kết hợp lực hấp dẫn của mặt trăng và mặt trời và sự chuyển động của trái đất.



TERM	THUẬT NGỮ
2733 <b>Tide, poisonous-</b> Xem Thủy triều đỏ (Tide, red).	<b>Thủy triều độc hại</b>
2734 <b>Tide, red-</b> Sự tăng nhanh của thực vật phù du biển (thường là tảo 2 roi <i>Gymnodinium</i> sp.) có thể gây độc hay gây chết ngạt cho các sinh vật thủy sinh. Hiện tượng tự nhiên này có thể được kích thích mạnh hơn do chất dinh dưỡng đổ vào môi trường thủy sinh bởi con người.	<b>Thủy triều đỏ</b>
2735 <b>Tide, semi-diurnal-</b> Thủy triều có một kỳ triều diễn ra trong nửa ngày.	<b>Thủy triều hai lần một ngày (bán nhật triều)</b>
2736 <b>Tide, spring-</b> Xảy ra trong vài ngày, cứ 14,3 ngày hay lấy tròn là 15 ngày một lần, khi mà các lần nước triều lên cao hơn nhiều và khi nước triều xuống thấp hơn nhiều so với thủy triều bình thường. Liên quan đến trăng tròn hay trăng non, khi mặt trời, mặt trăng và trái đất nằm ở các vị trí thẳng hàng nhau và lực hấp dẫn của mặt trời và mặt trăng tác động lẫn nhau.	<b>Triều cường</b>
2737 <b>Tideflat</b> Vùng giữa triều không có thực vật, thường là toàn bùn hay cát.	<b>Bãi triều, vùng triều</b>
2738 <b>Toe</b> Xem Đường chân đê (Toeline).	<b>Chân đê</b>
2739 <b>Toe drain</b> Thiết bị lọc nước được đặt ở chân của một con đập đất về phía hạ nguồn để nâng cao độ bền và bảo vệ hệ thống ống dẫn nước.	<b>Ống dẫn nước của chân đập</b>
2740 <b>Toeline</b> Trong xây dựng: Đường chân đê nằm ở bên trong hay bên ngoài đê của một thủy vực, được mở rộng ra tính từ thân đê.	<b>Đường chân đê</b>
2741 <b>Topcross</b> Con lai F1, nó được tạo ra do giao phối giữa một con của một dòng này với một con của dòng khác hay một dòng ngẫu nhiên. Kỹ thuật này thường tạo ra những con lai F1 đáng chú ý.	<b>Con lai</b>
2742 <b>Topography</b> Liên quan đến bản đồ chi tiết hay mô tả những đặc trưng của một vùng khá nhỏ, huyện hay địa phương “vị trí của vùng đất”, hay đối với những thay đổi ở những độ cao bề mặt trái đất hoặc là phẳng, hoặc là dốc, nhấp nhô hay đồi núi.	<b>Địa hình học</b>

TERM	THUẬT NGỮ
2743	<p><b>Topsoil</b> <span style="float: right;"><b>Tầng đất mặt</b></span></p> <p>Đất bao gồm hỗn hợp cát, bùn, đất sét và vật chất hữu cơ là lớp đất mặt giàu chất dinh dưỡng giúp cho sự sinh trưởng của thực vật.</p>
2744	<p><b>Toxicity</b> <span style="float: right;"><b>Độ độc</b></span></p> <p>Giới hạn tương đối về khả năng độc của một hoá chất. Thường liên quan đến khả năng của một chất gây chết hay gây ảnh hưởng có hại. Độ độc cao nghĩa là với số lượng nhỏ có thể gây chết hoặc ốm yếu cho một sinh vật.</p>
2745	<p><b>Trace elements</b> <span style="float: right;"><b>Những nguyên tố vi lượng</b></span></p> <p>Những nguyên tố dinh dưỡng thiết yếu cho sự sống và sinh trưởng của sinh vật, nhưng chỉ cần một số lượng rất nhỏ.</p>
2746	<p><b>Traceability</b> <span style="float: right;"><b>Truy xuất nguồn gốc</b></span></p> <p>Được xác định bởi Tổ chức tiêu chuẩn quốc tế (ISO 8402:1994) như là “khả năng truy nguyên lịch sử, áp dụng vào hay xác định vị trí của một thực thể nhờ vào các phương tiện nhận dạng hồ sơ”. Sự bắt buộc tuân theo truy nguyên nguồn gốc đưa đến sự phát triển của các hệ thống mang lại thông tin về chu trình khép kín của các sản phẩm thực phẩm, “từ trang trại hay biển đến bàn ăn”.</p>
2747	<p><b>Trade-off</b> <span style="float: right;"><b>Sự thoả hiệp</b></span></p> <p>Giá trị của một cái gì đó phải từ bỏ để nhận được một cái khác theo ước muốn (ví dụ: phải chịu chi phí cho môi trường để thu được sự phát triển kinh tế). Các kiểu thoả hiệp giữa các nguồn lợi được xác định bởi những thuộc tính khác nhau của một hệ thống, và tầm quan trọng của chúng đối với các nhóm khác nhau. Hiểu biết về những động lực xã hội và các hệ thống sử dụng nguồn lợi và đánh giá những thoả hiệp liên quan đến công bằng, năng suất, tính kiên định và sự ổn định môi trường là hữu ích để dự báo những lựa chọn phát triển thay thế.</p>
2748	<p><b>Trait</b> <span style="float: right;"><b>Tính trạng</b></span></p> <p>Xem Kiểu hình (Phenotype).</p>
2749	<p><b>Transect</b> <span style="float: right;"><b>Mặt cắt ngang</b></span></p> <p>Đối với các mục tiêu quy hoạch: Đồ thị mặt cắt của một nguồn tài nguyên hay hệ thống kinh tế, với những ghi chú hay biểu tượng cho biết những đặc điểm tự nhiên, thực vật, sử dụng đất và hoạt động kinh tế. Những đồ thị loại này đặc biệt hữu ích cho biết việc sử dụng nguồn lợi, dòng chảy và vật trao đổi.</p>
2750	<p><b>Transfer</b> <span style="float: right;"><b>Sự chuyển giao</b></span></p> <p>Thuộc về một loài cá: Con người vận chuyển và thả cá có chủ ý hay ngẫu nhiên vào một môi trường trong phạm vi hiện đang tồn tại của nó. Một loài được vận chuyển.</p>

	<b>TERM</b>	<b>THUẬT NGỮ</b>
2751	<b>Transit (engineer's)</b> Xem Máy kinh vĩ (Theodolite).	<b>Máy kinh vĩ</b>
2752	<b>Translocation</b> Xem Nhập giống (Introduction).	<b>Sự di chuyển</b>
2753	<b>Transmission</b> Trong bệnh học: Truyền một tác nhân gây bệnh từ sinh vật này sang sinh vật khác.	<b>Sự truyền, lây truyền</b>
2754	<b>Transmission, horizontal-</b> Truyền bệnh trực tiếp từ môi trường vào (ví dụ: qua đường miệng, da hoặc mang).	<b>Sự truyền, theo chiều ngang</b>
2755	<b>Transmission, vertical-</b> Sự truyền bệnh trước khi đẻ (ví dụ: chuyển từ bố mẹ sang trứng); có thể hoặc là bên trong trứng hoặc bên ngoài trứng đối với bệnh từ thể hệ bố mẹ.	<b>Sự truyền, theo chiều dọc</b>
2756	<b>Transparency</b> Thuộc về nước: Chất lượng hay điều kiện của nước có đặc tính truyền ánh sáng.	<b>Độ trong</b>
2757	<b>Transpiration</b> Trong thực vật: Mất nước do bốc hơi từ những vi khổng của cây như là một phần của quá trình trao đổi chất của thực vật.	<b>Sự thoát hơi nước của cây</b>
2758	<b>Transporter, fish-</b> Vật chứa nước dùng để vận chuyển cá. Có thể được vận chuyển bằng cơ giới cho những chuyến đi dài, có thể được trang bị sục khí và bình ôxy xách tay. Tàu thủy cũng có thể được dùng để vận chuyển cá.	<b>Thiết bị vận chuyển cá</b>
2759	<b>Trap</b> Dụng cụ được thiết kế để dụ cá chui vào mà không thoát ra được gồm một số dạng cấu trúc không quay lại được và một khoang bắt giữ. Bẫy có thể được làm bằng các vật liệu địa phương hay các vật liệu phải mua như lưới sợi hay lưới thép. Bẫy có thể có mồi hay không có mồi tùy theo từng loài định đánh bắt.	<b>Bẫy</b>
2760	<b>Trauma</b> Một tác động gây tổn thương hay sốc đến cơ thể.	<b>Chấn thương, tổn thương</b>


TERM	THUẬT NGỮ
2761	<p><b>Traverse</b> <span style="float: right;"><b>Đường ngang</b></span></p> <p>Trong địa hình: Một loạt các đường thẳng nối với các điểm gốc cắt ngang, chúng lập thành các điểm dọc theo đường vẽ bản đồ địa hình; đường vẽ đối hướng tại mỗi điểm trong những điểm gốc này. Đường vẽ là một đường ngang kín khi nó tạo thành một đường khép kín, ví dụ như đường bao quanh một trang trại. Đường vẽ là một đường ngang mở khi nó tạo thành một đường với một điểm bắt đầu và một điểm kết thúc. ví dụ: đường trung tâm của kênh cấp nước.</p>
2762	<p><b>Traversing</b> <span style="float: right;"><b>Vẽ đường ngang</b></span></p> <p>Một phương pháp vẽ bản đồ địa hình rất chung, trong đó các đường ngang được kẻ trên miền bản đồ được vẽ.</p>
2763	<p><b>Tray, hatching-</b> <span style="float: right;"><b>Khay áp</b></span></p> <p>Xem Khay áp (Hatching tray).</p>
2764	<p><b>Treatment</b> <span style="float: right;"><b>Xử lý, điều trị</b></span></p> <p>Sửa chữa sự rối loạn chức năng cơ thể (ví dụ: loại bỏ một loại bệnh) hoặc một sự mất cân bằng môi trường (ví dụ: bón vôi, lọc sạch nước thải).</p>
2765	<p><b>Treatment plant</b> <span style="float: right;"><b>Thiết bị xử lý nước</b></span></p> <p>Phương tiện để xử lý nước thải trước khi đổ vào một thủy vực, hay để làm sạch và xử lý nước uống.</p>
2766	<p><b>Treatment, wastewater-</b> <span style="float: right;"><b>Xử lý nước thải</b></span></p> <p>Xem Xử lý nước thải (Wastewater treatment).</p>
2767	<p><b>Trestle</b> <span style="float: right;"><b>Giàn khung</b></span></p> <p>Một công trình xây dựng ít di chuyển, nằm ở đáy biển vùng giữa triều; được làm bằng gỗ hay những thanh thép tròn hàn lại với nhau, mỗi một giàn bao gồm một khung hình chữ nhật đặt trên các chân cao từ 30 - 80 cm; được dùng để nuôi hàu và vẹm chứa trong các túi và khay.</p>
2768	<p><b>Triangulation</b> <span style="float: right;"><b>Phép đo bằng tam giác (bản đồ)</b></span></p> <p>Một phương pháp vẽ bản đồ địa hình trong đó các hình tam giác tiếp liền nhau được hình thành, bắt đầu từ một đường nối 2 điểm đã biết (vị trí và độ cao) chúng có thể nhìn thấy nhau.</p>
2769	<p><b>Triploid (3n)</b> <span style="float: right;"><b>Thể tam bội (3n)</b></span></p> <p>Một sinh vật hay tế bào mà mỗi nhiễm sắc thể xuất hiện những bộ ba.</p>
2770	<p><b>Tripton</b> <span style="float: right;"><b>Vật lơ lửng</b></span></p> <p>Vật chất không phải là sinh vật sống (detritus) lơ lửng trong nước.</p>

TERM	THUẬT NGỮ
2771 <b>Trochophore</b>	<b>Dạng ấu trùng Trocophore</b> Giai đoạn bơi tự do đầu tiên của ấu trùng động vật thân mềm.
2772 <b>Trough, hatchery</b>	<b>Máng ấp trứng</b> Xem Máng ấp trứng (Hatchery trough).
2773 <b>Trough, pig-</b>	<b>Máng lợn</b> Xem Máng Von Bayer (Trough, Von Bayer).
2774 <b>Trough, Von Bayer-</b>	<b>Máng Von Bayer</b> Máng hình chữ V dài 20-30 cm, được dùng để đếm trứng cá hồi; trứng được đặt vào 2 bên dọc theo máng và số lượng trứng có trong 1 lít hoặc là được đếm trực tiếp trên máng hoặc là thu được từ một biểu đồ.
2775 <b>Trout culture</b>	<b>Nuôi cá hồi vân</b> Ngành nuôi cá hồi vân được đặc trưng trong sản xuất giống và nuôi các loài cá hồi, đặc biệt là cá hồi vân/cá hồi đầu kiếm ( <i>Oncorhynchus mykiss</i> ; <i>Salmo gairdneri</i> ), cả hai đều sống ở nước ngọt và nước mặn. Ở Mỹ: sản xuất giống và nuôi tất cả các loài <i>Salmo</i> và <i>Salvelinus</i> và những con lai của chúng.
2776 <b>True-breeding</b>	<b>Sinh sản thực</b> Một quần đàn có khả năng tạo ra chỉ một tính trạng chất lượng, vì chỉ có 1 alen tồn tại trong locus cần nghiên cứu. Khi nghiên cứu về các tính trạng chất lượng, mục tiêu của một chương trình chọn giống là tạo ra một quần đàn sinh sản-thực.
2777 <b>Turbidity</b>	<b>Độ đục</b> Liên quan đến việc làm rối loạn hay giảm sự truyền ánh sáng trong nước do các chất lơ lửng, chất keo, các chất hoà tan hay sự có mặt của các sinh vật phù du.
2778 <b>Turbidity, humic-</b>	<b>Độ đục do đất mùn</b> Nước đục là do có mặt của đất mùn, làm cho nước có màu nâu đen. Nguồn gốc của nó thường là do nguồn cấp nước, tuy nhiên nước cũng có thể bị đục do có quá nhiều chất hữu cơ đổ vào ao.
2779 <b>Turbidity, mineral-</b>	<b>Độ đục do khoáng</b> Nước đục là do có chứa lượng đất bùn hay đất sét cao, nó làm cho nước có màu nâu sáng, đôi khi có màu đỏ. Nước đục có thể xảy ra khi nguồn nước cấp bị đục hay có một loài cá ăn đáy, ví dụ như cá chép, nó quấy đảo bùn ở đáy thủy vực. Cũng có thể do sóng lớn quấy đảo các chất lắng đọng ở đáy thủy vực.

TERM	THUẬT NGỮ
2780 <b>Turbidity, plankton-</b>	<b>Độ đục do sinh vật phù du</b> Nước đục là do có mật độ phytoplankton và zooplankton cao, nó làm cho màu nước có các màu khác nhau như: nâu, xanh và xanh lơ hay xanh vàng, phụ thuộc vào loại sinh vật phù du nào là chủ yếu trong thủy vực.
2781 <b>Turnover</b>	<b>Xáo trộn nước của thủy vực</b> Xem Sự xáo trộn nước (Overturn).
2782 <b>Turnover rate, water-</b>	<b>Tỷ lệ thay nước</b> Trong các hệ thống nuôi trồng thủy sản ví dụ như bể, ao, mương xây và các đơn vị nuôi khác, thuật ngữ này liên quan đến tỷ lệ thay nước thực tế được xác định trong thời gian nuôi: $Q$ (lượng nước tính bằng $m^3/h$ )/ $V$ (thể tích của đơn vị nuôi, tính bằng $m^3$ ).
2783 <b>Typhoid (fever)</b>	<b>Bệnh thương hàn (sốt)</b> Một loại bệnh của người lan truyền theo đường nước uống, cấp tính, nguy hiểm gây nên bởi vi khuẩn bacillus thương hàn ( <i>Salmonella typhosa</i> ), được truyền do nước uống và thức ăn nhiễm bẩn và đặc trưng bởi sốt cao, viêm phổi và xuất huyết đường ruột.



2784 <b>Ulcer</b>	<b>Bệnh lở loét</b> Lở loét trên bề mặt của một cơ quan hay mô bị viêm hoại tử.
2785 <b>Umbrella stage</b>	<b>Giai đoạn phôi tôm bung dù</b> Giai đoạn phát triển của phôi tôm nước mặn, khi nó treo ở phía dưới vỏ bào xác trống rỗng sau giai đoạn nở và hoàn thành sự phát triển của nó thành nauplius.
2786 <b>Uncertainty</b>	<b>Không chắc chắn</b> Trường hợp khi không có phân bố chuẩn có thể xảy ra tồn tại về một đặc tính của môi trường.
2787 <b>Upwelling</b>	<b>Nước trôi</b> Chuyển động ngược lên của các tầng nước dưới bề mặt giàu dinh dưỡng và lạnh thường dẫn đến làm giàu dinh dưỡng những vùng cá biệt. Hiện có nhiều loại chuyển động của nước lên tầng mặt khác nhau. Đối với nghề cá, hầu hết dạng quan trọng là chuyển động của nước lên tầng mặt ở vùng bờ biển là do gió nơi mà nước chuyển động ngược lên là hậu quả của gió thổi mạnh (dọc bờ biển) và (xa bờ).
2788 <b>Urea</b>	<b>Urea</b> Sản phẩm cuối cùng của quá trình trao đổi chất được bài tiết ra ngoài qua thận. Đối với cá, phần lớn sự thải urea diễn ra với một tỷ lệ không đổi.

TERM	THUẬT NGỮ
2789 <b>Uro-genital pore</b>	<b>Lỗ niệu-sinh dục</b> Một lỗ mở để chuyển nước tiểu và tinh trùng ra ngoài cơ thể.
	
2790 <b>Vaccine</b>	<b>Vắc xin</b> Sản xuất một chất kháng nguyên từ toàn bộ hay một số phần chất chiết của một sinh vật nhiễm bệnh, nó được dùng để tăng cường phản ứng miễn dịch đặc biệt của các ký chủ để nhiễm bệnh.
2791 <b>Vagile</b>	<b>Động vật sống đáy</b> Động vật sống đáy, nó thường chuyển động xung quanh bề mặt giá thể với những khoảng cách khá lớn. Nó bò hay bơi, ví dụ: động vật giáp xác như tôm, tôm hùm và cua.
2792 <b>Valli</b>	<b>Đê chắn, đầm phá</b> Thuật ngữ tiếng Italia dùng để chỉ đê chắn hay đê bao vùng đầm phá được biết chủ yếu ở bờ biển Adriatic phía tây bắc nước Italia, đê được xây dựng tùy thuộc vào khả năng kiểm soát các mực nước, độ mặn và nhiệt độ một cách đáng kể.
2793 <b>Valli culture</b>	<b>Nuôi trong đầm phá</b> Xem Nuôi trong đầm phá (Culture, valli).
2794 <b>Value, intrinsic-</b>	<b>Giá trị nội tại</b> Giá trị của cái gì đó, tự nó có, nó phục vụ như là một công cụ làm thoả mãn sự cần thiết và sở thích của cá nhân.
2795 <b>Value, net present-</b>	<b>Giá trị lãi thực</b> Xem Giá trị lãi thực (value, Net Present- NPV)
2796 <b>Value, Net Present- (NPV)</b>	<b>Giá trị lãi thực (NPV)</b> Những khoản tiền mong đợi sẽ thu được từ một nguồn vốn đầu tư sau khi trừ đi tiền lãi của vốn đầu tư (tỷ lệ lãi suất thích hợp) và khấu hao tài sản mua sắm từ nguồn đầu tư đối với một công ty. Số tiền mong đợi này cho biết mức tăng lợi nhuận do tích tụ lãi của tiền gửi và phương pháp xác định kết quả mong đợi của nguồn vốn đầu tư phù hợp của công ty.
2797 <b>Value, present-</b>	<b>Giá trị hiện tại</b> Giá trị hiện tại của một số tiền sẽ nhận được về sau khi đã khấu trừ tiền lãi trong một số kỳ nhất định với tỷ lệ lãi suất nhất định.
2798 <b>Value, salvage-</b>	<b>Giá trị thu hồi</b> Giá trị của một vật tại cuối thời hạn quy định tuổi sử dụng của nó. Giá trị thu hồi có thể bằng 0 nếu vật đó được sở hữu đến khi hỏng hoàn toàn và sẽ không có giá trị gì nữa tại thời điểm đó.

TERM	THUẬT NGỮ
2799 <b>Value, terminal-</b> Xem Giá trị thu hồi. (value, salvage)-	<b>Giá trị cuối cùng</b>
2800 <b>Valve, check-</b> Xem Van một chiều. (valve, non-return)-	<b>Van kiểm soát</b>
2801 <b>Valve, foot-</b> Van gắn vào đáy của ống hút máy bơm để ngăn nước chảy ra khỏi đường ống, khi bơm van này mở ra. Vấn đề cần chú ý là nếu máy bơm không chứa đầy nước thường xuyên trong ống hút thì nó không tự môi nước (vào máy bơm để cho chạy máy).	<b>Van chõ máy bơm.</b>
2802 <b>Valve, non return-</b>	<b>Van một chiều</b> Lắp vừa đường ống, nó cho phép dòng chảy qua nó chỉ theo một chiều. Được dùng để gắn vào đầu các đường ống hút, ở đó, khi máy bơm tắt máy, đường ống phải giữ được đầy nước. Ngoài ra van thường được dùng cho những máy bơm đa chức năng.
2803 <b>Variance</b>	<b>Biến dị, phương sai</b> Một giới hạn thống kê về tính biến dị được xác định một cách chính xác. Trong di truyền học, đó là độ lệch bình phương trung bình của các giá trị tính trạng tính từ giá trị trung bình. Phương sai là một giá trị mô tả các tính trạng được phân bố ra sao xung quanh giá trị trung bình. Căn bậc hai của phương sai được gọi là “độ lệch tiêu chuẩn”.
2804 <b>Variance, additive genetic- (<math>v_A</math>)</b>	<b>Biến dị di truyền cộng dồn (<math>V_A</math>)</b> Phần biến dị kiểu hình đối với một tính trạng số lượng là do những hiệu quả cộng dồn của tất cả alen tại tất cả loci. Đây là thành phần biến dị có di truyền được sử dụng vào chọn giống.
2805 <b>Variance, dominance genetic- (<math>v_D</math>)</b>	<b>Biến dị di truyền tính trội (<math>V_D</math>)</b> Phần biến dị kiểu hình đối với một tính trạng số lượng là do sự tương tác giữa những alen tại tất cả loci. Phần biến dị này là không di truyền vì nó bị triệt tiêu trong phân bào giảm nhiễm. Nó được tái tạo thành những tổ hợp mới và khác nhau trong mỗi thế hệ ngay từ khi thụ tinh. Nó được sử dụng vào lai giống và giúp cho việc giải thích về thoái hoá do cận huyết.
2806 <b>Variance, environmental- (<math>v_E</math>)</b>	<b>Biến dị do môi trường (<math>V_E</math>)</b> Phần biến dị kiểu hình đối với một tính trạng số lượng là do các yếu tố môi trường (ví dụ: ngày đẻ, tuổi của mẹ, nhiệt độ).
2807 <b>Variance, epistasis genetic- (<math>v_I</math>)</b>	<b>Biến dị di truyền do át gen (<math>V_I</math>)</b> Phần biến dị kiểu hình đối với một tính trạng số lượng là do những tương tác của alen tại loci. Phần biến dị di truyền này là khó sử dụng và hầu hết là không di truyền, là kết quả của giảm phân trong phân bào giảm nhiễm; bởi vậy thành phần biến dị này thường được bỏ qua.

TERM	THUẬT NGỮ
2808 <b>Variance, genetic- (v<sub>G</sub>)</b> Phân biến dị kiểu hình đối với một tính trạng số lượng là do các gen.	<b>Biến dị di truyền (V<sub>G</sub>)</b>
2809 <b>Variance, phenotypic- (v<sub>P</sub>)</b> Tổng biến dị được xác định đối với một tính trạng số lượng trong một quần thể.	<b>Biến dị kiểu hình (V<sub>P</sub>)</b>
2810 <b>Variety</b> Nhóm các sinh vật giống nhau trong cùng một loài nhưng khác biệt so với các nhóm khác của loài. Các sinh vật của một dòng truyền các đặc tính của chúng đến thế hệ con của chúng, nhưng cũng có khả năng lai với các dòng khác trong cùng loài. Thuật ngữ thường được dùng hạn chế đối với các loài thực vật.	<b>Dòng, chủng</b>
2811 <b>Vector</b> (a) Động vật truyền một sinh vật gây bệnh, bao gồm muỗi, động vật thân mềm, cá, chim, v.v... (b) Tác nhân để chuyển một gen từ một sinh vật này sang sinh vật khác. (c) Trong Hệ thống thông tin địa hình (GIS): cấu trúc dữ liệu gốc tọa độ thường được dùng để mô tả các điểm đặc trưng địa hình tuyến.	<b>Vectơ, vật truyền, vật mang bệnh</b>
2812 <b>Vector control</b> Quá trình kiểm soát một bệnh trong môi trường nước, bệnh ký sinh trùng hay bệnh nhiễm trùng bằng việc kiểm soát vật mang mầm bệnh.	<b>Kiểm soát vectơ mang mầm bệnh</b>
2813 <b>Vegetation, emergent-</b> Thực vật có rễ chìm dưới nước, những bộ phận cơ bản (thân, lá) của chúng và nhô ra khỏi mặt nước.	<b>Thực vật ngoi nước</b>
2814 <b>Vegetation, emersed-</b> Xem Thực vật ngoi nước (vegetation, emergent)-	<b>Thực vật nổi lên mặt nước</b>
2815 <b>Vegetation, submerged-</b> Các loài thực vật có rễ hoàn toàn hay hầu hết sinh trưởng dưới nước.	<b>Thực vật chìm dưới nước</b>
2816 <b>Veliger</b> Giai đoạn ấu trùng động vật thân mềm giống như một dải băng mỏng, có nhiều lông mao (màng bơi) hỗ trợ trong chuyển động yếu ớt.	<b>Ấu trùng động vật thân mềm dạng Veliger</b>

<b>TERM</b>	<b>THUẬT NGỮ</b>
2817 <b>Velocity</b> Trong thủy lực học: Khoảng cách mà một khối nước di chuyển trong một đơn vị thời gian.	<b>Lưu tốc</b>
2818 <b>Velocity head</b> Xem Áp lực tốc độ dòng chảy (Head, velocity)-	<b>Áp lực tốc độ dòng chảy</b>
2819 <b>Velocity meter</b> Xem Lưu tốc kế (Current meter)	<b>Lưu tốc kế</b>
2820 <b>Velocity modulus</b> Một hằng số được dùng để tính tốc độ dòng nước chảy trong một đường ống nhất định; được tính bằng mét/giây, tốc độ dòng chảy thay đổi chủ yếu theo đường kính phía trong của đường ống và chất lượng nước.	<b>Mô đun lưu tốc</b>
2821 <b>Velocity, critical</b> (a) Trong thủy lực học: Tốc độ dòng chảy đủ để di chuyển các hạt chất rắn với một cỡ nhất định dọc theo đáy kênh. (b) Trong công nghệ xử lý nước thải và trong nuôi trồng thủy sản: Một dòng nước chảy với tốc độ riêng trong đó chất rắn lơ lửng của dòng chảy được lắng xuống một bể lắng thiết kế thích hợp.	<b>Tốc độ tới hạn</b>
2822 <b>Velocity, limiting-</b> Tốc độ dòng chảy tối đa có thể xảy ra nhưng không làm xói lở mương.	<b>Tốc độ giới hạn</b>
2823 <b>Venturi</b> Chân không được tạo ra trong đường ống do chuyển động nhanh của chất lỏng qua đường ống hút khí vào trong qua một lỗ nhỏ trên đường ống.	<b>Lỗ Venturi</b>
2824 <b>Vertebrate</b> Động vật bậc cao có xương sống (vertebrae).	<b>Động vật có xương sống</b>
2825 <b>Vertex (pl: vertices)</b> Một tập hợp các điểm tọa độ theo trục X, Y tạo thành một đường.	<b>Đường tọa độ</b>
2826 <b>Virion</b> Thể virus chỉ chứa một loại axit nucleic (nucleoid), ADN hay ARN và có một lớp vỏ hay màng bọc protein.	<b>Hạt virus</b>
2827 <b>Virology</b> Ngành vi sinh vật học liên quan đến nghiên cứu về virus và các bệnh do virus.	<b>Virus học</b>

TERM	THUẬT NGỮ
2828 <b>Virulence</b>	<b>Tính chất nguy hiểm</b> Mức độ bệnh lý gây nên bởi một sinh vật gây bệnh, được biểu thị với mức độ nghiêm trọng và khả năng của sinh vật gây bệnh xâm chiếm các mô cơ thể ký chủ; khả năng của mọi tác nhân lây nhiễm gây ra những tác động bệnh lý.
2829 <b>Virus (pl. viruses)</b>	<b>Virus</b> Một trong nhóm của các tác nhân gây bệnh xảy ra trong thời gian ngắn được đặc trưng bởi thiếu sự trao đổi chất độc lập và khả năng sinh sản chỉ diễn ra trong các tế bào của ký chủ đang sống.
2830 <b>Vitamin</b>	<b>Vitamin</b> Một hợp chất hữu cơ xuất hiện với số lượng nhỏ trong các loại thực phẩm và cần thiết cho nhiều phản ứng trao đổi chất.
2831 <b>Vitamin premix</b>	<b>Vitamin hỗn hợp</b> Một hỗn hợp các vitamin tinh thể hay cô đặc được dùng để làm tăng thêm dinh dưỡng của một loại thức ăn phối chế.
2832 <b>Vitellus</b>	<b>Noãn hoàng</b> Xem Noãn hoàng (Yolk)
2833 <b>Viviparity</b>	<b>Đẻ con</b> Đẻ con non, hình thức sinh sản này đã hoàn toàn đạt đến một giai đoạn phát triển tiên tiến.
2834 <b>Viviparous</b>	<b>Đẻ con, sinh con</b> Sinh ra con non, con mẹ cung cấp thức ăn cho sự phát triển của phôi.
2835 <b>Vulnerability</b>	<b>Tính chất dễ bị tổn thương</b> Sự lệ thuộc hay yếu ớt cũng như không an toàn, phức tạp, thiếu quy tắc có hiệu lực và khả năng mau hồi phục thấp. Trong một hoàn cảnh của nông hộ: Bộc lộ đối với những sự kiện có thể hoặc không thể xảy ra và tâm trạng căng thẳng, khó khăn phải đương đầu với chúng.



2836 <b>Wadi</b>	<b>Suối cạn (ở Trung Đông và Bắc Phi)</b> Suối, kênh bị cạn nước ngoài trừ trong mùa mưa.
2837 <b>Wakame</b>	<b>Tên rong biển/tảo nâu nước lạnh</b> Tên của rong biển/tảo nâu nước lạnh ( <i>Undaria pinnatifida</i> ) bằng tiếng Nhật.

TERM	THUẬT NGỮ
2838 <b>Waste (a)</b>	<b>Chất thải (a)</b> Trong nuôi trồng thủy sản: Thường liên quan đến nước tuôn ra bắt nguồn từ một trang trại.
2839 <b>Waste (b)</b>	<b>Chất thải (b)</b> Trong nuôi trồng thủy sản - chăn nuôi kết hợp: Phân và nước tiêu của động vật.
2840 <b>Waste heat</b>	<b>Nước nóng thải</b> Nước ấm hoặc nóng do nhà máy điện thải ra.
2841 <b>Waste treatment, primary-</b>	<b>Xử lý chất thải lần 1</b> Một quá trình loại bỏ vật chất nổi hoặc chìm trong nước thải, được hoàn tất bằng cách dùng mạng lọc để giữ lại những vật chất nổi và dùng bể để cho các chất thải nặng lắng xuống và thường bao gồm cả chlorin; kết quả là loại bỏ được khoảng 30% Nhu cầu ôxy sinh học (BOD) từ nước thải sinh hoạt dân sự và trong một số trường hợp loại bỏ được gần một nửa lượng kim loại và các vật chất hữu cơ độc hại trong nước thải.
2842 <b>Waste treatment, secondary-</b>	<b>Xử lý chất thải lần 2</b> Xử lý chất thải tiếp theo khi đã xử lý lần thứ 1 để loại bỏ phần hữu cơ của chất thải. Bước xử lý này được hoàn tất bằng cách đưa nước thải và vi khuẩn vào cùng các bể lọc chảy nhỏ giọt hay vào trong những quá trình hoạt hoá nước thải. Xử lý lần thứ 2 có thể loại bỏ được tới 90% Nhu cầu ôxy sinh học (BOD) bằng biến đổi các chất hữu cơ thành các chất vô cơ ví dụ như phosphate và nitrate, rồi nước đã xử lý được đổ vào môi trường.
2843 <b>Waste treatment, tertiary-</b>	<b>Xử lý chất thải lần 3</b> Quá trình xử lý tiên tiến, tiếp theo xử lý nước thải lần thứ 2, tạo ra nước chất lượng cao. Xử lý lần thứ 3 loại bỏ các chất dinh dưỡng ví dụ: phosphorus và nitrogen và tất cả các chất hữu cơ, chất lơ lửng trong nước thải.
2844 <b>Waste, metabolic-</b>	<b>Chất thải từ quá trình trao đổi chất</b> Chất thải của trao đổi chất được đào thải ra ngoài cơ thể một sinh vật.
2845 <b>Wastewater</b>	<b>Nước thải</b> Nước thải từ sinh hoạt dân sự hay công nghiệp bao gồm cả nuôi trồng thủy sản nội địa. Nước thải của nơi này có thể là một nguồn nước cấp cho một nơi khác sử dụng. Nước lạnh không được coi là nước thải.

TERM	THUẬT NGỮ
2846	<b>Wastewater treatment</b> Xử lý nước thải Quá trình hoàn lại nước thải phù hợp với các tiêu chuẩn môi trường hay tiêu chuẩn chất lượng khác về nước thải. Có 3 loại xử lý nước có thể được phân biệt: cơ học, sinh học và tiên tiến.
2847	<b>Water charge</b> Phí sử dụng nước Xem Phí sử dụng nước (Water fees)
2848	<b>Water control</b> Kiểm soát nước Kiểm soát nước tự nhiên bằng các phương pháp ví dụ như thực hành bảo tồn đất, cải thiện kênh/mương và xây dựng những công trình nhằm làm giảm tốc độ dòng chảy và loại bỏ bùn cát sa lắng.
2849	<b>Water displacement</b> Sự thay nước Tháo nước từ một vật chứa (bể, mương xây, ao), thay một phần hay toàn bộ thể tích nước trong vật chứa bằng lượng nước tương ứng khác. Không được nhầm lẫn với “tốc độ dòng chảy”.
2850	<b>Water exchange rate</b> Tỷ lệ thay nước Xem Tỷ lệ thay nước (Turnover rate, water)-
2851	<b>Water fees</b> Phí sử dụng nước Toàn bộ những đóng góp tài chính do những người sử dụng nước phải trả (hoặc có thể là nông dân của họ trong trường hợp thuê mướn). Tiền phải trả cho việc cung cấp nước cùng với các dịch vụ.
2852	<b>Water flea</b> Bọ nước Daphnia Xem Daphnia (Daphnia)
2853	<b>Water hardening</b> Làm cứng màng vỏ trứng bằng nước Trong nuôi trồng thủy sản, thêm nước vào trứng cá mới thụ tinh để làm cứng màng vỏ trứng.
2854	<b>Water harvesting</b> Thu gom nước Thu gom nước chảy để sử dụng vào việc hữu ích. Chính xác hơn đó là một quá trình thu gom và tích nước mưa cũng như nước chảy ra từ một vùng chứa nước lớn hơn. Nước thu được hoặc là được dùng trực tiếp cho vùng canh tác hoặc là được dự trữ ở vùng đất dốc để cho mùa màng sử dụng ngay (ví dụ: trang trại sử dụng nước chảy) hoặc dự trữ trong hồ chứa nước để dùng trong sản xuất về sau.
2855	<b>Water level</b> Mức nước Xem Mức nước (Level, water)-

TERM	THUẬT NGỮ
2856 <b>Water management</b> Xem Quản lý nước (Management, water)-	<b>Quản lý nước</b>
2857 <b>Water mean residence time</b> Xem Tỷ lệ thay nước (Turnover rate, water)-	<b>Thời gian nước lưu trung bình</b>
2858 <b>Water parting</b> Xem Chia (Divide)	<b>Phần nước</b>
2859 <b>Water quality criteria</b> Các mức chất lượng nước cụ thể thoả mãn cho các mục đích sử dụng đã được xác định, bao gồm nước uống, nước dùng trong trang trại, sản xuất nuôi trồng thủy sản, sinh sản của sinh vật thủy sinh khác và các quá trình sản xuất công nghiệp và nông nghiệp.	<b>Tiêu chuẩn chất lượng nước</b>
2860 <b>Water rate</b> Xem Phí sử dụng nước (Water fees)	<b>Giá tiền nước</b>
2861 <b>Water table (a)</b> Bề mặt trong vùng hoàn toàn nước ngập tự do, áp lực trên đó là áp suất khí quyển.	<b>Mặt nước (a)</b>
2862 <b>Water table (b)</b> Đôi khi được dùng như từ đồng nghĩa với nước ngầm, xem Nước ngầm (Water, phreatic).	<b>Mặt nước (b)</b>
2863 <b>Water table, perched-</b> Thủy vực nằm trên một lớp đất hoặc đá không thấm nước, những thủy vực này chảy trên một sườn đồi như là một con suối.	<b>Suối nước trên sườn đồi</b>
2864 <b>Water treatment, advanced-</b> Xem Xử lý nước lần thứ 3 (Water treatment, tertiary)-	<b>Xử lý nước tiên tiến</b>
2865 <b>Water treatment, primary-</b> Loại bỏ một lượng đáng kể vật chất lơ lửng trong nước, nhưng không hoặc loại bỏ được rất ít vật chất hoà tan và chất keo.	<b>Xử lý nước lần 1</b>
2866 <b>Water treatment, secondary-</b> Các phương pháp xử lý sinh học (ví dụ: ổn định bề mặt tiếp xúc giữa vi khuẩn và nước, sục khí liên tục).	<b>Xử lý nước lần 2</b>
2867 <b>Water treatment, tertiary-</b> Loại bỏ các hoá chất và các chất rắn hoà tan.	<b>Xử lý nước lần 3</b>

TERM	THUẬT NGỮ
2868 <b>Water use</b>	<b>Sử dụng nước</b> Rút nước từ các nơi sử dụng nước bao gồm nước sinh hoạt dân sự, công nghiệp (cả nuôi trồng thủy sản), thủy điện, giao thông, giải trí. Hầu hết lượng nước ra khỏi các khu công nghiệp sau khi đã sử dụng được đổ vào hồ và sông, thường chất lượng loại nước này đã bị suy giảm. Nước dùng cho các mục đích nông nghiệp (tưới tiêu) một phần được cho mùa màng, một phần được dùng để rửa mặn cho đất.
2869 <b>Water, artesian-</b>	<b>Nước phun</b> Vực nước ngầm nằm giữa 2 lớp địa tầng không thấm nước, chịu một áp lực lớn hơn áp suất khí quyển.
2870 <b>Water, artificial sea-</b>	<b>Nước biển nhân tạo</b> Nước biển nhân tạo được điều chế từ muối biển hay các loại muối đã trộn sẵn. Một loại nước biển nhân tạo tốt đặc trưng theo 4 yếu tố: (i) đơn giản nhưng vẫn chứa các nồng độ, các nguyên tố hợp lý được biết là cần thiết cho động vật và thực vật, (ii) dễ dàng đo lường và phối trộn, (iii) những ion chính có mặt trong các nồng độ và tỷ lệ tương tự như nước biển tự nhiên, và (iv) các hợp chất bao gồm các loại muối không dễ bị lắng đọng, kết tủa.
2871 <b>Water, brackish-</b>	<b>Nước lợ</b> Nước có độ muối ở giữa nước biển và nước ngọt, thường nằm trong khoảng dao động rộng.
2872 <b>Water, brown-</b>	<b>Nước nâu</b> Nước tự nhiên được lọc (cỡ mắt lưới >2 µm), giữ lại phù du thực vật nhỏ và được dùng để ương ấu trùng động vật thủy sản.
2873 <b>Water, clean sea-</b>	<b>Nước biển sạch</b> Đối với công nghệ thực phẩm: Nước biển đạt các tiêu chuẩn về vi sinh vật đó là nước có thể uống được và không chứa các tạp chất không mong muốn.
2874 <b>Water, enriched sea-</b>	<b>Nước biển giàu dinh dưỡng</b> Nước biển tự nhiên trong đó các chất dinh dưỡng được thêm vào để nuôi vi tảo. Trong hầu hết các trường hợp môi trường nuôi cấy được khử trùng bằng nồi hấp thanh trùng hay lọc qua bình lọc vi sinh để loại bỏ vi sinh vật gây ô nhiễm.
2875 <b>Water, free-</b>	<b>Nước chảy tự do</b> Nước tự do chảy qua một khối đất dưới dạng tự chảy.



TERM	THUẬT NGỮ
2876 <b>Water, fresh-</b>	<b>Nước ngọt</b> Nước có một lượng muối không đáng kể thích hợp.
2877 <b>Water, gravitational-</b>	<b>Nước tự chảy</b> Nước tháo tự chảy qua đất, sẵn có trong đất cho các sinh vật và thực vật sử dụng và chảy dưới mặt đất vào ao hồ và sông hoặc thấm qua bờ.
2878 <b>Water, green-</b>	<b>Nước xanh</b> Nước có một mật độ sinh vật phù du đáng kể (vi tảo - thường là tảo lục).
2879 <b>Water, ground-</b>	<b>Nước ngầm</b> Nước dưới mặt đất chiếm một vùng tràn ngập nước. Với một nghĩa đúng, thuật ngữ được áp dụng chỉ đối với nước ngầm.
2880 <b>Water, marine-</b>	<b>Nước biển</b> Xem Nước biển (Water, sea)-
2881 <b>Water, phreatic-</b>	<b>Nước ngầm</b> Nước ngầm xuất hiện trong vùng tràn ngập nước và có một mặt nước.
2882 <b>Water, potable-</b>	<b>Nước có thể uống được</b> Đối với công nghệ thực phẩm: Nước ngọt phù hợp cho con người sử dụng. Những tiêu chuẩn nước có thể uống được là không được thấp hơn những tiêu chuẩn quy định trong bản sửa chữa mới nhất “Những tiêu chuẩn quốc tế về nước uống” của Tổ chức Y tế thế giới.
2883 <b>Water, saline-</b>	<b>Nước mặn</b> Nước trong đất liền chứa hàm lượng muối cao.
2884 <b>Water, salt-</b>	<b>Nước muối</b> Xem Nước lợ và Nước biển (Water, brackish- and Water, sea)-
2885 <b>Water, sea-</b>	<b>Nước biển</b> Nước ven biển và ngoài khơi trong đó độ mặn ở mức cao nhất (khoảng 35 ppt) và không bị thay đổi đáng kể theo mùa và hàng ngày.
2886 <b>Water, seasoned-</b>	<b>Nước thích hợp để sử dụng</b> Nước đã được xử lý dùng để nuôi cá trong bể kính, ví dụ: Nước máy có chlorine phải được chứa trong bể phi kim loại, với mực nước nông, trong 7 ngày.

TERM	THUẬT NGỮ
2887 <b>Water, seepage-</b>	<b>Nước thấm</b> Đối với một ao đất: Nước bị mất theo chiều thẳng đứng qua đáy ao, theo chiều ngang do thấm qua bờ, và qua hệ thống mương tiêu.
2888 <b>Water, subsurface-</b>	<b>Nước dưới mặt đất</b> Nước đã thâm nhập và thấm sâu vào vùng đất nơi có rễ cây.
2889 <b>Water, surface-</b>	<b>Nước trên mặt đất</b> Nước chảy trên mặt đất, có thể thu và chứa trong ao hay những công trình xây dựng để chứa nước khác.
2890 <b>Waterlogged</b>	<b>Ngập nước</b> Ví dụ đất ngập nước hoàn toàn.
2891 <b>Waters, coastal-</b>	<b>Nước ven biển</b> Nước ven biển chứa một lượng muối hoặc % nước biển có thể xác định được (ví dụ: trên 0,5 ppt).
2892 <b>Waters, inland-</b>	<b>Nước trong nội địa</b> Tất cả nước trên mặt đất thường là nước ngọt, được chứa trong đất.
2893 <b>Waters, inshore-</b>	<b>Nước ven bờ biển</b> Nước ở phần nông hơn của thềm lục địa.
2894 <b>Waters, offshore-</b>	<b>Nước ngoài khơi</b> Nước ở phần sâu hơn của thềm lục địa.
2895 <b>Waters, sea-</b>	<b>Nước biển</b> Các thủy vực như: vịnh hẹp, ven bờ, ngoài khơi và biển nằm sâu trong nội địa, trong đó nồng độ muối vượt quá 20 ppt.
2896 <b>Waters, surface-</b>	<b>Các nguồn nước trên mặt đất</b> Tất cả các thủy vực tự nhiên, dưới áp suất khí quyển, bao gồm: sông, hồ, hồ chứa, suối, vùng ngập nước, biển, vùng cửa sông, v.v... Thuật ngữ cũng bao gồm cả các suối nhỏ, giếng hoặc các thủy vực thu và chứa nước khác chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi nước tầng mặt.
2897 <b>Watershed (a)</b>	<b>Lưu vực (a)</b> Cách dùng thông thường của người Mỹ - Xem Vùng trũng tháo nước (Basin, drainage)

<b>TERM</b>	<b>THUẬT NGỮ</b>
2898 <b>Watershed (b)</b> Xem Chia (Divide)	<b>Lưu vực (b)</b>
2899 <b>Watershed divide</b> Xem Chia (Divide)	<b>Phân, chia lưu vực</b>
2900 <b>Weaning</b> Quá trình một động vật phụ thuộc trực tiếp hay dần tiếp vào mẹ của nó (ví dụ thú nuôi hoang) về thức ăn hay bảo vệ đến một thời điểm cuối cùng. Trong nuôi trồng thủy sản, thuật ngữ này cũng được dùng liên quan đến giai đoạn chuyển tiếp từ cho ăn thức ăn tươi sống đến cho ăn thức ăn chế biến đối với cá bột.	<b>Luyện ăn cho quen</b>
2901 <b>Weathering</b> Tất cả các quá trình sinh học, hoá học, lý học gây nên sự tan rã của những tảng đá trên hoặc gần mặt đất.	<b>Sự phong hoá</b>
2902 <b>Wed</b> Xem Suối cạn ở Trung Đông và Bắc Phi (Wadi)	<b>Suối cạn</b>
2903 <b>Weed (a)</b> Bất kỳ một loài thực vật nào mọc hoang dã trong nước ngọt, nước lợ, nước biển.	<b>Cỏ (a)</b>
2904 <b>Weed (aquatic) (b)</b> Trong nuôi trồng thủy sản ở ao: Thực vật nước không mong muốn sinh trưởng trong ao. Bất kỳ một loài thực vật nào phát triển trong thủy vực đều làm giảm khả năng của nước hỗ trợ đời sống của cá, cản trở khai thác hay thu hoạch cá.	<b>Cỏ (nước) (b)</b>
2905 <b>Weed killer</b> Một hoá chất hay sản phẩm khác (thường là độc) dùng để diệt cỏ.	<b>Thuốc trừ cỏ</b>
2906 <b>Weight, dry-</b> Khối lượng của một mẫu vật chất sau khi loại bỏ nước bằng làm khô lạnh hay khô nóng, thường ở một nhiệt độ không đổi là 80°C trong thời gian 24 giờ.	<b>Khối lượng khô</b>
2907 <b>Weight, live-</b> Khối lượng của một động vật sống.	<b>Khối lượng tươi</b>

TERM	THUẬT NGỮ
2908 <b>Weight-length relationship</b>	<b>Quan hệ khối lượng - chiều dài</b> Mối quan hệ toán học giữa khối lượng và chiều dài của các cá thể cá thường ở dạng một đường cong của hàm số mũ, được thể hiện như: $w = aL^b$ , trong đó $w$ là khối lượng sống tính bằng g, $L$ chiều dài (đối với loại nhất định) tính bằng cm, $a$ và $b$ là những hằng số dự kiến. Mối quan hệ này thay đổi theo loài và môi trường sống của nó.
2909 <b>Weir (a)</b>	<b>Đập (a)</b> Đập hay bờ chắn để nâng mức nước cho các mục đích khác nhau, ví dụ: cấp thêm nước cho một trang trại lấy từ một dòng sông.
2910 <b>Weir (b)</b>	<b>Đập (b)</b> Trong xây dựng: Đập thấp được thiết kế, xây dựng trên công cấp nước/tháo nước của một hồ hay sông để kiểm soát dòng chảy qua công.
2911 <b>Weir (c)</b>	<b>Bờ/hàng rào (c)</b> Bẫy cá cố định nó giống như một hàng rào chắn các hướng di chuyển của cá và dẫn cá chui vào giỏ.
2912 <b>Weir (d)</b>	<b>Đập (d)</b> Một loại cấu trúc đập được xây dựng để đo dòng chảy của một dòng sông. Các đập đo dòng chảy có hình dạng riêng hoặc là phẳng hoặc là hình chữ V hay vết khía hình chữ V thường được chọn do chúng cho độ chính xác cao trong việc xác định dòng chảy nhanh hay chậm, trong khi đó các đập có mặt trên phẳng có thể cho kết quả không chính xác ở những dòng chảy chậm.
2913 <b>Weir, contracted-</b>	<b>Đập thu dòng chảy</b> Trong thủy lực học: Một đập ngăn cản dòng chảy được xây dựng ngang qua một dòng suối để đo tốc độ dòng chảy với độ chính xác cao; nó đẩy nước chảy qua một cửa tràn có cạnh sắc, thường là hình tam giác hay chữ nhật tùy theo loại dòng chảy cần được xác định, và bề rộng của cửa tràn hẹp hơn bề rộng của dòng suối.
2914 <b>Well, artesian-</b>	<b>Giếng phun</b> Một giếng nước khoan vào một tầng ngậm nước nằm giữa 2 lớp địa tầng không thấm nước. Nước có thể cần thiết phải bơm nếu (i) miệng của giếng nằm trên vùng tiếp nhận nước của tầng ngậm nước ở một độ cao so với mặt nước biển; (ii) nước tuôn ra nhiều hơn có thể thu được qua tầng ngậm nước do sự khác nhau về độ cao so với mặt nước biển giữa miệng giếng chảy nước ra và tầng tiếp nhận nước; (iii) kết hợp (i) và (ii) xảy ra.

TERM	THUẬT NGỮ
2915 <b>Well, capacity of-</b>	<b>Dung lượng của giếng</b> Lượng nước của một giếng, tính bằng lít/giây hay m <sup>3</sup> /giây.
2916 <b>Well, deep-</b>	<b>Giếng sâu</b> Giếng sâu hơn 30 m, thường có một thành bao kín nước, và vì thế nó không bị ảnh hưởng lớn bởi nước không trong sạch tầng mặt. Nước thường được hút từ tầng bão hoà nhờ đó nước này có thể là khá tinh khiết, cũng có thể là nước cứng.
2917 <b>Well, flowing-</b>	<b>Giếng nước tự chảy</b> Một giếng phun, từ giếng đó nước bắt nguồn dòng chảy mà không cần bơm ngay sau khi khoan xong lỗ khoan vào nguồn nước trong lòng đất.
2918 <b>Well, water-table-</b>	<b>Giếng nước ngầm</b> Về cơ bản có một lỗ (vào khoang trong lòng đất) thông vào một tầng ngậm nước dưới tầng nước mặt. Nước được lấy ra khỏi giếng bằng máy bơm.
2919 <b>Well-being</b>	<b>Khoẻ mạnh</b> Được mô tả như là kinh nghiệm về chất lượng tốt của cuộc sống. NB: Khoẻ mạnh và ngược lại với khoẻ mạnh là ốm yếu, nó khác với giàu và nghèo.
2920 <b>Wetland</b>	<b>Đất ngập nước</b> Một vùng đất trũng, bị ngập tràn nước ngọt hay nước mặn theo định kỳ.
2921 <b>Wetlands</b>	<b>Vùng đất ngập nước</b> Các vùng đầm lầy, miền đầm lầy, bãi than bùn hay nước, tự nhiên hay nhân tạo, lâu dài hay tạm thời, có nước tĩnh hay chảy, nước ngọt, lợ hay mặn, bao gồm cả các vùng nước biển độ sâu của nó ở mức triều thấp không vượt quá 6 m.
2922 <b>Whedos</b>	<b>Hố hay mương đào (ở Benin, Tây Phi)</b> Những hố hay mương rộng tới 5000 m <sup>2</sup> hay rộng hơn nữa, được đào bằng tay trong vùng đất ngập nước ở vùng Đồng bằng sông Oueme, Benin, Tây Phi; các loài cá hoang dã cư ngụ ở những hố hay mương này khi vùng ngập nước hàng năm rút xuống.

TERM	THUẬT NGỮ
2923 <b>Wind breaker</b>	<b>Vật làm cản gió</b> Bất cứ một vật gì dùng để bảo vệ hay làm dừng lại lực đẩy của gió.
2924 <b>Winterkill</b>	<b>Chết mùa đông</b> Động vật thủy sinh chết trong hồ, ao hay các thủy vực khác là do băng phủ dày, nó làm hạn chế sự quang hợp của thực vật nước và dẫn tới hàm lượng ôxy hoà tan giảm đi. Trong trường hợp nuôi hàu: những con hàu bị đông cứng và chết khi chúng bị phơi ra trong nhiệt độ lạnh tại vùng giữa triều khi triều thấp.
2925 <b>Withdrawal time</b>	<b>Thời gian đào thải</b> Thời gian cần thiết giữa lần cuối cùng sử dụng hay tiếp xúc với một loại thuốc thú y của động vật thủy sản và khi thu hoạch chúng để tin chắc rằng hàm lượng thuốc trong phần thịt ăn được của con vật dự định làm thực phẩm cho người tiêu thụ tuân theo những giới hạn cho phép về dư lượng.
2926 <b>Women's empowerment</b>	<b>Trao quyền cho phụ nữ</b> Đạt được khi những yêu cầu của giới về chiến lược và thực hành được đáp ứng.
2927 <b>Worth, present-</b>	<b>Giá trị hiện thời</b> Xem Giá trị hiện tại (value, present)-
	
2928 <b>Xanthophore</b>	<b>Xanhthophore</b> Một chất chromatophore vàng.
	
2929 <b>Yearling</b>	<b>Một tuổi</b> Cá thuộc mọi lứa tuổi giữa 1 và 2 năm kể từ ngày nở.
2930 <b>Yeast</b>	<b>Men; men bia</b> Nấm Ascomycete đơn bào thuộc lớp: Nấm nang, họ: Saccharomycetaceae, sinh sống ở khắp nơi trên bề mặt của đất, thực vật, đặc biệt là trên các giá thể có vị ngọt, chúng làm lên men, tạo ra alcohol và carbon dioxide, cơ sở của việc dùng chúng để sản xuất rượu, bia và bánh mì.
2931 <b>Yeast, bakers'-</b>	<b>Men, làm bánh mì</b>

TERM	THUẬT NGỮ
	Một dòng men đặc biệt, thường là <i>Saccharomyces cerevisiae</i> được dùng trong sản xuất bia, có khả năng hoạt động lên men nhanh trong những điều kiện ôxy thấp, ít nước và áp suất thẩm thấu cao. Thường xuyên được dùng trong nuôi rotifer làm thức ăn tươi sống cho cá bột.
2932	<b>Yield (a)</b> <span style="float: right;"><b>Sản lượng</b></span> Sản lượng (đánh bắt, thu hoạch) thông thường được thể hiện bằng khối lượng.
2933	<b>Yield (b)</b> <span style="float: right;"><b>Năng suất</b></span> Sản lượng trên một đơn vị diện tích và đơn vị thời gian (ví dụ: 400 kg/ha/năm).
2934	<b>Yield, maximum sustainable- (MSY)</b> <span style="float: right;"><b>Sản lượng khai thác tối đa bền vững (MSY)</b></span> Đối với một đàn cá: Sản lượng quy đổi lý thuyết cao nhất mà có thể tiếp tục nhận được (tính trung bình) từ một quần đàn cá trong những điều kiện môi trường (trung bình) hiện hành không có ảnh hưởng đáng kể đến quá trình tái sản xuất quần đàn.
2935	<b>Yolk</b> <span style="float: right;"><b>Noãn hoàng</b></span> Những tế bào và cấu trúc tế bào liên quan hay liên đới đến lòng đỏ trứng và sự phát triển của nó.
2936	<b>Yolk (egg-) (a)</b> <span style="float: right;"><b>Lòng đỏ (trứng) (a)</b></span> Tổng dự trữ các chất dinh dưỡng kết hợp chặt chẽ trong tế bào chất của trứng.
2937	<b>Yolk sac</b> <span style="float: right;"><b>Túi noãn hoàng</b></span> Một bộ phận của cơ thể giống như một cái túi bao bọc noãn hoàng.
2938	<b>Yolk sac larva</b> <span style="float: right;"><b>Ấu trùng có túi noãn hoàng</b></span> Xem Cá bột mang túi noãn hoàng (Larva, yolk sac)-



- 2939 **Zoea (pl. zoeae)** **Zoea (số nhiều zoeae)**  
Giai đoạn ấu trùng động vật giáp xác tiếp theo sự biến thái từ ấu trùng naupli; đặc trưng là có 4 đôi chân ngực; nó có thể giống như là động vật nguyên sinh, sự phân biệt giữa naupli và mysis (hay giai đoạn phát triển postlarva) là khó khăn.
- 2940 **Zonation (vertical-)** **Phân vùng (chiều thẳng đứng)**

TERM	THUẬT NGỮ
	Hệ thống phân chia thủy vực theo chiều thẳng đứng tính từ mặt nước đến những nơi sâu nhất, một ranh giới kế tiếp nhau phân định rõ giữa các vùng trên cơ sở những điều kiện thông thường (ánh sáng, nhiệt độ, khuấy trộn, v.v...) và đặc biệt là sự có mặt của các sinh vật sống. Hệ thống phân chia này tồn tại trong các thủy vực nội địa (như: hồ tự nhiên, hồ chứa, ao) cũng như trong các vùng nước biển.
2941	<b>Zone, coastal-</b> <span style="float: right;"><b>Vùng bờ biển</b></span> Xem Vùng bờ biển (Coastal zone)
2942	<b>Zone, infralittoral-</b> <span style="float: right;"><b>Vùng thấp triều</b></span> Vùng nông ven biển thuộc phạm vi phân bố của động vật đáy ở biển, vùng này thường xuyên (hay gần như thường xuyên) ngập nước, chỉ lộ ra trong thời gian ngắn khi thủy triều giao động ở mức cao. Đặc trưng bởi các bãi cỏ biển và các bè rong biển. Trong các vùng nhiệt đới, đây là những vùng mà có những dải san hô ngầm phát triển
2943	<b>Zone, intertidal-</b> <span style="float: right;"><b>Vùng triều</b></span> Vùng bãi biển nằm giữa mức nước cao nhất và thấp nhất trung bình của thủy triều. Nó có tất cả những đặc tính của vùng trung triều.
2944	<b>Zone, mediolittoral-</b> <span style="float: right;"><b>Vùng trung triều</b></span> Vùng nông ven biển thuộc phạm vi phân bố của động vật đáy ở biển, vùng này hầu như bị ngập nước và cạn nước thay phiên nhau đều đặn. Nó trải rộng giữa mức nước cao và thấp trung bình của thủy triều. Phần thấp của vùng này được dùng để nuôi động vật thân mềm.
2945	<b>Zone, saturated-</b> <span style="float: right;"><b>Vùng bão hoà (nước)</b></span> Xem Vùng bão hoà (Saturation, zone of)-
2946	<b>Zone, supralittoral-</b> <span style="float: right;"><b>Vùng trên triều</b></span> Vùng nông ven biển thuộc phạm vi phân bố của động vật đáy ở biển, vùng này thường xuyên (hoặc gần như thường xuyên) bị cạn nước, nhưng luôn ẩm ướt do sóng biển bắn nước tung toé hay bị ngập trong thời gian ngắn khi thủy triều dâng cao.
2947	<b>Zoning</b> <span style="float: right;"><b>Phân vùng</b></span> Quá trình quy hoạch hay những kết quả của quy hoạch, trong đó các chức năng hay các mục đích riêng được định rõ đối với các vùng nhất định, ví dụ: các vùng công nghiệp và các vùng dân cư.
2948	<b>Zoobenthos</b> <span style="float: right;"><b>Động vật đáy</b></span>

TERM	THUẬT NGỮ
Khu hệ sinh vật đáy.	
2949 <b>Zooplankton (zooplancton)</b> Thành phần động vật phù du.	<b>Động vật phù du</b>
2950 <b>Zoospore</b> Di động, có roi và bào tử vô tính.	<b>Động bào tử</b>
2951 <b>Zygote</b> Tế bào được tạo ra khi một tinh trùng thụ tinh cho một trứng. Trong nuôi trồng thủy sản, vấn đề này thường được gọi là một “trứng thụ tinh”.	<b>Hợp tử</b>

## MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU.....	3
CÁCH SỬ DỤNG TỪ ĐIỂN.....	4
➤ A.....	5
➤ B.....	29
➤ C.....	42
➤ D.....	76
➤ E.....	92
➤ F.....	107
➤ G.....	129
➤ H.....	140
➤ I.....	154
➤ J.....	168
➤ K.....	169
➤ L.....	170
➤ M.....	182
➤ N.....	196
➤ O.....	202
➤ P.....	209
➤ Q.....	237
➤ R.....	238
➤ S.....	248
➤ T.....	283
➤ U.....	295
➤ V.....	296
➤ W.....	300
➤ X.....	310
➤ Y.....	310
➤ Z.....	311

**NHÀ XUẤT BẢN NÔNG NGHIỆP**  
167/6 Phương Mai - Đống Đa - Hà Nội  
ĐT: (04) 38523887, (04) 38521940 - Fax: 04.35760748  
E-mail: [nxbnn@yahoo.com.vn](mailto:nxbnn@yahoo.com.vn)

**CHI NHÁNH NHÀ XUẤT BẢN NÔNG NGHIỆP**  
58 Nguyễn Bình Khiêm - Q.1 - Tp. Hồ Chí Minh  
ĐT: (08) 38299521, 38297157-Fax: (08) 39101036

Chịu trách nhiệm xuất bản: TS. LÊ QUANG KHÔI  
Phụ trách bản thảo: LAI THỊ THANH TRÀ  
Trình bày, bìa: THANH BÌNH

---

In 300 bản khổ 19×27cm tại Công ty Cổ phần in và TM Đông Bắc.  
Đăng ký KHXB số 359-2009/CXB/80-49/NN Cục Xuất bản cấp ngày 29  
tháng 4 năm 2009. Quyết định XB số: 224/QĐ-NN ngày 6/10/2009. In  
xong và nộp lưu chiểu quý IV/2009.